



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN | 2021
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

**ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC
NGÀNH KINH DOANH
NÔNG NGHIỆP
ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI**

NHÀ XUẤT BẢN | 2021
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

MỤC LỤC

ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA “ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI”	7
<i>GS.TS. Hoàng Văn Cường</i>	
PHẦN I. ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	10
1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	11
<i>Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên</i>	
2. ĐÀO TẠO KINH DOANH NÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM	25
<i>PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi</i>	
3. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC - GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC KINH DOANH CHO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	38
<i>PGS.TS. Trần Quốc Khánh</i>	
4. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ ĐÀO TẠO KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	45
<i>PGS.TS. Phạm Văn Khôi</i>	
5. NGUỒN NHÂN LỰC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	57
<i>Nguyễn Hoàng Nam</i>	
6. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG CÁC NHU CẦU NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ	65
<i>Nguyễn Lê Đình Quý</i>	
7. VAI TRÒ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY	73
<i>TS.NCVC. Trần Văn Duy</i>	
8. VAI TRÒ CỦA ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM	80
<i>PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo, TS. Phùng Minh Đức, ThS. Ngô Thu Hằng</i>	

9. SỰ CẦN THIẾT ĐÀO TẠO “KINH DOANH NÔNG NGHIỆP” TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH SƠN LA	90
<i>TS. Đặng Huyền Trang</i>	
10. BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	97
<i>ThS. Nguyễn Thị Hoàng Hoa, PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo, SV. Dương Hồng Ngọc</i>	
11. NHU CẦU VÀ CÁC KỸ NĂNG CẦN THIẾT CỦA NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	107
<i>Lưu Đức Khải</i>	
12. NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP BẬC ĐẠI HỌC TẠI HOA KỲ	115
<i>NCS.ThS. Nguyễn Thanh Lân, ThS. Nguyễn Huy Linh</i>	
13. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC - YẾU TỐ QUAN TRỌNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	127
<i>NCS.ThS. Phùng Chí Cường</i>	
14. VAI TRÒ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	134
<i>ThS. Bùi Thị Việt Anh</i>	
15. NGHIÊN CỨU NHU CẦU ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	140
<i>PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo, NCS.ThS. Nguyễn Hà Hưng</i>	
16. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	151
<i>ThS. Lê Thị Kim Thu</i>	
PHẦN II: KINH DOANH NÔNG NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN	158
17. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO Ở TỈNH BẮC NINH	159
<i>NCS. Đặng Minh Khoa</i>	
18. ĐÀO TẠO NHÂN LỰC PHÁP LUẬT PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO Ở VIỆT NAM	166
<i>Nguyễn Anh Đức</i>	
19. NGUỒN NHÂN LỰC TRẺ NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NGÀNH CHÈ VÙNG NÚI PHÍA BẮC	173
<i>TS. Nguyễn Thị Khánh Phương</i>	

20. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	179
<i>GV. Phan Văn Bằng</i>	
21. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG NÔNG NGHIỆP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ NÔNG THÔN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẢN TRỞ THÀNH MỘT NỘI DUNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	187
<i>ThS. Nguyễn Quốc Phóng, ThS. Đào Đức Bùi</i>	
22. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	199
<i>TS. Hoàng Mạnh Hùng</i>	
23. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP THỦY SẢN VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG	208
<i>NCS.ThS. Võ Thị Hòa Loan</i>	
24. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG KINH DOANH NÔNG NGHIỆP - PHÂN TÍCH TRƯỜNG HỢP NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM	233
<i>PGS.TS. Vũ Thị Minh, NCS. Phouthalath Xayyalath</i>	
25. TƯ DUY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN	245
<i>Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Hoàng Tiến</i>	
26. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY	255
<i>ThS. Trần Thu Thủy</i>	
27. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA TỈNH HÀ GIANG	262
<i>Nguyễn Thị Hằng</i>	
28. ĐỊNH GIÁ ĐẤT KHU VỰC NÔNG THÔN NHẪM PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	273
<i>ThS. Trần Thị Minh Thư</i>	
29. NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ NHẬN THỨC GIẢM THIỂU RỦI RO SỨC KHỎE TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	280
<i>Vũ Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Kim Thoa Lê Thị Hồng Phượng, Nguyễn Minh Kỳ</i>	

30. ĐỀ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO YÊU CẦU HỘI NHẬP CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CẦN ĐÀO TẠO KIẾN THỨC KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CHO CÁN BỘ CÁC VÙNG KHÓ KHĂN	289
<i>PGS.TS. Nguyễn Đức Hưng</i>	
31. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC THU HỒI ĐẤT TỐI SINH KẾ CỦA NÔNG DÂN KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VINHOME RIVERSIDE, QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI	298
<i>Phạm Lan Hương</i>	
32. HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	312
<i>PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo, TS. Nguyễn Hữu Khánh</i>	
33. ĐỀ NÔNG DÂN ĐỒNG THÁP THAM GIA VẬN HÀNH DU LỊCH TRẢI NGHIỆM NÔNG NGHIỆP VƯỜN CÂY ĂN TRÁI HIỆU QUẢ	322
<i>HVCH. Nguyễn Thái Hòa, TS. Nguyễn Thị Hồng Phương</i>	
34. ỨNG DỤNG MÔ HÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI KẾT HỢP VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ	328
<i>Nguyễn Hữu Dũng, Lê Hồng Nhung</i>	
35. TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT THỨC ĐẨY SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ	343
<i>Trần Mai Hương</i>	
36. THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG	356
<i>NCS.ThS. Nguyễn Hà Hưng</i>	
37. GẮN KẾT GIỮA CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐỊA PHƯƠNG VỚI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO NÔNG NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	364
<i>ThS. Nguyễn Đức Khiêm, TS. Phạm Văn Hùng</i>	

ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA "ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI"

GS.TS. Hoàng Văn Cường

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống nông nghiệp lâu đời. Trong gần bốn thập kỷ qua, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đạt khá cao khoảng 4,06%/năm trong suốt giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2015. Năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt trên 18 tỷ USD; năm 2020 đạt trên 40 tỷ USD, đưa nước ta thành một trong những quốc gia xuất khẩu nông, lâm, thủy sản hàng đầu trên thế giới.

Sự phát triển của ngành nông nghiệp có được là do các cơ sở kinh doanh nông nghiệp tạo ra. Đây chính là tế bào của nền kinh tế mà trực tiếp là tế bào của ngành nông nghiệp. Những năm gần đây, dưới sự tác động của khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, đặc biệt là hiện nay dưới tác động của đại dịch Covid-19, thì vai trò của các cơ sở kinh doanh nông nghiệp Việt Nam càng được khẳng định.

Hiện nay, nông nghiệp Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Bối cảnh này đặt ra rất nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức cho sự phát triển của ngành nông nghiệp và của các cơ sở kinh doanh nông nghiệp. Từ những yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn cho thấy ngành nông nghiệp cần huy động các nguồn lực một cách mạnh mẽ hơn và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả hơn. Trong các nguồn lực đó, nguồn nhân lực đóng vai trò hết sức quan trọng, nguồn nhân lực đó không chỉ là các nhà quản lý kinh tế nông nghiệp, các nhà khoa học kỹ thuật nông nghiệp mà còn là các nhà kinh doanh nông nghiệp theo cơ chế thị trường.

Nhận thức đầy đủ vai trò đặc biệt của nguồn nhân lực nông nghiệp. Ngày 27 tháng 11 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký quyết định phê duyệt Đề án "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014 - 2020".

Theo đó, công tác đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp phải mang tính toàn diện: bảo đảm đào tạo lao động có tay nghề đáp ứng được

yêu cầu phát triển của ngành nông nghiệp nói chung, cũng như của ngành kinh doanh nông nghiệp nói riêng, từ đó góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế đất nước, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, thực tế triển khai thời gian qua cho thấy vẫn còn những vướng mắc không nhỏ cần sớm có các giải pháp tháo gỡ kịp thời. Hiện nay, phần lớn nguồn nhân lực của Việt Nam làm việc trong khu vực nông nghiệp, nông thôn (với tỷ trọng khoảng 45%) vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới. Năm 2020, nguồn nhân lực khối ngành nông nghiệp thiếu khoảng 3,2 triệu lao động qua đào tạo. Việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao để phát triển nền nông nghiệp, nông thôn là yêu cầu cấp bách và là thách thức lớn của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Có thể thấy rằng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp nói chung và nhân lực ngành kinh doanh nông nghiệp nói riêng là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Quá trình này khuyến khích sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội từ Trung ương đến địa phương.

Với các bài viết tham gia hội thảo, các chuyên gia, các nhà khoa học, các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy đã nêu ra nhiều ý kiến đa chiều về các nội dung, các vấn đề nảy sinh và những giải pháp tháo gỡ trong thực hiện quá trình phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội

Trong Hội thảo hôm nay, Ban Tổ chức mong muốn nhận được nhiều ý kiến trao đổi sâu hơn về một số vấn đề sau:

- Các thách thức, cơ hội và các giải pháp thực hiện phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội;
- Các vấn đề nổi cộm trong phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay và các giải pháp tháo gỡ;
- Các giải pháp hoàn thiện môi trường để tạo thuận lợi thu hút sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội;
- Các thách thức, cơ hội và các giải pháp đảm bảo sự thành công trong phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội;
- Các vấn đề liên quan phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

Ban Tổ chức hội thảo và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân xin trân trọng cảm ơn sự tham gia, chia sẻ ý tưởng và ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy, các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên quan tâm đến sự phát triển bền vững của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Nhân dịp Kỷ niệm 65 năm thành lập *Khoa Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, nay là Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tôi xin chúc tập thể sư phạm Khoa ngày càng phát triển, tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước và đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của kinh tế Việt Nam.

Chúc các quý vị đại biểu sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

PHẦN I

ĐÀO TẠO NGÀNH

KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên *

TÓM TẮT

Để phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập với kinh tế quốc tế, nguồn nhân lực cho lĩnh vực nông nghiệp càng không ngừng phải được đổi mới để bắt kịp với xu thế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, mà đơn vị chuyên môn là Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, luôn không ngừng đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường kiến thức thực tiễn, phát triển các môn học về kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp cung cấp khối lượng kiến thức cần thiết cho việc quản trị điều hành doanh nghiệp nông nghiệp và phát triển ngành Kinh doanh nông nghiệp theo hướng thị trường bền vững và hội nhập.

Bài viết tập trung vào việc xây dựng chương trình, phân tích đánh giá mục tiêu, cơ hội việc làm và nội dung, kế hoạch đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, ngành kinh doanh nông nghiệp, nhu cầu xã hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

1. Sự cần thiết xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh Nông nghiệp tại Đại học Kinh tế quốc dân

Nông nghiệp là một trong các ngành sản xuất vật chất của nền kinh tế quốc dân. Vai trò quan trọng của nông nghiệp được xác định ở chức năng sản xuất và cung cấp lương thực, thực phẩm - những sản phẩm tối cần thiết cho sự sống của con người; cung cấp các yếu tố đầu vào cho công nghiệp, hình thành nên các ngành công nghiệp chế biến; xuất khẩu các nông sản, đóng góp GDP cho nền kinh tế, tạo nguồn vốn cho công nghiệp hóa, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết các vấn đề xã hội nông thôn.

Ở Việt Nam, nông nghiệp luôn là bộ phận cấu thành quan trọng và không thể thiếu được của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, Đảng và Nhà nước luôn có nhiều chủ trương, chính sách và biện pháp nhằm hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp. Nhờ đó, nông nghiệp Việt Nam đã có những đóng góp rất quan trọng vào quá trình đổi mới và phát triển kinh tế đất nước. Trên mặt trận sản xuất lương thực, sự chuyển biến của nông nghiệp đã biến Việt Nam từ thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu lương thực thứ

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2 thế giới. Nhờ thành tựu của sản xuất lương thực, sản xuất nông nghiệp có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, hiệu quả từng bước được nâng lên, bộ mặt kinh tế, xã hội nông thôn từng bước được cải thiện, một số ngành trước hết là công nghiệp chế biến nông sản phát triển ổn định.

Những năm gần đây, dưới sự tác động của dịch Covid-19, khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, vai trò của nông nghiệp Việt Nam càng được phát huy. Sự ổn định của nền kinh tế của Việt Nam những năm vừa qua có sự đóng góp hết sức to lớn của ngành nông nghiệp. Bước vào giai đoạn phát triển mới, nông nghiệp đang trong quá trình chuyển mạnh sang kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Những chương trình tái cấu trúc kinh tế ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh kinh doanh nông nghiệp hàng hóa tiến tới nền nông nghiệp bền vững đã và đang đặt ra cho nông nghiệp, nông thôn Việt Nam những cơ hội mới để phát triển; đồng thời cũng đặt ra những nhiệm vụ và thách thức mới, đòi hỏi cần huy động các nguồn lực một cách mạnh mẽ hơn, sử dụng một cách hiệu quả hơn. Việc đào tạo nguồn nhân lực có đủ kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nền nông nghiệp thông minh đóng vai trò rất quan trọng. Điều này mang tính quyết định đến sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tạo ra sự đột phá trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trải qua gần 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân luôn luôn giữ vững vị trí là một trong những trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh lớn nhất ở Việt Nam. Trường hiện có 1.238 cán bộ, giảng viên, công nhân viên, trong đó có 798 giảng viên, trong đó có 17 giáo sư và 113 phó giáo sư, 173 tiến sĩ và 523 thạc sĩ. Trường có trên 40.000 sinh viên các hệ, trong đó có nhiều sinh viên quốc tế. Trường hiện có 19 ngành đào tạo bậc đại học với 47 ngành/ chuyên ngành đào tạo khác nhau bao trùm gần như toàn bộ các lĩnh vực của nền kinh tế ở tất cả các bậc đào tạo Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Cho đến nay, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đào tạo được nhiều thế hệ cán bộ quản lý chính quy, năng động, dễ thích nghi với nền kinh tế thị trường và có khả năng tiếp thu các công nghệ mới. Nhiệm vụ trọng tâm của trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống và dân trí trên phạm vi cả nước.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trường có truyền thống và bề dày kinh nghiệm trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có nhiều ý nghĩa:

Thứ nhất, giúp cho ngành Kinh doanh nông nghiệp phát triển bền vững tương xứng với vị trí của trong xã hội.

Thứ hai, nâng cao và tiếp tục giữ vững vị thế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là trường đi đầu cả nước trong đào tạo nguồn nhân lực ở một lĩnh vực đang được các nhà khoa học và thực tiễn quan tâm là Kinh doanh nông nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường cùng với yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập với kinh tế quốc tế.

2. Căn cứ và mục tiêu xây dựng chương trình đào tạo

2.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

Việc tổ chức đào tạo về ngành Kinh doanh nông nghiệp đã và đang là ngành độc lập so với các ngành học khác ở các bậc Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ ở trong nước và ngoài nước. Ở Việt Nam, đào tạo về Kinh doanh nông nghiệp ở bậc đại học đã được triển khai trên quy mô khá lớn, theo mã ngành đào tạo cấp IV (Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017) tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên; Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế; Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Hải Phòng... Trong số các cơ sở đào tạo trên, hiện đã có một số cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo đến bậc Tiến sĩ về ngành Kinh doanh nông nghiệp là Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

Tại các nước trên thế giới hiện có rất nhiều trường có đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp ở tất cả các bậc như Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ. Ví dụ như: ở Mỹ có các trường đại học: Michigan Technological University, Auburn University, University of Massachusetts Amherst, West Virginia University, University of Florida; tại Úc, hiện có 4 trường danh tiếng gồm: University of Queensland, University of Sydney, Australian National University và University of Western Australia; ở Anh có trường đại học University of Birmingham; ở New Zealand có trường đại học Massey University of New Zealand; một số trường khác ở Ba Lan, Bỉ;...

Trên cơ sở thế mạnh trong lĩnh vực Kinh tế và Quản trị kinh doanh đang được đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chương trình đào tạo Kinh doanh nông nghiệp được xây dựng dựa trên nền tảng các môn học cốt lõi của ngành Kinh tế nông nghiệp của Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, các môn học của ngành Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại và một số ngành khác của các khoa chuyên ngành tại trường có liên quan, đồng thời tham khảo nội dung chương trình đào tạo của các trường đại học Massey University of New Zealand, University of Queensland cả về nội dung chương trình môn học và thời lượng giảng dạy.

2.2. Về mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh Nông nghiệp được thiết kế và xây dựng nhằm rèn luyện cho người học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp cần thiết, cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh doanh, kế toán, tài chính, marketing và kiến thức chuyên sâu về quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, nhân sự, và tài chính để giải quyết các tình huống cụ thể trong các cơ sở sản xuất Kinh doanh nông nghiệp.

Các môn học trong chương trình đào tạo sẽ cung cấp cho sinh viên các nguyên lý cơ bản của kinh doanh; môi trường kinh doanh và đặc thù của kinh doanh nông nghiệp; mối liên hệ giữa các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp; ứng dụng các nguyên lý kinh tế và quản trị kinh doanh vào các hoạt động thực tiễn trong kinh doanh nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững;

Trang bị cho người học những kiến thức hiện đại liên quan đến sản xuất và phân phối đầu vào Nông nghiệp, quá trình sản xuất chế biến tiêu thụ các hàng hóa nông sản và các sản phẩm liên quan theo lý thuyết chuỗi giá trị.

2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

• Về Kiến thức

- Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Sinh viên tốt nghiệp thể hiện được trình độ kiến thức và hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của kinh doanh; môi trường kinh doanh và đặc thù của kinh doanh nông nghiệp; mối liên hệ giữa các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp; ứng dụng các nguyên lý kinh doanh vào các hoạt động thực tiễn trong kinh doanh nông nghiệp; thể hiện được hiểu biết về công nghệ trong sản xuất nông nghiệp và hoạt động chế biến nông sản và phát triển thị trường nông sản theo chuỗi giá trị toàn cầu.

• Về kỹ năng

Sau khi hoàn tất chương trình học, sinh viên tốt nghiệp thể hiện được các kỹ năng: phát hiện vấn đề, phân tích và đề ra quyết định đối với các vấn đề phát sinh; giao tiếp có hiệu quả với cá nhân/nhóm công tác; dự báo liên quan đến kinh doanh nông nghiệp xây dựng dự án đầu tư; quản lý điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh nông - lâm - thủy sản; thực hiện các seminar chuyên ngành.

- Cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có các kỹ năng mềm như: kỹ năng thích ứng, kỹ năng làm việc nhóm để hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy

ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển ý tưởng mới trong lĩnh vực nông nghiệp ở các cấp trung ương và địa phương.

- Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng ngoại ngữ ở mức đủ để hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề liên quan đến Kinh doanh nông nghiệp; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn.

• ***Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

- Cử nhân ngành Kinh doanh Nông nghiệp có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kinh tế và kinh doanh nông nghiệp; đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao.

• ***Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp***

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại một số lĩnh vực sau:

- Các doanh nghiệp nông nghiệp, các hợp tác xã;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Sở NN&PTNT, Sở Công Thương ở các tỉnh/ thành phố, các Phòng NN&PTNT, Phòng Kinh tế ở các huyện/quận;

- Các cơ quan nghiên cứu khoa học và các đơn vị đào tạo có liên quan đến nông nghiệp.

Bên cạnh đó, người học còn có khả năng học tập nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học độc lập bậc sau đại học về chuyên ngành: Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

3. Nội dung chương trình môn học và kế hoạch đào tạo

- Tóm tắt về chương trình đào tạo:

+ *Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ*

+ *Thời gian đào tạo: 4 năm*

+ Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu: 300 sinh viên (mỗi năm 60 sinh viên)

- Khung chương trình dự kiến đào tạo:

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT ngành KDNN

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương	44	
Các học phần chung	20	Khoa học chính trị và Ngoại ngữ
Các học phần của Trường	12	học phần bắt buộc của Trường
Các học phần của ngành	12	04 học phần bắt buộc của lĩnh vực
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	76-86	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	12-15	4-5 học phần bắt buộc của nhóm ngành
2.2. Kiến thức ngành	39-43	
2.2.1. Các học phần bắt buộc	24-28	
2.2.2. Các học phần tự chọn	15	SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần)
2.3. Kiến thức chuyên sâu	15-18	SV tự chọn 18 tín chỉ (5-6 học phần)
2.4. Chuyên đề thực tập	10	
TỔNG SỐ	120-130	Không kể GDQP & AN và GDTC

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung chương trình		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Ghi chú
	1. Kiến thức giáo dục đại cương			44		
	1.1. Các học phần chung			20		
1	1	Triết học Mác – Lê Nin Marxist-Leninist Philosophy	LLNL1105	3	I	
2	2	Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin Political Economics of Marxism and Leninism	LLNL1106	2	II	
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	LLNL1107	2	II	
4	4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Communist Party History	LLNSD1102	2	III	
5	5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	LLDL1101	2	III	
6	6	Ngoại ngữ Foreign Language	NNKC	9	I-II-III	
	7	Giáo dục Thể chất Physical Education	GDTC	4		
	8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh Military Education	GDQP	8-11		

STT	Nội dung chương trình		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Ghi chú
1.2. Các học phần của Trường				12		
7	1	Kinh tế Vi mô 1 Microeconomics 1	KHMI1101	3	I	
8	2	Kinh tế Vi mô 1 Macroeconomics 1	KHMA1101	3	II	
9	3	Pháp luật Đại cương Fundamentals of Laws	LUCS1129	3	I	
10	4	Toán cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics	TOCB1110	3	I	
1.3. Các học phần của ngành (cùng lĩnh vực)				12-15		
11	1	Quản lý học 1 Essentials of Management 1	QLKT1101	3	III	
12	2	Quản trị kinh doanh 1 Business Management 1	QTTH1102	3	III	
13	3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability and Mathematical Statistics	TOKT1106	3	III	
14	4	Marketing Công nghệ số Digital Marketing	MKBH1116	3	III	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				76-86		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (cùng nhóm ngành)				12-15		
15	1	Lý thuyết tài chính tiền tệ Monetary and Financial Theories	NHLT1107	3	III	
16	2	Nguyên lý kế toán Accounting Principles	KTKE1101	3	III	
17	3	Kinh doanh nông nghiệp Agricultural Business	TNKT...			
18	4	Kinh tế nông nghiệp 1 Agricultural Economics 1	TNKT1109	3	III	
19	5	Kinh tế đầu tư Investment Economics	DTKT1154	3	III	
2.2. Kiến thức ngành				39-43		
2.2.1. Các học phần bắt buộc				27		
20 21	1	Quản trị kinh doanh nông nghiệp 1 Agricultural Business Management 1	TNKT1117	3	...	
22 23	2	Chuỗi giá trị kinh doanh nông nghiệp Agribusiness Value Chain	TNKT....	3		
24 25	3	Marketing nông nghiệp Agricultural Marketing	TNKT2234	3		

STT	Nội dung chương trình		Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Ghi chú
26 27	4	Quản trị nhân lực Human Resource Management	NLQT 1103			
28	5	Quản trị tài chính Financial Management	NHTC 1102			
	6	Nông nghiệp công nghệ cao High Technology Farming	TNKT	3	
	7	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn Analysis of Rural and Agricultural Policy	TNKT1116	3		
	8	Môi trường kinh doanh nông nghiệp Agribusiness Environment	TNKT....			
	9	Đề án môn học Essay on Agricultural Economics	TNKT1136			
2.2.2 Các học phần tự chọn (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp)				15		
29 30 31 32 33	1	Kinh doanh quốc tế International Business	TMKD11.....	3		
	2	Quản trị kinh doanh nông nghiệp 2 Agricultural Business Management 21	TNKT1114			
	3	Khởi nghiệp kinh doanh nông nghiệp				
	4	Quản lý kinh tế hộ và trang trại				
	5	Kinh tế tài nguyên 1 Economics of Natural Resources 1	TNTN1106	3		
	6	Pháp luật kinh doanh				
	7	Kinh tế phát triển Development Economics	PTKT1128	3		
	8	Quản trị nhân lực	NLQT1103	3		
	9	Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn Agricultural Development Planning	TNKT....			
	10	Thị trường nông sản thế giới World Agricultural Markets	TNKT1128			
	11	Thương mại điện tử căn bản Fundamentals Electronic Commerce	TMQT1132			
2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 5-6 học phần trong tổ hợp)				15-18		
34 35	1	Kinh tế nông nghiệp 2 Agricultural Economics 2	TNKT1110	3		
36 37 38 39	2	Giám sát và đánh giá chương trình, dự án phát triển nông nghiệp nông thôn Monitoring & Evaluation on Agricultural and Rural Development Projects	TNKT1126	3	

STT	Nội dung chương trình	Mã HP	Số TC	Học kỳ (dự kiến)	Ghi chú
3	Kinh tế thủy sản Aquacultural Economics	TNKT1139	3	
4	Kinh tế tài nguyên nước Economics of Water Resources	TNTN1147	3	
5	Kinh tế học biến đổi khí hậu Economics of Climate Change	MTKH1103	3	...	
6	Quản lý nhà nước về đất đai 1 Land Administration 1	TNDC1130	3		
7	Thị trường bất động sản Real Estate Market	TNBD1109	3		
8	Thị trường tài nguyên và sản phẩm tài nguyên Market for Natural Resource and Natural Resource Products	TNTN1129	3		
9	Chiến lược Marketing nông nghiệp và kinh doanh nông sản Intergrated Agribusiness & Food marketing Strategy	TNKT...			
10	Đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn Investment in Agricultural and Rural Development	TNKT1114			
11	Kinh tế và quản lý phát triển cộng đồng Community Development Economics and Management	TNKT1140			
12	Tiếng Anh ngành Kinh tế nông nghiệp English for Agricultural Economic	TNKT1131			
13	Quản trị kinh doanh Logistics Logistics Business	TMKT 1115			
40	2.4. Chuyên để thực tập <i>(Internship Programme)</i>	10	VIII		
	Tổng		120-130		

Phụ lục: MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

(Chương trình đào tạo ngành...)

STT	Học phần	Mô tả học phần
1	Triết học Mác - Lê Nin Marxist-Leninist Philosophy	<p>Học phần trang bị những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc nghiên cứu và học tập các môn học khác trong chương trình đào tạo cũng như các tri thức khác của nhân loại; cho việc vận dụng các tri thức của sinh viên vào đời sống thực tiễn; làm tiền đề trực tiếp để nghiên cứu các bộ phận cấu thành khác của chủ nghĩa Mác – Lênin, tiếp cận môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, định hướng tư tưởng - chính trị trong chuyên ngành được đào tạo.</p>
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin Political Economics of Marxism and Leninism	<p>Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với các trường Cao đẳng, Đại học không chuyên lý luận. Trên cơ sở đó hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và thực tiễn cuộc sống của sinh viên sau này. Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin đối với sinh viên.</p> <p>Học phần gồm 6 chương: Trong đó Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác- Lênin. Chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc trong nền kinh tế thị trường.; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế; Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p>
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	<p>Nội dung học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như; Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.</p>

STT	Học phần	Mô tả học phần
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Communist Party History	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là 1 trong 5 học phần thuộc khoa học Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy kiến thức. Đây là môn học quan trọng của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng. Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng. Học phần được kết cấu với 6 chương. Chương 1: Làm rõ khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương 2: Trình bày cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ Chương 3 đến chương 6: Trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.
6	Ngoại ngữ Foreign Language	Môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh) được thiết kế với 3 học phần. Học phần Tiếng Anh 1 nhằm mục đích trang bị các kỹ năng thực hành ngôn ngữ một cách hiệu quả trong các tình huống trong lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp nơi công sở và trong sinh hoạt hàng ngày. Đồng thời cũng chú trọng vào việc luyện phát âm tiếng Anh, và khả năng sử dụng bốn kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết theo trình độ tương ứng. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức, kinh nghiệm thực tế thông qua các tình huống kinh doanh có thực và thông tin hữu ích từ nhiều nguồn tài liệu đáng tin cậy. Song song với việc học trên lớp sinh viên bắt buộc phải đăng ký học thêm online với thời lượng là 26 giờ. Mỗi sinh viên có một tài khoản online được tạo vào đầu khóa học. Tương ứng với các kỹ năng và nội dung bài giảng trên lớp, sinh viên phải hoàn thành cũng bao gồm đầy đủ các phần như: Nghe, Nói, Đọc, Viết, Ngữ Pháp, Từ vựng. Mỗi kỹ năng sẽ có từ 2-3 bài tập nhỏ. Học phần Tiếng Anh 2 dành cho các sinh viên đã hoàn thành học phần Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh 1. Khóa học nhằm mục đích trang bị các kỹ năng thực hành Tiếng Anh thông thường (General English) và Tiếng Anh học thuật (Academic English), giúp sinh viên tự tin khẳng định khả năng sử dụng Tiếng Anh trong các kỳ thi năng lực ngôn ngữ quốc tế và trong công việc, cải thiện mặt bằng trình độ tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Học phần Tiếng Anh 3 tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên với những kiến thức về lý thuyết, thuật ngữ và nguyên lý kinh tế cơ bản tạo nền tảng vững chắc cho sinh viên học sâu hơn về kinh tế trong những giai đoạn tiếp theo tại đại học Kinh Tế Quốc Dân. Ngoài ra trong học phần này sinh viên được cung cấp từ vựng về các chủ đề đa dạng và ngữ pháp để có thể chuẩn bị tốt cho bài thi theo định hướng IELTS và các bài thi có chứng chỉ quốc tế tương đương.

STT	Học phần	Mô tả học phần
7	Giáo dục thể chất Physical Education	<p>Giáo dục thể chất là học phần hướng tới mục tiêu rèn luyện thể chất cho sinh viên, với một hệ thống các bài tập đa dạng được chọn lọc và thực hiện với những phương pháp khoa học nhằm phát triển cơ thể một cách toàn diện, hoàn thiện khả năng vận động, củng cố và nâng cao thể chất cho người tập.</p> <p>Được thiết kế với nhiều nội dung, trong đó, thể dục tự do là một trong những nội dung thi đấu của môn thể dục dụng cụ, là môn thể thao được tổ chức thi đấu trong các kỳ đại hội TDTT và Olympic. Là môn học vừa mang tính kế thừa vừa mang tính nghệ thuật cao được nhiều người ưa thích.</p> <p>Bên cạnh đó là các môn thể thao tự chọn là một trong các nội dung của môn học Giáo dục Thể chất, là một hệ thống các môn học với các bài tập đa dạng được chọn lọc và thể hiện với những phương pháp khoa học nhằm phát triển cơ thể một cách toàn diện, hoàn thiện khả năng vận động, củng cố và nâng cao thể chất cho người tập</p> <p>Các môn thể thao tự chọn gồm 10 môn: Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Bơi lội, Karatedo, Teakwondo và Tennis. Mỗi môn học gồm 2 tín chỉ, sinh viên chọn và hoàn thành 3 trong số 10 môn thể thao tự chọn</p>
8	Giáo dục Quốc phòng và An ninh Military Education	<p>Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh được thiết kế theo yêu cầu đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo với 4 học phần, thời lượng 11 tín chỉ: Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 tín chỉ); Học phần 2: Công tác quốc phòng, an ninh (2 tín chỉ); Học phần 3: Quân sự chung (2 tín chỉ); Học phần 4: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và chiến thuật (4 tín chỉ).</p> <p>Mục tiêu của chương trình đối với sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh là có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng.</p>
9	Kinh tế Vi mô 1 Microeconomics 1	<p>Học phần Kinh tế học Vi mô 1 được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Kết cấu các bài giảng được trình bày đơn giản, hiện đại. Nội dung môn học được xây dựng phù hợp với kiến thức của giai đoạn 1, đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền, cung - cầu lao động, thất bại thị trường. . .</p>
10	Kinh tế Vĩ mô 1 Macroeconomics 1	<p>Học phần Kinh tế học vĩ mô giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô để giúp sinh viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cũng như nguyên lý hạch toán cơ bản về thu nhập quốc dân, chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát, thất nghiệp, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Ngoài ra, sinh viên cũng được tiếp cận với những mô hình đơn giản nhất giải thích sự biến động và vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô trong việc ổn định nền kinh tế</p>

STT	Học phần	Mô tả học phần
11	Pháp luật Đại cương Fundamentals of Laws	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật: (1) Nguồn gốc, bản chất của nhà nước, kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử, nhà nước công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chức năng của nhà nước Việt Nam, hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2) Nguồn gốc của pháp luật, bản chất của pháp luật, cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; (3) Khái niệm về hình thức pháp luật, các hình thức pháp luật trên thế giới và ở Việt Nam. (4) Giới thiệu cho người học về các lĩnh vực pháp luật của Việt Nam: pháp luật hành chính và tổ tụng hành chính, pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự; pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự.
12	Toán cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics	Học phần nằm trong phần kiến thức đại cương của chương trình đào tạo bậc cử nhân khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp những nội dung cơ bản của giải tích toán học về hàm số một biến số và nhiều biến số. Học phần cũng nhằm rèn luyện khả năng tư duy, kỹ năng tính toán và nâng cao khả năng ứng dụng các kiến thức toán học vào phân tích, nghiên cứu các đối tượng kinh tế. Học phần gồm 6 chương: Chương 1, chương 2 để cập đến giới hạn, phép tính vi phân hàm số một biến số và các ứng dụng trong phân tích kinh tế; chương 3, chương 4 trình bày các kiến thức cơ bản về hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm số nhiều biến và các ứng dụng trong phân tích kinh tế; chương 5 trình bày về phép toán tích phân và ứng dụng; chương 6 trình bày các kiến thức cơ bản về phương trình vi phân.
...
...	Chuyên đề thực tập (Internship Programme)	Chuyên đề thực tập là công trình nghiên cứu độc lập của sinh viên, giúp đánh giá kiến thức, năng lực của sinh viên đã tích lũy trong suốt thời gian học tập và khả năng ứng dụng vào thực tế. Học phần “Chuyên đề thực tập” yêu cầu sinh viên đến thực tập tại một doanh nghiệp/tổ chức cụ thể trong thời gian ít nhất 12 tuần.
...	Chương trình đào tạo tin học theo chuẩn IC3 (hoặc MOS, ICDL)	Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ thì việc biết sử dụng máy tính và Internet là một trong những nhu cầu thiết yếu của mỗi người. Đặc biệt, khi cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang bao phủ toàn thế giới thì nhu cầu đó đã trở thành một yêu cầu cho mỗi người. Để đánh giá khả năng sử dụng máy tính và Internet, IC3 là một trong những tiêu chuẩn đã được ra đời để thực hiện điều đó. Với vị thế là một chứng chỉ mang tầm quốc tế, IC3 cung cấp những tiêu chuẩn đánh giá chính xác, phù hợp với trình độ phát triển của máy tính và Internet. Sinh viên đại học hệ chính quy được công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học của trường Đại học Kinh tế Quốc dân khi đạt Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) do tổ chức Certiport của Mỹ cấp. Để được cấp chứng chỉ IC3, thí sinh phải thi đạt cả 3 nội dung: Máy tính căn bản, Phần mềm máy tính và cuộc sống trực tuyến. Nhà trường có tổ chức các khóa học và cấp chứng chỉ cho sinh viên làm điều kiện để ra trường. Nhà trường có Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 21/4/2020 quy định về chuẩn đầu ra tin học đối với trình độ đại học hệ chính quy, đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hướng dẫn thực hiện Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè) theo học chế tín chỉ. Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký. Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với thời gian thiết kế.

- Nội dung cần đạt được của từng học phần, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong Đề cương chi tiết mỗi học phần.

- Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên cần tích lũy đủ khối lượng kiến thức của Chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra tin học và ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP&AN và hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của nhà trường.

KẾT LUẬN

Việc phát triển ngành đào tạo ***Kinh doanh nông nghiệp*** tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh đóng góp cho quá trình đổi mới và phát triển của đất nước. Đồng thời, việc xây dựng chương trình đào tạo ***Kinh doanh nông nghiệp*** cũng phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và định hướng phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Trường đại học trọng điểm, hàng đầu và đa ngành về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân xin cam kết sẽ chuẩn bị, đảm bảo mọi điều kiện cần thiết và tốt nhất để thực hiện việc đào tạo đạt chất lượng cao nhất đối với ngành học này.

ĐÀO TẠO KINH DOANH NÔNG NGHIỆP Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

PGS.TS. **Nghiêm Văn Lợi***

Giới thiệu

Việt Nam là nước nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy được thiên nhiên ưu đãi nhưng sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Nông dân Việt Nam vẫn luôn rơi vào tình trạng “được mùa thì mất giá”, sản xuất và kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam vẫn trong tình trạng bấp bênh phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và thị trường một số nước. Mặc dù được thiên nhiên ưu đãi, Việt Nam có lợi thế của một nước nông nghiệp nhiệt đới nhưng do các nhà quản trị trong lĩnh vực nông nghiệp chưa được đào tạo và trang bị các kiến thức cần thiết để lựa chọn cây trồng, vật nuôi và kinh doanh nông sản phù hợp với lợi thế cạnh tranh, chưa chú trọng đến nghiên cứu thị trường, marketing nông sản và bảo quản, chế biến sau thu hoạch nên Việt Nam chưa phát huy được hết thế mạnh của nông nghiệp.

Theo quan điểm cá nhân của tác giả, nguyên nhân của tình trạng này có lẽ là do hoạt động sản xuất và kinh doanh nông sản ở Việt Nam chưa được đầu tư và coi trọng tương xứng với vị trí và vai trò của sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế. Do đặc điểm của sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp gắn với mùa vụ, phụ thuộc vào vào điều kiện tự nhiên, gắn với mùa vụ và sinh vật sống nên các nhà quản trị sản xuất và kinh doanh nông nghiệp cần được đào tạo chuyên sâu, có chương trình đào tạo (CTĐT) riêng khác với CTĐT kinh doanh trong các ngành kinh tế khác. Thực trạng các doanh nghiệp ngại đầu tư vào nông nghiệp như hiện nay cũng là do họ chưa có kiến thức kinh doanh trong lĩnh vực này. Thực tế, các doanh nghiệp phải mò mẫm tích lũy kinh nghiệm trong quá trình kinh doanh dẫn đến thất bại và không ít người nản chí.

Do vậy, để đạt được lợi thế cạnh tranh và phát triển bền vững trong sản xuất và kinh doanh nông sản, chuyển từ sản xuất nông nghiệp theo hướng tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, các nhà quản trị doanh nghiệp nông nghiệp cần phải được đào tạo bài bản với các kiến thức cần thiết về lập kế hoạch kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, marketing cũng như các kiến thức về quản trị chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm và kinh doanh trong môi trường quốc tế. Bài viết này giới thiệu kinh nghiệm đào tạo quản trị kinh doanh nông nghiệp của một số trường đại học trên thế giới và đưa ra một số khuyến nghị cho đào tạo kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam.

* Trường Đại học Thủy Lợi

Các CTĐT được nghiên cứu trong bài viết này gồm CTĐT quản trị nông trại của các trường như: Đại học Bang Montana (MSU), Colorado (Colorado State University - CSU), Đại học Bang Missouri (Missouri State University - MiSU), Đại học Bang Louisiana và Đại học Queensland (Australia).

1. Tình hình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại một trường đại học

Tại Đại học Bang Colorado (Colorado State University), ngành Kinh doanh nông nghiệp được chia thành hai chuyên ngành là: (i) Kinh doanh nông nghiệp mà trọng tâm là Kinh tế nông nghiệp và (ii) Kinh doanh nông nghiệp với trọng tâm là Quản lý trang trại. Ngoài ra, họ còn đào tạo song ngành kết hợp Kinh doanh nông nghiệp với một ngành khác như: Kinh doanh nông nghiệp và Kinh tế nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp và Quản lý nông trại, trang trại; Kinh doanh nông nghiệp và Giáo dục nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp và báo chí; Kinh doanh nông nghiệp và Khoa học Đất & Cây trồng.

Tương tự Đại học Bang Colorado, Đại học Montana cũng đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp với hai ngành là Kinh doanh nông nghiệp trọng tâm là Quản trị kinh doanh nông nghiệp và Kinh doanh nông nghiệp trọng tâm là Quản lý nông trại, trang trại.

Đại học Queensland là trường đứng đầu Australia và thứ 25 thế giới về đào tạo nông nghiệp và rừng. CTĐT Kinh doanh nông nghiệp của trường gồm CTĐT Kinh doanh nông nghiệp học trong 3 năm và CTĐT “kép” học trong 4 năm kết hợp Kinh doanh nông nghiệp với một ngành đào tạo khác như: Kinh doanh nông nghiệp/ Khoa học về ngựa; Kinh doanh nông nghiệp / Khoa học về động vật hoang dã hoặc Kinh doanh nông nghiệp / Khoa học nông nghiệp.

2. Về mục tiêu đào tạo

Kinh doanh nông nghiệp theo nghĩa rộng không chỉ bao gồm các hoạt động sản xuất nông nghiệp, bán và marketing sản phẩm nông nghiệp, mà còn bao gồm các hoạt động hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trong chuỗi giá trị của sản xuất nông nghiệp như: trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh vật tư nông nghiệp, dịch vụ thú y, cung cấp giống, chế biến và tiêu thụ nông sản,...

Trong điều kiện toàn cầu hóa, sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng không còn bó hẹp trong phạm vi mỗi quốc gia mà đã vươn ra để cạnh tranh trên thị trường thế giới. Trên thị trường, các sản phẩm cạnh tranh với nhau bằng chất lượng và giá cả. Yêu cầu này đòi hỏi các nhà sản xuất phải biết lựa chọn và quyết định sản xuất các loại cây trồng vật nuôi phù hợp với lợi thế cạnh tranh để cung cấp ra thị trường các sản phẩm chất lượng tốt với chi phí thấp. Mục tiêu đào tạo kinh doanh nông nghiệp của các trường đại học đều tập trung vào trang bị các kiến thức và kỹ

năng cần thiết để quản lý nông trại và trang trại bao gồm: các kiến thức và kỹ năng quản trị kinh doanh như xây dựng chiến lược kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, các kiến thức về marketing, tài chính, kế toán, hệ thống kinh doanh nông nghiệp toàn cầu. Các trường đại học có CTĐT trọng tâm là quản lý trang trại thì mục tiêu đào tạo là trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng/năng lực để quản lý trang trại, quản trị doanh nghiệp hoạt động trong nông nghiệp và các ngành kinh doanh liên quan đến sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản trong điều kiện toàn cầu hóa.

Ví dụ về mục tiêu đào tạo của CTĐT kinh doanh nông nghiệp của trường Đại học Bang Montana như sau:

- *Mục tiêu đào tạo Kinh doanh nông nghiệp, trọng tâm Quản trị kinh doanh nông nghiệp (Agribusiness Management Concentration):*

Lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp của nền kinh tế, một mặt sản xuất và bán hàng hóa và dịch vụ cho nông dân và chủ trang trại, mặt khác là chế biến và marketing các mặt hàng nông nghiệp đang phát triển nhanh chóng. Tại Hoa Kỳ, cứ một công việc trong sản xuất nông nghiệp thì có khoảng ba công việc trong các doanh nghiệp liên quan đến nông nghiệp. Chương trình giảng dạy Quản trị kinh doanh nông nghiệp của MSU đã tạo dựng được uy tín xuất sắc với các nhà tuyển dụng và được thiết kế đặc biệt để đào tạo về quản trị với trọng tâm là tài chính, kế toán và kinh tế quản lý trong các doanh nghiệp và ngành liên quan đến nông nghiệp.

- *Mục tiêu đào tạo Kinh doanh nông nghiệp, trọng tâm Quản lý trang trại và gia trại (Farm and Ranch Management Concentration):*

CTĐT quản lý trang trại trang bị các kỹ năng quản lý quan trọng để thành công trong đầu tư và kinh doanh trồng trọt và chăn nuôi. Người quản lý trang trại hoặc trang trại tương lai được trang bị kiến thức về marketing, tài chính, quản trị kinh doanh và hệ thống kinh doanh nông nghiệp toàn cầu cùng với các kỹ thuật nông nghiệp.

Mục tiêu đào tạo của trường Đại học CWC (CTĐT quản trị các nguồn lực của trang trại và nông trại):

Trang bị các kỹ năng quản lý nông trại và trang trại, đồng thời tích hợp những kỹ năng này vào các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi hàng ngày. Các khóa học đại cương được thiết kế để phát triển tư duy phản biện và sáng tạo, tính toán, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng công nghệ cơ bản trong ngành nông nghiệp và trang trại. Phát triển các kỹ năng phân tích cơ bản cho chăn nuôi, các yêu cầu dinh dưỡng của vật nuôi, quản lý chăn thả và thức ăn thô xanh, luân canh cây trồng, lập kế hoạch chiến lược, phân tích tính khả thi về tài chính, dòng tiền, marketing và các chiến lược quản trị nhân lực cần thiết để quản lý hoặc vận hành doanh nghiệp nông trại hoặc trang trại.

Mục tiêu đào tạo của trường Đại học Queensland (Australia) trang bị kiến thức để kinh doanh trong ngành công nghiệp thực phẩm và chất xơ ở các vị trí quản lý kinh doanh với các kiến thức tập trung vào người tiêu dùng, nhận thức về thương mại, đổi mới, định hướng quốc tế và các năng lực kỹ thuật. Sinh viên sẽ được học về marketing, tài chính, quản lý con người và quản lý công nghệ theo chuỗi giá trị nông sản liên kết nhà sản xuất với người tiêu dùng, cũng như học các khóa học kinh doanh về kế toán, kinh tế và nghiên cứu thị trường trong bối cảnh kinh doanh nông nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra

- Xuất phát từ mục tiêu đào tạo với phạm vi và mức độ chuyên sâu khác nhau, chuẩn đầu ra của các trường đại học cũng tương đối đa dạng. CSU công bố chuẩn đầu ra chỉ bao gồm ba nội dung:

- Năng lực kỹ thuật: sử dụng lý thuyết kinh tế phù hợp để hình thành các vấn đề phân tích, biết cách xác định và thu thập dữ liệu và biết sử dụng các phương pháp kinh tế phù hợp để phân tích vấn đề, biết sử dụng máy tính và các công nghệ sẵn có phù hợp.

- *Khả năng giải quyết các vấn đề trong thế giới thực*: Sinh viên có thể xác định một vấn đề, đánh giá các nguồn lực cần thiết để giải quyết vấn đề, đưa ra các phương án giải quyết và chọn phương án phù hợp nhất để giải quyết vấn đề.

- *Thành thạo trong giao tiếp bằng lời nói và bằng văn bản*: bao gồm khả năng giao tiếp phản biện và phân tích ở cấp độ chuyên nghiệp. (CSU)

- Chuẩn đầu ra của chương trình kinh doanh nông nghiệp của trường Đại học Bang Missouri bao gồm: (<https://ag.missouristate.edu/business/LearningOutcomes.htm>)

- Sinh viên có khả năng phân tích dữ liệu và rút ra kết luận thống kê phù hợp.

- Sinh viên có khả năng giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản.

- Sinh viên có kiến thức về môi trường pháp lý và đạo đức ảnh hưởng đến các tổ chức nông nghiệp và thể hiện sự hiểu biết và đánh giá cao các ý nghĩa của các quyết định đạo đức.

- Hiểu biết và đánh giá được tầm quan trọng của tác động của toàn cầu hóa và sự đa dạng trong các tổ chức nông nghiệp hiện đại.

- Sinh viên có tư duy phản biện, có khả năng phân tích các tình huống, xây dựng và lựa chọn các giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề.

- Sinh viên có khả năng làm việc hiệu quả với những người khác.

- Hiểu và phân tích các vấn đề hiện tại trong nông nghiệp và ảnh hưởng của chúng đến tương lai của nông nghiệp.

- Nhận biết và xác định được các mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong sản xuất nông nghiệp để đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả và có lợi nhuận.

- Đánh giá được tác động của chính sách thương mại, thị trường chung, sự bất ổn định của thị trường, các vấn đề hàng hóa, hiệp định thương mại và các quy định về môi trường đối với xuất - nhập khẩu trong thương mại quốc tế để có thể đưa ra các quyết định sản xuất - kinh doanh.

- Sinh viên sẽ hiểu cách tất cả các khía cạnh của nông nghiệp kết hợp được các nhà khoa học, nhà marketing và nhà sản xuất sử dụng.

- Biết cách ra quyết định ở các cấp độ khác nhau để đem lại thành công cho một doanh nghiệp nông nghiệp.

• Trường Đại học Bang Montana (MSU) đưa ra chuẩn đầu ra của CTĐT kinh tế và kinh doanh nông nghiệp như sau:

- Có hiểu biết vững chắc về hoạt động của thị trường và tác động của các chính sách của chính phủ đối với các thị trường;

- Có các kỹ năng cơ bản về toán học và các kỹ thuật phân tích thống kê;

- Có khả năng đọc và hiểu các bài báo tổng hợp trên các tạp chí kinh doanh và kinh tế;

- Biết cách ra quyết định hiệu quả ở doanh nghiệp và hiểu được hệ thống marketing nông sản;

- Có khả năng phân tích những thay đổi của thị trường và điều kiện kinh tế chung và xác định được tác động của những thay đổi đó;

- Có kiến thức trong các lĩnh vực hỗ trợ như kế toán, các kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cụ thể.

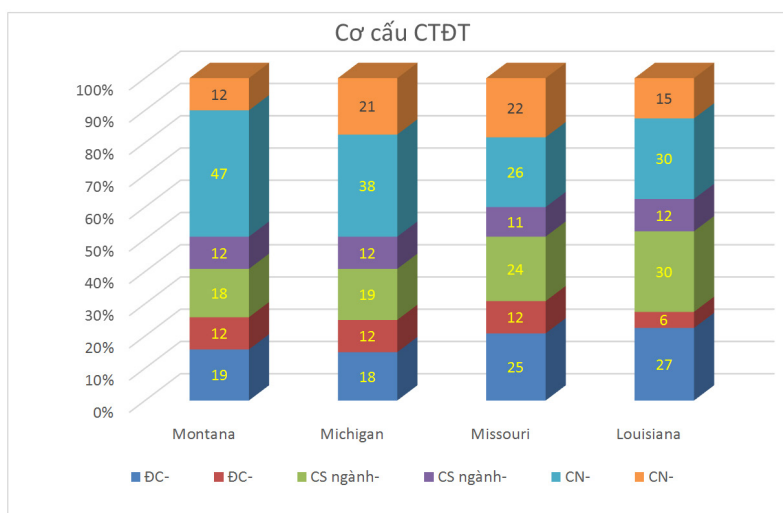
- Có thể trình bày ý tưởng một cách hiệu quả dưới dạng nói và viết với người khác trong nông nghiệp và các lĩnh vực liên quan.

4. Chương trình đào tạo

4.1. Cơ cấu các khối kiến thức trong chương trình đào tạo

Để tiện cho việc so sánh CTĐT của các trường đại học, các học phần sẽ được coi là tương đương nếu có mục tiêu học tập hoặc chuẩn đầu ra tương tự nhau.

Các CTĐT của các trường đại học trong nghiên cứu này đều có thời lượng 120 tín chỉ, chia thành 8 học kỳ và học trong 4 năm. Các học phần được chia thành các khối kiến thức như sau:



Đồ thị 1. Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT của các trường đại học

Về cơ bản, các khối kiến thức tương đối đồng đều giữa các trường. Khối kiến thức đại cương chiếm từ 30 - 37 tín chỉ (25% - 31%), trong đó các học phần lựa chọn chiếm từ 5% - 10%. Khối kiến thức cơ sở ngành và các học phần bổ trợ chiếm từ 30 - 35 tín chỉ (25% - 29%). Riêng trong CTĐT của trường Đại học Bang Louisiana, các học phần cơ sở ngành và bổ trợ chiếm tỷ trọng khá lớn (35%) với 30 học phần bắt buộc và 12 học phần lựa chọn. Các học phần còn lại thuộc khối kiến thức chuyên ngành chiếm từ 40% - 50% (khoảng từ 45 đến 59 tín chỉ).

4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

4.2.1. Các học phần cơ sở ngành

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần được xếp trong khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành chiếm từ 69% - 75% thời lượng của CTĐT. CTĐT của trường Đại học Bang Missouri chia các học phần giáo dục chuyên nghiệp thành 5 khối kiến thức theo tỷ lệ: kinh tế (33,3%), quản trị và kinh doanh (16,7%), tài chính (16,7%), trồng trọt (16,7%) và luật (16,7%).

Tùy theo từng trường, khối kiến thức cơ sở ngành có thể khác nhau, nhưng hầu hết đều có các học phần: (giới thiệu) kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, nguyên lý kế toán, nguyên lý marketing, luật kinh doanh hoặc luật nông nghiệp. Một số trường đưa vào các môn học nguyên lý kế toán quản trị, đất trồng trọt (Đại học Bang Montana và Missouri), tiền tệ và ngân hàng (Đại học Bang Montana và Louisiana), kinh tế học

quản trị (Đại học Bang Montana và Michigan). Trường Đại học Bang Montana có học phần máy vi tính trong nông nghiệp mà các trường đại học khác không có. Ngoài ra, CTĐT của trường đại học này (Đại học Bang Montana) cũng có nhiều học phần liên quan đến tài chính, kế toán (9 tín chỉ) hơn so với các trường đại học khác.

Bảng 1. Các học phần cơ sở ngành của các trường đại học

Học phần	Trường Đại học Bang				
	Montana	Michigan	Missouri	Colorado	Louisiana
Giới thiệu về kinh tế vi mô/Introduction to Microeconomics	3	3	3	3	3
Giới thiệu về kinh tế vĩ mô/Introduction to Macroeconomics	3	3	3	3	3
Nguyên lý kế toán tài chính/Principles of Financial Accounting	3		3	3	3
Giới thiệu về thống kê/Introduction to Statistics	3	3	3	3	3
Máy vi tính trong nông nghiệp/Microcomputers in Agriculture	3				
Các nguyên tắc kế toán quản lý/Principles of Managerial Accounting	3		3		3
Các nguyên tắc kinh tế/Economic Principles					3
Tiền tệ và Ngân hàng/Money and Banking	3				3
Kinh tế học tài nguyên thiên nhiên/Natural Resource Economics				3	3
Luật Kinh doanh/Luật Nông nghiệp/Business LawAgricultural Law			3	3	3
Nguyên tắc Marketing/Principles of Marketing	3	3	3	3	3
Đất đai/ Soils	3		3		
Kinh tế học quản lý/Managerial Economics	3	3			
Nguyên tắc quản lý/Principles of Management					3

4.2.2. Các học phần chuyên ngành bắt buộc

Các học phần chuyên ngành bắt buộc của các trường khá đa dạng. Trường Đại học Bang Montana có nhiều học phần liên quan đến kỹ thuật (10 tín chỉ), marketing (9 tín chỉ) và tài chính, kế toán. Các học phần chuyên ngành còn lại gồm quản trị kinh doanh nông nghiệp và quản trị trang trại, các nguyên lý và thực hành hợp tác kinh doanh, quản trị và tổ chức.

CTĐT của trường Đại học Michigan các học phần mà các trường đại học khác không có như: ra quyết định trong hệ thống thực phẩm nông nghiệp; quản trị trang trại; phân tích dữ liệu cho hệ thống thực phẩm nông nghiệp; dân số, thực phẩm và nghèo đói thế giới; thị trường công nghiệp thực phẩm và kinh doanh nông nghiệp; marketing sản phẩm thực phẩm; quản trị tài chính trong hệ thống thực phẩm nông nghiệp và kinh tế sinh thái.

Khác với các trường đại học khác, CTĐT của trường Đại học Bang Missouri lại chú ý nhiều hơn đến các học phần trang bị kiến thức liên quan đến kinh doanh nông sản và phát triển nông nghiệp bền vững. Ngoài các học phần kỹ thuật giới thiệu về khoa học vật nuôi, cây trồng và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, CTĐT của trường đại học này tập trung vào các học phần trang bị các kiến thức về kinh doanh nông nghiệp như marketing nông nghiệp, buôn bán nông sản quốc tế, giá nông sản, kinh doanh nông sản, các vấn đề trong kinh doanh nông nghiệp. Các học phần liên quan đến quản trị kinh doanh nông nghiệp gồm: quản trị rủi ro trong nông nghiệp, quản trị kinh doanh nông nghiệp, quản trị trang trại, kinh tế đất đai. Ngoài ra, trong CTĐT của trường đại học này còn các học phần khác như môi trường và nông nghiệp bền vững, chính sách nông nghiệp Hoa Kỳ, thống kê ứng dụng trong nông nghiệp và chuẩn bị nghề nghiệp trong nông nghiệp.

Các học phần bắt buộc chuyên ngành của trường Đại học Colorado tập trung nhiều vào các vấn đề quản trị kinh doanh, tài chính và marketing trong nông nghiệp như: quản trị kinh doanh nông nghiệp, tài chính trong nông nghiệp, phân tích nguồn lực của doanh nghiệp nông nghiệp và 3 học phần marketing (marketing nông nghiệp, marketing sản phẩm và tài nguyên nông nghiệp, marketing hàng hóa nông nghiệp).

CTĐT của trường Đại học Bang Louisiana chủ yếu gồm các học phần trang bị kiến thức cho kinh doanh nông nghiệp như: giới thiệu về kinh doanh nông nghiệp, buôn bán nông sản quốc tế, giá nông sản, phân tích nguồn lực doanh nghiệp nông nghiệp, quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và giới thiệu quản trị rủi ro nông nghiệp.

Bảng 2. Các học phần chuyên ngành bắt buộc

Học phần bắt buộc	Trường Đại học Bang				
	Montana	Michigan	Missouri	Colorado	Louisiana
Phát triển lãnh đạo cho nông nghiệp/Leadership Development For Agriculture	3				
Nông nghiệp bền vững và Môi trường/Sustainable Agriculture and the Environment			3		
Phân tích tín dụng và tài chính nông nghiệp/Agricultural Finance and Credit Analysis	3				
Tài chính nông nghiệp/Agricultural Finance				3	3
Ứng dụng thống kê trong nông nghiệp/Statistical Applications in Agriculture			3		
Chính sách nông nghiệp của Hoa Kỳ/American Agricultural Policy			3		3
Giới thiệu về Quản trị rủi ro nông nghiệp/Introduction to Agricultural Risk Management			3		3

Học phần bắt buộc	Trường Đại học Bang				
	Montana	Michigan	Missouri	Colorado	Louisiana
Thương mại nông nghiệp quốc tế/International Agricultural Trade			3		3
Nghiên cứu Công nghiệp về nông nghiệp/Agricultural Industry Study			3		
Các vấn đề trong kinh doanh nông nghiệp/Problems in Agricultural Business			3		
Giá nông sản/Agricultural Prices			3		3
Kinh tế đất đai/Land Economics			2		
Quản lý kinh doanh nông nghiệp/Agricultural Business Management	3		3	3	3
Chuẩn bị nghề nghiệp trong ngành nông nghiệp/Career Preparation in Agriculture			1		
Quản lý trang trại và gia trại/Farm and Ranch Management	3				
Phân tích Doanh nghiệp nông nghiệp và tài nguyên/Agricultural and Resource Enterprise Analysis				3	3
Các nguyên tắc và thực hành kinh doanh hợp tác/Co-operative Business Principles and Practice	3				
Quản lý và tổ chức/Management and Organization	3				
Kinh tế về Marketing nông nghiệp/Economics of Agricultural Marketing	3				
Marketing nông nghiệp/Agricultural Marketing	3		3	3	
Tiếp thị sản phẩm nông nghiệp và tài nguyên/Agricultural and Resource Product Marketing				3	
Tiếp thị hàng hóa nông nghiệp/Agricultural Commodities Marketing				3	
Ra quyết định trong hệ thống nông sản thực phẩm/Decision-making in the Agri-Food System		3			
Quản lý trang trại/Farm Management		6	3		
Phân tích dữ liệu cho hệ thống nông sản thực phẩm/Data Analysis for the Agri-Food System		3			
Lương thực Thế giới, Dân số và Nghèo đói/World Food, Population and Poverty		3			
Kinh doanh nông sản và ngành công nghiệp thực phẩm/Agribusiness and Food Industry Sales		3			
Tiếp thị sản phẩm thực phẩm/Food Product Marketing		3			
Kinh tế sinh thái/Ecological Economics		3			
Quản lý tài chính trong hệ thống nông sản thực phẩm/Financial Management in the Agri-Food System		3			
Giới thiệu về kinh doanh nông nghiệp/Introduction to Agricultural Business					3

CTĐT kinh doanh nông nghiệp của trường Đại học Queensland không quy định cụ thể các học phần đại cương. Để tích lũy tín chỉ thuộc các học phần này sinh viên có thể chọn học các học phần thuộc CTĐT cử nhân khoa học nông nghiệp, cử nhân khoa học chăn nuôi ngựa, bác sĩ thú ý, cử nhân khoa học động vật hoang dã hoặc các khóa học khác cho đủ 48 tín chỉ theo quy định.

Các học phần bắt buộc trong CTĐT cử nhân kinh doanh nông nghiệp của trường đại học Queensland gồm 32 tín chỉ, chia thành 3 cấp độ:

Cấp độ 1 gồm 4 học phần, mỗi học phần 2 tín chỉ: kế toán quản trị; nghiên cứu về thực phẩm và chất sơ I; hành vi tổ chức và marketing cơ bản.

Cấp độ 2 gồm 4 học phần (8 tín chỉ) sau: nghiên cứu về thực phẩm và chất sơ II; quản trị và lập kế hoạch trong kinh doanh nông nghiệp; kinh tế nông nghiệp; giới thiệu về quản trị nguồn nhân lực.

Cấp độ 3 gồm 16 tín chỉ với các học phần: nghiên cứu về thực phẩm và chất sơ III (4 tín chỉ); chiến lược và cạnh tranh thực phẩm nông nghiệp; đánh giá dự án đầu tư kinh doanh nông nghiệp; thực hành và marketing xuất khẩu; chuỗi cung ứng lương thực bền vững; nghiên cứu marketing ứng dụng và giao dịch hàng hóa, hợp đồng tương lai, quyền chọn.

4.2.3. Các học phần tự chọn

Các trường đại học thường quy định các học phần khác nhau để sinh viên lựa chọn. Các học phần này thường được chia thành các nhóm, sinh viên sẽ chọn một hoặc một số học phần trong nhóm.

Ngoài các học phần lựa chọn của phần kiến thức đại cương, hầu hết CTĐT của các trường đại học đều có các học phần trang bị các kiến thức kỹ thuật cơ bản về vật nuôi, cây trồng và các học phần lựa chọn liên quan đến hóa chất, cơ thể sống và đa dạng sinh học. Sinh viên ngành kinh doanh nông nghiệp của Trường đại học Louisiana học kiến thức khoa học về vật lý và cơ thể sống 9 tín chỉ dưới tên gọi Giáo dục đại cương về khoa học tự nhiên. CTĐT của trường này quy định phần kiến thức này gồm 6 tín chỉ về khoa học vật lý/sự sống và 3 tín chỉ khác trong lĩnh vực này nhưng ngoài các kiến thức đã học trong 6 tín chỉ trước.

Trường đại học Michigan yêu cầu sinh viên chọn một học phần (3 tín chỉ) từ các học phần có sẵn như: lịch sử của sự sống; côn trùng, toàn cầu hóa và phát triển bền vững; ứng dụng của sinh học môi trường và sinh vật hoặc ứng dụng của khoa học y sinh.

Trường Đại học Michigan yêu cầu sinh viên chọn một học phần (3 tín chỉ) từ các học phần có sẵn như: lịch sử của sự sống, côn trùng, toàn cầu hóa và phát triển bền vững, sinh học hữu cơ và môi trường ứng dụng hoặc di truyền học ứng dụng.

Bảng 3. Các học phần tự chọn

Học phần	Trường Đại học Bang				
	Montana	Michigan	Missouri	Colorado	Louisiana
Giới thiệu về Khoa học động vật/Introduction to Animal Science	3		4	4	
Giới thiệu về Sinh học thực vật/Introduction to Plant Biology	3		Chọn 1 (4 TC)	Chọn 1 (4 TC)	
Giới thiệu về Hóa học đại cương/Introduction to General Chemistry	Chọn 1 (4 TC)				
Nguyên tắc của Hệ thống Sống/Principles of Living Systems					
Nguyên tắc Đa dạng Sinh học/Principles of Biological Diversity					
Khóa học Giáo dục phổ quát - Khoa học Tự nhiên/General Education course - Natural Sciences					6
Lịch sử cuộc sống/History of Life		Chọn 1 (4 TC)			
Côn trùng, Toàn cầu hóa và Tính bền vững/Insects, Globalization, and Sustainability					
Ứng dụng của Sinh học Môi trường và Sinh vật/Applications of Environmental and Organismal Biology					
Các ứng dụng của Khoa học Y sinh/Applications of Biomedical Sciences					

Ngoài các học phần bắt buộc 38 tín chỉ thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm và kinh tế tài nguyên, trường Đại học Michigan đưa ra nhiều lựa chọn cho các khối kiến thức đại cương, bổ trợ và cơ sở ngành. Sinh viên được tự do lựa chọn các học phần cho đủ số tín chỉ cần tích lũy của khối kiến thức trong CTĐT. Ví dụ, yêu cầu 3 sinh viên phải chọn 1 học phần (4 tín chỉ) từ 10 học phần có sẵn về chính trị, văn hóa - xã hội của một khu vực trên thế giới: Mỹ, châu Âu, Mỹ La-tinh, châu Á, châu Phi,...

Trường Đại học Michigan có các học phần lựa chọn là những kiến thức bổ trợ cho kinh doanh nông nghiệp được chia thành 6 nhóm, sinh viên chọn một số học phần trong mỗi nhóm sau:

- Nhóm 1 (chọn 3 học phần) gồm: thông tin về ngành thực phẩm nông nghiệp; các vấn đề chính sách công trong hệ thống thực phẩm nông nghiệp; quản trị nhân lực và lao động trong nông nghiệp; tổ chức hệ thống thực phẩm nông nghiệp; ngành công nghiệp và thị trường thực phẩm nông nghiệp toàn cầu; nghiên cứu độc lập về kinh tế tài nguyên và thực phẩm nông nghiệp; thực tập nghề nghiệp về kinh tế tài nguyên và thực phẩm nông nghiệp.

- Nhóm 2 (chọn 1 học phần) gồm quản trị chiến lược doanh nghiệp nông nghiệp và thực phẩm; quản trị môi trường hợp tác công ty hoặc các vấn đề chính sách công trong hệ thống thực phẩm nông nghiệp.

- Nhóm 3 (chọn 1 học phần) gồm: giới thiệu quản trị chuỗi cung ứng, khảo sát quản trị chuỗi cung ứng.

- Nhóm 4 (chọn 1 học phần) quản trị trang trại hoặc marketing hàng hóa.

5. Bài học kinh nghiệm cho các trường đại học Việt Nam

Từ nghiên cứu kinh nghiệm và CTĐT của các trường đại học ở trên, tác giả xin rút ra một số bài học kinh nghiệm để xây dựng CTĐT kinh doanh nông nghiệp cho các trường đại học Việt Nam như sau:

1. CTĐT cần trang bị kiến thức kỹ thuật đủ để các doanh nhân kinh doanh nông nghiệp tương lai hiểu được các đặc tính sinh học và yêu cầu về điều kiện sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi cũng như khả năng tự nghiên cứu về các vấn đề này.

2. Doanh nhân tương lai phải được trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị kinh doanh để có thể hiểu được các quy luật kinh tế, nguyên lý quản trị kinh doanh, hiểu được tác động của các chính sách kinh tế, môi trường, các thỏa thuận song phương, đa phương đến thị trường tiêu thụ nông sản trong điều kiện toàn cầu hóa.

3. Trong điều kiện toàn cầu hóa, cử nhân kinh doanh nông nghiệp cần được trang bị kiến thức về marketing quốc tế, hợp đồng ngoại thương, xuất - nhập khẩu và nghiên cứu thị trường quốc tế, luật thương mại quốc tế.

4. Tham gia vào thị trường quốc tế, vấn đề chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm rất quan trọng, Do vậy, CTĐT cần trang bị các kiến thức về quản trị chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, tác động của hóa chất nông nghiệp đến chất lượng thực phẩm và đạo đức kinh doanh nông nghiệp.

5. Các doanh nhân tương lai cần được trang bị kỹ năng nghiên cứu, phân tích thông tin thị trường, kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh.

6. Trong điều kiện kinh doanh nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thị trường và điều kiện tự nhiên, các kiến thức về quản trị rủi ro, tài chính cần trang bị cho các doanh nhân kinh doanh nông nghiệp các kiến thức về quản trị dòng tiền, quản trị hàng tồn kho, xác định cơ cấu vốn tối ưu, biết cách nhận diện, phòng tránh rủi ro bằng các công cụ tài chính (hợp đồng kỳ hạn, giao dịch tương lai, quyền chọn bán, quyền chọn mua), bảo hiểm cây trồng, vật nuôi,...

7. Để tránh tác động của mùa vụ đến sản xuất, kinh doanh đồng thời làm gia tăng giá trị của nông sản, hạn chế xuất khẩu nông sản thô, các sinh viên kinh doanh nông nghiệp cũng cần được trang bị kiến thức về chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh nông sản bao gồm các hoạt động bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

8. Các học phần kế toán không nên dạy cho sinh viên cách ghi sổ (ghi Nợ/Có vào các tài khoản) và lập báo cáo tài chính như giảng dạy cho sinh viên ngành kế toán mà dạy cho sinh viên kinh doanh năng lực phân tích báo cáo tài chính, năng lực lập kế hoạch, lập dự toán, đánh giá và ra quyết định để hiểu được tình trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của từng bộ phận (từng loại cây trồng, vật nuôi, từng hoạt động sản xuất, chế biến), có thể phân tích đánh giá một dự án sản xuất, lựa chọn phương án sản xuất có mức độ rủi ro thấp, xây dựng cơ cấu cây trồng, vật nuôi có lợi nhuận cao, lựa chọn cơ cấu chi phí tối ưu, ra quyết định bán hay tiếp tục chế biến, dừng hay tiếp tục sản xuất,...

Kết luận

Không chú ý đến sản xuất và kinh doanh nông nghiệp là chúng ta đã bỏ qua lợi thế cạnh tranh để đầu tư vào những lĩnh vực mà chúng ta không có thế mạnh. Tuy nhiên, để kinh doanh nông nghiệp thành công thì các doanh nhân tương lai trong lĩnh vực này cần được trang bị các kiến thức/năng lực không chỉ trong lĩnh vực kinh doanh mà còn cần cả các kiến thức/năng lực quản trị và kỹ thuật nông nghiệp, bởi sản phẩm nông nghiệp là các cơ thể sống, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nên đòi hỏi người kinh doanh phải có kiến thức nhất định mới có thể kinh doanh thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Website của các trường đại học bang Louisiana; Colorado; Michigan; Missouri và Queensland.
2. <https://www.dal.ca/academics/programs/undergraduate/agricultural-business.html>
3. https://www.lsu.edu/agriculture/degree_programs/agriculturalbusiness.php
4. <https://www.lsu.edu/agriculture/index.php>
5. <https://dare.agsci.colostate.edu/undergraduate/academic-programs/agricultural-business/>
6. <http://catalog.montana.edu/undergraduate/agriculture/agricultural-business/agribusiness-management-concentration/>
7. https://www.canr.msu.edu/afre/undergraduate/agribusiness_management
8. <https://ag.missouristate.edu/Business/FourYear.htm>
9. https://my.uq.edu.au/programs-courses/program.html?acad_prog=5007

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC - GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC KINH DOANH CHO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

PGS.TS. Trần Quốc Khánh*

TÓM TẮT

Cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp là một trong những thành phần cấu tạo nên nền kinh tế quốc dân của mỗi quốc gia. Trong bất kỳ thời đại nào, bất kỳ thời điểm lịch sử nào, các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp vẫn luôn đóng vai trò quan trọng và không thể thiếu được trong nền kinh tế quốc dân. Những năm vừa qua các cơ sở kinh doanh nông nghiệp Việt Nam đã sản xuất và cung ứng được một khối lượng nông sản rất lớn cho thị trường, đảm bảo được an ninh lương thực và có nhiều nông sản để xuất khẩu. Điều này thể hiện rất rõ trình độ sản xuất, năng lực kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp của nước ta đã được tăng lên. Tuy nhiên, hiện nay đã xuất hiện những điểm yếu và nhiều thách thức trong tiến trình phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Trong đó, trình độ nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung và trình độ của các chủ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp nói riêng hiện nay còn thấp. Vì vậy, năng lực kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp còn yếu, khả năng cạnh tranh thấp. Điều này đòi hỏi phải có các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp trên cả ba chủ thể: nhà nước, các cơ sở đào tạo và bản thân các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Từ khóa: Cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nguồn nhân lực nông nghiệp, cơ sở đào tạo

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp

Cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp bao gồm: các hộ nông dân, các trang trại, các hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp nông nghiệp tư nhân, các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, các tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là một trong những thành phần cấu tạo nên nền kinh tế quốc dân của mỗi nước. Các cơ sở kinh doanh nông nghiệp không chỉ tự phát triển, tự ảnh hưởng mà còn ảnh hưởng tới và chịu sự ảnh hưởng tác động của tất cả các thành phần kinh tế khác. Sự tồn tại và phát triển của cơ sở kinh doanh nông nghiệp ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của mọi tầng lớp dân cư trong xã hội.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong các học thuyết, các quan điểm của mình, các nhà kinh tế, các nhà chính trị đã phân nào nêu lên những chính kiến của mình về vai trò của kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại và HTX nông nghiệp... Trong bất kỳ thời đại nào, bất kỳ thời điểm lịch sử nào, các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp vẫn luôn đóng vai trò quan trọng. Điều này thể hiện ở những điểm chính sau đây:

- Cung cấp lương thực, thực phẩm chủ yếu phục vụ cho đời sống và nhu cầu của con người. Ở Việt Nam, với trên 10 triệu hộ nông dân, hàng trăm nghìn trang trại đã tạo ra một khối lượng nông sản thực phẩm cực lớn với sự tiến bộ vượt bậc. Nhờ vậy, chúng ta không những đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân cả nước mà còn vươn lên trở thành một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất trên thế giới.

- Hình thành đơn vị tích tụ vốn của xã hội. Các đơn vị sản xuất kinh doanh nông nghiệp đóng vai trò là đơn vị tích tụ vốn của xã hội, cùng với các đơn vị trong các thành phần kinh tế khác tạo lên một tổng thể các nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu về vốn của toàn xã hội. Nguồn vốn mà các cơ sở kinh doanh nông nghiệp tích tụ được là nhờ hiệu quả cao mang lại. Kết quả ấy sẽ tạo điều kiện cho việc chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong nông nghiệp, góp phần tích cực và to lớn vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động. Trong quá trình sản xuất, các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp cần sử dụng nhiều lao động với số ngày công rất cao. Tuy nhiên, với mỗi loại cơ sở kinh doanh nông nghiệp khác nhau, ở mỗi thời điểm và thời kỳ phát triển khác nhau mà có nhu cầu về sử dụng lao động không giống nhau, cụ thể là:

+ Loại hình sử dụng lao động gia đình: Hộ nông dân và trang trại gia đình chủ yếu sử dụng nguồn lao động sẵn có trong gia đình và đây cũng là nguồn nhân lực chính đáp ứng cho nhu cầu lao động của họ. Chúng ta đều biết rằng đa số lao động trong hộ và trang trại đều làm việc cho sự phát triển và mục tiêu sản xuất cũng như quá trình sản xuất của gia đình.

+ Loại hình sử dụng lao động làm thuê: Việc sử dụng lao động làm thuê là việc làm khá phổ biến của tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp như: hộ nông dân, trang trại và các cơ sở kinh doanh nông nghiệp sản xuất hàng hóa và sản xuất lớn. Những cơ sở kinh doanh này có xu hướng thuê mướn thêm lao động thường xuyên và lao động thời vụ. Đây là điều cần thiết với tiền công hợp lý đã tạo ra một số lượng công ăn việc làm khá lớn cho những lao động dư thừa ở nông thôn hiện nay.

- Ngoài ra phát triển kinh tế hộ nông dân, trang trại... sẽ giúp khai thác hết mọi tiềm năng, tiềm lực trong nông nghiệp - nông thôn. Khai thác và sử dụng có hiệu quả

các tư liệu sản xuất như đất đai, công cụ lao động... Đây là những yếu tố mà chỉ có kinh tế hộ, kinh tế trang trại mới sử dụng có hiệu quả nhất. Sản xuất của hộ nông dân, trang trại mang tính đa dạng, tính thích ứng cao. Sự phân bố của kinh tế hộ, trang trại mang tính rộng khắp cho phép khai thác được những tiềm năng mà không một chủ thể nào khác khai thác được.

2. Năng lực kinh doanh của các cơ sở kinh doanh nông nghiệp và sự cần thiết phải đào tạo nguồn nhân lực

a. Năng lực kinh doanh

Năng lực kinh doanh bao giờ cũng phải gắn liền với một chủ thể kinh doanh (cơ sở kinh doanh) hay của một chủ thể quản trị; vì vậy, người ta nói năng lực kinh doanh chính là năng lực của nhà quản trị

Trong hoạt động kinh doanh, các cơ sở sản xuất kinh doanh luôn tìm cách giảm chi phí và tăng kết quả, tức là luôn tìm cách tăng hiệu quả. Có thể nói rằng, lý do cần thiết của hoạt động kinh doanh chính là muốn có hiệu quả và chỉ khi nào người ta quan tâm đến hiệu quả thì người ta mới quan tâm đến hoạt động quản trị.

Năng lực của doanh nghiệp cho đến nay vẫn có những ý kiến khác nhau. Theo cách tiếp cận của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) thì năng lực của doanh nghiệp đồng nghĩa với năng suất lao động (tức là năng suất lao động tăng lên). Cụ thể, năng lực là khả năng đáp ứng một cách hiệu quả những yêu cầu phức hợp trong bối cảnh cụ thể.

Vậy năng lực kinh doanh hay quản trị kinh doanh là khả năng về quản trị kinh doanh nhằm đáp ứng một cách hiệu quả yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoàn cảnh kinh doanh nhất định. Năng lực kinh doanh được thể hiện trên nhiều khía cạnh như: năng lực quản trị tài chính, năng lực quản trị nhân sự, năng lực quản trị chiến lược, Năng lực quản trị rủi ro... Nói một cách tổng quát, đó là năng lực các nghiệp vụ quản trị mà nhà quản trị phải thực hiện nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất trong hoạt động kinh doanh

b. Sự cần thiết phải đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp

Những năm vừa qua, sự đóng góp của hơn 10 triệu hộ nông dân và của hàng trăm nghìn trang trại, các HTX nông nghiệp cũng như của các doanh nghiệp nông nghiệp, Việt Nam đã sản xuất và cung cấp được một khối lượng nông sản rất lớn cho thị trường, đảm bảo được an ninh lương thực và có nhiều nông sản để xuất khẩu. Điều này thể hiện rất rõ trình độ sản xuất, năng lực kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh nước ta đã được tăng lên.

Tuy nhiên, hiện nay đã xuất hiện những điểm yếu và nhiều thách thức trong tiến trình phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như: quy mô kinh doanh nhỏ, đất đai còn manh mún, phân tán, công cụ sản xuất thủ công vẫn phổ biến thì khả năng phát huy năng lực kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp vẫn còn hạn chế.

Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung và trình độ của chủ các sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp nói riêng hiện nay còn thấp. Đa phần các chủ hộ, chủ trang trại, HTX nông nghiệp và chủ các doanh nghiệp nông nghiệp khác chưa được đào tạo. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Hiện nay, Việt Nam đang và sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng nguồn nhân lực như trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp (số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chỉ chiếm hơn 20% lực lượng lao động); năng suất lao động thấp hơn nhiều nước trong khu vực ASEAN;...

Biên cạnh đó, Việt Nam đang phải đối mặt với các áp lực ngày càng lớn của hội nhập kinh tế quốc tế, bởi vì hội nhập quốc tế tất yếu đòi hỏi các cơ sở kinh doanh phải tuân thủ các quy định của các quốc gia và các tổ chức quốc tế, sản phẩm sản xuất phải tuân thủ quy luật cạnh tranh, đây là điểm yếu của các cơ sở kinh doanh nước ta hiện nay.

Từ những vấn đề trên cho thấy, để nâng cao năng lực kinh doanh và khả năng cạnh tranh cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp, một trong những giải pháp quan trọng là phải tăng cường đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

3. Đào tạo nguồn nhân lực - giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực kinh doanh cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp

Thực tế hiện nay cho thấy, việc đào tạo nghề phải gắn với nhu cầu của xã hội. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn hiện nay là yêu cầu cấp bách của xã hội. Các chương trình giảng dạy phong phú, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển nhanh của khoa học công nghệ (cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0), việc nâng cao trình độ cho các chủ cơ sở kinh doanh và các kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động để hội nhập với nền sản xuất hiện đại, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đất nước là một vấn đề rất quan trọng đặt ra đối với các cấp, các ngành và cho các cơ sở đào tạo. Muốn vậy, chúng ta cần xây dựng và triển khai những giải pháp sau:

3.1. Đối với Nhà nước

Nhà nước luôn đóng vai trò rất quan trọng trong việc khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực “yếu thế”, cần được quan tâm. Hiện nay, lĩnh vực sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở nước ta tuy có vai trò rất quan trọng đối với đất nước, nhưng khả năng phát triển còn hạn chế mà nguyên nhân trước hết là do chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp thấp. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách ưu tiên trong đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực nông nghiệp. Muốn vậy, trước hết, Nhà nước cần ban hành các chính sách hợp lý và cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Nhà nước cần nghiên cứu kỹ đặc điểm của từng vùng, miền để có những chính sách đào tạo nhân lực thực sự phù hợp với từng vùng, miền. Đồng thời, Nhà nước cần thực hiện các chính sách như: miễn giảm học phí cho người học ngành nông nghiệp, chế độ ưu tiên cho sinh viên tốt nghiệp về lập nghiệp ở vùng nông thôn; và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp nông thôn. Mặt khác, Nhà nước cũng cần tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo và hướng nghiệp từ bậc phổ thông tại khu vực nông thôn.

3.2. Đối với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực

Các cơ sở giáo dục là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội nói chung và trực tiếp là cho ngành nông nghiệp nói riêng. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao, các cơ sở đào tạo cần xây dựng các chương trình đào tạo, giải pháp kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Cụ thể là, các cơ sở đào tạo phải đảm bảo phục vụ nhu cầu chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao; cần phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo nhân lực về nông nghiệp như các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, ... để có thể liên kết đào tạo, chuyển giao kiến thức về nông nghiệp thường xuyên cho người học; và phải gắn học lý thuyết với thực tế, thực nghiệm tại nông thôn để vừa nâng cao kiến thức thực tế, vừa mang những kiến thức đã học truyền lại cho nông dân để kết quả sản xuất được cao hơn. Mặt khác, các cơ sở giáo dục cũng cần phải đổi mới tư duy để chủ động tiếp cận thị trường.

3.3. Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp là nơi tiếp nhận và sử dụng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, hiện nay, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ, cũng như trình độ kỹ thuật, tay nghề của người lao động còn rất thấp. Mặt khác, cùng với quá trình phát triển sản xuất hàng hóa trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, cùng với việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào thực tiễn sản xuất và quản lý ngày càng nhiều, cùng với tiến trình hội nhập của nền kinh tế thế giới, thì nhu cầu đào tạo bồi dưỡng kiến thức kinh

tế kỹ thuật, kỹ năng sản xuất cho người lao động ngày càng trở nên cấp bách. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao, ngoài việc tiếp nhận nguồn lao động từ các cơ sở đào tạo, thì các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp cũng cần có kế hoạch và các biện pháp cụ thể về đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho mình theo các phương thức khác nhau. Hiện nay, các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp có thể sử dụng một số phương pháp chủ yếu như:

- + Phương pháp đào tạo theo hình thức kèm cặp tại chỗ;
- + Đào tạo, bồi dưỡng theo những lớp bồi dưỡng ngắn hạn;
- + Đào tạo bồi dưỡng theo các lớp học tập trung dài hạn.

Đối với các hộ nông dân và trang trại, để nâng cao trình độ cho người lao động trực tiếp sản xuất, họ cần phải thông qua các tổ chức khuyến nông. Hiện nay, các tổ chức khuyến nông có các biện pháp chủ yếu như sau:

+ Thảo luận nhóm: là phương pháp trao đổi tư tưởng, ý nghĩa, kinh nghiệm quan điểm qua nhiều người khác nhau. Thông qua phương pháp này, người tham gia thảo luận có điều kiện học hỏi lẫn nhau và đóng góp nhiều kinh nghiệm sản xuất của mình cho nhóm. Đồng thời, thông qua thảo luận nhóm, người tham gia thảo luận có cơ hội phát triển những năng khiếu quan trọng, nâng cao được ý thức trách nhiệm và hợp tác với nhau trong việc ra quyết định của nhóm và giúp cho người tham gia điều chỉnh lại những suy nghĩ và thái độ không đúng của mình trong thảo luận. Tuy nhiên, sử dụng phương pháp này cần tránh để cuộc thảo luận biến thành cuộc tranh cãi không cần thiết, không có tác dụng.

+ Giảng dạy kỹ năng: là phương pháp dạy và bồi dưỡng cho người lao động cách làm một công việc nào đó theo đúng yêu cầu kỹ thuật trong một thời gian nhất định nào đó. Hoạt động giảng dạy kỹ năng đã giúp cho người nông dân biết cách làm ăn mới và giúp cho họ sửa đổi, cải tiến những vấn đề không còn phù hợp nữa.

+ Thao diễn, trình diễn đầu bờ: là cách học tập kỹ thuật tại nơi mà người nông dân đang làm việc (tại đồng ruộng, tại trại chăn nuôi...). Thông qua phương pháp này, người nông dân trực tiếp thấy và tự mình suy xét trao đổi để nắm được vấn đề mà họ quan tâm.

+ Tham quan: là chuyến đi mà một người hay một nhóm người có thể tổ chức để quan sát nhìn ngó, nghiêm cứu và học hỏi cách làm ăn của người khác. Phương pháp này giúp cho người nông dân trực tiếp nhìn thấy và biết được những điều mới lạ nhằm giúp họ học hỏi kinh nghiệm và thay đổi thái độ đối với những vấn đề canh tác lạc hậu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Tỉnh ủy Hà Nam, Ban Kinh tế Trung ương (2015) Tọa đàm: “*Nâng cao năng lực kinh doanh của nông dân trong hoạt động kinh tế nông nghiệp, nông thôn*”.
2. Lê Xuân Đình. *Thách thức đối với kinh tế hộ nông dân trước vấn đề phát bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế* www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/.../get_file
3. Dự án Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. *Phát triển kinh tế hộ nông dân (2008)* www.smnr-cv.org/.../0806_PAEM-based_Training_M... Translate this page.
4. Nguyễn Thi song An (2001), *Biên dịch Quản trị trang trại*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
5. Quỹ Châu Á (TAF) (2012), *Cẩm nang Hợp tác xã nông nghiệp*. NXB Lao động - Xã hội.
6. Linh Chi - Công thông tin điện tử Bộ Công Thương (3/1/2021); *Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, năng suất lao động thấp đang là vấn đề thách thức của Việt Nam trước Cách mạng công nghiệp 4.0*.

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ ĐÀO TẠO KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

PGS.TS. Phạm Văn Khôi*

Lời mở đầu

Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất ra đời sớm trong lịch sử và có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nông nghiệp không chỉ cung cấp lương thực, thực phẩm, dưỡng khí (O₂)... phục vụ các nhu cầu tối cần thiết, quyết định đến sự sống của con người, mà còn là ngành cung cấp các yếu tố đầu vào cho sự phát triển các ngành sản xuất khác của nền kinh tế quốc dân, góp phần tạo việc làm, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội... Trải qua các giai đoạn phát triển trong lịch sử nhân loại, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã chuyển từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa. Theo đó, nông nghiệp từ sản xuất đơn thuần phục vụ nhu cầu cá nhân của người sản xuất sang phục vụ nhu cầu xã hội và sản xuất nông nghiệp tự nhiên đã chuyển thành kinh doanh nông nghiệp hàng hóa.

Kinh doanh nông nghiệp là hoạt động đầu tư các nguồn lực vào hoạt động nông nghiệp để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường, trên cơ sở khai thác các nguồn lực tự nhiên, các tiềm năng sinh học tạo ra các sản phẩm và dịch vụ từ nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu tối cần thiết của con người. Vì vậy, kinh doanh nông nghiệp có các nội dung tổ chức sản xuất tồn tại nhiều điểm khác biệt so với sản xuất nông nghiệp tự nhiên. Những điểm khác biệt này đòi hỏi những người kinh doanh nông nghiệp cần phải hiểu biết một cách thấu đáo, có kỹ năng vận dụng một cách linh hoạt và nhuần nhuyễn mới có thể thành công được. Bài viết tập trung phân tích các đặc điểm đặc thù của kinh doanh nông nghiệp so với sản xuất nông nghiệp tự nhiên, nhất là với các hoạt động kinh doanh của các ngành phi nông nghiệp, chỉ ra những vấn đề cần tập trung đào tạo và cũng làm rõ thêm sự cần thiết phải hình thành ngành đào tạo về Kinh doanh nông nghiệp ở các trường đại học nói chung, ngành đào tạo về Kinh doanh nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế quốc dân nói riêng.

1. Khái niệm về kinh doanh nông nghiệp

Theo trang Bách khoa toàn thư mở tiếng Việt (<https://vi.wikipedia.org>), kinh doanh là phương thức hoạt động kinh tế trong điều kiện tồn tại nền kinh tế hàng hóa, gồm tổng thể những phương pháp, hình thức và phương tiện mà chủ thể kinh tế sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh tế của mình (bao gồm quá trình đầu tư sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp), vận tải, thương mại, dịch vụ...) trên cơ sở vận dụng quy luật giá trị cùng với các quy luật khác, nhằm đạt mục tiêu vốn sinh lời cao nhất.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Kinh doanh, xem xét theo ngành và lĩnh vực hoạt động bao gồm: kinh doanh nông nghiệp theo nghĩa rộng (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp), kinh doanh công nghiệp (khai thác, chế biến, sửa chữa...), và kinh doanh dịch vụ (thương mại, du lịch, vận tải, giáo dục, y tế, viễn thông...). Xem xét theo chủ thể hoạt động kinh doanh, kinh doanh bao gồm có kinh doanh của cá nhân, hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã, công ty (tư nhân, cổ phần...), tổng công ty, tập đoàn...

Như vậy, theo nghĩa chung, kinh doanh nông nghiệp là hoạt động kinh doanh cụ thể xét theo ngành, lĩnh vực kinh doanh với đối tượng đầu tư trực tiếp là các ngành nông nghiệp cả theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp. Đó là tổng thể những phương pháp, hình thức và phương tiện mà chủ thể kinh tế sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh tế nông nghiệp trên cơ sở vận dụng quy luật giá trị cùng với các quy luật khác, nhằm đạt mục tiêu vốn sinh lời cao nhất.

Kinh doanh nông nghiệp là thuật ngữ gắn với sự ra đời và phát triển kinh tế thị trường trên phạm vi thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Vì vậy, kinh doanh nông nghiệp còn được hiểu là các hoạt động đầu tư để khai thác các nguồn lực tự nhiên và tiềm năng sinh học nhằm đạt được các mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Với cách hiểu đó, kinh doanh nông nghiệp là hoạt động có tính đặc thù, chịu sự chi phối trực tiếp của hệ thống các quy luật tự nhiên, xã hội và tư duy. Hệ thống quy luật chi phối một cách trực tiếp và đan xen với nhau, ở mức độ khác nhau tùy theo các điều kiện hoạt động của các quy luật. Xét trên các phương diện này, kinh doanh nông nghiệp là hoạt động phức tạp. Do vậy, đào tạo các kiến thức kinh doanh cho các nhà đầu tư kinh doanh nông nghiệp là hết sức cần thiết và sẽ mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

2. Đặc điểm của kinh doanh nông nghiệp và những vấn đề đặt ra trong đào tạo kinh doanh nông nghiệp

Kinh doanh nông nghiệp, với các hoạt động nông nghiệp có tính đặc thù. Các đặc điểm của hoạt động nông nghiệp tạo nên những đặc điểm riêng có của kinh doanh nông nghiệp, cụ thể là:

2.1. Đặc điểm về nguồn lực đầu tư kinh doanh nông nghiệp

2.1.1. Đặc điểm của các nguồn lực tự nhiên đầu tư kinh doanh nông nghiệp

Theo bản chất hoạt động, nông nghiệp không chỉ là một ngành sản xuất vật chất đơn thuần mà là một hệ thống sinh học - kỹ thuật, sinh học - sinh thái. Hoạt động nông nghiệp là quá trình khai thác các nguồn lực tự nhiên (đất đai, thời tiết, khí hậu...), tiềm năng sinh học - cây trồng, vật nuôi tạo ra các sản phẩm, phục vụ nhu cầu con người. Các nguồn lực tự nhiên là các yếu tố đầu vào vô cùng quan trọng của hoạt động kinh doanh nông nghiệp và có tác động nhiều chiều đến hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

Trong các nguồn lực tự nhiên, các yếu tố tự nhiên không chỉ là các yếu tố đầu vào như các yếu tố kinh tế khác mà nguồn gốc tự nhiên đã tạo cho sản xuất nông nghiệp, nhất là kinh doanh nông nghiệp, những yếu tố tự nhiên để người kinh doanh nông nghiệp có thể khai thác mà không phải bỏ ra bất kỳ chi phí nào hoặc chỉ phải bỏ ra mức chi phí thấp: Đó là độ phì nhiêu tự nhiên của đất, là nước trời, khí trời, là ánh sáng, là đặc tính sinh tồn... của cây trồng vật nuôi mà hầu hết các ngành khác không có được. Theo đó, rất nhiều yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp, nhất là các yếu tố đầu vào của ngành trồng trọt, là do các yếu tố tự nhiên cung cấp, người kinh doanh có thể khai thác mà không cần bỏ chi phí hoặc bỏ chi phí ở mức thấp. Tuy nhiên, để khai thác các yếu tố này, người kinh doanh nông nghiệp cần hiểu rõ các quy luật phát sinh, phát triển của các yếu tố tự nhiên đó, để có cơ chế quản lý, khai thác sử dụng các yếu tố nguồn lực một cách đầy đủ, hợp lý và hiệu quả; gắn khai thác với bảo vệ, bồi dưỡng nâng cao sự tái tạo của các nguồn lực tự nhiên. Đặc biệt, khai thác các lợi thế tuyệt đối và tương đối các điều kiện tự nhiên là cơ sở để nâng cao hiệu quả kinh doanh nông nghiệp. Tất cả những vấn đề đó cần được nghiên cứu và hình thành nên các nội dung để cung cấp cho các nhà kinh doanh nông nghiệp. Đó cũng là yêu cầu và nhiệm vụ đào tạo của ngành Kinh doanh nông nghiệp.

Bên cạnh những biểu hiện mang tính tích cực, các nguồn lực tự nhiên trong nông nghiệp còn có cả những biểu hiện mang tính tiêu cực, do kinh doanh nông nghiệp với các hoạt động nông nghiệp tiến hành ngoài trời, chịu sự tác động tiêu cực trực tiếp từ các yếu tố tự nhiên mà nó khai thác. Trong các tác động tiêu cực, yếu tố thời tiết, khí hậu có tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất. Mưa, bão lụt, nắng hạn, rét hại... là những tác động có tính thường xuyên đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến kinh doanh nông nghiệp. Vì vậy, bên cạnh việc khai thác tác động tích cực của các nguồn lực tự nhiên, cơ người cần thiết phải có các biện pháp để hạn chế các tác động tiêu cực của nó. Bố trí lịch thời vụ hợp lý nhằm né tránh gió, bão, lũ lụt, hạn hán, rét... là những giải pháp con người đã tổng kết để hạn chế các tác động tiêu cực của thời tiết.

2.1.2. Đặc điểm của các nguồn nhân lực đầu tư kinh doanh nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất ra đời sớm trong lịch sử xã hội loài người. Vì vậy theo di chuyển cơ học, nông nghiệp là nơi cung cấp nguồn nhân lực trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn cao theo yêu cầu phát triển của các ngành phi nông nghiệp, đây là xu hướng chuyển dịch mang tính quy luật. Điều này dẫn đến nguồn lao động cho kinh doanh nông nghiệp có số lượng khá dồi dào, nhưng lại có chất lượng thấp ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh doanh nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, vấn đề đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Hoạt động nông nghiệp trải rộng trên không gian rộng lớn, phụ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên. Vì vậy, nông nghiệp là ngành lao động nặng nhọc, phức tạp,

nhưng lợi nhuận thấp, rủi ro cao, thu nhập từ kinh doanh nông nghiệp thấp và bấp bênh. Chính vì đặc điểm trên, sức hấp dẫn cũng như khả năng huy động nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động kinh doanh nông nghiệp thường kém. Do đó, việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kinh doanh nông nghiệp càng trở nên cấp thiết, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ của ngành nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Mặt khác, hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh chuyên môn hóa đi đôi với phát triển tổng hợp, do tính thời vụ chi phối nên đòi hỏi nguồn nhân lực phải có tính linh hoạt cao về trình độ chuyên môn. Người quản lý kinh doanh và người trực tiếp hoạt động kinh doanh phải hiểu biết về nhiều loại cây trồng, vật nuôi, nhiều kỹ năng theo các giai đoạn kinh doanh nông nghiệp để thích ứng. Đây cũng là đặc điểm chi phối đến đào tạo chuyên môn cho nguồn nhân lực nông nghiệp, tạo nên sự khác biệt của ngành nông nghiệp so với các ngành kinh tế khác.

2.1.3. Đặc điểm của nguồn vốn đầu tư kinh doanh nông nghiệp

Đối với kinh doanh nông nghiệp, các loại vốn nói chung, đặc biệt là vốn bằng tiền, giữ vai trò hết sức quan trọng. Tuy nhiên, vốn cho kinh doanh nông nghiệp có đặc điểm mang tính tiêu cực về nguồn vốn nội lực hạn chế và sức thu hút vốn bên ngoài hết sức thấp kém.

Sự hạn chế về nguồn vốn nội lực do tích lũy vốn từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nông nghiệp thấp. Điều đó bắt nguồn từ đặc điểm hoạt động kinh doanh nông nghiệp, với đặc tính lệ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, lợi nhuận thấp, rủi ro cao. Nông nghiệp cũng là ngành kém hấp dẫn trong huy động nguồn vốn bên ngoài. Vì vậy, việc tạo vốn cho đầu tư kinh doanh nông nghiệp có vai trò rất quan trọng. Trong các giải pháp tạo vốn đầu tư kinh doanh nông nghiệp, tạo nguồn vốn từ nội lực tuy có thể mang đến tính chủ động về vốn, song cũng cần lưu ý là đặc điểm của tích lũy từ kinh doanh nông nghiệp có nhiều hạn chế, nhất là ở giai đoạn đầu của đầu tư kinh doanh. Do đó, huy động vốn từ nội lực của ngành nông nghiệp là giải pháp có tính lâu dài và có thể phát huy ở giai đoạn kinh doanh nông nghiệp đã đạt được trình độ phát triển nhất định. Trong bối cảnh nguồn vốn từ nội lực của ngành nông nghiệp còn hạn chế, việc thu hút vốn từ bên ngoài, nhất là nguồn vốn hỗ trợ từ nhà nước, từ các tổ chức phi chính phủ... giữ vai trò chủ lực.

Đối với các nguồn vốn tín dụng, nâng cao trình độ sử dụng vốn của các chủ đầu tư kinh doanh nông nghiệp là điều kiện quan trọng cho việc giải ngân vốn. Bởi vì, nguồn vốn này cần được đảm bảo cả gốc và lãi thu hồi khi đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp. Trong điều kiện nguồn nhân lực chất lượng thấp, khả năng sử dụng vốn hiệu quả là rất khó khăn. Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được coi như là giải

pháp quan trọng để thu hút các nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng, là một trong các vấn đề quan trọng và lâu dài.

2.2. Đặc điểm về đối tượng của đầu tư kinh doanh nông nghiệp

Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống - cây trồng và vật nuôi. Vì là cơ thể sống nên cây trồng và vật nuôi bị chi phối bởi các quy luật sinh học; do đó, kinh doanh nông nghiệp không chỉ chịu chi phối của các quy luật kinh tế, xã hội mà còn bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên. Trong nhiều trường hợp, các quy luật kinh tế, xã hội còn bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên. Ví dụ: Trong công nghiệp, cụ thể trong công nghiệp dệt, may, các nhà đầu tư có thể tập trung nguồn lực để hoàn thành khối lượng công việc lớn, thời gian dài trong thời gian ngắn để có thể cung cấp sản phẩm ra thị trường kịp thời, để có thể hoàn thành hợp đồng đúng thời hạn. Tuy nhiên trong kinh doanh nông nghiệp, người ta không thể tập trung điều kiện nguồn lực để rút ngắn thời gian sinh trưởng của một loại cây trồng hay một loại gia súc nào đó để đáp ứng nhu cầu thị trường, hoàn thành một hợp đồng cung ứng nông sản. Tất cả những vấn đề đó cần phải có một lộ trình, một sự sắp xếp theo kế hoạch và đồng bộ phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển về mặt sinh học của cây trồng hay của gia súc mới có thể hoàn thành được.

Đặc biệt, kinh doanh nông nghiệp với một hệ thống cây trồng, gia súc có hàng ngàn, vạn, thậm chí hàng triệu giống, loài khác nhau. Mỗi loại giống cây trồng và vật nuôi có quy luật sinh trưởng và phát triển khác nhau riêng theo quy luật sinh học nhất định (đồng hóa, dị hóa, sinh trưởng, phát triển và diệt vong). Chúng rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh, mọi sự thay đổi về điều kiện thời tiết, khí hậu đều tác động trực tiếp đến sự phát triển và diệt vong của các giống loài cây trồng và vật nuôi. Ở mức độ cao hơn, con người không thể đạt kết quả mong muốn bằng những biện pháp tác động mang tính “can thiệp” một cách tùy tiện hay tác động quá mức vào các sinh vật sống (như việc áp dụng công nghệ biến đổi gen chẳng hạn). Vì vậy, hiểu biết các quy luật sinh học, tạo các điều kiện phù hợp với đặc tính sinh học của cây trồng vật nuôi là yêu cầu tối cần thiết và mang tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp. Đây cũng là đặc điểm đặt ra yêu cầu cao đối với công tác đào tạo các kiến thức cho ngành kinh doanh nông nghiệp. Bên cạnh các kiến thức kinh tế, xã hội, các kiến thức về kỹ thuật sinh học cũng đóng vai trò rất quan trọng trong đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp.

2.3. Đặc điểm về hoạt động kinh doanh nông nghiệp

Bên cạnh các đặc điểm về nguồn lực đầu tư, về đối tượng đầu tư, kinh doanh nông nghiệp còn có những đặc điểm về hoạt động kinh doanh, những đặc điểm này đòi hỏi cần phải đào tạo, chuyên giao kỹ càng cho những người đầu tư kinh doanh nông nghiệp, cụ thể:

Một là, đối tượng của kinh doanh nông nghiệp không chỉ là cơ thể sống mà còn là địa bàn sinh sống của đối tượng và hoạt động kinh doanh nông nghiệp tiến hành ngoài trời, trải trên không gian rộng lớn, dưới sự tác động trực tiếp và mạnh mẽ của các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội đặc thù theo từng vùng, tiểu vùng, thậm chí trong từng cơ sở kinh doanh nông nghiệp. Tất cả những điều đó tạo nên tính đa dạng của các hoạt động kinh doanh nông nghiệp. Do đó, những kiến thức về kinh doanh nông nghiệp mang đậm nét đặc thù theo từng vùng, từng tiểu vùng tạo nên tính phức tạp trong nội dung đào tạo về kinh doanh nông nghiệp.

Hai là, kinh doanh nông nghiệp với đối tượng là cơ thể sống, gắn chặt với các điều kiện tự nhiên tạo nên tính thời vụ trong kinh doanh nông nghiệp. Tính thời vụ một mặt tạo nên sự lãng phí trong sử dụng lao động và các tư liệu sản xuất do tỷ xuất sử dụng không đều. Do đó, kinh doanh nông nghiệp cần phải có các biện pháp khắc phục thông qua bố trí chuyên môn hóa, phối hợp kết hợp một cách hợp lý với các ngành khác trong chế tạo và trang bị tư liệu sản xuất cũng như trong tổ chức lao động trong kinh doanh nông nghiệp.

Tính thời vụ, nhất là tính mùa vụ, tạo nên mối quan hệ không tương thích giữa cung và cầu nông sản, cụ thể là: cung tăng đột biến vào mùa vụ và giảm tối đa khi giáp vụ. Tình trạng “được mùa, rớt giá” ảnh hưởng đến người kinh doanh nông nghiệp là khá phổ biến. Sự biến động trái ngược đó đặt ra những vấn đề nghiên cứu và thực thi các biện pháp rải vụ, tăng cường các hoạt động chế biến để điều tiết các quan hệ cung - cầu, đảm bảo lợi ích cho những người kinh doanh nông nghiệp. Đây cũng là sự khác biệt cần phải đặc biệt chú ý khi trang bị kiến thức cho người kinh doanh nông nghiệp, khi thiết kế các chương trình và nội dung đào tạo về kinh doanh nông nghiệp.

Ba là, hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong liên kết chuỗi nông sản. Trong chuỗi ngành hàng nông sản, sản xuất nông nghiệp là hoạt động ban đầu, chế biến nông sản là hoạt động mang tính kế tiếp tạo thành ngành nông sản. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu của sự phát triển, sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản thường tách rời nhau. Trong bối cảnh ngành nông sản vận hành trong điều kiện các hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ còn tách rời theo từng tác nhân, theo từng giai đoạn, sản xuất nông nghiệp luôn bị yếu thế do các đặc điểm của tính thời vụ, sự lệ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên, và sự hạn chế của các nguồn lực nên những người kinh doanh ở khâu sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh nông nghiệp thường kém hấp dẫn. Chuyên sang giai đoạn liên kết giữa các khâu trở nên chặt chẽ hơn. Sự hình thành hoạt động kinh doanh theo chuỗi ngành nông sản được kết nối với nhau, các vấn đề mâu thuẫn lợi ích giữa các khâu từng bước được giải quyết. Nhưng hoạt động của chuỗi đòi hỏi có sự chuyển biến mạnh ở khâu sản xuất nông nghiệp. Điều đó đặt ra vấn đề nâng cao chất

lượng các hoạt động kinh doanh nông nghiệp tạo ra sự thích ứng giữa các khâu. Trong bối cảnh đó, nâng cao kiến thức kinh doanh cho nguồn chất lượng ở khâu kinh doanh sản xuất nông nghiệp trở nên cấp bách.

2.4. Đặc điểm về sản phẩm của kinh doanh nông nghiệp

Kinh doanh nông nghiệp là hoạt động tạo ra các sản phẩm nông nghiệp. Các sản phẩm nông nghiệp hết sức đa dạng và có những đặc điểm hết sức đặc thù, cụ thể:

Một là, sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm đáp ứng nhu cầu tối cần thiết của con người. Điều đó không chỉ tạo nên vai trò quan trọng của ngành nông nghiệp, sứ mạng của những người kinh doanh nông nghiệp đối với xã hội. Người dân trong xã hội cần hiểu rõ điều này để có thái độ trân trọng thay vì khinh rẻ hoặc coi thường những người làm nông nghiệp khi thấy họ đa số vất vả, “chân lấm, tay bùn”, thu nhập thấp, sống yếu thế trong xã hội. Đặc biệt, xã hội cần chung tay gánh vác để hỗ trợ những người làm nông nghiệp, thay vì “chèn ép, bóc lột họ”. Ngoài ra, người kinh doanh nông nghiệp cũng cần hiểu rõ xu hướng biến động nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp để đầu tư kinh doanh nông nghiệp hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nông sản ngày càng tăng về số lượng, chất lượng, đa dạng về chủng loại và thích ứng về sự tiện dụng trong cung ứng.

Hai là, sản phẩm nông nghiệp có tính đa dụng, vừa cung cấp dinh dưỡng, khoáng chất đáp ứng nhu cầu tối cần thiết; vừa mang tính dược liệu, vừa mang tính văn hóa, nhân văn. Thường thức sản phẩm nông nghiệp không chỉ thưởng thức hương vị, chữa bệnh, giao tiếp mà còn chứa đựng yếu tố tâm linh. Trên thực tế, khi nền kinh tế kém phát triển, nhu cầu tiêu dùng nông sản chủ yếu để đáp ứng nhu cầu ăn no, mặc ấm. Nhưng khi xã hội phát triển, nhu cầu tiêu dùng nông sản theo hướng ăn ngon, an toàn, vui vẻ, mặc đẹp, hấp dẫn. Theo đó, các sản phẩm nông nghiệp chuyển từ giá trị dinh dưỡng thuần túy sang giá trị về dược liệu và nhân văn. Đặc biệt, song hành cùng với tiến trình phát triển đó, hiệu quả kinh doanh nông nghiệp được nâng lên rất nhiều lần. Ví dụ: Một quả gấc là sản phẩm có giá trị thấp, nhưng khi hình thành vùng nguyên liệu cho chế biến Dầu gấc Vinaga DHA, giá trị quả gấc tăng lên rất nhiều lần. Cá tra ở Việt Nam có giá trị thấp vì nó chỉ được coi là thực phẩm đơn thuần và không phù hợp thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam do nhiều mỡ và thịt không chắc; nhưng với các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước Đông Âu, cá tra trở thành dược liệu, thực phẩm chức năng, vì mỡ cá tra chứa nhiều axit béo không no, có tác dụng trung hòa, phá vỡ các axit béo no, bão hòa trong cơ thể góp phần phòng tránh béo phì; vì trong cá có chứa DHA hợp chất hỗ trợ thần kinh giúp trẻ em thông minh, người già minh mẫn, chứa omega giúp bảo vệ, sáng mắt... Vì vậy, người kinh doanh nông nghiệp Việt Nam cần phải hiểu rõ những đặc điểm và thị hiếu tiêu dùng đó. Trên thực tế, các nhà

marketing nông nghiệp, các nhà kinh doanh nông nghiệp đã không khai thác triệt để khía cạnh này trong kinh doanh, cho nên đã bán cá tra với chiến lược cạnh tranh giá, dẫn đến Hoa Kỳ đánh thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm cá tra của Việt Nam, gây thiệt hại cho người nuôi và chế biến cá của Việt Nam. Những vấn đề này cần được chú trọng trong đào tạo kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam.

Ba là, sản phẩm của kinh doanh nông nghiệp đa dạng về hình thức thể hiện. Chúng ở các dạng đong đo, đếm được theo các đơn vị quả, con, kg... để mua bán, trao đổi; nhưng chúng cũng không thể đo đếm được vì tồn tại trong không gian như oxy, trừu tượng khi đo đếm như cảnh quan, môi trường... Vì vậy, bên cạnh những sản phẩm đo đếm được và được hạch toán trong kinh doanh, còn một bộ phận khác lớn các sản phẩm, người kinh doanh nông nghiệp bỏ chi phí, xã hội tiêu dùng sản phẩm của họ, nhưng không trả chi phí cho họ. Điều đó dẫn đến thu nhập của người kinh doanh nông nghiệp bị giảm sút rất nhiều, đồng thời kéo theo sức hấp dẫn của kinh doanh nông nghiệp cũng giảm đi nhanh chóng. Trong bối cảnh trên, người kinh doanh nông nghiệp cần hiểu rõ bản chất của nó để có các biện pháp gia tăng nguồn thu qua thu hồi sản phẩm. Mặt khác, Nhà nước cần có các cơ chế, chính sách hỗ trợ người kinh doanh nông nghiệp thu lại những sản phẩm đang cung cấp cho xã hội, nhưng chưa được trả tiền. Nếu giải quyết được vấn đề này, gánh nặng hỗ trợ vật chất cho kinh doanh nông nghiệp sẽ giảm đi, hiệu quả đầu tư từ nội lực của ngành được tăng lên và đầu tư sẽ tránh được thất thoát, hiệu quả đầu tư kinh doanh nông nghiệp sẽ tăng lên.

3. Một số vấn đề kinh doanh nông nghiệp và đào tạo kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, sự phát triển của Việt Nam dựa trên nền tảng của một đất nước nông nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam có nhiều thăng trầm, đi lên từ một nền sản xuất nhỏ, trải qua nhiều năm phát triển theo mô hình kế hoạch hóa tập trung. Sự phát triển nông nghiệp theo hướng kinh doanh của kinh tế thị trường bắt đầu từ khi chuyển đổi toàn bộ nền kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhờ đó, ngành nông nghiệp Việt Nam không đơn thuần giải quyết vấn đề ăn của hơn 90 triệu dân cư, tạo điều kiện cho các ngành chế biến phát triển, mà còn có đóng góp xứng đáng vào xuất khẩu của nền kinh tế. Mặc dù tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản chiếm khoảng trên 20%, và có xu hướng giảm đi về tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế, nhưng số tuyệt đối về giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản luôn tăng hàng năm trong giai đoạn 5 năm trở lại đây. Một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của nước ta vẫn đạt kết quả xuất khẩu tăng tương đối

ổn định cả về số lượng và giá trị xuất khẩu (xem Bảng 1). Năm 2019, dưới tác động của Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế; nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản (nông, lâm, thủy sản) của Việt Nam vẫn đạt 41,3 tỷ USD. Đến năm 2020, tuy Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng trầm trọng hơn đến toàn bộ các quốc gia trên thế giới, nhưng xuất khẩu nông sản của Việt Nam vẫn ước đạt 41 tỷ USD.

Bảng 1. Xuất khẩu một số nông sản chủ yếu của Việt Nam các năm 2010 - 2018

Mặt hàng xuất khẩu	2010	2012	2014	2016	2018
Kim ngạch xuất khẩu chung (tỷ USD)	71,6	114,6	150,0	176,6	243,5
Trong đó, hàng nông sản (tỷ USD)	19,15	27,54	30,86	32,10	40,02
1. Xuất khẩu gạo					
- Khối lượng (tấn)	6.378.423	8.016.100	6.377.943	4.809,0	6.114,9
- Giá trị (1000 USD)	2.983.833	3.673.102	2.955.240	2.159,0	3.063,7
2. Xuất khẩu thủy sản					
- Giá trị (1000 USD)	4492,7	6092,7	7836,0	7.036,0	8.794,6
3. Xuất khẩu cà phê					
- Khối lượng (tấn)	1.042.592	1.732.156	1.598.749	1.780.000	1.878,3
- Giá trị (1000 USD)	1540,8	3672,8	3655,6	3.336,0	3.537,5
4. Xuất khẩu cao su					
- Khối lượng (tấn)	682.744	1.023.231	1.066.511	1.253.000	1.564.124
- Giá trị (1000 USD)	1.995.535	2.859.876	1.789.610	1.670,0	2.092,02
5. Xuất khẩu chè					
- Khối lượng (tấn)	121.513	146.708	148.683	148.000	137.338
- Giá trị (1000 USD)	178.523	224.590	240.719	248.000	247.834
6. Xuất khẩu hạt tiêu					
- Khối lượng (tấn)	110.353	116.826	147.618	178.000	232.750
- Giá trị (1000 USD)	389.448	793.596	1.064.040	1.429.000	758.823
7. Xuất khẩu rau quả					
- Giá trị (1000 USD)	406.472	828.937	1.491.109	2.461.000	3.809.599
8. Xuất khẩu gỗ					
- Giá trị (1000 USD)	3.078.172	4.665.866	6.247.379	6.965.000	8.908.992

Nguồn: Tổng hợp từ Cục Xúc tiến Thương mại - Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê.

Tuy nhiên, so với tiềm năng, hoạt động kinh doanh nông nghiệp của Việt Nam còn những hạn chế nhất định. Điều đó thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

Một là, sự chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh doanh theo cơ chế thị trường vẫn chậm. Hầu hết các chủ thể sản xuất kinh doanh nông nghiệp là các hộ nông dân, với quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, phân tán. Sản xuất nông nghiệp tồn tại dưới hình thức sản xuất nhỏ là chủ yếu. Không những vậy, hoạt động kinh doanh nông nghiệp của các hộ gia đình còn ở mức độ rất thấp, tập trung ở các vùng đồng bằng, ven các đô thị do tác động của thị trường. Với quy mô nhỏ lẻ, kinh doanh nông nghiệp thực hiện rất khó khăn. Những chuyển biến sang kinh doanh của các chủ thể mới chỉ ở mức độ ban đầu ở bộ phận của các hộ nông dân (8,61 triệu hộ chiếm 53,9% triệu hộ ở nông thôn), ở các trang trại với số lượng (32.313 trang trại) còn hạn chế. Trong bối cảnh trên, đào tạo kinh doanh nông nghiệp cho hộ và trang trại vừa lớn về số lượng, vừa tổng hợp về kiến thức. Không những thế, nguồn nhân lực trong các hộ và các trang trại sản xuất nông nghiệp có chất lượng thấp về văn hóa, chuyên môn, về sức khỏe và độ tuổi. Đây là thách thức rất lớn đối với các cơ sở đào tạo kinh doanh nông nghiệp.

Hai là, chưa hình thành các vùng chuyên môn hóa sản xuất tập trung làm tiền đề cho các bố trí khai thác tiềm năng lợi thế của sản xuất kinh doanh trên phạm vi cả nước và trong từng vùng lãnh thổ. Trên thực tế, quy hoạch phát triển nông nghiệp của Việt Nam còn theo phong trào và mang tính tự phát, tình trạng đó dẫn đến tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác đúng mức; triển khai quy hoạch không kiểm soát tốt, các địa phương ồ ạt phát triển thủy sản, cây công nghiệp (cà phê, chè...), cây ăn quả dẫn đến vỡ trận. Ví dụ: vỡ trận phát triển cây cà phê, thủy sản (tôm, cá tra...) trong những năm trước đây, và phát triển các loại cây có múi (bưởi, cam, quýt...) trong những năm gần đây.

Để tạo nền tảng vững chắc cho kinh doanh nông nghiệp, Nhà nước và các địa phương, một mặt phải làm tốt công tác quy hoạch, mặt khác phải tuyên truyền, bổ sung kiến thức để người kinh doanh hiểu rõ vai trò và sự cần thiết phải kinh doanh dựa trên nền tảng của quy hoạch; phải triển khai tốt các hoạt động khi thực hiện các nội dung quy hoạch. Luật Quy hoạch năm 2017 đã ra đời, Chính phủ và các địa phương đang triển khai quy hoạch theo Luật. Bên cạnh những tác động tích cực, Luật Quy hoạch đang đặt ra những thách thức trong quá trình triển khai, khi quy hoạch quốc gia về nông nghiệp phải song hành cùng với quy hoạch vùng và quy hoạch cấp tỉnh. Theo Luật Quy hoạch, quy hoạch nông nghiệp là một hợp phần của quy hoạch phát triển tỉnh, không có quy hoạch nông nghiệp riêng cho cấp tỉnh. Vì vậy, khi quy hoạch cấp tỉnh cần có sự triển khai theo chức năng hoạt động từng ngành. Đây là vấn đề yếu trong triển khai quy hoạch các cấp ở nước ta những năm trước đây.

Ba là, sản xuất kinh doanh nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên, chịu các tác động tiêu cực của dịch bệnh.

Nông nghiệp là hoạt động tiến hành ngoài trời, trên không gian rộng lớn, phụ thuộc rất lớn vào các điều kiện tự nhiên. Trong khi đó, các điều kiện tự nhiên của nước ta lại rất đa dạng, có xu hướng biến động ngày càng phức tạp do sự tác động của biến đổi khí hậu. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng nông nghiệp tuy đã được tăng cường, nhưng khả năng khống chế các tác động tiêu cực từ các điều kiện tự nhiên còn thấp. Tình trạng đó dẫn đến hoạt động kinh doanh nông nghiệp của Việt Nam thiếu bền vững và chứa đựng tính rủi ro cao. Trong bối cảnh trên, Chính phủ Việt Nam, một mặt cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho nông nghiệp nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của điều kiện tự nhiên; mặt khác tăng cường đào tạo những kiến thức về điều kiện tự nhiên, để người kinh doanh nông nghiệp hạn chế các tác động tiêu cực qua né tránh các tác động, kinh doanh nông nghiệp ngay trong những điều kiện xấu nhất theo phương châm “sống chung với lũ”.

Bốn là, sản xuất chưa thực sự hướng theo nhu cầu thị trường, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường.

Từ một nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, trải qua thời gian dài của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nông nghiệp Việt Nam đã từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, xét theo yêu cầu và xu hướng của sự chuyển biến, quá trình chuyển sang kinh tế thị trường của nền nông nghiệp nước ta, theo đó các hoạt động sản xuất chuyển sang hoạt động kinh doanh còn chậm. Trên thực tế, kinh doanh nông nghiệp Việt Nam còn đậm sắc thái của sản xuất hàng hóa nhỏ, chưa thực sự hướng theo nhu cầu thị trường và đáp ứng các nhu cầu khắt khe của thị trường. Các sản phẩm kinh doanh nông nghiệp chưa được quy mô sản xuất lớn, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về quy mô, chưa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về làm rõ nguồn gốc, xuất xứ. Tất cả những hạn chế trên làm cho sức cạnh tranh của nông sản yếu, hiệu quả kinh tế thấp. Thực trạng trên có nguyên nhân do thiếu kiến thức về kinh doanh, do hạn chế về công nghệ sản xuất, kinh tế và tổ chức sản xuất đến các kiến thức về pháp luật. Đây là vấn đề cần chú ý đối với đào tạo về kinh doanh nông nghiệp.

Năm là, kinh doanh nông nghiệp còn tách rời giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các hoạt động kinh doanh nông nghiệp tách rời nhau, không có sự liên kết nhau. Điều đó thể hiện rõ trong việc hình thành các tổ chức sản xuất kinh doanh, khi sản xuất nông nghiệp thuộc các hợp tác xã và nông, lâm trường quốc doanh; khâu chế biến thuộc các xưởng, các nhà máy; và khâu tiêu thụ thuộc các công ty lương thực, thực phẩm. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, tình trạng trên đã dần được thay đổi với sự liên kết cả chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ

được gắn kết trong một số ngành chè, cà phê, cao su... Tuy nhiên, còn một số hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa gạo, rau, quả... tình trạng gắn kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ chuyển biến chưa mạnh. Tình trạng trên dẫn đến việc giải quyết mâu thuẫn về lợi ích giữa các khâu vẫn chưa được xử lý, tính bền vững trong kinh doanh nông nghiệp ở khâu sản xuất còn thấp.

Sáu là, kinh doanh nông nghiệp chậm hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là theo các cam kết của Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)... Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam tham gia khá nhiều hiệp định quốc tế và khu vực như Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định thương mại tự do (FTA), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) ký giữa 10 nước thành viên ASEAN và 6 nước mà ASEAN đã ký hiệp định thương mại tự do (Australia, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand)... Điều đó mang lại nhiều cơ hội cho hàng hóa Việt Nam nói chung, nông sản nói riêng tham gia vào thị trường thế giới, tạo thời cơ cho các nhà kinh doanh nông nghiệp hội nhập và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Tuy nhiên, để khai thác được các cơ hội đó, các nhà đầu tư kinh doanh nông nghiệp cần hiểu rõ các thị trường mà doanh nghiệp sẽ tham gia về số lượng, chất lượng, chủng loại và phương thức cung cấp. Đồng thời, các nhà kinh doanh nông nghiệp phải tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao, nhất là cạnh tranh về chất lượng và giá cả.

Tóm lại, kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam đã có nhiều chuyển biến và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, sự chuyên biến đó mới chỉ là bắt đầu và còn nhiều hạn chế. Trong những năm tới, khi nền nông nghiệp nước ta chuyển mạnh sang kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, kinh doanh nông nghiệp ở nước ta cần tiến hành bài bản hơn, khai thác tốt hơn các tiềm năng lợi thế; chủ động khai thác các tác động tích cực, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực của các điều kiện tự nhiên; gắn kết hơn nữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản với việc hình thành các chủ thể đầu tư kinh doanh quy mô lớn, có khả năng đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao; tuân thủ các hiệp định đã ký kết... Để thực thi các vấn đề đó, cần có nguồn nhân lực chất lượng cao hơn. Đó là yêu cầu của thực tiễn và cũng là những vấn đề cần quan tâm khi mở ngành đào tạo về Kinh doanh nông nghiệp.

NGUỒN NHÂN LỰC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Hoàng Nam*

TÓM TẮT

Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, công nghệ cao là một trong những vấn đề quan trọng. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu và đánh giá thực trạng nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam; qua đó đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, kinh doanh nông nghiệp, Cách mạng công nghiệp 4.0.

1. Tổng quan ngành nông nghiệp tại Việt Nam

Tại Việt Nam, việc hỗ trợ nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp được Nhà nước xem xét ở nhiều khía cạnh khác nhau, tập trung đầu tư vào nguồn vốn con người thông qua đào tạo, tập huấn, đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp, hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, ban hành các chính sách thân thiện với doanh nghiệp¹.

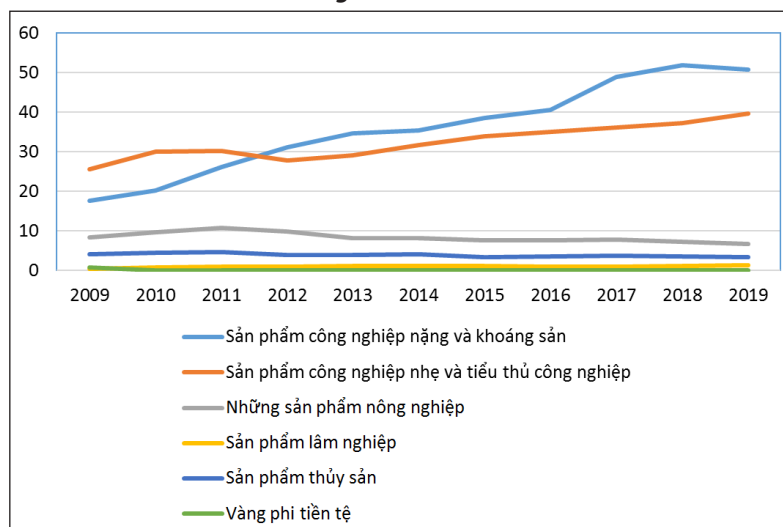
Nông nghiệp là một trong số những ngành có khả năng chống chịu tốt. Từ đầu năm 2020, trước dịch bệnh Covid-19, mức tăng trưởng của ngành nông nghiệp vẫn khá ấn tượng. Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê, nông nghiệp Việt Nam với tốc độ tăng trưởng ước đạt 2,55%, cao hơn khoảng 0,54 điểm phần trăm so với năm 2019, chỉ thấp hơn mức tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2018 trong giai đoạn 2011 - 2020².

Trong giai đoạn 2009 - 2019, bên cạnh sản phẩm công nghiệp nặng và khoáng sản, sản phẩm công nghiệp nhẹ và tiêu thủ công nghiệp chiếm gần 80% giá trị xuất khẩu thì những sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu cũng chiếm tỷ trọng 8%.

¹ Worldbank (2016). Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2016.

² Tổng cục Thống kê (2020). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020.

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Xuất khẩu hàng hóa trên GDP 2009-2019

Nguồn: Dữ liệu từ Tổng cục Thống kê

Sau hơn 10 năm kể từ khi Kết luận số 53-KL/TW ngày 5/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020” được ban hành, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả tích cực như: sản lượng lúa của cả nước tăng từ 39,17 triệu tấn (năm 2009) lên 43,4 triệu tấn (năm 2019); bình quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên trên 525 kg/năm¹. Với thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam có ưu thế đảm bảo an ninh lương thực hơn phần lớn các nước đang phát triển ở châu Á, và có vai trò ngày càng tăng trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác. Tuy nhiên, sản xuất và kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam phụ thuộc nhiều vào điều kiện biến đổi khí hậu. Cùng với đó, diện tích bình quân đất nông nghiệp/người của Việt Nam tiếp tục giảm và ở mức thấp của thế giới². Vì vậy, nông nghiệp Việt Nam cần có những tiến bộ để phát triển phù hợp với sự thay đổi hiện nay.

2. Thực trạng nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã biến đổi nền sản xuất nông nghiệp, không còn là nông nghiệp thuần túy³. Trong các cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) trước đây, sự phát triển dựa trên trao đổi hàng hóa và sản phẩm thu được từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ; phát triển chủ yếu dựa trên giá trị năng suất. Sự chuyển đổi cơ

¹ Tạp chí Tài chính (2020). *Nông nghiệp với vai trò trụ đỡ cho nền kinh tế Việt Nam*. <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/nong-nghiep-voi-vai-tro-tru-do-cho-nen-kinh-te-viet-nam-321767.html>

² Trần Đức Viên (2020). *Nông nghiệp Việt Nam: Những vấn đề tồn tại*. *Tạp chí Tia Sáng*, <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Nong-nghiep-Viet-Nam-Nhung-van-de-ton-tai-26635>

³ ThS. Mai Hoàng Thịnh (2019). *Ứng dụng công nghệ 4.0 trong ngành nông nghiệp*. *Tạp chí Công thương*, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ung-dung-cong-nghe-40-trong-nganh-nong-nghiep-63694.htm>

cấu ngành kinh tế đã đặt nền móng cho phát triển xã hội hiện đại, và bằng cách thay đổi cấu trúc xã hội của vốn con người, tầm quan trọng hàng đầu của nông nghiệp trong đời sống kinh tế và xã hội đã được công nghiệp tiếp quản¹. Tuy vậy, vai trò và giá trị của nông nghiệp vẫn không thể bị chối bỏ.

Việt Nam tuy có nhiều lợi thế để phát triển nông nghiệp nhưng đa số nguồn nhân lực trong nông nghiệp (với tỷ trọng khoảng 46%) chưa đáp ứng được yêu cầu của việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới².

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đạt được đến năm 2015	Chỉ tiêu ước tính đến năm 2020
1. Tổng nhân lực trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (Triệu người)	24 - 25	22 - 24
2. Tỷ lệ nhân lực qua đào tạo ngành nông, lâm, ngư nghiệp (%), trong đó:	28	50
- Sơ cấp nghề	73	69,5
- Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	19	22,5
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	6,5	6
- Đại học và trên đại học	1,5	2

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Theo Báo cáo số 9999/BNN-TCCB ngày 25/11/2016 về việc sơ kết 5 năm thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, nếu năm 2015 tỷ lệ nhân lực qua đào tạo nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp chỉ là 28% thì ước tính đến năm 2020, tỷ lệ này đạt con số 50%.

Xét về cơ cấu lực lượng lao động ở nước ta hiện nay, tỷ lệ lao động phân theo hai khu vực thành thị và nông thôn có mức chênh lệch khá lớn. Nhìn chung, lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm khoảng gần 70%. Tính đến cuối năm 2019, cả nước có khoảng 17 triệu thanh niên nông thôn có độ tuổi từ 15 - 30, chiếm 70% số thanh niên và 60% số lao động nông thôn. Điểm đáng lưu ý ở đây là 80% số thanh niên này chưa qua đào tạo chuyên môn³. Đây là một trong những trở

¹ Violeta Sima và cộng sự (2020). *Influences of the Industry 4.0 Revolution on the Human Capital Development and Consumer Behavior: A Systematic Review*.

² Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2019). *Năm 2020, nông nghiệp sẽ thiếu khoảng 3,2 triệu lao động qua đào tạo*. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/nam-2020-nong-nghiep-se-thieu-khoang-32-trieu-lao-dong-qua-dao-tao-519953.html>

³ Tạp chí Kinh tế Nông thôn (2019). *Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp 4.0: Yêu cầu cấp bách*. <https://kinhtenongthon.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-nn-40-yeu-cau-cap-bach-post27520.html>

ngại lớn cho lao động nông thôn trong tìm kiếm việc làm.

Một vấn đề khác đặt ra đối với nhân lực kinh doanh nông nghiệp hiện nay là cần tập trung nâng cao năng lực quản lý và ứng phó đối với rủi ro liên quan, đơn cử như vấn đề về thời tiết, khí hậu để giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất. Điều này cần xem xét giữa đào tạo với thị trường lao động và đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, thậm chí là lập sàn giao dịch việc làm kỹ thuật số kết nối với doanh nghiệp¹. Chính vì vậy, trong cuộc CMCN 4.0, vấn đề về đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực đi vào chiều sâu chất lượng, tập trung vào phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng phù hợp để phát triển ngành nông nghiệp nói chung và kinh doanh nông nghiệp nói riêng của nước nhà theo hướng có thể cạnh tranh với các nước trên thế giới².

Đối với kinh nghiệm quốc tế, để phát triển nông nghiệp hiện đại và nông thôn văn minh cần có sự hội tụ của nhiều yếu tố, trong đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là vấn đề tiên quyết ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Ảnh hưởng từ giáo dục và nghiên cứu trong kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0 là một cuộc cách mạng để xây dựng các hệ sinh thái giữa đào tạo và nghiên cứu, doanh nghiệp và người dân, dựa trên tinh thần hợp tác, đổi mới, sáng tạo vận hành liên tục, biến các mảnh ruộng và người nông dân trở thành các cơ sở và nhà nghiên cứu cung cấp số liệu để các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp tạo ra sản phẩm nông nghiệp 4.0³. Ví dụ tiêu biểu cho việc học tập kinh nghiệm là phong trào mang tên Landcare đang phát triển mạnh mẽ tại các khu dân cư, trung tâm thương mại, ... tại Việt Nam. Landcare là một phong trào cấp cơ sở khởi nguồn từ Australia vào những năm 1980 nhằm ngăn chặn tình trạng thoái hóa đất nông nghiệp, đất công và hệ thống kênh mương. Phong trào nhanh chóng phát triển và lan rộng sang nhiều nước khác như: Nam Phi, Philippines, Kenya, Uganda, Fiji, Sri Lanka. Phong trào Landcare chú trọng vào con người và cộng đồng, tìm kiếm và thực hiện các giải pháp quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như nâng cao năng lực, chuẩn mực đạo đức cho cộng đồng.

¹ ThS. Nguyễn Thị Thu (2019). *Phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thời công nghệ 4.0*. Tạp chí Tài chính online, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-nong-nghiep-o-viet-nam-thoi-cong-nghe-40-309470.html>

² ThS. Nguyễn Thanh Sơn (2020). Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Tạp chí Công thương, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/dao-tao-nguon-nhan-luc-cho-nong-nghiep-nong-thon-viet-nam-72753.htm>

³ GS.TS Nguyễn Thị Lan (2018). Gắn kết đào tạo nguồn nhân lực với nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển nông nghiệp - kinh nghiệm quốc tế và bài học thực tiễn của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Link: https://kinhtrunguoc.vn/web/guest/nghien-cuu-trao-doi?p_p_id=101&p_p_lifecycle=0&p_p_state=pop_up&p_p_mode=view&_101_struts_action=%2Fasset_publisher%2Fview_content&_101_assetEntryId=1815898&_101_type=content&_101_urlTitle=chuyen-%C4%91e-2-bai-3-gan-ket-%C4%91ao-tao-nguon-nhan-luc-voi-nghien-cuu-khoa-hoc-phuc-vu-phat-trien-nong-nghiep-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-thuc-tien-cua-h

Ngoài ra, nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp cũng được Chính phủ Việt Nam và các cơ quan ban ngành chú trọng. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030” của Bộ Chính trị, trong đó có nhắc đến vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, công nghệ cao, thông minh là một trong những ý quan trọng, được nhấn mạnh trong kế hoạch hành động¹.

3. Một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp tại Việt Nam trong thời gian tới

Một là, nâng cao nhận thức người lao động thông qua việc giáo dục nghề nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao. Để thay đổi được nhận thức, trước hết cần phải giúp người lao động hiểu được giá trị của nông nghiệp công nghệ cao hỗ trợ như thế nào trong hiệu quả công việc và kết quả mang lại thông qua năng suất. Giáo dục nghề nghiệp phải là sự kết hợp giữa truyền đạt và định hướng để lý thuyết áp dụng vào thực tế hoạt động kinh doanh nông nghiệp, từ đó phát triển nguồn nhân lực lao động kế thừa.

Hai là, chủ động hoàn thiện nội dung giáo trình, bài giảng, đảm bảo chất lượng dạy và học phù hợp. Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, nội dung chương trình học cần có sự bắt nhịp với những thay đổi trong thực tiễn; xem xét xây dựng mục tiêu nâng cao năng lực quản lý và ứng phó đối với rủi ro liên quan trong kinh doanh nông nghiệp để hạn chế thiệt hại xuống mức thấp nhất. Ngoài ra, cơ sở vật chất, cơ chế chính sách cho cơ sở đào tạo phải chuẩn bị đầy đủ, chu đáo để phát huy tối đa vai trò của giảng dạy trong phát triển nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp.

Ba là, theo phương châm học đi đôi với hành, không chạy theo chỉ tiêu, thành tích, lợi ích nhóm. Điều quan trọng là đào tạo phải đi đôi với ứng dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, tìm đầu ra cho sản phẩm công nghệ cao, gắn lao động với doanh nghiệp, liên kết “đầu vào” với “đầu ra”. Xem xét, đánh giá những mô hình, phong trào thành công của các nước trên thế giới làm cơ sở thực hiện, tập trung liên kết mối quan hệ giữa nhân lực kinh doanh nông nghiệp sau đào tạo và các tổ chức, doanh nghiệp.

Bốn là, đặt mục tiêu gia tăng tỷ lệ nhân lực qua đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp đến năm 2030 đạt 80% theo như kế hoạch thực hiện Kết luận số 81-KL/TW

¹ Vũ Phương Nhi (2020). Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030. Báo Chính phủ, <http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Bao-dam-an-ninh-luong-thuc-quoc-gia-den-nam-2030/415982.vgp>

ngày 29/7/2020 về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030” của Bộ Chính trị. Để thực hiện được việc này, cần có sự chung tay của các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp, người nông dân và cơ quan địa phương trong việc nỗ lực cải thiện trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp tại Việt Nam.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn ở khu vực để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót trong quá trình đào tạo, cũng như đề xuất các chế độ, chính sách chưa phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện tại địa phương.

Sáu là, bên cạnh việc tập trung nâng cao khả năng nguồn nhân lực, cũng cần xem xét phát triển công nghệ để nâng cao năng suất công việc. Các công nghệ mới cần thiết cho nông nghiệp thông minh, chẳng hạn như: công nghệ sinh học, công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, cơ khí chính xác và vật liệu mới nên được đưa vào chương trình giảng dạy tại các trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Kim Thanh (2020). *Những yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*. Báo Nhân dân điện tử.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2016). *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*.
3. Hoàng Thị Hương, Lê Thị Xuân Quỳnh và Phạm Phú Minh (2020). *Xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất nông nghiệp và hàm ý chính sách cho Việt Nam*. Tạp chí Công Thương.
4. Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”.
5. Mai Hoàng Thịnh (2019). *Ứng dụng công nghệ 4.0 trong ngành nông nghiệp*. Tạp chí Công thương.
6. Nguyễn Thanh Sơn (2020). *Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. Tạp chí Công thương.
7. Nguyễn Thị Thu (2019). *Phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thời công nghệ 4.0*. Tạp chí Tài chính.
8. Nguyễn Thị Lan (2018). *Gắn kết đào tạo nguồn nhân lực với nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển nông nghiệp - kinh nghiệm quốc tế và bài học thực tiễn của Học viện Nông nghiệp Việt Nam*. Ban Kinh tế Trung ương. Chuyên đề 2, Bài 3.

9. Tổng cục thống kê (2019). *Niên giám thống kê 2019*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
10. Trần Đức Viên (2020). *Nông nghiệp Việt Nam: Những vấn đề tồn tại*. Tạp chí Tia sáng.
11. Allan G. Mueller (1972). Perspectives and Approaches to Farm Business Management. *Illinois Agricultural Economics*, Vol. 12, No. 2, pp. 32-37.
12. Violeta Sima, Ileana Georgiana Gheorghe, Jonel Subic and Dumitru Nancu (2020). Influences of the Industry 4.0 Revolution on the Human Capital Development and Consumer Behavior: A Systematic Review. *Sustainability*, Vol. 12, Issue. 10, pp.1-28.
13. Worldbank (2016). *Chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào. Báo cáo phát triển Việt Nam 2016*.
14. Báo quốc tế. WB: *Việt Nam là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới*. Địa chỉ: <https://baoquocte.vn/wb-viet-nam-la-mot-trong-nhung-nen-kinh-te-tang-truong-nhanh-nhat-the-gioi-134296.html> (Truy cập ngày 19/01/2021)
15. Báo Chính phủ (2020). *Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030*. Địa chỉ: <http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Bao-dam-an-ninh-luong-thuc-quoc-gia-den-nam-2030/415982.vgp> (Truy cập ngày 19/01/2021)
16. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. *Năm 2020, nông nghiệp sẽ thiếu khoảng 3,2 triệu lao động qua đào tạo*. Địa chỉ: <https://dangcongsan.vn/kinh-te/nam-2020-nong-nghiep-se-thieu-khoang-32-trieu-lao-dong-qua-dao-tao-519953.html> (Truy cập ngày 17/01/2021)
17. Bizhub. Human resource training key to agriculture 4.0. Địa chỉ: http://bizhub.vn/tech/human-resource-training-key-to-agriculture-40_296598.html (Truy cập ngày 19/01/2021)
18. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển truyền thông Khoa học và Công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ). *Nông nghiệp công nghệ cao trong xu thế Cách mạng công nghiệp 4.0*. Địa chỉ: <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/18601/nong-nghiep-cong-nghe-cao-trong-xu-the-cach-mang-cong-nghiep-4-0.aspx> (Truy cập ngày 19/01/2021)
19. Diễn đàn doanh nghiệp. *Nhân lực ngành nông nghiệp: Đầu vào “ế ẩm” nhưng doanh nghiệp “khát” người*. Địa chỉ: <https://enternews.vn/nhan-luc-nganh-nong-nghiep-dau-vao-e-am-nhung-doanh-nghiep-khat-nguoi-148834.html> (Truy cập ngày 18/01/2021)

20. Tạp chí Kinh tế Nông thôn. *Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp 4.0: Yêu cầu cấp bách*. Địa chỉ: <http://vnep.ciem.org.vn/nhom-tin-tuc/51277/phat-trien-nguon-nhan-luc-nn-4-0-yeu-cau-cap-bach?topicId=7815&newsgroup=C%C3%A1ch%20m%E1%BA%A1ng%20c%C3%B4ng%20nghi%E1%BB%87p%204.0> (Truy cập ngày 19/01/2021)
21. Tổng cục Thống kê. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020*. Địa chỉ: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/> (Truy cập ngày 18/01/2021)
22. Tạp chí Tài chính. *Nông nghiệp với vai trò trụ đỡ cho nền kinh tế Việt Nam*. Địa chỉ: <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/nong-nghiep-voi-vai-tro-tru-do-cho-nen-kinh-te-viet-nam-321767.html> (Truy cập ngày 19/01/2021)

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG CÁC NHU CẦU NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Nguyễn Lê Đình Quý*

TÓM TẮT

Con người hay nguồn nhân lực luôn được xem là nhân tố then chốt, có tính quyết định đến mọi quá trình đổi mới và phát triển. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là hết sức cần thiết cho đất nước và đáp ứng nhu cầu tuyển dụng nhân sự của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh ngành kinh doanh nông nghiệp ngày càng phát triển thì nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao càng trở nên cấp bách. Bài viết phân tích tổng quan thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra các dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành kinh doanh nông nghiệp.

Từ khóa: Nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành kinh doanh nông nghiệp, nhu cầu doanh nghiệp, Việt Nam.

1. Tổng quan thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam

Ở nước ta, thuật ngữ “nguồn nhân lực chất lượng cao” xuất hiện lần đầu tiên là trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X năm 2006. Trong Văn kiện khẳng định: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành”. Quan điểm này được cụ thể hóa thành những điểm mới trong Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam, trong đó tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xem đó là bước đột phá nhằm sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đồng thời tạo sự phát triển nhanh, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế.

Trong cuốn sách “*Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, GS.TS. Phạm Minh Hạc chú trọng đến “trình độ” và “năng lực” khi đưa ra quan niệm nguồn nhân lực chất lượng cao là: Đội ngũ nhân lực có trình độ và năng lực cao, là lực lượng xung kích tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, thực hiện có hiệu quả việc ứng dụng vào điều kiện nước ta, là hạt nhân đưa lĩnh vực của mình đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa được mở rộng theo kiểu “vết dầu loang”, bằng cách dẫn dắt những bộ phận có trình độ và năng lực thấp hơn đi lên với tốc độ nhanh.

Còn theo GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn trong công trình “*Nghiên cứu văn hóa con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI*” đưa ra khái niệm “một nguồn nhân lực mới”

* Trường Đại học FPT, Email: quynld@fe.edu.vn

để chỉ “lực lượng lao động có học vấn, có trình độ chuyên môn cao và nhất là có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất”. Ở đây, tác giả chỉ chú trọng đến học vấn và chuyên môn.

Như vậy, khái niệm “nguồn nhân lực chất lượng cao” tại Việt Nam đã được nhiều học giả đưa ra và hiểu dưới nhiều góc độ tùy theo nhưng tiêu chí cụ thể đặt ra. Ở góc độ tổng hợp nhất, ta có thể hiểu như sau: Nguồn nhân lực chất lượng cao là bộ phận lao động có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao hay có kỹ năng lao động giỏi, có năng lực sáng tạo, đồng thời phải có tác phong công nghiệp và đạo đức trong nghề nghiệp. Trong đó, hai đặc điểm chính phản ánh chất lượng của nguồn nhân lực chính là trình độ đào tạo chuyên môn và nghề nghiệp.

Trong Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/04/2011, Chính phủ đã đặt ra các chỉ tiêu chủ yếu phát triển nhân lực thời kỳ 2011 - 2020 như sau:

Bảng 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển nhân lực thời kỳ 2011 - 2020

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
I. Nâng cao trí lực và kỹ năng lao động			
1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	40	55	70
2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề (%)	25	40	55
3. Số sinh viên đại học, cao đẳng trên 10.000 dân (sinh viên)	200	300	400
4. Số trường dạy nghề đạt đẳng cấp quốc tế (trường)	-	5	>10
5. Số trường đại học xuất sắc đạt trình độ quốc tế (trường)	-	-	> 4
6. Nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực đột phá (người)			
- Quản lý nhà nước, hoạch định chính sách và luật quốc tế (người)	15.000	18.000	20.000
- Giảng viên đại học, cao đẳng	77.500	100.000	160.000
- Khoa học - công nghệ	40.000	60.000	100.000
- Y tế, chăm sóc sức khỏe	60.000	70.000	80.000
- Tài chính - ngân hàng	70.000	100.000	120.000
- Công nghệ thông tin	180.000	350.000	550.000
II. Nâng cao thể lực			
1. Tuổi thọ trung bình (năm)	73	74	75
2. Chiều cao trung bình thanh niên (mét)	> 1,61	> 1,63	> 1,65
3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (%)	17,5	< 10	< 5

Nguồn: Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/04/2011 về phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020

Thông kê nguồn nhân lực của Việt Nam qua đào tạo và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cho thấy điểm chung là tỷ lệ lao động qua đào tạo mặc dù có xu hướng tăng lên, nhưng hiện vẫn chiếm một tỷ lệ khá thấp, xấp xỉ 20% lực lượng lao động.

Bảng 2. Thống kê tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật từ 2012 - 2016

Đơn vị tính: %

Trình độ	Năm	2012	2013	2014	2015	2016
	Chưa đào tạo		83,4	82,1	81,8	80,1
Đã đào tạo		16,6	17,9	18,2	19,9	20,6
Trong đó:						
- <i>Dạy nghề</i>		4,7	5,3	4,9	5,0	5,0
- <i>Trung cấp</i>		3,6	3,7	3,7	3,9	3,9
- <i>Cao đẳng</i>		1,9	2,0	2,1	2,5	2,7
- <i>Đại học trở lên</i>		6,4	6,9	7,6	8,5	9,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 2 cho thấy, người lao động Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ rất lớn (hơn 80%), mặc dù tỷ lệ này đang có xu hướng giảm qua các năm trong giai đoạn 2012 - 2016. Điều này phản ánh thực trạng đáng báo động của nguồn nhân lực tuy đông đảo nhưng lại yếu kém về chuyên môn. Đây thực sự là trở ngại lớn cho lao động Việt Nam khi tham gia vào thị trường lao động chung của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Bên cạnh đó, trong cơ cấu trình độ qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, lực lượng lao động qua đào tạo của Việt Nam ở trình độ Đại học trở lên lại chiếm tỷ lệ cao so với lao động dạy nghề, trung cấp hoặc cao đẳng. Điều này dẫn đến tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” đồng thời còn gây ra sự lãng phí nguồn lực xã hội cho đào tạo cũng như tạo ra sự phi hiệu quả trong sử dụng nguồn nhân lực.

Trong bối cảnh đó, ngành kinh doanh nông nghiệp được định nghĩa là bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến sản xuất và phân phối đầu vào nông nghiệp, quá trình sản xuất, chế biến và tổ chức tiêu thụ. Ngành kinh doanh nông nghiệp đang có nhiều dấu hiệu tích cực với đà tăng trưởng tốt và đang rất cần nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển bền vững tại Việt Nam. Do vậy, sinh viên ngành này sau khi tốt nghiệp sẽ cần có được hệ thống kiến thức tổng quát từ sản xuất đến tiêu thụ, góp phần giải quyết thực trạng hiện nay của nền nông nghiệp Việt Nam nói chung, của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

2. Định hướng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành kinh doanh nông nghiệp tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

2.1. Định hướng chiến lược phát triển

Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021, ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ, đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu cần tập trung chỉ đạo điều hành, trong đó có nhiệm vụ Tập trung thực hiện các giải pháp nhằm đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Chính phủ phải quyết liệt thực hiện tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế và tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực theo hướng tăng cường đổi mới, sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh; xây dựng nền kinh tế năng động, hiệu quả, hội nhập sâu rộng vào quá trình toàn cầu hóa. Một số giải pháp cụ thể được Chính phủ đưa ra bao gồm: đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp và xây dựng, từng bước tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ.

Trong Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014), Chính phủ đã xác định 3 nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển, gồm: (i) ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; (ii) ngành Điện tử và viễn thông; và (iii) ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Đồng thời, Chiến lược cũng định hướng quy hoạch không gian theo các vùng lãnh thổ sẽ bao gồm vùng công nghiệp lõi và vùng công nghiệp đệm, trong đó các địa phương thuộc vùng lõi gồm 4 vùng kinh tế trọng điểm và 5 khu kinh tế biển được ưu tiên phát triển.

2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

a) Nhóm giải pháp về cơ chế, thể chế

Hệ thống cơ chế, chính sách đóng vai trò rất quan trọng, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, tạo động lực thúc đẩy hoặc tạo lực cản kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng. Trên thực tế, những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới có tác động tích cực đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các chính sách đó đã bộc lộ không ít những hạn chế, bất cập, dẫn đến hiệu quả mang lại chưa tương xứng. Do đó, để tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao có hiệu quả đòi hỏi Chính phủ cần phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi

cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Việc đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực cho sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phải được thực hiện đồng bộ trên nhiều phương diện, như: giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, môi trường làm việc, chính sách việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, chính sách phát triển thị trường lao động, các điều kiện nhà ở, sinh sống, định cư,... Trong đó, trước hết cần coi trọng việc tạo lập các cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc đổi mới chính sách tuyển dụng, bố trí sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cần phải được triển khai theo hướng công khai, công tâm, khách quan, chính xác, dựa trên cơ sở phẩm chất và năng lực thực chất. Đặc biệt, các nhà lãnh đạo, quản lý cần mạnh dạn sử dụng nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao; lôi cuốn họ nỗ lực thực hành những kiến thức, chuyên môn đã được tích lũy, được đào tạo thông qua những chính sách sử dụng hợp lý.

Các cơ chế, chính sách được ban hành cần phải: (i) tạo sự đột phá về đãi ngộ, tôn vinh nguồn nhân lực chất lượng cao, thực hiện chính sách tiền lương linh hoạt theo tiêu chí tài năng và hiệu quả đóng góp, đồng thời tạo dựng môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến để tạo động lực, kích thích, khuyến khích họ lao động sáng tạo và hiệu quả; (ii) bảo đảm đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện làm việc, nghiên cứu cho những nhà khoa học, những tài năng trẻ; (iii) thường xuyên tôn vinh nhân tài đi kèm với cơ chế khuyến khích về lợi ích vật chất đối với những người có cống hiến mang lại nhiều lợi ích cho xã hội.

Mặt khác, Nhà nước cần tiếp tục đổi mới thể chế, hoàn thiện hành lang pháp lý từ Trung ương đến địa phương nhằm tạo môi trường thuận lợi phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích phát triển thị trường nguồn nhân lực chất lượng cao; thị trường và sản phẩm khoa học - công nghệ theo hướng hội nhập, xây dựng môi trường pháp lý cho phát triển các ngành, nghề kinh doanh mới ở Việt Nam đang bắt đầu nảy sinh từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đảng ta đã xác định: “Hoàn thiện thể chế về phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao”.

b) Nhóm giải pháp về giáo dục và đào tạo

Đây là nhiệm vụ then chốt, giải pháp trọng yếu để xây dựng, phát triển nguồn nhân lực nói chung, nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành kinh doanh nông nghiệp nói riêng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nói chung và trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nói riêng. Theo đó, Chính phủ cần tập trung xây dựng các nhóm giải pháp về giáo dục và đào tạo cụ thể như sau:

- Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng mở, hội nhập, thúc đẩy phân tầng, phân luồng, tổ chức, sắp xếp lại hệ thống giáo dục, nhất là giáo dục đại học và dạy nghề; khắc phục các bất hợp lý về quy mô đào tạo, cơ cấu trình độ ngành, nghề và cơ cấu vùng, miền; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ; chú trọng hơn nữa phát triển ngành tự động hóa, đầu tư cho các nhóm nghiên cứu sâu về các lĩnh vực kỹ thuật số, công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, thông tin vệ tinh, số hóa, năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học và sự tích hợp giữa chúng.

- Xác định đúng khả năng và nhu cầu đào tạo, tăng cường chất lượng công tác lập kế hoạch, dự báo thường xuyên và cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của xã hội, nhất là nhu cầu của các doanh nghiệp, các địa phương,... nhằm điều tiết quy mô, cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp; thực hiện tốt cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; coi trọng đào tạo đại học và trên đại học, cao đẳng và dạy nghề theo chuẩn khu vực và quốc tế; tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành kinh doanh nông nghiệp đang có tiềm năng, lợi thế; đẩy mạnh xã hội hóa, giao quyền tự chủ cho các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề công lập, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp, hình thức dạy học bậc đại học, nhanh chóng chuẩn hóa đội ngũ giảng viên đại học; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, tiếp tục gửi sinh viên Việt Nam ra nước ngoài học tập, đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện kết hợp giữa chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước với huy động các nguồn lực xã hội, đồng thời kêu gọi đầu tư nước ngoài, thu hút các trường đại học và chương trình đào tạo quốc tế ngành kinh doanh nông nghiệp vào Việt Nam hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Trinh, Nguyễn Thế Chinh, Nguyễn Hoàng Trí, Nguyễn Văn Minh, Dương Mạnh Hùng, (2001), *Mô hình Input-Output và những ứng dụng cụ thể trong phân tích, dự báo kinh tế và môi trường*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Chính phủ, (2011), Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 về phê duyệt *Chiến lược phát triển nhân lực giai đoạn 2011 - 2020*.
3. Chính phủ, (2014), Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 về phê duyệt *Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*.
4. Chính phủ, (2016), Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18/11/2016 về việc Ban hành *Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021*.
5. Cục Việc làm, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, (2016), *Dự báo xu hướng việc làm năm 2016*.
6. Cục Việc làm, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, (2015). *Báo cáo xu hướng việc làm Việt Nam 2012 - 2015*
7. Đinh Văn Ân, Nguyễn Thị Tuệ Anh Tăng, (2006), *Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam 16 năm (1991 - 2006) từ góc độ đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành*.
8. <http://laodongxahoi.net/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-1304507.html>
9. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2018/50924/Phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-o-nuoc-ta-truoc.aspx>
10. Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO, (2010), *Mô hình Kinh tế lượng về những xu hướng: Điểm lại phương pháp luận*. (Geneva, ILO, 2010). <http://www.ilo.org/trends>.
11. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Kim Dung, Trần Hữu Hân, (2003), *Một số vấn đề về phát triển thị trường lao động Việt Nam*, Sách tham khảo, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
12. Nguyễn Thị Lan Hương, (2002), *Thị trường lao động Việt Nam: Định hướng và phát triển*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
13. Phạm Đức Tiến, (2016), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình Việt Nam hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Phạm Minh Hạc, (1996), *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), (2015). *Cộng đồng ASEAN 2015 quản lý hội nhập hướng tới thịnh vượng chung và việc làm tốt hơn.*
16. Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO, (2014), *Xu hướng việc làm toàn cầu 2014.*
17. Tổng cục Thống kê, (2015), *Báo cáo Điều tra lao động việc làm 2012 - 2015.*
18. Tổng cục thống kê, (2015), *Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2012- 2015.*
19. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, (2009), *Lao động - Việc làm trong thời kỳ hội nhập*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
20. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, (2010), *Dự báo quan hệ giữa đầu tư tăng trưởng với việc làm, năng suất lao động và thu nhập của người lao động đến năm 2020*, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

TS.NCVC. Trần Văn Duy*

TÓM TẮT

Kết quả thống kê của ngành chức năng cho thấy, nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang ở mức thấp nhất so với mặt bằng chung của đất nước, cả về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lực lượng lao động của ĐBSCL có hơn 10,3 triệu người, chiếm 19% lực lượng lao động của cả nước nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ đạt 10,4% (mức trung bình cả nước là gần 20%). Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho kinh tế - xã hội chậm tăng trưởng, cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế của ĐBSCL. Do đó, cần có những nghiên cứu toàn diện hơn về vấn đề này nhằm giải quyết tốt vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ĐBSCL, đây sẽ là động lực quan trọng, góp phần giúp ĐBSCL vươn lên mạnh mẽ. Bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu hai vấn đề chính sau: (i) đánh giá thực trạng, những bất cập về nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp ở ĐBSCL; (ii) gợi mở một số giải pháp cấp bách thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL đến năm 2025 tầm nhìn 2030 là tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế, nhất là nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Từ khóa: Ngành chức năng, nguồn nhân lực, kinh tế nông nghiệp, Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Đánh giá thực trạng, bất cập về nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, ĐBSCL có lợi thế là khu vực có nguồn nhân lực dồi dào song chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có. Toàn vùng đã đạt được một số kết quả như: tạo việc làm bình quân hằng năm cho trên 395 nghìn người, tuyển sinh dạy nghề hằng năm gần 207 nghìn người, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2013 giảm còn 7,41% (giảm 6,07% so với cuối năm 2010), các chính sách an sinh xã hội, ưu đãi người có công được quan tâm. ĐBSCL có lợi thế là khu vực có nguồn nhân lực dồi dào song chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Vùng thấp hơn so với mức trung bình của cả nước gần 2%. Chất lượng trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề

* Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

ng nghiệp còn chưa đáp ứng được đòi hỏi thị trường lao động (tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2013 là 42,29% thấp hơn mức trung bình của cả nước). Đặc biệt, số lượng lao động đi làm việc nước ngoài còn thấp, toàn vùng bình quân mỗi năm chỉ có khoảng 2.000 người xuất khẩu lao động đi làm việc nước ngoài...

Hiện tại, ĐBSCL có nguồn lao động dồi dào với hơn 10,3 triệu người trong độ tuổi lao động, chiếm 57,8% dân số. Toàn vùng có 369 cơ sở dạy nghề, gồm 14 trường cao đẳng nghề, 37 trường trung cấp nghề, 129 trung tâm dạy nghề và 189 cơ sở khác có tham gia dạy nghề. Năm 2018, đã tuyển sinh trên 187 ngàn người và có hơn 93 ngàn lao động được hỗ trợ học nghề theo Quyết định 1956/QDD-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Vùng chỉ đạt 10,4%; tỷ lệ thiếu việc làm chiếm 6% và thất nghiệp là 2,42%¹.

Thứ hai, trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hành còn yếu, chưa đáp ứng được các yêu cầu của *nền nông nghiệp 4.0*. Công tác tư vấn, phân luồng đào tạo chưa được các cơ quan chức năng chú trọng, tâm lý người lao động chưa chủ động học nghề, chưa chủ động tìm kiếm việc làm... Hiện nay, nền nông nghiệp 4.0 đòi hỏi đội ngũ lao động có trình độ tay nghề cao, thành thạo việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật... mới tạo được hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, thực tế của ĐBSCL cho thấy, trình độ chuyên môn của lao động khu vực kinh tế nông nghiệp còn thấp, hệ thống đào tạo nghề lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Trước tình trạng này, việc đổi mới phương pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp 4.0 đang là yêu cầu cấp bách đặt ra đối với các cấp, ngành chức năng của vùng ĐBSCL. Theo Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011, mục tiêu đặt ra là sẽ phát triển tỷ lệ nhân lực qua đào tạo khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng từ mức 15,5% năm 2010 lên khoảng 50% vào năm 2020. Tuy nhiên, dự báo đến năm 2020, nguồn nhân lực khối ngành này sẽ thiếu khoảng 3,2 triệu lao động qua đào tạo. Không những vậy, Việt Nam đang rất thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao.

Ngoài ra, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam hiện chỉ đạt 3,79 điểm (thang điểm 10), xếp thứ 11 trong số 12 nước châu Á tham gia xếp hạng. Chỉ số cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam đạt 3,39/10 điểm và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế xếp thứ 73/133 quốc gia được xếp hạng. Theo báo cáo Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 thì năng suất lao động Việt Nam thấp hơn năng suất lao động của Trung Quốc 2,5 lần; thấp hơn Thái Lan 4,2 lần. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, nuôi trồng,

¹ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chính sách lao động, việc làm và dạy nghề tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội, tr.2-3

đánh bắt thủy hải sản và cây ăn quả nhiệt đới lớn của cả nước; tuy nhiên, lực lượng lao động khu vực kinh tế nông nghiệp vùng này chất lượng thấp, tỷ lệ không có trình độ chuyên môn chiếm 91,2%. Bên cạnh đó, tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” của Vùng diễn ra mạnh. Trong khi, ở nhiều quốc gia, quy mô đào tạo bậc trung cấp luôn chiếm tỷ lệ nhiều hơn đại học, cao đẳng thì ở nước ta có tình trạng ngược lại.

Thứ ba, nguồn nhân lực ở khu vực kinh tế nông nghiệp đang thiếu hụt rất lớn cả về số lượng và chất lượng, nhất là lao động trẻ. Thực tế tại ĐBSCL cho thấy, lực lượng tham gia sản xuất nông nghiệp phần lớn là người cao tuổi, chủ yếu là sản xuất cá thể và dựa vào kinh nghiệm; việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến chưa nhiều. Đây là vấn đề lớn đối với nền nông nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nói riêng. Cùng với đó, các doanh nghiệp thiếu hụt lao động có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ tốt và có tình trạng “thừa lao động phổ thông, thiếu lao động chất lượng cao”. Đa số lao động chưa có thái độ cầu thị trong công việc, tinh thần và thái độ làm việc còn hời hợt,... dẫn đến năng suất sản xuất thấp, không đáp ứng yêu cầu công việc của doanh nghiệp. Có thể nói, ở ĐBSCL, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều gặp phải tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực đã qua đào tạo phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp.

Nguyên nhân hạn chế về nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp của ĐBSCL trước hết phải kể tới chất lượng giáo dục, đào tạo. Sau gần 30 năm Đổi mới, mặc dù được Nhà nước quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo, nhưng ĐBSCL vẫn còn là “vùng trũng” về phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mạng lưới đào tạo nghề cho lao động nông thôn được phát triển rộng khắp nhưng chưa đi vào chiều sâu, thiếu tính hiệu quả. So với các vùng khác trong cả nước, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ hoặc có vốn đầu tư nước ngoài ở ĐBSCL còn thấp. Phần lớn doanh nghiệp sử dụng lao động phổ thông, không qua đào tạo, ít có nhu cầu về lao động chất lượng cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp chậm được cải thiện.

Thứ tư, nền kinh tế nông nghiệp của vùng “khát” nhân lực chất lượng cao. Để vận hành các nhà máy với dây chuyền sản xuất hiện đại, các doanh nghiệp cần nguồn nhân lực có chuyên môn tốt, tay nghề cao, có tinh thần cầu tiến, đam mê để tiếp cận công nghệ sản xuất. Mặc dù nhiều doanh nghiệp trong khu vực đã đưa ra mức đãi ngộ rất cao, nhưng vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong vấn đề tìm người lao động, kỹ sư có trình độ. Với vị thế là vùng chuyên canh xuất khẩu rau quả hàng đầu của Việt Nam, ĐBSCL đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải đáp ứng được các điều kiện như sử dụng tốt ngoại

ngữ, năng động, trình độ chuyên môn cao, am hiểu các quy định pháp luật quốc tế và Việt Nam. Song, việc tìm kiếm được nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu trên ở ĐBSCL là vô cùng khó khăn.

Hiện nay, ngành nông nghiệp công nghệ cao đang phát triển mạnh mẽ thì nhu cầu sử dụng lao động có trình độ ứng dụng công nghệ cao của các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp rất lớn. Tuy nhiên, nguồn đào tạo nhân lực trong Vùng chưa thực sự đáp ứng đủ nhu cầu thực tiễn đặt ra. Việc thu hút nguồn lực khoa học công nghệ phục vụ lĩnh vực nông nghiệp đang gặp nhiều khó khăn, dẫn tới thiếu hụt lực lượng cán bộ khoa học trình độ chuyên môn cao, đặc biệt ở một số lĩnh vực mới, công nghệ cao, do vướng mắc nhiều vấn đề như: thu nhập thấp; điều kiện nghiên cứu, thí nghiệm tại địa bàn nông thôn không có hoặc ít có điều kiện học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Một số lĩnh vực nghiên cứu về thú y, công nghệ sau thu hoạch, đất và phân bón, thủy sản, lâm nghiệp, cơ điện nông nghiệp... đang đứng trước nguy cơ thiếu trầm trọng cán bộ nghiên cứu. Mặt khác, cơ chế thị trường cũng tác động không nhỏ tới tâm huyết của các nhà nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, thị trường công nghệ chậm phát triển, các kết quả nghiên cứu được tạo ra khó giữ được bản quyền; đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu là nông dân – người có thu nhập thấp nên việc chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật gặp nhiều khó khăn... Ngoài ra, chất lượng đào tạo còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng đầu vào của nguồn nhân lực ở mức thấp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên vào làm việc tại các tổ chức khoa học công nghệ, chuyển giao kỹ thuật cần khoảng thời gian đào tạo lại khá dài.

2. Gợi mở một số giải pháp chính sách về nguồn nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, đào tạo phải đi đôi, gắn với nhu cầu. Quá trình toàn cầu hóa và phát triển công nghệ mới bắt buộc quá trình giáo dục, cơ sở đào tạo trong ngành nông nghiệp phải liên quan đến giải quyết các nhu cầu hiện tại của xã hội. Sinh viên nông nghiệp phải được trang bị kiến thức kỹ thuật và kỹ năng kinh doanh một cách linh hoạt để thực hiện việc nuôi, trồng các loại con, cây có lợi nhuận, để trở thành người đóng góp hiệu quả cho sự phát triển bền vững ngành nông nghiệp. Các cơ sở đào tạo phải cấu trúc lại, điều chỉnh chương trình giảng dạy theo nhu cầu của các bên liên quan, tích hợp và hợp tác chặt chẽ giữa nghiên cứu, thực hành trong môi trường chuyên nghiệp và sử dụng đầy đủ các nguồn lực từ ngân sách Nhà nước và tư nhân.

Thứ hai, thiết lập các liên kết giữa các khoa, các trường đại học và ngành công nghiệp để tạo thành mạng lưới liên kết các tổ chức cả trong nước và giữa các nước phát triển, các nước đang phát triển, các trung tâm nghiên cứu và đào tạo về sự phạm nông nghiệp cũng nên tham gia vào mạng lưới này. Đào tạo nguồn nhân lực phải đáp

ứng được nhu cầu phát triển nền nông nghiệp 4.0 tại Việt Nam, mà trước hết cần phải xác định được nhu cầu nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp. Điều này cần phải dựa vào mục tiêu chiến lược và phát triển của ngành.

Chương trình đào tạo phải hướng tới hệ thống giáo dục toàn diện, tránh quá chuyên sâu, tăng cường chương trình đào tạo tổng hợp, đổi mới sáng tạo và nông nghiệp thông minh để phát triển nông nghiệp giá trị cao và bền vững.

Thứ ba, mô hình đào tạo phải xây dựng thành công viên công nghệ nông nghiệp hay thung lũng công nghệ nông nghiệp liền kề với các trường đại học phục vụ việc tăng cường liên kết trong đào tạo. Đổi mới sáng tạo nông nghiệp, nâng cao giá trị cạnh tranh của chuỗi giá trị nông nghiệp. Gắn đào tạo với thị trường lao động là điểm đặc biệt quan trọng trong chiến lược đào tạo của các cơ sở, xây dựng mô hình rèn nghề thực tập nông nghiệp 4.0 và đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, lập sàn giao dịch việc làm kỹ thuật số kết nối với doanh nghiệp, mời doanh nhân, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp tham gia giảng dạy.

Thứ tư, khẩn trương triển khai lập nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp vùng ĐBSCL và nhân lực phục vụ ngành kinh tế tầm nhìn đến năm 2050, trong quá trình lập nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp vùng, nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp cần lưu ý phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù của vùng, của từng địa phương; quan tâm các vấn đề liên quan đến liên kết nội vùng và liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh.

Đồng thời, ĐBSCL cần quan tâm đến bài toán định hướng chính sách vào giải quyết vấn đề dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác, với phương châm đào tạo từng phần theo thời gian, không nóng vội trong mục tiêu đào tạo toàn diện.

Việc di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển. Các nước phát triển và đang phát triển trên thế giới đều đã và đang trải qua quá trình này, ở nước ta cũng phải chấp nhận đây là một hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính tất yếu. Thực tế diễn ra là rất nhanh chóng mang tính cấp bách; do đó, đặt ra yêu cầu không thể đào tạo nhân lực một cách toàn diện trong một thời gian ngắn đối với lực lượng lao động có nguồn gốc nông thôn.

Một mặt, lực lượng lao động nông thôn vừa có trình độ tay nghề thấp đồng thời có hiểu biết xã hội và trình độ nhận thức pháp luật thấp. Việc đào tạo chuyên môn tay nghề đòi hỏi phải có thời gian và phải có môi trường lao động cụ thể làm đầu ra cho công tác đào tạo. Quá trình lao động thực tế kiếm sống nơi đô thị trong các ngành công nghiệp, dịch vụ bắt buộc các lao động này phải học tập và tích lũy về mặt kỹ năng

ngành nghiệp. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn cho quá trình mưu sinh và chuyển đổi nghề nghiệp, trước hết, lực lượng này phải được trang bị các kiến thức về xã hội, pháp luật để có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường sống mới nơi đô thị và ngành nghề mới. Vì vậy, việc tổ chức cho lao động nông thôn học tập các kiến thức pháp luật, tìm hiểu về tác phong công nghiệp, văn hóa đô thị và các kinh nghiệm tồn tại trong môi trường khác nông thôn phải tiến hành trước khi định hướng đào tạo nghề nghiệp mới cho họ, sau đó mới là bước đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề. Như vậy, chính sách của Nhà nước phải quan tâm đồng thời cả hai mặt: trình độ tay nghề và trình độ xã hội cho lao động ở nông thôn, phải có sự ưu tiên nguồn lực đầu tư công cho hoạt động đào tạo kiến thức xã hội, luật pháp, tác phong và môi trường cho lao động nông thôn. Đồng thời, cần thiết phải kết hợp điều này với mục tiêu tư nhân hóa công tác đào tạo tay nghề được nêu ở khuyến nghị thứ nhất, có như vậy mới xây dựng được mô hình đào tạo toàn diện và mang tính khả thi hơn.

Mặt khác, tình trạng lao động dịch chuyển từ nông thôn, nông nghiệp sang đô thị, công nghiệp, dịch vụ chưa thực sự bền vững, biểu hiện là một tỷ lệ lớn lao động sau khi di cư một thời gian lại phải quay về với nông thôn, nông nghiệp. Quá trình này chỉ có thể không lặp lại khi nền kinh tế đã bền vững, phát triển giữa nông thôn - đô thị, giữa nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ đảm bảo mối quan hệ hài hòa. Hiện tượng lao động từ khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ quay trở lại khu vực nông thôn, nông nghiệp sau một thời gian làm việc cũng là minh chứng cho thấy khu vực đô thị không phải là không có trách nhiệm với công tác đào tạo nhân lực cho khu vực nông thôn, nông nghiệp. Tại các đô thị, bản thân các ngành công nghiệp, dịch vụ cũng phải có các phương án đào tạo lao động cho nông thôn, nông nghiệp. Như vậy, khu vực ngoài nông thôn, nông nghiệp, một mặt có phương án đào tạo cho khu vực nông thôn, nông nghiệp sẽ giúp chủ động hơn trong việc đào tạo và lựa chọn nhân lực cho khu vực của mình; mặt khác sẽ góp phần cho việc cung cấp trở lại cho nông thôn, nông nghiệp nguồn nhân lực có đủ năng lực tái hòa nhập lại nông thôn cũng như đến nông thôn, nông nghiệp để khai thác phục vụ phát triển (cả chung và riêng). Để nâng cao tính trách nhiệm này, Nhà nước phải hướng chính sách đến việc bắt buộc khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ phải có trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực cho nông thôn, nông nghiệp.

3. Kết luận

Giải quyết vấn đề việc làm cho nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp tại ĐBSCL, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực này là điều kiện cần để đưa đất nước phát triển; gánh nặng đó đặt một phần lớn trong công tác đào tạo, trong tình hình công tác này còn nhiều bất cập và yếu kém. Đảng và Nhà nước đã đề ra các chủ

trương và chính sách mang tính định hướng chiến lược về công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, song để đẩy mạnh hơn nữa, đạt kết quả cao hơn nữa đòi hỏi phải có sự hoàn thiện không ngừng các chính sách về cả nội dung lẫn sự phối hợp. Chính sách cho công tác đào tạo này phải kết hợp cân đối giữa đào tạo kiến thức tay nghề đi đôi với trang bị cho lao động các kiến thức xã hội và pháp luật, trong đó đào tạo tay nghề không thể đi trước. Một điều không thể không đề cập trong vấn đề này, đó là đã đến lúc mọi khu vực, mọi ngành, mọi thành phần cùng phải bắt tay phối hợp và chia sẻ trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành kinh tế nông nghiệp tại ĐBSCL./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chính sách lao động, việc làm và dạy nghề tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội, tr.2-3.
2. Cao Thị Lan Mây (2014), *Việc làm và dạy nghề tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Đỗ Kim Chung (2015), *Giáo trình Nguyên lý kinh tế Nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
4. Phạm Văn Đình (2019), *Giáo trình Chính sách nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
5. Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội Cần Thơ (2020), *Báo cáo về tình hình thực hiện nhân lực phục vụ ngành kinh tế nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long*; Cần Thơ.

VAI TRÒ CỦA ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRONG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo*

TS. Phùng Minh Đức**

ThS. Ngô Thu Hằng***

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm phân tích thực trạng về chất lượng lao động của các doanh nghiệp và hợp tác xã (DN-HTX) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; đồng thời phân tích vai trò của hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết bao gồm phương pháp phân tích thống kê và phương pháp kinh tế lượng, với số liệu được tổng hợp từ điều tra Doanh nghiệp trong giai đoạn 2014 - 2016. Kết quả từ các phương pháp phân tích định lượng cho thấy, các DN-HTX nông nghiệp có sự thiếu hụt đáng kể so với các doanh nghiệp sản xuất khác về trình độ chuyên môn của lao động cũng như của chủ doanh nghiệp. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng cho thấy bằng chứng về tác động tích cực từ sự đầu tư nguồn lực tài chính vào công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Nông nghiệp, doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

1. Giới thiệu

Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế để phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam trước đây chủ yếu được tiến hành tại các hộ gia đình với quy mô nhỏ, sản xuất các loại cây truyền thống như lúa gạo và hoa màu với năng suất thấp. Để thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có nhiều biện pháp thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Tính đến năm 2017, cả nước có khoảng 4.500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Sự có mặt của nhóm DN-HTX nông nghiệp trên toàn quốc được xem là sự khởi đầu tích cực cho thời kỳ sản xuất hàng hóa của ngành nông nghiệp.

* Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

**Khoa Toán Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

***Công ty Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Thủy lợi, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

Trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên các thị trường trong và ngoài nước thì việc phát triển một đội ngũ các DN-HTX nông nghiệp hùng mạnh là rất cần thiết để qua đó góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam.

Mặc dù đã được hình thành và phát triển, song nhóm các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam hiện có số lượng khá khiêm tốn. Thêm vào đó, công nghệ sản xuất ở các doanh nghiệp này còn khá lạc hậu, trong khi trình độ chuyên môn của lao động nhìn chung không cao. Tính đến năm 2016, có tới 37,69% lao động hoạt động trong các DN-HTX nông nghiệp chưa qua đào tạo, cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực khác. Về trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên của các DN-HTX nông nghiệp chỉ đạt mức 28,12%, thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực khác. Sự thiếu hụt về trình độ lao động có thể là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng sản xuất đạt hiệu quả thấp, từ đó làm giảm tính cạnh tranh của các sản phẩm của các DN-HTX nông nghiệp.

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đều đã cho thấy vai trò tích cực của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Chẳng hạn, nghiên cứu của Noor và cộng sự (2014) cho thấy, mức chi phí cho các hoạt động đào tạo hàng năm có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Malaysia. Tương tự như vậy, Aw và Batra (1998) cũng tìm thấy bằng chứng về tác động tích cực của các khoản đầu tư cho đào tạo lao động đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp thuộc Đài Loan. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011) cho thấy, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp là nhân tố có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động và kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thành phố Cần Thơ. Tương tự, nghiên cứu của Phùng Minh Đức và Phạm Văn Nghĩa (2019) cũng tìm thấy bằng chứng khẳng định việc đầu tư cho công tác đào tạo và bồi dưỡng lao động có đóng góp quan trọng đối với khả năng phục hồi của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2015.

Có thể nói, nghiên cứu vai trò của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là chủ đề nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu nào quan tâm đến vai trò này trong các DN-HTX hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Có thể cho rằng, nông nghiệp là một lĩnh vực sản xuất có tính đặc thù; đồng thời, nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đã bắt đầu gia tăng về số lượng trong một số năm trở lại đây. Nhu cầu tuyển dụng lao động có chất lượng chuyên môn cao, đặc biệt là đối với lao động có chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến sản xuất và kinh doanh nông

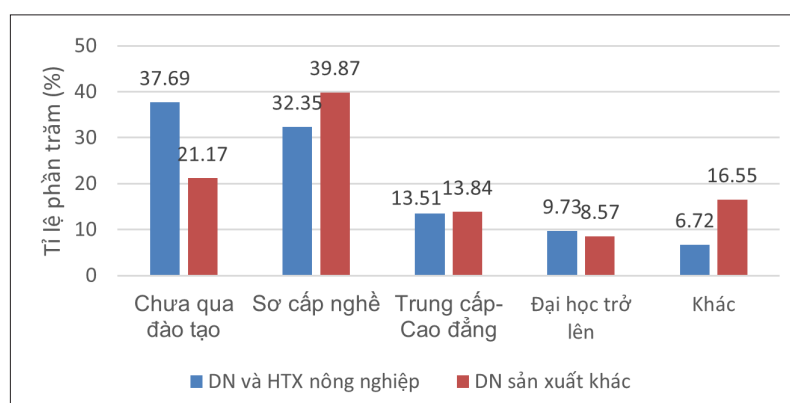
nghiệp đang ngày một lớn. Do đó, nghiên cứu đánh giá tác động của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp là một vấn đề mang tính thực tiễn cao. Kết quả thu được từ các nghiên cứu theo hướng này sẽ cung cấp những thông tin bổ ích giúp gắn kết các doanh nghiệp nông nghiệp với các cơ sở đào tạo nghề liên quan trong công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho các DN-HTX nông nghiệp.

Bài viết này nhằm phân tích thực trạng chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời đánh giá tác động của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam. Cấu trúc của bài viết như sau: phần kế tiếp sau phần giới thiệu này sẽ trình bày thực trạng chất lượng nguồn nhân lực của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam; phần thứ ba trình bày mô hình định lượng trong đánh giá tác động của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam; phần cuối cùng là kết luận và một số kiến nghị chính sách rút ra từ kết quả nghiên cứu.

2. Thực trạng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam

Theo tính toán của tác giả với số liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp năm 2016, cả nước có khoảng 714 nghìn lao động hoạt động trong các DN-HTX nông nghiệp, chiếm 3,59% trong tổng lực lượng lao động. Về cơ cấu tuổi, khoảng 26,31% lao động có độ tuổi từ 16-30; 42,97% lao động trong độ tuổi từ 31-45; 21,02% lao động trong độ tuổi từ 46-55; và 9,7% lao động trên 55 tuổi. Về giới tính, lao động nữ chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với lao động nam, với 34,2% trong tổng số lao động.

Hình 1. Trình độ chuyên môn của lao động

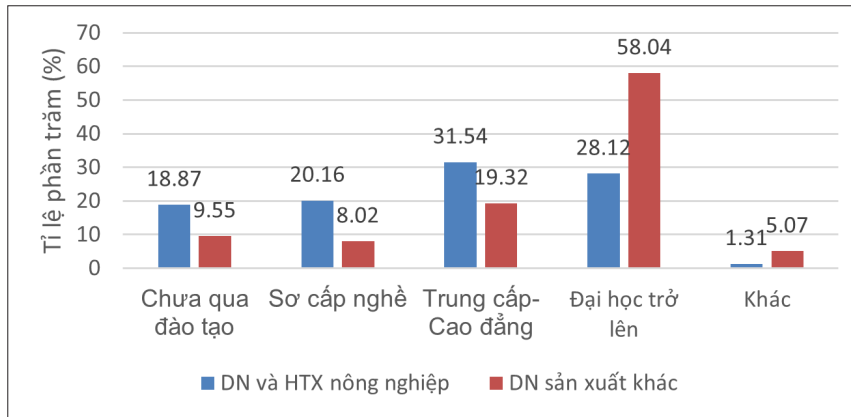


Nguồn: Tính toán của tác giả trên bộ số liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp 2016

Về trình độ chuyên môn của lao động, có tới 37,69% lao động trong nhóm DN-HTX nông nghiệp chưa qua đào tạo, cao hơn đáng kể so với nhóm doanh nghiệp sản

xuất trong các lĩnh vực khác (21,17%). Tỷ lệ lao động có trình độ sơ cấp nghề của nhóm DN-HTX nông nghiệp là 32,35%, thấp hơn nhóm doanh nghiệp sản xuất khác (39,87%). Trong khi đó, tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng và từ đại học trở lên giữa hai nhóm là tương đương nhau (Hình 1). Điều đó cho thấy sự thiếu hụt đáng kể về trình độ chuyên môn của lao động của nhóm DN-HTX nông nghiệp so với nhóm doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực khác.

Hình 2. Trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của tác giả trên bộ số liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp 2016

Về trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, Hình 2 cũng cho thấy sự thiếu hụt của nhóm DN-HTX nông nghiệp so với nhóm doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực khác. Trong đó, tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên của nhóm DN-HTX nông nghiệp chỉ đạt 28,12%, thấp hơn đáng kể so với nhóm doanh nghiệp sản xuất khác (58,04%). Xét theo độ tuổi, tỷ lệ chủ doanh nghiệp trong các DN-HTX nông nghiệp có trình độ đại học trở lên cao nhất ở độ tuổi từ 36-45 tuổi (29,72%), thấp nhất ở độ tuổi trên 55 tuổi (17,34%). Tỷ lệ chủ doanh nghiệp ở độ tuổi từ 23-35 tuổi có trình độ đại học trở lên cũng ở mức tương đối thấp (24,63%) so với các nhóm khác.

Tóm lại, một số phân tích thống kê trên đã cho thấy, các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay có sự thiếu hụt đáng kể về lao động có chuyên môn được đào tạo so với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khác. Sự thiếu hụt này được thể hiện trong tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở mức khá cao, trong khi tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ đại học trở lên tương đối thấp. Thêm vào đó, các chủ doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên của nhóm chủ doanh nghiệp trẻ ở mức khá thấp so với các nhóm tuổi khác. Các lý thuyết vốn nhân lực đã cho rằng, sự thiếu hụt về trình độ chuyên môn của lao động là yếu tố làm giảm hiệu quả sản xuất của lao động (Becker, 1964). Do đó, công tác đào tạo lao động là một trong những yếu tố có thể đem lại những đóng góp quan trọng cho sự cải thiện hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

3. Vai trò của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đối với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

3.1. Số liệu

Bộ số liệu được dùng trong nghiên cứu được tổng hợp từ Điều tra Doanh nghiệp, được tiến hành bởi Tổng cục Thống kê (GSO) trong giai đoạn 2014 - 2016. Trên bộ số liệu điều tra doanh nghiệp, tác giả chiết xuất ra các thông tin về đặc điểm, cũng như các thông tin về hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp và các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Bộ số liệu mảng được tổng hợp gồm 3 năm: 2014, 2015 và 2016, với 1.605 hộ, tổng cộng 4.815 quan sát.

3.2. Mô hình và các biến số

Với hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas $Y = A.K^\alpha L^\beta$, trong đó: Y , K và L lần lượt là đầu ra, vốn sản xuất và lao động, lấy logarit tự nhiên hai vế ta được:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (1)$$

Trong mô hình (1), biến đại diện cho các nhân tố (ngoài vốn sản xuất và lao động) có tác động đến biến phụ thuộc. Từ mô hình lý thuyết này, tác giả đề xuất mô hình kinh tế lượng đánh giá tác động của công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp trong nghiên cứu này như sau:

$$\begin{aligned} \ln_VA_{it} = & \beta_0 + \beta_{31} Training_{i(t-1)} + \beta_2 Machine_{it} + \beta_3 Size_{it} + \beta_4 \ln_K + \beta_5 \ln_L_{it} \\ & + \beta_6 Year_{it} + c_i + u_{it} \end{aligned} \quad (2)$$

Trong đó: i là chỉ số cá thể (doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp), t là chỉ số năm; c_i là các đặc trưng cá thể không thay đổi theo thời gian; u_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Các biến số trong mô hình cụ thể như sau:

\ln_VA : Logarit tự nhiên của tổng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp và hợp tác xã hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông nghiệp trong năm hiện tại (đơn vị tính VA : nghìn VNĐ).

$Training$: Tổng vốn đầu tư cho đào tạo lao động/tổng lao động (đơn vị: nghìn VNĐ/người), biến độc lập chính, được đưa vào mô hình để đánh giá tác động của công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhân sự của mỗi doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp. Có thể cho rằng, các lao động được đào tạo nâng cao về kỹ năng, cũng như về trình độ chuyên môn sẽ có khả năng làm việc tốt hơn; do đó, biến $training$ được kỳ vọng có dấu dương trong mô hình ước lượng. Ngoài ra, biến $training$ được

sử dụng dưới dạng biến trễ 1 năm, ngụ ý sự đầu tư cho đào tạo lao động có ảnh hưởng lan tỏa đến hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp trong các năm sau đó.

Machine: Tổng vốn đầu tư cho mua sắm thiết bị và tài sản cố định trong năm hiện hành/tổng vốn sản xuất của mỗi doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp (đơn vị: %). Biến *machine* được sử dụng trong mô hình nhằm đánh giá tác động của việc đầu tư nâng cấp thiết bị trong sản xuất, được kỳ vọng có dấu dương trong mô hình ước lượng.

Size: Quy mô doanh nghiệp, biến giả với 3 phạm trù: 1-nhỏ và siêu nhỏ; 2-vừa; 3-lớn, được sử dụng để kiểm soát ảnh hưởng của quy mô đến hiệu quả sản xuất. Trong mô hình ước lượng *size_1* được chọn là phạm trù cơ sở.

Ln_K: Logarit tự nhiên của vốn sản xuất, đại diện bởi tổng giá trị tài sản cố định được doanh nghiệp sử dụng cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh trong năm hiện tại (đơn vị tính *K*: nghìn VNĐ).

Ln_L: Logarit tự nhiên của tổng số lao động mà doanh nghiệp sử dụng cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh trong một năm (đơn vị tính *L*: lao động).

Year: Năm điều tra, được sử dụng trong mô hình nhằm xem xét sự thay đổi trong hiệu quả hoạt động doanh nghiệp theo thời gian.

Một số thống kê mô tả của các biến số trong mô hình (1) được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Một số thống kê mô tả các biến số

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ phân tán	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<i>Ln_VA</i>	4.815	6,074	1,848	0,028	14,151
<i>Training</i>	4.815	4,959	121,519	0	6978,77
<i>Machine</i>	4.815	0,032	0,238	0	10,763
<i>Size</i>	4.815	1,191	0,559	1	3
<i>Ln_K</i>	4.815	7,221	2,127	1,749	15,097
<i>Ln_L</i>	4.815	2,955	1,351	0,693	9,375

Nguồn: Tính toán của tác giả trên bộ số liệu Tổng điều tra Doanh nghiệp 2016

Theo thống kê mô tả, độ phân tán của biến *training* rất lớn (121,519) so với giá trị trung bình (4,959), cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các DN-HTX nông nghiệp trong mức đầu tư cho đào tạo và nâng cao chất lượng lao động; do đó, có thể kỳ vọng là yếu tố có tác động đến sự khác biệt trong hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Giá trị trung bình của biến *machine* là 0,032% cho thấy mức độ đầu tư cho vốn sản xuất của các doanh nghiệp nông nghiệp là rất thấp. Độ phân tán của *machine* cũng rất lớn (0,238) so với giá trị trung bình (0,032), như vậy, đầu tư nâng cấp công nghệ sản xuất cũng là yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp.

3.3. Phương pháp ước lượng

Mô hình (1) được ước lượng bằng các phương pháp của kinh tế lượng với số liệu mảng. Trước hết, kiểm định Hausman sẽ giúp lựa chọn giữa mô hình tác động cố định (FE) và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE). Tiếp theo, kiểm định Wald được sử dụng để kiểm tra vấn đề phương sai sai số thay đổi. Kết quả mô hình sau khi đã xử lý khuyết tật sẽ được sử dụng trong phân tích.

4. Kết quả và thảo luận

Kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động cố định là phù hợp hơn (Phụ lục). Ngoài ra, mô hình có vấn đề phương sai sai số thay đổi (Phụ lục), do đó tác giả hiệu chỉnh sai số chuẩn bằng phương pháp sai số chuẩn vững (robust standard error) của White (1980). Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 2 cho một số nhận xét như sau:

Hệ số của biến *training* dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy công tác đào tạo và phát triển chất lượng nguồn nhân lực đóng một vai trò tích cực trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Biến *training* trong mô hình có dạng biến trễ, ngụ ý nếu doanh nghiệp tăng mức đầu tư cho đào tạo lao động sẽ có tác động tốt đến sản xuất trong các năm sau đó. Điều này điều này là phù hợp với kỳ vọng, bởi nếu được đào tạo thì lao động sẽ có kiến thức và kỹ năng cao hơn, do đó năng suất và chất lượng công việc sẽ được cải thiện.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình (1)

Biến số	Hệ số ước lượng	Biến số	Hệ số ước lượng
<i>Ln_K</i>	0,2224*** (0,023)	<i>Size_2</i>	-0,2043 (0,137)
<i>Ln_L</i>	0,3762*** (0,037)	<i>Size_3</i>	-0,5685*** (0,173)
<i>Training</i>	0,0002*** (0,000)	<i>Year_15</i>	0,0311* (0,018)
<i>Machine</i>	0,1872*** (0,059)	<i>Year_16</i>	0,1561*** (0,019)
		<i>_cons</i>	3,3387*** (0,180)
<i>N</i>	4.815		
<i>R_sq (within)</i>	0,1699		

Lưu ý: Số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn; các ký hiệu *, ** và *** lần lượt là các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%, tương ứng.

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Hệ số của biến *machine* dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy việc đầu tư vào vốn sản xuất cũng có tác động tích cực đến kết quả sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp. Do biến phụ thuộc ở dạng logarit, hệ số của *machine* bằng 0,1872 ngụ ý rằng nếu lượng vốn sản xuất tăng thêm 1% sẽ làm tăng tới 18,72% giá trị gia tăng của doanh nghiệp.

Hệ số của biến *size_3* âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ hoạt động hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp lớn. Hệ số của *size_2* không có ý nghĩa thống kê, do đó chưa có bằng chứng về sự khác biệt này giữa nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ với nhóm doanh nghiệp vừa.

Hệ số của các biến *ln_K* và *ln_L* dương và có ý nghĩa thống kê, điều này là phù hợp với kỳ vọng, cho thấy các đầu vào sản xuất bao gồm vốn sản xuất và lao động có đóng góp quan trọng đến giá trị gia tăng của doanh nghiệp.

Cuối cùng, hệ số của các biến *year_15* và *year_16* dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy hiệu quả hoạt động của DN-HTX nông nghiệp được cải thiện dần theo thời gian trong giai đoạn nghiên cứu.

5. Kết luận và một số khuyến nghị chính sách

Bài viết đã phân tích thực trạng về chất lượng nguồn nhân lực và vai trò của đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trong hiệu quả sản xuất của các DN-HTX nông nghiệp ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, các DN-HTX nông nghiệp đang có sự thiếu hụt đáng kể về trình độ chuyên môn của lao động cũng như của các chủ doanh nghiệp so với các doanh nghiệp sản xuất khác. Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động tích cực từ sự đầu tư cho các hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong hiệu quả hoạt động của các DN-HTX nông nghiệp.

Các kết quả nghiên cứu đã gợi ý một số kiến nghị chính sách như sau:

Một là, cần có những chính sách đặc thù đối với các DN-HTX nông nghiệp, do đây là lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khá đặc thù có đóng góp quan trọng vào thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp. Trong bối cảnh ngành nông nghiệp đang chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu nên sự phát triển của nhóm các doanh nghiệp và hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp là rất cần thiết.

Hai là, do có sự thiếu hụt đáng kể về trình độ chuyên môn của lao động, đặc biệt là sự thiếu hụt lao động có chuyên môn kỹ thuật về lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, do đó cần có sự hỗ trợ từ phía các cơ sở giáo dục trong công tác đào tạo và bồi dưỡng lao động đối với các DN-HTX nông nghiệp. Tăng cường sự hợp tác đào tạo tại chỗ giữa các trường đại học, các cơ sở đào tạo nghề với các DN-HTX nông nghiệp;

phát triển mới các ngành đào tạo về sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, kế toán nông nghiệp,... trong các trường đại học và các cơ sở đào tạo nghề, trong đó tính đến sự đặc thù trong sự phát triển của ngành này là những biện pháp cần thiết để giúp thúc đẩy sự cải thiện trong chất lượng nguồn nhân lực của các DN-HTX nông nghiệp hiện nay.

Cuối cùng, do sự đầu tư cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng lao động có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của DN-HTX nông nghiệp, Chính phủ cần có những chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn về tài chính cho nhóm doanh nghiệp này. Sự hỗ trợ về tài chính sẽ là yếu tố đặc quan trọng giúp nhóm DN-HTX nông nghiệp non trẻ có thể bước qua những khó khăn ban đầu để đầu tư một cách bài bản cho phát triển nguồn nhân lực, qua đó hiệu quả sản xuất ngày một cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aw, B. Y., & Batra, G. (1998), 'Technological capability and firm efficiency in Taiwan (China)', *The World Bank Economic Review*, 12(1), 59-79.
2. Becker, G. S. (1964), *Human Capital. A Theoretical and Empirical Analysis with Special Reference to Education*. Chicago and London. Aufl., *Originalauflage*.
3. Nguyễn Quốc Nghi, Mai Văn Nam (2011), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP. Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, (19b), tr.122-129.
4. Noor, Z. M., dan Pengurusan, F. E., & Siang, L. C. (2014), 'Technical Efficiency of Malaysian Manufacturing Small and Medium Enterprises', *Prosiding Persidangan Kebangsaan Ekonomi Malaysia Ke, 9*, 677.
5. Phung Minh Duc & Pham Van Nghia (2019), 'The impact of land use rights policies on agricultural production in Vietnam', *Proceedings of International Conference on Climate Change and Sustainability Management in Vietnam and Taiwan*, October 28, 2020 – Hanoi, Vietnam, pp. 188-194.
6. White, H. (1980), 'A Heteroskedasticity-consistent Covariance Matrix Estimator and a Direct Test for Heteroskedasticity', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 48(4), 817-838.

Phụ lục: Một số kiểm định đối với mô hình (1)

	Hausman test	Wald test
Chi2	549.23	1.1e+08
Prob > chi2	(0.0000)	(0.0000)

Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là giá trị xác suất của các hệ số tương ứng

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

SỰ CẦN THIẾT ĐÀO TẠO “KINH DOANH NÔNG NGHIỆP” TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH SƠN LA

TS. Đặng Huyền Trang*

1. Đặt vấn đề

Sơn La là tỉnh miền núi, có diện tích tự nhiên 14.123,49 km² với 247,065 km biên giới giáp tỉnh Hòa Bình và Luông Pha Bông, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Dân số năm 2019 trên 1,2 triệu người với 12 dân tộc anh em, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 83,51% [3]. Dân số khu vực thành thị là 172.681 người (chiếm 13,85%), dân số 86,15% sống ở khu vực nông thôn với 1.075.554 người [5].

Giai đoạn 2011 - 2020, nền kinh tế của tỉnh Sơn La phát triển với tốc độ tăng khá, cụ thể tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 là 9,57 %, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,46%. Cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực, ước năm 2020: nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm tỷ trọng 23,6%; công nghiệp và xây dựng 30,3%; dịch vụ 39,1% [5].

Thời gian gần đây, Sơn La đã vươn lên trở thành trung tâm sản xuất, chế biến rau quả lớn nhất vùng Tây Bắc. Hoạt động sản xuất nông nghiệp khởi sắc không chỉ góp phần nâng cao đời sống người nông dân mà còn khẳng định việc chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp đang là hướng đi đúng đắn, hiệu quả của tỉnh Sơn La. Để đạt được các kết quả như trên, tỉnh Sơn La xác định trọng tâm là phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến, tăng cường thâm canh, tăng vụ, ứng dụng các giống mới và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đến nay, Sơn La đã và đang hình thành, phát triển nhiều vùng sản xuất nông sản tập trung, quy mô lớn; từ đó, tạo tiền đề quan trọng để tổ chức lại sản xuất, tăng năng suất, sản lượng, nâng cao thu nhập cho nông dân; đồng thời, thúc đẩy nông nghiệp của Tỉnh phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Kinh doanh nông nghiệp và mục tiêu đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp

Kinh doanh nông nghiệp là lĩnh vực kinh doanh gồm nông nghiệp và các hoạt động thương mại liên quan đến nông nghiệp. Việc kinh doanh bao gồm tất cả các bước cần thiết để đưa một sản phẩm nông nghiệp ra thị trường bao gồm: sản xuất, chế biến và phân phối.

* Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tây Bắc

Email: danghuyentrangkt@utb.edu.vn; SĐT: 098.890.7669

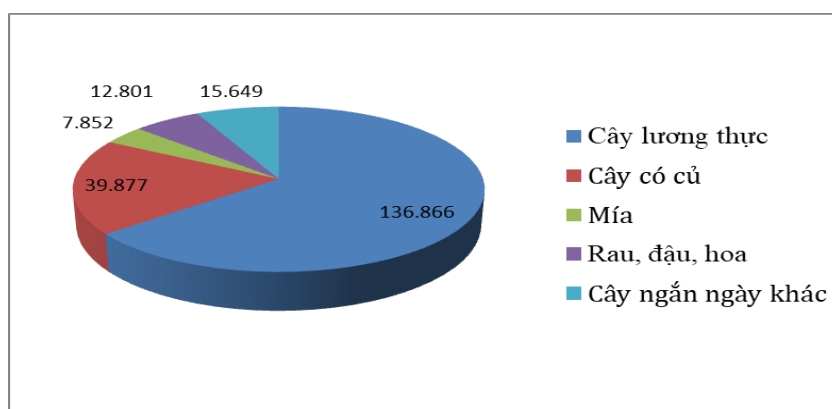
Mục tiêu đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp gồm: (1) trang bị kiến thức cơ bản lẫn chuyên sâu, cùng với khả năng tự nghiên cứu, cũng như xây dựng tổ chức phương án kinh doanh nông nghiệp; (2) khả năng phân tích và hoạch định các chiến lược phát triển thương mại nông nghiệp.

2.2. Quy mô hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh Sơn La

• Quy mô hoạt động trồng trọt

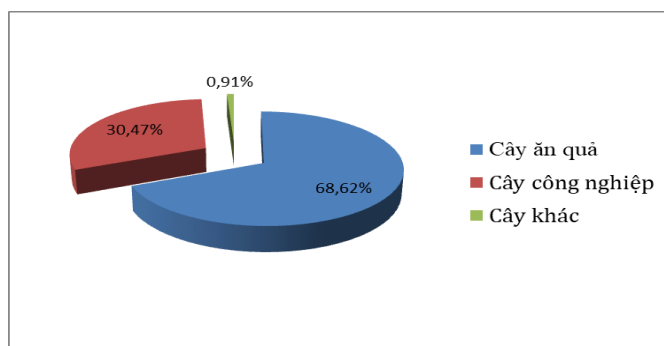
Năm 2020, tại tỉnh Sơn La, diện tích gieo trồng cây ngắn ngày là khoảng gần 215 nghìn ha, trong đó cây lương thực chiếm tỷ trọng gần 65%, tương đương với gần 1.137 nghìn ha, tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt 560 nghìn tấn; tiếp đến là các loại cây có củ với gần 40 nghìn ha; các loại cây rau đậu, hoa chiếm tỷ trọng 6,01% với 12.801 ha.

Biểu đồ 1. Cơ cấu diện tích cây trồng ngắn ngày tỉnh Sơn La năm 2020



Bên cạnh các loại cây trồng ngắn ngày, các loại cây lâu năm được tỉnh Sơn La phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Trong đó, cây ăn quả chiếm tỷ trọng 68,62% với 66 nghìn ha, các loại cây ăn quả chủ yếu gồm: (1) nhãn với diện tích khoảng 18.699 ha, sản lượng gần 90 nghìn tấn; (2) xoài có diện tích gần 19 nghìn ha với sản lượng gần 55 nghìn tấn; (3) chuối với diện tích hơn 5.000 ha, sản lượng hơn 47 nghìn tấn; (4) cây mận diện tích gần 11 nghìn ha với sản lượng hơn 60 nghìn tấn.

Cây công nghiệp đứng thứ hai trong nhóm cây lâu năm với diện tích gần 30 nghìn ha. Trong đó: diện tích cây chè 5.686 ha với sản lượng chè búp đạt 48.455 tấn; cà phê diện tích 17.804 ha sản lượng 27.581 tấn; cao su diện tích gần 6.000 ha, sản lượng đạt 4.211 tấn.

Biểu đồ 2. Cơ cấu diện tích trồng cây lâu năm tỉnh Sơn La năm 2020

Song song với sự phát triển diện tích trồng cây ăn quả theo chiều rộng, tỉnh Sơn La thực hiện áp dụng tiên bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, áp dụng các quy trình sản xuất tốt được công nhận như VietGAP, GlobalGAP... từ đó hình thành nên các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Số lượng và quy mô vùng trồng cây ăn quả của tỉnh Sơn La đủ tiêu chuẩn xuất khẩu năm 2020

TT	Nội dung	Số lượng	Quy mô (ha)	Sản lượng (Tấn/ năm)
1	Xuất sang thị trường trung quốc	130	4.271,43	6.636,50
	Vùng nhãn	65		
	Vùng Xoài	57		
	Vùng Thanh Long	2		
	Chuối	6		
2	Xuất sang thị trường Úc, Mỹ	51	399,00	
	Nhãn	34		
	Xoài	14		
	Mận	2		
	Bơ	1		
	Tổng số	181	4.670,43	

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Sơn La (2020) [2]

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Sơn La, toàn tỉnh đã có 130 vùng trồng cây ăn quả xuất khẩu được sang thị trường Trung Quốc với quy mô gần 4,3 nghìn ha, sản lượng hơn 6,6 nghìn tấn; đã có 52 vùng đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường Úc, Mỹ với các sản phẩm: nhãn, xoài, mận, bơ.

• **Quy mô hoạt động chăn nuôi**

Bên cạnh hoạt động trồng trọt phát triển mạnh, năm 2020, quy mô chăn nuôi tại tỉnh Sơn La gồm: chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò với quy mô gần 500 nghìn con sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm đạt gần 11 nghìn tấn; quy mô đàn lợn 619 nghìn con trong năm xuất chuồng hơn 48 nghìn tấn thịt lợn hơi.

Bảng 2. Quy mô chăn nuôi của tỉnh Sơn La năm 2020

TT	Loại	Đơn vị	Số lượng
1	Đàn trâu	Con	128.730
2	Đàn bò	Con	356.005
3	Đàn lợn	Con	619.350
4	Đàn gia cầm	Nghìn con	7.293
5	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	72.525
	Trâu	Tấn	4.951
	Bò	Tấn	6.054
	Lợn	Tấn	48.072
	Gia cầm	Tấn	13.448

Nguồn: Cục Thống kê Sơn La (2020) [1]

• **Kết quả hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm, nông sản, thủy sản an toàn tỉnh Sơn La năm 2020**

Năm 2020, toàn tỉnh Sơn La đã xây dựng, duy trì và phát triển 196 chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn được thể hiện chi tiết qua bảng sau:

Bảng 3. Số lượng và quy mô chuỗi nông sản, thủy sản an toàn tỉnh Sơn La năm 2020

TT	Loại chuỗi	Số lượng	Quy mô	Sản lượng (Tấn/năm)
1	Chuỗi rau An toàn	27	154,3 ha	6.636,50
2	Chuỗi quả an toàn	123	2333,34 ha	24.388
3	Chuỗi cà phê	1	16 ha	132
4	Chuỗi chè	7	462 ha	6.865
5	Chuỗi thịt lợn	4	Trên 84.000 con	27
6	Chuỗi thịt gà	2	18.000 con	4.663
7	Chuỗi mật ong an toàn	5	3.990 đàn	363,5
8	Chuỗi thủy sản	27	3.370 lồng bè	2.777
	Tổng số	196		

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Sơn La (2020) [2]

Trong 196 chuỗi có 27 chuỗi rau an toàn (chiếm tỷ trọng 13,77%) với quy mô gần 155 ha, sản lượng đạt hơn 6600 tấn rau/năm; 123 chuỗi quả an toàn (chiếm tỷ trọng 62,76%) với quy mô hơn 2,3 nghìn ha và sản lượng đạt hơn 24 nghìn tấn/năm; 01 chuỗi cà phê với quy mô 16 ha và 132 tấn/ năm; 07 chuỗi chè với quy mô 462 ha, sản lượng 6,8 nghìn tấn; 04 chuỗi thịt lợn, 02 chuỗi thịt gà với quy mô sản lượng gần 4,7 nghìn tấn/ năm; 05 chuỗi mật ong hàng năm cung cấp 363,5 tấn; 27 chuỗi thủy sản cung cấp 2.777 tấn thủy sản/ năm.

Tỉnh Sơn La đã định hướng phát triển các chuỗi nông sản, thủy sản an toàn với các sản phẩm đa dạng phù hợp với nhu cầu thị trường. Đây là một trong những các lợi thế trong quá trình tiêu thụ sản phẩm nông sản, thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2.3. Sự cần thiết đào tạo về kinh doanh nông nghiệp cho lao động tại tỉnh Sơn La

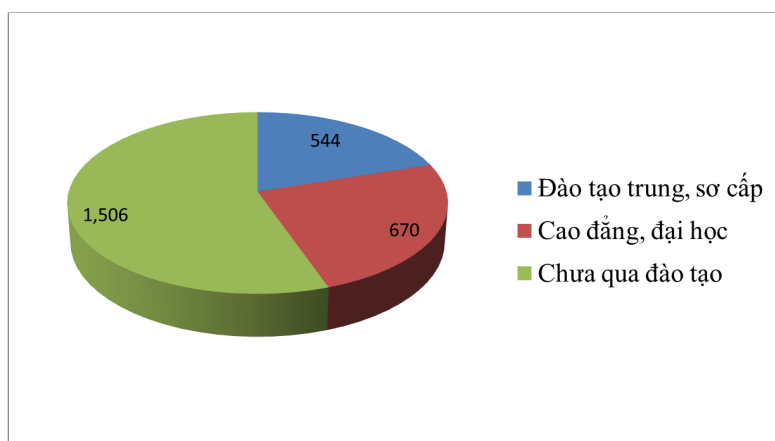
Trao đổi tại Hội nghị “Thúc đẩy cơ cấu lại nông nghiệp các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2021 - 2025” được tổ chức ngày 30/9/2020, Sơn La được gọi là “hiện tượng kinh tế nông nghiệp” khi từ một tỉnh chỉ “quanh năm bán sản, bán ngô” nay đã phát triển mạnh kinh tế rừng, đẩy nhanh phát triển cây công nghiệp, mang lại sức sống hoàn toàn khác biệt. Thực tế cho thấy, việc phát triển vùng nguyên liệu gắn với xây dựng, tăng năng lực các nhà máy chế biến đã trực tiếp giúp nâng cao giá trị nông sản Sơn La. Bên cạnh đó, công tác bảo đảm an toàn thực phẩm nông - lâm - thủy sản được triển khai đồng bộ quyết liệt, các chuỗi sản xuất, cung ứng rau, quả, thịt an toàn được duy trì và tiếp tục phát triển đã giúp việc cung cấp sản phẩm rau, quả, thịt an toàn đến người tiêu dùng ngày càng có hiệu quả. Nông sản Sơn La đã dần trở thành sự lựa chọn thường xuyên, tin cậy của nhiều người.

Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất, chế biến và phân phối nông - lâm - thủy sản ở Sơn La chưa thực sự đạt hiệu quả cao, thiếu tính bền vững khi những người quản lý, người lao động thiếu các kiến thức về kinh doanh, đặc biệt là kinh doanh nông nghiệp.

Tính đến ngày 31/12/2020, tỉnh Sơn La có 640 hợp tác xã (HTX), trong đó có 628 HTX thành lập trong giai đoạn 2011 - 2020 với tổng số lao động thường xuyên lên tới 6 nghìn lao động. Số HTX hoạt động hiệu quả chiếm 30%, và đã có 180 HTX giải thể trong giai đoạn 2011 - 2020.

Tổng số cán bộ quản lý của HTX là 2.720 người. Phân theo trình độ đào tạo của cán bộ quản lý HTX ở Sơn La cho thấy, số đạt trình độ sơ cấp, trung cấp đạt 544 người (chiếm tỷ trọng 20%); có 670 cán bộ quản lý của HTX được đào tạo qua trình độ cao đẳng, đại học (chiếm tỷ trọng 24,6%); và còn hơn 50% cán bộ quản lý của các HTX chưa qua đào tạo, đây là một trong những khó khăn trong quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Biểu đồ 3. Cơ cấu trình độ cán bộ quản lý HTX của tỉnh Sơn La năm 2020



Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2020) [4]

Năm 2020, tỉnh Sơn La có 532 HTX nông - lâm - thủy sản với 478 HTX nông nghiệp và 54 HTX thủy sản. Trong đó, 50% số HTX nông, lâm, thủy sản chủ yếu hoạt động dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp cho các thành viên, số còn lại hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Khi những người quản lý của các HTX tại tỉnh Sơn La trực tiếp sản xuất nông - lâm - thủy sản hoặc cung cấp các dịch vụ mà trong số đó hơn 50% người quản lý chưa qua đào tạo, chưa có các kiến thức về quản lý kinh doanh và đặc biệt là kinh doanh nông nghiệp, thì hệ quả tất yếu là họ sẽ không đủ kiến thức để nhận định, dự đoán và đưa ra các chiến lược phù hợp với từng thị trường, từng loại sản phẩm. Do đó, đào tạo kiến thức về kinh doanh nông nghiệp cho các nhà quản lý của các HTX, các doanh nghiệp, tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp là việc làm vô cùng cần thiết.

3. Kết luận

Tỉnh Sơn La đã vươn lên trở thành trung tâm sản xuất, chế biến rau quả lớn nhất vùng Tây Bắc, cụ thể tại Sơn La đã và đang hình thành, phát triển nhiều vùng sản xuất nông sản tập trung, quy mô lớn thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững. Tuy nhiên, các nhà quản lý doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác và các lao động kinh doanh nông nghiệp chưa được đào tạo kiến thức về kinh doanh nông nghiệp một cách bài bản và khoa học tất yếu sẽ không đủ kiến thức để nhận định, dự đoán và đưa ra chiến lược phù hợp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Do đó, cần thiết phải tiến hành đào tạo kiến thức về kinh doanh nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La nói chung, và những người sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông - lâm nghiệp - thủy sản nói riêng. Tùy từng vị trí công việc cụ thể mà có những yêu cầu nhất định về trình độ,

kiến thức khác nhau nhưng nhất thiết có kiến thức cơ bản về kinh doanh nông nghiệp để vận dụng trong thực tiễn công tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê Sơn La (2020), Báo cáo số 625/BC-CTK ngày 25/12/2020, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng 12 năm 2020 và năm 2020*.
2. Sở NN&PTNT tỉnh Sơn La (2020), Báo cáo số 906/BC-SNN ngày 16/12/2020, *Báo cáo kết quả hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm, nông sản an toàn năm 2020 trọng tâm năm 2021*.
3. Tỉnh ủy Sơn La (2020), Báo cáo số 759-BC/TU ngày 9/7/2020, *Báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 1/10/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc, giai đoạn 2016 - 2020”*.
4. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2020), Báo cáo số 267/BC-UBND ngày 20/6/2020, *Báo cáo định hướng chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030*.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2020), Báo cáo 319/BC-UBND ngày 6/8/2020, *Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh Sơn La*.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2020), Báo cáo số 575/BC-UBND ngày 31/12/2020, *Báo cáo kết quả phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2020, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021*.

BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

ThS. Nguyễn Thị Hoàng Hoa*
PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo*
Sinh viên Dương Hồng Ngọc*

TÓM TẮT

Việc nghiên cứu và thực hành về kinh doanh nông nghiệp đang thay đổi dần, điều này có thể thấy trong những thuật ngữ khác nhau. Để đạt được tiêu chuẩn mặt bằng chung giữa những nhà quản lý, những học giả, học viên, và cả người tiêu dùng thì sự hiểu biết rõ ràng hơn về những yếu tố cấu thành nên kinh doanh nông nghiệp là vô cùng cần thiết. Ngành kinh doanh nông nghiệp có liên quan đến kinh doanh, nhất là về tất cả quy mô cũng như nhiều chuỗi cung ứng từ việc phân phối sản phẩm, tiếp thị hay là tiêu thụ, thậm chí là vươn ra cả các châu lục khác. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả tập trung vào nghiên cứu về thuật ngữ “kinh doanh nông nghiệp” và đưa ra sự miêu tả trực quan cùng với sự phát triển của thuật ngữ này, mà từ đó như những bước tiến để làm sáng tỏ khái niệm Kinh doanh nông nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng nghiên cứu và đề xuất phương pháp giảng dạy phù hợp trong kinh doanh nông nghiệp dựa trên tổng quan về kinh nghiệm giảng dạy tại Trường Kinh doanh Harvard (Harvard Business School).

Từ khóa: Phương pháp giảng dạy, kinh doanh nông nghiệp.

1. Quá trình hình thành khái niệm

Đường như rất dễ nhầm lẫn để hiểu được ý nghĩa của thuật ngữ “kinh doanh nông nghiệp”. Thuật ngữ này lần đầu tiên được đưa ra vào những năm 1950 với ý nghĩa tích cực, ngày nay thuật ngữ kinh doanh nông nghiệp không được một số người ưa dùng (Ahsan, 2014; Morris, 2011; Dutzik et al., 2010; Blobaum, 1973) nhưng lại cực kỳ quan trọng đối với những người khác (Connolly & Phillips-Connolly, 2012; Green, 2010). Để có thể thống nhất cách hiểu chung giữa các nhà quản lý, các học giả, học viên và người tiêu dùng, cần thiết phải có sự hiểu biết rõ ràng hơn về thuật ngữ này. Trong phạm vi của bài viết này, tác giả tập trung bày ngắn gọn các định nghĩa khác nhau của kinh doanh nông nghiệp và sau đó để trình bày một mô tả trực quan như là một bước hướng tới việc đạt được rõ ràng khái niệm này.

Khái niệm sớm nhất

Vào ngày 17 tháng 10 năm 1955, thuật ngữ “kinh doanh nông nghiệp” đã được xuất hiện lần đầu trong bài diễn thuyết của John H. Davis trước khi diễn ra cuộc hội

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

thảo về phân phối tại Boston có tên Nghĩa vụ kinh doanh và thị trường cho nông sản (Fusonie năm 1955). Trong bài diễn thuyết, Davis chỉ ra rằng kinh doanh nông nghiệp đã giới thiệu đến tổng thể các hoạt động tại trang trại, thêm vào đó là sản xuất và phân phối các sản phẩm của nông trại. Một cách ngắn gọn, *kinh doanh nông nghiệp đề cập đến tất cả các hoạt động, liên quan đến sản xuất và phân phối thực phẩm và chất xơ* (John H. Davis, 1955). Sau đó, một định nghĩa phức tạp hơn đã được đưa ra: *Kinh doanh nông nghiệp bao gồm tổng số tất cả các hoạt động liên quan đến sản xuất và phân phối vật tư trang trại; hoạt động sản xuất trên trang trại, và lưu trữ; chế biến và phân phối hàng hóa, trang trại và các mặt hàng được làm từ chúng* (Davis & Goldberg, 1957, Davis 1956). Goldberg (1974) sau đó mở rộng bao gồm “*tất cả các công ty và tổ chức và dân nhân nó là một hệ thống hàng hóa kinh doanh nông nghiệp. Vì vậy, những định nghĩa ban đầu này dựa trên sản xuất và phân phối ở các trang trại.* Đây không phải điều ngạc nhiên bởi Davis đứng đầu Hội đồng Quốc gia về Hợp tác xã Nông dân trong giai đoạn 1944 -1952 trước khi tham gia nghiên cứu cùng Goldberg (người đã lớn lên ở một trang trại) tại Trường Quản trị Kinh doanh Harvard để giảng dạy về Thuật ngữ Kinh doanh áp dụng vào vận hành trang trại (Fusonie, 1995).

Khái niệm gần đây hơn

Khi những thay đổi trong nông nghiệp và các doanh nghiệp liên quan xảy ra (Schmitz et al., 2010; Pisani, 1984), định nghĩa kinh doanh nông nghiệp cũng dần dần được mở rộng để bao gồm các đầu vào cho các trang trại cũng như các hoạt động để đưa nông sản ra thị trường. Ví dụ, *kinh doanh nông nghiệp được định nghĩa là gồm tất cả những doanh nghiệp và các hoạt động quản lý được thực hiện bởi các công ty cung cấp đầu vào cho ngành nông nghiệp, sản xuất nông sản, hoặc xử lý, vận chuyển, tài chính hoặc tiếp thị sản phẩm nông nghiệp* (Downey & Erickson, 1978). Sau đó, định nghĩa đó đã được mở rộng hơn nữa để bao gồm sản xuất, phân phối vật tư trang trại cho các nhà nông nghiệp sản xuất và lưu trữ, chế biến, tiếp thị, vận chuyển và phân phối vật tư nông nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng được sản xuất bởi các nhà nông nghiệp.

Gần đây, định nghĩa kinh doanh nông nghiệp đã được mở rộng để di chuyển ra ngoài trang trại, đối tượng kinh doanh không chỉ là thức ăn và chất xơ (Ng & Siebert, 2009; Detre et al., 2011). *Kinh doanh nông nghiệp đề cập đến đến hoạt động kinh doanh trong nông nghiệp bao gồm kho bãi, nhà bán buôn, người chế biến, người bán lẻ và nhiều hơn* (Chait, 2014). Điều này dẫn đến định nghĩa khác với một tập hợp rộng hơn các hoạt động tập trung vào thị trường và bao gồm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. “*Kinh doanh nông nghiệp là một hoạt động có tính hệ thống và năng động, phục vụ người tiêu dùng toàn cầu và địa phương thông qua đổi mới và quản lý nhiều*

chuỗi giá trị, cung ứng hàng hóa và dịch vụ có giá trị bắt nguồn từ kết hợp các yếu tố thực phẩm, chất xơ và tài nguyên thiên nhiên theo hướng bền vững” (Edward & Schultz, 2005).

Nhưng cùng với đó, các định nghĩa về kinh doanh nông nghiệp cũng bắt đầu tập trung vào quy mô, loại trừ các doanh nghiệp nhỏ như trang trại gia đình (Chait, 2014). Đây là thời kỳ sát nhập và mua lại bởi các tổ chức nông nghiệp cố gắng để đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô. Từ điển kinh doanh trực tuyến (Online business dictionary) cho biết: “Một doanh nghiệp kiếm được phần lớn hoặc tất cả doanh thu từ nông nghiệp. Một doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp có xu hướng thực hiện hoạt động kinh doanh quy mô lớn và có thể đi sâu vào trồng trọt, chế biến, sản xuất và/ hay đóng gói và phân phối sản phẩm”. (Từ điển kinh doanh trực tuyến n.d). Answers.com (answers.com, nd) trích dẫn các định nghĩa từ một số nguồn như sau:

- Theo từ điển American Heritage Dictionary: Nông nghiệp tham gia vào hoạt động kinh doanh quy mô lớn bao gồm sản xuất, chế biến và phân phối các sản phẩm nông nghiệp và sản xuất máy móc, thiết bị và vật tư nông nghiệp.

- Theo Bách Khoa toàn thư Britannica Concise Encyclopedia: Nông nghiệp do doanh nghiệp điều hành; cụ thể là bộ phận của nền kinh tế quốc dân hiện đại dành cho việc sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm và các sản phẩm sợi và phụ phẩm. Nông nghiệp thương mại đã thay thế phần lớn trang trại gia đình trong việc sản xuất cây hoa màu. Một số công ty chế biến thực phẩm vận hành các trang trại đã bắt đầu tiếp thị sản phẩm tươi sống dưới thương hiệu của họ. *Trong những năm gần đây, các tập đoàn liên quan đến các doanh nghiệp phi nông nghiệp đã tham gia kinh doanh nông nghiệp bằng cách mua và vận hành các trang trại lớn.*

- Theo từ điển Barron’s Business Dictionary: Sản xuất, chế biến và tiếp thị thực phẩm quy mô lớn các loại hàng hóa và sản phẩm thực phẩm và phi thực phẩm từ nông nghiệp. Kinh doanh nông nghiệp là một ngành kinh doanh thương mại lớn. California có mức độ tập trung kinh doanh nông nghiệp lớn nhất ở Hoa Kỳ.

- Theo từ điển Oxford Dictionary of Geography: Các hoạt động nông nghiệp lớn được điều hành như một ngành công nghiệp. Một doanh nghiệp đơn lẻ có thể quan tâm đến toàn bộ đầu ra của nông nghiệp, quyền sở hữu đất đai, quy trình nông nghiệp, sản xuất máy móc nông nghiệp, chế biến sản phẩm và vận chuyển hàng hóa. Đây là điển hình của kinh doanh nông nghiệp ở Hoa Kỳ, các doanh nghiệp tương đương ở châu Âu thường không phải là tất cả đi theo mô hình đó. Một doanh nghiệp nông nghiệp được đặc trưng bởi rất nhiều đơn vị sản xuất và hội nhập đáng kể theo chiều ngang và chiều dọc. Ví dụ, một công ty sản xuất rau đông lạnh thiết lập hợp đồng với nông dân và cũng sở hữu công ty cung cấp hợp đồng lao động và bán phân bón. Việc quản lý có

xu hướng thực hiện bởi các quản trị viên và kế toán viên hơn là những người nông dân bởi vì các trang trại có thể chỉ là một phần nhỏ của doanh nghiệp.

- Theo từ điển Dictionary of Cultural Literacy Economics: Một phần của nền kinh tế dành cho việc sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm, bao gồm các tổ chức tài chính tài trợ cho các hoạt động này. Kinh doanh nông nghiệp nhấn mạnh rằng, nông nghiệp là một ngành kinh doanh lớn hơn là công việc của các trang trại gia đình quy mô nhỏ.

Việc xác định độc quyền này với các hoạt động nông nghiệp thương mại quy mô lớn dẫn đến việc thuật ngữ kinh doanh nông nghiệp được các nhà phê bình sử dụng với nghĩa tiêu cực. Tất nhiên, định nghĩa hạn chế này đã bỏ qua thực tế là *kinh doanh nông nghiệp thực sự bao gồm các trang trại nhỏ, hữu cơ và thực sự là tất cả các hoạt động liên quan đến nông nghiệp*. Thật vậy, người ta cho rằng, để giải quyết một số vấn đề liên quan đến nông nghiệp thương mại lớn cần phải công nhận các hình thức canh tác độc đáo thích hợp (Hamilton, 2009). Một số đề nghị khác cho rằng các chính sách phát triển phải được thay đổi để hỗ trợ các doanh nghiệp nông nghiệp địa phương và nông thôn (Stanton, 2000). Các biến thể khác của định nghĩa cũng đã xuất hiện. Chúng bao gồm các chuỗi ròng (net chains) (Lazzarini et al., 2001), công nghiệp hóa nông nghiệp (Boehlje, 1999; Cook & Chaddad, 2000), và nông sản (Goldberg, 1999).

Rõ ràng việc nghiên cứu và thực hành kinh doanh nông nghiệp đang dần thay đổi theo thời gian. Vai trò kinh tế trong kinh doanh nông nghiệp ngày càng được coi trọng bên cạnh vai trò xã hội và sinh học. Vì vậy, thuật ngữ này cần phải được làm rõ để mọi người có thể sử dụng nó.

Đặc điểm chung

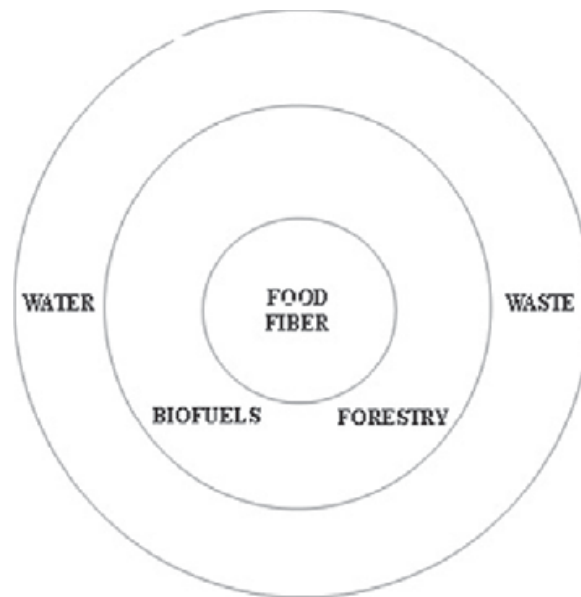
Các định nghĩa dưới bất kỳ dạng nào đều tập trung vào mối quan hệ giữa nguồn cung hoặc chuỗi giá trị của các tổ chức thực phẩm và chất xơ (Van Fleet, Van Fleet, & Seperich, 2014; Conforte, 2010; Jose, 2009; Boehje, 1999; Cook & Chaddad, 2000). Chúng cũng tập trung vào hệ thống thực phẩm từ nguồn cung đầu vào thông qua việc sản xuất, chế biến và phân phối tới các cửa hàng bán lẻ và người tiêu dùng (King et al., 2010; Wilk & Fensterseifer, 2003). Chính vì vậy mà một định nghĩa được chấp nhận dường như phải công nhận chuỗi cung ứng/ chuỗi giá trị tự nhiên của kinh doanh nông nghiệp.

Miêu tả trực quan

Rõ ràng kinh doanh nông nghiệp liên quan đến nhiều chuỗi cung ứng hay chuỗi giá trị từ sản xuất tới phân phối, tiếp thị và tiêu dùng. Cụ thể hơn, nó liên quan đến bốn “F’s” - thực phẩm, chất xơ, (các sản phẩm từ) rừng, và nhiên liệu (sinh học). Biểu

đồ 1 cho thấy, thực phẩm là thành phần chính, trong đó gồm thịt, gia cầm, trái cây, rau củ, ngũ cốc, sữa và cá. Một tập hợp các thành phần ngoại vi bao gồm công nghiệp chất xơ, lâm nghiệp và nhiên liệu sinh học. Tuy nhiên, có hai thành phần quan trọng khác là nước và chất thải. Nước và chất thải là các thành phần phổ biến trong kinh doanh nông nghiệp. Nước cần trong hầu hết các hoạt động kinh doanh nông nghiệp và chất thải đề cập đến việc thu gom và xử lý các chất còn sót lại hoặc bị loại bỏ trong suốt quá trình kinh doanh nông nghiệp.

Biểu đồ 1. Các thành phần trong kinh doanh nông nghiệp



Nguồn: David Van Fleet (2016), *What is Agribusiness? A Visual Description*

Kết luận

Lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp của nền kinh tế bao gồm tất cả các tổ chức lớn nhỏ tìm kiếm lợi nhuận và chia sẻ lợi ích, tham gia vào sản xuất, phân phối, tiếp thị hay sử dụng thực phẩm, chất xơ, các sản phẩm từ rừng hay nhiên liệu sinh học, bao gồm cả việc cung cấp nước và thu gom chất thải từ các tổ chức trên. Nói một cách đơn giản, kinh doanh nông nghiệp liên quan đến việc áp dụng lý thuyết và thực tiễn của quản trị kinh doanh vào các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và có các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp.

2. Đề xuất phương pháp giảng dạy

Quay trở lại với Ray Goldberg và John Davis (1957), hai tác giả viết cuốn sách “*A Concept of Agribusiness*” được xem là ấn phẩm đột phá đưa ra thuật ngữ Kinh doanh nông nghiệp và xem xét việc sản xuất, phân phối và tiêu thụ thực phẩm và chất xơ như một hệ thống hàng hóa – tiền thân của phân tích chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng ngày

nay. Kể từ khi thuật ngữ này lần đầu tiên được đưa ra bởi các giáo sư Ray Goldberg và John Davis của *Trường Kinh doanh Harvard (HBS)*, các *nghiên cứu tình huống* đã đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của lĩnh vực này. Theo hai tác giả trên, kinh tế nông nghiệp không thể bao trùm toàn bộ thế giới kinh doanh, người nông dân cũng giống như một nhà kinh doanh hoặc các tác nhân khác tham gia vào nông nghiệp, và cần nghiên cứu về nông nghiệp bao hàm toàn bộ chuỗi giá trị gia tăng từ nhà cung cấp đầu vào đến người nông dân, người lắp ráp, chế biến, nhà phân phối, đến người tiêu dùng, và phải xem xét trên phạm vi quốc gia và thế giới.

Vai trò của Nghiên cứu tình huống trong kinh doanh nông nghiệp: Về mặt khái niệm và hoạt động — các khu vực tư nhân, nhà nước và phi lợi nhuận đều phải suy nghĩ như những nhà quản lý hệ thống, cần phải đưa ra các tình huống cho từng bộ phận ở mỗi cấp bậc của hệ thống để chứng minh rằng chúng không chỉ phù hợp mà còn liên quan đến mọi lĩnh vực khác của hệ thống hàng hóa đó. Vì vậy, các tình huống trở thành một phần quan trọng không chỉ trong mục tiêu giảng dạy mà còn đối với công việc nghiên cứu. Goldberg cho rằng các ấn phẩm khoa học cần liên quan đến các hệ thống hàng hóa cụ thể và các tổ chức cụ thể. Ví dụ, khi ông thực hiện một nghiên cứu lớn về hệ thống ngô của Đông Nam Á. Ông đã hợp tác với các đồng nghiệp khác ở đây và với các đồng nghiệp ở châu Á. Họ có một cuộc hội thảo lớn ở Nhật Bản để thảo luận về kết quả của nghiên cứu đó. Các nhà nghiên cứu đã xuất bản một ấn phẩm rất đồ sộ là một cuốn sách bao gồm rất nhiều nghiên cứu nhưng cũng có rất nhiều tình huống áp dụng nghiên cứu để đưa ra quyết định. Vì vậy, các tình huống không tách biệt khỏi nghiên cứu mà là một phần bên trong nó, các tình huống là một phần không thể thiếu trong trải nghiệm lớp học.

Hầu hết các công ty không có thời gian để ngồi lại và xem lại mình; vì vậy, họ dựa vào các nhà tư vấn và những người khác để giúp họ suy nghĩ lại xem: “Họ là ai?” hoặc “Họ đang làm gì?”. Họ cũng bắt đầu nhận ra rằng, họ cần phải liên tục cải tiến việc quản lý công ty của họ (các tổ chức hoặc chính phủ) và họ phải tạo ra không chỉ các chương trình giáo dục bên ngoài các công ty hoặc tổ chức mà còn phải tạo ra các chương trình này từ bên trong. Để làm được điều đó, họ cần tài liệu giảng dạy phù hợp với những người trong chương trình đó. Do vậy, họ rất nóng lòng muốn có những nghiên cứu tình huống do họ thực hiện. Những tài liệu tình huống này không chỉ giúp các nhà lãnh đạo mới vào công ty của họ mà còn được sử dụng cho những người trong công ty mà họ muốn làm mới. Điều này đúng với khu vực tư nhân, đồng thời cũng đúng với khu vực nhà nước và khu vực phi chính phủ.

Vai trò của nghiên cứu kinh doanh nông nghiệp với thực tiễn kinh doanh, tình huống đóng vai trò trong việc thay đổi thực tiễn kinh doanh: Nghiên cứu kinh doanh nông nghiệp — về bản chất của nó là toàn cầu, bao gồm cả việc xem xét bản thân

hệ thống — đã buộc những người ra quyết định phải kiểm tra lại hệ thống của họ đang đi đến đâu, cách nó đang thay đổi họ và cách họ đang thay đổi nó. Donal K. David (Trưởng khoa Khoa Quản trị kinh doanh, Đại học Harvard - Dean of School of Business Administration, Harvard) cho rằng, người nông dân không tin tưởng vào bộ xử lý và công nghệ tiên tiến. Và người tiêu dùng không tin tưởng bất kỳ ai, cần phải có một cách tốt hơn để mọi người bắt đầu hiểu nhau. Từ kinh nghiệm đào tạo ngành Kinh doanh Nông nghiệp tại Trường Kinh doanh Harvard - HBS, có hai nguyên nhân dẫn đến thành công của mối quan hệ hợp tác này:

- Thứ nhất, do sự hợp nhất và tầm quan trọng ngày càng tăng của thực phẩm và dinh dưỡng, các công ty thực phẩm ngày càng tăng cường các bộ phận được phẩm để kiểm tra mối quan hệ của thực phẩm với dinh dưỡng và sức khỏe của con người. Mọi người đang bắt đầu hợp tác theo cả chiều dọc và chiều ngang nhiều hơn so với trước đây. Họ đang bắt đầu suy nghĩ dài hạn hơn một cách có chiến lược, để không chỉ là bên thắng, bên thua hay đơn giản là một mối quan hệ giao dịch. Có một sự căng thẳng tự nhiên giữa người mua và người bán nhưng bây giờ kể cả thế thì họ vẫn cùng nhau vạch ra những kế hoạch cho tương lai. Họ cùng nhau tìm ra những thứ có thể làm để cải thiện cuộc sống cho người tiêu dùng mà cả hai cùng hướng đến.

- Thứ hai, Đại học Harvard đã tạo ra một trung tâm liên kết giữa các trường (School) với trường Kinh doanh Harvard (HBS). Các vấn đề giải quyết là đa ngành chứ không chỉ là vấn đề của trường kinh doanh nữa. Kinh doanh nông nghiệp đã cho phép mọi người thấy cách chúng có thể vận hành cùng nhau. Giờ đây, chúng ta có nhiều quan hệ đối tác công - tư trong nghiên cứu hệ thống thực phẩm hơn chúng ta từng có trước đây. Ví dụ, tại Mỹ, năm 2013, các công ty như *Monsanto* và *DuPont* đang hợp tác với *Rockefeller Foundation* và *Ford Foundation* để phát triển công nghệ, các mối quan hệ đối tác này hoạt động rất có hiệu quả.

Cần thiết phải xây dựng nhiều nghiên cứu tình huống thảo luận: Có hai lý do cho việc cần thiết phải xây dựng nhiều nghiên cứu tình huống. Lý do thứ nhất cũng là lý do chính đó là chúng ta đã có rất nhiều kiểu cách mạng khác nhau trong hệ thống thực phẩm. Để nắm bắt được những cuộc cách mạng này — cho dù đó là cuộc cách mạng di truyền hay một số cuộc cách mạng khoa học khác, hay sự thay đổi chức năng quan trọng trong cách hoạt động, hoặc bao gồm các quốc gia khác nhau hoặc các mặt hàng khác nhau — người ta không bao giờ thực sự có thể ngừng nghiên cứu mà không có các tình huống mới bởi vì hai thứ đã hòa quyện vào nhau. Vì vậy, bởi sự thay đổi nhanh chóng của ngành - nhanh hơn bất kỳ ngành nào khác (Goldberg 1957) — nên cần thiết phải xây dựng các tình huống để phản ánh sự thay đổi đó. Lý do thứ hai là để tạo ra một chương trình Thảo luận chuyên đề về quản lý cấp cao (*Senior Management Seminar*) mà bao gồm toàn bộ hệ thống kinh doanh nông nghiệp toàn cầu cho các

quản lý cấp cao – những người muốn trở lại và suy nghĩ lại về hoạt động tư nhân, nhà nước hoặc tổ chức phi chính phủ – muốn họ quay trở lại buổi thảo luận thứ hai sau khi đã tham gia buổi thảo luận đầu tiên thì không thể mời họ tham gia lại mà cần thiết phải cung cấp cho họ tài liệu học hoàn toàn mới. Tại Trường Kinh doanh Harvard (Harvard Business School), từ năm 1961, cứ mỗi năm học có một cuộc Thảo luận về quản lý cấp cao mới thì cần phải viết 12 tình huống mới. Khóa học Thạc sĩ về Quản trị kinh doanh - MBA tại Harvard Business School là khóa học 32 ngày, do vậy, *có 32 tình huống và trong số đó có 12 tình huống được viết mới hàng năm*, các sinh viên MBA là những người được hưởng lợi rất nhiều từ nhu cầu của chương trình quản lý cấp cao tại Harvard Business School (HBS).

Tổ chức các buổi *Thảo luận điều hành (Executive Seminar)* là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo Kinh doanh nông nghiệp tại HBS, những người tham dự ban đầu là những người đến từ toàn bộ chuỗi giá trị gia tăng theo chiều dọc, từ đầu vào trang trại đến nhà bán lẻ và các đối tượng khác ở giữa. Nhiều người trong số này tìm đến các chương trình chiều ngành cho nhà bán lẻ, cho nhà chế biến, cho nông dân, cho các công ty công nghệ,... Muốn toàn cầu hóa hệ thống kinh doanh nông nghiệp cần phải có những người tham gia toàn cầu. Do đó, việc có một chương trình thu hút các nhà quản lý từ các khu vực tư nhân, nhà nước và tổ chức phi chính phủ từ khắp nơi trên thế giới mang ý nghĩa toàn cầu và thu hút mọi người quay trở lại. Có một thực tế là họ có thể tương tác với rất nhiều nhà lãnh đạo khác nhau trong hệ thống thực phẩm tại cùng một nơi, cùng một thời điểm, trong một môi trường không chính thức. Họ được chia thành các nhóm thảo luận để tìm hiểu sâu về nhau. Đây là cơ hội hiếm có cho các nhà quản lý trong thế giới rất bận rộn này của chúng ta.

Bên cạnh đó, thêm một điều quan trọng là phải *để người ra quyết định trong tình huống đó dự giờ tiết giảng dạy về nó lần đầu tiên*. Dù cho một người có viết tình huống hay thế nào đi nữa thì người đó luôn có thể bỏ qua một điểm quan trọng nào đó mà cả họ và người ra quyết định đều cho là quan trọng. Khi bắt đầu thảo luận về nó, các sinh viên — cho dù họ là các nhà quản lý cấp cao khác, sinh viên MBA, sinh viên chính sách công hay ai khác — sẽ tìm ra các vấn đề và hiểu làm cần được sửa lại trong đó. Vì vậy, khi lần đầu giảng dạy một tình huống, điều quan trọng là phải có người ra quyết định ở đó. Thế giới đang thay đổi rất nhiều nên dù tình huống có hoàn toàn mới thì lúc đưa vào giảng dạy đã trở nên cũ. Việc có mặt người ra quyết định vào cuối kỳ sẽ giúp sinh viên có cơ hội hiểu được họ đến từ đâu và hệ thống giá trị của họ là gì. Chúng tôi nghĩ rằng điều đó rất có giá trị đối với sinh viên. Nó cũng có giá trị đối với những người ra quyết định bởi họ đang quan sát thế hệ trẻ và muốn biết những sinh viên này đến từ đâu. Vì vậy, việc đưa những người ra quyết định đó đến lớp học (nếu có thể) là rất quan trọng.

Kinh nghiệm giảng dạy cho các đối tượng trên tại một số trường chỉ ra rằng, người ra quyết định đã thực sự suy nghĩ lại các quyết định của mình về tình huống của họ khi dự giờ buổi thảo luận ở lớp. Lý do là các phản hồi; điều họ nói trong một tình huống và cách người khác nhìn nhận về nó có thể hoàn toàn khác nhau. Trong bối cảnh một thế giới có quá nhiều sự ngờ vực, điều quan trọng cần phải hiểu cách mọi người nhìn nhận về nó. Ngay cả khi một tình huống được viết khá rõ ràng và thậm chí được mô tả chính xác thì vẫn luôn có những người hiểu sai, dù cho có thể nó đã được diễn giải rất kỹ hay tác giả đã viết nó rất rõ ràng. Chúng ta đang sống trong một thế giới mà niềm tin là yếu tố quan trọng nhất đối với bất kỳ công ty, khu vực nhà nước hay tổ chức phi chính phủ (NGO) nào. Sự ngờ vực trong thế giới của chúng ta ngày nay quá lớn — và tầm quan trọng của thực phẩm, sức khỏe, khoa học và sự phát triển ngày nay được công nhận hơn bao giờ hết — thì việc tìm được một tài liệu nào có thể gây hiểu lầm đến mức mà mọi người khi đọc nó sẽ không tin bởi vì những gì nói trong đó có vẻ như là thật dường như là điều không thể. Cuộc thảo luận thậm chí có thể diễn ra bên ngoài cũng như bên trong lớp học. Vì vậy, tôi nghĩ chúng ta có những người trong ngành đánh giá cao những lời phê bình mang tính xây dựng và những ý tưởng mang tính xây dựng. Và đó là lý do tại sao họ thành công.

Cách tốt nhất để học không chỉ là nhìn vào quá khứ mà buộc sinh viên phải suy nghĩ về tương lai. Vì vậy, nếu một người có ý nghĩ về tương lai thì họ cần phải được cung cấp đủ tài liệu về các xu hướng và lựa chọn thay thế có thể tìm lại được hoặc đã được nghiên cứu một phần. Cần phải có tình huống thực tế, tương lai thật, người ra quyết định thật, chứ không phải là tạo ra tình huống một cách hời hợt như vậy. Chúng ta cần phải sử dụng các nguồn lực của mình để đảm bảo rằng những tình huống đó có tính xây dựng. Chọn ra các tình huống không chỉ bởi chủ đề mà còn bởi bản thân người ra quyết định. Nếu chúng ta không chọn những tình huống về những người tạo ra sự thay đổi trong xã hội, chúng ta sẽ không làm tốt công việc giảng dạy. Không chỉ chọn ra những tình huống quan trọng, mà ở đó người ra quyết định trong tình huống là quan trọng. Một phần của lý do muốn người ra quyết định có mặt không chỉ để sửa chữa sai lầm mà còn để sinh viên nhận ra rằng vào cuối ngày, người ra quyết định thực sự còn quan trọng hơn cả tình huống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Decio Zylbersztajn (2017), Agribusiness system analysis: Origin, evolution and research perspectives; *http://rausp.usp.br/ Re vista de Administração* 52 (2017) 114–117.
2. David Van Fleet (2016), What is Agribusiness? A Visual Description; *Amity Journal of Agribusiness* 1(1), (1-6); 2016.
3. Roger Burbach and Patricia Flynn (1980), Agribusiness in the Americas; *Monthly Review Press North American Congress on Latin America*; ISBN 0-85345-536-8.
4. T. Grandon Gill (2013), Case studies in agribusiness: An interview with Ray Goldberg; *Information Science: The International Journal of an Emerging Transdiscipline*, 16, 203-212; Volume 16.
5. Cochrane W. (1958), *Farm Prices, Myth and Reality*; Minneapolis: University of Minnesota Press.
6. Cook M. L and Chaddad F. R. (2000), “Agroindustrialization of the Global Agrifood Economy: Bridging Development Economics and Agribusiness Research”; *Agricultural Economics*, 23; 2000; pp. 207 - 218.
7. Davis J. H. and Goldberg R. A (1957), *A Concept of Agribusiness*; Boston: Division of Research, Graduate School of Business Administration; Harvard University.
8. Gill T. G. (2013), “Case Studies in Agribusiness: An Interview with Ray Goldberg”; *International Journal of an Emerging Transdiscipline*, 16.
9. Hamilton S. (2016), ‘Revisiting the History of Agribusiness’; *Business History Review*, Vol. 90. 3; 2016; pp. 141 - 145.
10. King R. P. et. al. (2010), “Agribusiness Economics and Management”; *American Journal of Agricultural Economics* 92(2); 2010.
11. Thijs Ten Raa (2009), *Input-Output Economics: Theory and Applications, Featuring Asian Economies*; World Scientific, 2009.
12. Zylbersztajn D. (2017), “Agribusiness Systems Analysis: Origin, Evolution and Research Perspectives”; *Revista de Administracao* 52; 2017; pp. 114 - 117.
13. Zylbersztajn D. & Farina E. M. (1999), “Strictly Coordinated Food Systems: Exploring the Limits of the Coasian Firm”; *American Journal of Agricultural Economics*, Vol 12 (2); 1999; pp. 249 - 265.

NHU CẦU VÀ CÁC KỸ NĂNG CẦN THIẾT CỦA NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

Lưu Đức Khải*

1. Một số vấn đề về kinh doanh nông nghiệp

Khái niệm “Kinh doanh nông nghiệp” (agribusiness) là thuật ngữ được ghép giữa hai từ “nông nghiệp” và “kinh doanh” do John Davis và Ray Goldberg đưa ra vào năm 1957. Theo cách hiểu thông thường, đây là lĩnh vực kinh doanh gồm nông nghiệp và các hoạt động thương mại liên quan đến nông nghiệp. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp gồm trồng trọt, chăn nuôi... và lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp bao gồm cả kinh doanh cung cấp các dịch vụ đầu vào cho sản xuất nông nghiệp cũng như các dịch vụ đầu ra nhằm tiêu thụ nông sản. Như vậy, có thể hiểu kinh doanh nông nghiệp là hoạt động xuyên suốt từ đầu vào tới đầu ra của một chu trình sản phẩm nông nghiệp, từ sản xuất tới chế biến, bảo quản và tiếp thị để sản phẩm tới tay người tiêu dùng.

Kinh doanh nông nghiệp cũng phù hợp với nguyên lý chung của kinh doanh trong cơ chế thị trường là đáp ứng nhu cầu thị trường cần và thị trường muốn, ở đó các khía cạnh khác nhau của việc nâng cao giá trị cho nông sản như là một hệ thống tích hợp. Hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông dân được ứng dụng các biện pháp kỹ thuật, quy trình canh tác tiên tiến, tác động phù hợp vào cho kỳ sinh trưởng, phát triển của cây trồng, con nuôi nhằm nâng cao năng suất, sản lượng cũng như chất lượng của sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất của nông trại phù hợp với điều kiện công nghệ và trang thiết bị mới cũng như quy trình canh tác tiên tiến. Ứng dụng các tiến bộ máy móc cơ giới để nâng cao và khai thác lợi thế so sánh theo quy mô; đồng thời giúp nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, cũng như giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch. Thực hiện các biện pháp cải tiến sản xuất theo hướng tự động hóa nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh sản phẩm, đồng thời giải phóng sức lao động của con người.

Bên cạnh đó, các tác nhân thị trường có tác động đáng kể đến kinh doanh nông nghiệp, sự thay đổi thị hiếu người tiêu dùng có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp theo hướng thích nghi và đáp ứng tốt nhất, nhanh nhất với những biến động nhu cầu của thị trường. Quy luật cung - cầu quyết định quy mô sản xuất và quy mô thị trường hàng nông sản cũng như các kênh phân phối nông sản ra thị trường. Ngày nay, trong điều kiện hội nhập quốc tế nhanh và rộng khắp, với nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương, đa phương ở cấp khu vực và quốc tế được các nước ký kết và đi vào hoạt động tạo ra thị trường mở và cạnh tranh hơn. Trong bối cảnh đó, doanh

* Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

ng nghiệp kinh doanh nông nghiệp không chỉ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn có cơ hội nhiều hơn trong tiếp cận thị trường nước ngoài; tuy nhiên, cạnh tranh cũng gay gắt hơn bởi vì doanh nghiệp cũng chịu áp lực ngay tại chính sân nhà khi mở cửa thị trường. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, phát huy lợi thế so sánh để có thể cạnh tranh thành công.

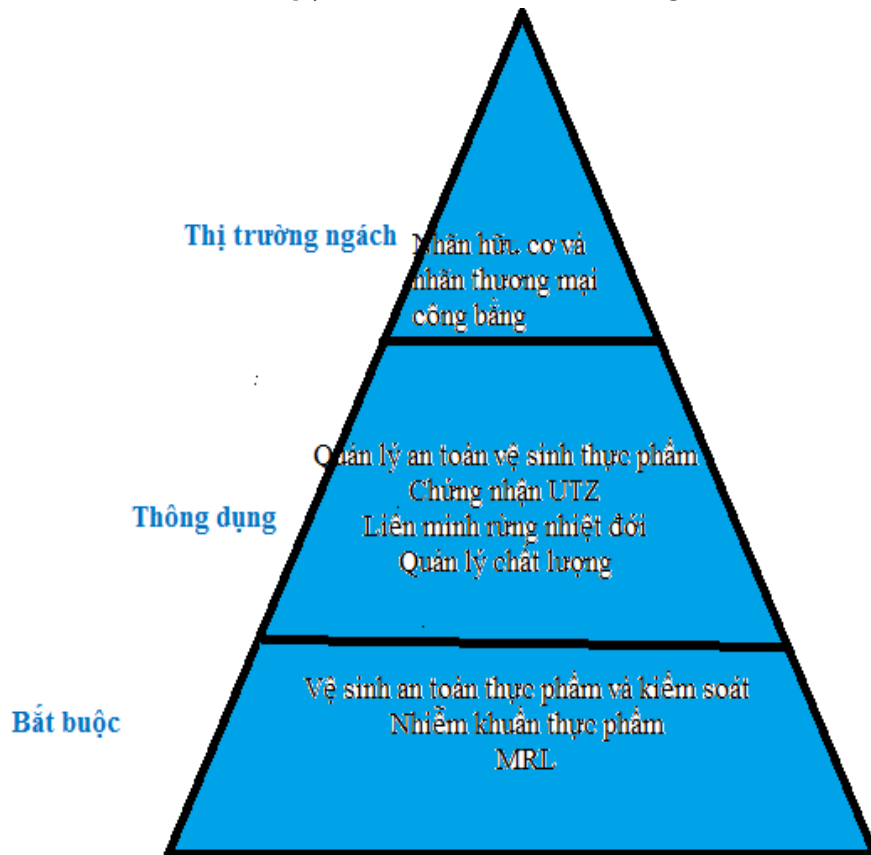
Đối với những nước có tỷ trọng nông nghiệp còn lớn trong cơ cấu kinh tế và có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh doanh nông nghiệp như Việt Nam thì kinh doanh nông nghiệp hướng ra chiếm lĩnh thị phần trên thị trường thế giới. Thông qua đó, xây dựng và khẳng định vị thế trên thị trường là con đường để nông sản đến với người tiêu dùng thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cơ hội là mang tính toàn cầu nhưng cũng phải chịu áp lực mạnh từ cạnh tranh toàn cầu; do vậy, đòi hỏi kinh doanh nông nghiệp phải hiệu quả hơn, đầu tư nhiều hơn vào công nghệ mới, quy trình canh tác cũng như cách kết nối mới với thị trường toàn cầu.

Các yêu cầu của thị trường là tín hiệu để các nhà kinh doanh nông nghiệp xác định thị trường tiềm năng, qua đó có chiến lược khai thác phù hợp. Tùy theo các yêu cầu của thị trường, thị hiếu người tiêu dùng cũng như khả năng sẵn sàng chi trả của người tiêu dùng để xác định phân khúc thị trường cho sản phẩm của mình, qua đó yêu cầu ngược trở lại các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị hàng nông sản nhằm đảm bảo hàng hóa làm ra được thị trường chấp nhận và tiêu thụ được.

Giá cả nông sản toàn cầu thường xuyên biến động và những thay đổi của thị trường khiến cho hoạt động kinh doanh cũng như sản xuất nông nghiệp trở nên khó khăn, phức tạp hơn. Người nông dân có thể phải đối mặt với giảm quy mô sản xuất do giảm nhu cầu, ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa khi đất đai cho sản xuất nông nghiệp phải chuyển sang các mục đích sử dụng khác.

Xu hướng của kinh doanh nông nghiệp là ngày càng sử dụng công nghệ mới nhiều hơn. Đây là yếu tố rất quan trọng để duy trì tính cạnh tranh trong kinh doanh nông nghiệp toàn cầu. Nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi là điều kiện để duy trì và phát huy sức cạnh tranh. Việc ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ góp phần quan trọng vào nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng nông sản trên thị trường.

Hình 1. Tháp yêu cầu đối với kinh doanh nông sản



Nguồn: CBI

Bên cạnh yêu cầu chung đối với doanh nghiệp như đăng ký kinh doanh, chấp hành các nghĩa vụ thuế, tài chính đối với Nhà nước, các tiêu chuẩn và điều kiện đối với người lao động... một số ngành nghề trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp thuộc các ngành nghề có điều kiện, chủ thể kinh doanh phải đáp ứng một số điều kiện nhất định mới được phép kinh doanh hay cung cấp dịch vụ hàng hóa ra thị trường như điều kiện về vốn, điều kiện về chứng chỉ hành nghề, điều kiện về giấy phép con, điều kiện về chứng nhận đủ điều kiện (ví dụ như: giấy phép xuất khẩu gạo, giấy chứng nhận về phòng cháy chữa cháy, giấy chứng nhận an ninh trật tự, giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm, giấy chứng nhận về chất lượng, hợp chuẩn, hợp quy hàng hóa,...). Đặc biệt, do nhiều lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp có liên hệ trực tiếp tới cung cấp nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người, trong khi các lo lắng về vệ sinh an toàn thực phẩm đang là vấn đề chung và mang tính toàn cầu, vấn đề này đang rất “nóng” khi tình trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm khó quản lý và khó xử lý triệt để. Chính vì vậy, các ngành nông nghiệp có điều kiện đang được sự quan tâm chú ý của các cơ quan quản lý nhà nước.

Hộp 1. 33 ngành nghề kinh doanh nông nghiệp có điều kiện về vệ sinh an toàn

1. Khai thác thủy sản
2. Kinh doanh thủy sản
3. Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
4. Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
5. Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
6. Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
7. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES
8. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
9. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
10. Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
11. Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
12. Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
13. Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
14. Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
15. Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
16. Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
17. Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
18. Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
19. Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
20. Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
21. Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
22. Kinh doanh chăn nuôi tập trung

23. Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
24. Kinh doanh nông nghiệp phân bón
25. Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
26. Kinh doanh nông nghiệp dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
27. Kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm
28. Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
29. Kinh doanh nông nghiệp thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại
30. Kinh doanh nông nghiệp dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
31. Kinh doanh nông nghiệp giống thủy sản
32. Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
33. Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản

Nguồn: Luật Đầu tư 2020

2. Nhu cầu, kỹ năng nhân lực ngành kinh doanh nông nghiệp

Như đã trình bày ở trên, kinh doanh nông nghiệp bao gồm cả hai lĩnh vực nông nghiệp và kinh doanh hàng nông sản. Tiềm năng nhu cầu nhân lực kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam là rất lớn, cụ thể:

Trong điều kiện của Việt Nam, nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) vẫn còn là ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, mặc dù đóng góp của nông nghiệp vào cơ cấu GDP đang có xu hướng giảm dần (năm 2020 còn chiếm khoảng 14,85% GDP), nhưng khu vực này hiện còn thu hút tới 34,5% lực lượng lao động xã hội. Đặc biệt, trong lĩnh vực xuất khẩu, dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng năm 2020 xuất khẩu nông sản của Việt Nam vẫn đạt 41,25 tỷ USD, duy trì 9 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó 5 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD (như gỗ và sản phẩm gỗ, tôm, rau quả, hạt điều, gạo). Công tác đổi mới tổ chức liên kết chuỗi sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp được tiếp tục phát triển, đảm bảo phù hợp với thị trường, hình thành vùng sản xuất hàng hóa lớn; đã hình thành và phát triển nhiều mô hình liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp, HTX theo chuỗi giá trị. Cả nước hiện có 68 liên hiệp HTX nông nghiệp, 17.300 HTX nông nghiệp, trong đó có 1.718 HTX nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao (chiếm 10%). Đặc biệt hiện mới có 13.280 doanh nghiệp nông nghiệp, chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, ngoài ra doanh nghiệp FDI trong nông nghiệp cũng không nhiều và chưa thu hút được doanh nghiệp đến từ các quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến như Mỹ, EU, Úc... Hiện tại, Việt Nam đang đẩy mạnh thực thi các chính sách ưu tiên, ưu đãi nhằm thu hút doanh nghiệp về nông thôn.

Nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh một số ngành sản phẩm nông nghiệp, trong những năm qua, Việt Nam đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, hình thành 3 trục sản phẩm nông nghiệp gồm sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực vùng/tỉnh và sản phẩm đặc sản; sản phẩm làm ra đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Trong đó, nhiều sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh có hàm lượng khoa học công nghệ cao được áp dụng từ khâu đầu vào sản xuất (giống, vật tư...) nuôi trồng, chế biến (như sản phẩm tôm, cá tra, sản phẩm gỗ...), nhiều nhà máy chế biến nông sản đã đi vào hoạt động và đang phát huy hiệu quả, tạo sản phẩm mới, nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Trong năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Thủ tướng Chính phủ thành lập hai khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; địa phương công nhận 11 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có 53 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng 11 doanh nghiệp so với năm 2019. Mặc dù vậy, tiềm năng cho kinh doanh nông nghiệp vẫn còn rất lớn, ngành nông nghiệp đang thực hiện phát triển theo hướng hiện đại, trong đó đẩy mạnh thực hiện các giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa. Trong bối cảnh đó, cơ hội kinh doanh nông nghiệp phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu đang rất sôi động, mang lại nhiều tiềm năng phát triển, qua đó tạo nhu cầu lớn về nhân lực cho ngành Kinh doanh nông nghiệp.

Nhằm phát triển ngành Kinh doanh nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, bền vững, đòi hỏi kỹ năng của đội ngũ nhân lực trong ngành cũng cần được nâng cao để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến năm 2025, nhu cầu nhân lực của ngành cần 10 nghìn cán bộ quản lý nông nghiệp, 80 nghìn cán bộ HTX nông nghiệp, 100 nghìn nông dân có trình độ đào tạo, 60 nghìn người làm dịch vụ kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp¹. Không chỉ nhu cầu lớn, mà yêu cầu về kỹ năng của nhân lực kinh doanh nông nghiệp cũng đòi hỏi đặc biệt. Ngoài các yêu cầu về kỹ năng kinh doanh như đối với

¹ Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 38 trường Đại học, Cao đẳng, trường đào tạo, bồi dưỡng và nhiều Viện. Tuy nhiên, hiện nay, việc tuyển sinh của các trường gặp khó khăn, các trường khi thấy nhu cầu của người học giảm, khó tuyển sinh thì bắt đầu có chuyển đổi, nhưng còn mang tính thụ động.

doanh nghiệp thông thường, doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp đòi hỏi các kỹ năng về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cũng như kinh doanh hàng nông sản, để có thể giải quyết các tình huống trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp, cụ thể là:

- Quản trị trang trại/HTX sản xuất nông nghiệp hiện đại;
- Phân tích chuỗi giá trị hàng nông sản và lợi ích/rủi ro trong liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản;
- Quản lý chất lượng và kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Phân tích nhu cầu thị trường tiêu thụ hàng nông sản;
- Marketing và phân tích hành vi khách hàng;
- Quản trị kinh doanh và thương mại hàng nông sản;
- Thiết kế, đánh giá dự án kinh doanh nông nghiệp;
- Phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và phân tích nhu cầu và lợi ích cộng đồng, xã hội;
- Làm chủ các công cụ phân tích chính sách, tài chính, kế toán và có khả năng ngoại ngữ trong kinh doanh và thương mại.

3. Một số kiến nghị

Chính phủ và các địa phương cần triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

- Tập trung nguồn lực cho đào tạo nhân lực chất lượng cao, và hướng mục tiêu vào đào tạo ứng dụng thực tế. Dành nguồn lực tài chính, công nghệ, trí thức, mạng lưới chuyên gia cho các cơ sở đào tạo và học viên có điều kiện, tiêu chuẩn học tập, nghiên cứu theo trình độ quốc tế để tránh tụt hậu, đồng thời để thay thế cho việc phải tuyển chuyên gia/người lao động từ nước ngoài với giá cao, thì có thể tập trung cho nguồn nhân lực chất lượng cao đào tạo trong nước.

- Có cơ chế để doanh nghiệp tham gia và có trách nhiệm cùng các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp, qua đó thu hút đầu tư của doanh nghiệp cho hệ thống đào tạo. Đồng thời, các cơ sở đào tạo đẩy mạnh đổi mới tư duy để chủ động tiếp cận thị trường; có chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp hợp tác với cơ sở đào tạo trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và tiếp nhận lao động sau đào tạo.

- Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển nền kinh tế nói chung và cho lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp nói riêng, nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, tập trung hướng vào các lĩnh vực có trọng tâm, trọng điểm theo nhu cầu của xã hội.

- Tăng cường công tác thông tin và nâng cao năng lực kết nối giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, làm rõ và tạo động lực kết nối của cả hai bên. Đặc biệt, trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, công tác đào tạo cần đi trước và tạo điều kiện sẵn sàng cho những chuyển biến mang tính đột phá, điều đó đòi hỏi phải thay đổi trong các cách dạy và cách học, đổi mới quản lý, thay đổi phương thức giám sát và tổ chức trong cơ sở đào tạo.

- Nhà nước có chính sách hợp lý và cụ thể về đào tạo nhân lực cho nông nghiệp nói chung và kinh doanh nông nghiệp nói riêng. Nghiên cứu kỹ đặc điểm vùng miền, lợi thế của lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp để có chính sách đào tạo nhân lực phù hợp, gắn với nhu cầu xã hội.

- Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, có các giải pháp kỹ thuật cho nông dân phục vụ nhu cầu chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển nông nghiệp, nhất là công nghệ cao.

- Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đội ngũ giáo viên có chất lượng, nhiệt tình với sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh doanh nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), Quyết định số 2534/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2011 phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011 - 2020
2. CBI: <http://www.cbi.eu>
3. EU Organic Farming: <http://ec.europa.eu/agriculture/organic>
4. Fairtrade Labelling Organisations International (FLO): <http://www.fairtrade.net>
5. Lưu Đức Khải (2015), *Cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút doanh nghiệp vào nông nghiệp, nông thôn*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
6. Quy định EC 669/2009. Danh sách các nước và sản phẩm không tuân thủ quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm của EU: EUR-Lex - 02009R0669-20140101 - EN - EUR-Lex (europa.eu)
7. Rainforest Alliance: <http://www.rainforest-alliance.org>
8. UTZ Certified : <http://www.utzcertified.org>
9. Xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2020 đạt 41 tỷ USD (thoibaokinhdanh.vn): <https://thoibaokinhdanh.vn/thitruong/xuat-khau-nong-lam-thuy-san-nam-2020-dat-41-ty-usd-1075625.html>

NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP BẬC ĐẠI HỌC TẠI HOA KỲ

NCS.ThS. Nguyễn Thanh Lâm*

ThS. Nguyễn Huy Linh**

TÓM TẮT

Bài viết này tập trung tìm hiểu kinh nghiệm đào tạo trình độ đại học ngành kinh doanh nông nghiệp của một số cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ. Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích tổng quan về chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại các cơ sở đào tạo của Hoa Kỳ, bài viết đưa ra một số thông tin tham khảo và các chú ý quan tâm, trong quá trình thiết kế chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp trình độ đại học cho các cơ sở đào tạo tại Việt Nam như là: xác định các học phần kiến thức cốt lõi và kỹ năng cần thiết; vai trò tham gia của các bên liên quan trong xây dựng chương trình; một số chủ đề và định hướng chính trong nghiên cứu và đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp.

Từ khóa: Đào tạo đại học; kinh doanh nông nghiệp; nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Kinh doanh nông nghiệp là lĩnh vực kinh doanh gồm nông nghiệp và các hoạt động thương mại liên quan đến nông nghiệp. Theo đó, quá trình hoạt động kinh doanh bao gồm tất cả các bước để đưa một sản phẩm nông nghiệp ra thị trường: sản xuất, chế biến và phân phối. Kinh doanh nông nghiệp có thể hiểu là các hoạt động kinh tế bắt nguồn từ/ hoặc liên quan đến các sản phẩm nông nghiệp (BBVA, 2019). Cụ thể, các hoạt động cơ bản trong kinh doanh nông nghiệp được có thể được xác định như là: các hoạt động có liên quan đến quá trình sản xuất và phân phối đầu vào nông nghiệp, quá trình sản xuất, chế biến và tổ chức tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (Yumkella et al., 2011).

Trong quá trình phát triển của kinh tế - xã hội, vai trò của kinh doanh nông nghiệp ngày càng được khẳng định, được xem là một trong những ngành nền tảng và theo chốt cho tăng trưởng kinh tế, với lịch sử lâu đời và quan trọng nhất đối với sự phát triển của mỗi quốc gia và kinh tế thế giới (Guilhoto, Joaquim J. M., 2004). Trong bối cảnh hiện nay, quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu và sự phát triển của khoa học công nghệ đang đặt ra nhiều cơ hội tiềm năng và những thách thức mới cho hoạt động kinh doanh nông nghiệp nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Công ty Cổ phần Kinh Doanh Địa ốc Miền Trung

Cụ thể, một trong những vấn đề đó là đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực để đáp ứng cho nhu cầu xã hội và hoạt động kinh doanh nông nghiệp trong thị trường. Tham gia vào quá trình đào tạo, vai trò của các trường đại học và các bên có liên quan khác (doanh nghiệp, tổ chức xã hội,...) là rất quan trọng. Trong phạm vi nghiên cứu này, bài viết sẽ tập trung tìm hiểu và xem xét một số vấn đề liên quan đến quá trình đào tạo nguồn lực trình độ đại học ngành kinh doanh nông nghiệp tại một cơ sở đào tạo nước ngoài. Qua đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị trong quá trình xây dựng, thiết kế chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp (bậc đại học) phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk-research). Các nguồn cơ sở dữ liệu được sử dụng trong quá trình tìm kiếm tài liệu như là: ScienceDirect, Proquest Central, Emerald Insight, Google Scholar, Tạp chí điện tử Taylor & Francis, SAGE Journals, Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam (<http://sti.vista.gov.vn/>); các báo cáo của Ủy ban Giáo dục Kinh doanh Nông nghiệp Quốc gia (National Food and Agribusiness Management Education Commission (NFAMEC));... Trong đó, một số từ khóa chính được sử dụng tìm kiếm, rà soát tổng quan tài liệu bao gồm: agribusiness, agribusiness management, agricultural business, agribusiness programs, undergraduate curricula in agribusiness,...

Sau khi rà soát các tài liệu, các bài viết trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu được tác giả đọc sâu, phân nhóm, so sánh, đối chiếu và tóm lược thành các nhóm chủ đề nghiên cứu chi tiết hơn (sub-topics). Cụ thể, một số kết quả nghiên cứu tổng quan ban đầu được trình bày chi tiết dưới đây.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Sơ lược sự phát triển chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ

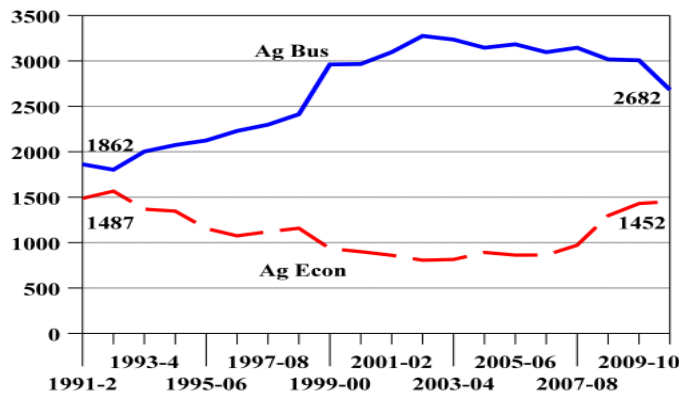
Nghiên cứu tổng quan cho thấy, thuật ngữ kinh doanh nông nghiệp (agribusiness) được đề cập và sử dụng lần đầu tiên vào năm 1956 bởi David J. H. – Giám đốc Trường Kinh doanh Harvard (Harvard Business School - HBS). Sau đó, vào năm 1957, các vấn đề cơ bản về lý luận về kinh doanh nông được giới thiệu trong cuốn sách với tựa đề “*A Concept of Agribusiness*” do Davis & Goldberg (1957) chủ biên. Hamilton, S. (2016) đánh giá rằng, đây chính là cuốn sách giáo khoa, cung cấp một cách tiếp cận mới mang tính cách mạng trong việc khám phá, tìm hiểu sự hoạt động và vận hành của ngành nông sản và công nghiệp chế biến. Đặc biệt, ý tưởng đóng góp chủ đạo nhất mà Davis và Goldberg đề cập đến là cần xem xét ngành nông sản nằm trong hệ thống tích hợp. Theo đó, các chiến lược quản trị và chính sách công được thiết kế nhằm giải quyết các vấn đề trong hệ thống này sẽ thất bại nếu các can thiệp trên chỉ tập trung vào

một phần tử, một phần hoặc một phân đoạn của hệ thống tích hợp. Chính vì vậy, các chiến lược quản trị và chính sách công cần phải quan tâm đúng mức và có hiệu quả về mối liên kết giữa các phần tử của hệ thống nông sản, sự phối hợp giữa các phần tử và phân đoạn, hiệu suất trên toàn hệ thống và xây dựng ra các chiến lược trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau. Đây là chính là vai trò và nhiệm vụ của các nhà quản trị kinh doanh nông nghiệp. Tuy vậy, trong bối cảnh lịch sử ra đời khái niệm kinh doanh nông nghiệp, các nhiệm vụ trên thường được thực hiện bởi các nhà kinh tế nông nghiệp (King, R. P and et al., 2010).

Về góc độ đào tạo, các chương trình học thuật liên quan và hướng đến chủ đề kinh doanh nông nghiệp đã được các cơ sở đào tạo quan tâm triển khai ở nhiều loại hình và các cấp độ khác nhau, từ phạm vi một/ một số môn học, chuyên ngành cho đến là một ngành học độc lập, ở các bậc đào tạo đại học và sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ). Trong đó, các chương trình đào tạo định hướng kinh doanh nông nghiệp bậc đại học xuất hiện từ những năm 1950 (Manderscheid, 1960), và bậc thạc sĩ kinh doanh nông nghiệp đầu tiên được đào tạo, cấp bằng vào năm 1972 tại Đại học Santa Clara, Hoa Kỳ (Margherita Secundo & Taurino, 2009). Đến năm 1985, số liệu thống kê của Ủy ban Giáo dục Kinh doanh Nông nghiệp Quốc gia (NFAMEC) cho thấy, tại Hoa Kỳ có khoảng 140 chương trình kinh doanh nông nghiệp. Cho đến nay, số lượng các chương trình đào tạo đại học kinh doanh nông nghiệp đã phát triển nhanh tại các quốc gia với tên gọi khác nhau có liên quan (White, 1990).

Ngoài ra, nghiên cứu của RB Larson (2013) cho thấy, số lượng các chương trình đào tạo ngành kinh doanh nghiệp có sự gia tăng với số lượng cử nhân theo học và cấp bằng tăng đột biến (tăng khoảng 76% giai đoạn 1991 - 1992 và 2002 - 2003). Trong khi đó, số lượng sinh viên theo học ngành kinh tế nông nghiệp duy trì ở mức tương đối ổn định (Hình 1).

Hình 1. Số lượng cử nhân cấp bằng đại học ngành kinh tế nông nghiệp và kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ



Nguồn: RB Larson (2013)

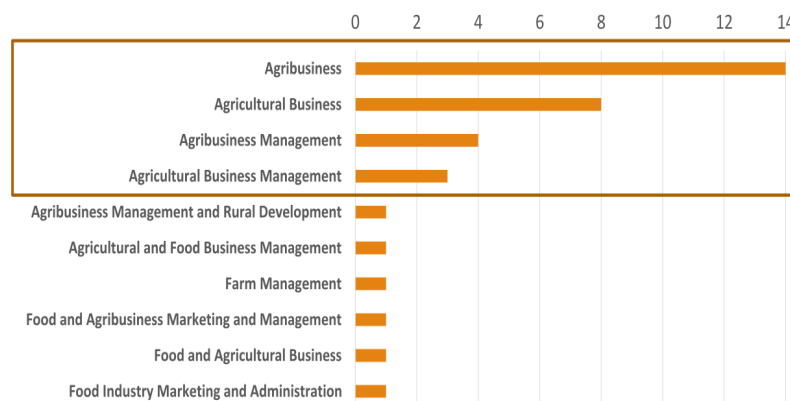
Bên cạnh đó, một số cơ sở đào tạo có thể xem các chương trình cấp bằng kinh doanh nông nghiệp như các khóa học kinh doanh với các nội dung chuyên sâu trong ngành nông nghiệp hoặc kinh tế nông nghiệp, bởi vì có những điểm tương đồng và sự giao thoa nhất định trong các chương trình đào tạo kinh tế và kinh doanh nông nghiệp (Royer, 2007). Tuy vậy, Connor (1993) đã chỉ ra rằng, kinh doanh nông nghiệp nên là một ngành đào tạo riêng biệt với ngành kinh tế nông nghiệp. Với việc đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp, các cơ sở đào tạo có thể giúp khẳng định sự khác biệt trong quá trình đào tạo và bằng cấp ngành kinh tế nông nghiệp và quản trị kinh doanh – đây cũng là một trong những khuyến nghị của White (1990). Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu của White (1990) đã cũng nhấn mạnh rằng, các chương trình đào tạo kinh doanh nông nghiệp cần trang bị những khối kiến thức cơ bản, chuyên sâu và toàn diện liên quan đến hai mảng nội dung: (i) nông nghiệp, sản phẩm nông sản và (ii) quản trị kinh doanh. Đây là lợi thế mà người học ngành kinh doanh nông nghiệp có được và nhanh chóng bắt kịp với nhu cầu thị trường lao động sau khi tốt nghiệp, so với những người học theo học ngành kinh tế nông nghiệp truyền thống tại các cơ sở đào tạo.

3.2. Nội dung chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ

3.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo đại học ngành kinh doanh nông nghiệp đã được các trường đại học và học viện tại Hoa Kỳ quan tâm phát triển từ những khá sớm. Tính tại thời điểm năm 2001, ở Hoa Kỳ có đến khoảng 115 trường đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp (M. Boland et al, 2001). Đến nay, đã có nhiều các trường tổ chức đào tạo ngành học này hoặc chuyên ngành học có liên quan (ví dụ như: quản trị kinh doanh nông nghiệp) (Hình 2). Ngoài ra, một số trường đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp được thể hiện chi tiết tại phần Phụ lục trong bài viết.

Hình 2. Một số tên có liên quan trực tiếp đến ngành học kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ



Nguồn: Gillespie, J. M., & Bampasidou, M. (2018).

Về kết cấu chương trình đào tạo và các khối kiến thức của ngành, kết quả nghiên cứu của Gillespie, J. M., & Bampasidou, M. (2018) tổng hợp từ 58 chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ cho thấy: có nhiều học phần được đưa vào chương trình đào tạo và được nhóm vào 08 khối kiến thức như sau: Lý thuyết kinh tế; Kinh doanh nông nghiệp; Khoa học về toán, định lượng và máy tính; Chính sách, thương mại và luật; Tài chính và kế toán; Quản trị; Marketing và giá; Kiến thức khác (có liên quan).

**Bảng 1. Khối kiến thức và các học phần (cụ thể)
 trong chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ**

STT	Khối kiến thức	Các học phần/ môn học
1	Lý thuyết kinh tế (Economic theory)	Kinh tế vi mô (Cơ bản, nâng cao) Kinh tế vĩ mô (Cơ bản, nâng cao) Nhập môn về kinh tế học Kinh tế sản xuất Kinh tế quản lý Các học phần có liên quan đến kinh tế học khác
2	Kinh doanh nông nghiệp (Agribusiness courses)	Kinh doanh nông nghiệp (quản trị kinh doanh) Nhập môn kinh doanh nông nghiệp Kinh doanh nông nghiệp nâng cao Các học phần khác về kinh doanh nông nghiệp
3	Toán học, khoa học định lượng và máy học (Mathematics, quantitative, and computing)	Giải tích (I; II) Thống kê Kỹ thuật định lượng trong kinh tế nông nghiệp Kinh tế lượng Phương pháp định lượng Học phần về khoa học máy tính (phần mềm)
4	Chính sách, thương mại và luật (Policy, trade, and law)	Thương mại nông nghiệp Chính sách nông nghiệp Luật Kinh doanh Chính sách và pháp luật về nông nghiệp Các học phần về thương mại, chính sách và pháp luật trong nông nghiệp
5	Tài chính và kế toán (Accounting and finance)	Kế toán (I; II) Tài chính kinh doanh nông nghiệp Tài chính nông nghiệp Quản trị tài chính Tài chính và học phần liên quan đến tài chính
6	Quản trị (Management)	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh nông nghiệp Quản trị tổ chức kinh doanh nông nghiệp (Farm Management) Quản trị chiến lược Quản trị chuỗi cung ứng Các học phần liên quan đến quản trị

STT	Khối kiến thức	Các học phần/ môn học
7	Marketing và giá (Marketing and prices)	Giá cả nông sản Marketing nông nghiệp Tiếp thị và kinh doanh nông sản Thị trường nông sản Các học phần liên quan đến Marketing
8	Khác (có liên quan)	Kinh tế phát triển Kinh tế môi trường; Kinh tế tài nguyên; Kinh tế tài nguyên và môi trường. Học phần về Kỹ thuật nông nghiệp Các khóa học/ học phần về kỹ năng viết luận, báo cáo khoa học và thuyết trình...

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Đáng chú ý, trong 08 khối kiến thức trên, các học phần/ môn học điển hình được đưa vào chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp ở các trường, đó là: Nguyên lý cơ bản về kinh tế học vi mô; Nguyên lý cơ bản về kinh tế học vĩ mô; Giải tích I; Kế toán I; Thống kê; Luật; Tài chính; Marketing; Quản trị kinh doanh nông nghiệp. Ngoài ra, trong các học phần về kinh doanh nông nghiệp có đến hơn 1/3 chủ đề và hàm lượng kiến thức có liên quan đến các nội dung về: khởi nghiệp, nghiên cứu tình huống kinh doanh, chiến lược kinh doanh nông nghiệp, đạo đức kinh doanh...

Một điểm đáng quan tâm trong quá trình thiết kế chương trình đào tạo và đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ, đó là vai trò tham gia đào tạo của “Tổ chức kinh doanh nông nghiệp” và các bên liên quan (như: hội cựu sinh viên, các nhà quản trị, hiệp hội nghề nghiệp/ ngành hàng nông sản) rất được chú trọng. Vai trò này được khẳng định thông qua các cuộc khảo sát, điều tra của các cơ sở giáo dục đại học nhằm bổ sung các học phần, nội dung môn học mới, cung cấp các kỹ năng cần thiết và sự kết hợp trong quá trình thực tập của sinh viên (Harrison, R. W. & Kennedy, P. L., 1996; Hall, C. R. et al., 2003; Noel, J. & Qenani, E., 2013).

3.2.2. Về kỹ năng

Theo báo cáo đánh giá của NFAMEC (2006), có một số kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết mà sinh viên theo học ngành kinh doanh nông nghiệp cần đạt được để có thể thích nghi với môi trường làm và yêu cầu của nhà tuyển trên thị trường lao động như là: Kỹ năng mềm (giao tiếp, tư duy phản biện, kỹ năng viết báo cáo, tin học, thuyết trình); Khả năng ngoại ngữ; Kỹ năng về quản trị kinh doanh chung; Kỹ năng chuyên sâu về kinh doanh nông nghiệp (chi tiết xem Bảng 2).

**Bảng 2. Một số kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết cần đạt
trong chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ**

Skills, Abilities, and Experiences	Kỹ năng và kinh nghiệm
1. Interpersonal communication skills	1. Kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân
2. Critical thinking skills	2. Kỹ năng tư duy phân biện
3. Writing skills	3. Kỹ năng viết
4. Computer skills	4. Kỹ năng máy tính
5. Cultural/ gender awareness / sensitivity	5. Nhận thức/ nhạy cảm về văn hóa/ giới tính
6. Quantitative analysis skills	6. Kỹ năng phân tích định lượng
7. Knowledge of general business management	7. Kiến thức về quản lý kinh doanh chung
8. Oral presentation skills	8. Kỹ năng thuyết trình
9. Knowledge of the food/ agribusiness markets	9. Kiến thức về thị trường thực phẩm/ kinh doanh nông sản
10. Knowledge of accounting and finance	10. Kiến thức về tài chính kế toán
11. Intern / co-op work experience	11. Kinh nghiệm làm việc/ thực tập
12. Knowledge of macroeconomics, trade, etc.	12. Kiến thức về kinh tế vĩ mô, thương mại, ...
13. Broad-based knowledge in liberal arts	13. Kiến thức nền về nghệ thuật
14. International experience	14. Kinh nghiệm quốc tế
15. Foreign language	15. Ngoại ngữ
16. Production agriculture experience	16. Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo NFAMEC (2006).

Trong bối cảnh hiện nay, các nhóm kiến thức kỹ năng và kinh nghiệm trên đã có những thay đổi và điều chỉnh, hướng vào 06 nhóm kỹ năng cơ bản như là: (i) Sáng tạo (Creativity); (ii) Kỹ năng giao tiếp (Communication skills); (iii) Kỹ năng tư duy phân biện (Critical thinking skills); (iv) Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork skills); (v) Kỹ năng về marketing; (vi) Kỹ năng về tài chính (Noel and Qenani, 2013). Đây là cơ sở để giúp cho các cơ sở đào tạo và người học chủ động các hoạt động để đạt được mục tiêu đào tạo trong quá trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp ở bậc đại học.

4. Một số bình luận và đề xuất

Qua phân tích kinh nghiệm trong thiết kế chương trình đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp tại một số cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ, bài viết rút ra một số điểm cần chú ý quan tâm trong quá trình xây dựng, thiết kế chương trình và đào tạo bậc đại học ngành kinh doanh nông nghiệp cho một số cơ sở giáo dục tại Việt Nam như sau:

- Về kiến thức: Các nội dung môn học cốt lõi của ngành kinh doanh nông nghiệp cần xây dựng như là: Quản trị tài chính nông nghiệp; Marketing nông nghiệp; Chiến lược kinh doanh nông nghiệp; Quản trị kinh doanh nông nghiệp; Thương mại ngành hàng nông sản; và các học phần có nội dung liên quan đến thương mại quốc tế.

- Về kỹ năng: Chương trình đào tạo cần quan tâm xây dựng, bồi dưỡng các kỹ năng mềm cho sinh viên, cụ thể như là: kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm, khả năng sáng tạo,.... Bên cạnh đó, trong quá trình tổ chức đào tạo, ngoài các kiến thức cơ bản được cung cấp qua các học phần, cần chú trọng việc hình thành và phát triển các kỹ năng nghề có liên quan đến marketing và tài chính cho người học.

- Thu hút và đẩy mạnh hơn vai trò và sự tham gia của nhà hoạt động thực tiễn - nhà quản trị, tổ chức kinh doanh nông nghiệp trong quá trình xây dựng và thiết kế chương trình, quá trình đào tạo, hướng dẫn thực tập...

- Khi xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh phát triển hiện nay cần quan tâm và tập trung vào các vấn đề mới như là: Định hướng vào nội dung quản trị kinh doanh một số ngành hàng nông sản chuyên sâu; Khởi nghiệp trong nông nghiệp; Tinh thần doanh nhân trong kinh doanh nông nghiệp; Ứng dụng công nghệ trong đào tạo, gắn với xu hướng đào tạo hình thức e-learning...

- Chủ đề cốt lõi trong trong đào tạo và nghiên cứu kinh doanh nông nghiệp thường được tiếp cận theo hai nhóm chính đó là: (i) Nghiên cứu về mối quan hệ và sự phối hợp giữa các chủ thể tham gia trong chuỗi nông sản – được gọi là các vấn đề về kinh tế trong kinh doanh nông nghiệp (agribusiness economics); (ii) Nghiên cứu về việc ra quyết định trong quản trị cấu trúc chuỗi giá trị – được gọi là các vấn đề quản trị kinh doanh nông nghiệp (agribusiness management)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BBVA (2019), *What is agribusiness and why is it important?*, truy cập tại địa chỉ: <https://www.bbva.com/en/what-is-agribusiness-and-why-is-it-important/> ngày 20/01/2021.
2. Guilhoto, Joaquim J.M. (2004), *Regional Importance of the Agribusiness in the Brazilian Economy*, 44th Congress of the European Regional Science Association: “Regions and Fiscal Federalism”, 25th - 29th August 2004, Porto, Portugal, European Regional Science Association (ERSA), Louvain-la-Neuve.
3. Yumkella, K. K., Kormawa, P. M., Roepstorff, T. M., & Hawkins, A. M. (2011), *Agribusiness for Africa's Prosperity*, UNIDO ID/440, Layout by Smith + Bell Design (UK), Printed in Austria, May 2011.
4. Davis, J. H. (1956), From Agriculture to Agribusiness. *Harvard Business Review* 34: 107–115.
5. Davis, J. H., and R. A. Goldberg (1957), *A Concept of Agribusiness*. Boston: Division of Research, Graduate School of Business Administration, Harvard University.

6. Hamilton, S. (2016), Revisiting the History of Agribusiness. *Business History Review*, 90(3), 541-545.
7. King, R. P., Boehlje, M., Cook, M. L., & Sonka, S. T. (2010), Agribusiness economics and management. *American Journal of Agricultural Economics*, 92(2), 554-570.
8. Manderscheid, L. V. (1960), Designing the agricultural business curriculum. *Journal of Farm Economics*, 42(5), 1489-1491.
9. Margherita, A., Secundo, G., & Taurino, C. (2009), New challenges for agribusiness management. Designing a curriculum for competencies building. *International Journal of Continuing Engineering Education and Life Long Learning*, 19(1), 19-33.
10. Royer, J. (2007), Disciplinary differences and their implications for the future of agribusiness programs. In 17th Annual World Food and Agribusiness Forum and Symposium, Parma, Italy.
11. Connor, L. J. (1993), Structural Change in Higher Education: Implications for Agricultural Economics Academic Programs. *Journal of Agricultural and Applied Economics*, 25(1379-2016-113323), 122-130.
12. White, Fred C. (1990), "Agribusiness Education", *Journal of Agribusiness*, 8(2), Fall, pp. 11-17.
13. Larson, R. B. (2013), *Addressing the Needs of the Agribusiness "Fringe"*. Paper prepared for presentation at the Agricultural & Applied Economics Association's 2013 AAEA & CAES Joint Annual Meeting, Washington, D.C., August 4-6, 2013.
14. Boland, M., Lehman, E., & Stroade, J. (2001), A comparison of curriculum in baccalaureate degree programs in agribusiness management. *The International Food and Agribusiness Management Review*, 4(3), 225-235.
15. Gillespie, J. M., & Bampasidou, M. (2018), Designing agricultural economics and agribusiness undergraduate programs. *Journal of Agricultural and Applied Economics*, 50(3), 319-348.
16. Noel, J., & Qenani, E. (2013), New age, new learners, new skills: what skills do agribusiness graduates need to succeed in the knowledge economy?. *International Food and Agribusiness Management Review*, 16(1030-2016-82938), 17-36.
17. Boland, M., & Akridge, J. (2006), *Agribusiness, Food and Agribusiness Management Education: Future Directions*. USDA National Food and Agribusiness Management Education Commission.
18. Harrison, R. W., & Kennedy, P. L. (1996), A framework for implementing agribusiness internship programs. *Agribusiness: An International Journal*, 12(6), 561-568.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số cơ sở đào tạo đại học ngành kinh doanh nông nghiệp tại Hoa Kỳ

STT	Tên các cơ sở đào tạo
1	Clemson University
2	Colorado State University
3	Florida A&M University
4	Iowa State University
5	Kansas State University
6	Lincoln University South
7	Louisiana State University
8	Maryland-Eastern Shore University
9	Michigan State University
10	Mississippi State University
11	Montana State University
12	North Carolina State
13	North Dakota State
14	Oklahoma State University
15	Oregon State University
16	Pennsylvania State University
17	Purdue University (2)
18	South Carolina State
19	South Dakota State
20	Texas A&M University
21	University of Arkansas
22	University of Delaware
23	University of Georgia
24	University of Idaho
25	University of Minnesota
26	University of Missouri
27	University of Nebraska
28	University of Tennessee
29	University of West
30	University of Wisconsin
31	University of Wyoming
32	Utah State University
33	Virginia Tech

Nguồn: Gillespie, J. M., & Bampasidou, M. (2018), *Designing agricultural economics and agribusiness undergraduate programs. Journal of Agricultural and Applied Economics*, 50(3), 319-348.

Phụ lục 2: Tên chương trình đào tạo về kinh doanh và quản trị kinh doanh nông nghiệp của một số cơ sở đào tạo đại học tại Hoa Kỳ

University (63 total)	Degree (agribusiness management)
Abilene Christian University	BS in Agribusiness
Alcorn State University	BS in Agribusiness Management
Arizona State University	BS in Agribusiness
Berea College	BS in Agribusiness
California State Polytechnic University - Pomona	BS in Food Marketing and Agribusiness Management
California State Polytechnic University - San Luis Obispo	BS in Agricultural Business
California State University - Chico	BS in Agricultural Business
College of the Ozarks	BS in Agriculture
Colorado State University	BS in Agricultural Business
Delaware Valley College	BA in Agribusiness
Dickinson State University	BS in Agricultural Studies
Dordt College	BA in Agriculture
Eastern New Mexico University	Bachelor of Business Administration
Eastern Oregon State University	BS in Agricultural Business Management
Florida A&M University	BS in Agribusiness
Fort Lewis College	BA in Business Administration
Freed Hardeman University	BA in Business Administration
Iowa State University	BS in Agricultural Business
Kansas State University	BS in Agribusiness
Langston University	BS in Agricultural Science
Lincoln University of Missouri	BS in Agribusiness
Louisiana State University	BS in Agricultural Business
Louisiana Tech University	BS in Agricultural Business
Michigan State University	BS in Agribusiness Management
Mississippi State University	BS in Agribusiness
Missouri Valley College	BA in Business Administration
Montana State University	BS in Agribusiness
Murray State University	BS in Agribusiness Economics
Nicholls State University	BS in Agricultural Business
North Carolina A&T State University	BS in Agribusiness
North Carolina State University	BS in Agricultural Business Management
North Dakota State University	BS in Agribusiness and Applied Economics
Oklahoma State University	BS in Agribusiness
Oregon State University	BS in Agricultural Business Management
Pennsylvania State University	BS in Agricultural Business
Rocky Mountain College	BS in Business Administration and Economics
South Carolina State University	BS in Business Administration
Southeast Missouri State University	BS in Agribusiness
Southern Arkansas University	BS in Agribusiness
Southern Illinois University - Carbondale	BS in Agribusiness Economics
Southwest Missouri State University	BS in Agribusiness
Southwest State University	BS in Agribusiness Management
SUNY Cobleskill	Bachelor of Technology in Agricultural Business
Tabor College	BA in Business Administration
Tarleton University	BS in Agribusiness Management
Tennessee State University	BS in Agricultural Sciences

Texas A&M University	BS in Agribusiness
Texas A&M University - Commerce	BS in Agribusiness
Texas Tech University	BS in Agribusiness
University of Delaware	BS in Food and Agribusiness Management
University of Louisiana at Monroe	BS in Agribusiness
University of Minnesota	BS in Agricultural and Food Business Management
University of Minnesota - Crookston	BS in Agricultural Business
University of Missouri	BS in Agribusiness Management
University of Nebraska at Kearney	BS in Agribusiness
University of Nebraska at Lincoln	BS in Agribusiness
University of Northwestern Ohio	Bachelor of Business Administration
University of Wisconsin - Madison	BS in Agricultural Business Management
University of Wisconsin - River Falls	BS in Agribusiness
University of Wyoming	BS in Agricultural Business
Utah State University	BS in Agribusiness Management
Washington State University	BS in Agribusiness
West Virginia University	BS in Agribusiness Management

Nguồn: Boland, M., & Akridge, J. (2008). A Summary of Undergraduate Curriculum in Agribusiness Management Degrees (No. 1145-2016-92936).

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC – YẾU TỐ QUAN TRỌNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

NCS.ThS. Phùng Chí Cường*

TÓM TẮT

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững là xu hướng tất yếu trên thế giới hiện nay, nhằm vừa đảm bảo cung cấp nông sản với số lượng và chất lượng ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu cao của xã hội; đồng thời vẫn đảm bảo các điều kiện để sản xuất nông nghiệp trong tương lai không bị tổn hại, đặc biệt trong bối cảnh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH) và biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra nhanh chóng theo chiều hướng tiêu cực làm ảnh hưởng trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Để có thể sản xuất nông nghiệp được bền vững cần phải có các giải pháp đồng bộ nhằm khai thác những lợi thế, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của quá trình CNH-HĐH và biến đổi khí hậu; trong đó nguồn nhân lực vừa có trình độ vừa có tầm nhìn là một trong các yếu tố quyết định. Thực trạng nguồn nhân lực trong nông nghiệp của nước ta hiện nay vừa thiếu, vừa yếu dẫn tới thực tế của sản xuất nông nghiệp của nước ta hiện nay mới chỉ khai thác ở năng suất tự nhiên là chủ yếu và khai thác theo hướng “bóc lột” các yếu tố sản xuất nên rất thiếu bền vững. Trong bối cảnh đó, bài viết sẽ đi vào đánh giá thực trạng nguồn nhân lực nông nghiệp của nước ta và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Từ khóa: Nguồn nhân lực nông nghiệp, phát triển nông nghiệp bền vững.

1. Thực trạng nguồn nhân lực nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Nguồn nhân lực trong nông nghiệp (tiếng Anh: Agricultural Human Resource) là tổng thể sức lao động tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, bao gồm số lượng và chất lượng của người lao động.

(1) Số lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp bao gồm những người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 tuổi) và những người trên và dưới độ tuổi nói trên đang tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp). Như vậy, về lượng của nguồn nhân lực trong nông nghiệp khác ở chỗ, nó không phải chỉ bao gồm những người trong độ tuổi mà bao gồm cả những người trên và dưới độ tuổi có khả năng và thực tế tham gia lao động.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

(2) Chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp bao gồm thể lực và trí lực của người lao động, cụ thể là trình độ sức khỏe, trình độ nhận thức, trình độ chính trị, trình độ văn hoá, nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

Nguồn nhân lực trong nông nghiệp có những đặc điểm riêng so với các ngành sản xuất vật chất khác. Cụ thể là, nó mang tính thời vụ cao, điều này làm phức tạp quá trình sử dụng yếu tố nguồn nhân lực trong nông nghiệp, có xu hướng quy luật là không ngừng thu hẹp về số lượng và được chuyển một bộ phận sang các ngành khác, trước hết là công nghiệp với những lao động trẻ khỏe có trình độ văn hóa và kỹ thuật. Vì vậy, số lao động ở lại trong khu vực nông nghiệp thường là những người có độ tuổi trung bình cao và tỷ lệ này có xu hướng ngày càng tăng lên.

Theo số liệu khảo sát của Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo chiến lược - Viện Khoa học Lao động và Xã hội, tổng số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp của nước ta năm 2019 là 18.831.358 triệu người, trong đó lao động trong độ tuổi là 14.577.089 triệu người. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch nhanh theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 giảm 3.017.998 triệu người so với năm 2015 (năm 2015 là 21.849.356 triệu người).

Bảng 1. Số lao động có việc làm trong ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản

Đơn vị tính: Người

Độ tuổi lao động	2015	2016	2017	2018	2019
15-19	1.471.771	1.174.667	1.192.853	1.023.381	972.066
20-24	1.860.975	1.662.892	1.532.277	1.365.757	1.160.322
25-29	1.839.162	1.792.738	1.604.279	1.516.952	1.399.081
30-34	2.014.613	2.060.714	1.985.377	1.718.294	1.656.280
35-39	2.198.541	2.251.886	2.132.743	1.987.761	1.788.022
40-44	2.362.874	2.483.925	2.374.681	2.206.659	1.939.289
45-49	2.540.664	2.551.953	2.503.143	2.536.739	2.148.427
50-54	2.617.083	2.758.806	2.729.111	2.623.948	2.361.945
55-59	2.036.453	2.352.283	2.276.740	2.297.429	2.123.723
60 trở lên	2.907.219	3.224.069	3.233.619	3.188.202	3.282.203
Tổng số	21.849.356	22.313.932	21.564.822	20.465.122	18.831.358

Nguồn: Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo chiến lược - Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Nông thôn Việt Nam bao gồm một vùng rộng lớn và trải dài trên cả 3 miền Bắc - Trung - Nam. Tuy nhiên, phân bố nguồn nhân lực giữa các vùng có sự khác nhau giữa các vùng. Vùng có tỷ lệ dân số nông thôn lớn nhất là vùng Bắc Trung Bộ (89,2%), tiếp đến là miền núi Trung du Bắc Bộ (85,7%),... và thấp nhất là Đông Nam Bộ (51,6%). Hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 35% trong tổng sản phẩm quốc nội của cả nước và thu hút 72% lực lượng lao động nông thôn, giá trị sản lượng chiếm 75,7% tổng sản lượng (chủ yếu là cây lương thực). Sản lượng lương thực chủ yếu là lúa. Ngoài cây lúa, cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè,...) cũng có tiềm năng rất lớn. Trong tổng số 9 triệu ha đất rừng có khoảng 6 triệu ha được coi là có giá trị thương mại.

Bảng 2. Phân bố nguồn nhân lực theo vùng

Đơn vị tính: Người

Vùng	2015	2016	2017	2018	2019
Đồng bằng sông Hồng	3.464.130	3.375.188	3.121.981	2.863.890	2.510.631
Miền núi phía Bắc	4.575.017	4.831.466	4.706.602	4.504.443	4.327.444
Miền Trung	5.560.659	5.527.204	5.279.451	4.991.977	4.577.339
Tây Nguyên	2.338.535	2.493.205	2.535.249	2.564.535	2.416.023
Đông Nam Bộ	1.151.199	1.191.280	1.281.115	1.127.958	988.034
Đồng bằng sông Cửu Long	4.759.816	4.895.589	4.640.423	4.412.319	4.011.887
Tổng số	21.849.356	22.313.932	21.564.822	20.465.122	18.831.358

Nguồn: Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo chiến lược - Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Bảng 3. Nhóm ngành nghề

Đơn vị tính: Người

Nhóm nghề	2015	2016	2017	2018	2019
Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	25.818	10.160	9.908	13.323	8.980
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	17.749	22.352	20.100	19.352	24.599
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	21.563	21.319	21.897	17.173	17.268
Nhân viên trợ lý, văn phòng	12.536	20.618	20.038	20.569	12.237
Nhân viên dịch vụ bán hàng	47.434	32.675	41.863	47.062	35.157
Lao động có kỹ năng trong nông - lâm - thủy sản	5.044.296	5.431.214	5.203.095	5.122.310	3.967.326
Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan	23.924	17.372	28.476	27.747	36.978

Nhóm nghề	2015	2016	2017	2018	2019
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	93.415	80.932	90.175	84.390	72.315
Lao động giản đơn	16.562.365	16.677.290	16.129.250	15.112.603	14.656.499
Tổng	21.849.356	22.313.932	21.564.822	20.465.122	18.831.358

Nguồn: Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo chiến lược - Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn nằm trong số các ngành có mức năng suất lao động thấp nhất nền kinh tế.

Có thể thấy, Việt Nam có gần 16 triệu hộ nông thôn. Dù được coi là cường quốc xuất khẩu nông sản, nhưng năng suất lao động nông nghiệp đang rất thấp. Theo báo cáo về “Triển vọng phát triển châu Á năm 2017” của ADB, sản lượng nông nghiệp bình quân trên mỗi lao động ở Việt Nam chỉ bằng 1/3 của Indonesia, chưa bằng một nửa so với Thái Lan, Philippines.

Bảng 4. Thu nhập bình quân đầu người của lao động làm trong nông - lâm nghiệp, thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Độ tuổi	2015	2016	2017	2018	2019
15-19	976,37	680,78	646,69	686,45	923,47
20-24	951,55	1170,57	1162,35	1213,45	1659,87
25-29	1532,48	1987,07	1870,6	1894,36	2452,22
30-34	2034,27	2879,44	2519,44	2689,39	3221,35
35-39	2731,59	3638,53	3134,25	3236,71	3730,59
40-44	2554,31	3912,94	3359,32	3661,63	3976,67
45-49	2531,15	3808,56	3424,32	3689,42	3858,46
50-54	2252,07	3478,45	2996,04	3363,32	3389,65
55-59	2095,69	3001,55	2713,04	2860,74	3110,94
60 trở lên	1806,07	2361,77	2130,43	2227,28	2345,9
Trung bình	2092,37	2874,8	2551,89	2747,41	3038,13

Nguồn: Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo chiến lược - Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Việt Nam là nước đi sau nên cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội quý cho nền nông nghiệp nước nhà nắm bắt các công nghệ mới diễn ra trên khắp thế giới. Tuy nhiên, để nắm bắt cơ hội này, chất lượng lao động là yếu tố quan trọng nhất để vừa áp dụng được công nghệ nhưng cũng vừa tự tạo ra những công nghệ của riêng mình.

Thực trạng nguồn nhân lực nông thôn có chất lượng không cao nhưng vẫn bị các khu vực khác cạnh tranh mạnh mẽ. Tình trạng đô thị hóa đã “hút” nguồn nhân lực trẻ, khỏe từ nông thôn ra thành thị, dẫn đến tình trạng lao động ở lại nông thôn chủ yếu là những người trên hoặc dưới độ tuổi lao động, không có sức khỏe hoặc đang đi học. Điều này làm sâu thêm những lỗ hổng về đội ngũ nhân lực khu vực nông thôn vốn đã yếu kém về mặt chất lượng.

Trong khi đó, hệ thống giáo dục nghề còn lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao cho sản xuất và đời sống, quản lý manh mún, chòng chẹo dẫn đến sự lãng phí nguồn lực do tăng đầu mỗi quản lý và nhiều đơn vị cùng làm. Dạy nghề cũng chưa làm tốt việc kết hợp với sử dụng tạo việc làm, chưa gắn kết chiến lược đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Bảng 5: Thực trạng trình độ nguồn nhân lực

Đơn vị tính: Người

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	2015	2016	2017	2018	2019
Không có chuyên môn kỹ thuật	20.721.201	21.391.477	20.658.021	19.625.931	18.082.541
Sơ cấp	241.696	172.530	190.887	153.179	119.345
Trung cấp	469.118	436.565	415.990	393.760	321.127
Cao đẳng	157.083	142.872	145.227	143.124	140.124
Đại học	141.985	159.680	154.697	148.972	168.220
Tổng số	21.731.084	22.303.124	21.564.822	20.464.965	18.831.358

Nguồn: Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo chiến lược- Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến trình độ học vấn của nguồn nhân lực trong nông nghiệp thấp. Ngoài những lý do kể trên, còn có một lý do nữa là do tư tưởng của người nông dân, họ thường quan niệm rằng: học chẳng để làm gì, vì trước sau cũng quay về với nghề nông thuần túy.

Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên phạm vi cả nước. Nông nghiệp cũng cần được cơ cấu lại sản xuất để phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn là nhu cầu cấp thiết hiện nay.

Đào tạo nguồn nhân lực cho nông thôn không chỉ đào tạo cho lao động trong sản xuất, mà còn phải đào tạo cả nhân lực cho quản lý. Nông thôn Việt Nam hiện nay không chỉ cần có nhân lực cho nông nghiệp, mà cần cả nhân lực cho công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Đào tạo nhưng phải gắn liền với sử dụng, tạo công ăn việc làm.

Hiện nay, cả nước có 13 trường đại học, cao đẳng đào tạo về nông lâm nghiệp; 60% trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề về nông - lâm nghiệp. Các trường này chuyên đào tạo các cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý, đào tạo tay nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn. Thực tế cho thấy, nhu cầu về cán bộ được đào tạo qua trường này rất lớn, nhưng công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, do tâm lý người học nghĩ rằng sau khi học phải về làm việc ở nông thôn, những vùng khó khăn nên không muốn học.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, lao động ngành nông nghiệp tại Việt Nam đang thiếu khá nhiều kỹ năng về quản lý, quản trị, kết nối trong sản xuất và tiêu thụ, tính tuân thủ quy trình sản xuất nông sản sạch. Điều này dẫn tới giá trị của nông sản thấp, chất lượng chưa cao, gây khó khăn trong việc tiêu thụ, càng khó mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Một minh chứng rõ ràng cho tính cần thiết của việc nâng cao chất lượng người lao động trong ngành nông nghiệp là sự hợp tác điều phối lẫn nhau giữa các bộ ngành liên quan mà ở đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNN) và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH).

Trong ngành nông nghiệp có rất nhiều đặc thù về đào tạo nghề. Chúng ta hay nói về đào tạo chính quy hay phi chính quy nhưng ở nông nghiệp loại hình đào tạo rất phong phú. Nó có những đào tạo chính quy nhưng cũng có những đào tạo trên đồng ruộng, đào tạo tại cơ sở làm việc.

2. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp bền vững

2.1. Nhà nước cần ban hành các chính sách hợp lý và cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực sản xuất nông nghiệp. Nhà nước cần nghiên cứu kỹ đặc điểm từng vùng, miền để có những chính sách đào tạo nhân lực thực sự phù hợp với từng vùng miền đó. Cần xây dựng các chương trình đào tạo, giải pháp kỹ thuật cho nông dân phục vụ nhu cầu chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao.

2.2. Cần phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo nhân lực về nông nghiệp như các trường đại học, cao đẳng, trung cấp,... để có thể liên kết đào tạo, chuyển giao kiến thức về nông nghiệp thường xuyên cho người nông dân. Thường xuyên đưa những người đang công tác, học tập tại các cơ sở đào tạo đó về thực tế, thực nghiệm tại nông thôn để vừa nâng cao kiến thức thực tế, vừa mang những kiến thức đã học truyền lại cho nông dân để kết quả sản xuất được cao hơn. Tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo và hướng nghiệp từ bậc phổ thông tại khu vực nông thôn.

2.3. Đầu tư cả về cơ sở vật chất, lẫn tạo điều kiện thuận lợi để thu hút được đội ngũ giáo viên có chất lượng và tâm huyết thật sự với nông nghiệp, nông thôn.

2.4. Hàng năm, cần có điều tra đánh giá, tổng kết, nhân rộng những mô hình tiên tiến, phù hợp với việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, có những điều tra đánh giá về chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo xem có phù hợp với thực tiễn sản xuất hay không và tiến hành bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

2.5. Đưa hệ thống khuyến nông và hệ thống giáo dục nghề nghiệp lại gần nhau hơn. Đồng thời, nâng cao cơ hội cho các hoạt động phát triển kỹ năng hiện tại và đưa vào khung chính thức để việc học từ khuyến nông có thể được cấp chứng chỉ ở một số điểm nếu có thể. Các cơ hội để nâng cao mức độ cấp chứng chỉ cho công nhân nông nghiệp và quản lý nông nghiệp thông qua hệ thống công nhận kỹ năng. Tăng cường hợp tác và điều phối giữa Bộ NN&PTNN và Bộ LĐTB&XH trong việc lên kế hoạch và phát triển đào tạo nghề cho ngành nông nghiệp

2.6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn ở địa phương để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót trong quá trình đào tạo, cũng như đề xuất các chế độ, chính sách phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề nghiệp, phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề ở địa phương như đào tạo nghề kèm cặp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo phương thức truyền nghề thông qua các nghệ nhân và người có tay nghề cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://dangcongsan.vn/>
2. <http://tapchitaichinh.vn/>
3. <http://www.molisa.gov.vn/Pages/TrangChu.aspx>
4. <https://www.tapchicongsan.org.vn/>
5. <http://tuyengiao.vn/>
6. <https://nhandan.com.vn/>
7. <https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/co-cau-dan-so-vang-nhung-chat-luong-nguon-nhan-luc-con-han-che-20191219113751807.htm>

VAI TRÒ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ThS. Bùi Thị Việt Anh*

1. Bối cảnh ngành nông nghiệp Việt Nam

Từ khi mở cửa nền kinh tế, Việt Nam đã tham gia hội nhập ngày càng sâu rộng với các nền kinh tế toàn cầu. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, đã ký 15 hiệp định thương mại với hơn 60 quốc gia và thảo thuận đối xử tối huệ quốc với hơn 170 quốc gia. Đối với nông nghiệp, Việt Nam đã tham gia thành công vào nhiều chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, từ đó góp phần tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho nông dân và đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu. Việt Nam đang là mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị nông sản toàn cầu, với tổng kim ngạch thương mại nông - lâm - thủy sản chiếm khoảng 1,5%¹ toàn bộ giá trị thương mại nông - lâm - thủy sản thế giới và luôn nằm trong nhóm 15 quốc gia xuất khẩu nông sản lớn nhất. Đến nay, nông sản Việt Nam đã được xuất khẩu đến trên 180 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt đã tiếp cận được các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, EU, Canada. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam liên tục tăng trưởng và thặng dư, với kim ngạch đạt 41,2 tỷ USD năm 2020.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều điểm yếu. Trong chuỗi giá trị toàn cầu, nông sản Việt Nam đang tham gia ở khâu thấp nhất, phần lớn sản phẩm xuất khẩu ở dạng thô, sơ chế với hàm lượng giá trị gia tăng nội địa thấp nên chủ yếu cạnh tranh bằng giá thấp và số lượng. Nhiều nông sản được bán ra thị trường thế giới không có thương hiệu, nhãn mác, hoặc phải sử dụng thương hiệu nước ngoài. Khi tham gia thị trường, nông sản xuất khẩu rất khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao về vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng rào kỹ thuật. Nhiều nông sản Việt Nam phụ thuộc vào các thị trường xuất khẩu trọng điểm (gạo phụ thuộc vào Đông Nam Á, thủy sản phụ thuộc Mỹ và Nhật Bản, và nhiều mặt hàng nông - lâm - thủy sản phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc – chiếm khoảng 20% thị phần của xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam). Giá nhiều nông sản xuất khẩu chịu ảnh hưởng lớn tín hiệu về nhu cầu nhập khẩu và tình hình sản xuất trong nước của Trung Quốc.

Những điểm yếu của nông sản Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: hạn chế về quy mô sản xuất manh mún, việc sử dụng vật tư đầu vào và tài nguyên chưa

¹ Tính toán theo dữ liệu UNComtrade

* Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: anh.bui@cap.gov.vn; ĐT: 0983.174.007

hợp lý, sản xuất các đầu vào cho nông nghiệp phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu và thị trường Trung Quốc. Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ thị trường rất yếu, hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân sản xuất kém bền vững. Chuỗi giá trị có nhiều khâu trung gian, phụ thuộc vào tác nhân thương lái rất lớn. Trình độ và năng lực khoa học công nghệ (KH-CN) nông nghiệp lạc hậu. Công nghệ và năng lực bảo quản sau thu hoạch lạc hậu, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch cao. Công nghiệp chế biến phát triển chậm, chỉ khoảng 20% - 25% doanh nghiệp chế biến có áp dụng dây chuyền chế biến hiện đại. Trong đó, một đặc điểm quan trọng ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi giá trị nông sản Việt Nam đó là trình độ, năng lực và tay nghề người lao động trong ngành nông nghiệp, trong các tổ chức sản xuất, trong kinh doanh thương mại tại các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Điều này dẫn đến năng suất lao động thấp. Thêm vào đó, năng lực tổ chức quản lý chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của Việt Nam còn nhiều bất cập. Việc quản lý và giám sát về an toàn thực phẩm theo chuỗi thiếu chặt chẽ. Khâu nghiên cứu, phân tích dự báo, cảnh báo tín hiệu thị trường chưa đáp ứng được yêu cầu và thiếu cập nhật kịp thời. Đặc biệt, khả năng kết nối thông tin giữa sản xuất, chế biến với thị trường tiêu thụ rất yếu. Với những hạn chế này, ngành nông nghiệp cạnh tranh không bền vững, thua thiệt trên thị trường thế giới, đồng thời chưa khai thác và tận dụng hết lợi thế nội tại của ngành.

Về chủ thể tham gia, hết các doanh nghiệp Việt Nam – là nhân tố chủ đạo và đóng vai trò quan trọng trong dẫn dắt chuỗi giá trị nông sản – nhưng chủ yếu là doanh nhỏ với năng lực trong quản lý, kinh doanh còn hạn chế. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu được tích hợp gián tiếp vào các chuỗi giá trị và sản xuất các sản phẩm thô, tham gia vào các khâu ít quan trọng của chuỗi giá trị thượng nguồn. Phần đóng góp chính của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi sản xuất này vẫn là lao động kỹ năng thấp, máy móc và khoa học công nghệ lạc hậu, tạo giá trị gia tăng thấp. Năng lực về KH-CN, trình độ tổ chức chế biến của nguồn nhân lực còn hạn chế. Tham gia chuỗi giá trị nông sản toàn cầu góp phần tạo cơ hội tiếp cận KH-CN mới, nhưng các doanh nghiệp và các tác nhân khác trong chuỗi giá trị chưa phát huy và tận dụng được cơ hội này. Trong nhiều ngành hàng xuất khẩu, các phân khúc giá trị cao thường do các doanh nghiệp nước ngoài chiếm lĩnh (ví dụ như ngành hàng cà phê). Để có thể phát triển thành các doanh nghiệp vừa và lớn hoạt động và cạnh tranh được trên thị trường trong nước và thế giới, cần bộ máy lãnh đạo và nguồn nhân lực năng động, chuyên nghiệp hơn, hiểu biết hơn về lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp.

Về mô hình tổ chức sản xuất, thời gian qua, nhiều hợp tác xã (HTX) và tổ hợp tác được thành lập, có vùng nguyên liệu sản xuất nhưng gặp khó khăn trong việc tổ chức quản lý và điều hành. Để tổ chức hiệu quả, người điều hành kinh doanh phải có chuyên môn, trình độ, phải biết xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh để cung cấp

đúng và đủ đơn hàng nên rất cần năng lực quản lý, có chuyên môn kinh doanh nông nghiệp nhằm tạo nền tảng cho hoạt động của HTX hiệu quả hơn. Tuy nhiên, nguồn nhân lực hiện nay làm việc trong các HTX còn rất hạn chế về năng lực và trình độ chuyên môn. Những cán bộ làm việc tại HTX hầu hết lớn tuổi, không có sự nhạy bén trong kinh doanh, không có chuyên môn về tổ chức sản xuất, quản lý và điều hành, hoặc là các cán bộ trẻ nhưng ít kiến thức, kỹ năng kinh doanh nên hoạt động hiệu quả thấp. Kết nối sản xuất với thị trường không bền vững. Các hợp đồng nông sản dễ dàng bị phá vỡ gây nên thiệt hại cho cả các bên.

Trong thời gian tới, nông nghiệp vẫn tiếp tục là ngành có lợi thế, phát triển khá nhanh nhưng vẫn có nhiều vấn đề cần phải làm để theo kịp với sự phát triển của nông nghiệp hiện đại trong khu vực và toàn cầu. Tự động hóa và các công nghệ đột phá có thể bù đắp sự thiếu hụt nguồn lao động trình độ cao nhưng không thể thay thế hoàn toàn nguồn nhân lực trong ngành nông nghiệp, đặc biệt là nhân lực có kỹ năng và chuyên nghiệp trong kinh doanh.

2. Vai trò nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong ngành nông nghiệp

Thuật ngữ “Kinh doanh nông nghiệp” được khởi nguồn từ bài phát biểu ông John H. Davis tại Hội nghị Boston về phân phối năm 1955 với chủ đề “Trách nhiệm kinh doanh và Thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp” (Fusonie, 1995). Theo đó, khái niệm “Kinh doanh nông nghiệp” được đưa ra bao gồm “các hoạt động canh tác, sản xuất, phân phối các mặt hàng nông nghiệp. Nhìn chung, kinh doanh nông nghiệp đề cập đến tất cả các hoạt động liên quan đến sản xuất, phân phối thực phẩm và xơ sợi” (David, 2016). Sau này, khi mà ngành nông nghiệp cùng với nhiều loại hình kinh doanh đa dạng có liên quan đến nông nghiệp phát triển mạnh, khái niệm này đã được nhiều nhà khoa học và các nhà kinh tế đưa ra và mở rộng hơn. Tựu chung, Kinh doanh nông nghiệp được hiểu là lĩnh vực kết nối giữa kinh doanh với nông nghiệp, bao gồm tất cả các hoạt động kinh doanh liên quan đến các khâu của chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị nông sản bao gồm cung cấp đầu vào cho sản xuất, tổ chức sản xuất, bảo quản/lưu trữ, chế biến, thương mại/tiêu thụ (bán buôn, bán lẻ, xuất - nhập khẩu) sản phẩm nông sản và cung cấp các dịch vụ (tài chính, vận tải, phân phối,...) hỗ trợ sản xuất kinh doanh nông sản. Kinh doanh nông nghiệp liên quan đến nông nghiệp và cả một phần trong ngành công nghiệp như sản xuất và cung cấp máy móc, công nghệ sau thu hoạch và chế biến cho nông nghiệp. Kinh doanh nông nghiệp cũng đưa ra được các khuyến nghị cho nhà nước và khu vực tư nhân trong phát triển các ngành/lĩnh vực phụ trợ. Kinh doanh nông nghiệp liên quan đến quá trình ra quyết định của khu vực tư nhân và nhà nước liên quan đến các khía cạnh sản xuất và kinh doanh, đồng thời cũng sẽ liên quan đến những điểm mạnh và điểm yếu của một dự án nông nghiệp và tính khả

thi của dự án trong bối cảnh có sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

Đào tạo về kinh doanh nông nghiệp là lĩnh vực không còn mới ở các nước trên thế giới. Đào tạo kinh doanh nông nghiệp là đào tạo cho người học những tri thức liên quan đến kinh doanh có liên quan đến cung cấp đầu vào sản xuất, tổ chức sản xuất, chế biến, thương mại, quản lý kinh doanh (tài chính kế toán, marketing) để có thể giải quyết các vấn đề liên quan từ khâu sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm nông sản một cách có hệ thống. Tuy nhiên, việc đào tạo để hình thành một đội ngũ nhân lực/lao động chuyên nghiệp và chuyên sâu còn hạn chế tại Việt Nam. Rất ít các trường đào tạo nghề và trường đại học Việt Nam đầu tư tập trung cho lĩnh vực này một cách bài bản và toàn diện, mà thường chỉ đào tạo một khía cạnh nào đó có liên quan.

Hiện nay, Việt Nam có một lực lượng rất lớn lao động nông nghiệp có kỹ năng và cần cù, tuy nhiên lực lượng lao động có trình độ và chuyên môn về kinh doanh nông nghiệp ở trình độ đại học và trên đại học còn thiếu và rất hạn chế. Trên 50% doanh nghiệp Việt Nam cho rằng việc thiếu lao động có đủ kỹ năng về nhận thức, kỹ thuật và hành vi xã hội ở bậc cao chính là một khó khăn chính trong mở rộng kinh doanh. Điểm khó khăn lớn mà doanh nghiệp, HTX nông nghiệp Việt Nam cũng đang gặp phải là lượng sinh viên chuyên sâu về kinh doanh nông nghiệp còn rất hạn chế. Sinh viên các ngành nghề khác cũng chưa thực sự sẵn sàng tham gia mạnh vào lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Việc trau dồi kỹ năng trong quá trình làm việc không bù đắp được sự thiếu hụt hiện nay của lao động vì rất ít doanh nghiệp có các chương trình đào tạo nhân lực chính thức và phù hợp. Ngược lại, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp đang có xu hướng “trở mình” chuyển sang lĩnh vực khác có thu nhập cao hơn. Trong khi, trên thị trường lao động, nhiều người sau khi tốt nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn với rào cản thị trường việc làm, đặc biệt trong lĩnh vực về kinh doanh nông nghiệp khi họ không được đào tạo đúng chuyên môn, không có đủ hiểu biết về nhu cầu của doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức sản xuất kinh doanh có liên quan đến nông nghiệp. Thêm vào đó, học sinh sau tốt nghiệp trung học phổ thông vẫn lo ngại rằng, khi tham gia vào các chương trình giáo dục đại học các chuyên ngành liên quan đến nông nghiệp sẽ khó khăn hơn trong tiếp cận các cơ hội việc làm hoặc sau khi đi làm thì thu nhập thấp hơn so với các lĩnh vực khác.

Gần đây, nhu cầu nhân lực về kinh doanh nông nghiệp đang nổi lên khi ngành nông nghiệp đang là ngành đang được các nhà đầu tư quan tâm. Nhiều doanh nghiệp trung bình và lớn đang có xu hướng quay lại đầu tư vào nông nghiệp để khai thác tiềm năng và lợi thế của ngành này khi mà nhiều lĩnh vực đầu tư khác đang gặp khó khăn hơn. Chính phủ đang thúc đẩy phát triển nông nghiệp với năng suất cao hơn, đổi mới và

sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao và tham gia mạnh hơn vào thị trường thế giới thì cần đội ngũ nhân lực nông nghiệp chất lượng hơn, chuyên nghiệp hơn. Theo đó, thị trường lao động ngày càng mở rộng với nhiều cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp khi ngành kinh doanh nông nghiệp được đánh giá là ngành có nhiều tiềm năng cho nền kinh tế - xã hội trong và ngoài nước.

3. Thảo luận và khuyến nghị

Tình hình kinh tế thế giới, trong nước đang tiếp tục gặp nhiều khó khăn do nhiều chính sách thương mại bất ổn, căng thẳng chính trị, diễn biến dịch bệnh Covid-19 chưa có dấu hiệu dừng lại. Xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước vẫn tiếp tục được duy trì, thị trường nông sản siết chặt hơn về rào cản kỹ thuật và tiêu chuẩn sản phẩm. Rất khó có thể dự báo được các tác động ngắn hạn, dài hạn đối với toàn ngành nông nghiệp Việt Nam. Ngành nông nghiệp Việt Nam đang trong giai đoạn đẩy mạnh tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chuyển đổi theo hướng nông nghiệp hàng hóa nhằm tăng thu nhập cho người sản xuất và các tác nhân khác trong chuỗi giá trị, cần một đội ngũ nhân lực chất lượng và năng động tham gia vào toàn bộ các khâu trong chuỗi giá trị, đặc biệt là tham gia vào các doanh nghiệp nông nghiệp đầu tàu, để dẫn dắt chuỗi giá trị hiệu quả hơn. Thúc đẩy đầu tư đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp sẽ hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi nhanh nền sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hàng hóa và chất lượng cao, tiếp cận được thị trường giá trị cao hơn.

Trong bối cảnh này, nhu cầu về nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp đòi hỏi những đặc điểm mới để phù hợp với yêu cầu mới giúp ngành nông nghiệp vận hành hiệu quả hơn trên thị trường thế giới. Hướng tới tăng trưởng chất lượng và hiệu quả cao trong kinh doanh nông nghiệp đòi hỏi phải tăng cường năng lực nhân sự về tổ chức vận hành từ sản xuất, chế biến đến thương mại nông sản. Đứng trước các yêu cầu mới, bên cạnh các kiến thức nền tảng cho kinh doanh nông nghiệp (như khoa học và kỹ thuật sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, kinh tế học, quản trị kinh doanh, các nguyên lý kinh doanh, môi trường kinh doanh, nguyên lý kế toán, tài chính, marketing, nhân sự), thì các nội dung ưu tiên bổ sung đào tạo cho nhân lực kinh doanh nông nghiệp để bổ khuyết cho những vấn đề hiện nay mà ngành nông nghiệp gặp phải như: i) đào tạo về hình thức tổ chức sản xuất, chế biến hiệu quả và kiểm soát, giám sát chất lượng nông sản tuân thủ theo tiêu chuẩn của các nhóm thị trường mục tiêu (trong nước và nước ngoài); ii) đào tạo về chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị để nắm bắt hiểu rõ về cách thức vận hành của các chuỗi hiện nay (trong nước và nước ngoài), các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi, cách thức để nâng cao giá trị gia tăng trong các khâu của chuỗi, từ đó có thể hỗ trợ ngành nông nghiệp Việt

Nam tham gia hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu; iii) đào tạo về kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, đàm phán tháo gỡ các rào cản thương mại, rào cản kỹ thuật trong thương mại với các nước đối tác, đặc biệt là các thị trường mới; iv) đào tạo về xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bảo hộ thương hiệu cho nông sản Việt Nam trong nước và nước ngoài; v) đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập, chia sẻ thông tin, dự báo về thị trường nông sản, đào tạo năng lực về tiếp cận khoa học công nghệ, thành tựu mới của công nghệ 4.0 để áp dụng vào thực tiễn sản xuất, chế biến và thương mại nông nghiệp, ứng dụng công nghệ để giảm tổn thất sau thu hoạch, công nghệ trong chế biến, công nghệ kiểm soát chất lượng và công nghệ trong phân phối và tiếp cận thị trường; vi) đào tạo về việc xây dựng và đề xuất các dự án đầu tư trong nông nghiệp có tính khả thi để có thể tiếp cận hiệu quả các nguồn lực của Chính phủ (chính sách hỗ trợ tín dụng, đất đai).

Về tổ chức đào tạo, các trường đại học cần: i) có chiến lược truyền thông để giúp sinh viên nhận thức được vai trò và cơ hội việc làm về kinh doanh nông nghiệp để thu hút sinh viên tham gia vào ngành học này, đa dạng hóa các hình thức đào tạo để hỗ trợ đa dạng các đối tượng học, hỗ trợ người học ở xa, ở các vùng nông nghiệp và vùng khó khăn; ii) khuyến khích các lãnh đạo/các doanh nghiệp nông nghiệp tham gia vào các chương trình đào tạo kỹ năng về kinh doanh nông nghiệp tại các trường đại học, đồng thời tăng cường hợp tác/liên kết đầu ra để đảm bảo sinh viên ra trường có thể tiếp cận được cơ hội nghề nghiệp phù hợp./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Van Fleet (Arizona State University, United States) (2016), *What is Agribusiness? A Visual Description* - report on Amity Journal of Agribusiness.
2. Fusonie, A. E. (1995), John H. Davis: Architect of the agribusiness concept revisited. *Agricultural History*, 69(2), 326-348.
3. Davis, J. H. (1955), *Business responsibility and the market for farm products*. Address to Boston Conference on Distribution, 17 October 1955, JDP, NAL.
4. Ngân hàng Thế giới (WB) (2020). *Việt Nam năng động - Tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao*.
5. Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (2019), *Cơ hội và thách thức đối với ngành nông nghiệp Việt Nam trong hội nhập*.

NGHIÊN CỨU NHU CẦU ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo*

NCS.ThS. Nguyễn Hà Hưng**

TÓM TẮT

Nông nghiệp Việt Nam đang trong quá trình thực hiện cơ cấu lại theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng nông sản dựa trên tăng cường ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Trong quá trình đó, các cơ sở, doanh nghiệp nông nghiệp là nòng cốt và nguồn nhân lực nông nghiệp mang tính quyết định. Vì vậy, bên cạnh việc tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ cho người nông dân, cán bộ kỹ thuật thì Việt Nam cần phải tăng cường đào tạo, phát triển đội ngũ doanh nhân, cán bộ quản lý trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của việc đầu tư hiện đại hóa sản xuất kinh doanh, thích ứng tốt với thị trường hội nhập đầy biến động và tác động bất lợi của biến đổi khí hậu toàn cầu. Dựa trên một số kết quả khảo sát bước đầu, nghiên cứu này nhằm xác định nhu cầu đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, với mục tiêu chính là đào tạo các doanh nhân, cán bộ quản lý cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của ngành nông nghiệp trong tình hình mới.

Từ khóa: Nhu cầu đào tạo; ngành kinh doanh nông nghiệp; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia có những điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Các số liệu về tăng trưởng GDP, tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp và kim ngạch xuất khẩu nông sản từ những năm đầu đổi mới đến nay cho thấy, nông nghiệp đã trở thành “trụ đỡ” của nền kinh tế nước ta trước biến động khó lường của kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, những hạn chế về chất lượng, tính bền vững, sự sáng tạo và cách thức phát triển, cùng với yêu cầu mới đã và đang đòi hỏi ngành nông nghiệp cần có những bước chuyển mới mang tính đột phá. Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông thôn, nông dân (2018) đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế của Việt Nam đó là: đầu tư cho nông nghiệp còn khá thấp; số dân làm nông nghiệp còn quá cao, đóng góp cho nền kinh tế còn thấp; doanh nghiệp trực tiếp đầu tư sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1% tổng số doanh nghiệp; huy

*,** Khoa Bất động sản và Kinh tế Tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

* Email: thaonp@neu.edu.vn

** Email: hungnh@neu.edu.vn

động vốn tín dụng vào nông nghiệp nông thôn vẫn hạn chế, chi phí vốn còn cao; áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp còn yếu, tỷ lệ giá trị chất xám trong giá thành sản phẩm nông nghiệp chưa cao; 90% hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu là thô, chưa qua chế biến; việc xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao chưa tạo đột phá để nâng cao giá trị gia tăng; kết cấu hạ tầng phục vụ bảo quản, chế biến còn hạn chế...[1].

Từ thực trạng trên, việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh ở Việt Nam là tất yếu. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 176/QĐ-TTg (ngày 29/01/2010) về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, trong đó có quan điểm “*chú trọng đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ cao trong nông nghiệp đủ về số lượng và có chất lượng cao cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở nước ta*” [3]; Quyết định số 1895/QĐ-TTg (ngày 17/12/2012) về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, trong đó có nhiệm vụ phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao [4]; Quyết định số 749/QĐ-TTg (ngày 03/6/2020) phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó nông nghiệp là một trong tám ngành, lĩnh vực cần được ưu tiên chuyển đổi số trước [5]... Dự thảo Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “*Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học...*” [7].

Để thực hiện được những mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên, bên cạnh cơ chế, chính sách của Nhà nước, vai trò của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp mang tính quyết định. Ngoài ra, để phát triển nông nghiệp trong tình hình mới, cùng với việc đào tạo nâng cao tay nghề cho nông dân, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, chúng ta cũng cần phải tăng cường đào tạo phát triển đội ngũ doanh nhân, cán bộ quản lý trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp thích ứng tốt với những biến động khó lường của thị trường nông sản, ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp thông minh.

2. Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

Việt Nam là nước đi sau nên cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội cho nền nông nghiệp nước ta nắm bắt các công nghệ mới. Tuy nhiên, trình độ của người lao động ở mức thấp đã ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận khoa học và công nghệ (KH-CN). Đây là rào cản lớn trong việc xây dựng quy mô của một nền nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao. Dự báo đến năm 2020, lĩnh vực nông nghiệp sẽ thiếu 3,2 triệu lao động qua đào tạo, đặc biệt là lao động có trình độ cao và kỹ năng chuyên nghiệp để đáp ứng nông nghiệp công nghệ cao thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 [2].

Hiện nay, cả nước có 13 trường đại học, cao đẳng đào tạo về nông - lâm nghiệp; 60% trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề về nông lâm nghiệp. Các trường này chuyên đào tạo các cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý, đào tạo tay nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn. Thực tế cho thấy, nhu cầu về cán bộ được đào tạo qua các trường này rất lớn, nhưng công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn, do tâm lý của người học nghĩ rằng sau khi học phải về làm việc ở nông thôn, những vùng khó khăn nên không muốn học [6].

Về đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam (Mã ngành: 7620114), theo website: <https://tuyensinhso.vn> (2020), cả nước có 6 trường đại học, học viện đã và đang đào tạo gồm: ở miền Bắc có 01 trường là Học viện Nông nghiệp Việt Nam; ở miền Trung có 03 trường là: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kom Tum, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, và Trường Đại học Hồng Đức; ở miền Nam có 02 trường là: Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Cần Thơ. Chỉ tiêu tuyển sinh và điểm trúng tuyển (theo điểm thi Trung học phổ thông Quốc gia - THPTQG) như sau:

Bảng 1. Các cơ sở đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

TT	Tên trường	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm trúng tuyển			Ghi chú
			2018	2019	2020	
1	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	50	14	17,5	-	Căn cứ theo chỉ tiêu ngành Quản trị kinh doanh (QTKD)
2	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kom Tum	50	14,05	-	-	Căn cứ theo chỉ tiêu ngành QTKD
3	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	30	13	14	-	
4	Trường Đại học Hồng Đức	30	17	-	-	Chỉ tiêu lấy theo phổ biến
5	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	75	16,5	16,75	19	
6	Đại học Cần Thơ	80	-	-	15	
	Tổng	315				

Nguồn: tuyensinhso.vn

Theo Bảng 1, các trường tuyển sinh đủ chỉ tiêu ngành Kinh doanh nông nghiệp hàng năm thì tổng số sinh viên tuyển sinh được là 315 sinh viên/năm. Tuy nhiên, chỉ có 01 trường là Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh là tuyển sinh

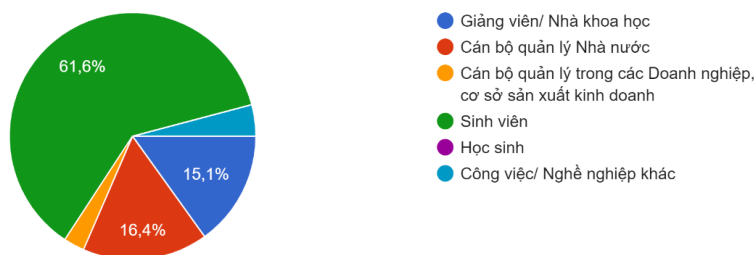
được 3 năm liên tiếp (2018 - 2020), 5 trường còn lại chỉ tuyển sinh được một hoặc hai năm trong ba năm gần đây. Trong đó, Học viện Nông nghiệp Việt Nam và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế tuyển sinh được 2 năm 2018, 2019; còn Phân hiệu Đại học Đà Nẵng ở Kom Tum chỉ tuyển sinh được năm 2018, còn Đại học Cần Thơ mới tuyển sinh được trong năm 2020. Mặt khác, nếu so sánh số chỉ tiêu và điểm trúng tuyển ngành Kinh doanh nông nghiệp với các ngành khác ở 6 trường nêu trên thì đều ở mức trung bình thấp. Những kết quả trên cho thấy, quy mô tuyển sinh ngành Kinh doanh nông nghiệp ở các trường Đại học, Học viện ở nước ta vẫn còn nhỏ, không đều qua các năm và điểm trúng tuyển đầu vào cũng không cao so với mặt bằng chung. Điều này đòi hỏi cần có nghiên cứu chi tiết hơn về nhu cầu nhân lực ngành kinh doanh nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp Việt Nam trong tình hình mới, từ đó có những chương trình định hướng nghề nghiệp và tư vấn tuyển sinh hợp lý.

3. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam và tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Để phục vụ cho bài viết này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành một cuộc khảo sát nhanh qua hình thức gửi phiếu khảo sát online về nhu cầu đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam và ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Các đối tượng tham gia khảo sát gồm: giảng viên/nhà khoa học, cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD), sinh viên và Học sinh. Kết quả sơ bộ đã thu được 73 phiếu trả lời với cơ cấu như sau:

Biểu đồ 1. Tỷ lệ các đối tượng tham gia khảo sát

1. Xin vui lòng cho biết thông tin về công việc/ nghề nghiệp của Quý vị
73 câu trả lời

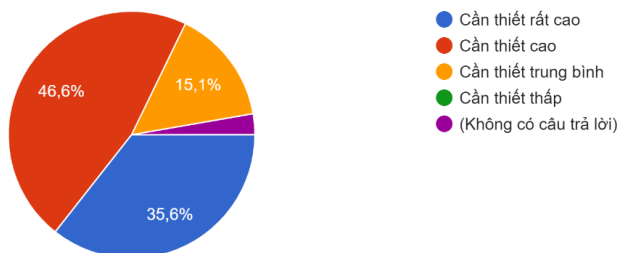


Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Kết quả khảo sát về sự cần thiết của đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam, có 35,6% đánh giá ở mức cần thiết rất cao; 46,6% đánh giá ở mức cần thiết cao và 15,1% đánh giá ở mức cần thiết trung bình.

Biểu đồ 2. Kết quả khảo sát về mức độ cần thiết của việc đào tạo ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

2. Xin vui lòng cho biết mức độ cần thiết của việc đào tạo ngành Kinh doanh Nông nghiệp ở Việt Nam
73 câu trả lời



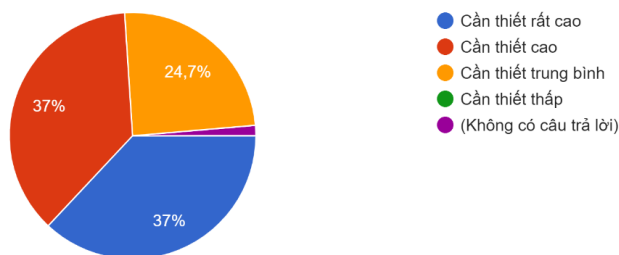
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Kết quả trên cho thấy, đa số người tham gia khảo sát nhận định rằng để phát triển nông nghiệp Việt Nam theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu mới của hội nhập đòi hỏi cần phải có đội ngũ doanh nhân, cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh được đào tạo bài bản, có trình độ cao.

Khi được hỏi về sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo Kinh doanh nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tỷ lệ trả lời là 37% cho cả hai mức là “cần thiết rất cao” và “cần thiết cao”; và tỷ lệ trả lời ở mức “trung bình” là 24,7% (cao hơn khi hỏi về nhu cầu đào tạo chung ở Việt Nam là 15,1%).

Biểu đồ 3. Kết quả khảo sát về sự cần thiết mở ngành đào tạo Kinh doanh nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

3. Xin vui lòng cho biết sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo Kinh doanh Nông nghiệp ở Trường ĐH Kinh tế quốc dân
73 câu trả lời

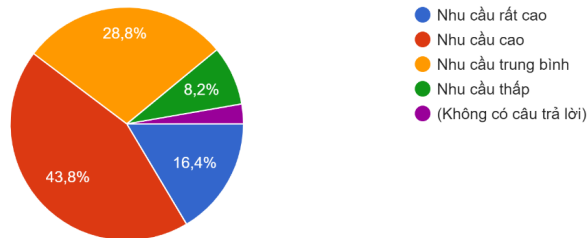


Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Về nhu cầu học ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam, kết quả khảo sát như sau:

Biểu đồ 4. Kết quả khảo sát về nhu cầu học ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

4. Theo Quý vị, nhu cầu học ngành Kinh doanh Nông nghiệp ở Việt Nam như thế nào?
73 câu trả lời



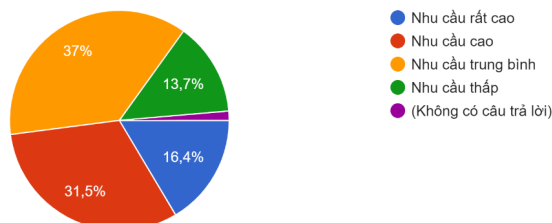
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Kết quả trên cho thấy mặc dù có đến 43,8% cho rằng nhu cầu cao, nhưng chỉ có 16,4% cho rằng nhu cầu rất cao và cũng có đến 28,8% cho rằng nhu cầu ở mức trung bình, và có 8,2% cho rằng nhu cầu thấp. Kết quả này cũng phù hợp với thực trạng đào tạo ngành nông nghiệp nói chung và kinh doanh nông nghiệp nói riêng ở Việt Nam thời gian qua. Mặc dù nhu cầu lao động trình độ cao của ngành nông nghiệp Việt Nam rất lớn nhưng trong đào tạo những ngành liên quan đến nông nghiệp có thể kém hấp dẫn hơn những ngành khác và tâm lý người học vẫn còn e ngại khi lựa chọn những ngành này.

Nhận định trên được khẳng định rõ thêm trong kết quả khảo sát về nhu cầu học ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Là một trong những trường đại học hàng đầu của cả nước về đào tạo Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có rất nhiều ngành đào tạo gắn với nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có những lĩnh vực, nhiều ngành học hấp dẫn người học hơn lĩnh vực nông nghiệp.

Biểu đồ 5. Kết quả khảo sát về nhu cầu học ngành Kinh doanh nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Theo Quý vị, nhu cầu học ngành Kinh doanh Nông nghiệp ở Trường ĐH Kinh tế quốc dân như thế nào?
73 câu trả lời



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

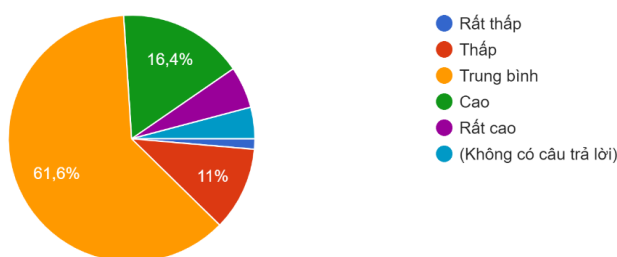
Biểu đồ 5 cho thấy, mặc dù cũng có đến 31,5% cho rằng “nhu cầu cao” và 16,4% cho rằng “nhu cầu rất cao”; tuy nhiên, cũng có đến 37% cho rằng nhu cầu ở mức “trung bình” và 13,7% cho rằng nhu cầu ở mức “thấp”. Kết quả trên cho thấy, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cần có những biện pháp để cung cấp thông tin tuyển sinh, cung cấp thông tin về ngành nghề đào tạo giúp người học hiểu rõ về từng ngành đào tạo, nhu cầu xã hội, từ đó định hướng người học tránh lựa chọn ngành học theo trào lưu (theo mốt). Đồng thời, đối với những ngành đào tạo kém hấp dẫn hơn (theo suy nghĩ của người học), Nhà trường cần chủ động trong công tác truyền thông, phát triển chương trình đào tạo, nâng cao tính hấp dẫn để thu hút người học.

Đánh giá về thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay, phần lớn người được hỏi cho rằng trình độ của người lao động ở mức trung bình (61,6%) và thấp (11%). Kết quả này cũng phản ánh đúng với thực trạng hiện nay khi trình độ các chủ hộ, trang trại, ban giám đốc các HTX nông nghiệp hay các cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nông nghiệp... phần lớn là có trình độ trung bình và thấp.

Biểu đồ 6. Kết quả khảo sát trình độ đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý SXKD trong các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

6. Quý vị đánh giá như thế nào về trình độ đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh trong các Doanh nghiệp, Cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay?

73 câu trả lời



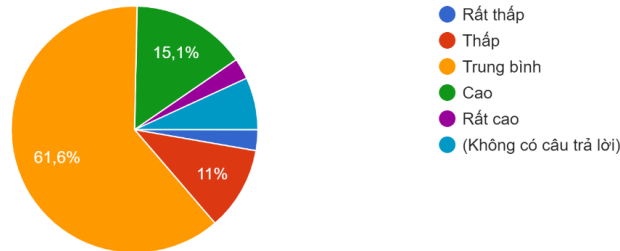
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Trình độ đào tạo thấp nên năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD nông nghiệp cũng không được đánh giá cao.

Biểu đồ 7. Kết quả khảo sát về năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ quản lý SXKD trong các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

7. Quý vị đánh giá như thế nào về năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh trong các Doanh nghiệp, Cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay?

73 câu trả lời



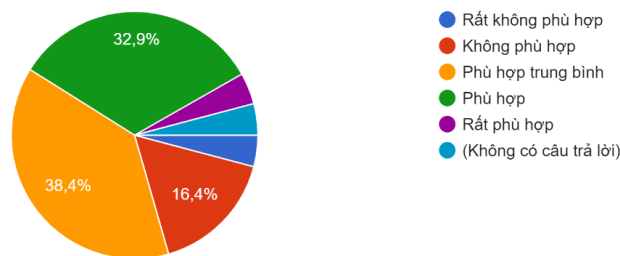
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Tình trạng làm việc trái ngành, trái nghề đào tạo ở nước ta cũng khá phổ biến. Nguyên nhân chính là do cung - cầu đào tạo mất cân đối. Nhiều ngành nghề xã hội có nhu cầu cao về lao động có trình độ thì thực tế ít cơ sở đào tạo và ít người đăng ký học. Trong khi đó, những ngành nghề nhu cầu thấp, hoặc đã bão hòa thì vẫn được dành nhiều chi tiêu đào tạo và người học vẫn đăng ký đông. Kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh nông nghiệp phần lớn có ngành đào tạo (bằng cấp) không phù hợp với công việc.

Biểu đồ 8. Đánh giá về ngành đào tạo (bằng cấp) của đội ngũ cán bộ quản lý SXKD trong các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam

8. Mức độ phù hợp của ngành đào tạo (bằng cấp) của đội ngũ cán bộ quản lý trong các Doanh nghiệp, Cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay?

73 câu trả lời



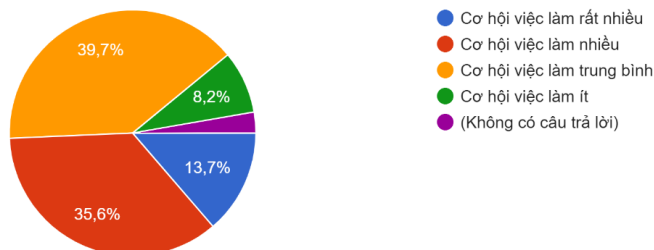
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Khi được hỏi về cơ hội việc làm hiện nay của sinh viên học ngành Kinh doanh nông nghiệp sau khi ra trường, kết quả khảo sát cho thấy có 13,7% người được hỏi cho rằng cơ hội rất nhiều; 35,6% cho rằng cơ hội việc làm nhiều; và 39,7% cho rằng cơ hội ở mức trung bình.

Biểu đồ 9. Đánh giá về về cơ hội việc làm hiện nay của sinh viên học ngành Kinh doanh nông nghiệp

9. Quý vị đánh giá như thế nào về cơ hội việc làm hiện nay của sinh viên học ngành Kinh doanh Nông nghiệp?

73 câu trả lời



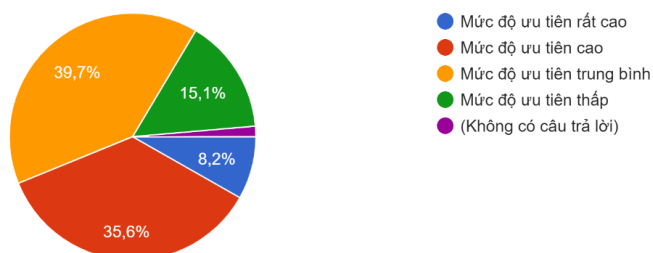
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Kết quả khảo sát về mức độ ưu tiên cho ngành Kinh doanh nông nghiệp khi lựa chọn ngành học ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (hoặc tư vấn cho người khác) cho thấy có 35,6% lựa chọn mức độ ưu tiên cao nhưng cũng có đến 39,7% lựa chọn mức độ ưu tiên trung bình.

Biểu đồ 10. Mức độ ưu tiên lựa chọn ngành Kinh doanh Nông nghiệp ở Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

10. Nếu tư vấn cho người khác HOẶC nếu lựa chọn ngành học ở Trường ĐH Kinh tế quốc dân, mức độ ưu tiên lựa chọn ngành Kinh doanh Nông nghiệp của Quý vị và các bạn như thế nào?

73 câu trả lời



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

Với đa số người tham gia khảo sát là sinh viên (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân) thì kết quả trên cũng phù hợp với phân tích ở trên khi ngành Kinh doanh nông nghiệp được đem ra so sánh với rất nhiều ngành học khác mà các bạn sinh viên thấy hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, với ưu tiên lựa chọn cao là 35,6% thì đây cũng là kết quả đáng quan tâm khi Trường Đại học Kinh tế Quốc dân xem xét xây dựng và mở ngành đào tạo Kinh doanh nông nghiệp.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nông nghiệp là ngành có vị trí và vai trò quan trọng, cả về kinh tế và xã hội, đối với đất nước. Nông nghiệp Việt Nam đang thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ để hướng đến một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền nông nghiệp thế giới. Trong đó, bước đi tất yếu là hiện đại hóa nền nông nghiệp dựa trên ứng dụng công nghệ cao và thực hiện chuyển đổi số. Điều này đặt ra thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp, các cơ sở SXKD nông nghiệp mà thách thức lớn nhất đến từ chất lượng nguồn nhân lực. Trách nhiệm đó thuộc về các cơ sở giáo dục, trong đó nòng cốt là các cơ sở giáo dục đại học. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với bề dày truyền thống lịch sử, là trường đầu ngành về Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh, cần lãnh sứ mệnh đào tạo những doanh nhân, cán bộ quản lý kinh doanh có đủ tâm và tài để thúc đẩy đầu tư, phát triển kinh doanh nông nghiệp. Từ thực trạng nguồn nhân lực, đào tạo kinh doanh nông nghiệp của Việt Nam và qua kết quả khảo sát về nhu cầu đào tạo, Nhà trường nên triển khai xây dựng và mở ngành đào tạo Kinh doanh nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu xã hội và phục vụ cho sự phát triển ngành nông nghiệp đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Thanh Giang (2018), *Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, Báo Nhân dân, nhandan.com.vn, truy cập ngày 22/01/2021, tại trang web <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/tong-ket-10-nam-thuc-hien-nghi-quyet-t-u-7-khoa-x-ve-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon-342247/>.
2. Diệu Ngọc (2019), *Thiếu lao động có trình độ cao đáp ứng nông nghiệp thời kỳ 4.0*, Bộ LĐ-TB&XH, baodansinh.vn, truy cập ngày 19/01/2021, tại trang web <https://baodansinh.vn/thieu-lao-dong-co-trinh-do-cao-dap-ung-nong-nghiep-thoi-ky-40-98027.htm>.
3. Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2010 về việc phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020.
4. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1895/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.
5. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

6. Nguyễn Thanh Sơn (2020), Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, Tạp chí Công thương, tapchicongthuong.vn, truy cập ngày 21/01/2021, tại trang web <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/dao-tao-nguon-nhan-luc-cho-nong-nghiep-nong-thon-viet-nam-72753.htm>.
7. Bùi Kinh Thanh (2020), *Những yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*, Báo Nhân dân, nhandan.com.vn, truy cập ngày 20/01-2020, tại trang web <https://nhandan.com.vn/dang-va-cuoc-song/nhung-yeu-cau-dat-ra-cho-phat-trien-nong-nghiep-viet-nam-trong-boi-can-h-moi-624415/>.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Lê Thị Kim Thu*

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam phát triển chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động phổ thông đông đảo. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị khai thác cạn kiệt, lao động nông nghiệp nhiều về số lượng nhưng yếu về chất lượng lại đang trở thành rào cản cho khả năng cạnh tranh và phát triển kinh tế nông nghiệp của Việt Nam. Do vậy, đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực trình độ cao trong kinh doanh nông nghiệp, đáp ứng được nhu cầu trong thời kỳ hội nhập quốc tế của nông nghiệp Việt Nam là yêu cầu cấp thiết và quan trọng hàng đầu. Trong bài viết, tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp các tài liệu và thông tin thứ cấp để hệ thống hiện trạng nhân lực trong kinh doanh nông nghiệp của Việt Nam hiện nay, từ đó thấy được tầm quan trọng của đào tạo nguồn nhân lực và cuối cùng tác giả đề xuất một số quan điểm định hướng đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp.

Từ khóa: Đào tạo nhân lực, kinh doanh nông nghiệp, hội nhập quốc tế.

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn quốc tế hóa nền kinh tế thế giới cùng với tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và tình trạng biến đổi khí hậu thế giới, giống như các ngành khác trong nền kinh tế - xã hội, kinh doanh nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng và thay đổi đáng kể. Những tác động trực tiếp phải kể đến đó là những đòi hỏi khắt khe hơn trong quy trình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập. Nhân lực kinh doanh nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đang trở thành một xu hướng tất yếu để tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong kinh doanh nông nghiệp, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường. Để quyết định được sự thành công của các doanh nghiệp nông nghiệp ở một quốc gia nông nghiệp như Việt Nam, đồng thời để tăng được sức cạnh tranh của nền nông nghiệp quốc gia thì nhân tố quyết định hàng đầu chính là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong kinh doanh nông nghiệp. Mà chất lượng nguồn nhân lực gắn liền chặt chẽ với quá trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Do vậy, trong thời gian tới, công tác đào tạo nhân lực trong kinh doanh nông nghiệp cần được chú trọng và quan tâm, tập trung nâng cao cả số lượng và chất lượng.

* Trường Đại học FPT

2. Cơ sở lý luận

2.1. Đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là tổng hợp cá nhân những con người cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể chất và tinh thần được huy động vào quá trình lao động. Có khái niệm khác hiểu rằng: nguồn nhân lực là tổng thể các tiềm năng lao động của một nước hay một địa phương sẵn sàng tham gia vào một công việc nào đó. Tóm lại nguồn nhân lực là tổng thể những tiềm năng của con người gồm thể lực, trí lực, nhân cách của con người nhằm đáp ứng yêu cầu của một tổ chức hoặc một cơ cấu kinh tế - xã hội nhất định.

Đào tạo là hoạt động làm cho con người trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định, là quá trình học tập để làm cho người lao động có thể thực hiện chức năng, nhiệm vụ có hiệu quả hơn trong công tác của họ. Đào tạo nguồn nhân lực là một loại hoạt động có tổ chức, được thực hiện trong một thời gian nhất định và nhằm đem đến sự thay đổi nhân cách và nâng cao năng lực của con người. Đào tạo nguồn nhân lực là cần thiết cho sự thành công của tổ chức và sự phát triển chức năng của con người. Việc đào tạo nguồn nhân lực không chỉ được thực hiện bên trong một tổ chức, mà còn bao gồm một loạt những hoạt động khác được thực hiện từ bên ngoài, như: học việc, học nghề và hành nghề. Kết quả của quá trình đào tạo nguồn nhân lực sẽ nâng cao chất lượng, số lượng cũng như phát triển nguồn nhân lực.

2.2. Kinh doanh nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu nhằm tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản. Theo nghĩa rộng, nông nghiệp còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản. Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ chốt, đóng vai trò sống còn và là bệ đỡ của nền kinh tế Việt Nam. Kinh doanh nông nghiệp là một lĩnh vực kinh doanh của xã hội bao gồm nông nghiệp và các hoạt động thương mại liên quan đến nông nghiệp. Kinh doanh nông nghiệp là tổng thể tất cả các bước cần thiết để đưa một sản phẩm nông nghiệp ra thị trường: sản xuất, chế biến và phân phối. Ngành đào tạo kinh doanh nông nghiệp là ngành học chuyên về lĩnh vực kinh tế trong nông nghiệp, tài chính, thương mại và quản trị trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như kinh doanh nông sản... nhằm khai thác và sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp một cách hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

2.3. Nhân lực kinh doanh nông nghiệp

Nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp là tổng thể tiềm năng bao gồm thể lực, trí lực và nhân cách của người lao động trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành kinh doanh nông nghiệp. Mục tiêu hướng tới của ngành nông nghiệp Việt Nam hiện đại là nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; do đó, nhân lực kinh doanh nông nghiệp là yếu tố then chốt quyết định sự thắng lợi của ngành kinh doanh nông nghiệp.

3. Vai trò của đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay

3.1. Thực trạng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp

Theo quy hoạch phát triển nhân lực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, sẽ phát triển tỷ lệ nhân lực qua đào tạo khối ngành nông – lâm - ngư nghiệp tăng từ mức 15,5% năm 2010 lên khoảng 50% vào năm 2020. Cụ thể, tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong toàn ngành nông nghiệp với cơ cấu hợp lý: tổng số nhân lực qua đào tạo đạt khoảng 12 triệu người vào năm 2020 (bằng 50% trong tổng số 24 triệu người làm việc trong toàn ngành nông nghiệp).

Tuy nhiên, tính đến thời điểm cuối năm 2020, nguồn nhân lực trong ngành nông nghiệp đang thiếu khoảng 3,2 triệu lao động qua đào tạo. Không những vậy, lao động nông nghiệp đang ở độ tuổi cao và thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Việt Nam mặc dù có nhiều lợi thế trong phát triển ngành nông nghiệp, nhưng nguồn nhân lực trong nông nghiệp với tỷ trọng khoảng 46% chưa đáp ứng được yêu cầu của việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao để phát triển kinh doanh nông nghiệp, là yêu cầu cấp bách và là thách thức lớn nhất đối với các cơ sở đào tạo. Sinh viên tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng ngành kinh doanh nông nghiệp hiện nay không những phải có kiến thức và trình độ chuyên môn giỏi mà còn phải có kỹ năng cần thiết để không bị thay thế bởi rô-bốt và trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là kỹ năng sáng tạo, hợp tác, tư duy phản biện.

Hiện nay, cả nước có 13 trường đại học và cao đẳng đào tạo về nông - lâm nghiệp; 60% trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đào tạo về nông - lâm nghiệp. Các trường này chuyên đào tạo các cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý, đào tạo tay nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn. Trong số đó, chỉ có số ít các trường đào tạo trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp như: Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam – Hà Nội, Trường Đại học Lâm nghiệp, Đại học Cần Thơ... Sinh viên được trang bị các kiến

thức nền tảng và chuyên sâu về kinh doanh nông nghiệp với các môn học tiêu biểu như: kinh tế nông nghiệp, phân tích chuỗi giá trị nông sản, quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm... Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận các vị trí như quản trị kinh doanh nông sản hay marketing nông nghiệp... Tuy nhiên, có thể thấy rằng, việc tổ chức đào tạo đến nay vẫn chưa đáp ứng được so với nhu cầu xã hội về cả số lượng và chất lượng. Tại một số trường, ngành kinh doanh nông nghiệp chưa thực sự thu hút được người học, tuyển sinh gặp khó khăn dẫn đến đầu ra nhân lực cho kinh doanh nông nghiệp rất thiếu. Mặt khác, hệ thống các trường đào tạo kinh doanh nông nghiệp, chưa có sự kết nối giữa cung và cầu, làm giảm động lực học tập của người học.

3.2. Vai trò của đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay

Trên cơ sở phân tích thực trạng nguồn nhân lực cũng như đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp hiện tại, có thể thấy những vai trò tiền đề quan trọng của đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp như sau:

Thứ nhất, đối với các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp: Doanh nghiệp nông nghiệp có nguồn nhân lực chất lượng cao giúp phân tích thị trường kinh doanh nông sản nội địa và quốc tế, từ đó tạo ra và cung cấp cho thị trường các loại sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, nâng cao được năng suất lao động, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu và lợi nhuận, thị phần cũng tạo lợi thế cạnh tranh lớn mạnh cho doanh nghiệp trên thị trường nội địa và quốc tế. Bên cạnh đó, nhờ có đội ngũ nhân lực chất lượng, các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp sẽ phát triển ở hiện tại và trong tương lai thông qua đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn kinh doanh nông nghiệp kế cận, tạo ra hệ thống nhân viên với chuyên môn kỹ năng cần thiết trong kinh doanh nông nghiệp.

Thứ hai, đối với người lao động kinh doanh nông nghiệp: Năng lực làm việc cùng các kỹ năng làm việc hiệu quả là yếu tố trực tiếp giúp người lao động có thể thực hiện công việc, đáp ứng được tiêu chuẩn, và phù hợp với xu thế hiện tại và tương lai. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thay đổi mạnh mẽ cách thức làm việc của các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp Việt Nam, từ chỗ chủ yếu sử dụng nguồn nhân lực nông nghiệp phổ thông chuyển sang nhân lực nông nghiệp công nghệ, nông nghiệp thông minh. Như vậy, nếu không được đào tạo và trang bị hệ thống kiến thức, kỹ năng đầy đủ thì người lao động sẽ bị thay thế bởi rô-bốt cũng như hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại.

Thứ ba, đối với nền nông nghiệp nước nhà: Quá trình đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh được xem là vấn đề sống còn của ngành nông nghiệp, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của ngành và của xã hội, đồng thời sẽ là một trong những giải pháp

chống lại thất nghiệp hiệu quả. Việc đầu tư cho đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp là những khoản đầu tư mang tính chiến lược chủ chốt quyết định sức cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam với thế giới.

Thứ tư, đối với quá trình hội nhập và xuất khẩu: Tham gia vào quá trình quốc tế hóa nền kinh tế thế giới, mục tiêu gia tăng xuất khẩu những sản phẩm nông sản có giá trị cao, ghi điểm chất lượng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế cho những sản phẩm nông nghiệp hiện tại. Rào cản về tiêu chuẩn kỹ thuật trong nhập khẩu hàng hóa vào thị trường nước ngoài, khó khăn trong tham gia chuỗi giá trị toàn cầu hay marketing quốc tế cho sản phẩm nông nghiệp... là những thách thức rất lớn, điều này chỉ có thể giải quyết được khi đội ngũ nhân lực kinh doanh nông nghiệp sắc bén, giỏi chuyên môn quản trị kinh doanh, quản trị marketing... đồng thời giỏi ngoại ngữ, giỏi đàm phán thương mại quốc tế. Vì vậy, đào tạo nhân lực mang tầm quốc tế là lời giải cho bài toán tăng chất và lượng cho nhân lực kinh doanh nông nghiệp hiện nay.

4. Định hướng đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay

Tương lai của nông nghiệp là nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp thông minh. Điều này đúng với nền nông nghiệp nói chung trên toàn thế giới ngày nay cũng như nền nông nghiệp Việt Nam đang hướng đến. Dưới đây là một số định hướng đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay tại Việt Nam:

Một là, Nhà nước cần ban hành các chính sách hợp lý và cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực trong sản xuất nông nghiệp nói riêng và đào tạo nhân lực trong kinh doanh nông nghiệp nói chung. Trong điều kiện số lượng các trường đào tạo trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp còn ít, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần mở thêm và giao thêm chỉ tiêu tuyển sinh ngành kinh doanh nông nghiệp ở một số trường đại học như: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội..., đồng thời xây dựng cơ chế đặt hàng đào tạo, đào tạo lại nhân lực kinh doanh nông nghiệp từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau; xây dựng Chương trình mục tiêu về đào tạo và đào tạo lại nhân lực kinh doanh nông nghiệp; ban hành chuẩn năng lực kinh doanh nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị trong nghiên cứu và đào tạo ngành kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về kinh doanh nông nghiệp, tạo hệ sinh thái cho các doanh nghiệp kinh doanh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hai là, cần xây dựng các mô hình đào tạo thành các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp hay “thung lũng” kinh doanh nông nghiệp trong liên kết với các trường đại học

hoặc liên kết với các trường đại học phục vụ việc tăng cường liên kết trong đào tạo, đổi mới sáng tạo trong kinh doanh nông nghiệp, nâng cao giá trị cạnh tranh của chuỗi giá trị kinh doanh nông nghiệp, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp thành lập cơ sở dạy nghề công nghệ nông nghiệp, thực hiện chương trình hợp tác đào tạo tại khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Ba là, các cơ sở đào tạo cần phải phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp để tự đánh giá cải tiến các chương trình đào tạo kinh doanh nông nghiệp, điều chỉnh nội dung môn học, đồng thời cập nhật nội dung mới đưa vào chương trình giảng dạy, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, đặc biệt là năng lực trong nghiên cứu và giảng dạy; tăng cường kỹ năng thực hành, thực tập cho sinh viên ngành kinh doanh nông nghiệp song song với trình độ ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin.

Bốn là, cần xây dựng cơ chế chính sách tạo cầu nối lao động - thị trường lao động cũng rất cần thiết. Đây là chính sách hết sức quan trọng để tạo sự gắn kết giữa hoạt động đào tạo với thị trường lao động. Chính sách này sẽ là một trong những nền tảng chính đảm bảo tính hiệu quả của công tác dạy nghề – dạy được nghề và sử dụng được nghề đã học.

5. Kết luận

Tóm lại, đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay đóng vai trò hết sức quan trọng và cần thiết. Thực tế hoạt động đào tạo nhân lực trong kinh doanh nông nghiệp đã có bước đầu đạt được những kết quả khả quan. Dựa vào nhu cầu nhân lực kinh doanh nông nghiệp hiện tại và tương lai cũng như thực trạng nhân lực, các cơ quan nhà nước cùng với các trường đào tạo cần có những giải pháp thay đổi theo định hướng để nâng cao được kết quả hoạt động đào tạo nhân lực trong kinh doanh nông nghiệp, cung cấp cho thị trường lao động một đội ngũ nhân lực chất và lượng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Nguyễn Ngọc Anh (2014). Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ*.
2. Đỗ Kim Chung (2018). Nông nghiệp thông minh: Các vấn đề đặt ra và định hướng cho nghiên cứu vào đào tạo. *Tạp chí Khoa học và Nông nghiệp Việt Nam*.

3. Nguyễn Thanh Sơn (2020), “Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp và nông thôn Việt Nam”.
4. Đàm Quang Thắng và cộng sự (2019). Liên kết hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp: một số lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Khoa học và Nông nghiệp Việt Nam* 2019.
5. Link: <https://enternews.vn/dinh-huong-dao-tao-nhan-luc-cong-nghe-cao-trong-nong-nghiep-187859.html>
6. Link: <http://kinhtevn.com.vn/nhan-luc-chat-luong-cao-trong-nong-nghiep-yeu-cau-cap-bach-38948.html>

PHẦN II

**KINH DOANH NÔNG NGHIỆP
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN**

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO Ở TỈNH BẮC NINH

NCS. Đặng Minh Khoa*

TÓM TẮT

Sau hơn 23 năm tái lập, từ một tỉnh thuần nông, Bắc Ninh đã vươn lên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Cùng với đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ, Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn, ngành nông nghiệp chuyển dần sang sản xuất hàng hóa, chú trọng phát triển và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của Tỉnh, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Nguyên nhân của hiện trạng này chính là do những hạn chế của chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Điều này đòi hỏi Tỉnh phải phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, nông nghiệp, công nghệ cao.

1. Mở đầu

Tỉnh Bắc Ninh nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cực tăng trưởng của vùng Thủ đô. Sau hơn 23 năm tái lập, từ một tỉnh thuần nông, Bắc Ninh vươn lên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Cùng với đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp, Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ nông dân; nhờ vậy, ngành nông nghiệp của Tỉnh đang chuyển dần sang sản xuất hàng hóa, chương trình xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt kết quả tốt; đời sống nhân dân khu vực nông thôn được nâng lên. Trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Ninh đã chú trọng đầu tư phát triển ngành nông nghiệp, đặc biệt là phát triển và nhân rộng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của Tỉnh còn bộc lộ những hạn chế như quy mô đất nông

* Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

Email: minhkhoasqct@gmail.com; Điện thoại: 0972 522 714

ngành bị thu hẹp, phương thức và công cụ sản xuất hiện đại còn chưa phổ biến, sản xuất ứng dụng công nghệ còn chưa cao, manh mún, năng suất lao động còn thấp, chất lượng không ổn định dẫn tới khả năng cạnh tranh kém. Những hạn chế này đều là hệ quả của những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Điều này đòi hỏi tỉnh Bắc Ninh cần phải phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành nông nghiệp hiện nay.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Thành tựu trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở tỉnh Bắc Ninh những năm gần đây

Mặc dù là tỉnh có tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, nhưng Bắc Ninh vẫn ưu tiên phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao. Đến nay, tỉnh Bắc Ninh đã có 35 vùng sản xuất trồng trọt, mở rộng 9 vùng chăn nuôi lợn, gia cầm, hình thành 23 vùng nuôi cá thâm canh ứng dụng công nghệ cao.

Điển hình là mô hình trồng dưa lưới và rau sạch trong nhà màng được Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh triển khai tại xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du. Trung tâm đầu tư các loại máy gieo hạt; hệ thống lưới cắt nắng tự động cảm biến nhiệt độ với lớp trên tráng bạc và nhôm, giảm 70% nắng so với ngoài trời; quạt đảo gió làm giảm bớt nhiệt độ nóng cục bộ; hệ thống phun sương tự động; hệ thống tưới nhỏ giọt... Mặc dù chi phí đầu tư ban đầu cho các loại máy móc này khá cao nhưng mô hình này lại có nhiều điểm ưu việt như: bảo vệ cây trồng trước những tác động bất lợi của thời tiết và điều kiện ngoại cảnh, tạo môi trường tốt cho cây sinh trưởng, phát triển, năng suất cao; giảm nguy cơ xâm hại của sâu bệnh, côn trùng; có thể trồng quanh năm. Nhờ vậy, sản phẩm cung ứng ra thị trường đều là những nông sản sạch, an toàn cho người tiêu dùng. Nhờ đó, trung bình mỗi tháng Trung tâm sản xuất ra 6,5 tấn rau/tháng với giá bán từ 10 đến 12 nghìn đồng/kg [6].

Huyện Lương Tài, vốn được coi là huyện thuần nông của tỉnh Bắc Ninh, thực hiện Đề án “Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020”, huyện đã chủ động bám nắm, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, trồng trọt, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa, mang lại giá trị kinh tế cao. Hiện nay, toàn huyện đã hình thành hàng chục mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Các vùng chuyên canh lúa, rau màu hàng hóa, với các giống cây trồng mới: lúa lai Syn6, GS9, ngô lai NK4300, HN88, cà rốt lai Ti 103, VL444 F1, khoai tây Atlantic, Diamant, lạc L14, L18, đậu tương DT84, DT99... được đưa vào sản xuất và mở rộng diện tích ở các xã Minh Tân, Lai Hạ, Mỹ Hương, An Thịnh... [7].

Hiện tại, trên địa bàn huyện Lương Tài, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp sạch được ứng dụng rộng rãi như: sản xuất lúa theo quy trình VietGAP ở xã Quảng Phú; mô hình rau chuyên canh ứng dụng công nghệ cao gắn với sơ chế bảo quản ở xã Minh Tân; sản xuất hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính ở xã Lôi Châu... Điển hình là mô hình trồng lá tía tô xuất khẩu sang Nhật Bản cho thấy rõ hiệu quả kinh tế cao [6].

Hiện tỉnh Bắc Ninh có 148 trang trại vườn, ao, chuồng ứng dụng công nghệ cao, chiếm 60% tổng số trang trại trên toàn tỉnh. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đạt hơn 95%, khâu phun thuốc bảo vệ thực vật đạt 50%, khâu thu hoạch đạt 70%, khâu gieo trồng đạt 10%. Ngành nông nghiệp đã xây dựng và hình thành được 08 vùng sản xuất rau, quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Nhiều địa phương còn xây dựng mô hình thủy sản ứng dụng công nghệ nuôi cá “sông trong ao” nhằm nâng cao năng suất, chất lượng thủy sản, năng suất đạt từ 20 đến 30 tấn/ha [5].

Riêng năm 2020, tuy bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19, nhưng kinh tế trong năm 2020 phát triển toàn diện, tốc độ tăng trưởng 1,36%, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn - GRDP (theo giá so sánh 2010) tiếp tục được mở rộng, ước đạt 122,67 nghìn tỷ đồng, duy trì vị trí thứ 8 trong toàn quốc; GRDP bình quân đầu người ước 144,5 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với bình quân cả nước. Thu nhập bình quân đầu người đạt 79,9 triệu đồng/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển đúng hướng, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 75,9%; dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 21,3%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,8% [5].

Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) tăng từ 8.690,2 tỷ đồng năm 2015 lên khoảng 8.700 tỷ đồng năm 2020; tốc độ giá trị tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2020 ước đạt 0,03%. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng sản xuất ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp nhằm tăng thu nhập cho nông dân, bảo đảm an ninh lương thực. Năm 2020, tỷ trọng trồng trọt ước đạt 41,6%, chăn nuôi và thủy sản ước đạt 51,6%, lâm nghiệp và dịch vụ ước đạt 6,8%. Đối với lĩnh vực trồng trọt, mặc dù diện tích gieo trồng liên tục giảm qua các năm để phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ, đến nay còn 79.112 ha, song do áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, biện pháp thâm canh, cơ giới hóa đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và hiệu quả sản xuất. Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 105,8 triệu đồng năm 2015 lên 133,0 triệu đồng năm 2020. Năng suất lúa năm 2020 ước đạt 63,7 tạ/ha. Lương thực bình quân đầu người đạt hơn 400 kg/người/năm. Toàn tỉnh hiện có 500 vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung, quy mô từ 3 ha trở lên, 71 vùng rau, màu chuyên canh quy mô từ 5 ha trở lên. Đối với lĩnh vực chăn nuôi, nhờ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng

đã làm tăng năng suất và hiệu quả chăn nuôi. Mô hình chăn nuôi theo chuỗi khép kín “sản xuất giống - thức ăn - nuôi dưỡng - giết mổ, chế biến - phân phối” đã và đang phát triển ở nhiều nơi; quy mô chăn nuôi trong các trang trại ngày càng tăng, hình thành những vùng chăn nuôi tập trung. Hiện tại, tỉnh Bắc Ninh có 02 cơ sở chăn nuôi thực hiện tự động hóa toàn bộ quá trình sản xuất, 05 cơ sở chăn nuôi ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn giống và 06 cơ sở đã được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao [6].

2.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở tỉnh Bắc Ninh

Bên cạnh những kết quả đã đạt được của ngành nông nghiệp nói chung và một số kết quả bước đầu trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao nói riêng, ngành nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Bắc Ninh vẫn còn những hạn chế như: nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa phát triển chưa ổn định, hiệu quả chưa cao; doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp so với lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ; sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn sạch, an toàn có quy mô lớn chưa đáng kể; chưa hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao... Những hạn chế đó là do hai nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là một vấn đề rất mới so với hiểu biết, nhận thức và trình độ sản xuất của người dân, vì vậy cần phải có thời gian để chuyển biến, đổi mới tập quán canh tác, tập quán sản xuất, kinh doanh của nông dân và doanh nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp.

Thứ hai, nguồn nhân lực thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn nhiều hạn chế, thiếu chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, đặc biệt là lực lượng doanh nghiệp và nông dân nòng cốt. Nguồn nhân lực tham gia tổ chức thực hiện chưa đáp ứng tốt về năng lực kỹ thuật và quản lý. Những hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực trong ngành nông nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh được biểu hiện trên các khía cạnh sau:

Một là, trình độ học vấn, năng lực, trình độ chuyên môn nguồn nhân lực nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Mặc dù trình độ văn hóa của lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ở mức tương đối cao so với bình quân chung của cả nước, nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động còn thấp. Phần lớn người lao động nông nghiệp chưa quen với tác phong công nghiệp, ý thức kỷ luật trong lao động, kỹ năng tay nghề chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cũng như yêu cầu của người sử dụng lao động. Lao động khu vực nông nghiệp đã qua đào tạo nghề chỉ chiếm 23,5%, trong đó chủ yếu là đào tạo ngắn hạn, chưa chú trọng đào tạo trình độ cao, chất lượng đào tạo còn thấp chưa đáp ứng được sự phát triển của công nghệ và

thị trường lao động. Trên địa bàn Tỉnh, việc đào tạo mới chỉ tập trung vào đào tạo đại trà, ngắn hạn, chưa thật coi trọng đào tạo lao động nông nghiệp có chuyên môn kỹ thuật cao.

Hai là, bất hợp lý về cơ cấu đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển ngành nông nghiệp. Số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường và hiện đang học tập và đào tạo tại các cơ sở đào tạo hiện đang tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Trong khi đó, ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển kinh tế của tỉnh nhưng số sinh viên được đào tạo trong các ngành này còn ít.

Ba là, chất lượng nhân lực chưa theo kịp yêu cầu của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp của Tỉnh. Phần lớn dân số và lực lượng lao động của tỉnh Bắc Ninh tập trung ở khu vực nông thôn. Hiện nay, phần lớn lao động ở nông thôn chưa qua các khóa đào tạo cơ bản chính thống mà chủ yếu là đào tạo qua hình thức truyền nghề. Một nghịch lý hiện nay là trong khi khu vực nông thôn đang thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì ở khu vực thành thị tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học lại không ngừng tăng lên hàng năm.

3. Kết luận và giải pháp

Ứng dụng khoa học công nghệ giải quyết các thách thức trong phát triển nông nghiệp bằng tính ưu việt của các công nghệ, như: công nghệ sinh học, công nghệ nhà kính, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ cảm biến, tự động hóa, internet vạn vật..., sẽ giúp sản xuất nông nghiệp tiết kiệm chi phí, tăng năng suất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng nông sản, bảo vệ môi trường. Mặt khác, nông nghiệp công nghệ cao giúp nông dân chủ động trong sản xuất, khắc phục được tính mùa vụ, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết, khí hậu, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu thị trường về chất lượng nông sản. Thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh đã quan tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, trong thời gian tới, Tỉnh cần phải tập trung vào giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách nâng cao chất lượng nhân lực nông nghiệp. Việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp là yêu cầu tất yếu. Các chính sách cần phản ánh một cách đúng đắn giá trị lao động thực tế của mỗi người lao động trong sản xuất nông nghiệp, quyền lợi và trách nhiệm của họ, nhằm kích thích sự đổi mới và sáng tạo trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách nâng cao chất lượng nhân lực trong nông nghiệp vừa phải phát huy được vai trò chủ thể, vừa phải kết hợp với tính năng động của thị trường, nhất là trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Để xây dựng, hoàn thiện được cơ chế chính sách nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực trong nông nghiệp, tỉnh Bắc Ninh cần: (i) tăng cường sự chỉ đạo, quản lý của chính quyền trong xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp của Tỉnh với những chủ trương, biện pháp chỉ đạo kịp thời, đúng đắn nhằm đẩy mạnh hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nông nghiệp, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào trong sản xuất; (ii) thực hiện tốt chính sách bố trí, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

Thứ hai, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhân lực nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Để thực hiện được giải pháp này cần chú trọng công tác giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực lao động, cụ thể là: (i) hoàn thiện mục tiêu, đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phù hợp với thực tiễn phát triển của cả nước nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng; (ii) hoàn thiện nâng cao chất lượng các trường, trung tâm đào tạo nghề trên địa bàn Tỉnh; (iii) cần xây dựng những chính sách khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình đào tạo phù hợp với nguồn lực nông nghiệp của từng khu vực; (iv) coi trọng công tác đào tạo nghề cho nông dân, chủ trương trại để phục vụ trực tiếp cho phát triển nông nghiệp đối với các ngành nghề là thế mạnh của Tỉnh.

Thứ ba, kết hợp nội lực và ngoại lực trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển nông nghiệp. Tỉnh Bắc Ninh cần có cơ chế chính sách phù hợp để: (i) huy động các nguồn lực trong Tỉnh tham gia vào hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp; (ii) mở rộng các hình thức dạy nghề, hướng đi phù hợp cho người nông dân, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia rộng rãi vào các hình thức đào tạo phát triển nguồn lực nông nghiệp; (iii) khuyến khích nông dân tự học tập nâng cao chất lượng lao động; (iv) vận dụng các cơ chế, chính sách của Nhà nước để tổ chức cho các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo của Tỉnh mở rộng hợp tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp; và (v) tăng cường đầu tư cho việc hợp tác đào tạo và cử thực tập sinh, nghiên cứu sinh sang các nước có nền nông nghiệp phát triển nhằm đào tạo chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ tư, bố trí, sử dụng hiệu quả, đẩy mạnh tái cơ cấu nhân lực nông nghiệp của Tỉnh. Để triển khai thực hiện giải pháp này, Tỉnh cần: (i) tăng cường đào tạo, bồi dưỡng lại nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng sự phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn; (ii) chuyển đổi, đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất nhằm bố trí và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực hiện có; và (iii) thực hiện việc bố trí, sử dụng nguồn nhân lực trong nông nghiệp cho hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2017), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 1997-2016*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2018), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2017*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2019), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2018*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2020), *Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2019*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2020), *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh năm 2020*, Bắc Ninh.
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bắc Ninh (2020), *Báo cáo kết quả ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh năm 2020*, Bắc Ninh.
7. Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh (2020), *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2020*, Bắc Ninh.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC PHÁP LUẬT PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO Ở VIỆT NAM

Nguyễn Anh Đức*

1. Khái quát bối cảnh nguồn nhân lực sản xuất nông nghiệp Việt Nam và xu hướng chính sách về phát triển nông nghiệp

Với một quốc gia có tỷ trọng nông nghiệp còn chiếm phần lớn trong cơ cấu nền kinh tế như Việt Nam, việc bảo vệ và phát huy các lợi ích từ nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng liên quan đến không chỉ bản thân người nông dân mà còn liên quan tới an ninh lương thực quốc gia, và thậm chí cả sức khỏe con người khi đang có những nghi vấn liên quan đến chất lượng của các sản phẩm nông nghiệp biến đổi gen.

Kể từ sau khi thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế với bước ngoặt quan trọng là Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ vào năm 2001, cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch nhanh với việc giảm đáng kể tỷ trọng của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (hơn 3% trong gần 5 năm từ năm 2001 đến năm 2005), thế nhưng “tỷ trọng nông nghiệp thuần vẫn duy trì ở mức cao (trên 70%), và giảm một chút vào các năm 2006 và 2007, sau đó tăng lên 77,5% vào năm 2011 và giảm còn 73,6% vào năm 2013”¹. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực chuyển đổi không cao, không đáp ứng được yêu cầu, dẫn đến tăng trưởng nhanh mà không bền vững. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tỷ trọng cơ cấu ngành nông nghiệp (bao gồm lâm và ngư nghiệp) duy trì ở mức thấp và cũng giảm từ 19,7% (năm 2010)² xuống 14,57% (năm 2018)³. Mặc dù cơ cấu lao động làm việc trong khu vực nông thôn (xét trên tổng số lao động) có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao, từ 70,3% (năm 2011)⁴, 69,3% (năm 2014)⁵, 67,8% (năm 2018)⁶. Mặt khác, lực lượng lao động nông nghiệp

¹ Trung tâm Thông tin Tư liệu (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2015), *Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam trong 10 năm vừa qua*, tr. 9. Xem tại: <http://www.vnep.org.vn/Upload/SO%206%202014%20Tai%20co%20cau%20nong%20nghiep.pdf>

² Báo điện tử Chính phủ (2013), *Cơ cấu GDP và những vấn đề đặt ra*, <http://baohinhphu.vn/Dau-moc-nua-chang-duong/Co-cau-GDP-va-nhung-van-de-dat-ra/178705.vgp>

³ Tổng cục Thống kê (2018), *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2018*, https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=382&ItemID=19036&fbclid=IwAR2138KqtFBo-toarI0hUYWjLgIRLmAkJ6C2VtRb9V_IK1-XFxPytUkw63U

⁴ Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011*, tr.1.

⁵ Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2014*, tr.1.

⁶ Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam Quý II năm 2018*, tr.5.

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: nguyenanhduecv@gmail.com. Điện thoại: 0988891656.

chủ yếu lại không được đào tạo về chuyên môn, tính đến quý 2/2018 chỉ có khoảng 13,84% được đào tạo¹.

Về nguồn lực, mặc dù chiếm phần lớn lực lượng lao động của nền kinh tế nhưng nguồn tư liệu sản xuất nông nghiệp chủ yếu không phải là một lợi thế của Việt Nam. Theo báo cáo từ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), “chỉ với 0,12 ha đất nông nghiệp bình quân đầu người, bằng một phần sáu (1/6) mức trung bình của thế giới, mức này tương tự như ở Bỉ và Hà Lan, cao hơn Philippines và Ấn Độ nhưng thấp hơn so với Trung Quốc hay Indonesia. Tổng diện tích đất nông nghiệp tăng 61% trong giai đoạn giữa năm 1990 và năm 2012, chủ yếu do phá rừng. Sự mở rộng này chủ yếu diễn ra trong những năm 1990, sau đó diện tích đất canh tác duy trì tương đối ổn định², cùng với đó là tính manh mún trong phân bố đất đai, tự phát (khiến hiện tượng mất giá khi được mùa hầu như năm nào cũng xảy ra đối với một số sản phẩm nông nghiệp), chất lượng kém sức cạnh tranh,...

Trong khi đó, hiện tại đang có xu hướng chuyển đổi đất sử dụng cho nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp có giá trị sử dụng cao hơn, và còn có thể tiếp diễn với tốc độ nhanh hơn khi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được thi hành. Xu hướng này có khả năng giúp cho việc quy hoạch các khu vực đất nông nghiệp trọng điểm, tập trung chuyên canh...; tuy nhiên, lại kéo theo lượng lao động bị tách khỏi nông nghiệp gia tăng dẫn đến gia tăng nhu cầu giải quyết việc làm, các vấn đề an sinh xã hội khác. Cùng với đó, việc nhấn mạnh phát triển dựa trên nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và trao thẩm quyền lớn hơn cho các địa phương trong lập và thực hiện các chính sách nông nghiệp gây ra khó khăn trong phối hợp phát triển chính sách nông nghiệp ở cấp vùng và cả nước.

Trước thực trạng đó, chiến lược mở rộng hợp tác thương mại quốc tế của Việt Nam với việc tham gia vào hàng loạt các FTA chắc chắn có tác động thúc đẩy những thay đổi cả tích cực và tiêu cực đối với sản xuất nông nghiệp.

Từ những dữ liệu thống kê trên đây cho thấy, những nguy cơ lớn đối với nền kinh tế cũng như lực lượng lao động nói chung và trong lĩnh vực nông nghiệp và người nông dân nói riêng trước những tác động “xâm thực” trong quá trình tham gia vào thị trường thương mại toàn cầu. Đây không phải là một dự đoán thiếu căn cứ mà hoàn toàn có thể là dự đoán chắc chắn dựa trên thực tế đã từng xảy ra ở một số quốc gia. Trường hợp của Hàn Quốc về sự sụt giảm sản lượng nông nghiệp sau khi thực hiện FTA với Hoa Kỳ vào năm 2007 là một ví dụ có thể tương đồng với Việt Nam, do

¹ Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam Quý II năm 2018*, tr.24.

² OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.22,

https://www.oecd-ilibrary.org/agriculture-and-food/agricultural-policies-in-viet-nam-2015_9789264235151-en

Hàn Quốc cũng là một quốc gia có xuất phát điểm từ nông nghiệp và chỉ trước Việt Nam vài chục năm. Theo nghiên cứu của Viện Kinh tế Nông thôn Hàn Quốc (KREI), nước này sẽ bị thiệt hại khoảng “446,5 tỷ Won sau 5 năm, 895,9 tỷ Won sau 10 năm, và khoảng hơn 1 nghìn tỷ Won sau 15 năm thực thi FTA với Hoa Kỳ”¹. Những sản phẩm nông nghiệp chịu thiệt hại nhiều nhất nằm trong ngành trồng trọt và chăn nuôi. Một nghiên cứu khác của Đại học Hàn Quốc (Korea University) còn cho thấy mức độ thiệt hại hơn gần gấp hai lần so với nghiên cứu của KREI². Tuy nhiên, nếu có những biện pháp phù hợp, kết quả có thể như trường hợp của Philippines với mức gia tăng sản lượng nông nghiệp (từ 0,02 đến 0,13%), và sản lượng lương thực (từ 0,06% đến 0,17%) so sánh trước và sau khi thực hiện xóa bỏ hàng rào thuế quan theo FTA với Hoa Kỳ³.

Do đó, Việt Nam cần nghiên cứu và cân nhắc kỹ lưỡng các biện pháp bảo vệ sản xuất nông nghiệp vốn là ngành (cho đến nay) còn chiếm tỷ trọng lực lượng lao động cao nhất nhưng đem lại giá trị thấp nhất. Bên cạnh những chú ý cần có trong đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp nói chung, bài viết này phân tích về một số vấn đề trong đào tạo nhân lực pháp luật phục vụ cho phát triển nông nghiệp trước những tác động tiềm ẩn từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia cho tới nay.

2. Thực tiễn và nhu cầu đào tạo nhân lực pháp luật phục vụ phát triển nông nghiệp

Mặc dù những cải cách tương đối phù hợp đã giúp thay đổi cơ cấu nền kinh tế, từ một quốc gia phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và nằm trong nhóm những quốc gia nghèo nhất thế giới ở đầu thập niên 1990, trở thành điểm sáng mới nổi của khu vực. Tuy nhiên, theo một báo cáo được thực hiện năm 2014 của OECD: “Mặc dù có những cải thiện nhưng môi trường phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam so với 19 nước đang phát triển và mới nổi khác vẫn tương đối kém. Lĩnh vực đặc biệt lo ngại là: quản lý nhà nước yếu, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, các quy định quản lý an toàn thực phẩm không hiệu quả, hoạt động của thị trường tài chính yếu, và ở mức độ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển nông nghiệp thấp”⁴. Cùng với đó, số liệu cơ cấu ngành nông nghiệp duy trì ở mức thấp và trong xu hướng giảm từ 19,7% (năm 2010) xuống 14,57% (năm

¹ Doo Bong Han, *Evaluation of FTA Negotiation Results, Economic Effects and Compensation Policies on the Korean Agricultural Sector: Focusing on Korea's FTAs with Chile, US and EU*, Department of Food and Resource Economics, Korea University, tr.384.

² Doo Bong Han, *Evaluation of FTA Negotiation Results, Economic Effects and Compensation Policies on the Korean Agricultural Sector: Focusing on Korea's FTAs with Chile, US and EU*, Department of Food and Resource Economics, Korea University, tr.386.

³ U-Primo E. Rodriguez và Liborio S. Cabanilla (Viện Nghiên cứu Phát triển Philippines, 2006), *The Impact of a Philippines-US FTA: The Case of Philippines Agriculture*, tr.8

⁴ OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.53.

2018) đặt bên cạnh tỷ lệ lao động trong khu vực nông thôn còn cao (trên 60%) cho thấy, năng suất lao động của khu vực nông nghiệp còn thấp. Sự gia tăng đáng kinh ngạc của thương mại nông sản lại đặt ra câu hỏi về yếu tố thực sự chi phối hiệu quả của nền sản xuất nông nghiệp trong điều kiện năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam còn thấp. Theo đánh giá trong báo cáo của OECD, “hoạt động thương mại như vậy cho một nền kinh tế quy mô nhỏ như Việt Nam, bắt đầu từ không xuất khẩu và thiếu kinh nghiệm, trong vòng hai thập niên, là chưa từng có”.¹

Tác giả cho rằng, phần lớn nguyên nhân của hiệu quả thương mại nói trên có là nhờ chính sách của Nhà nước, nhưng cũng là vấn đề lớn đầu tiên cần được xem xét - sự nói lỏng quản lý chất lượng ở cả đầu vào và đầu ra của các sản phẩm nông nghiệp. Minh chứng có thể tìm thấy ở cả lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi thủy sản. Ở lĩnh vực trồng trọt, số liệu công bố bởi FAOSTAT² cho thấy, tỷ lệ sử dụng phân bón đã tăng rất nhanh trong suốt thập niên 1980 - 1990 và duy trì ổn định trong thập niên 2000, cùng với đó là hiện tượng đất canh tác “đang bị suy thoái”³. Nhập khẩu giống cây trồng lai cũng được đánh giá là lớn với mức chi khoảng 200 triệu USD vào năm 2011⁴ và trung bình khoảng 500 triệu USD trong các năm gần đây⁵. Điều này có nghĩa là năng lực tự sản xuất nguồn cung cho sản phẩm nông nghiệp còn rất hạn chế và dường như chưa có chính sách nào mang lại sự cải thiện về vấn đề này. Hơn nữa, theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trong giai đoạn 2007 - 2011, tỷ lệ trẻ em bị còi (suy dinh dưỡng ở mức độ vừa phải và nghiêm trọng) vẫn ở mức cao (23%). Đáng chú ý là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long – nơi cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm lớn của cả nước lại xếp gần cuối trong tiến bộ dinh dưỡng.⁶ Câu hỏi đặt ra là chính sách phát triển nông nghiệp liệu có quá tập trung cho xuất khẩu nhằm đem lại nguồn thu về kinh tế mà chưa chú trọng tới chất lượng nông sản phục vụ cho nhu cầu nội địa, chủ yếu đáp ứng yêu cầu về số lượng? Cùng với trồng trọt, lĩnh vực thủy sản cũng là một minh chứng cần được chú ý. Thực tế cho thấy, việc “thiếu các quy định trong lĩnh vực đánh bắt thủy sản và khả năng thực thi không đầy đủ tác động tới nguồn lợi và hệ sinh thái cũng như triển vọng tăng trưởng dài hạn... những thách thức chính bao gồm kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ chất lượng nước, hoàn thiện quy định pháp luật, đáp ứng với các điều kiện và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, bao gồm các tiêu chuẩn ngày càng phức

¹ OECD (2015), *Chính sách Nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.76.

² Trang web Cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp của Tổ chức Nông nghiệp và Thực phẩm phổ biến dữ liệu thống kê do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) thu thập và duy trì.

³ OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.85.

⁴ OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.62.

⁵ Báo Công an nhân dân (22/9/2017), Nông nghiệp Việt trước nguy cơ lệ thuộc nguồn giống nhập khẩu, Hoàng Phạm, <http://cand.com.vn/Kinh-te/Nong-nghiep-Viet-truoc-nguy-co-le-thuoc-nguon-giong-nhap-k-hau-459130/>

⁶ OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.73.

tạp liên quan đến dư lượng hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật cũng như các giấy tờ chứng nhận đối với các nhà nhập khẩu”.¹ Thực tế đó cho thấy năng lực pháp lý, năng lực xây dựng chính sách quản lý nhà nước về nông nghiệp còn yếu kém.

Thách thức thứ hai liên quan đến hiện trạng của pháp luật còn nhiều lỗ hổng. Việt Nam dường như cũng chưa có động thái nào cho thấy sự quan tâm đối với đào tạo nguồn nhân lực pháp lý phục vụ chuyên biệt cho phát triển nông nghiệp. Trong chương trình đào tạo của hầu hết các cơ sở đào tạo về luật uy tín trên cả nước, xét ở bậc cử nhân, chỉ có một số học phần rất ít ỏi có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp như: Luật đất đai, Luật môi trường, Pháp luật về bất động sản. Thế nhưng, ngay cả những học phần này cũng chỉ giới hạn trong việc giới thiệu kiến thức quản lý nhà nước về đất đai, môi trường và kinh doanh bất động sản mà không có các nội dung chuyên môn về các giai đoạn trong chuỗi sản xuất và cung ứng sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, cũng có một số cơ sở đào tạo cung cấp học phần “kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai” hoặc “kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai” mà chủ yếu giúp người học phân tích các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai và các biện pháp hỗ trợ chủ sở hữu quyền sử dụng đất bảo vệ quyền của họ khi đất bị chuyển đổi mục đích sử dụng. Mặc dù Việt Nam có hẳn một học viện quốc gia đào tạo kiến thức và nguồn nhân lực về nông nghiệp là Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Vietnam National Academy of Agriculture), nhưng chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào các kiến thức kỹ thuật – sinh học về nông nghiệp hoặc các học phần liên quan đến phân tích và phát triển thị trường nông sản. Đây là một thách thức lớn trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam tham gia rộng hơn vào các quan hệ thương mại quốc tế. Ở đó, không chỉ bản thân nhà nước Việt Nam có thể bị khởi kiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp cận đầu tư (ISDS) mà người lao động, các doanh nghiệp nội địa cả trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nói chung và trong nông nghiệp nói riêng cũng khó có được công cụ pháp lý để bảo vệ các quyền và lợi ích thiết thân của họ. Đặc biệt, theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài đã thực hiện đầu tư vào Việt Nam mà ngay cả các nhà đầu tư đang dự định đầu tư vào Việt Nam (đã thực hiện những nỗ lực để tiến hành đầu tư) mà nhận thấy có quyết định hành chính làm cản trở những nỗ lực đó thì cũng có thể khởi kiện.

3. Kết luận

Trước những thuận lợi và thách thức do các FTA mang lại với nền kinh tế nói chung và nông nghiệp Việt Nam nói riêng, vai trò điều tiết của các cơ quan nhà nước là rất cần thiết trong tất cả các giai đoạn xây dựng, ban hành, thực hiện, đánh giá và hoàn thiện chính sách, pháp luật.

¹ OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris, tr.79.

Do đó, Việt Nam cần chú trọng đến ba nội dung căn bản sau:

Một là, chú trọng hơn nữa đến chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, trong đó xác định vai trò của kinh tế nông nghiệp cần phải được đề cao hơn vì còn liên quan đến vấn đề an ninh lương thực - một thách thức toàn cầu. Nếu coi đây là mũi nhọn của nền kinh tế thì không chỉ giúp bảo đảm cho nhu cầu (vẫn còn tiếp tục tăng) ở trong nước mà hướng đến các thị trường bên ngoài.

Hai là, thiết lập các biện pháp bảo vệ sản phẩm nông nghiệp ở thị trường nội địa trong quá trình hội nhập, mở rộng thương mại tự do, đặc biệt là yếu tố chất lượng - không để xảy ra tình trạng hàng tốt thì xuất khẩu còn người dân phải chịu sử dụng hàng hóa chất lượng kém hơn.

Ba là, cần sớm chú ý tới nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực pháp lý phục vụ cho phát triển nông nghiệp. Ở đây, nhu cầu không chỉ cần đối với phạm vi hoạt động thương mại nông sản mà cần bao quát toàn bộ quy trình sản xuất, chế biến và kinh doanh nông sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Công an nhân dân (22/9/2017), *Nông nghiệp Việt trước nguy cơ lệ thuộc nguồn giống nhập khẩu*, Hoàng Phạm, <http://cand.com.vn/Kinh-te/Nong-nghiep-Viet-truoc-nguy-co-le-thuoc-nguon-giong-nhap-khau-459130/>
2. Báo điện tử Chính phủ (2013), *Cơ cấu GDP và những vấn đề đặt ra*, <http://baochinhphu.vn/Dau-moc-nua-chang-duong/Co-cau-GDP-va-nhung-van-de-dat-ra/178705.vgp>
3. Doo Bong Han, *Evaluation of FTA Negotiation Results, Economic Effects and Compensation Policies on the Korean Agricultural Sector: Focusing on Korea's FTAs with Chile, US and EU*, Department of Food and Resource Economics, Korea University.
4. OECD (2015), *Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản PECD, Paris.
5. Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011*.
6. Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2014*.
7. Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam Quý II năm 2018*.
8. Tổng cục Thống kê (2018), *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2018*, <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=382&ItemID=19>

036&fbclid=IwAR2138KqtFBo-toarlOhUYWjLgIRLmAkJ6C2VtRb9V_IK1-
XFxPytUkw63U

9. Trang web Cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp của Tổ chức Nông nghiệp và Thực phẩm phổ biến dữ liệu thống kê do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) thu thập và duy trì.
10. Trung tâm Thông tin Tư liệu (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương) (2015), *Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam trong 10 năm vừa qua*, tr. 9. Xem tại: <http://www.vnep.org.vn/Upload/SO%206%202014%20Tai%20co%20cau%20nong%20nghiep.pdf>
11. U-Primo E. Rodriguez và Liborio S. Cabanilla (Viện Nghiên cứu Phát triển Philippines) (2006), *The Impact of a Philippines-US FTA: The Case of Philippines Agriculture*, tr.8

NGUỒN NHÂN LỰC TRẺ NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NGÀNH CHÈ VÙNG NÚI PHÍA BẮC

TS. Nguyễn Thị Khánh Phương*

TÓM TẮT

Nhân lực trẻ luôn là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp, bởi lẽ con người làm ra của cải vật chất, nghiên cứu khoa học phát minh ra và ứng dụng nó vào đời sống sinh hoạt, phục vụ sản xuất kinh doanh ngày càng tốt hơn. Vì vậy, muốn phát triển được xã hội nói chung và doanh nghiệp nói riêng, chúng ta cần phải phát triển nguồn nhân lực trẻ.

Sản phẩm chè ngày nay không chỉ đem lại giá trị dinh dưỡng trong sinh hoạt của con người mà nó còn là một ngành kinh tế có giá trị đóng góp vào nguồn ngân sách của nhà nước hàng năm. Ngoài ra, do lợi thế nhiều vùng ở Việt Nam có thổ nhưỡng phù hợp với việc phát triển và nhân rộng nhiều loại cây chè, đồng thời do cần khai thác hết diện tích và sản lượng vườn chè để duy trì và tiếp tục phát triển trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay thì yêu cầu đặt ra đối với ngành chè của Việt Nam là phải có một đội ngũ nhân lực vững mạnh về chất lượng, ổn định về số lượng để không chỉ phát triển sản xuất mà còn phát triển ngành kinh doanh và xuất khẩu chè.

Từ khóa: Nguồn nhân lực trẻ, kinh doanh nông nghiệp, sản phẩm chè, vùng núi phía Bắc.

1. Tổng quan về kinh doanh nông nghiệp

1.1. Khái niệm

Kinh doanh nông nghiệp trong tiếng Anh là Agribusiness. Kinh doanh nông nghiệp là lĩnh vực kinh doanh gồm nông nghiệp và các hoạt động thương mại liên quan đến nông nghiệp. Việc kinh doanh bao gồm tất cả các bước cần thiết để đưa một sản phẩm nông nghiệp ra thị trường: sản xuất, chế biến và phân phối. Đây là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế tại các nước có đất canh tác, vì nông sản có thể được xuất khẩu.

1.2. Đặc điểm của kinh doanh nông nghiệp

Kinh doanh nông nghiệp coi các khía cạnh khác nhau của việc nâng cao các sản phẩm nông nghiệp như một hệ thống tích hợp. Người nông dân chăn nuôi gia súc, gia cầm và thu hoạch trái cây, rau quả với sự trợ giúp của các kỹ thuật thu hoạch hiện đại, thậm chí là sử dụng cả Hệ thống định vị toàn cầu (GPS) để điều khiển các hoạt động thu hoạch.

* Học viện Ngân hàng

Các nhà sản xuất các thiết bị sản xuất nông nghiệp phát triển các máy móc này ngày càng hiệu quả khi chúng có thể tự lái. Các nhà máy chế biến các sản phẩm nông nghiệp thường xuyên tìm ra cách tốt nhất để rửa ráy và vận chuyển gia súc. Mặc dù, mỗi nhánh nhỏ của ngành kinh doanh nông nghiệp không có khả năng tương tác trực tiếp với người tiêu dùng, nhưng mỗi nhánh này được tập trung vào hoạt động một cách hiệu quả để giữ giá cả ở mức hợp lý.

Các tác nhân thị trường có tác động đáng kể đến lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng làm thay đổi những sản phẩm được trồng trọt và chăn nuôi.

Những doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp không thể thay đổi nhanh chóng theo nhu cầu trong nước thì có thể tìm cách xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Nhưng nếu thất bại, họ sẽ không thể cạnh tranh và duy trì hoạt động kinh doanh.

Tất cả các quốc gia có ngành nông nghiệp hiện đang phải đối mặt với áp lực rất lớn từ cạnh tranh toàn cầu. Việc cạnh tranh còn lại đòi hỏi kinh doanh nông nghiệp phải hoạt động hiệu quả hơn, có thể cần đầu tư vào các công nghệ mới, cách bón phân và tưới nước, cách kết nối mới với thị trường toàn cầu.

Giá nông sản toàn cầu có thể thay đổi nhanh chóng, khiến việc hoạch định sản xuất trở thành một hoạt động phức tạp. Người nông dân cũng có thể phải đối mặt với việc giảm diện tích đất canh tác có thể sử dụng khi các khu vực ngoại thành và đô thị mở rộng vào khu vực của họ.

Việc sử dụng công nghệ mới là rất quan trọng để duy trì khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp toàn cầu. Người nông dân cần cắt giảm chi phí trồng trọt và chăn nuôi, đồng thời cần áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại nhằm tăng năng suất để duy trì khả năng cạnh tranh.

2. Tổng quan về ngành chè Việt Nam

Tại Việt Nam, cây chè đã trở thành cây công nghiệp phát triển ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và thu nhập cho nhiều lao động. Tính đến năm 2020, Việt Nam hiện đứng thứ 5 trên thế giới về xuất khẩu chè, đứng thứ 7 về sản xuất chè trên phạm vi toàn cầu. Sản phẩm chè của Việt Nam hiện đã được xuất sang 74 quốc gia và vùng lãnh thổ như: Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga, Indonesia... Cả nước có 34 tỉnh, thành phố trồng chè, với 123,3 nghìn ha. Cây chè được phát triển chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc với khoảng 70% diện tích trồng chè cả nước; kế đến là vùng Tây Nguyên với khoảng 19%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích chè chiếm 7,0% và khu vực Đồng bằng Bắc Bộ 4,0%. Một số địa phương có diện tích chè lớn như: Thái Nguyên (22,3 nghìn ha), Hà Giang (21,5 nghìn

ha), Phú Thọ (16,1 nghìn ha), Lâm Đồng (10,8 nghìn ha)... Hiện nay, Việt Nam có trên 170 giống chè các loại, đảm bảo chất lượng và cho năng suất cao, với các hương vị đặc biệt được thế giới ưa chuộng như: chè Shan Tuyết, PH1, LDP1, LDP2, PT 14... và các giống chè nhập nội như: PT 95, Kim Tuyên, Bát Tiên, Tứ Quý Xuân...

Những tháng đầu năm 2020, mặc dù phải đối mặt với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19, song chè là một trong những sản phẩm duy trì được sản xuất, không bị đứt gãy trong quá trình xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu chè của Việt Nam sang nhiều thị trường chính được đảm bảo ổn định. Theo đó, trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè sang Nga đạt 6,1 nghìn tấn, tương đương 9,3 triệu USD, tăng 11,6% về khối lượng và tăng 11% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019; tương tự, xuất khẩu chè sang Indonesia đạt 5,1 nghìn tấn, tương đương 4,5 triệu USD, tăng 36,7% về khối lượng và tăng 29,4% về giá trị; xuất khẩu chè sang Mỹ đạt 2,4 nghìn tấn, tương đương 3 triệu USD, tăng 15,1% về khối lượng và tăng 17% về giá trị. Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm 2019. Sản xuất 11 tháng năm 2020 đạt 175.000 tấn, ước cả năm 2020 đạt 180.000 tấn. Xuất khẩu chè chính ngạch 11 tháng đạt 124.000 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tiêu dùng nội địa ước tính cả năm vẫn duy trì ở mức 45.000 tấn, với cơ cấu sản phẩm 51% chè đen, 48% chè xanh và 1% chè khác.

3. Đặc điểm nguồn nhân lực trẻ ngành chè vùng núi phía Bắc

Nguồn nhân lực trẻ vùng núi phía Bắc xuất thân từ cộng đồng vùng núi phía Bắc với dân số ít và không đồng đều, sinh sống tại các vùng miền núi, biên giới phía Bắc; điều kiện kinh tế khó khăn, phát triển chậm.

Nguồn nhân lực trẻ vùng núi phía Bắc phản ánh nhận thức, tập quán, lối sống văn hóa phong phú, đa dạng của chính các dân tộc nơi đây ở cả mặt tích cực lẫn mặt hạn chế. Những nhân tố này có ảnh hưởng nhất định tới nhu cầu phát triển và khả năng hòa nhập của cộng đồng, của khu vực vào sự phát triển chung của quốc gia.

Đời sống của đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn, đặc biệt là tỷ lệ nghèo đói cao của vùng núi phía Bắc, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển nhiều mặt của thanh thiếu niên với tư cách là nguồn nhân lực trẻ cho sự phát triển.

Do những điều kiện về kinh tế - xã hội, điều kiện dinh dưỡng, điều kiện y tế và chăm sóc sức khỏe của môi trường sống tại các vùng, nên chỉ số sức khỏe của thanh thiếu niên vùng núi phía Bắc thấp hơn so với chỉ số chung toàn quốc.

Điều kiện và ý thức tiếp cận thông tin, hiểu biết về văn hóa sống tại các vùng dân tộc, chỉ số sức khỏe của thanh niên vùng núi phía Bắc thấp hơn so với chỉ số chung toàn quốc là do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan như:

- Điều kiện giao tiếp với thanh niên trong nước và quốc tế còn nhiều hạn chế; đồng thời, sống trong những điều kiện khách quan và chủ quan, phong tục tập quán, yêu cầu mưu sinh, cũng như vai trò của các tổ chức xã hội chưa được phát huy mạnh.

- Việc xây dựng gia đình sớm, sinh nhiều con, việc chưa xóa bỏ được những nhận thức và phong tục tập quán còn lạc hậu, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của bản thân và cộng đồng.

- Trình độ học vấn của thanh niên miền núi phía Bắc chưa cao và tình trạng này kéo dài trong nhiều năm làm hạn chế khả năng nhận thức, sáng tạo và năng động của bản thân thanh niên, cũng như kìm hãm sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

- Tỷ lệ biết tiếng phổ thông trong đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc còn chưa cao, nhất là tại các vùng sâu vùng xa, đã khiến cho hoạt động học tập, giao lưu văn hóa, tiếp thu khoa học và công nghệ vào sản xuất, phát triển kinh tế cho bản thân, gia đình, cộng đồng, địa phương và quốc gia còn nhiều hạn chế, không thể triển khai rộng rãi.

Một số đặc điểm nêu trên cho thấy nguồn nhân lực trẻ vùng núi phía Bắc có những điểm mạnh, điểm yếu riêng về trình độ văn hóa, chuyên môn, lối sống, sức khỏe thể lực và phong tục tập quán. Những đặc điểm trên cũng tạo nên diện mạo của một nhóm nhân khẩu xã hội đặc thù, rất cần tới các chủ trương, chính sách phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội vùng núi phía Bắc một cách nhanh chóng và bền vững.

4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực trẻ ngành chèo vùng núi phía Bắc

Thứ nhất là giải pháp về giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng: Trình độ phát triển giáo dục vùng núi phía Bắc còn thấp so với cả nước, do đó các địa phương cần tăng cường phát triển giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng, cụ thể là:

+ Nâng cao ý thức người dân về vai trò của việc học tập, đào tạo và bồi dưỡng trong phát triển xã hội và trong cuộc sống của bản thân và gia đình. Thường xuyên tuyên truyền thực tế, động viên các tấm gương tốt, những cá nhân và gia đình thành công.

+ Tăng cường cơ sở vật chất, trường học các cấp, chú ý phát triển hạ tầng hệ thống trường cao đẳng, đại học trên địa bàn. Phát triển chính sách cử tuyển trong chế độ thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên cả nước. Hỗ trợ cho vay vốn tín dụng trong đào tạo chuyên nghiệp cho học sinh nghèo và học sinh dân tộc. Bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo như miễn học phí, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại... cho sinh viên, bồi dưỡng chính trị, tư tưởng văn hóa - xã hội cho đội ngũ nhân lực trẻ của các địa phương vùng núi phía Bắc.

+ Đối với những đối tượng không thể theo học được trình độ trung học phổ thông, cao đẳng, đại học, cần ban hành chính sách phổ cập nghề, khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng thanh niên học nghề tại chỗ.

+ Mở rộng chính sách hỗ trợ, khuyến khích sản xuất, dịch vụ của địa phương để giải quyết nguồn lao động dư thừa lớn, tăng thu nhập, nâng cao mức sống, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

+ Hoàn thiện các chính sách khuyến khích xây dựng các làng thanh niên lập nghiệp, giao cho đoàn thanh niên, hội thanh niên lập các dự án phát triển địa phương.

Thứ hai là giải pháp về chính sách thu hút nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đến với vùng núi phía Bắc, cụ thể như sau:

+ Tuyên truyền giáo dục lý tưởng, tăng cường vai trò trách nhiệm của tuổi trẻ với đất nước, phát huy tinh thần xung kích, xung phong tình nguyện của tuổi trẻ.

+ Nhà nước cần đầu tư phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp tại các vùng núi phía Bắc nhằm thu hút lực lượng lao động trẻ có tay nghề, có kiến thức từ miền xuôi lên miền ngược, qua đó giúp bổ túc trình độ chuyên môn kỹ thuật trong canh tác, sản xuất, chế biến và xuất khẩu chè.

+ Nhà nước tăng cường khuyến khích nguồn nhân lực bằng cách mở rộng các chính sách tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích thanh niên tốt nghiệp trở về địa phương công tác, nâng mức phụ cấp, trợ cấp, hệ số cho cán bộ,...

Thứ ba là giải pháp tăng cường tính chủ thể nâng cao năng lực của thanh niên, cụ thể là:

+ Xây dựng và duy trì chế độ đối thoại với thanh niên vùng núi phía Bắc hàng năm, khuyến khích mở các văn phòng tham vấn về chính sách pháp luật, tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ cho thanh niên.

+ Tăng cường nâng cao năng lực quản lý điều hành cho cán bộ thanh niên thông qua quá trình triển khai điều hành các dự án tài chính, tín dụng tại địa phương.

+ Tăng cường chính sách triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cho thanh niên nhằm nâng cao năng lực chuyên môn về trồng trọt, chế biến, sản xuất thông qua các dự án khuyến nông của địa phương.

+ Nâng cao vai trò lãnh đạo của các thủ lĩnh trẻ, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch đội ngũ trí thức trẻ về công tác nhằm hỗ trợ thúc đẩy nâng cao dân trí trong đồng bào các dân tộc một cách nhanh chóng.

+ Chính sách khuyến khích thanh niên dám nghĩ dám làm để đưa sản phẩm của địa phương bay cao bay xa không chỉ tiêu thụ nội tiêu mà còn xuất khẩu ra thị trường các nước, đồng thời đổi mới cải tiến kỹ thuật để đưa được các sản phẩm chất lượng tốt hơn, sản lượng cao hơn ra thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thành Nghị (2010), *Phát triển con người vùng Tây Bắc*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Thành (2012), *Phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. <https://eminhatban.vn/cham-soc-cay-trong/tinh-hinh-san-xuat-va-tieu-thu-che-viet-nam.Html>
4. <http://consosukien.vn/gia-i-pha-p-pha-t-trie-n-be-n-vu-ng-nga-nh-che.htm>

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

GV. Phan Văn Bằng*

1. Đặt vấn đề

Bình Dương là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Dương được biết đến là một tỉnh có chỉ số phát triển công nghiệp rất nhanh và cao. Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp của tỉnh Bình Dương tương ứng là 66,94% - 21,98% - 3,15%. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đạt 151 triệu đồng (số liệu năm 2020). Bên cạnh đó, Bình Dương cũng có nhiều điều kiện và tiềm năng, lợi thế để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây cũng là một xu hướng tất yếu, nội dung quan trọng của tái cơ cấu ngành nông nghiệp và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Tỉnh.

Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, cụ thể là triển khai Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể Khu và Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; và Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh đã triển khai văn bản đến các địa phương, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã đồng thời ban hành quy định thủ tục hành chính hướng dẫn thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Dương nhằm khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Những năm qua, cùng với việc xây dựng, thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, từng bước sắp xếp và tổ chức lại sản xuất, Bình Dương đang tập trung chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng và vật nuôi, ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nhằm chuyển trọng tâm sản xuất từ mục tiêu sản lượng sang chất lượng và hiệu quả. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như: Khu nông nghiệp

* Trường Chính trị tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0973606113 hoặc 0945606113

ứng dụng công nghệ cao An Thái; Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương; Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ba Huân... đã ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tưới và nhiều loại máy móc cơ giới hóa được áp dụng trong sản xuất giống và thâm canh cây trồng, vật nuôi. Tỉnh cũng đã và đang quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

2. Thực hiện chính sách về khoa học - công nghệ và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Bình Dương

Với mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bình Dương theo hướng chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản đặc thù, lợi thế của Tỉnh. Ngày 08/4/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Qua thời gian triển khai thực hiện chính sách, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất đã từng bước tiếp cận, áp dụng rộng rãi quy trình thực hành sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt (VietGAP) một cách có hiệu quả, tạo ra những sản phẩm thực phẩm chất lượng; xây dựng được phương thức sản xuất mới đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường thực phẩm an toàn; cạnh tranh được với sản phẩm nông sản ở các địa phương khác. Đến nay, toàn tỉnh Bình Dương có 111 trang trại được chứng nhận VietGAP, trong đó: trồng trọt có 75 trang trại, chăn nuôi có 36 trang trại.

Ngày 17/02/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 với các mức lãi suất ưu đãi bằng 70% lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương, hạn mức vay ưu đãi từ 80% - 90% tùy theo quy mô của phương án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hiệu quả của các phương án vay vốn đã góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng - vật nuôi, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật mới được ứng dụng, các mô hình nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng phát triển cả về lượng và về chất; nâng cao hiệu quả sử dụng đất; giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 80 phương án được Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh ký hợp đồng tín dụng với tổng vốn phê duyệt 610 tỷ đồng, đã tiến hành giải ngân theo tiến độ thực hiện được 542,6 tỷ đồng.

Nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất. Hiện nay, tỉnh Bình Dương đang xây dựng một số chính sách như: chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; và chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 cũng đã đề ra phương hướng và nhiệm vụ trong phát triển nông nghiệp như: (i) tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp đô thị; (ii) khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết để cắt giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng; (iii) đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường; (iv) đào tạo nhân lực, tăng cường chuyển giao và ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; (v) huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo nhiều hình thức để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

3. Kết quả phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Đến cuối năm 2019, diện tích ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt trên địa bàn tỉnh Bình Dương đạt trên 5.345 ha (tăng 28% so với cùng kỳ năm 2018) với các loại cây trồng có giá trị như: rau, nấm, cây ăn trái, hoa lan, cây cảnh,... ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến như: giống chất lượng cao, nhà lưới, hệ thống tưới tự động, điều khiển ra hoa trái vụ,...; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển với 133 trang trại đầu tư nuôi gà giống, gà đẻ trứng, gà thịt với tổng đàn trên 7,6 triệu con, chiếm 68% tổng đàn; chăn nuôi heo thịt, heo giống chất lượng cao có 152 trang trại với tổng đàn gần 466 ngàn con, chiếm 73% tổng đàn; vịt thịt có 10 trang trại với tổng đàn 121 ngàn con; bò sữa có 01 trang trại với tổng đàn 800 con.

Một số Doanh nghiệp và Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiêu biểu tại tỉnh Bình Dương:

Một là, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái

Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái ở huyện Phú Giáo được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Dương chấp thuận chủ trương đầu tư và phê duyệt đề án tại Quyết định số 3801/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 do Công ty Cổ phần Nông nghiệp U&I làm chủ đầu tư; đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 4612000057 ngày 13/01/2010; tổng diện tích thực hiện dự án là 411,75 ha.

Hiện nay, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái đã tổ chức sản xuất 100% diện tích của khu, sau thời gian chọn lọc thử nghiệm và đưa vào sản xuất các

loại cây trồng có lợi thế so sánh, có hiệu quả kinh tế cao xây dựng mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như:

Cây chuối: Giống chuối già hương được trồng với tổng diện tích hơn 195,31 ha, năng suất bình quân là 50 tấn/năm. Lãi bình quân là 150.000.000 đồng/ha/năm. Thị trường tiêu thụ trong nước khoảng 50%, còn lại 50% xuất khẩu sang thị trường các nước Nhật Bản, Hàn Quốc. Hiện nay, đã có 66 ha chuối được chứng nhận đủ tiêu chuẩn GLOBALG.A.P.

Dưa lưới: Giống Dưa lưới từ Hà Lan, Israel và Nhật Bản với tổng diện tích là 11,52 ha, năng suất bình quân là 100 tấn/ha/năm, được tiêu thụ 50% trong nước và 50% xuất khẩu. Đây là loại cây trồng có giá trị kinh tế rất tốt, đòi hỏi công nghệ và kỹ thuật sản xuất cao, quy trình chặt chẽ và ứng dụng các thiết bị, công nghệ hiện đại sản xuất như: trồng trong nhà màng, hệ thống tưới và bón phân được lập trình, điều khiển bằng máy tính.

Cây có múi: Cây trồng chủ yếu là bưởi da xanh và cam sành diện tích là 124,71 ha, thị trường tiêu thụ chủ yếu là thị trường trong nước, được trang bị hệ thống tưới tự động và bán tự động, trồng theo hướng hữu cơ, sử dụng những chế phẩm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thân thiện với môi trường.

Cây nhãn: Diện tích 11,71 ha, được trồng từ năm 2015 với hai giống nhãn Edaw và Thanh nhãn. Trong đó, nhãn Edaw có nguồn gốc Thái Lan, hiện là giống nhãn có nhu cầu xuất khẩu lớn nhất thế giới, còn Thanh nhãn là một giống nhãn mới của Việt Nam có tính năng ưu việt như cơm dày, ráo, thơm, hạt nhỏ. Dự án được trang bị hệ thống tưới nhỏ giọt của Israel, đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Bên cạnh đó, hiện nay Khu Nông nghiệp công nghệ cao An Thái trồng thử nghiệm cây bơ với diện tích 1,95 ha, giống sử dụng là giống bơ mới có khả năng chịu nhiệt, do Viện Cây ăn quả miền Nam chọn lọc. Dù vẫn còn trong giai đoạn thử nghiệm nhưng kết quả ban đầu là khả quan, khả năng đậu trái và chất lượng sản phẩm tốt, so với các giống bơ ngon được trồng ở Tây Nguyên hiện nay. Ngoài ra, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái vẫn đang tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm những loại cây trồng mới như: đu đủ Solo Sunsire của Hawaii, các loại rau ăn lá (theo hướng hữu cơ) để đa dạng hóa các đối tượng cây trồng tại Khu, sẵn sàng chuyển đổi cây trồng khi cần thiết theo nhu cầu của thị trường, đồng thời đáp ứng nhu cầu nhận chuyển giao công nghệ và bao tiêu sản phẩm của bà con nông dân trong Tỉnh.

Hai là, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương (tên hiện tại: Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương) được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận chủ trương

tại văn bản số 1868/UBND-KTN ngày 29/6/2011 về việc lập dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, tại xã Phước Sang và Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Công ty đã được UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 46121000137 ngày 27/08/2014; tổng diện tích đất được giao là 471,6 ha, được đầu tư vào dự án chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Sau khi được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt chủ trương chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đường Bình Dương lập dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao. Đến nay, Công ty đã đưa vào ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi bò sữa thông qua phần mềm quản lý đàn tiên tiến của châu Âu như:

- Công nghệ chuồng trại theo một quy trình khép kín, phù hợp với từng giai đoạn sinh trưởng của bò và kế hoạch chu chuyển đàn tổng thể. Mỗi khu chuồng đều có sân chơi được bố trí xen kẽ với từng khu vực chuồng trại, vừa có tác dụng cách ly cục bộ, tạo độ thông thoáng, vừa đảm bảo sự vận động cần thiết cho các cá thể bò sữa.

- Công nghệ điều khiển vi khí hậu trong chuồng kiểm soát bởi máy đo và phần mềm quản lý có tác dụng cân bằng nhiệt độ trong chuồng trại ở một mức phù hợp và chống stress nhiệt cho bò.

- Công nghệ dây chuyền vắt sữa tự động: Dây chuyền vắt sữa được chọn là dây chuyền theo công nghệ tự động hóa quản lý và vận hành bằng phần mềm kết nối với hệ thống dữ liệu ghi nhận từ chip điện tử đeo cổ bò kết hợp với máy đo trong quá trình vắt sữa để từ đó phân tích dữ liệu để đưa ra các báo cáo kịp thời.

- Công nghệ làm lạnh và bảo quản sữa tự động và quản lý chất lượng sữa bằng việc tự động điều chỉnh hạ nhiệt độ của sữa xuống ở mức nhiệt độ phù hợp hơn, từ đó có thể giữ sữa tươi được nhiều ngày.

- Công nghệ dinh dưỡng và kiểm soát việc cho ăn phù hợp theo từng lứa tuổi và từng nhóm bò, chế độ dinh dưỡng phù hợp cho từng lứa tuổi bò và từng nhóm bò cụ thể.

Hiệu quả đem lại từ việc ứng dụng công nghệ cao: Công ty đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận áp dụng quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap (năm 2018) và chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật (năm 2019). Đến nay, tổng đàn bò sữa của công ty trên 850 con, trong đó có 634 con đang khai thác sữa (mới nhập về 230 con bò sữa giống New Zealand). Năng suất sữa trung bình đạt 17,7 kg/con/ngày. Tổng sản lượng sữa khai thác bắt đầu tăng dần từ 6,4 - 6,8 tấn/ngày (tăng khoảng 10%). Trong đó, lượng sữa kinh doanh đạt khoảng 6,0 - 6,2 tấn/ngày. Tổng sản lượng sữa bình quân khai thác là 199.771 kg/ tháng.

Ba là, Công ty Cổ phần Ba Huân

Công ty Cổ phần Ba Huân - Trang trại Bình Dương được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304244470-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (thay đổi lần thứ hai) ngày 09/11/2016 với ngành nghề kinh doanh: chăn nuôi gia cầm với tổng diện tích đất sản xuất là 17,6 ha. Công ty đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Giấy chứng nhận số 2017.008 ngày 24/11/2017.

Công ty đã đầu tư xây dựng chuồng trại chăn nuôi theo công nghệ khép kín với hệ thống làm mát, nhiệt độ trong chuồng được tự động điều chỉnh phù hợp với tuổi của gà. Việc cung cấp thức ăn và nước uống cho gà được thực hiện trên dây chuyền tự động nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ và đồng bộ thức ăn, nước uống cho gà một cách đồng nhất và đầy đủ, đồng thời việc cho ăn tự động sẽ giúp hạn chế tối đa thức ăn dư thừa, vừa tiết kiệm được chi phí thức ăn, vừa hạn chế thức ăn vung vãi ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường cho chuồng trại. Hệ thống thu gom trứng tự động sẽ giúp tiết kiệm thời gian và lao động, đồng thời giúp cho công nhân chăn nuôi hạn chế tối đa thời gian tiếp xúc với gà nhằm hạn chế dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe cho người lao động.

Đến nay, tổng đàn gà hậu bị và gà đẻ thương phẩm của Công ty có quy mô 1.000.000 con/20 trại, năng suất bình quân 500.000 quả/ngày. Trứng gà sau khi thu hoạch được chuyển về nhà máy xử lý trứng của Công ty đặt tại xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Hàng năm, Công ty bán ra thị trường và phục vụ cho nội bộ khoảng 3,2 triệu con gà con. Công ty đầu tư nhà máy sản xuất thức ăn với công suất 15 tấn/giờ, phục vụ cho nội bộ và trong thời gian tới sẽ bán ra thị trường.

4. Những khó khăn, hạn chế và giải pháp

- Vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng tại các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao rất lớn, nên đối tác đầu tư không nhiều. Quá trình xây dựng trình phê duyệt đề án hoạt động, quy hoạch phân khu sản xuất được thực hiện trong giai đoạn đệ trình đề án đến khi thực sự tổ chức hoạt động sản xuất, các công ty, doanh nghiệp cần linh hoạt điều chỉnh trong bố trí sản xuất để đáp ứng yêu cầu thị trường, đảm bảo hiệu quả hoạt động tối ưu dẫn đến các sai khác so với phương án được duyệt. Song quá trình các doanh nghiệp báo cáo xin ý kiến các nội dung điều chỉnh còn chậm, không kịp thời nên việc tổ chức quản lý sản xuất và hướng dẫn hỗ trợ của các cơ quan chức năng còn hạn chế đối với hoạt động của các Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Mô hình tổ chức hoạt động của các Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được phê duyệt vẫn còn nhiều tranh luận, do bước đầu thành lập với mục tiêu các

phân khu chức năng và dự kiến nhiều phương án huy động vốn, nhưng sau quá trình tổ chức hầu hết các Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện tại chủ yếu tự tổ chức sản xuất hoặc góp phần để hình thành công ty đầu tư dự án sản xuất nên hầu như các Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện nay trên địa bàn tỉnh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, không theo hướng bố trí hạ tầng để tổ chức sản xuất theo tinh thần của Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hiện nay, một số doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã có mạng lưới bán hàng cho sản phẩm của mình, đó là các siêu thị, hệ thống phân phối, cửa hàng nông sản sạch... Tuy nhiên, đối với nhiều mô hình khởi nghiệp khác, việc tiêu thụ sản phẩm đang gặp nhiều khó khăn.

Để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và khuyến khích cách doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này. Trong thời gian tới, tỉnh Bình Dương cần tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến để đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, an toàn, bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng đóng góp ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng đóng góp ngành chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ. Đẩy mạnh triển khai các cơ chế chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác, liên kết trong nghiên cứu, ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2022*.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021*.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương (2020), *Báo cáo kết quả phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020*.
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương (2020), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020*.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương (2020), *Báo cáo kết quả phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2012 - 2020*.
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương (2020), *Báo cáo hoạt động ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2020 và phương hướng hoạt động năm 2021*.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG NÔNG NGHIỆP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ NÔNG THÔN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẦN TRỞ THÀNH MỘT NỘI DUNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

ThS. Nguyễn Quốc Phóng*

ThS. Đào Đức Bùi*

TÓM TẮT

Trong thời gian qua, vấn đề tích tụ và tập trung ruộng đất, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, phát triển các mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trở thành vấn đề thời sự, nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao giá trị của nông sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, phát triển bền vững nền nông nghiệp Việt Nam, tạo thu nhập ổn định cho người sản xuất, nhất là các vùng nông thôn. Kèm theo đó là chính sách vốn tín dụng có liên quan cho thực hiện mục tiêu trên phải được triển khai có hiệu quả. Đó là những nội dung hết sức cần thiết cần được quan tâm, bổ sung trong đào tạo nhân lực ngành kinh doanh nông nghiệp hiện nay.

Từ khóa: Ứng dụng công nghệ cao, kinh tế nông thôn, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực, ngành kinh doanh nông nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp góp phần phát triển bền vững kinh tế nông thôn và bảo vệ môi trường và nội dung đào tạo nhân lực ngành kinh doanh nông nghiệp. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích, tổng hợp và so sánh dựa trên các nguồn số liệu thứ cấp, tư liệu của các cơ quan chức năng xây dựng, điều hành và thực thi chính sách, như: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và một số cơ quan khác có liên quan đến xây dựng và điều hành chính sách tín dụng; đồng thời tiến hành trao đổi, phỏng vấn với các chuyên gia với cán bộ ngân hàng, cán bộ doanh nghiệp để đưa ra các nhận xét, đánh giá theo mục tiêu nghiên cứu của bài viết.

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan ban hành chính sách

Từ khi có Nghị quyết 26-NQ/TW ban hành ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất, mô hình nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao được thúc đẩy phát triển, phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Về chính sách của Nhà nước, cách đây hơn 6 năm, tại Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05/3/2014, Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) triển khai chương trình cho vay thí điểm các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Để hình thành mô hình này, tất yếu phải tích tụ và tập trung ruộng đất, canh tác hiện đại trên diện tích đất lớn hơn, có hiệu quả hơn, gắn với đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2016, sau khi kết thúc triển khai thí điểm, trên cơ sở những tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, NHNN Việt Nam đã đề xuất và bổ sung các chương trình tín dụng ưu đãi đối với các doanh nghiệp thuộc một số ngành, lĩnh vực đặc thù, như cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn tại Nghị định số 55/NĐ-CP, sau đó được sửa đổi và bổ sung Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018. Đồng thời, ngày 24/4/2017, NHNN Việt Nam đã có Quyết định số 813/QĐ-NHNN về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ. [SBV (2020 - 2021)]

Quá trình hình thành các chính sách nói trên, cũng như nội dung của từng chính sách, những vấn đề sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện khả năng triển khai trong thực tiễn cần được đưa vào trong bài giảng, phân tích, bình luận, đánh giá trong đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp, kết hợp với những ví dụ khảo sát cụ thể trong thực tiễn để nâng cao hiệu quả của nội dung đào tạo, hiệu quả đào tạo. Bài viết xin nêu 3 ví dụ cụ thể về khảo sát ở phạm vi địa phương và khảo sát ở phạm vi doanh nghiệp, khảo sát mối liên kết giữa ngân hàng và doanh nghiệp ở 3 mục có liên quan dưới đây.

2. Khảo sát thực tiễn triển khai chính sách tại tỉnh Hà Nam

Hà Nam là một tỉnh điển hình ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ sớm triển khai, triển khai trên diện rộng và triển khai khá có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất, đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Tỉnh Hà Nam đã sớm thành lập Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trong những năm qua, lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Hà Nam đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn về đầu tư, từng bước nâng cao giá trị sản xuất và thu nhập cho người nông dân. Đến nay, tỉnh Hà Nam đã phê duyệt 6 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích 656,22 ha. Các hộ dân có đất nông nghiệp trong các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã ký hợp đồng cho thuê 375,68 ha, các doanh nghiệp đang đẩy mạnh sản xuất trong các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, từng bước đưa sản phẩm nông nghiệp sạch ra thị trường. Mục tiêu của tỉnh Hà Nam là hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhưng phải có sự tham gia của nông dân, doanh nghiệp sẽ xây dựng những vùng sản xuất theo chuỗi để liên kết cùng nông dân. *[Agribank (2020 - 2021)]*

Trong những năm gần đây, các cơ chế chính sách thu hút đầu tư của tỉnh Hà Nam tiếp tục tạo ra hiệu ứng tích cực trong việc thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Theo báo cáo của Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hà Nam, đến nay, toàn tỉnh đã tích tụ được 375,6 ha đất, ký hợp đồng cho doanh nghiệp thuê lại quyền sử dụng đất hơn 206 ha. Các doanh nghiệp trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Lý Nhân tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất dưa vằn lưới, rau, củ, quả, tạo việc làm ổn định cho hơn 230 lao động; giá trị sản xuất bình quân từ 1,4 - 1,8 tỷ đồng/ha. Công ty Vinaseed và Công ty VinEco đã khảo sát và liên kết sản xuất với các hộ nông dân sản xuất lúa giống chất lượng cao, rau, củ... Toàn tỉnh Hà Nam có 38 xã xây dựng mô hình liên kết, sản xuất lúa giống, lúa hàng hóa, rau, củ, quả, với tổng diện tích 575 ha. Đặc biệt, sản phẩm dưa vằn lưới trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Nhân Khang của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam đạt giải Bông lúa vàng; Công ty VinEco Hà Nam đạt danh hiệu doanh nghiệp vì nhà nông năm 2018. *[Agribank (2020 - 2021)]*

Tỉnh Hà Nam chú trọng nhân rộng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hà Nam hiện có 46 xã xây dựng được 55 mô hình tích tụ ruộng đất với tổng diện tích 578 ha của 1.885 hộ tham gia sản xuất lúa, rau, củ, quả, tham gia vào chuỗi nông sản hàng hóa an toàn. Tỉnh hiện có 20 cửa hàng giới thiệu, bán sản phẩm nông sản an toàn được mở tại các trung tâm huyện, thành phố. Chương trình liên kết với doanh nghiệp được đẩy mạnh, như Công ty VinEco đã tổ chức khảo sát 40 hợp tác xã, nhóm hộ, hộ nông dân và đã ký hợp đồng liên kết được với 24 trong số 40 hộ dân. Hiện đã có 5 trong số 24 hộ, cơ sở sản xuất nông sản sạch đưa 76,6 tấn sản phẩm nông nghiệp sạch lên kệ tại hệ thống siêu thị Vinmart, giá bán tăng từ 15% đến 25% so với giá bán tại địa phương. Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (Vinaseed) hằng tháng cung cấp cho hệ thống siêu thị Vinmart từ 120 đến 150 tấn gạo chất lượng cao. Giá trị sản xuất trong các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu sản xuất ngoài trời

đạt 1.200 triệu đồng/ha/năm, khu trong nhà kính đạt 4,5 tỷ đồng/ha/năm. [*Agribank (2020 - 2021)*]

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam trở thành mô hình đi đầu của tỉnh Hà Nam và 11 tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thực hiện tích tụ ruộng đất theo chủ trương chính sách của tỉnh, tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm năng suất chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu...

Bên cạnh những kết quả đạt được, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Hà Nam vẫn còn một số hạn chế sau: tiến độ tích tụ ruộng đất vẫn còn chậm; hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đồng bộ; việc triển khai các mô hình tích tụ ruộng đất làm vệ tinh liên kết sản xuất ở các xã còn gặp nhiều khó khăn; năng lực tài chính, kinh nghiệm sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường của nông dân còn hạn chế...

Tích tụ ruộng đất là xu hướng, yêu cầu cần thiết để phát triển sản xuất nông nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất tại các địa phương gặp rất nhiều khó khăn. Nông dân chưa đủ năng lực xây dựng mô hình đảm bảo theo tiêu chí của Kế hoạch 1381/KH-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Nam về Kế hoạch sản xuất nông nghiệp sạch làm vệ tinh, liên kết chuỗi với các cơ sở, doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2018 - 2019, để được hưởng cơ chế hỗ trợ của tỉnh Hà Nam. UBND tỉnh Hà Nam cần ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ nông dân tháo gỡ khó khăn về thuê đất nông nghiệp; hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các hộ tham gia liên kết sản xuất nông sản sạch, chăn nuôi quy mô lớn.

Tỉnh Hà Nam cần tiếp tục đôn đốc các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ sản xuất trên diện tích đã bàn giao; các sở ngành chức năng và Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hà Nam cần tập trung xúc tiến đầu tư để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong và ngoài quy hoạch; tổ chức nghiệm thu, hỗ trợ các nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã (HTX) thực hiện tích tụ ruộng đất sản xuất nông nghiệp sạch làm vệ tinh, liên kết với các cơ sở, doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm... Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng cần quan tâm tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh Hà Nam trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao như: về số lượng HTX kiểu mới được thành lập, diện tích sản xuất, số mô hình tích tụ ruộng đất...

3. Khảo sát thực tiễn một số doanh nghiệp tiên phong đầu tư nông nghiệp công nghệ cao

Từ năm 2006, *Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)* đã bắt đầu đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi bò sữa một cách trực tiếp thông qua xây dựng các trang trại nuôi

bò sữa công nghiệp với tổng vốn khởi điểm là hơn 500 tỷ đồng và đã tăng đến trên 3.000 tỷ đồng (năm 2013). Hiện nay, tổng đàn bò cung cấp sữa cho Vinamilk (bao gồm các trang trại của Vinamilk và bà con nông dân có ký kết hợp đồng bán sữa) là hơn 120.000 con bò, cung cấp khoảng 750 tấn sữa tươi nguyên liệu mỗi ngày. Với kế hoạch phát triển các trang trại mới, Vinamilk sẽ đưa tổng số đàn bò từ các trang trại và của các nông hộ lên khoảng 160.000 con vào năm 2017 và khoảng 200.000 con vào năm 2020, với sản lượng nguyên liệu sữa dự kiến đến năm 2020 sẽ tăng lên hơn gấp đôi, đạt 1.500 - 1.800 tấn/ngày. Tính đến nay, Vinamilk đã có hệ thống 10 trang trại đang hoạt động với quy mô lớn cùng toàn bộ bò giống nhập khẩu từ Úc, Mỹ, và New Zealand. Trong các năm sắp tới, Vinamilk dự kiến sẽ tiếp tục nhập bò giống cao sản từ các nước này để đáp ứng cho nhu cầu con giống của các trang trại mới. [Agribank (2020 - 2021)]

Trang trại bò sữa Organic Đà Lạt của Công ty Vinamilk tại Lâm Đồng được đầu tư 200 tỷ đồng, quy mô ban đầu hơn 500 con. Giống bò được tuyển chọn nghiêm ngặt nên có sẵn hệ miễn dịch mạnh, nguồn thức ăn cho chúng là 100% hữu cơ. Dự án gồm các hạng mục: đàn bò, hệ thống cơ sở hạ tầng, chuồng trại, trang thiết bị kỹ thuật... được Tổ chức Toàn cầu Control Union Certifications (Hà Lan) chứng nhận là trang trại bò sữa Organic tiêu chuẩn châu Âu. Trang trại Vinamilk Organic Đà Lạt là bước đi chiến lược để Vinamilk có thể đẩy mạnh phát triển dòng sản phẩm hữu cơ cao cấp tại Việt Nam và xuất khẩu ra các nước trên thế giới. [Agribank (2020 - 2021)]

Dự án đầu tư Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao VinEco Tam Đảo do **Tập đoàn Vingroup** triển khai tại thị trấn Gia Khánh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, là một trong số những điển hình về đầu tư trong lĩnh vực này của tập đoàn. VinEco Tam Đảo là 1 trong 14 nông trường đang được triển khai trên cả nước của Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco, thành viên của Tập đoàn Vingroup. Dự án chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7/2015, có quy mô 78 ha, nằm trên địa bàn 2 huyện của tỉnh Vĩnh Phúc. VinEco - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Nông Nghiệp VinEco, một thành viên của Tập Đoàn Vingroup, đã chính thức tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp từ tháng 3/2015, tổng số vốn đầu tư lên tới 4000 tỷ đồng và quy mô 1000 nhân sự. VinEco có 3 vùng sản xuất lớn ở miền Bắc, miền Nam, Lâm Đồng với 14 nông trường đã và đang chuẩn bị đưa vào sản xuất. [Agribank (2020 - 2021)]

Bắt đầu thực hiện từ năm 2009, sau 8 năm triển khai dự án, **Tập đoàn TH** đã xây dựng trang trại bò sữa tại Nghĩa Đàn, Nghệ An, ứng dụng công nghệ cao với quy mô hơn 45.000 con bò. Từ năm 2015, Tập đoàn này tiếp tục phát triển trang trại chăn nuôi hữu cơ, thực hiện chăn nuôi theo tiêu chuẩn organic châu Âu và Mỹ. Đến nay, Tập đoàn đã sở hữu đàn bò sữa, bê hữu cơ quy mô lớn tại Việt Nam với hơn 1.000 con.

Theo kế hoạch, tới năm 2018, đơn vị này sẽ sản xuất sữa organic trên quy mô 3.000 con. [*Agribank (2020 - 2021)*]

Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai là một trong số ít doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam đầu tư trọng điểm vào nuôi bò công nghệ cao. Công ty đã dành tới 6.300 tỷ đồng vào dự án chăn nuôi với tổng đàn 236.000 con, trong đó có 120.000 con bò sữa. Hoàng Anh Gia Lai còn hợp sức cùng Tập đoàn An Phú thành lập Công ty Cổ phần Bình Hà. Mới đây, Bình Hà cho biết đã hoàn thành giai đoạn I của dự án chăn nuôi bò lớn nhất Việt Nam tại Hà Tĩnh. Công trình có vốn đầu tư lên tới 4.582 tỷ đồng, nằm trên diện tích 5.000 ha với khoảng 3.000 lao động. Dự kiến đến năm 2017, tổng đàn bò tại đây là 217.000 con. Mục tiêu dự án là phát triển chăn nuôi bò giống và bò thịt theo quy trình công nghệ cao, phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Sau khi hoàn thành, trang trại này sẽ đem lại khoảng 1.000 - 1.500 tỷ đồng lợi nhuận mỗi năm. [*Agribank (2020 - 2021)*]

4. Khảo sát thực trạng tiền khai của doanh nghiệp và ngân hàng

4.1. Chủ động đầu tư của doanh nghiệp và ngân hàng

Về góc độ chủ động đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao của NHTM phải nói đến Standard Chartered Bank, đây là ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, từ đầu năm 2014 đã triển khai dự án 70 triệu USD, vốn vay ưu đãi cho Công ty Bảo vệ thực vật An Giang (AGPPS) đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, phát triển mô hình cánh đồng mẫu lớn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, với mục đích giúp hình thành một chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh lúa gạo khép kín bền vững. Năm 2018 (theo kế hoạch), chuỗi sản xuất của AGPPS sẽ có 360.000 ha và hoàn thành 12 cụm nhà máy chế biến có tổng công suất 2,4 triệu tấn gạo/năm tại Đồng bằng sông Cửu Long. [*SBV (2020 - 2021)*]

4.2. Triển khai của Ngân hàng Nhà nước và các Bộ ngành có liên quan

Triển khai Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 05/3/2014 của Chính phủ, NHNN đã ban hành Quyết định 1050/QĐ-NHNN ngày 28/5/2014 về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp. NHNN cũng đã chủ trì phối hợp với Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN tiến hành khảo sát các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại 8 địa phương trên toàn quốc làm cơ sở xây dựng cơ chế chính sách cho vay thí điểm. NHNN đã phối hợp với Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN lựa chọn 28 doanh nghiệp tại 22 tỉnh, thành phố trên toàn quốc thực hiện 31 dự án sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao. Tính đến nay các NHTM đã giải ngân cho vay 22 trong tổng số 28 doanh nghiệp để thực hiện 22 trong tổng số 31 dự án sản xuất nông nghiệp theo chương trình với số vốn đạt 7.333,73 tỷ đồng. [*SBV (2020 - 2021)*]

Sau hơn 2 năm triển khai, trên cơ sở kết quả của chương trình, các bộ ngành: NHNN, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN đã thống nhất kết thúc chương trình theo đúng kế hoạch, các dự án đang triển khai đã được chuyển sang thực hiện vay theo các chính sách tín dụng tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Riêng trường hợp dự án nuôi cá tra của Công ty Thuận An tại tỉnh An Giang, UBND Tỉnh và Công ty Thuận An cho phép Công ty được kéo dài thời gian thí điểm thêm 2 năm đến 28/5/2018 do Công ty mới hoàn thành liên kết với 13/30 hộ dân được phê duyệt tham gia chương trình, các hộ dân còn lại vẫn đang hoàn tất các thủ tục tất toán khoản vay cũ tại ngân hàng khác (thời gian mất khoảng 3 - 5 tháng) để làm thủ tục vay mới tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Agribank (ngân hàng cho vay chuỗi cá tra của Công ty Thuận An trong chương trình thí điểm) và cần thêm khoảng 3 - 5 tháng để hoàn thành cơ sở hạ tầng nuôi, chuyển giao kỹ thuật.

Mô hình liên kết chuỗi cá tra của Công ty Thuận An là mô hình đặc thù trong nuôi trồng - thu mua - chế biến và xuất khẩu cá tra có hiệu quả trên địa bàn tỉnh An Giang và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Trong mô hình liên kết này, doanh nghiệp cam kết bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật và một phần chi phí cơ sở hạ tầng. Các hộ dân liên kết trực tiếp vay vốn tại NHTM để trang trải chi phí nuôi trồng. Bộ KH&CN và Agribank đã đồng thuận việc gia hạn thời gian thí điểm đối với Công ty Thuận An. Tuy nhiên, Bộ NN&PTNT cho rằng, Công ty Thuận An nên chuyển sang vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP vì việc kéo dài thời gian thực hiện thí điểm thêm 2 năm chỉ đối với một dự án của một doanh nghiệp là không cần thiết và mô hình liên kết này không mang tính điển hình cho liên kết. *[SBV (2020 - 2021)]*

Sau khi xem xét, NHNN thấy rằng mô hình này có tính đặc thù cao trong nuôi trồng thủy sản tại Đồng bằng sông Cửu Long (như đầu tư nuôi vốn từ 10 - 12 tỷ đồng/ao nuôi, doanh nghiệp không có khả năng hỗ trợ toàn bộ, chỉ có khả năng cung ứng giống, kỹ thuật, đầu tư một phần cơ sở hạ tầng giúp hộ nuôi đáp ứng tiêu chuẩn vùng nuôi và cam kết tiêu thụ hết sản phẩm). Do đó, NHNN cần thêm thời gian nghiên cứu mô hình này. Nếu chuyển sang vay vốn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP, các hộ dân nuôi trồng thủy sản ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với Công ty Thuận An chỉ được NHTM xem xét cho vay không tài sản bảo đảm ở mức tối đa 500 triệu đồng. Vì vậy, nếu chấm dứt ngay việc vay theo chương trình thí điểm thì các hộ dân trong chuỗi liên kết sẽ gặp khó khăn về tài sản bảo đảm. *[SBV (2020 - 2021)]*

NHNN xem xét cho phép kéo dài thời gian thực hiện thí điểm cho vay đối với mô hình Chuỗi liên kết dọc cá tra Tafishco của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thuận An thêm 2 năm đến 28/5/2018 để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và các

hộ dân trong chuỗi liên kết hoàn thiện và phát triển mô hình liên kết theo đề nghị của UBND tỉnh An Giang, Công ty Thuận An và Agribank. [SBV (2020 - 2021)]

4.3. Triển khai của Agribank – Ngân hàng chủ lực trong cho vay vốn phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp

Về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ, ngày 24/4/2017, NHNN Việt Nam đã ban hành Quyết định số 813/QĐ-NHNN chỉ đạo triển khai cụ thể. Theo số liệu của NHNN Việt Nam, sau thời gian triển khai cho vay lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, các NHTM đang có dư nợ 3.700 tỷ đồng đối với 25 doanh nghiệp được Bộ NN&PTNT cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao. Trong đó, Agribank đóng vai trò chủ lực, tiên phong đi đầu trong lĩnh vực này. [SBV (2020 - 2021)]

Agribank đã ban hành văn bản hướng dẫn cho vay doanh nghiệp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Quyết định 813/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ.

Agribank dành tối thiểu 50.000 tỷ đồng bằng vốn huy động thương mại của Agribank, bắt đầu thực hiện từ ngày 01/11/2016. Đối tượng khách hàng vay vốn của chương trình là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chủ trang trại... tham gia các khâu trong chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp an toàn, quy mô lớn với lãi suất cho vay thấp hơn từ 0,5% - 1,5% so với lãi suất cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành. Trên thực tế, Agribank đã triển khai mô hình cho vay thí điểm chuỗi liên kết, mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, như: mô hình trồng hoa nhà kính tại Lâm Đồng; cánh đồng mẫu lớn tại Cần Thơ, Đồng Tháp; chăn nuôi lợn tại Hà Nam; trồng mía tại Khánh Hòa; sản xuất hoa quả, rau an toàn ở khu vực các tỉnh Tây Nguyên... và bước đầu các mô hình này đã tạo sự đồng thuận cao giữa các doanh nghiệp và người dân. [SBV (2020 - 2021)]

Agribank cùng doanh nghiệp tháo gỡ được những khó khăn vướng mắc như: về thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm, xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp (đối với tài sản gắn liền với đất); tháo gỡ, giảm thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tăng khả năng tự hoàn thiện cơ chế quản lý, năng lực quản trị kinh doanh, quản lý tài chính theo hướng minh bạch, rõ ràng, đầu tư

đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh. Doanh nghiệp cần tái cấu trúc kinh doanh nhằm tập trung vào các mảng sản xuất, kinh doanh chủ chốt, có thế mạnh, có khả năng tạo ra dòng tiền ổn định để tăng khả năng trả nợ khi tiếp cận vốn vay ngân hàng. Mặt khác, Agribank cũng đồng hành cùng doanh nghiệp được hỗ trợ vốn tập huấn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp; triển khai bảo hiểm trong nông nghiệp đảm bảo an toàn vốn.

Agribank còn cho phép vay tín chấp hoặc vay bảo đảm một phần, khách hàng được miễn phí chuyển tiền trong hệ thống Agribank và giảm 50% theo mức phí quy định hiện hành của Agribank đối với chuyển tiền ngoài hệ thống.

Đối tượng cho vay gồm cung ứng vật tư đầu vào (cây, con giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón chất lượng cao,...); sản xuất (xây dựng nhà máy, chuồng trại, ao nuôi nhà kính, nuôi trồng, chế biến, thiết bị và các chi phí sản xuất khác...). Về tài sản bảo đảm, tùy vào đối tượng khách hàng sẽ được Agribank xem xét cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm đối hoặc có đảm bảo một phần bằng tài sản.

5. Một số đánh giá những vướng mắc trong cho vay vốn đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp

Trước hết, chúng ta cần phải xác định rõ nội hàm của nông nghiệp công nghệ cao, xác định được phạm vi bao gồm: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp hay còn nội dung nào khác. Đồng thời, các vấn đề liên quan đến chính sách tín dụng hiện nay vẫn còn chưa rõ ràng về thời gian vay ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn thì áp dụng cho vay lĩnh vực nào, khâu nào, và tỷ lệ của các loại kỳ hạn trong gói tín dụng này được xác định ra sao. Các ngân hàng có đảm bảo hạn mức sử dụng vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn đối với ngành nông nghiệp công nghệ cao khi tỷ lệ hạn mức này càng ngày càng giảm. Bên cạnh đó, liên quan đến việc cho vay vốn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao cũng còn nhiều vấn đề đang đặt ra như: Về phạm vi cho vay, ngân hàng cho vay theo chuỗi hay cho vay theo từng công đoạn của sản xuất nông nghiệp công nghệ cao? Về đối tượng cho vay, ngoài các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các hộ kinh doanh, trang trại, gia trại liệu có vay được không?

Thứ hai, một số khó khăn khác đó là hạn chế trong: chính sách mở rộng hạn điền; chính sách về tín dụng ưu đãi; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp xanh; sự phối kết hợp giữa Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà kinh doanh; mối liên kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Thứ ba, do quy hoạch cây, con, ngành nghề của các địa phương còn chưa rõ ràng và manh mún; việc cấp giấy chứng nhận nông nghiệp công nghệ cao còn chậm và các ngân hàng phải tự mày mò các quy định liên quan; giá trị đất đai làm tài sản đảm bảo thấp do địa phương định giá theo khung giá của Nhà nước trong khi các khoản vay giá trị lớn; pháp luật chưa cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất nông nghiệp (như: nhà xưởng, nhà kính, xe vận chuyển chuyên dùng...), trong khi đây đều là những tài sản có giá trị cao...

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Trước hết, công tác đào tạo nguồn nhân lực cần không ngừng đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, đào tạo cán bộ kinh doanh nông nghiệp, gắn lý luận với phân tích, mổ xẻ các chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn - nông dân trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Nội dung đào tạo cần có kết quả khảo sát cụ thể, với những số liệu cụ thể. Với những nội dung này, giảng viên, giáo viên có thể chủ động xây dựng đưa ra giảng dạy, hoặc giao bài tập tình huống, gợi ý, hướng dẫn người được đào tạo tiến hành nghiên cứu, khảo sát.

Thứ hai, trong nội dung nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo cần phân tích chuyên sâu về những nhân tố tác động đến sự ra đời của các chính sách kinh tế phát triển nông nghiệp - nông thôn, cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách, tính cấp bách của chính sách; nhưng ưu điểm và nhược điểm triển khai chính sách trong thực tiễn, đề xuất khuyến nghị có liên quan. Nếu như có những đánh giá độc lập về tác động của chính sách đối với thực tiễn thì càng có tính thuyết phục đối với người được đào tạo, hay nâng cao kỹ năng và kiến thức cho người được đào tạo.

Ví dụ, từ những nội dung về chính sách và triển khai chính sách nói trên, có thể đưa ra một số khuyến nghị như sau: cần có đột phá trong cơ chế đầu tư tín dụng cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nhất là cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản; đồng thời, cần tách bạch rõ ràng giữa tín dụng chính sách với tín dụng thương mại. Khi thực hiện nhiệm vụ chính sách, các tổ chức tín dụng cũng phải được hưởng những ưu đãi của chính sách như các đơn vị thụ hưởng, được hỗ trợ nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách giảm lãi suất; cách tính các hệ số an toàn, chính sách thuế, cơ chế xử lý rủi ro cần linh hoạt hơn. Không hình sự hóa các quan hệ tín dụng, xác định đến cùng trách nhiệm trả nợ của người vay, ngăn chặn sự lạm dụng, rủi ro đạo đức và giảm tâm lý lo ngại của cán bộ tín dụng khi thực hiện cho vay khách hàng.

Hoặc là, một số khuyến nghị khác có liên quan như: Chính phủ cần khuyến khích thành lập một số quỹ bảo hiểm nông nghiệp, quỹ hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp nông nghiệp, cũng như coi trọng xây dựng các cơ chế, chính sách, lộ trình thực hiện các ưu

đãi thuế, tín dụng; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và cán bộ; phát triển các trung tâm và các dịch vụ hỗ trợ chuyên giao và quản lý công nghệ cao trong nông nghiệp; hỗ trợ xây dựng và phát triển, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng mẫu mã, bao bì, xây dựng thương hiệu, áp dụng thương mại điện tử trong tiêu thụ nông sản; xây dựng và duy trì hàng rào kỹ thuật đúng quy định và các cam kết hội nhập để bảo vệ nông nghiệp trong nước; hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp trong việc làm hồ chứa, đập thủy lợi nhỏ và có chính sách tín dụng cho vay vốn để thay đổi công nghệ trong sản xuất, tạo động lực cho nông nghiệp phát triển.

Những đề xuất như vậy làm cho người được đào tạo nắm được tính hệ thống của một chính sách, tính xuyên suốt và các mối liên hệ có liên quan của chính sách.

Thứ ba, trong phân tích và đánh giá thực tiễn khi giảng dạy và đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp, các giảng viên cần làm cho người được đào tạo thấy được mối liên hệ giữa các chính sách, sự phối hợp của các cơ quan và bộ ngành chức năng. Nhóm tác giả xin đưa thêm một ví dụ có thể xem là các khuyến nghị tiếp theo về triển khai chính sách nói trên, đó là:

Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc Đồng bằng Bắc Bộ, tỉnh Hà Nam cần: (i) đẩy mạnh xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông nghiệp Việt Nam cả trong nước và quốc tế, tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản chất lượng cao có giá trị; (ii) tăng cường tuyên truyền, phổ biến và lồng ghép các nhiệm vụ của chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các nhiệm vụ phát triển của ngành, địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; (iii) nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý của Nhà nước trong việc kiểm soát quy chuẩn chất lượng các sản phẩm nông nghiệp được minh bạch, tin cậy và khuyến khích đầu tư, sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp sạch với đặc thù giá thành cao; xử lý nghiêm minh các hành vi gian lận, vi phạm pháp luật; coi trọng dự báo và cung cấp thông tin thường xuyên về cung - cầu, giá cả thị trường trong nước và thế giới; hỗ trợ tuyên truyền, tiếp thị, quảng bá để tạo thương hiệu quốc gia, thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

Thêm một ví dụ nữa trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy đào tạo nhân lực kinh doanh nông nghiệp có thể tham khảo, đó là: các địa phương thuộc quy hoạch tổng thể khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 (giai đoạn đến năm 2020) cần chủ động huy động nguồn lực, bảo đảm đủ kinh phí đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng điện, đường, nước; nghiên cứu phát triển các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp kiểu mới; thành lập và phát triển các Câu lạc bộ Nông nghiệp công nghệ cao ở các cấp với quy mô và nội dung hoạt động

phù hợp ở các địa phương có sự kết nối toàn quốc và khuyến khích các hình thức hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến, xây dựng, quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giữa người sản xuất, các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp; coi trọng hiện đại hóa, nâng cấp văn minh thương mại, khắc phục tình trạng bán hàng kiểu đồ đồng, không bao bì, không nhãn mác, thương hiệu không có áp phích và poster giới thiệu... để tạo động lực mới và mở ra cơ hội mới, kỳ vọng mới cho phát triển và hiện đại hóa bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Agribank (2020 - 2021), Truy cập tại: <https://www.agribank.com.vn>: “Báo cáo hoạt động kinh doanh; báo cáo đầu tư vốn tín dụng cho các chương trình đặc biệt của Agribank”, truy cập từ ngày 14-19/01/2021.
2. Bộ NN&PTNT (2020 - 2021), “Báo cáo hoạt động ngành nông nghiệp năm 2020”, tháng 1/2021. (Bản cứng)
3. GSO (2020 - 2021): Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn>; truy cập từ ngày 14-19/01/2021.
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - SBV (2020 - 2021): Truy cập tại: <https://www.sbv.gov.vn>: Mục tin tức – văn bản, truy cập từ ngày 14-19/01/2021

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

TS. Hoàng Mạnh Hùng*

TÓM TẮT

Việt Nam là quốc gia đang phát triển có lợi thế về lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 31/12/2020, quy mô dân số của Việt Nam ước tính là 97,7 triệu người. Năm 2020, lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên ước đạt 55,33 triệu người, tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm ước tính là 54 triệu người, trong đó lao động trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 33,51%, ước đạt trên 18,5 triệu lao động. Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 ước tính đạt 117,9 triệu đồng/lao động (tương đương 5.081 USD/lao động, tăng 290 USD so với năm 2019); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,4% do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp). Chất lượng lao động Việt Nam trong những năm qua cũng đã từng bước được nâng lên; lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam đã làm chủ được khoa học - công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà trước đây phải thuê chuyên gia nước ngoài... Tuy nhiên, nguồn nhân lực ngành Kinh doanh nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn rất yếu và thiếu, đặt ra vấn đề cần phát triển lực lượng lao động và nâng cao chất lượng lao động ngành Kinh doanh nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay là cấp thiết.

***Từ khóa:** Chất lượng nguồn nhân lực, kinh doanh nông nghiệp, nguồn lực, lao động, kinh tế thị trường.*

1. Yêu cầu phát triển nông nghiệp Việt Nam khi chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ... Đó là những định hướng rất đúng đắn của Đảng trong phát triển nông nghiệp nước nhà. Tuy nhiên, làm thế nào để vượt qua những khó khăn, thách thức, thực hiện thành công tái cơ cấu hợp lý, đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh là bài toán lớn đặt ra với đất nước ta hiện nay, trong đó xác định nguồn nhân lực là nhân tố tác động mạnh mẽ tới việc thực hiện các mục tiêu trên.

Hiện nay, mỗi ngành hàng của Việt Nam đã có những lợi thế và thị trường nhất định thúc đẩy tăng nhanh về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng. Hiện năng suất lúa của Việt Nam cao nhất Đông Nam Á, đạt 5,6 tấn/ha, cao gấp gần 2 so với Thái Lan và 1,5 lần so với Ấn Độ; trở thành quốc gia có chỉ số bền vững an ninh lương thực cao hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Năm 2020, mặc dù Việt Nam phải gánh chịu thời tiết bất thường, thiên tai, dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi, dịch Covid-19,...), nhưng nhờ đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, tái cơ cấu sản xuất, ngăn ngừa kiểm soát dịch bệnh, dự kiến diện tích, sản lượng các loại nông sản hàng hóa của cả nước vẫn ổn định và tăng so với năm 2019, bảo đảm an ninh lương thực trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Xét ở bình diện quốc tế, nông nghiệp Việt Nam từng bước tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa với các hiệp định thương mại tự do (FTA). Với năng lực tốt về cung, cùng với quá trình mở cửa hội nhập sâu rộng vào thị trường toàn cầu, Việt Nam đã từng bước khẳng định vị trí trên thị trường nông - lâm - thủy sản toàn cầu; vươn lên trở thành một nhà cung cấp lớn trên thị trường nông sản thế giới về quy mô và phạm vi thương mại. Nếu như năm 1986, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp chỉ đạt 486,2 triệu USD; năm 2000 đạt 4,2 tỷ USD, thì đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đã đạt trên 42 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay; thặng dư thương mại đạt 9,5 đến 10 tỷ USD...⁽²⁾. Trong đó, có 10 mặt hàng nông sản kim ngạch xuất khẩu đạt từ 1 tỷ USD trở lên. Điều này khẳng định xu thế chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả. Mặt khác, giá bán sản phẩm ổn định cùng với thị trường xuất khẩu được mở rộng là động lực chính thúc đẩy sản xuất của khu vực này.

Tuy nhiên, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) cũng chỉ ra những hạn chế về chất lượng, tính bền vững và cách thức phát triển của nông nghiệp Việt Nam như: Tỷ suất lợi nhuận thấp, tình trạng thiếu việc làm tương đối nghiêm trọng; chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm thiếu ổn định; giá trị bổ sung không cao; đặc biệt, trình độ đổi mới sáng tạo công nghệ còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có, tăng trưởng có xu hướng giảm. Ngành nông nghiệp đang phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng nhiều với khu

vực đô thị, công nghiệp và dịch vụ cả về lao động, đất đai và nguồn nước. Trong khi đó, năm 2020 và những năm tiếp theo, tình hình thế giới, khu vực được dự báo sẽ tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường như: kinh tế tăng trưởng chậm; chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn; xu hướng tăng cường sử dụng hàng rào kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước gia tăng ở nhiều quốc gia trên thế giới; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện; đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng tại các thị trường xuất khẩu quan trọng của ngành nông - lâm - thủy sản Việt Nam như Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Mỹ buộc các nước này áp dụng các biện pháp phòng dịch đã gây ra tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu;... Cùng với đó là việc tham gia các FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA), đã đánh dấu mức độ hội nhập sâu rộng và toàn diện nhất từ trước tới nay của Việt Nam. Xu hướng đó đòi hỏi nông nghiệp Việt Nam phải chấp nhận cạnh tranh và tuân thủ tiêu chuẩn thị trường trong cả ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường. Ở trong nước, ngành nông nghiệp xác định tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn do: biến đổi khí hậu, lao động giản đơn, quy mô sản xuất nhỏ với lợi thế so sánh thấp, xuất khẩu ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp và lợi ích thu được không cao...

Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam còn kém bởi vì một số lý do sau: chủng loại sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng thấp, kích cỡ không đồng đều, thiếu nhãn mác để nhận diện, chưa có truy xuất nguồn gốc, chưa có thương hiệu trên thị trường. Đa phần sản phẩm nông sản của Việt Nam xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu (Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2016). Theo Tổng cục Hải quan (2020), thị trường xuất khẩu lệ thuộc phần lớn vào Trung Quốc (trên 60% sản lượng rau quả, trên 60% cao su) nhưng chủ yếu qua đường tiểu ngạch nên giá trị thấp. Điềm qua các chỉ số: (1) Xếp hạng toàn cầu về khối lượng, (2) Xếp hạng toàn cầu về giá trị, (3) Xếp hạng toàn cầu về giá bán (USD/tấn) của một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực, ta thấy tăng trưởng nông sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa trên cạnh tranh về giá (giá rẻ), phân khúc chất lượng thấp, không nhãn mác, chưa dựa vào lợi thế cạnh tranh về chất lượng.

Bảng 1. Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam

Nông sản hàng hóa	Xếp hạng toàn cầu về khối lượng	Xếp hạng toàn cầu về giá trị	Xếp hạng toàn cầu về giá bán (\$/tấn)
1. Hạt điều	1	1	6
2. Sản lát khô	2	2	6
3. Tiêu đen	1	1	8
4. Cà phê nhân	2	2	10
5. Gạo	3	4	10
6. Cao su	4	4	10
7. Chè	5	7	10

Nguồn: tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Nong-nghiep-Viet-Nam-Nhung-van-de-ton-tai-26635

Để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp trong điều kiện hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam cần: (i) Đẩy mạnh tái cơ cấu nền nông nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho hình thành có hiệu quả và bền vững chuỗi giá trị nông sản dựa trên lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương; nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sản xuất và chế biến nông sản. (ii) Tập trung phát triển sản phẩm có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ; đa dạng hóa thị trường, cả thị trường trong nước và xuất khẩu. (iii) Tổ chức lại sản xuất, cơ chế hóa và hiện đại hóa nền sản xuất lớn, đưa kỹ thuật số, tự động hóa, công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, gắn kết sản xuất và tiêu thụ giữa người sản xuất với người tiêu dùng. (iv) Tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn, tạo động lực sản xuất cho các vùng chuyên canh lớn.

2. Thực trạng nguồn nhân lực cho phát triển ngành nông nghiệp

Theo Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011, mục tiêu sẽ phát triển tỷ lệ nhân lực qua đào tạo khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng từ mức 15,5% năm 2010 lên khoảng 50% vào năm 2020. Đến năm 2020, nguồn nhân lực khối ngành này thiếu khoảng 3,2 triệu lao động qua đào tạo. Lao động trẻ, có trình độ, tay nghề, kỹ thuật, thông thạo ngoại ngữ... là nhu cầu của nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay. Tại những ngày hội tuyển dụng việc làm, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tuyển dụng nhân lực thấp, thậm chí nhiều doanh nghiệp chấp nhận tuyển dụng để đào tạo lại. Mặc dù vậy, có đến 46% nguồn nhân lực trong nông nghiệp hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nông nghiệp nói chung, doanh nghiệp trong nông nghiệp nói riêng.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lao động của ngành nông nghiệp nói chung và ngành kinh doanh nông nghiệp nói riêng chất lượng thấp, chưa đáp ứng

được yêu cầu của doanh nghiệp, chưa đáp ứng được nguồn nhân lực trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế chính là sự bất cập, tác động không nhỏ đến sự phát triển đang có xu hướng chậm lại của nông nghiệp nước ta. Do đó, chúng ta cần nhận thức rõ sức ảnh hưởng và tác động của việc gắn kết giữa cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp, cần thay đổi chiến lược về đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp để có thể thích ứng sự phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay

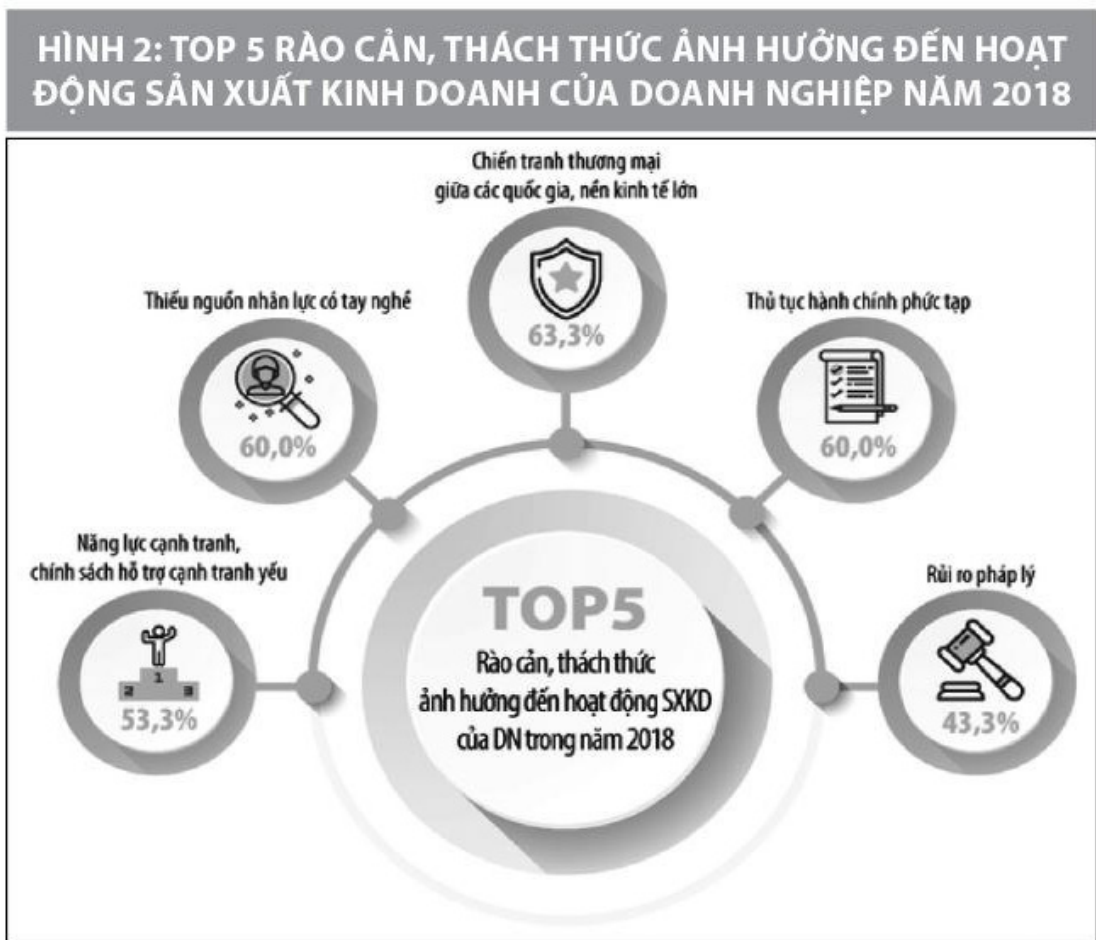
Bộ Thông tin và Truyền thông nhận định, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã trở thành ngành kinh tế lớn dựa trên trí thức và công nghệ, với quy mô 100 tỷ USD, với giá trị xuất khẩu khoảng 93 tỷ USD, xuất siêu trên 25 tỷ USD và với xấp xỉ 1 triệu lao động. Cuộc cạnh tranh trong thời đại 4.0 là cuộc cạnh tranh về nhân lực. Nước nào có nguồn nhân lực tốt, đáp ứng nhanh với nhu cầu thay đổi của công nghệ, dùng công nghệ để giải quyết tốt các bài toán của nước mình, của nhân loại thì nước đó sẽ chiến thắng trong cạnh tranh. Nhân lực sẽ là một lợi thế của Việt Nam, nếu chúng ta giải quyết tốt bài toán cung - cầu nhân lực giữa nhà trường và thị trường, đổi mới đào tạo để đáp ứng sự thay đổi của thời đại.

3. Những vấn đề đặt ra với đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển nông nghiệp khi chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam đang trong thời kỳ dân số “vàng”, mỗi năm có hơn 1 triệu người tham gia vào thị trường lao động. Nguồn lao động trẻ và dồi dào đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội, nhưng việc có tới gần 80% lực lượng lao động chưa qua đào tạo hoặc chưa có bằng cấp chuyên môn đang cản trở Việt Nam khai thác hiệu quả cơ hội này.

Trong khi đó, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, lợi thế và hàm lượng về chi phí nhân công giá rẻ của Việt Nam đang giảm dần cùng với sự phát triển khoa học công nghệ, áp lực cạnh tranh thị trường và nhu cầu tăng lương, cải thiện chất lượng sống của người lao động. Sự tham gia các hiệp định FTA sẽ tác động mạnh tới tất cả các hoạt động kinh tế, các doanh nghiệp và người lao động Việt Nam. Trước hết, lao động Việt Nam vừa có cơ hội dịch chuyển chỗ làm, cải thiện thu nhập trong các nước thành viên của các FTA khác theo quy định; đồng thời, cũng chịu áp lực việc làm ngay trên “sân nhà” do dịch chuyển lao động đến từ những nước này vào Việt Nam. Doanh nghiệp có cơ hội thu hút nhân lực cao từ các nước khác, nhưng cũng chịu áp lực từ hoạt động “săn đầu người” của các công ty nhân lực hay tập đoàn lớn trong khu vực và thế giới.

Xu thế chuyển dịch lao động giữa các nước thành viên vừa tạo cơ hội tìm kiếm việc làm mới, vừa gia tăng áp lực cho ngành giáo dục - đào tạo và tự nâng cao trình độ để tìm kiếm và giữ cơ hội việc làm của người lao động, nhất là lao động trẻ.



Nguồn: Vietnam Report 2018

Phát triển thị trường lao động có tổ chức, chất lượng cao đang và sẽ ngày càng trở thành đòi hỏi bức thiết và công cụ đắc lực để hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng, lực lượng lao động Việt Nam nói chung trong bối cảnh đó. Thiếu hụt lực lượng cán bộ khoa học trình độ chuyên môn cao, đặc biệt ở một số lĩnh vực mới, công nghệ cao là điều được các doanh nghiệp và chuyên gia trong ngành đặc biệt quan tâm. Theo đó, việc thu hút cán bộ khoa học công nghệ giỏi là khó, do vướng mắc nhiều vấn đề như thu nhập thấp, điều kiện nghiên cứu, điều kiện thí nghiệm tại địa bàn nông thôn không có hoặc ít có điều kiện học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Một số lĩnh vực nghiên cứu về thú y, công nghệ sau thu hoạch, đất và phân bón, thủy sản, lâm nghiệp, cơ điện nông nghiệp... đang có nguy cơ thiếu cán bộ nghiên cứu trầm trọng.

4. Các giải pháp đào tạo phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp khi chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

4.1. Giải pháp về đổi mới chương trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục - đào tạo

Phát huy năng lực các trường, các cơ sở giáo dục - đào tạo: Không phải chỉ các trường về nông - lâm - ngư nghiệp mới đào tạo được nhân lực cho ngành nông nghiệp. Nhiều ngành công nghệ thông tin, khoa học quản lý từ hàng trăm cơ sở giáo dục - đào tạo trên cả nước cũng có thể đào tạo nhân lực cho nông nghiệp, bởi ứng dụng cần từ khâu sản xuất đến chế biến ứng dụng công nghệ cao, tiêu thụ nông sản hàng hóa. Đặc biệt, thời gian tới, Việt Nam cần đẩy mạnh thực hiện Đề án đổi mới sáng tạo trong các trường đại học. Trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp xây dựng nhiều mô hình đổi mới sáng tạo, để nhân lực không chỉ là vấn đề qua đào tạo mà phải gắn với nhu cầu của thực tiễn.

4.2. Giải pháp về đổi mới, hoàn thiện các chính sách và chương trình đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp

Xác định đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp là việc đầu tư đào tạo nhân lực cho những ngành mà Nhà nước rất cần nhưng khó tuyển sinh. Chính phủ cần: (i) xây dựng chương trình cụ thể để đưa việc đào tạo, nâng cao năng lực, kiến thức khởi nghiệp vào hệ thống các trường nông - lâm - ngư nghiệp và các cơ sở giáo dục có liên quan để thúc đẩy khởi nghiệp nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và mỗi xã là một sản phẩm; (ii) gắn đào tạo với thị trường lao động là điểm đặc biệt quan trọng trong chiến lược đào tạo của các cơ sở thông qua các hoạt động xây dựng mô hình rèn nghề thực tập nông nghiệp 4.0 và đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, lập sản giao dịch việc làm kỹ thuật số kết nối với doanh nghiệp, mời doanh nhân, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp tham gia giảng dạy. Trên thực tế, Việt Nam hiện có 54 cơ sở đào tạo có liên quan các ngành nông nghiệp, mỗi năm cho ra lò hàng vạn cử nhân tốt nghiệp. Nhưng so với cầu về số lượng nhân lực qua đào tạo thì vẫn chưa đáp ứng được, đặc biệt là về chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần đẩy mạnh việc thu hút cán bộ khoa học công nghệ giỏi thông qua các chính sách như: thu nhập, tiền lương, điều kiện nghiên cứu, thí nghiệm, điều kiện học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

Chính phủ cần có chương trình cụ thể để đưa việc đào tạo, nâng cao năng lực, kiến thức khởi nghiệp vào hệ thống các trường nông - lâm - ngư nghiệp, kinh tế và các cơ sở giáo dục có liên quan để thúc đẩy khởi nghiệp nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và mỗi xã là một sản phẩm.

4.3. Giải pháp về khai thác vận dụng cơ chế thị trường

Khai thác các nhân tố thị trường về sản xuất cung ứng hàng hóa, từ đó tác động tới các nhà khoa học, doanh nghiệp và người lao động. Thị trường công nghệ chậm phát triển, các kết quả nghiên cứu được tạo ra khó giữ được bản quyền. Đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu là nông dân, người có thu nhập thấp nên việc chuyển nhượng bản quyền thương hiệu gặp khó khăn... Ngoài ra, chất lượng đào tạo còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng đầu vào thấp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên vào làm việc tại các tổ chức khoa học công nghệ, chuyển giao kỹ thuật cần khoảng thời gian đào tạo lại khá dài.

4.4. Giải pháp về liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực

Chính phủ cần có cơ chế tạo điều kiện cho các trường đại học và doanh nghiệp trong liên kết đào tạo nhân lực nói chung và nhân lực ngành nông nghiệp nói riêng; đồng thời tạo hệ sinh thái cùng nhau trong một môi trường ngay tại nhà trường hoặc tại doanh nghiệp để khoảng cách giữa các yêu cầu của thực tiễn và đào tạo nhà trường không còn quá xa; đặc biệt, thực hiện mạnh đề án đổi mới sáng tạo trong các trường đại học. Trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp xây dựng nhiều mô hình đổi mới sáng tạo, để nhân lực không chỉ là vấn đề qua đào tạo mà phải gắn chặt chẽ với yêu cầu thực tiễn.

Gắn kết giữa đào tạo với thị trường lao động là điểm đặc biệt quan trọng trong chiến lược đào tạo của các cơ sở, xây dựng mô hình rèn nghề thực tập nông nghiệp 4.0 và đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp, lập sản giao dịch việc làm kỹ thuật số kết nối với doanh nghiệp, mời doanh nhân, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp tham gia giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
2. Báo cáo quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp đến 2020 tầm nhìn 2030.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2014), Quyết định số 1323/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/6/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014 - 2020.

4. Bùi Kim Thanh - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2020), *Những yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*. Báo Nhân dân điện tử: <https://nhandan.com.vn/dang-va-cuoc-song/nhung-yeu-cau-dat-ra-cho-phat-trien-nong-nghiep-viet-nam-trong-boi-can-moi-624415/>
5. Thy Hằng (2019), *Nhân lực ngành nông nghiệp: Đầu vào “ế ẩm” nhưng doanh nghiệp “khát” người*. Trang Diễn đàn Doanh nghiệp: <https://enternews.vn/nhan-luc-nganh-nong-nghiep-dau-vao-e-am-nhung-doanh-nghiep-khat-nguoi-148834.html>
6. Kinh tế Việt Nam: <http://kinhtevn.com.vn/nhan-luc-chat-luong-cao-trong-nong-nghiep-yeu-cau-cap-bach-38948.html>
7. Tạp chí Kinh tế nông thôn: <https://kinhtenongthon.vn/chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-thoi-fta-van-de-song-con-post29164.html>
8. Báo Nhân dân điện tử: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/dao-tao-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-cho-nong-nghiep-331724/>

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP THỦY SẢN VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

NCS.ThS. Võ Thị Hòa Loan*

TÓM TẮT

Trong nền kinh tế tri thức, khi hơn 80% giá trị sản phẩm là hàm lượng chất xám, tài sản nguồn nhân lực càng được đặt vào một vị trí quan trọng. Thúc đẩy người lao động làm việc hiệu quả là vấn đề hết sức quan trọng trong các tổ chức. Người lao động làm việc nhiệt tình, năng suất và hiệu quả công việc cao thì các mục tiêu của tổ chức sẽ dễ dàng đạt được hơn, từ đó tạo thuận lợi không ngừng phát triển.

Với xu hướng hợp tác và cạnh tranh diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững đều phải hiểu rõ tầm quan trọng của nhân tố nguồn nhân lực. Có thể nói, nguồn nhân lực là tài nguyên quý giá nhất của doanh nghiệp, là nhân tố cơ bản quyết định đến sự phát triển và thành bại của doanh nghiệp. Làm thế nào để giúp các doanh nghiệp vừa nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vừa lập kế hoạch tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực một cách hiệu quả đang là vấn đề được các doanh nghiệp hết sức quan tâm.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung là một công ty kinh doanh trong ngành thủy sản và là doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản lớn. Công ty đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch bệnh đã gây tổn thất rất lớn đến sự phát triển của công ty trong năm vừa qua. Những biến động của môi trường kinh doanh tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để Công ty có thể phát triển ổn định và bền vững, công tác quản trị nguồn nhân lực nói chung và phát triển nguồn nhân lực nói riêng là vấn đề được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, công tác này của công ty trong những năm qua còn chưa được quan tâm đúng mức, tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. Nếu không tập trung hoàn thiện công tác phát triển nguồn nhân lực, Công ty sẽ không phát huy được tối đa khả năng của nguồn nhân lực, thậm chí gây lãng phí, giảm hiệu quả hoạt động và không thể thực hiện được những mục tiêu đặt ra.

Bài viết sau xin được đưa ra một số gợi ý góp phần hoàn thiện phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung.

Từ khóa: *Phát triển nguồn nhân lực, doanh nghiệp thủy sản, Việt Nam.*

* Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

1. Một số vấn đề lý luận về nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực

1.1. Khái niệm về nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực

1.1.1. Khái niệm cơ bản

a. Nhân lực

Nhân lực được hiểu là toàn bộ các khả năng về thể lực và trí lực của con người được vận dụng ra trong quá trình lao động sản xuất. Nó cũng được xem là sức lao động của con người - một nguồn lực đáng giá nhất trong các yếu tố sản xuất của các tổ chức.

b. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là tổng thể những tiềm năng của con người (trước hết và cơ bản nhất là tiềm năng lao động), bao gồm: thể lực, trí lực, nhân cách của con người nhằm đáp ứng yêu cầu của một tổ chức hoặc một doanh nghiệp nhất định.

c. Phát triển nguồn nhân lực

Trước hết “phát triển” là sự vận động theo chiều hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Phát triển nguồn nhân lực là tổng thể các cách thức, biện pháp làm gia tăng chất lượng nguồn nhân lực thông qua thúc đẩy học tập, phát triển năng lực và tạo động lực lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tổ chức.

1.1.2. Vai trò của phát triển nguồn nhân lực

Vai trò của phát triển nguồn nhân lực bao gồm:

- Nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của doanh nghiệp, hay nói cách khác để đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.
- Nhờ phát triển nguồn nhân lực mà doanh nghiệp có thể đứng vững và thắng lợi trong cạnh tranh, nâng cao tính ổn định và năng động của doanh nghiệp.
- Phát triển nguồn nhân lực giúp doanh nghiệp sử dụng các máy móc, phương tiện kỹ thuật hiện đại, tạo điều kiện cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và quản lý vào doanh nghiệp.

Đối với tổ chức/doanh nghiệp, thực tế cho thấy, phát triển nguồn nhân lực là điều kiện quyết định để một tổ chức có thể đi lên trong cạnh tranh. Nếu làm tốt công tác phát triển nguồn nhân lực sẽ đem lại nhiều tác dụng cho các tổ chức, cụ thể là:

- + Trình độ tay nghề người thợ nâng lên, từ đó nâng cao năng suất và hiệu quả công việc;

- + Nâng cao chất lượng thực hiện công việc;
- + Giảm bớt tai nạn lao động do người lao động nắm nghề nghiệp tốt hơn và có thái độ tốt hơn;
- + Giảm bớt sự giám sát vì người lao động được đào tạo là người có khả năng tự giám sát công việc nhiều hơn do hiểu rõ quy trình, hiểu rõ công việc;
- + Nâng cao tính ổn định và năng động của tổ chức.

Về phía người lao động, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động, là một trong những yếu tố tạo nên động lực lao động tốt, là con đường để người lao động có thể tiến bộ, luôn đáp ứng được yêu cầu công việc. Đồng thời, phát triển nguồn nhân lực cũng tạo cho người lao động có cách nhìn, cách tư duy mới trong công việc của họ, là cơ sở để phát huy tính sáng tạo của người lao động trong công việc duy trì và nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực.

2. Nội dung phát triển nguồn nhân lực

2.1. Tạo lập môi trường hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Trong xã hội tri thức (knowledge-based society) hiện nay, muốn tổ chức phát triển và đứng vững trong môi trường cạnh tranh đầy biến động thì chúng ta cần phải xây dựng các công ty trở thành tổ chức học tập (learning organization). Điều này đòi hỏi mọi nhân viên thuộc công ty phải không ngừng nâng cao tinh thần học tập. Tất cả các hoạt động học tập được diễn ra một cách liên tục và kế thừa với mục đích nâng cao kiến thức (knowledge), kỹ năng (skills) của mọi nhân viên thuộc công ty.

a. Thiết lập tổ chức học tập

Theo Pedler, Burgoyne và Boydell, “Một tổ chức học tập là một tổ chức mà nó làm kích lệ việc học tập của tất cả các thành viên và tự nó luôn chuyển hóa liên tục.”

Theo Peter Senge thì “Tổ chức học tập là một tổ chức mà ở đó con người có thể liên tục mở rộng khả năng sáng tạo thành tích mà họ thực sự mong muốn, nơi mà những phương pháp tư duy mới có thể được phát triển, được nuôi dưỡng và nơi mà mọi người học tập một cách liên tục và học tập lẫn nhau.”

Lý thuyết gia về học tập, Peter Senge đã xác định các nguyên tắc để xây dựng một tổ chức học tập.

Để cho học tập trong tổ chức diễn ra, nhà quản trị cấp cao cần cho phép mọi người trong tổ chức phát triển cái gọi là trí tuệ cá nhân. Các nhà quản trị phải trao quyền cho nhân viên, cho phép họ trải nghiệm, sáng tạo và khám phá những gì họ muốn.

Sau khi đã phát triển trí tuệ cá nhân, các tổ chức cần khích lệ nhân viên phát triển và sử dụng mô hình trí tuệ phức tạp – cách thức tinh vi trong suy nghĩ nhằm thách thức họ tìm ra cách thức mới và tốt hơn trong thực hiện một nhiệm vụ – làm sâu thêm hiểu biết của họ về những điều liên quan đến một hoạt động cụ thể. Ở đây, Senge lập luận rằng các nhà quản trị phải khích lệ nhân viên phát triển sự ưa thích trải nghiệm và chấp nhận rủi ro.

Các nhà quản trị phải làm mọi việc họ có thể làm để khuyến khích sự sáng tạo nhóm, chẳng hạn như: thường xuyên tổ chức đối thoại và giao tiếp, phát triển học tập hữu ích và môi trường sáng tạo. Senge nghĩ việc học tập trong nhóm (học tập diễn ra trong một nhóm hay đội) sẽ quan trọng hơn là việc học tập của cá nhân trong việc xây dựng tổ chức học tập. Ông chỉ ra rằng hầu hết những quyết định quan trọng được đưa ra trong những đơn vị nhỏ như nhóm, bộ phận chức năng hay đơn vị kinh doanh.

Các nhà quản trị phải nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng một tầm nhìn chung. Các kế hoạch học tập và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp phải có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và cần có chiến lược phát triển khả thi.

Các nhà quản trị khích lệ cho việc tư duy có hệ thống. Cần phải có đầy đủ các giai đoạn của tiến trình học tập: định nghĩa, nắm bắt, chia sẻ và tác động kiến thức.

Việc học tập chỉ có thể mang tính tổ chức khi người chủ doanh nghiệp khuyến khích nhân viên học tập nâng cao trình độ, cung cấp cơ hội học tập cho người lao động. Người học cam kết học tập với mục tiêu, kế hoạch học tập rõ ràng và có sự chuẩn bị cho việc đánh giá kết quả học tập.

b. Tạo dựng văn hóa học tập

Theo Reynolds, văn hóa học tập như là một “công cụ tăng trưởng” thúc đẩy học tập. Nó giúp khuyến khích nhân viên cam kết một dãy các hành vi linh hoạt tích cực, trong đó có việc học tập.

Văn hóa học tập thúc đẩy việc học tập vì nó được ghi nhận bởi những nhà quản trị cấp cao, các nhà quản trị trực tuyến và nhân viên như là một tiến trình tổ chức thiết yếu mà tất cả họ có được sự cam kết và luôn luôn thực hiện.

Hành vi của các lãnh đạo sẽ ảnh hưởng rất lớn tới việc học tập của tổ chức đó. Khi những nhà lãnh đạo chủ động hỏi và lắng nghe các nhân viên – bằng cách đó gây cảm hứng cho cuộc nói chuyện hay tranh luận – thì những người trong công ty sẽ cảm thấy có động lực hơn để học hỏi. Nếu các nhà lãnh đạo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung làm rõ các vấn đề, trao đổi những kiến thức có được, và kiểm tra lại một cách cẩn thận thì những việc này sẽ được thực hiện nghiêm chỉnh. Khi cấp trên biểu thị sự

sẵn sàng để tiếp nhận những quan điểm, ý kiến của người khác thì những nhân viên cũng cảm thấy như mình được khuyến khích đưa ra những ý tưởng và lựa chọn mới.

Môi trường văn hóa học tập sẽ khuyến khích các cá nhân tự học theo nhu cầu, họ sẽ chủ động tìm tòi học hỏi những kiến thức và kỹ năng mới, thúc đẩy các mục tiêu của tổ chức. Việc học tập ở đây sẽ là tự giác chứ không phải bắt buộc hay hướng dẫn.

Xây dựng nền văn hóa học tập nhằm tạo dựng các năng lực dài hạn cho tương lai chứ không phải là đáp ứng cho nhu cầu hiện tại và trong ngắn hạn.

Để xây dựng được văn hóa doanh nghiệp khuyến khích việc học tập nâng cao trình độ nguồn nhân lực, bản thân chủ doanh nghiệp phải là tấm gương sáng về tinh thần ham học hỏi, cầu thị, phong cách quản lý khuyến khích học tập và phát triển của chủ doanh nghiệp sẽ tác động mạnh nhất đến văn hóa học tập này trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần phải xây dựng một môi trường chia sẻ trong tổ chức, đây sẽ là động lực để các cá nhân trong tổ chức không ngừng học hỏi và hình thành nên nền văn hóa học tập trong tổ chức.

2.2. Phát triển năng lực người lao động

Phát triển năng lực là quá trình cải thiện, tăng cường những năng lực của người lao động để đáp ứng những nhu cầu được đặt ra trong tương lai của tổ chức.

Benjamin Bloom (1956) được coi là người đã có những phát triển bước đầu trong việc đưa ra mô hình KSA, được sử dụng rất phổ biến trong quản trị nhân sự nhằm đào tạo và phát triển năng lực cá nhân. Mô hình này đưa ra các tiêu chuẩn nghề nghiệp cho các chức danh công việc trong tổ chức dựa trên ba nhóm tiêu chuẩn chính: Thái độ (Attitude), Kỹ năng (Skills) và Kiến thức (Knowledges) với ba nhóm năng lực chính bao gồm:

- Kiến thức (Knowledge): thuộc về năng lực tư duy (Cognitive)
- Kỹ năng (Skills): thuộc về kỹ năng thao tác (Manual or physical)
- Thái độ (Attitude): thuộc về phạm vi cảm xúc, tình cảm

2.2.1. Thực trạng về việc tạo lập môi trường hỗ trợ phát triển tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

a. Thiết lập tổ chức học tập

Ý thức được sự tác động to lớn của việc tạo lập môi trường hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực và đặc biệt là việc thiết lập một tổ chức học tập tại Công ty. Ban lãnh đạo công ty đã tạo mọi điều kiện để nhân viên phát triển trí tuệ, sáng tạo trong công việc, đưa ra nhiều cải tiến giúp thực hiện công việc tốt hơn và mang lại hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Điều này được thể hiện rõ nét trong kế hoạch thực hiện hàng năm của mỗi phòng ban. Công ty khuyến khích người lao động phát huy sự sáng tạo của mình trong công việc bằng cách yêu cầu các phòng ban phải đăng ký tối thiểu một sáng kiến trong năm theo kế hoạch BSC của từng phòng ban. Điều này giúp cho mỗi cá nhân người lao động khi làm việc luôn suy nghĩ đổi mới cách làm việc, thực hiện được những sáng tạo trong công việc mình đang làm.

Để có thể áp dụng những sáng kiến đó một cách cụ thể, mang lại nhiều lợi ích trong việc sản xuất kinh doanh, cũng như đánh giá đúng lợi ích mà những sáng kiến đó mang lại, trong những năm qua, Công ty đã thành lập ra Hội đồng sáng kiến, và đưa ra các quy định về khen thưởng, hỗ trợ cho các cá nhân có những sáng kiến tích cực. Và đây cũng là điều kiện để Ban lãnh đạo làm cơ sở cho việc đánh giá thành tích của mỗi cá nhân và phòng ban vào cuối năm. Sau đây là tổng số các sáng kiến của nhân viên từ năm 2017 - 2019.

Bảng 1. Số lượng sáng kiến của nhân viên Công ty từ năm 2017 - 2019

Bộ phận công tác	Số sáng kiến tham gia			Số sáng kiến được công ty phê duyệt			Số sáng kiến được công nhận bởi cấp Thành phố		
	2017	2018	2019	2017	2018	2019	2017	2018	2019
Ban Tài chính - Kế toán	02	02	01	01	01	-	-	-	-
Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế	03	03	04	02	01	01	-	-	-
Ban Kế hoạch - Đầu tư	01	02	-	-	01	-	-	-	-
Ban Thiết bị - Cơ điện	04	05	04	03	02	02	01	-	01
Ban Sản xuất - Xuất khẩu	07	06	05	05	03	02	-	02	01
Ban Quản lý chất lượng	04	03	03	02	01	01	-	-	-
Ban Kho vận	03	02	01	01	01	-	-	-	-
Ban Thương mại - Xuất nhập khẩu	01	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	25	21	18	14	10	6	1	2	2

Có thể nhận thấy số lượng sáng kiến tham gia cũng như số lượng sáng kiến được phê duyệt giảm đều qua các năm. Số lượng tham gia sáng kiến năm 2019 là 18 sáng kiến, giảm 15% so với năm 2018. Số lượng sáng kiến được phê duyệt trong năm 2019 là 6 sáng kiến, giảm 40% so với năm 2018. Điều này là do kể từ năm 2018 công ty hình thành và áp dụng các tiêu chuẩn và quy chế cụ thể để công nhận sáng kiến nên đã tác động đến số lượng người tham gia đề xuất sáng kiến. Tuy nhiên, chất lượng sáng kiến trong giai đoạn này đã được cải thiện một cách rõ ràng, thể hiện ở số lượng sáng kiến được Thành phố công nhận, năm 2019 số lượng sáng kiến được Thành phố công nhận là 02 sáng kiến.

Số lượng và chất lượng sáng kiến trong những năm qua đều tập chung chủ yếu ở Ban Sản xuất - Xuất khẩu. Điều này là dễ hiểu bởi hoạt động chính ở Công ty là hoạt động sản xuất nên trong quá trình làm việc và thảo luận, người lao động có những sáng kiến giúp cho việc thực hiện các công việc tốt hơn và mang lại hiệu quả cao hơn trong sản xuất.

Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, Ban lãnh đạo của Công ty còn tuyên truyền và khuyến khích việc thực hiện công việc hiệu quả ở các phòng ban. Đây cũng chính là động lực để các nhân viên trong công ty đưa ra những cách làm mới, sáng tạo của mình nhằm mang lại hiệu quả trong sản xuất.

b. Về tạo dựng văn hóa học tập

Việc hình thành văn hóa học tập trong công ty là một điều hết sức khó khăn. Đây là một vấn đề nan giải đối với các cấp lãnh đạo trong Công ty thời gian qua. Văn hóa học tập phải được hình thành trong một thời gian dài và mang tính kế thừa. Hiểu được điều này nên Ban lãnh đạo của Công ty đã không ngừng tạo điều kiện đưa ra các chính sách, quy chế đào tạo giúp người lao động học tập, trau dồi những kiến thức chuyên môn cũng như kỹ năng quản trị cần thiết, đồng thời tạo nên một môi trường chia sẻ học tập cho nhân viên của mình noi theo.

• Quy chế đào tạo của Công ty nêu rõ:

Tiêu chuẩn đối với những đối tượng được cử đi đào tạo: có ý thức tổ chức kỷ luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có thành tích trong công tác, có khả năng phát triển trong chuyên môn nghiệp vụ và đáp ứng đủ điều kiện chiêu sinh của các khóa đào tạo; thu xếp được thời gian, điều kiện công tác khi tham gia đào tạo, được lãnh đạo các đơn vị và Ban Nhân sự - Hành chính đề xuất cho Giám đốc cử đi đào tạo.

Cán bộ công nhân viên (CBCNV) không đáp ứng được các điều kiện về thời gian công tác tại Công ty như đã quy định ở trên nhưng có nhu cầu và nguyện vọng đào tạo để nâng cao kiến thức thì được tham gia đào tạo nhưng phải được sự đồng ý của lãnh đạo các đơn vị và bộ phận liên quan.

Quy định đối với CBCNV sau khi đi đào tạo: Các CBCNV được Công ty cử đi và được đài thọ kinh phí đào tạo phải có cam kết làm việc lâu dài tại Công ty (thời gian từ 3 - 5 năm tùy thuộc vào hình thức đào tạo) và chấp nhận sự phân công điều động công tác phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

Chế độ trả lương và phụ cấp khi đi đào tạo: CBCNV được Công ty cử đi học tập các lớp về chuyên môn, quản lý, nghiệp vụ kinh tế, các lớp Cao học theo hệ sau Đại học thì được hưởng 100% lương và các khoản thu nhập khác.

Đối với trường hợp CBCNV được Công ty cử đi học dù ở xa (ngoại tỉnh) hay gần, thì được thanh toán chi phí tàu xe. Đối với các khóa đào tạo ngắn hạn dưới 1 tháng, tùy theo nhu cầu đào tạo có thể xem xét giải quyết theo chế độ công tác phí.

Việc ban hành một quy chế cụ thể giúp cho CBCNV nhận thức được tầm quan trọng của công tác học tập và đào tạo, từ đó chủ động hơn trong việc học tập phát triển kiến thức chuyên môn. CBCNV nắm rõ được những quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mình trước, trong và sau quá trình đào tạo. Để hiểu rõ hơn tình hình đào tạo chuyên môn cho nguồn nhân lực tại Công ty, chúng ta cùng xem xét số liệu ở Bảng 2.

Bảng 2. Các khóa học đào tạo kiến thức chuyên môn trong các năm

Khóa học	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Trên đại học	2	3	2
Đại học	4	8	12
Cao đẳng	3	3	5
Trung cấp	9	8	7
Tổng	18	22	24

Nguồn: Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế

Có thể thấy các khóa học đào tạo kiến thức chuyên môn tăng đều qua các năm: năm 2019 đã có 24 người tham gia các khóa đào tạo kiến thức, trong đó bậc Đại học có 12 người, chiếm 50%. Điều này là một tín hiệu đáng mừng, cho thấy được các chính sách khuyến khích đào tạo nghiệp vụ chuyên môn của công ty đã mang lại những tín hiệu tích cực. Số lượng và chất lượng các khóa đào tạo trong năm đã tăng lên một cách đáng kể.

Trong năm qua, thành phần Ban lãnh đạo của công ty đã tham gia 2 khóa đào tạo và số người được đào tạo là 6 người, tăng gấp đôi so với năm 2018. Từ sự ham học hỏi của thành phần ban lãnh đạo đã làm tấm gương cho người lao động nâng cao ý thức học tập, phát triển bản thân của người lao động trong công ty.

Tuy nhiên, để tạo lập được môi trường văn hóa học tập, nơi mà người lao động có được tinh thần học tập một cách tự nguyện, có tinh thần sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ đồng nghiệp cùng học tập, làm việc vì tổ chức, là một điều không hề dễ dàng, vẫn còn tình trạng ngại học tập, lười nghiên cứu, chưa có tinh thần chia sẻ tri thức.

2.2.2. Thực trạng về phát triển năng lực người lao động

a. Thực trạng nâng cao kiến thức của người lao động

Kiến thức của người lao động được đánh giá một cách rõ nét qua trình độ của người lao động đã qua đào tạo. Để xem xét sự phát triển về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thì cơ cấu nguồn nhân lực theo trình độ đào tạo qua các năm là một trong các chỉ tiêu phản ánh rõ nét. Số lượng lao động ở Công ty được chia thành 5 cấp độ đào tạo: trên đại học và đại học, cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật và lao động phổ thông.

Bảng 3. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động

TT	Trình độ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Người	%	Người	%	Người	%
1	Sau đại học và Đại học	124	11,2	117	10,9	123	11,7
2	Cao đẳng	34	3,1	33	3,1	28	2,8
3	Trung cấp	117	10,6	110	10,2	105	10
4	Công nhân kỹ thuật	585	52,9	603	56,1	625	59,2
5	Lao động phổ thông	244	22,1	211	19,6	169	16,1
	Tổng lao động trong kỳ	1.104		1.074		1.050	

Nguồn: Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế

Nhìn chung, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động trong Công ty còn ở mức thấp, hơn 75% lao động có trình độ là công nhân kỹ thuật và lao động phổ thông, đa số tập trung vào thành phần lao động trực tiếp. Tỷ lệ lao động có trình độ trên đại học, đại học chiếm khoảng 11,7%, chủ yếu là lao động gián tiếp ở khối văn phòng.

Bên cạnh đó, Công ty còn tổ chức các khóa đào tạo về an toàn lao động (ATLĐ), vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), và các khóa đào tạo về chất lượng sản phẩm (như HACCP) cho những công nhân mới và cũ, để nâng cao kiến thức cho người lao động. Số lao động được tham gia các khóa đào tạo này trong giai đoạn 2017 – 2019 được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Khóa đào tạo về kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm (HACCP)

Đơn vị tính: người

Khóa đào tạo	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	LĐ chính thức	LĐ mùa vụ	LĐ chính thức	LĐ mùa vụ	LĐ chính thức	LĐ mùa vụ
ATLĐ	205	143	200	178	235	180
VSATTP	220	155	193	168	241	177
HACCP	87	22	95	28	104	36
Tổng Cộng	512	320	488	374	580	393

Nguồn: Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế

Qua bảng số liệu trên, ta có thể thấy số lượng người được đào tạo về kiến thức VSATTP và HACCP là rất lớn. Điều này là do hằng năm công ty có sự biến động rất lớn về nhân sự ở khối lao động trực tiếp, tình trạng thôi việc, luân chuyển chỗ làm thường xuyên xảy ra. Bên cạnh đó, do đặc thù của ngành thủy sản, hằng năm công ty còn tiếp nhận hàng trăm lao động mùa vụ để tập trung cho hoạt động sản xuất ở các tháng cao điểm. Chính vì vậy, các khóa đào tạo về VSATTP cũng như HACCP là điều hết sức cần thiết, để người lao động có thể tạo ra những sản phẩm an toàn và chất lượng.

Năm 2019 đã có đến 580 lượt người đào tạo về các khóa học ATLĐ và VSATTP do Công ty tổ chức, tăng 18,8% so với năm 2017. Để làm được điều này, Công ty đã chủ động xây dựng khung chương trình đào tạo kiến thức về ATLĐ, VSATTP và các kiến thức cơ bản về HACCP, đồng thời tổ chức thực hiện đào tạo ngay tại công ty khi có đủ điều kiện.

Bên cạnh đó, Công ty còn liên kết với Trung tâm Đo lường chất lượng vùng II (NAFI II) để có thể cung cấp các Chứng chỉ đào tạo HACCP cho người lao động tham gia khóa đào tạo.

Bảng 5. Số lượng người lao động đạt được Chứng chỉ HACCP

Bộ phận công tác	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Ban Tài chính - Kế toán	-	1	2
Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế	-	1	1
Ban - Kế hoạch - Đầu tư	-	-	1
Ban Thiết bị - Cơ điện	-	1	2
Ban Sản xuất - Xuất khẩu	6	8	16
Ban Quản lý chất lượng	2	3	6

Bộ phận công tác	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Ban Kho vận	-	1	2
Ban Thương mại - Xuất nhập khẩu	-	-	-
Tổng	8	15	30

Nguồn: Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế

Ta có thể thấy số lượng lao động đạt được giấy chứng nhận chất lượng năm 2019 là 30 người, gấp 2 lần so với năm 2018. Điều này cho thấy mức độ tập trung của Công ty vào việc đào tạo kiến thức cho người lao động. Đồng thời, Công ty cũng quan niệm rằng việc đào tạo kiến thức cho người lao động cũng là một phần để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Để phản ánh một cách rõ hơn về thực trạng mức độ đáp ứng kiến thức cần thiết đối với công việc của người lao động tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, tác giả đã tiến hành khảo sát bằng phiếu điều tra người lao động hiện đang công tác tại Công ty. Các thành tố của kiến thức được chi tiết hóa trong bảng câu hỏi thành 9 tiêu chí và được đo lường ở 4 mức độ từ mức kiến thức cơ bản cho đến thành thạo. Người lao động trong doanh nghiệp được đề nghị ghi rõ khả năng đáp ứng ở từng mức. Kết quả tổng hợp khảo sát người lao động về mức độ đáp ứng kiến thức đối với công việc của bản thân được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng kiến thức của người lao động

Đơn vị tính: %

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đáp ứng				Tổng
	Cơ bản	Trung cấp	Nâng cao	Thành thạo	
Kiến thức về tổ chức	24,3	42,7	23,8	9,2	100
Kiến thức chuyên môn	18,4	38,6	28,5	14,5	100
Kiến thức ATLD - VSATTP	16,6	52,4	16,7	14,3	100
Kiến thức về SSOP	8,4	24,3	61,4	28,7	100
Kiến thức về HACCP	17,4	48,6	21,3	12,7	100
Kiến thức về các tiêu chuẩn chất lượng ISO, BRC, BAP	25,5	32,1	29,8	12,6	100
Kiến thức về Luật Doanh nghiệp và Luật Kinh doanh quốc tế	27,3	45,1	18,7	8,9	100
Kiến thức về sản phẩm	6,4	27,3	40,9	25,4	100
Kiến thức về hội nhập	23,6	39,5	24,3	12,6	100

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát tại Công ty

Kết quả khảo sát cũng cho thấy bản thân người lao động đánh giá mức độ đáp ứng kiến thức về SSOP và kiến thức về sản phẩm là tốt nhất, hơn 65% người lao động cho rằng họ có được kiến thức ở mức nâng cao và thành thạo.

Bên cạnh đó, người lao động đánh giá các kiến thức còn lại của họ ở một mức thấp hơn chỉ dừng lại ở cấp độ cơ bản và trung cấp. Chính vì vậy, việc nâng cao kiến thức cho người lao động là việc làm hết sức cần thiết ở Công ty trong thời gian tới.

b. Thực trạng về nâng cao kỹ năng người lao động

Để nâng cao năng lực của đội ngũ nguồn nhân lực, ngoài việc tăng cường kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thì một yếu tố đóng vai trò quan trọng nữa đó là cải thiện các kỹ năng cho cán bộ nhân viên.

Kỹ năng phản ánh sự hiểu biết về trình độ thông thạo tay nghề, những kinh nghiệm, mức độ hiệu quả trong việc thực hiện các công việc và được tăng dần theo thời gian.

Dựa vào bảng mô tả công việc của từng vị trí, yêu cầu người lao động phải có các kỹ năng khác nhau được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7. Các kỹ năng cần có của người lao động tại Công ty

Kỹ năng Bộ phận	Kỹ năng							
	Giao tiếp	Ngoại ngữ	Vi tính	Thực hiện chuyên môn	Làm việc nhóm	Chịu áp lực	Hoạch định	Giải quyết vấn đề
Ban giám đốc	X	X	X	X	X	X	X	X
Trưởng phó ban	X	X	X	X	X	X	X	X
Nhân sự hành chính	X	-	X	X	X	X	X	X
Tài chính kế toán	X	X	X	X	X	X	X	X
Sản xuất xuất khẩu	X	X	X	X	X	X	X	X
Quản lý chất lượng	X	X	X	X	X	X	X	X
Thiết bị cơ điện	X	-	-	X	X	X	X	X
Kho vận	X	-	-	X	X	X	X	X
Lao động trực tiếp	X	-	-	X	X	X	-	X

Nguồn: Tổng hợp tại Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế

Từ bảng trên ta có thể thấy, đối với các bộ phận làm việc khác nhau sẽ có những kỹ năng khác nhau để đáp ứng yêu cầu công việc đó, tuy nhiên sẽ có những kỹ năng luôn cần thiết đối với phần lớn người lao động như: kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng vi tính, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng chịu áp lực công việc... Đây

chính là những kỹ năng mà Công ty cần phải chú trọng đào tạo và phát triển cho người lao động. Để hiểu rõ hơn về việc sử dụng kỹ năng ngoại ngữ và vi tính của người lao động khối lao động gián tiếp của Công ty, tác giả đã tổng hợp các chứng chỉ ngoại ngữ và vi tính của người lao động từ Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế và kết quả cụ thể như sau:

Bảng 8. Số lượng người lao động đã có chứng chỉ tin học và ngoại ngữ (năm 2019)

Bộ phận công tác	Chứng chỉ	Ngoại ngữ		Tin học	
		Số người	%	Số người	%
Ban giám đốc		3	75	4	100
Ban Tài chính - Kế toán		10	83	12	100
Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế		15	60	18	75
Ban Thiết bị - Cơ điện		8	40	10	50
Ban Sản xuất - Xuất khẩu		25	53,2	35	73
Ban Quản lý chất lượng		27	73	30	81
Ban Kho vận		12	48	15	60
Ban TM-XNK		6	75	8	100
Tổng		106	59,55	132	74,1

Nguồn: Ban Nhân sự hành chính pháp chế

Qua bảng trên ta có thể thấy được số lượng người lao động gián tiếp đã có được chứng chỉ ngoại ngữ và tin học ở Công ty là khá cao, cụ thể: có 106 người có chứng chỉ ngoại ngữ (chiếm hơn 59%); đối với kỹ năng vi tính, số lao động đã có chứng chỉ là 132 người, đạt hơn 74,1%. Tuy nhiên, đối với kỹ năng ngoại ngữ và vi tính việc có được chứng chỉ, bằng cấp cũng không phản ánh được kỹ năng thực tế của người lao động, bởi lẽ kỹ năng phải được sử dụng hằng ngày và được rèn luyện thành thói quen.

Để tìm hiểu thực trạng mức độ đáp ứng các kỹ năng cần thiết đối với công việc của bản thân người lao động tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, các thành tố của kỹ năng được chi tiết hóa trong bảng câu hỏi thành 8 tiêu chí và được đo lường ở 4 mức độ, từ chỗ thực hiện các kỹ năng ở mức độ cơ bản cho đến mức độ thành thạo. Người lao động trong doanh nghiệp được đề nghị ghi rõ khả năng đáp ứng ở từng mức. Kết quả tổng hợp khảo sát người lao động về mức độ đáp ứng kỹ năng đối với công việc của bản thân được thể hiện ở bảng sau

Bảng 9. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng kỹ năng của người lao động

Đơn vị tính: %

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đáp ứng				Tổng
	<i>Cơ bản</i>	<i>Trung Cấp</i>	<i>Nâng cao</i>	<i>Thành thạo</i>	
Kỹ năng giao tiếp	8,7	45,6	26,5	19,2	100
Kỹ năng ngoại ngữ	42,8	44,2	8,5	4,5	100
Kỹ năng vi tính	8,6	43,7	22,8	12,3	100
Kỹ năng thực hiện chuyên môn	9,2	43,6	20,9	13,5	100
Kỹ năng làm việc nhóm	32,4	19,3	29,6	18,7	100
Kỹ năng chịu áp lực	12,4	28,6	39,3	19,7	100
Kỹ năng hoạch định	26,8	40,4	22,1	10,7	100
Kỹ năng giải quyết vấn đề	28,6	29,5	24,3	17,6	100

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát tại Công ty

Kết quả khảo sát cũng cho thấy bản thân người lao động đánh giá mức độ đáp ứng kỹ năng với công việc của mình chỉ ở mức độ trung cấp. Trong đó, tiêu chí kỹ năng giao tiếp, kỹ năng chịu áp lực, kỹ năng thực hiện chuyên môn, và kỹ năng vi tính là những tiêu chí mà người lao động đáp ứng tốt nhất. Tỷ lệ người lao động ở mức độ cơ bản là thấp nhất.

Bên cạnh đó, kỹ năng ngoại ngữ có mức độ đáp ứng là thấp nhất, hơn 85% người lao động chỉ đánh giá ở mức độ cơ bản, trung cấp. Đối với các kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng hoạch định, kỹ năng giải quyết vấn đề có hơn 50% người lao động tự đánh giá ở mức cơ bản và trung cấp, điều này phản ánh được kỹ năng của người lao động là chưa cao và không đồng đều. Vì vậy, trong thời gian tới, Công ty cần phải chú trọng đến phát triển sâu hơn các kỹ năng sau đây của người lao động như: kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hoạch định và kỹ năng giải quyết vấn đề.

c. Thực trạng về nâng cao thái độ của người lao động

Năng lực của người lao động được đánh giá qua kiến thức, kỹ năng của người lao động và một yếu tố quan trọng nữa là thái độ của người lao động. Có thể nói, thái độ làm việc của người lao động ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, nếu người lao động có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kỹ năng tay nghề cao nhưng làm việc với một thái độ không tốt thì sẽ làm cho hiệu quả của công việc không cao và ngược lại. Thái độ của người lao động cũng ảnh hưởng đến công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

Để tìm hiểu thực trạng về nhận thức của người lao động đối với công việc, các thành tố của nhận thức được chi tiết hóa trong bảng câu hỏi thành 06 tiêu chí và được đo lường theo thang Likert 5 mức độ, từ “rất kém” đến “rất tốt”. Người lao động trong Công ty được đề nghị ghi rõ khả năng đáp ứng ở từng mức. Kết quả tổng hợp khảo sát người lao động về nhận thức đối với công việc của bản thân được thể hiện như sau:

Bảng 10. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người lao động trong Công ty

Đơn vị tính: %

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đáp ứng				
	Rất Yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt
1. Khả năng tham gia các hoạt động xã hội	0	12,6	45,8	23,7	17,9
2. Khả năng thích nghi và điều chỉnh	0	13,5	43,2	24,9	18,4
3. Khả năng chịu áp lực công việc	0	17,8	46,6	18,7	16,9
4. Nhiệt tình trong công việc	0	18,0	42,6	21,2	18,2
5. Thái độ tích cực đóng góp cho công ty	0	16,9	35,7	30,5	16,9
6. Tuân thủ kỷ luật lao động	0	8,0	45,6	24,5	21,9

Nguồn: Xử lý số liệu bảng điều tra

Kết quả khảo sát cho thấy, trong các tiêu chí đánh giá về mức độ đáp ứng nhận thức của người lao động trong công ty thì tiêu chí khả năng tham gia các hoạt động xã hội cùng tiêu chí tuân thủ kỷ luật lao động là những tiêu chí mà người lao động đáp ứng tốt nhất.

Nhiệt tình trong công việc là tiêu chí được người lao động đánh giá là thấp nhất, có đến 18% số người lao động cho rằng họ ít nhiệt tình đối với công việc họ đang làm.

Trong năm qua, Công ty đã đưa ra nhiều chính sách nhằm nâng cao nhận thức và thái độ làm việc của người lao động như: tạo điều kiện, giải quyết cho những công nhân có hoàn cảnh, cũng như có con nhỏ không làm tăng ca, tăng giờ.

Ngoài ra, Công ty còn có chính sách thưởng doanh số cho toàn thể cán bộ nhân viên, nếu làm vượt doanh thu tháng đề ra và thưởng cho các cá nhân có thành tích cao trong lao động sản xuất theo tháng.

Tuy nhiên, để nâng cao nhận thức của người lao động là một vấn đề không hề đơn giản, nó xuất phát từ bên trong của người lao động chính vì vậy Công ty cần phải tuyên truyền cũng như chú trọng đến nhận thức bên trong của người lao động hơn nữa.

2.2.3. *Thực trạng về nâng cao động lực thúc đẩy người lao động*

Động lực thúc đẩy có tác dụng chi phối, khuyến khích người ta suy nghĩ và hành động. Đó chính là sức mạnh bên trong thúc đẩy con người hành động, chỉ đạo hành vi và làm gia tăng lòng quyết tâm bền bỉ giành lấy mục tiêu.

Để đánh giá thực trạng tạo động lực thúc đẩy người lao động trong Công ty cần đánh giá kết quả tác động của các yếu tố bao gồm: tiền lương, thưởng, phụ cấp, môi trường làm việc, cơ hội học tập và thăng tiến.

a. Tạo động lực thông qua tiền lương, thưởng

Công ty căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh để xác định quỹ lương cho từng bộ phận, ban hành và áp dụng quy chế trả lương trong doanh nghiệp theo các hình thức trả lương như sau: trả lương khoán theo công việc đối với bộ phận lao động gián tiếp và trả lương theo năng suất lao động đối với bộ phận lao động trực tiếp sản xuất.

Việc trả lương, trả công cho người lao động trong Công ty phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Thực hiện phân phối theo lao động : Tiền lương phụ thuộc vào kết quả lao động của từng người, từng bộ phận. Người thực hiện công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, đóng góp nhiều vào kết quả sản xuất, kinh doanh thì được trả lương cao, những người lao động có tính chất công việc như nhau phải được trả lương bằng nhau.
- Chống phân phối bình quân : đảm bảo độ giản cách về tiền lương hợp lý, khuyến khích người có trình độ tay nghề cao, chuyên môn, kỹ thuật giỏi. Mức lương thấp nhất không thấp hơn mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định.
- Quỹ tiền lương của người lao động được phân phối và trả trực tiếp cho người lao động trong Công ty, không sử dụng vào mục đích khác.
- Tiền lương của người lao động được thể hiện qua bảng thanh toán lương và trả cho người lao động đảm bảo rõ ràng, cụ thể, minh bạch.
- Đơn giá tiền lương hàng năm của Công ty phải xây dựng trên cơ sở mức lao động trung bình, tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định và Công ty lựa chọn.

** Đối với bộ phận lao động gián tiếp:*

Trong những năm trước đây, Công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian. Hình thức này tuy đơn giản, dễ áp dụng nhưng lại có nhược điểm là không tạo được động lực cho người lao động, vì tiền lương không gắn liền với kết quả công việc nên không tạo được tinh thần làm việc nhiệt tình, có trách nhiệm trong công việc.

Nhận ra được hạn chế trên, từ năm 2019, ban lãnh đạo cùng Ban hành chính nhân sự và tổ chức Công đoàn đã thống nhất ban hành quy chế trả lương thưởng mới. Công ty đã áp dụng hình thức trả lương khoán theo công việc và kết quả thực hiện công việc thay cho hình thức theo thời gian cũ. Tiền lương được tính dựa vào mức lương khoán cho từng vị trí công việc căn cứ vào mức độ phức tạp, sự quan trọng và yêu cầu của công việc, cũng như trình độ, thâm niên của cá nhân thực hiện công việc đó.

$$\text{Tiền lương} = \text{Tiền lương khoán công việc} + \text{Các khoản phụ cấp} + \text{Tiền thưởng} + \text{Phúc lợi}$$

Trong đó:

Tiền lương khoán công việc là khoản tiền lương trả cho người lao động theo các chức danh công việc đảm nhiệm, theo trình độ chuyên môn, tính phức tạp của công việc. Khi xây dựng tiền lương khoán công việc, Ban giám đốc cũng xây dựng mức lương sàn và mức trần cho công việc đó. Đối với những nhân viên có kinh nghiệm và năng lực sẽ được xem xét để được tăng lương qua các năm.

Các khoản phụ cấp là khoản tiền Công ty trả thêm ngoài tiền lương khoán công việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động hoàn thiện tốt công việc của mình. Hiện tại, công ty đang áp dụng chi trả phụ cấp tiền xăng và tiền điện thoại cho người lao động.

Tiền thưởng là một trong những biện pháp Công ty áp dụng để khuyến khích vật chất đối với người lao động trong quá trình làm việc, qua đó giúp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, rút ngắn thời gian làm việc.

Công ty có quy định về chế độ thưởng khá rõ ràng, bao gồm: thưởng theo định kỳ hàng năm và thưởng đột xuất.

Thưởng theo định kỳ hàng năm: Dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh và xếp loại thi đua khen thưởng, Công ty thực hiện việc đánh giá và khen thưởng vào tháng 1 hàng năm.

Thưởng đột xuất: Thông thường, khen thưởng đột xuất được áp dụng trong các tháng cao điểm (từ tháng 5 - 9 trong năm) nhằm khuyến khích người lao động hăng say trong công việc, mức thưởng thông thường từ 5 - 10% lương.

** Đối với bộ phận lao động trực tiếp*

Bộ phận này được tính lương theo công thức:

Tiền lương = (Sản lượng x Đơn giá x Hệ số kỹ thuật) + Phụ cấp + Tiền thưởng + Phúc lợi

Công ty đã áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm kết hợp với yếu tố hệ số kỹ thuật. Hình thức này có tác động rất mạnh trong việc khuyến khích người lao động

nâng cao năng suất. Đồng thời, để tăng hệ số kỹ thuật, người lao động cũng sẽ cố gắng nâng cao tay nghề chuyên môn.

Với đặc điểm của ngành chế biến hải sản, người lao động phải làm việc trong điều kiện môi trường lạnh và ẩm ướt thì những khoản phụ cấp thể hiện sự quan tâm của lãnh đạo như là sự động viên, khuyến khích người lao động làm việc nhiệt tình hơn. Công ty áp dụng hình thức phụ cấp trách nhiệm và phụ cấp độc hại.

Bảng 11. Thu nhập bình quân của người lao động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng quỹ lương (triệu đồng)	483.734	629.912	474.594
Tiền lương bình quân (triệu đồng)	6,310	7,090	8,302
Thu nhập bình quân (triệu đồng)	7,678	8,301	9,600

Nguồn: Ban Nhân sự - Hành chính pháp chế

- Thu nhập thực tế bình quân năm 2019 của toàn Công ty là: 9.600.000 đồng/người/tháng, tăng bình quân 13,2% so với năm 2018.

Trong đó:

- + Lao động gián tiếp tăng 11%;
- + Lao động trực tiếp tăng 16%.

** Chính sách phúc lợi*

Bên cạnh lương, thưởng, các khoản phụ cấp thì phúc lợi là nguồn động viên lớn đối với tinh thần và hiệu quả lao động của người lao động.

Tất cả mọi người lao động trong Công ty đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), phụ cấp thôi việc, ốm đau theo quy định của Nhà nước và Công ty.

Hàng năm, Công ty đều có tổ chức các kỳ tham quan, nghỉ mát cho người lao động, tùy theo tình hình kinh doanh mà lựa chọn địa điểm và ngân sách. Chính sách này tạo cơ hội cho người lao động được nghỉ ngơi sau thời gian làm việc, từ đó họ có động lực để làm việc và cống hiến hơn nữa.

Trong các dịp lễ tết, kỷ niệm hàng năm, Công ty đều có tặng quà động viên tinh thần cho những cán bộ xuất sắc, cán bộ có thâm niên cụ thể như sau.

Bảng 12. Ngân sách phúc lợi năm 2019

Nội dung	Số tiền (đồng)
Ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (có 1180 cháu)	175.726.000
Ngày thương binh, liệt sỹ	10.600.000
Quỹ mái ấm Công đoàn	60.000.000
Lễ 8/3, ngày 20/10 cho chị/em lao động nữ	171.350.000
Lễ 30/4, Ngày 1/5, Ngày Quốc khánh 2/9	994.399.000
Tết Quý Tỵ 2014	7.199.930.000
Tổng	8.612.005.000

Nguồn: Báo cáo Hiệp ước người lao động Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Những hành động này giúp cho người lao động cảm thấy được tôn trọng, sự cống hiến của mình được ghi nhận, từ đó cố gắng phấn đấu vì Công ty hơn nữa.

Để hiểu rõ hơn về mức độ hài lòng của người lao động về các chính sách tiền lương, thưởng và chính sách phúc lợi của công ty lấy ý kiến của người lao động trong công ty, kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 13. Mức độ hài lòng với mức lương hiện tại

Đơn vị tính: %

Yếu tố	Mức độ hài lòng				
	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Mức lương hiện tại	12,5	28,1	36,3	15,0	8,1
Lương so với thị trường	14,4	26,5	37,6	14,1	7,4
Tiền thưởng công bằng và thỏa đáng	12,3	24,7	32,6	17,9	12,5
Các khoản phụ cấp	15,6	18,4	35,5	20,2	10,3
Chế độ phúc lợi	11,8	16,9	40,7	15,9	14,7

Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra

Mức độ hài lòng của người lao động về mức lương hiện tại ở công ty là khá thấp, có hơn 40% người lao động không hài lòng về mức lương hiện tại của công ty. Một tỷ lệ tương tự đối với tiêu chí lương so với thị trường. Điều này cho thấy mức lương mà Công ty trả cho người lao động còn thấp, mặc dù trong những năm qua Công ty đã nỗ lực để tăng lương nhằm đảm bảo điều kiện vật chất cho người lao động.

Mặt khác, các khoản phụ cấp và các khoản phúc lợi của Công ty còn thấp, điều này được thể hiện qua mức độ hài lòng của người lao động là không cao.

Nhìn chung, các chính sách lương, phụ cấp và phúc lợi của Công ty trong những năm qua đã có nhiều thay đổi, Công ty đã nỗ lực để tăng lương đều qua các năm. Tuy nhiên, do lương và tỷ lệ tăng lương hàng năm là thấp nên mức lương và các chính sách phụ cấp của người lao động nhận được là không cao. Điều này đã khiến cho người lao động không hài lòng về các chính sách lương và phụ cấp. Công ty cần chú ý để nâng cao hơn nữa mức lương hiện tại để nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động.

b. Tạo động lực thông qua môi trường và điều kiện làm việc

Trong những năm qua, Công ty luôn tạo mọi điều kiện làm việc tốt nhất khi xây dựng nhà làm việc khang trang, rộng rãi, cơ sở vật chất đầy đủ. Người lao động đều được trang bị các thiết bị làm việc như máy vi tính, bàn ghế, điện thoại bàn, đồ dùng văn phòng phẩm, bảo hộ lao động đầy đủ và thực hiện tuần làm việc từ 40 - 44 giờ.

Để tìm hiểu thực trạng về tạo động lực thông qua môi trường và điều kiện làm việc của người lao động. Các thành tố được chi tiết hóa trong bảng câu hỏi thành 4 tiêu chí và được đo lường ở 5 mức từ rất kém đến rất tốt. Người lao động trong doanh nghiệp được đề nghị ghi rõ khả năng đáp ứng ở từng mức. Kết quả tổng hợp khảo sát người lao động về nhận thức đối với công việc của bản thân được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 14. Mức độ hài lòng về môi trường làm việc tại Công ty

Đơn vị tính: %

Tiêu chí đánh giá	Mức độ hài lòng				
	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Môi trường làm việc	12,3	18,6	39,5	21,4	8,2
Trang bị bảo hộ lao động	6,4	15,9	47,8	17	12,9
Quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên	8,7	17,4	35,3	24,6	14,0
Máy móc thiết bị phục vụ công việc	18,3	24,5	36,9	12,7	7,6

Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra

Trong các tiêu chí về môi trường và điều kiện làm việc của người lao động ở Công ty thì tiêu chí trang bị bảo hộ lao động là tiêu chí mà người lao động hài lòng hơn cả, còn tiêu chí trang bị máy móc thiết bị phục vụ công việc là ít hài lòng nhất, có hơn 40% người lao động không hài lòng về máy móc thiết bị phục vụ công việc. Mặc dù,

trong năm qua, Công ty đã xây dựng điều kiện làm việc tốt hơn, cung cấp đầy đủ máy móc thiết bị cho người lao động làm việc; tuy nhiên, các máy móc phục vụ cho công việc như máy tính, máy in, máy Fax, máy photo đều là những máy cũ nên phần nào đã ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của người lao động.

Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua, tại Công ty không xảy ra tai nạn lao động nghiêm trọng nào. Công nhân được huấn luyện, sát hạch, cấp giấy chứng nhận về an toàn vệ sinh lao động trước khi ký hợp đồng lao động, công tác này cũng được đưa vào nội dung thi tay nghề, xét thi đua hàng năm. Tất cả các thiết bị chuyên dụng như xe vận chuyển, máy kiểm X-ray,... đều có hướng dẫn sử dụng và quy tắc đảm bảo an toàn. Ngoài việc tập huấn về công tác an toàn lao động, bộ phận quản lý còn có trách nhiệm thường xuyên nhắc nhở công nhân về nội quy làm việc an toàn, dán hướng dẫn sử dụng máy móc tại vị trí làm việc.

Công ty còn xây dựng Phòng Y tế với đội ngũ y tá có chuyên môn, luôn túc trực, sẵn sàng phục vụ người lao động khi ốm đau.

c. Tạo động lực thông qua cơ hội học tập và thăng tiến

Nhận thức được vai trò quan trọng của thăng tiến, học hỏi đối với sự hăng say, tích cực làm việc của nhân viên, Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động được học hỏi kinh nghiệm, chuyên môn từ đồng nghiệp, từ những nhà quản lý. Nhân viên của công ty luôn nỗ lực phấn đấu để được thăng tiến lên vị trí cao phù hợp với năng lực bản thân. Năm 2018, Công ty đã bổ nhiệm lại 01 chức danh Phó Tổng giám đốc và 01 chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

Tuy nhiên, Công ty lại chưa có một chế độ thăng tiến rõ ràng, cụ thể, chưa có tiêu chí nhất quán trong việc đề bạt nhân viên. Nói đúng hơn, cách thức đề bạt còn phụ thuộc nhiều vào quan điểm cá nhân và mang tính cảm tính của lãnh đạo các cấp trong Công ty. Đa số các trường hợp thăng tiến trong công ty phụ thuộc rất lớn vào thâm niên công tác và các mối quan hệ. Mặc khác, cơ cấu công ty tương đối ổn định, các vị trí quan trọng đã có người phù hợp đảm nhận, cơ hội thăng tiến của nhân viên trong công ty khá thấp, đây là điểm cần khắc phục để tạo động lực cho nhân viên trong công ty.

Để nắm rõ hơn về đánh giá khả năng thăng tiến và học hỏi của người lao động tại công ty.

Bảng 15. Đánh giá của nhân viên về khả năng thăng tiến và học hỏi

Đơn vị tính: %

Tiêu chí đánh giá	Mức độ hài lòng				
	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Chính sách đề bạt, bổ nhiệm	19,5	26,2	33,1	15,6	5,6
Cơ hội phát triển chuyên môn nghiệp vụ	13,6	16,2	44,8	15,4	10

Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra

Các tiêu chí đánh giá của người lao động về khả năng thăng tiến và học hỏi tại công ty đều rất thấp, trong đó có hơn 45% người lao động không hài lòng về chính sách đề bạt, bổ nhiệm tại công ty, về tiêu chí phát triển chuyên môn nghiệp vụ có gần 30% người lao động không hài lòng. Trong thời gian tới công ty cần phải xây dựng chính sách đề bạt rõ ràng hơn từ đó để nhân viên phấn đấu thể hiện mình trong công việc. Có như vậy việc phát triển chuyên môn nghiệp vụ, cũng như việc đề bạt, bổ nhiệm mới mang tính công bằng hơn, tạo động lực hơn cho người lao động phấn đấu.

2.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển nguồn nhân lực của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Nhìn chung, công tác phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã đạt được một số kết quả nhất định. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế sau:

+ Trình độ chuyên môn nghiệp vụ mặc dù được nâng lên, song chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Các chế độ để cán bộ đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn thấp, chưa tạo động lực cho người đi học để họ có thể cống hiến sau khi hoàn thành việc học.

Việc ban hành các quy định về giờ làm việc chỉ giải quyết được bề ngoài, nó không làm tăng thêm sự hào hứng cũng như lòng nhiệt tình trong công việc của người lao động.

+ Công tác tuyển dụng còn mang nặng tính truyền thống, chủ yếu tuyển dụng con em của cán bộ công nhân viên trong Công ty nên chất lượng nguồn nhân lực chưa cao.

+ Chính sách tạo động lực làm việc còn nhiều hạn chế, chưa kích thích được sự say mê nghiên cứu, yêu nghề của người lao động. Các chính sách tiền lương còn nhiều bất cập, tiền lương chưa thực sự phản ánh đúng sức lao động mà người lao động đã bỏ ra, vì vậy vẫn chưa thu hút được nhiều lao động có năng lực có năng lực đến làm việc.

+ Công ty đã thực hiện công tác phân tích công việc, xây dựng bản mô tả công việc và bản tiêu chuẩn chức danh cho từng vị trí; tuy nhiên, việc thực hiện vẫn mang tính hình thức đối phó, nên chưa xác định được chính xác những năng lực thiếu hụt so với nhu cầu trong tương lai.

Về chất lượng: Chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu hụt so với nhu cầu. Công ty chưa có giải pháp hữu hiệu để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chưa có những chuyên gia đầu ngành và những cán bộ kỹ thuật giỏi, có tâm huyết, nhiệt tình đóng góp vào sự phát triển chung của doanh nghiệp.

Những tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Chính sách thu hút nguồn nhân lực chưa hoàn chỉnh, chưa hấp dẫn để thu hút nhân tài;
- Chế độ bố trí, sử dụng nguồn nhân lực còn mang nặng tính chủ quan, áp đặt;
- Chế độ đào tạo và đào tạo lại còn yếu kém;
- Các chính sách về khuyến khích vật chất tinh thần còn hạn chế dẫn đến hiệu quả phát triển nguồn nhân lực chưa cao.
- Tác phong và tính chuyên nghiệp của nhân viên chưa được quan tâm đúng mức và chưa được tiến hành một cách bài bản, khoa học để góp phần hữu hiệu cho phát triển nguồn nhân lực.

3. Giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

3.1. Nhóm giải pháp đảm bảo nguồn nhân lực về số lượng và cơ cấu phù hợp

- Xây dựng kế hoạch, quy hoạch nguồn nhân lực công ty: xây dựng kế hoạch thi tuyển nhân sự cho phù hợp; chấn chỉnh và đổi mới phương thức tuyển chọn, đánh giá, đảm bảo chọn được những người có phẩm chất đạo đức, yêu nghề, có trình độ, năng lực thực chất mà không chỉ căn cứ vào bằng cấp một cách hình thức.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

+ Phân tích hiện trạng và diễn biến nguồn nhân lực về số lượng, cơ cấu và chất lượng;

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết, cụ thể và đảm bảo tính khả thi cao.

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng:

- + Xây dựng bảng mô tả công việc;
- + Tổ chức tuyển dụng cần tuân thủ đầy đủ các bước;
- + Ưu tiên việc điều động lại nhân sự ngay trong doanh nghiệp một cách hợp lý trước khi tuyển dụng mới từ các nguồn bên ngoài;
- + Đảm bảo thu hút người tài cho doanh nghiệp.

3.2. Nhóm giải pháp duy trì và phát triển các yếu tố động viên

Công ty cần tiến hành các giải pháp duy trì và phát triển các yếu tố động viên sau:

- Thừa nhận và khen thưởng nhân viên xứng đáng: xây dựng và áp dụng bảng chấm điểm cụ thể và được thực hiện bởi các lãnh đạo trực tiếp của nhân viên, kết quả đánh giá của mỗi nhân viên phải được thông báo công khai, minh bạch và lưu giữ trong hồ sơ cá nhân phục vụ cho mục đích khen thưởng, quy hoạch, đề bạt cán bộ và bồi dưỡng đào tạo nhân viên chính xác và kịp thời.

- Áp dụng chế độ lương, thưởng và phúc lợi hợp lý để từng bước cải tiến và kiện toàn hệ thống tiền lương, thưởng và các phúc lợi hướng đến mục tiêu công bằng, cạnh tranh trong các doanh nghiệp, đồng thời để tiền lương thực sự trở thành công cụ hữu hiệu và là đòn bẩy kích thích năng suất lao động.

- Phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho nhân viên thông qua các khóa huấn luyện phù hợp.

- Xây dựng chính sách thăng tiến hợp lý.

Bên cạnh những chính sách về tiền lương thưởng thì người lao động cũng đặc biệt quan tâm đến việc thăng tiến hợp lý, việc thăng tiến hợp lý như là sự ghi nhận cũng như đánh giá cao nỗ lực và đóng góp của người lao động đối với Công ty. Điều này sẽ góp phần tạo động lực cho người lao động làm việc hiệu quả hơn.

Các biện pháp thu hút nhân tài:

- + Kết hợp chặt chẽ giữa trọng thị, trọng dụng và trọng đãi nhân tài;
- + Sẵn tìm nhân tài;
- + Tạo môi trường thu hút nhân tài.

Kết luận: Phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp thủy sản một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nguồn nhân lực giúp nâng cao trình độ chuyên môn và các kỹ năng của người lao động, từ đó tạo ra môi trường làm việc thân thiện, gắn bó, hòa đồng và có khả năng phát huy năng lực

của mọi người. Phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam thông qua nghiên cứu điển hình tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã:

- Trình bày một cách có hệ thống những lý luận cơ bản về nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cũng như vai trò của nó đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nói chung.

- Phân tích thực trạng nguồn nhân lực thủy sản của công ty, từ đó làm rõ những thành tựu, đồng thời đưa ra những tồn tại, hạn chế và đánh giá những nguyên nhân của những vấn đề trên. Trên cơ sở những quan điểm, mục tiêu phát triển nguồn nhân lực thủy sản nói chung của ngành thủy sản, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp, bao gồm:

Thứ nhất: Tổ chức lại sản xuất.

Thứ hai: Đảm bảo nguồn nhân lực về số lượng và cơ cấu phù hợp.

Thứ ba: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ tư: Duy trì và phát triển các yếu tố động viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Xuân Cầu, Mai Quốc Chánh (2008), *Giáo trình Kinh tế nhân lực*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Trần Kim Dung (2009). *Quản trị nguồn nhân lực*. TP. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Thống Kê.
3. Tổng cục Thống kê 2018. *Niên giám thống kê Việt Nam 2019*. Nhà xuất bản Thống Kê.
4. Đỗ Văn Phúc (2010). *Quản lý nhân lực của doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Bách Khoa.
5. Báo cáo hoạt động Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung các năm 2019, 2018, 2017.
6. Website của Tổng cục Thủy sản: <https://www.fistenet.gov.vn>

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TRONG KINH DOANH NÔNG NGHIỆP - PHÂN TÍCH TRƯỜNG HỢP NGÀNH MÍA ĐƯỜNG VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Thị Minh*
NCS. Phouthalath Xayyalath*

TÓM TẮT

Mía Đường là ngành hàng kinh doanh nông nghiệp đã và đang tạo việc làm cho khoảng 35.000 lao động công nghiệp và khoảng 1,5 triệu lao động nông nghiệp ở Việt Nam. Năm 2020, với việc Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) chính thức có hiệu lực đối với mặt hàng đường của Việt Nam, nhiều doanh nghiệp trong ngành hàng này đã và đang đứng bên bờ vực phá sản. Bài viết phân tích khái quát về năng lực cạnh tranh của ngành hàng mía đường Việt Nam và đề xuất một số biện pháp cải thiện như là một minh chứng cho sự cần thiết tăng cường năng lực kinh doanh cho các ngành hàng nông nghiệp của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh, kinh doanh nông nghiệp, phòng vệ thương mại, mía đường, ATIGA.

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, với việc tham gia vào hàng chục hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương, Việt Nam đã hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Hội nhập đã mang lại nhiều cơ hội to lớn song cũng tạo ra nhiều thách thức cho các ngành hàng nông sản Việt Nam trong đó có ngành mía đường.

Năm 2020 là năm mà Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA - được ký tháng 02/2009, có hiệu lực từ 17/5/2010) đã chính thức tác động đến ngành mía đường. Điều này đã và đang làm cho nhiều doanh nghiệp đường đứng trên bờ vực phá sản do yếu thế trong cạnh tranh. Theo như cam kết trong ATIGA, đối với ngành hàng đường, từ ngày 1/1/2020, hạn ngạch nhập khẩu cơ bản bị xóa bỏ hoàn toàn đối với hàng hóa được sản xuất ra trong khu vực và với mức thuế nhập khẩu chỉ còn 5%. Một câu hỏi đã và đang nhận được sự quan tâm bởi nhiều các nhà hoạch định và thực thi chính sách, đó là: Vì sao ngành mía đường đã có khoảng 15 năm chuẩn bị nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn khi ATIGA có hiệu lực? Làm thế nào để tăng cường năng lực cạnh tranh và bảo vệ được ngành hàng mía đường của Việt Nam – ngành đã và đang tạo việc làm cho khoảng 35.000 lao động công nghiệp và 1,5 triệu lao động nông nghiệp?

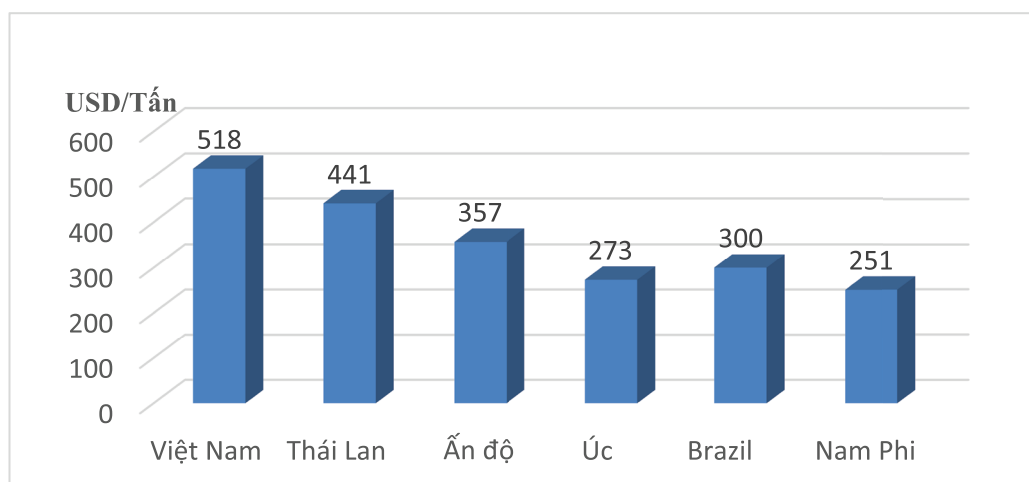
* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bài viết này, dựa trên tổng hợp các nguồn tài liệu thứ cấp, cung cấp bức tranh khái quát về năng lực cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam so với các nước xuất khẩu chính trên thế giới, đặc biệt là Thái Lan; đồng thời thảo luận một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh mía đường nói riêng và trong kinh doanh nông nghiệp nói chung ở Việt Nam.

2. Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành mía đường Việt Nam

Có thể nói bất lợi lớn nhất của đường mía Việt Nam hiện nay là khả năng cạnh tranh về giá bán, đặc biệt là so với đối thủ trực tiếp trong ATIGA là đường mía Thái Lan. Hình 1 cho thấy giá thành sản xuất đường của Việt Nam năm 2015 là 518 USD/tấn, cao hơn đáng kể so với các nước sản xuất đường mía chính trên thế giới, đặc biệt là cao gấp 1,175 lần so với giá thành sản xuất của Thái Lan (441 USD/tấn).

Hình 1. Giá thành sản xuất đường mía năm 2015



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), 2017, tr.14.

Vậy, có những nguyên nhân nào dẫn đến giá thành sản xuất đường của Việt Nam lại cao hơn nhiều so với các nước? Phân tích chi tiết hai khâu chế biến đường và sản xuất mía nguyên liệu trong chuỗi giá trị ngành hàng đường mía có thể giúp cho việc trả lời câu hỏi này.

Phân tích khâu chế biến đường

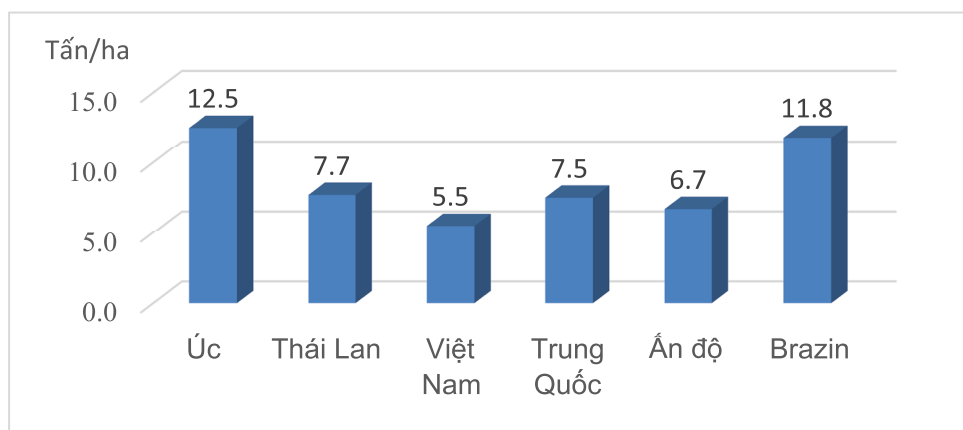
Có thể nói quy mô và trình độ chế biến của nhiều nhà máy đường của Việt Nam nhìn chung còn hạn chế và cơ cấu sản phẩm chế biến đường cũng chưa hợp lý, cụ thể là:

+ Đa số các nhà máy chế biến đường của Việt Nam có công suất thấp. Theo kinh nghiệm của thế giới, một nhà máy chế biến đường phải có công suất từ 6.000 tấn mía/ngày trở lên thì mới đạt được lợi thế kinh tế quy mô, trong khi đó ở Việt Nam hiện

tại chỉ có 8 nhà máy (trong tổng số 49 nhà máy tính đến cuối năm 2016) có công suất ép trên mức này và chiếm 47% tổng công suất chế biến của cả nước. Tám nhà máy này bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, Công ty TNHH Đường mía Việt Nam – Đài Loan, Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh, Công ty TNHH Mía đường Nghệ An, Nhà máy đường Cam Ranh, Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam và Nhà máy đường An Khê. Nếu tính chung thì công suất ép bình quân cả nước mới ở mức 3.700 tấn mía/ngày, chỉ bằng khoảng 60% so với mức quy mô đạt hiệu quả kinh tế (Bộ NN&PTNT, 2017). Trong khi đó, Thái Lan chỉ có 11% số nhà máy có công suất dưới 6.000 tấn mía/ngày, có 68% số nhà máy công suất từ 6.000 - 20.000 tấn mía/ngày và 21% số nhà máy có công suất trên 20.000 tấn mía/ngày (theo FPT Securities, 2019).

+ Tổ chức chế biến mía đường tại nhiều nhà máy của Việt Nam chưa tốt (cộng với hàm lượng đường trong mía nguyên liệu thấp), dẫn đến năng suất đường chế biến thu được bình quân chỉ đạt 5,5 tấn đường/ha mía thu hoạch, thấp hơn đáng kể và chỉ bằng 71% so với mức 7,7 tấn đường/ha của Thái Lan và chỉ bằng 44% so với mức năng suất 12,7 tấn đường/ha của Úc (Hình 2).

Hình 2. Năng suất đường chế biến tính trên 1 ha mía thu hoạch



Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2017, tr.14

+ Cơ cấu sản phẩm chế biến của các nhà máy chưa phù hợp. Hiện trên thị trường giao dịch thế giới về đường chỉ có hai loại sản phẩm là đường tinh luyện (RE - Refined Extra) và đường thô/chưa qua tinh luyện (RS - Raw Sugar), nhưng ở Việt Nam cơ cấu lại là 42% đường tinh luyện RE; 53% đường trắng (Refined Standard), và chỉ khoảng 5% đường thô RS (số liệu niên vụ 2013/2014). Trong khi đó, thị trường giao dịch đường toàn cầu thì đường tinh luyện chỉ chiếm 39% còn chủ yếu là đường thô RS, chiếm 61% thị phần do sản phẩm này có giá thành rẻ hơn và dễ bảo quản hơn trong quá trình vận chuyển, lưu kho. Một số quốc gia không có vùng nguyên liệu mía/củ

cải có thể nhập khẩu đường thô và tinh luyện thành đường trắng, phục vụ cho nhu cầu nội địa. Điều này sẽ gây khó khăn cho các nhà máy đường trong cạnh tranh với đường nhập khẩu trên thị trường nội địa và cũng làm hạn chế khả năng xuất khẩu đường của Việt Nam ra thế giới.

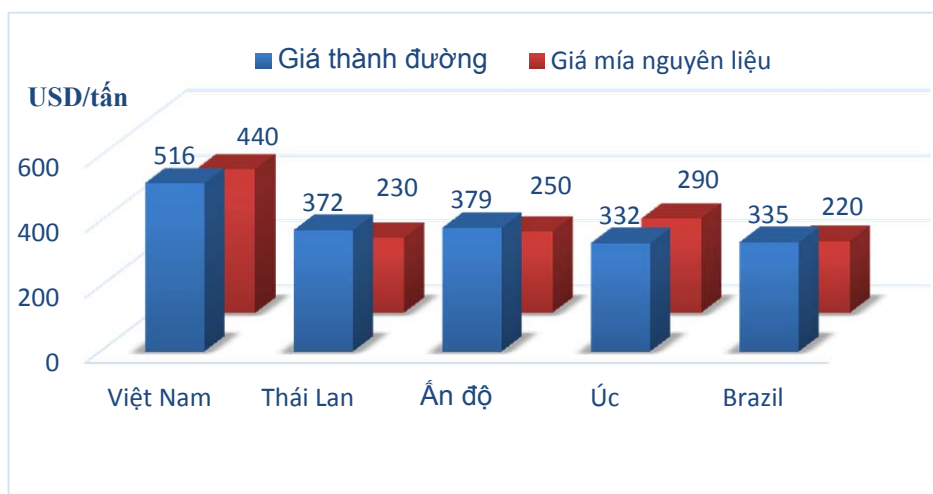
+ Việc tận dụng các phụ, phế phẩm để sản xuất các sản phẩm cạnh đường (như: mật rỉ dùng để sản xuất xăng sinh học ethanol; điện từ đốt bã mía có thể cung cấp cho hoạt động của nhà máy hoặc bán lên lưới điện quốc gia; phân bón, phân vi sinh từ bã bùn) đã được quan tâm trong những năm gần đây nhưng cũng mới chỉ phát huy được khoảng 50% tiềm năng, chưa giúp đáng kể cho việc giảm giá thành sản xuất sản phẩm đường và cũng chưa giúp cho việc đa dạng hóa sản phẩm khi giá đường giảm. Trong khi đó, tại Brazil, mía là nguyên liệu chính dùng để sản xuất ethanol. Phần lớn các nhà máy luyện đường mía tại Brazil có thể sản xuất được ethanol, nên thường linh hoạt giảm tỷ trọng mía để sản xuất đường xuống nếu như giá ethanol cao. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), tỷ trọng mía sử dụng để sản xuất ethanol tại Brazil tăng lên tới 54% trong vụ 2017/2018, và dự kiến sẽ lên đến 58% trong niên vụ 2018/2019. Bên cạnh Brazil, Ấn Độ và Thái Lan cũng đang tích cực đẩy mạnh sản xuất nguồn năng lượng sạch ethanol từ mía.

+ Sản xuất các sản phẩm sau đường hướng đến giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị ngành mía đường có tiềm năng lớn nhưng hiện mới chỉ phát huy được khoảng 30% so với tiềm năng.

Phân tích khâu sản xuất nguyên liệu mía đường

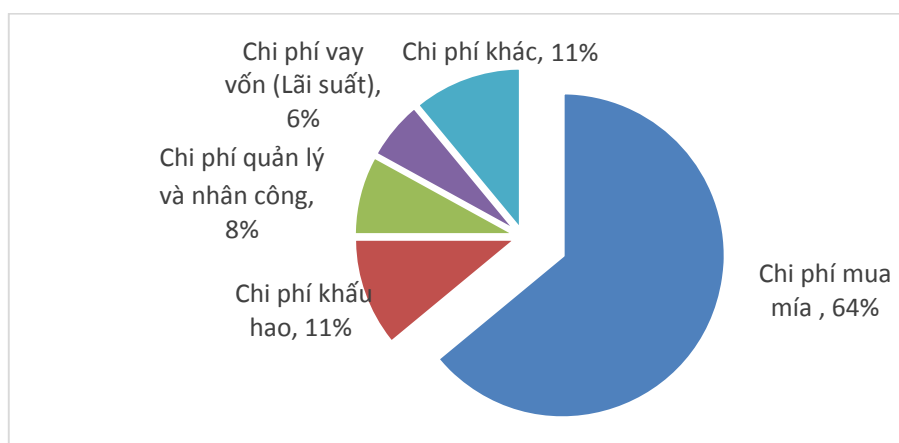
Đặc điểm nổi bật của ngành đường nói chung là giá thành sản xuất đường phụ thuộc chính vào giá mua nguyên liệu mía. Có thể thấy, chi phí nguyên liệu mía cao là một trong những nguyên nhân chính làm cho giá thành sản xuất đường của Việt Nam cao hơn so với nhiều nước khác. Hình 3 dưới đây cho thấy chi phí nguyên liệu mía niên vụ 2016/2017 của Việt Nam vào khoảng 440 USD/tấn đường, cao hơn các nước khác và cũng chiếm tỷ trọng cao hơn, bằng khoảng 85% giá thành sản xuất đường. Trong khi đó, chi phí mía nguyên liệu của Thái Lan chỉ là 230 USD/tấn đường và chỉ chiếm 61% giá thành sản xuất đường. Hình 4 cũng cho thấy trong cơ cấu chi phí sản xuất đường thế giới nói chung thì chi phí nguyên liệu mía chỉ chiếm vào khoảng 64%.

Hình 3. Giá thành sản xuất đường mía và giá thu mua mía 2016/2017



Nguồn: FPT Securities, 2019, tr.7.

Hình 4. Cơ cấu chi phí sản xuất đường mía thế giới



Nguồn: FPT Securities, 2019, tr.7.

Vậy, nguyên nhân nào làm cho chi phí nguyên liệu mía của các nhà máy đường của Việt Nam lại cao như vậy? Điều này có thể được giải thích như sau:

+ Một là, năng suất mía cây trung bình của Việt Nam chỉ đạt khoảng 65 tấn mía/ha, thấp hơn so với mức trung bình thế giới là 71,2 tấn/ha. Sản lượng đường mía sản xuất trong nước đạt khoảng 1,5 triệu tấn, tương đương với 1,1% sản lượng đường mía toàn cầu.

Trong thập kỷ qua, cùng với nỗ lực thay đổi cơ cấu giống mía và đầu tư thâm canh, năng suất mía của Việt Nam có tăng lên trong giai đoạn 2011 – 2018, nhưng

do biến động bất thường của thời tiết khí hậu mà tốc độ tăng năng suất trung bình của Việt Nam chỉ đạt 1,3%/năm, tăng chậm hơn so với mức tăng năng suất của Thái Lan (1,38%/năm), của Lào (1,5%/năm), của Ấn Độ (1,63%/năm) và của Trung Quốc (1,97%/năm). Đến năm 2018, năng suất mía của Việt Nam đạt 66,6 tấn/ha, chỉ bằng 88% năng suất mía của Thái Lan, bằng 84% năng suất mía của Ấn Độ và bằng 87% năng suất mía của Trung Quốc (Bảng 1). Năng suất mía thấp hơn cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến giá thành mía nguyên liệu của Việt Nam cao hơn.

Bảng 1. Năng suất mía bình quân một số nước trên thế giới

Đơn vị tính: kg/ha

Năm	Việt Nam	Thái Lan	Lào	Ấn Độ	Trung Quốc	Brazil	Indonesia	Kenya
2010	60058,3	68154,7	53316,5	70019,1	65739,6	79044,5	60925,3	83063,0
2011	62141,0	76197,1	49343,8	69246,6	66529,6	76448,5	55172,4	67181,5
2012	62981,4	76750,5	51521,5	71634,3	68590,4	74296,6	64835,6	66681,5
2013	64875,7	75738,5	60625,8	68240,0	70542,0	75338,7	60304,8	77730,7
2014	64999,6	76640,8	54020,1	70569,5	71338,1	70646,0	54485,4	88804,8
2015	64508,3	67205,9	55872,0	71466,1	72522,0	74202,6	55611,4	92056,9
2016	63643,2	67197,1	55804,3	70393,5	73523,2	75176,3	52823,1	81663,7
2017	65290,6	75335,8	60652,8	69735,5	76060,4	74455,9	52148,0	70178,0
2018	66603,3	76055,4	60040,1	79682,9	76834,7	74369,0	52185,1	72020,2
Tăng trưởng %/năm	1,30	1,38	1,50	1,63	1,97	-0,76	-1,92	-1,77
VN so với	100%	88%	111%	84%	87%	90%	128%	92%

Nguồn: FAO Statistics, 2020.

+ Hai là, trữ lượng đường trong mía nói chung của Việt Nam có thể cũng thấp hơn so với một số nước xuất khẩu đường mía chính trên thế giới. Theo FPT Securities (2019), hiệu suất thu hồi đường từ mía của Úc đạt 14%, Thái Lan đạt 10%, Việt Nam ở mức 8 - 9%, Trung Quốc đạt 8%, Ấn Độ đạt 7% và Brazil đạt 5%.

+ Ba là, mức độ cơ giới hóa thấp trong sản xuất trồng trọt nói chung và trồng mía nguyên liệu nói riêng ở Việt Nam cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến giá thành mía nguyên liệu cao. Theo Bộ NN&PTNT (2020), đến năm 2017 mức độ cơ giới hóa khâu làm đất cả nước mới đạt 93%, khâu trồng đạt 25%, khâu chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh đạt 75% và khâu thu hoạch mới đạt khoảng 50%.

+ *Bón là*, quy mô các vùng nguyên liệu nhỏ, lại phân tán trong hàng nghìn hộ gia đình và trên các khu vực có địa hình phức tạp có thể dẫn đến làm tăng chi phí thu hoạch và vận chuyển mía nguyên liệu từ nơi sản xuất đến nhà máy chế biến. Theo Thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), diện tích mía thu hoạch năm 2018 của Việt Nam là 269.434 ha, trong khi Việt Nam có 49 nhà máy chế biến, tương đương 49 vùng nguyên liệu và khoảng 33 vạn hộ nông dân trồng mía. Như vậy, tính bình quân diện tích mỗi vùng nguyên liệu chỉ dưới 5.500 ha và mỗi hộ nông dân trồng khoảng dưới 0,82 ha mía.

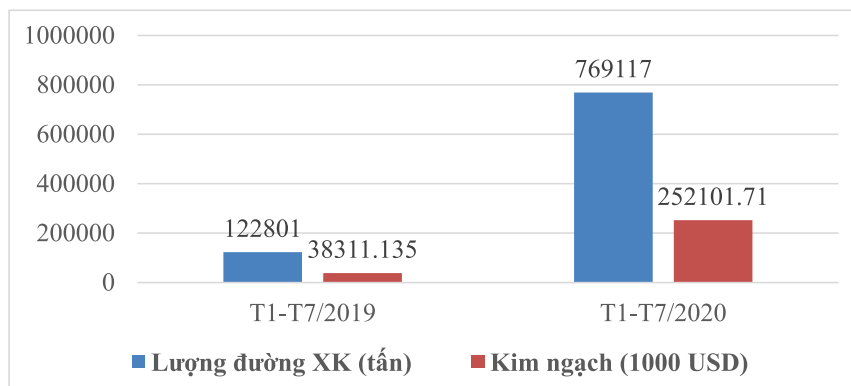
Bất lợi trong cạnh tranh về giá là do giá thành sản xuất đường trong nước nói chung cao hơn so với Thái Lan, dẫn đến nhập khẩu đường từ Thái Lan về Việt Nam tăng lên rất nhanh trong thập kỷ qua.

Theo FPT Security (2019), số liệu về sản lượng đường xuất khẩu của Thái Lan sang Việt Nam hàng năm đều lớn hơn mức hạn ngạch cho phép. Điều này cho thấy sản lượng đường nhập lậu vào Việt Nam từ Thái Lan luôn ở mức cao. Đường nhập lậu được đưa vào Việt Nam với số lượng nhỏ mỗi lần, nhưng diễn ra liên tục và rất khó kiểm soát, khiến cho sản lượng đường nhập lậu lên tới con số rất lớn. Sản lượng đường nhập lậu ước khoảng 300.000 - 500.000 tấn/năm, nhưng con số này thực tế có thể lên tới gần 1 triệu tấn đường (tương đương 67% sản lượng đường sản xuất trong nước). Sự chênh lệch giá đã tạo động lực cho đường nhập lậu. Ví dụ, niên vụ 2018/2019, giá thành sản xuất đường trắng trung bình của Thái Lan là 7.951 đồng/kg; chi phí vận chuyển đường từ Thái Lan sang Việt Nam chiếm khoảng 20% giá thành sản xuất, cộng thêm 5% thuế nhập khẩu thì tổng giá thành đường Thái Lan tại Việt Nam cũng chỉ khoảng 10.000 đồng/kg, thấp hơn đáng kể so với giá thành sản xuất đường trung bình của Việt Nam cùng kỳ ở mức 13.468 đồng/kg.

Phân tích khâu thương mại – nhập khẩu sản phẩm đường vào Việt Nam

Với việc thực thi ATIGA – xóa bỏ hoàn toàn hạn ngạch nhập khẩu từ ngày 1/1/2020 và thuế nhập khẩu chỉ còn 5% – đã làm cho nhập khẩu đường từ Thái Lan vào Việt Nam tăng rất nhanh kể từ đầu năm 2020 đến nay. Theo Báo cáo thị trường đường tháng 8/2020 của VietnamBiz (2020), lượng đường xuất khẩu từ Thái Lan vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 đã tăng gấp 6,3 lần và kim ngạch xuất khẩu tăng 6,5 lần so với cùng kỳ năm 2019 (Hình 5). Điều này càng làm tăng thêm áp lực trong tiêu thụ đường cho nhiều nhà máy đường trong nước khi vụ chế biến đường 2020/2021 đã bắt đầu. Lượng tồn kho lớn và giá thu mua mía hạ có thể sẽ xảy ra và gây thiệt hại cho các doanh nghiệp chế biến cũng như hàng vạn hộ nông dân trồng mía.

Hình 5. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu đường của Thái Lan sang Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 và 2020



Nguồn: VietnamBiz, 2020

Đáng chú ý là, theo Báo cáo của Hiệp hội Mía Đường Việt Nam (2020) về lượng đường và giá trị xuất khẩu đường của Thái Lan vào Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2020, như trong Bảng 2 cho thấy, giá bán đường thô và đường tinh luyện của Thái Lan chỉ ở mức 334 USD/tấn, thấp hơn cả chỉ tiêu về chi phí mía trong đường của Thái Lan trong niên vụ 2019 - 2020 là 410 USD/tấn tương ứng với chỉ tiêu chế biến của ngành đường là 9,13 mía/đường. Điều này có thể là biểu hiện của việc bán phá giá đường Thái Lan sang Việt Nam.

Bảng 2. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu đường của Thái Lan vào Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2020

STT	Loại đường	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)
1	Đường thô	494.425	141.039.487
2	Đường trắng	38.311	13.427.355
3	Đường luyện	635.007	236.005.628
	Tổng cộng	1.167.743	390.472.470

Hơn nữa, cũng theo báo cáo của Hiệp hội Mía Đường Việt Nam thì mặc dù Thái Lan đã thực thi ATIGA từ năm 2010 nhưng nghị quyết của Chính phủ Thái Lan ban hành tháng 3/2020 đã cho thấy bằng chứng về việc đường bị cấm nhập khẩu vào Thái Lan, có nghĩa là đã không có việc thương mại tự do theo đúng cam kết ATIGA trong lĩnh vực đường suốt những năm vừa qua. Các dấu hiệu về bán phá giá đường vào Việt Nam và cấm nhập khẩu đường của Thái Lan đặt ra yêu cầu cần có sự vào cuộc quyết liệt của Chính phủ Việt Nam, trực tiếp là Bộ Công Thương nhằm có thể sớm đưa ra các biện pháp phòng vệ thương mại đối với đường nhập khẩu từ Thái Lan, hỗ trợ để bảo vệ ngành mía đường trong nước.

Ngoài gia tăng áp lực cạnh tranh đến từ đường nhập khẩu Thái Lan, ngành mía đường Việt Nam, cũng như ngành đường thế giới nói chung, còn phải đối mặt sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các sản phẩm thay thế – chất tạo ngọt. Chất tạo ngọt thay thế đường ở Việt Nam chủ yếu là đường lỏng (HFCS) và được sử dụng bởi các cơ sở chế biến thực phẩm – đồ uống, đặc biệt ở phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong năm 2017, sản lượng đường lỏng nhập khẩu vào Việt Nam đạt hơn 89 nghìn tấn (chiếm 7% nhu cầu sử dụng đường nội địa). Theo các doanh nghiệp ngành đường, việc đường lỏng được nhập khẩu giá rẻ vào Việt Nam có tác động không nhỏ tới công tác tiêu thụ đường trong nước. Năm 2018, Hiệp hội Mía Đường Việt Nam (VSSA) đã có kiến nghị các biện pháp tự vệ đối với đường lỏng HFCS nhập khẩu từ Trung Quốc nhằm làm giảm tác động tiêu cực của đường lỏng lên ngành đường Việt Nam.

3. Một số giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh ngành mía đường Việt Nam nói riêng và năng lực kinh doanh nông nghiệp nói chung

Trong bối cảnh thực thi Hiệp định ATIGA cùng với việc cầu về đường trên thị trường thế giới dần bước vào giai đoạn bão hòa, để nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo vệ ngành mía đường Việt Nam nói riêng và các ngành hàng nông sản trong nước nói chung trước những biến cố bất lợi trong tiến trình hội nhập quốc tế, Chính phủ Việt Nam cần có nhiều giải pháp đồng bộ nhằm xử lý vấn đề trước mắt và giải quyết căn cơ các vấn đề trong dài hạn. Các giải pháp đó là:

Thứ nhất, thúc đẩy nhanh việc thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng đường nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế và quy định chung của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Các biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

+ Biện pháp chống bán phá giá: Biện pháp này nhằm chống lại hiện tượng hàng hóa nước ngoài nhập khẩu bán phá giá gây thiệt hại đáng kể, hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu.

+ Biện pháp chống trợ cấp: Biện pháp này nhằm chống lại hiện tượng hàng hóa nước ngoài nhập khẩu được trợ cấp giá gây thiệt hại đáng kể, hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể, hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu.

+ Biện pháp tự vệ: Biện pháp này nhằm chống lại hiện tượng hàng hóa nước ngoài nhập khẩu tăng đột biến gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu.

Để áp dụng một biện pháp phòng vệ thương mại, cần phải tiến hành quy trình điều tra phù hợp với các nguyên tắc, điều kiện cơ bản được quy định tại các hiệp định kiên quan của WTO. Dựa trên các nguyên tắc và điều kiện cơ bản đó, mỗi quốc gia sẽ nội luật hóa thành các quy định về điều tra và áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại của riêng mình để thực hiện.

Để hỗ trợ ngành mía đường trong nước, trên cơ sở hồ sơ yêu cầu của các doanh nghiệp đại diện cho ngành mía đường, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2466/QĐ-BCT ngày 21/9/2020 về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan. Trước đó, vào tháng 6/2020, Bộ Công Thương cũng đã có Quyết định số 1715/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

Các hoạt động nêu trên của Bộ Công Thương cần được thúc đẩy nhanh hơn, đưa ra các biện pháp kịp thời nhằm thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng và bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngành mía đường trong nước trước các hành vi cạnh tranh từ bên ngoài trái với các cam kết hội nhập quốc tế đã ký kết.

Thứ hai, rà soát, quy hoạch lại các vùng sản xuất mía nguyên liệu theo hướng phát huy lợi thế tự nhiên của từng vùng.

Bên cạnh thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại nêu trên, Chính phủ cần tập trung vào một số giải pháp có tính chất lâu dài nhằm hạ giá thành sản xuất trong nước, trong đó hoàn thiện quy hoạch hệ thống các vùng trồng mía gắn với cơ sở chế biến là giải pháp rất quan trọng, cụ thể là:

+ Cần xây dựng tiêu chí vùng nguyên liệu gắn với lợi thế của từng vùng tương ứng với hình thành các trung tâm chế biến công nghiệp. Có thể hình thành ba loại hình tương ứng với lợi thế phát triển của từng vùng, chẳng hạn như vùng có lợi thế phát triển (Bắc Trung bộ, Tây Nguyên); vùng có lợi thế tương đối, dễ bị ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa (Đông Nam bộ; Duyên hải Nam Trung bộ); và vùng ít có lợi thế (Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long).

+ Quy hoạch cần được rà soát, điều chỉnh theo hướng hợp tác, liên kết các nhà máy chế biến đường thô và đường tinh luyện; kết hợp với sản xuất điện thương phẩm từ bã mía, sản xuất cồn ethanol từ mía và mật ri, sản xuất phân vi sinh từ bã bùn,...

+ Cần rà soát và thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ về đất đai, hạ tầng, khoa học và công nghệ, ưu đãi đầu tư... cho ngành mía đường để đảm bảo phát triển các vùng nguyên liệu mía theo đúng quy hoạch đã điều chỉnh.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu.

+ Chú trọng đảm bảo cung cấp đủ giống mía có năng suất và chất lượng cao thông qua nghiên cứu chuyên gia công nghệ và tiến đến chủ động khâu giống phù hợp với từng vùng sinh thái trên phạm vi cả nước. Cụ thể, cần tăng cường hỗ trợ nguồn vốn ngân sách và trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo nhân lực cho Viện Nghiên cứu Mía Đường để nâng cao năng lực nghiên cứu đạt trình độ tương đương với các viện nghiên cứu trong khu vực. Huy động nguồn lực xã hội để phát triển các giống mía năng suất, chất lượng cao phù hợp với từng vùng nguyên liệu và nhà máy chế biến. Doanh nghiệp chế biến chủ động nhân giống và cung cấp cho trồng mới hàng năm. Bố trí cơ cấu giống mía rải vụ; thu hoạch đảm bảo đúng thời điểm mía chín để giảm thời gian ép trung bình của mỗi nhà máy và giảm chi phí trung gian.

+ Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn (liên vùng, liên khoảnh), thực hiện áp dụng cơ giới hóa đồng bộ nhằm hạ giá thành nguyên liệu mía. Để thực hiện được điều này, cần tiếp tục khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất, chuyển nhượng đất, cho thuê đất và tập trung ruộng đất để hình thành các cánh đồng mía lớn gắn với phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong sản xuất mía. Thực hiện việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa 1 vụ hoặc trồng các cây trồng khác kém hiệu quả sang trồng mía trong các vùng đã quy hoạch. Thực hiện cơ giới hóa đồng bộ tất cả các khâu trong sản xuất nguyên liệu, đặc biệt là khâu thu hoạch (là khâu đòi hỏi nhiều nhân công và chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành), gắn với thủy lợi hóa trên cơ sở không ngừng hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng mía.

Thứ tư, tiếp tục sắp xếp lại và tổ chức tốt hơn nhằm nâng cao hiệu quả khâu chế biến đường.

Trong những năm tới, ngoài sự cạnh tranh với hàng nhập khẩu thì cạnh tranh giữa các doanh nghiệp chế biến đường trong nước cũng sẽ tăng lên và khả năng sẽ có một số doanh nghiệp bị phá sản. Trong bối cảnh này, vai trò định hướng và hỗ trợ của Hiệp hội Mía Đường Việt Nam là rất quan trọng. Các giải pháp tăng cường hiệu quả chế biến gồm:

+ Tiếp tục rà soát, di dời, nâng cấp các nhà máy đường phù hợp với các vùng nguyên liệu. Gắn nhà máy chế biến với vùng nguyên liệu là yêu cầu bắt buộc. Các nhà máy không có vùng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu nên được di chuyển đến những vùng có lợi thế hơn. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho việc di chuyển các nhà máy phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển lâu dài.

+ Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo chuẩn quốc tế (đường thô và đường tinh luyện) để thuận lợi cho tổ chức tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tỷ trọng đường tinh

luyện RE của Việt Nam hiện còn thấp (khoảng 50%) cần phải tăng lên và điều này đặt ra nhu cầu liên kết các nhà máy chế biến đường, hình thành hệ thống các nhà máy cung cấp đường thô và các nhà máy chế biến đường tinh luyện, vừa đảm bảo đáp ứng thị trường nội địa, vừa có thể xuất khẩu khi dư cung.

+ Đa dạng hóa sản phẩm, phát huy hiệu quả tổng hợp, tạo giá trị gia tăng cao nhằm hạ giá thành sản xuất đường và giảm sự lệ thuộc chỉ vào sản phẩm đường. Cụ thể, tăng cường sản xuất điện từ bã mía; tăng sản xuất ethanol từ mía và mật rỉ. Theo Bộ NN&PTNT (2017), sản phẩm mật rỉ có biên lãi gộp rất thấp chỉ dưới 1%, trong khi kinh doanh ethanol có thể đạt được tỷ suất tới 30%. Sản xuất ethanol từ mía và mật rỉ có giá thành thấp nhất so với sản xuất từ củ cải đường, bắp hay các loại tinh bột khác.

Ngoài các giải pháp trên, ngành mía đường cần xây dựng hệ thống dữ liệu và cập nhật thông tin thị trường thế giới và khoa học công nghệ trong lĩnh vực để chủ động điều chỉnh cơ cấu sản phẩm và tham gia vào các giao dịch thị trường khi có cơ hội và đủ điều kiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT, (2017), *Kỷ yếu 22 năm phát triển ngành mía đường Việt Nam (2005 - 2017)*, Hà Nội 2017.
2. Bộ NN&PTNT, (2020), Báo cáo chuyên đề 08 “Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp, bao gồm cả mục tiêu cơ cấu lại các ngành nông nghiệp (gồm cả nông, lâm nghiệp và thủy sản) thời kỳ 2011 - 2020 và phương hướng, mục tiêu phát triển nông nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.
3. FPT Securities, (2019), *Báo cáo ngành đường 2019*.
4. FAO Statistics, (2020), *FAOSTAT*, <http://www.fao.org/faostat/en/#home>.
5. Hiệp hội Mía Đường Việt Nam (2020), *Thực trạng ngành mía đường khi thực thi Hiệp định ATIGA*, Kỷ yếu Hội thảo “Giải pháp cho ngành mía đường Việt Nam trong tình hình mới” do Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và Bộ Công Thương tổ chức ngày 1/12/2020 tại Hà Nội, tr.8-16.
6. VietnamBiz, (2020), *Báo cáo thị trường đường tháng 8/2020*.

TƯ DUY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Minh Ngọc*
Nguyễn Hoàng Tiến**

TÓM TẮT

Sự lan truyền và áp dụng mô hình kinh doanh mới và công nghệ nông nghiệp bền vững ở các nước đang phát triển có thể được đánh giá từ góc độ cá nhân và cộng đồng. Bài viết này chú ý đến các tiêu chí khác nhau để đánh giá tác động của công nghệ sử dụng đất bền vững đối với năng suất (góc độ cá nhân) và môi trường (góc độ cộng đồng). Yếu tố thị trường phù hợp và thỏa thuận về thể chế là cần thiết để đảm bảo khả năng thu hồi vốn từ các công nghệ mới áp dụng vào phát triển nông nghiệp bền vững. Đặc biệt là mô hình chuỗi giá trị liên kết giữa nông nghiệp và dịch vụ. Bài viết đưa ra kết luận rằng sự kết hợp giữa các yếu tố đầu vào bên ngoài, đầu tư công, phát triển thị trường và các hoạt động canh tác tổng hợp có thể bảo đảm sự phát triển nông nghiệp bền vững; đồng thời nhất thiết phải tư duy sâu để tận dụng lợi thế nguồn lực theo hướng: Sản xuất nông nghiệp - Dịch vụ du lịch - Đầu tư bất động sản - Khai thác tài nguyên.

Từ khóa: Công nghệ, nông nghiệp, phát triển bền vững, nước đang phát triển.

1. Giới thiệu

Sự tăng trưởng chưa từng có trong sản xuất lương thực trong những thập kỷ gần đây đã diễn ra ở nhiều nước đang phát triển trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Nhờ vào công nghệ mới và việc áp dụng rộng rãi các giống năng suất cao đối với các loại thực phẩm chủ yếu mà tình trạng đói nghèo và suy dinh dưỡng ở nhiều quốc gia trên thế giới đã được ngăn chặn. Nhiều nước về cơ bản đã có thể tự cung tự cấp hoặc thậm chí còn định hướng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, chẳng hạn như Việt Nam. Lợi ích môi trường của công nghệ mới cũng rất quan trọng. Sự gia tăng bền vững về năng suất đã ngăn ngừa việc khai thác quá mức đất đai và làm chậm lại tốc độ phá rừng. Đây chính là một thách thức lớn cho những thập kỷ tiếp theo trong việc áp dụng công nghệ mới cho phép phát triển nông nghiệp một cách bền vững để phù hợp với nhu cầu ngày càng gia tăng về thực phẩm do bùng nổ về dân số và xu hướng bảo vệ môi trường ngày càng nổi lên rõ rệt.

Tuy nhiên, thực tế lâu nay cho thấy rằng, nếu chỉ dựa vào hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ khó phát triển bền vững kinh tế - xã hội cho các vùng sản xuất nông nghiệp

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

** Trường Đại học Văn Hiến

nói chung. Trong bối cảnh nhiều gia đình tìm kiếm căn nhà thứ hai ở các vùng có lợi thế khí hậu, môi trường, sản phẩm nông nghiệp dồi dào, đặc biệt có lợi thế về mật độ dân số thấp nhằm giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19; bối cảnh du lịch phát triển; bối cảnh tăng giá đất do tăng trưởng kinh tế và giá đất xuất phát ở mức thấp, hoạt động kinh doanh nông nghiệp cần nhìn rõ những yếu tố này để có chiến lược phù hợp.

2. Cơ sở lý luận và các khái niệm liên quan

2.1. *Thâm canh bền vững*

Để giảm đói nghèo ở nông thôn trong dài hạn, quá trình phát triển nông nghiệp cần phải được diễn ra một cách hợp lý và được thiết kế sao cho tài nguyên thiên nhiên được duy trì và kiểm soát được sự ô nhiễm. Hazell và Lutz (1998) cho thấy, loại hình phát triển nông nghiệp này vừa định hướng bởi thị trường, vừa mang tính chất cộng đồng vì sự bền vững của môi trường. Các quốc gia cần có những cách tiếp cận mới để đổi mới nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Để giảm sự phụ thuộc quá nhiều vào các yếu tố đầu vào bên ngoài, người ta ngày càng quan tâm nhiều tới các phương pháp nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các điều kiện phát triển thuận lợi cho thực vật và động vật như là một phần của hệ sinh thái tổng hợp (Altieri, 1995). Các khía cạnh chính của hệ thống này bao gồm: sự đa dạng hóa các hoạt động, sự tương tác giữa trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp, kiểm soát sinh học sâu bệnh và kiểm soát sự xói lở đất và nguy cơ suy giảm chất vi dinh dưỡng. Ngoài ra, hệ sinh thái này ít nhiều chú ý hơn đến các tác động an sinh về mặt thu nhập hộ gia đình, tiêu dùng và sử dụng lao động. Chúng ta đề xuất khái niệm thâm canh bền vững (Sustainable Agriculture Intensification – SAI) để bao hàm việc bảo vệ cơ sở tài nguyên thiên nhiên nhằm duy trì cân bằng dinh dưỡng đất và năng suất đất, và kết hợp hiệu quả các yếu tố sản xuất nhằm cải thiện thu nhập hộ gia đình.

Do cần phải bảo đảm sự cân bằng giữa các tiêu chí sinh thái nông nghiệp và an sinh phúc lợi của người nông dân. Chúng ta phải tập trung vào các công nghệ kiểu các bên cùng thắng (win-win) cho phép đồng thời cải thiện lẫn nhau về mặt sinh thái nông nghiệp và cả về mặt an sinh xã hội. Tuy nhiên, những hiệu quả cải thiện này khó có thể được chia đồng đều cho tất cả các hộ nông dân. Các hộ có thể tiếp cận các nguồn lực, thị trường, kiến thức và thông tin khác nhau và việc áp dụng các loại công nghệ mới này có thể là nguồn gốc của lợi ích kinh tế cốt lõi và mối quan ngại về tác động tới xã hội và môi trường sinh thái. Bài viết này đề cập đến việc đánh giá các tác động kinh tế, môi trường của công nghệ có tính bền vững trong bối cảnh các nước đang phát triển và từ đó đưa ra những hàm ý chính sách liên quan đến các phương pháp tiếp cận SAI mới. Tiếp theo, chúng ta đề cập các câu hỏi chính sách để tạo nên môi trường

thuận lợi, đẩy nhanh việc áp dụng nông nghiệp bền vững vào thực tiễn. Những kết quả nghiên cứu này sẽ được đưa vào phần kết luận.

2.2. Năng suất

Nền nông nghiệp đóng vai trò quan trọng nhưng lại tồn tại một nghịch lý trong quá trình phát triển kinh tế. Với mức thu nhập bình quân đầu người thấp, cần có sự gia tăng nhanh chóng về năng suất để cải thiện thu nhập cho nông thôn và duy trì nguồn cung cấp thực phẩm cho người dân đô thị. Để tăng cường đóng góp của ngành nông nghiệp vào phát triển kinh tế cần một khuôn khổ chính sách cụ thể đảm bảo các chế độ ưu đãi cho nông dân giúp họ cải thiện năng suất một cách bền vững. Với mức thu nhập cao hơn, phản ánh việc năng suất được cải thiện, chi tiêu tiêu dùng thay đổi hướng tới các mặt hàng phi lương thực. Trong khi năng suất gia tăng trong canh tác vẫn còn đáng kể, tỷ lệ mở rộng sản lượng nông nghiệp thường thấp hơn so với hầu hết các hoạt động kinh tế khác. Kết quả là, tầm quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế bị suy giảm, và quá trình này diễn ra nhờ vào công nghệ mới cho năng suất cao hơn. Thực tế cho thấy sự gia tăng năng suất trong nông nghiệp và sự suy giảm tương đối xảy ra đồng thời thường là nguồn gốc của sự nhầm lẫn cho các nhà hoạch định chính sách. Phản ứng của ngành nông nghiệp đối với các biện pháp chính sách chủ yếu là dựa trên phân tích mặt cung. Phản ứng về mặt cung có thể mang hình thức mở rộng khu vực, thay đổi công nghệ, hoặc thay thế trong lựa chọn cây trồng, và mỗi loại phản ứng mang lại hậu quả khá khác nhau đối với việc phân bổ nguồn lực và tác động tới môi trường. Câu trả lời sẽ khác nhau đối với mỗi hộ gia đình nông thôn. Các hộ gia đình rất khác nhau, đặc biệt về mặt tiếp cận thị trường, kiến thức và thông tin; do đó, đây là nguồn gốc của việc áp dụng các thể loại công nghệ khác nhau để tiếp cận các cơ hội kinh doanh khác nhau.

2.3. Sử dụng đất một cách bền vững

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của các chính sách nông nghiệp và điều chỉnh cơ cấu đối với tính bền vững trong sử dụng đất đều không mang tính kết luận. Một số tác giả cho rằng, cải cách giá sẽ dẫn đến suy thoái đất; trong khi đó, các tác giả khác khẳng định nó sẽ ảnh hưởng tích cực đến hoạt động đầu tư của nông dân vào các hoạt động bảo tồn đất (Barrett, 1991). Những ý kiến trái chiều về mối quan hệ giữa giá nông sản và suy thoái đất bắt nguồn từ những khác biệt liên quan đến đặc điểm kỹ thuật của công nghệ mới và mức độ chấp nhận rủi ro. Hơn nữa, thị trường không hoàn hảo có thể khiến làm giảm thấp giá nông sản đầu ra, ít có lợi cho các hộ nông dân. Giá nông sản thay đổi có thể dẫn đến bốn phản ứng tiềm năng khác nhau: (i) mở rộng khu vực; (ii) tăng cường sử dụng yếu tố tăng trưởng đầu vào; (iii) thay đổi công nghệ (thay

thế đầu vào); và (iv) điều chỉnh lựa chọn cây trồng (thay thế đầu ra). Cần phải phân biệt giữa việc đầu tư nhằm nâng cao năng suất và đầu tư để ngăn chặn sự suy thoái đất. Phản ứng đối với việc thay đổi giá nông sản thường được thấy qua việc sử dụng phân bón bù lại sự thiếu hụt của các chất vi dinh dưỡng nguồn gốc tự nhiên do mất đất. Trái lại, cách tiếp cận thay thế coi độ phì nhiêu tự nhiên của đất là hàm số của vốn và/hoặc đầu tư lao động trong các biện pháp bảo tồn. Mối quan hệ giữa các chính sách nông nghiệp, phản ứng về mặt cung của nông dân và các tác động đối với việc sử dụng đất bền vững vẫn chưa được làm rõ. Khi nguồn cung nông sản tăng lên bắt nguồn từ việc mở rộng diện tích, các tác động môi trường về mất rừng, chăn thả quá mức, xói lở và bồi lắng sẽ xảy ra. Binswanger et al. (1987) thấy rằng, việc tăng giá nông sản đầu ra dẫn đến sự gia tăng tương ứng diện tích canh tác và chỉ có một phần nhỏ là gia tăng về mặt năng suất. Việc mở rộng diện tích canh tác có thể phù hợp với việc sử dụng đất được cải thiện. Nếu thay đổi trong các hoạt động trồng trọt xảy ra hiệu quả cuối cùng sẽ phụ thuộc vào các tác động tiêu cực đối với chất lượng tài nguyên đất. Những thay đổi về hiệu quả đầu vào liên quan đến hàm lượng chất hữu cơ trong đất hoặc đầu tư bảo tồn đất không được ghi nhận đầy đủ.

2.4. Nông nghiệp hữu cơ

Trên thế giới, tại các nước đang phát triển, việc áp dụng nhiều loại phân bón hóa học một cách phi hệ thống, ảnh hưởng đến yếu tố sức khỏe, được thực hiện dưới danh nghĩa sản xuất mở rộng. Do đó, ngoài việc cung cấp sự bảo vệ chống lại bất kỳ vấn đề sức khỏe tiềm ẩn nào, một phương pháp nông nghiệp thay thế là nhu cầu cấp thiết để có thể đáp ứng mong muốn tăng sản lượng lương thực. Nông nghiệp hữu cơ đã được chứng minh là giải quyết cả hai vấn đề đó như một chiến lược. Theo Gyanaranjan Sahoo et al. (2020), tại nhiều quốc gia đông dân (ví dụ như tại Ấn Độ), nơi nông nghiệp bị ảnh hưởng nhiều bởi sự thay đổi của các ảnh hưởng sinh học và phi sinh học khác nhau, nông nghiệp hữu cơ có đủ khả năng cung cấp bảo vệ tài chính cho những người nông dân bình thường, do nhu cầu về các thông số kỹ thuật cho nông nghiệp hữu cơ ít hơn nhiều so với canh tác hóa học. Phong trào “Nông nghiệp sạch” là cách duy nhất để nuôi dưỡng đất và kích thích đất bằng cách quay trở lại hệ thống canh tác truyền thống, tức là không có hóa chất, thuốc trừ sâu và phân bón. Đây là một bước có khả năng phát triển bền vững bằng cách chọn không cho phép sử dụng đủ các hóa chất, sản phẩm chế tạo, thuốc trừ sâu và hormone tăng trưởng để cung cấp thực phẩm có chất lượng dinh dưỡng quá mức tự nhiên. Nông nghiệp hữu cơ được cho là mang tính sáng tạo và bền vững, nhưng cần có sự trợ giúp mạnh mẽ dưới hình thức trợ cấp, dịch vụ khuyến nông và nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu của bài viết này là nhằm tìm hiểu tổng thể bức tranh ứng dụng công nghệ mới vào phát triển nông nghiệp bền vững tại các nước đang phát triển, đặc biệt tại các vùng sâu vùng xa với điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn; đồng thời đề xuất góc tiếp cận đa chiều giữa kinh doanh nông nghiệp với du lịch, bất động sản và khai thác tài nguyên. Bài viết chỉ ra những rào cản, hạn chế và những yếu tố thành công cốt lõi trong việc ứng dụng thâm canh bền vững tại những vùng miền này. Bài viết mang tính chất tổng hợp kết quả nghiên cứu của các tác giả nước ngoài (được giới thiệu trong phần Tài liệu tham khảo) về hiện trạng thâm canh bền vững tại các nước đang phát triển và sự khác biệt với các nước phát triển. Phương pháp nghiên cứu của tác giả sẽ là phân tích, so sánh, tổng hợp và bổ sung các kết quả nghiên cứu có trước đây. Một mặt, làm sáng tỏ những quan ngại của các nhà nông và các nhà chức trách về phát triển nông nghiệp và thâm canh bền vững. Mặt khác, từ những phân tích nhận định, dựa trên điều kiện thực tế của Việt Nam, đặc biệt là thực trạng những vùng sâu vùng xa, tác giả đưa ra những khuyến nghị, đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp để phát triển thâm canh bền vững dựa trên lợi ích kinh tế của người dân, xã hội, môi trường và các đối tượng hữu quan. Kết luận nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ chỉ ra những điều kiện tiên quyết để đạt được điều này, nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước đi tiên phong trong lĩnh vực thâm canh bền vững.

4. Kết quả nghiên cứu

Các công nghệ sản xuất bền vững được nông dân sử dụng và các tổ chức phi chính phủ (Non-Governmental Organization – NGO) quảng bá rộng rãi. Các dự án địa phương hỗ trợ đáng kể trong việc phát triển các nguồn dinh dưỡng thay thế và chi trả các chi phí ngầm cho các biện pháp bảo tồn đất. Tuy nhiên, về lâu về dài, tính bền vững thực sự đòi hỏi những thông lệ này phải tự chủ về mặt kinh tế (tự hạch toán) và không phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Do đó, các chính sách và cơ chế kinh tế cần được áp dụng hiệu quả để tạo điều kiện thuận lợi hướng tới việc triển khai bền vững. Các công nghệ mới có xu hướng được các hộ nông dân có nhiều đất đai, nguồn vốn dồi dào và cơ hội tiếp cận thị trường tiếp nhận sớm hơn và thường xuyên hơn (Feder et al., 1985). Hơn nữa, các yếu tố như tuổi tác, giáo dục và giới tính cũng ảnh hưởng đến sự sẵn sàng đầu tư vào công nghệ mới của người nông dân.

Cách tiếp cận nông nghiệp sinh thái có thể được các trang trại quy mô trung bình áp dụng ở những vùng xa xôi nơi chi phí cơ hội thường thấp. Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ thâm dụng lao động của các hộ nông dân nhỏ lẻ đang phải đối mặt với những hạn chế lớn do họ thường hay tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. SAI chỉ có thể góp phần giảm nghèo khi mức độ thu hồi vốn từ đất đai và lao động đồng

thời tăng lên. Do đó, các chính sách nông nghiệp cần có những ưu đãi để đảm bảo quyền lợi của người nông dân và tính bền vững của các cơ sở tài nguyên. Các chính sách nông nghiệp để thúc đẩy SAI và xóa đói giảm nghèo ở các khu vực cận biên đòi hỏi áp dụng các chế độ khuyến khích cụ thể. Đào tạo, giáo dục và khuyến nông được coi là quan trọng để tăng cường tiếp cận kiến thức và thông tin về các công nghệ mới thích hợp. Sự tham gia của nông dân trong việc trao đổi thị trường và mạng lưới thể chế cũng quan trọng không kém để tăng cường tiếp cận đầu vào và thông tin cho họ. Trong khi đó, trợ giá giá đầu vào thường xuyên dẫn đến việc sử dụng quá nhiều yếu tố này trong sản xuất nông nghiệp. Giá thị trường bình ổn và cơ chế đền bù cho nông sản là những động lực hiệu quả hơn nhằm huy động nguồn lực vào các hệ thống sản xuất bền vững.

Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng nông thôn có thể giúp giảm chi phí giao dịch và tăng cường phát triển thị trường ở các vùng sâu, vùng xa. Nghiên cứu của Fan và Hazell (1999) cho thấy, ảnh hưởng cận biên của các khoản đầu tư ở các vùng nhạy cảm vẫn còn cao; vì mức sản xuất hiện tại thấp, nên việc tăng sản lượng quan trọng có thể đạt được với chi phí tương đối thấp. Việc thâm canh nông nghiệp cũng ngụ ý rằng đất đai, lao động và nguồn vốn có thể được huy động hiệu quả. Hoạt động phối hợp trong các lĩnh vực này là cần thiết để đảm bảo rằng các hộ nhỏ lẻ có thể hưởng lợi từ các công nghệ mới và cải tiến. Quyền sở hữu đất đai được công nhận và an toàn là một điều kiện quan trọng để tăng cường sự sẵn lòng đầu tư của nông dân. Các hệ thống tài chính nông thôn được xây dựng để tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân vay mượn vào các mục đích đầu tư, thu mua các yếu tố đầu vào và bảo hiểm. Khi việc tiếp cận với các tổ chức tài chính tín dụng nông thôn bị hạn chế, nông dân có thể sẽ chuyển sang các việc làm mang tính chất phi nông nghiệp như một cách để đảm bảo các khoản đầu tư của họ. Phát triển ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi thị trường lao động địa phương. Hiện tượng thâm canh chỉ phù hợp khi lao động địa phương khan hiếm và cơ hội cạnh tranh rất cao.

Nguồn cung lao động cho các hoạt động bảo tồn đất đai chỉ có thể được tăng cường cho các hoạt động thâm canh nhằm đáp ứng các cơ hội thị trường mới (Tiffen et al., 1994). Đa dạng hóa nguồn lao động trong các hoạt động phi nông nghiệp là một thông lệ phổ biến để đối phó với rủi ro trong kinh doanh, giúp nông dân có thêm nguồn tài chính cho các hoạt động thu mua đầu vào của họ. Trong các trường hợp đó, công nghệ sử dụng đất bền vững bắt buộc phải tiết kiệm lao động tiền lương và nâng cao năng suất lao động cận biên của các hộ gia đình. Khuyến cáo tiếp theo của SAI đòi hỏi sự hỗ trợ về các loại thể chế khác nhau (Picciotto, 1997). Các tổ chức phi chính phủ đóng một vai trò quyết định trong việc phát triển mạng lưới truyền thông để chia sẻ quyền tiếp cận kiến thức và thông tin liên quan đến thông lệ sử dụng đất bền vững. Các thỏa

thuận hợp tác không chính thức ở cấp độ địa phương có thể hình thành để chia sẻ rủi ro cho đầu tư cho nông dân. Vai trò của nhà nước chủ yếu tập trung vào việc thực thi quyền sở hữu hợp pháp. Hơn nữa, đầu tư công vào cơ sở hạ tầng vật chất là cần thiết để tạo đà phát triển của thị trường hàng hóa địa phương. Các đại lý tư nhân và các tổ chức tài chính có thể tiếp cận cuộc chơi sau này khi thị trường đủ lớn và trưởng thành.

5. Kết luận

Trong nông nghiệp với mức đầu tư đầu bên ngoài thấp, như tại những vùng còn nghèo của các nước đang phát triển, các quan ngại về tính bền vững tập trung chủ yếu vào sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên do áp lực tăng lên đối với đất đai. Trong bài viết này, chúng ta đã tiếp cận tính bền vững theo cách đặc biệt đó, nhấn mạnh sự kết hợp giữa sử dụng đầu vào bên ngoài có chọn lọc và áp dụng các thông lệ nông nghiệp tốt hơn. Điều này đòi hỏi nông dân trở nên tích hợp hơn trong nền kinh tế thị trường và bán sản phẩm đầu ra của họ để có tiền để mua vật liệu đầu vào. Sự phát triển của các thị trường hoạt động tốt và cơ sở hạ tầng giao thông là những yếu tố quan trọng trong chiến lược này. Việc xác định và lựa chọn thông lệ bền vững và có lợi đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về các quy trình sản xuất và được thực hiện chọn lọc tại cấp hộ gia đình.

Điểm mấu chốt của vấn đề là chuyển dịch sự hiểu biết chi tiết này thành một tập hợp các phương pháp hay nhất, thông lệ phổ biến nhất và chuyển giao đại trà khối kiến thức này cho các tầng lớp nông dân. Việc tiếp cận với những kiến thức như vậy có thể được tăng cường thông qua các hoạt động huấn luyện, đào tạo và giáo dục mở rộng. Các tổ chức nông dân, hợp tác xã, hội chợ và thị trường cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc trao đổi kiến thức và thông tin tại các địa phương ở nông thôn. Trong nông nghiệp đầu vào bên ngoài cao, như tại hầu hết các nước phát triển, mối quan tâm về tính bền vững là khá khác nhau và tập trung chủ yếu vào các yếu tố tiêu cực bên ngoài trong sản xuất nông nghiệp (ví dụ: ô nhiễm), mất đa dạng di truyền và tự nhiên, cũng như các tiêu chí liên quan đến an toàn thực phẩm và môi trường hệ sinh thái động vật. Không chỉ là những vấn đề quan tâm khác nhau, mà còn bối cảnh thể chế trong đó những vấn đề này có thể được giải quyết cũng khác nhau. Thị trường, dịch vụ hỗ trợ, kiến thức và cơ chế trao đổi thông tin và hệ thống pháp lý đều được phát triển tương đối tốt. Trong bối cảnh này, thường là thông qua đàm phán và hệ thống pháp luật, Chính phủ có thể giảm bớt những tác tiêu cực bên ngoài của sản xuất nông nghiệp. Các mục tiêu được thiết lập để loại bỏ các thông lệ sản xuất không mong muốn, chẳng hạn như sử dụng một số phương pháp chăn nuôi hoặc sử dụng thuốc trừ sâu nhất định.

Thiết lập các mục tiêu như vậy thường liên quan đến những phức tạp chính trị và xã hội đáng kể, bao gồm cả các cuộc tranh luận kéo dài về bằng chứng khoa học được đưa ra bởi chính phủ để hạn chế các tác động một cách chặt chẽ hơn. Sau khi

được Quốc hội phê chuẩn, việc thực thi pháp luật đôi khi có thể gặp khó khăn do sự phản đối của một số lượng lớn nông dân. Không chỉ có chính phủ có thể hạn chế các thông lệ sản xuất nông nghiệp, mà nhiều người tiêu dùng cũng có thể làm điều này. Họ có thể bày tỏ mối quan tâm của mình một cách hiệu quả nhất thông qua các tổ chức tiêu dùng và các kênh truyền thông của thị trường. Việc loại bỏ các thông lệ sản xuất không mong muốn có liên quan lớn đến sự sẵn có của các giải pháp công nghệ thay thế. Thông thường, chính phủ ở các nước đang phát triển không thể đưa ra các ưu đãi tài chính hào phóng; do vậy, việc áp dụng các thông lệ bền vững hay không vẫn là ở tính khả thi kinh tế của họ. Lợi nhuận phải đủ hấp dẫn so với thu nhập từ việc làm phi nông nghiệp và các sản phẩm được sản xuất bền vững phải có tính cạnh tranh trên thị trường. Ngay cả khi đánh giá lợi ích chi phí mang lại kết quả tích cực, nông dân vẫn cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố và rủi ro khác. Do nhu cầu lao động cao của hầu hết các hoạt động sinh thái nông nghiệp và những hạn chế hiện có để thay thế nhân tố, lợi nhuận về đất đai và lao động phải tăng cùng một lúc. Vì vậy, sự phụ thuộc bổ sung vào nguyên vật liệu đầu vào có thể là cơ chế ưu tiên để duy trì thu nhập của nông dân và cải thiện an ninh lương thực. Ngoài ra, phải có ít nhất ba điều kiện để đảm bảo rằng cả năng suất nông nghiệp và thu nhập hộ gia đình có thể được cải thiện thông qua SAI:

Thứ nhất, khả năng kinh tế của các thông lệ bền vững hơn có thể được tăng cường khi đầu tư công và dịch vụ được cung cấp đầy đủ cho nông dân ở vùng sâu vùng xa. Nếu không có những nỗ lực này, các công nghệ đầu vào thấp có xu hướng hạn chế tới các hộ nông dân vừa và nhỏ tham gia thị trường ở mức độ tối thiểu. Phát triển thị trường và giảm chi phí vận chuyển là yêu cầu quan trọng nhất đối với thâm canh nông nghiệp, vì các mối quan hệ trao đổi có lợi cho việc tiếp cận các yếu tố đầu vào bổ sung và khuyến khích đầu tư. Do đó, cải thiện cơ hội tiếp cận của nông dân nghèo với cơ sở hạ tầng vật chất là một điều kiện chính để phát triển nông thôn bền vững và công bằng.

Thứ hai, việc tăng cường bền vững đòi hỏi phải tiếp cận tốt hơn với thông tin về thị trường hàng hóa để giảm thiểu rủi ro và phản ứng linh hoạt với những thay đổi của điều kiện sản xuất và trao đổi. Sự gia tăng đáng kể năng suất nông nghiệp chỉ có thể đạt được khi các nguồn lực của nông hộ nội bộ được kết hợp với các đầu vào bên ngoài được tuyển chọn có chọn lọc. Việc xem xét các yêu cầu về hiệu quả đầu vào và sự thay thế các nhân tố, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc mạnh vào khả năng khắc phục các hạn chế đầu vào quan trọng. Vì vậy, bắt buộc phải có sẵn các đầu vào bổ sung và nguồn lao động để đảm bảo triển khai các ứng dụng kịp thời.

Thứ ba, việc áp dụng và duy trì hệ thống sản xuất bền vững phụ thuộc rất nhiều vào các biện pháp chính sách cho phép nông dân đầu tư nguồn lực của họ vào các hệ thống canh tác tổng hợp tốt hơn. Ngay cả khi các thông lệ bảo tồn đất đai và nguồn nước, cải

thiện hệ thống canh tác và quản lý dinh dưỡng tốt hơn mang lại triển vọng to lớn để nâng cao năng suất, từ quan điểm xóa đói giảm nghèo, các dịch vụ tài chính, tiếp thị và cơ hội việc làm phi nông nghiệp cũng quan trọng không kém. Trong khi chính sách điều chỉnh cơ cấu thường giúp cải thiện giá thị trường thì chi phí đầu vào vẫn cao và hệ thống phân phối không hiệu quả (Kuyvenhoven et al., 1999; Reardon et al., 1999). Việc tiếp cận với các yếu tố đầu vào phụ thuộc mạnh vào các đặc điểm riêng lẻ và các mạng cộng đồng. Do đó, đầu tư vào cả vốn con người và vốn xã hội có thể đặc biệt hữu ích để nâng cao việc áp dụng các thông lệ và công nghệ bền vững.

Thứ tư, việc áp dụng SAI tạo ra các sản phẩm hữu cơ (nông nghiệp sạch), là nguyên liệu quan trọng cho hoạt động du lịch sinh thái, góp phần tăng thu nhập cho nông dân. Bên cạnh đó, các vùng đất, mảnh đất có điều kiện về chất đất, cảnh quan sẽ tăng giá trong trung và dài hạn. Hộ nông nghiệp cần nhìn từ góc độ này của thị trường bất động sản. Kết hợp với những tài nguyên nhân văn để phát triển du lịch nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altieri, M.A. (1995), *Agroecology: The science of sustainable agriculture*, Westview Press, Boulder, Colorado.
2. Barrett, S. (1991), “Optimal soil conservation and the reform of agricultural pricing policies”, *Journal of Development Economics*, N°36, pp. 167-187.
3. Binswanger, H.P., Y. Yang, A. Bowers and Y. Mundlak (1987), “On the determinants of crosscountry aggregate agricultural supply”, *Journal of Econometrics*, N°36, pp. 111-131.
4. Fan, S. and P. Hazell (1999), *Are Returns to Public Investment lower in less-favoured rural areas? An empirical analysis of India*, IFPRI-EPTD Discussion Paper No. 43, Washington.
5. Feder, E., R.E. Just and D. Zilberman (1985), “Adoption of agricultural innovations in developing countries: A survey”, *Economic Development and Cultural Change* (33), pp. 254-297.
6. Gyanaranjan S., Afaq M. W., Sandeep R. (2020), “*Organic farming in India status, issues and challenges - A review*”. PLANTA – Vol. 1, Research Book Series.
7. Hazell, P., and E. Lutz (1998), “*Integrating environmental and sustainability concerns into rural development policies*”, in E. Lutz (Ed.) *Agriculture and the Environment: Perspectives on Sustainable Rural Development*, WB, Washington D.C.

8. Kuyvenhoven, A., N.B.M. Heerink and R. Ruben (1999), “*Economic policies in support of soil fertility: Which interventions after structural adjustment?*” in E.M.A. Smaling, O. Oenema and L.O. Fresco (Eds.) *Nutrient Disequilibria in Agroecosystems: Concepts and Case Studies*. CAB, Wallingford, pp. 119-140.
9. Low, A.R.C. (1993), The low-input, sustainable agriculture (LISA) prescription: a bitter pill for farm households in southern Africa. *Project Appraisal* (8), 2, pp. 97-101.
10. Picciotto, R. (1997), *Putting institutional economics to work: From participation to governance*, World Bank Discussion Paper No. 304, Washington.
11. Reardon, T, C. Barrett, V. Kelly & K. Savadogo (1999), “Policy Reforms and Sustainable Agricultural Intensification in Africa”, *Development Policy Review*.
12. Tiffen, M., M. Mortimore and F. Gichuki (1994), *More people, less erosion: Environmental recovery in Kenya*, John Wiley, Chichester.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Trần Thu Thủy*

TÓM TẮT

Bài viết phân tích vai trò nòng cốt của nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Phân tích một vài điều kiện và cơ hội thách thức trong phát triển nông nghiệp hiện nay đến từ chính sách của Nhà nước, thực trạng thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và thực trạng đào tạo nguồn nhân lực trong phát triển nông nghiệp. Từ đó, đưa ra một số nhận định nhằm định hướng các giải pháp thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp trong đó chú trọng vào công tác đào tạo nguồn nhân lực kinh doanh nông nghiệp

Từ khóa: Kinh doanh nông nghiệp, nguồn nhân lực nông nghiệp, thị trường, chiến lược kinh doanh.

1. Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam

Trong suốt chiều dài phát triển đất nước, trong bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào, nông nghiệp Việt Nam vẫn luôn giành được nhiều thành tựu to lớn, đảm bảo an ninh lương thực, mang tính ổn định cao.

Nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm với nhu cầu số lượng và chất lượng ngày càng tăng cho xã hội. Sau 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 5/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực Quốc gia đến năm 2020”, sản lượng lúa của cả nước tăng từ 39,17 triệu tấn (năm 2009) lên 43,4 triệu tấn (năm 2019); bình quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên trên 525 kg/năm, đưa Việt Nam vào nhóm 6 nước hàng đầu về chỉ số an ninh lương thực đồng thời nâng cao vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác.

Nông nghiệp cung cấp yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và đô thị, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Nông nghiệp là kế sinh nhai và giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, là nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề để hội nhập và phát triển. Mặc dù nông nghiệp chỉ chiếm 16% trong cơ cấu GDP, nhưng lao động trong nông nghiệp, đặc biệt người dân ở nông thôn chiếm đến 70% dân số.

Nông nghiệp còn được coi là ngành đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ đối với những nước đang phát triển. Nông sản Việt Nam đang vươn mạnh ra thế giới và hiện đã có mặt tại hơn 185 quốc gia và vùng lãnh thổ. Xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ

* Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trên thế giới, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong hội nhập quốc tế thông qua hình ảnh một Việt Nam ổn định, an ninh lương thực và có trách nhiệm với thế giới, từ đó góp phần tạo nên thế và lực trên trường quốc tế. Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020, xuất khẩu nông sản tiếp tục duy trì được 9 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 5 mặt hàng có kim ngạch trên 3 tỷ USD (gồm gỗ và các sản phẩm gỗ, tôm, rau quả, hạt điều và gạo). Thặng dư thương mại toàn ngành đạt 10,3 tỷ USD, tăng 10,2 % so với năm 2019. Sang năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19, giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp của Việt Nam vẫn tăng trưởng, với tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản theo tính toán đem về 41 tỷ USD. Xét theo tiêu chí về vị trí xếp hạng trong các nước xuất khẩu, một số mặt hàng nông sản của Việt Nam có thị phần lớn và xếp ở thứ hạng cao. Năm 2019, nhân điều xuất khẩu 450 nghìn tấn, với giá trị 3,6 tỷ USD (đứng đầu thế giới); hạt tiêu đạt 284 nghìn tấn (đứng đầu thế giới); cà-phê đạt hơn 1,6 triệu tấn, giá trị trên 2,85 tỷ USD (đứng thứ hai thế giới); gạo đạt 6,37 triệu tấn, giá trị 2,81 tỷ USD (đứng thứ hai thế giới); cao-su thiên nhiên đạt 1,7 triệu tấn, giá trị 2,3 tỷ USD (đứng thứ tư thế giới).

Nông nghiệp góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái, giảm nhẹ thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp. Việc áp dụng công nghệ cao, hiện đại trong sản xuất nông nghiệp đã góp phần tăng năng suất, sản lượng, đồng thời giảm việc sử dụng tài nguyên và phát thải.

Thị trường lao động ngày càng được mở rộng cùng với những cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đang trên đà phát triển mạnh. Những xu hướng xuất khẩu nông nghiệp sôi động đang được đổi mới, cải tiến và vượt bậc trong nền kinh tế thị trường, những biến động của thế giới, khu vực và trong nước trong thời gian vừa qua đã chứng tỏ ngành nông nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế, trong khi các ngành công nghiệp và dịch vụ khác điều đứng thì ngành nông nghiệp vẫn trụ vững và đóng vai trò như trụ đỡ của nền kinh tế Việt Nam. Để nắm bắt cơ hội, thích ứng nhanh với thế giới, nông nghiệp Việt Nam rất cần nguồn nhân lực có trình độ, trong đó không thể bỏ qua nguồn nhân lực đối với lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp. Theo Từ điển Oxford, kinh doanh nông nghiệp (Agribusiness) là một lĩnh vực kinh doanh gồm nông nghiệp và các hoạt động thương mại liên quan đến nông nghiệp bao gồm tất cả các bước cần thiết để đưa một sản phẩm nông nghiệp ra thị trường từ khâu sản xuất, chế biến cho đến phân phối sản phẩm. Sản phẩm ở đây bao gồm cả sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ trợ giúp cho ngành nông nghiệp. Như vậy trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp sẽ bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp cũng như các hoạt động kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp đó. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các loại hình cơ sở sản xuất

kinh doanh nông nghiệp hết sức đa dạng và đóng vai trò rất quan trọng trong nền nông nghiệp hàng hóa. Các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, cụ thể các doanh nghiệp chính là lực lượng nòng cốt để đưa nông sản ra thị trường trong nước và quốc tế.

2. Một số điều kiện, cơ hội và thách thức cho phát triển nông nghiệp Việt Nam

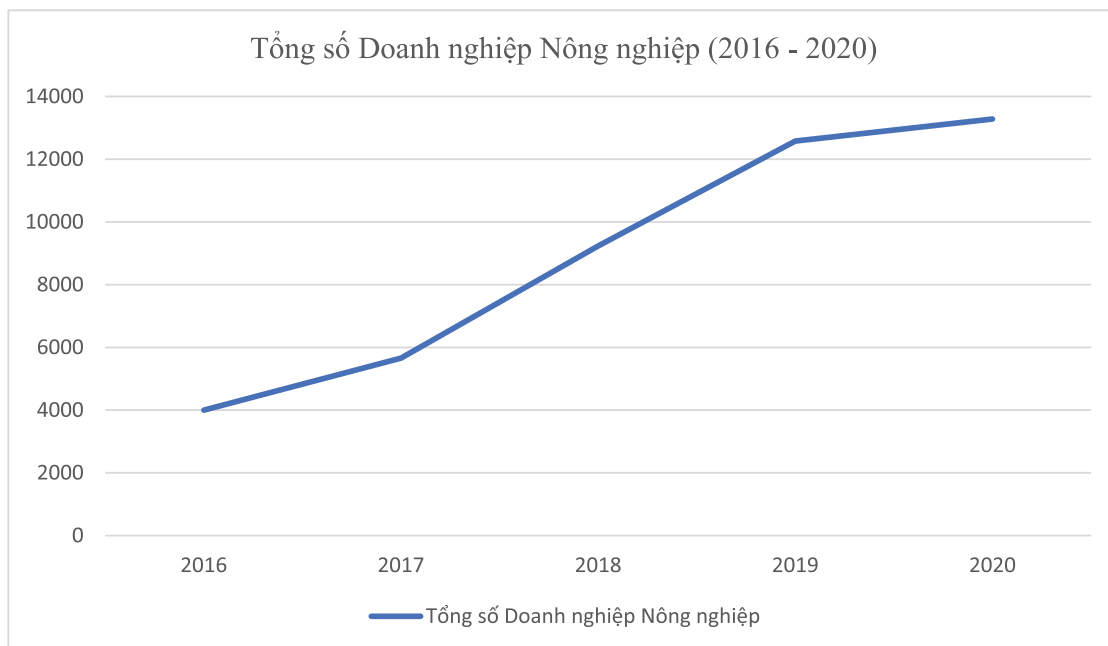
2.1. Về đường lối, chính sách phát triển nông nghiệp

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là: xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi để sản phẩm nông nghiệp Việt Nam có đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Đồng thời, đẩy nhanh cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất; thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài.

Để thực hiện những mục tiêu trên, trong những năm qua các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp liên tục được bổ sung, hoàn thiện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút cho đầu tư phát triển nông nghiệp. Nhà nước đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách ưu đãi, thu hút các thành phần kinh tế vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết về khuyến khích, hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Các chính sách ưu đãi tập trung vào các ưu đãi về sử dụng đất, hỗ trợ thuế, tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Quá trình đổi mới, hoàn thiện thể chế, môi trường kinh doanh đã góp phần nâng cao năng lực tham gia của hàng nông sản Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 và sau đó là 13 hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương được ký kết, trong đó có một số FTA thế hệ mới, nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) đã và sẽ tiếp tục mở đường cho hàng nông sản Việt Nam thâm nhập vào thị trường thế giới. Đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia vào đầu tư kinh doanh nông nghiệp.

2.2. Về thu hút đầu tư, và phân bổ nguồn vốn vào nông nghiệp

Tổng số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đã tăng từ 4.000 doanh nghiệp (năm 2016) lên 13.280 doanh nghiệp trong năm (năm 2020).



(Nguồn: tác giả tổng hợp theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNN) qua các năm)

Trong vòng 10 năm trở lại đây, tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tăng từ 22 nghìn tỷ đồng lên đến hơn 231 nghìn tỷ đồng (năm 2018). Sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp nông nghiệp thể hiện ở việc các doanh nghiệp đã và đang triển khai tổ chức lại sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Việc tăng cường chế biến, gia tăng giá trị sản phẩm nhiều hơn đã tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cao hơn cho nông dân Việt Nam. Cụ thể, một số loại nông sản của Việt Nam và một số chuỗi giá trị riêng biệt của doanh nghiệp đã tham gia được vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Ví dụ như cà phê là một trong những mặt hàng thành công nhất. Chuỗi cà-phê của Vinacafe, chuỗi thanh long Bình Thuận,... và đặc biệt là các chuỗi của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như Néstcafé, Metro... đưa hàng nông sản gắn xuất xứ Việt Nam đến hệ thống bán lẻ ở nước ngoài. Mặt khác, khâu tiêu thụ cà phê trên thị trường nội địa đã đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, chủ yếu là do kết quả tích cực của các chiến lược marketing từ các thương hiệu lớn như: Highlands Coffee, The Coffee Bean, Tea Leaf, Trung Nguyên...

Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp cả nước, có tới 95% doanh nghiệp nông nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Lĩnh vực này tại Việt Nam cũng thu hút chưa đến 1% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong khi mức trung bình trên thế giới vào khoảng 3%. Tính đến hết năm 2019, vốn FDI vào nông nghiệp chỉ đạt 3,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng vốn FDI vào Việt Nam. Số lượng nhà đầu tư cũng chưa nhiều, trong đó các nước như Đài Loan, quần đảo Virgin (Anh), Singapore, Thái Lan đã chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư FDI vào nông nghiệp Việt Nam. Đây là những thách thức lớn trong nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi sản phẩm nông nghiệp.

Tuy vậy, theo đánh giá của các chuyên gia, có tới 85% - 90% lượng hàng nông sản của nước ta ra thị trường thế giới phải thông qua trung gian bằng các “thương hiệu” nước ngoài. Vì vậy, việc bị bán giá thấp, bị ép vẫn là những câu chuyện thường ngày đối với hàng hóa Việt Nam khi xuất ngoại. Đó là chưa kể tới rào cản chống bán phá giá, môi trường, rào cản kỹ thuật,...

Nhiều sản phẩm được bán ra thị trường thế giới không có thương hiệu, nhãn mác, hoặc phải sử dụng thương hiệu nước ngoài. Đây là một bất lợi lớn, ảnh hưởng đến tiến trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của nông sản Việt Nam. Trong khi đó, các hoạt động hỗ trợ như cung cấp tín dụng theo chuỗi, chính sách thu hút đầu tư còn nhiều bất cập; khâu dự báo, quy hoạch sản xuất nông nghiệp, cảnh báo tín hiệu thị trường còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Tình trạng sản xuất manh mún khiến cho khó thực hiện cơ giới hóa, năng suất thấp, chất lượng không đồng đều. Hầu hết các hộ nông dân đều thiếu năng lực tiếp cận thị trường, sản xuất theo kinh nghiệm và dựa vào những tính toán chủ quan về thị trường. Hàng nông sản của Việt Nam mới chỉ tham gia được vào các khâu: trồng trọt, thu gom, sơ chế và xuất khẩu sản phẩm thô, là những khâu có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị hàng nông sản. Ở những khâu có giá trị gia tăng cao như: nghiên cứu và phát triển (R&D), chế biến, phân phối và marketing... chúng ta vẫn chưa tham gia được hoặc mức độ tham gia còn rất thấp. Trong khâu tiêu thụ (xuất khẩu và phân phối bán lẻ), việc xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, việc duy trì, phát triển và bảo vệ thương hiệu nông sản Việt Nam gặp không ít khó khăn do tình trạng ăn cắp thương hiệu hay bị các doanh nghiệp khác đăng ký thương hiệu sản phẩm nông sản của Việt Nam ở thị trường nước ngoài.

2.2. Về nguồn nhân lực đối với ngành nông nghiệp Việt Nam

Theo Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, hiện nay cả nước có khoảng 18 triệu lao động làm trong lĩnh vực nông – lâm - thủy sản, trong đó có 4,31 triệu lao động đã qua đào tạo. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, doanh nghiệp “khát” nhân lực

có: trình độ ngoại ngữ, chuyên môn tốt, am hiểu những quy định pháp luật quốc tế và Việt Nam; phân tích, dự báo thị trường nông sản và đề xuất chiến lược kinh doanh nông nghiệp. Theo dự báo đến năm 2030, Việt Nam dự kiến sẽ có khoảng 100.000 doanh nghiệp nông nghiệp, 30.000 hợp tác xã, hàng trăm ngàn tổ tác xã, trang trại... vì vậy sẽ cần một lượng lớn lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Công tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp mặc dù đã được triển khai nhưng vẫn còn thiếu và yếu, chưa thích ứng được với sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp từ đó giúp đảm bảo ngành nông nghiệp phát triển nhanh và bền vững. Hiện nay, cả nước có khoảng 54 cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu đào tạo đại học, sau đại học có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp với khoảng 325 ngành nghề, hàng năm có khoảng một vạn cử nhân tốt nghiệp phục vụ các hoạt động khác nhau trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. So với yêu cầu về số lượng qua đào tạo thì con số này khá nhỏ bé. Việc đào tạo nguồn nhân lực có đủ kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có đóng góp vai trò rất quan trọng. Ở Việt Nam hiện nay phần lớn nguồn nhân lực nếu có qua đào tạo thì cũng mới chỉ tập trung cho khâu sản xuất sản phẩm, chưa có đủ nguồn nhân lực cho khâu tiếp thị, quảng bá sản phẩm, tạo dựng và bảo vệ thương hiệu được đào tạo bài bản để tạo đầu ra ổn định cho nông sản.

3. Kết luận

Để định hướng và phát triển nông nghiệp, Chính phủ đã đưa ra nhiều cơ chế, chính sách để hỗ trợ ngành nông nghiệp. Tuy nhiên để chính sách thực sự phát huy hiệu quả thì các cơ quan chức năng cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản, thẩm quyền, tiêu chí, trình tự và các thủ tục để công nhận doanh nghiệp, dự án nông nghiệp công nghệ cao cũng như có những cơ chế giám sát thực thi chính sách trong vấn đề thực hiện ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai... Đặc biệt, các địa phương cần tích cực triển khai Đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển các cụm liên kết ngành trong chuỗi giá trị khu vực nông nghiệp nông thôn” ban hành theo Quyết định số 644/QĐ-TTg ngày 5/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, các địa phương cần tập trung hình thành và phát triển một số chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp điển hình; nâng cao năng lực quản lý cho các doanh nghiệp nằm trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp: tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ tư vấn chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, nâng cao năng lực cho các ban quản lý khu, cụm công nông nghiệp về kỹ năng cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh; hỗ trợ tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ thương mại trong nước, ngoài nước.

Nâng cao số lượng và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nông nghiệp là ưu tiên hàng đầu, đặc biệt quan tâm đến nguồn nhân lực có chuyên môn cao trong vấn đề

dự báo, phân tích thị trường, xây dựng chiến lược marketing sản phẩm nông nghiệp để có cách thức tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế bài bản và chuyên nghiệp hơn để ổn định sản xuất, từ đó nâng cao chất lượng và giá trị của nông sản, tăng quy mô sản xuất và tính cạnh tranh trên thị trường, khẳng định giá trị của các sản phẩm nông nghiệp mang thương hiệu Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Trần Quốc Khánh (2005), *Giáo trình “Quản trị kinh doanh nông nghiệp”*, NXB Lao Động - Xã Hội.
2. Kỷ yếu hội thảo: “*Diễn đàn Nông nghiệp Mùa thu 2020: Định hướng chính sách nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid -19*”(2020).
3. Tọa đàm khoa học “*Gắn kết cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp để phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp trình độ cao*”(2019).
4. Nguyễn Đình Quyết (2020), “*Nâng cao hiệu quả tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đối với nông sản Việt Nam*” <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te//2018/820611/nang-cao-hieu-qua-tham-gia-chuoi-gia-tri-toan-cau-doi-voi-nong-san-viet-nam.aspx>
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), “*Báo cáo Hội nghị toàn quốc thúc đẩy Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp*”.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020), “*Báo cáo Tổng kết thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2020 và triển khai Kế hoạch năm 2021*”
7. Văn phòng Trung ương Đảng (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII* của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Miên, (2018), “*Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Những rào cản và giải pháp khắc phục*” <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2606-phat-trien-nong-nghiep-cong-nghe-cao-nhung-rao-can-va-giai-phap-khac-phuc.html>

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA TỈNH HÀ GIANG

Nguyễn Thị Hằng*

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hà Giang đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, gia tăng giá trị sản phẩm nhưng chưa đạt được hiệu quả về môi trường của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Thực trạng này là do tác động của một số nhân tố quyết định như nhân tố tự nhiên, nhân tố xã hội, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chính sách của địa phương tới cơ cấu ngành. Bài viết này phân tích một số nhân tố chính có tác động tới quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Giang để thấy rõ những khó khăn, hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới.

Từ khóa: Nhân tố, tái cơ cấu nông nghiệp, bảo vệ môi trường, Hà Giang.

1. Đặt vấn đề

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã và đang là một nhiệm vụ chiến lược, quan trọng hàng đầu của nước ta. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp chính là sự sắp xếp, điều chỉnh, phân bổ lại các nguồn lực của ngành nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, phát triển bền vững và thúc đẩy lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Có thể thấy rằng, vai trò của nền nông nghiệp hiện đại không chỉ hướng tới việc tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an ninh lương thực mà còn phải quan tâm và hướng đến cải thiện những vấn đề xã hội và môi trường nảy sinh trong quá trình phát triển nông nghiệp. Do đó, bên cạnh việc nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, ngành nông nghiệp còn đóng vai trò giải quyết hài hòa những vấn đề môi trường nảy sinh trong quá trình sản xuất nhằm giảm thiểu và hạn chế những tác động bất lợi đối với môi trường. Tuy nhiên, hiện nay, hầu hết các tỉnh của Việt Nam vẫn đang chú trọng về định hướng nông nghiệp hàng hóa hơn là việc đảm bảo giữa ba trụ cột của phát triển nông nghiệp bền vững đặc biệt là yếu tố môi trường.

Trên cơ sở chủ trương của Chính phủ, tỉnh Hà Giang đã ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có đề cập tới hiệu quả về môi trường “Đề án *hướng tới một nền sản xuất gắn với tự nhiên, thân thiện với môi trường và bền vững*”. Để đạt được hiệu quả, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng là nhiệm vụ quan trọng nhằm phát huy và khắc phục những hạn chế trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và định hướng lại trong thời gian tới. Nghiên cứu này sẽ lựa chọn và phân tích các nhân

* Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

tổ chính ảnh hưởng tới tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Hà Giang trên cơ sở thu thập, tổng hợp tài liệu thứ cấp có liên quan từ các nguồn khác nhau và qua khảo sát thực tế tại tỉnh Hà Giang.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Thực trạng tái cơ cấu nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Giang

Thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Trung ương, năm 2015, tỉnh Hà Giang ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020. Tính đến tháng 7/2018, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 30,86% cơ cấu kinh tế của tỉnh, so với năm 2013, tỷ trọng ngành đã giảm 2,86% (Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, 2018) [8]. Tỉnh cũng xác định các loại cây con chủ lực có thế mạnh và lợi thế so sánh là cam, chè, dược liệu, trâu, bò, ong để tập trung sản xuất thành hàng hóa theo chuỗi giá trị, theo tiêu chuẩn an toàn và theo tín hiệu thị trường gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Nhằm đánh giá, giám sát hiệu quả của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 được ban hành gồm 15 tiêu chí, trong đó có một số tiêu chí liên quan đến vấn đề môi trường bao gồm tiêu chí số 10, 11, 12 và 15 (Thủ tướng Chính phủ, 2017) [6]. Tuy nhiên, trong phạm vi của nghiên cứu, bài viết chỉ đề cập tới kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hà Giang gắn với bảo vệ môi trường (BVMT) với các tiêu chí sau:

(1) Tiêu chí 10 - Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông – lâm - thủy sản được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương 10%;

(2) Tiêu chí 11 - Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước 20%;

(3) Tiêu chí 12 - Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận 25%;

(4) Vấn đề sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong trồng trọt.

Sau 5 năm thực hiện, ngành nông nghiệp của tỉnh Hà Giang có những kết quả được đánh giá theo các tiêu chí như sau (Bảng 1):

Bảng 1. Một số tiêu chí tái cơ cấu nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Giang

	2017	2018	2019	Trung bình 2 017 - 2019	Mục tiêu
Tiêu chí 10	8,12	9,87	11,33	9,77	10
Tiêu chí 11	-	-	0,04	0,04	15
Tiêu chí 12	1,02	0,94	-	0,98	20

Nguồn: Dự án MECARP (2020) [1]

Có thể thấy, ba tiêu chí liên quan tới môi trường thì tỉnh Hà Giang chưa đạt được. Mặc dù, trong thời gian qua, tỉnh cũng đã có những chính sách ban hành khuyến khích người dân tham gia sản xuất theo hướng VietGAP, hữu cơ. Tính đến tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh có 4.268,9 ha diện tích cam chiếm 84,16% diện tích cho sản phẩm, 4.858,6 ha chè được cấp chứng nhận VietGAP và 7.071,3 ha diện tích chè hữu cơ, chiếm 61,25% diện tích chè toàn tỉnh (Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang, 2020) [3].

Ngoài ba tiêu chí đánh giá trên thì việc sử dụng hợp lý phân hóa học và thuốc BVTV cần được quan tâm. Các nghiên cứu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) cho thấy, lượng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng ở Việt Nam đã tăng lên rất nhiều giai đoạn từ sau đổi mới đến nay (thuốc trừ sâu tăng 3 - 5 lần) (World Bank, 2017) [10]. Do vậy, việc ứng dụng các kỹ thuật như sử dụng công nghệ cao, các thực hành tốt và quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM)... là rất cần thiết trong việc giảm thiểu ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, các biện pháp này được phổ biến, khuyến khích áp dụng và điều kiện bắt buộc để được công nhận các tiêu chuẩn VietGAP, tiêu chuẩn hữu cơ. Tuy nhiên, các biện pháp này vẫn mang tính khuyến khích hơn là sự bắt buộc áp dụng.

Bên cạnh những thay đổi về phương thức canh tác theo hướng tích cực tới BVMT thì tình trạng lạm dụng thuốc BVTV, phân bón hóa học trên địa bàn tỉnh còn tồn tại. Theo thống kê, các loại thuốc BVTV sử dụng trên địa bàn tỉnh rất đa dạng về chủng loại cũng như thành phần. Tuy nhiên, trong đó tồn tại thành phần Trichlorfon có trong thuốc Ofatox 400EC nằm ngoài danh mục cho phép. Lượng thuốc không được phép sử dụng chiếm 9,16% tổng khối lượng thuốc sử dụng trong toàn tỉnh (Sở TN&MT tỉnh Hà Giang, 2018) [4].

2.2. Một số nhân tố ảnh hưởng tới tái cơ cấu nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Giang

2.2.1. Các nhân tố tự nhiên

Về vị trí địa lý: Hà Giang là một tỉnh miền núi phía Bắc có đường biên giới dài 277,556 km với Trung Quốc. Tỉnh có cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thị trường nông sản hàng hóa và phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, vị trí giáp biên giới cũng gây trở ngại trong việc quản lý nhập lậu vật tư nông nghiệp. Việc sử dụng hóa chất, thuốc BVTV không rõ nguồn gốc và tràn lan để lại những tồn dư trong môi trường đất, nước gây hại cho sinh vật có ích, cho cây trồng và sức khỏe con người. Tại Hà Giang, một số cơ sở bán thuốc BVTV tại các chợ phiên vùng cao, thuốc BVTV được bày bán công khai, tràn lan cùng các hàng hóa khác; trong khi đây lại là loại hàng hóa cần có giấy phép kinh doanh và có những điều kiện

cụ thể. Do vậy, mà thị trường tiêu thụ các loại thuốc BVTV rất đa dạng, công tác kiểm tra, quản lý các cơ sở kinh doanh, buôn bán vật tư nông nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Về đất đai: Tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 194,4 nghìn ha chiếm 24,5% và đất lâm nghiệp là 459,1 nghìn ha chiếm 57,9% (Tổng cục Thống kê, 2019) [5]. Do diện tích chủ yếu là đất lâm nghiệp nên bảo vệ và phát triển rừng có ý nghĩa rất lớn trong sự phát triển kinh tế cũng như bảo vệ sự cân bằng sinh thái, điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, hạn hán ở hạ lưu và cũng là nơi bảo tồn nguồn gen quý hiếm. Do vậy, với lợi thế về đất lâm nghiệp và vị trí đầu nguồn, tỉnh Hà Giang càng cần có những chính sách hiệu quả trong việc bảo vệ rừng đầu nguồn.

Với địa hình đồi núi, có độ dốc lớn với độ dốc chủ yếu trên 25% chiếm 72,48%, diện tích tự nhiên nên diện tích trồng cây nông nghiệp vẫn còn phân tán, sản xuất nhỏ lẻ. Điều này đã ảnh hưởng tới áp dụng khoa học công nghệ cao và các phương thức sản xuất tiên tiến trong nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực trồng trọt. Bên cạnh đó, việc ưu tiên cho phát triển đô thị, khu công nghiệp cũng làm giảm diện tích nông, lâm nghiệp. Ngoài ra, đất đai bị xói mòn rửa trôi mạnh, tầng lớp mỏng, nghèo chất dinh dưỡng, đất chua, thường xuyên bị khô hạn, một số diện tích nhỏ nằm ở chân ruộng thấp lại hay úng vào mùa mưa. Đây là một khó khăn lớn cho tổ chức sản xuất theo lãnh thổ.

Về khí hậu: Đặc điểm địa hình của Hà Giang với dải núi cao Tây Côn Lĩnh và cao nguyên đá Đồng Văn đã tạo nên địa hình cao dần về phía Tây Bắc, thấp dần về phía Đông Nam, chia thành ba tiểu vùng mang đặc điểm đa dạng khác nhau. Do vậy, trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tỉnh có những chiến lược, đề án, quy hoạch phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp bền vững. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu làm cho các hiện tượng thời tiết cực đoan như khô nóng, hạn hán và băng giá, sương muối,... diễn ra với tần suất và cường độ phức tạp, diễn biến khó lường đang tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất của người dân. Các trận lũ quét tại Hà Giang thường xuyên xảy ra bất ngờ trong thời gian ngắn với những trận mưa lớn tập trung, địa hình dốc, lớp phủ thực vật thưa thớt nên địa phương cũng thường xuyên chịu các trận lũ quét tại các điểm: Yên Minh, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Quang Bình,... Lũ quét làm cuốn trôi hoặc xói lở các khu đất nông nghiệp có giá trị sản xuất cao dọc theo bờ sông suối.

Để thích nghi với thời tiết, yêu cầu đặt ra với người dân cũng như chính quyền địa phương là cần đổi mới phương thức canh tác. Các mô hình mới sẽ giúp người dân nâng cao năng lực của cộng đồng ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp bền vững, đồng thời hướng tới bảo vệ môi trường, hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai.

2.2.2. Nhân tố chính sách

Các cơ chế, chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển và quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh Hà Giang. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Tỉnh cũng chỉ ra rằng, “*phát triển nông nghiệp bền vững về cả kinh tế, xã hội và môi trường trên những tiềm năng, lợi thế địa phương*” và phải “*quản lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường; nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó có hiệu quả với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu*”. Có thể thấy, Hà Giang rất coi trọng và hướng tới một nền nông nghiệp sạch, đảm bảo môi trường.

Để thực hiện mục tiêu sản xuất vùng nông nghiệp hữu cơ, an toàn, tỉnh Hà Giang đã ban hành kế hoạch về phong trào không sử dụng thuốc trừ cỏ, gắn với triển khai nhiệm vụ gom bao bì thuốc BVTV, loại bỏ thuốc BVTV có chứa hoạt chất 2,4D và thuốc diệt cỏ Paraquat ra khỏi danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng. Thông qua đó, tỉnh tiến hành tuyên truyền, thay đổi nhận thức tới người dân, hạn chế sử dụng và không sử dụng thuốc BVTV không rõ nguồn gốc, đặc biệt là thuốc trừ cỏ nhằm hướng tới nền sản xuất hữu cơ an toàn, chất lượng. Trong năm 2018, dưới nhiều hình thức như lồng ghép tuyên truyền tại các cuộc họp thôn, tổng kết của xã, các cuộc tập huấn..., tỉnh đã tổ chức được 88 lễ phát động với sự tham gia trên 4.400 lượt người tham gia trong địa phương. Nhờ sự ủng hộ của người dân, 100% số thôn trong 96 xã, phường trên địa bàn tỉnh đã ban hành hương ước, cam kết về không sử dụng thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV ngoài danh mục (Báo Hà Giang, 2019) [11]. Đây là cơ hội để tỉnh Hà Giang phấn đấu giảm 30% lượng thuốc BVTV được sử dụng so với hiện tại bằng cách chuyển sản xuất nông nghiệp theo truyền thống sang sản xuất hữu cơ và thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp nhằm giảm lượng thuốc BVTV.

Bên cạnh đó, thực hiện Thông tư liên tịch 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT về việc hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng có quy định trên diện tích 3 ha đất canh tác cây trồng hàng năm hoặc 10 ha đất canh tác cây trồng lâu năm thì tối thiểu có 1 bể chứa. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xây dựng thu gom và xử lý vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Tình trạng người dân vứt vỏ bao bì thuốc BVTV xung quanh khu vực canh tác sau khi sử dụng còn rất nhiều. Tại các vườn cây theo tiêu chuẩn VietGAP, hầu hết vỏ bao bì được người dân tự thu gom và đốt tại lò trong vườn. Đối với các hộ dân trồng theo phương thức truyền thống, do không nhận được sự hỗ trợ nên hầu hết người dân vứt tại chỗ hoặc xử lý bằng cách đốt và một số thu gom cùng rác thải sinh hoạt. Các hình thức xử lý vỏ bao bì như vậy đều có thể dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường.

2.2.3. Các nhân tố xã hội, phương thức canh tác và các hình thức tổ chức sản xuất

- Nhân tố xã hội

Trên địa bàn tỉnh có 19 dân tộc thiểu số đang sinh sống như Mông, Dao, Nùng, Tày, Lô Lô, Giáy, Pu Páo... Một số đồng bào dân tộc thiểu số thường sinh sống ở các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa và trình độ dân trí thấp, duy trì một số phong tục tập quán lạc hậu; lối sống du canh du cư đã khiến cho tài nguyên thiên nhiên khó phục hồi, diện tích canh tác không ổn định. Đây là thách thức cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội và cũng là nguyên nhân làm hạn chế sự hình thành vùng sản xuất quy mô lớn và tạo ra sự liên kết giữa các hộ dân cư. Tuy nhiên, việc tận dụng các tri thức truyền thống của đồng bào dân tộc trong phát huy lợi thế tài nguyên và bảo vệ môi trường rừng là rất quan trọng. Cụ thể, đồng bào Tày - Nùng lấy việc trồng lúa làm nguồn sống chính. Người Tày là những cư dân sống trên nền nông nghiệp lúa nước, gắn kết chặt chẽ với thiên nhiên núi rừng, sông suối bao quanh với đầy đủ sản vật. Cuộc sống của đồng bào vẫn gắn kết chặt chẽ với các sản phẩm dưới tán rừng như các loại rau, quả rừng và cây dược liệu. Đồng bào người Mông sống trên các rẻo cao và trên các vùng đá vôi với đặc trưng bằng “thổ canh hốc đá” gắn với các nương ngô trên các nương đá.

Một số chỉ tiêu xã hội của tỉnh Hà Giang năm 2019 như: tỷ lệ người nghèo khá cao 29,1%, tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên biết chữ là 73,5%, tỷ lệ hộ chưa dùng điện sinh hoạt cao nhất cả nước là 14,5%,... cho thấy đời sống người dân đặc biệt là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa (Tổng cục thống kê, 2019) [5]. Những trở ngại trên sẽ gây khó khăn cho việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng cho sản xuất nông nghiệp và tiếp cận được các phương thức, mô hình canh tác mới có hiệu quả. Những hộ nghèo hầu như sẽ không có phản ứng gì trước tình hình thay đổi của thời tiết, khí hậu so với các hộ có mức sống trung bình và khá. Do những người nghèo ít có nguồn lực về vật chất cũng như năng lực để tiến hành thay đổi phương thức canh tác.

Lực lượng lao động (LLLĐ) trong ngành cũng đang có dấu hiệu tích cực trong quá trình nâng cao trình độ chuyên môn.

Bảng 2. Số liệu về lực lượng lao động của tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015 - 2019

	2015	2016	2017	2018	2019
LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	493,7	511,8	514,8	532,8	533
LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	9,5	10,1	12,5	13,8	12,5

Nguồn: Tổng cục thống kê (2019) [5]

Nhìn một cách tổng thể, trình độ lao động trong vùng còn nhiều hạn chế, lực lượng chưa được đào tạo chiếm tỷ lệ quá lớn. Mặc dù, hàng năm, các tỉnh đều chú trọng đào

tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn; mở các lớp dạy nghề, hướng dẫn, tổ chức các lớp chuyên môn cấp chứng chỉ.

Ngoài các yếu tố về lao động trực tiếp tham gia quá trình phát triển nông nghiệp bền vững, thì vai trò của cán bộ khuyến nông cũng rất quan trọng. Ở những nơi, nhiều hộ được tiếp cận thông tin về kỹ thuật thì ở đó cũng có nhiều hộ ứng dụng kỹ thuật hơn. Do vậy, tăng cường tiếp cận thông tin sẽ có ý nghĩa thúc đẩy mở rộng ứng dụng các kỹ thuật và các hình thức chuyển giao kỹ thuật hiệu quả hiện nay là thông qua hệ thống khuyến nông địa phương và chia sẻ thông tin giữa nông dân - nông dân. Hàng năm, để nâng cao trình độ cho các cán bộ khuyến nông các cấp, tỉnh đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp cho các cán bộ khuyến nông. Không chỉ cung cấp kiến thức, các lớp tập huấn còn trang bị cho cán bộ những kỹ năng về xây dựng, lập kế hoạch phát triển sản xuất; kỹ năng tuyên truyền, vận động cộng đồng và người dân ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Hệ thống khuyến nông càng được tổ chức phù hợp với tập quán văn hóa - xã hội của cộng đồng thì hiệu quả chuyển giao kỹ thuật cho người dân càng cao bấy nhiêu.

- *Phương thức canh tác*

Từ xưa, nương rẫy vẫn luôn là nguồn sống quan trọng của các dân tộc vùng núi. Canh tác nương rẫy là một hình thái nông nghiệp cổ sơ nhất, tàn phá tài nguyên rừng mạnh mẽ nhất (Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, 2012) [7]. Hình thức này có tác động mạnh mẽ nhất giữa con người và sinh quyển trong nông nghiệp, đó là phương thức phát và đốt. Việc áp dụng các kỹ thuật đốt nương rẫy của người dân gây xói mòn và thoái hóa đất, đặc biệt là đất dốc. Đối với đất dốc canh tác cây lương thực ngắn ngày ở miền núi phía Bắc, cứ một hecta đất thì mỗi năm khoảng vài chục tấn trên một trăm tấn đất bị rửa trôi (Viện Khoa học Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc) [9]. Điều này làm cho đất bị suy giảm độ phì nhiêu, xói mòn đất còn gây lắng đọng ở các hồ, lòng sông, dẫn đến phải nạo vét, khơi thông các công trình thủy lợi, hồ chứa, hồ thủy điện... Đồng thời, một số chất hữu cơ bị rửa trôi theo đất, khi phân hủy sẽ tạo ra khí nhà kính. Việc chặt phá rừng trong khi địa hình đa phần dốc cũng làm năng suất cây trồng bị ảnh hưởng và sinh thái cũng yếu đi, các hiện tượng thiên tai, biến đổi khí hậu chắc chắn gia tăng mạnh hơn.

Gần đây, việc lạm dụng thuốc BVTV để thu dọn những tàn dư trên đồng ruộng cũng rất phổ biến. Việc sử dụng thuốc BVTV tràn lan, trước khi cây trồng có dấu hiệu bệnh, chưa cần sử dụng thuốc nhưng người dân vẫn phun theo phong trào hoặc theo tâm lý đám đông. Điều này không những gây ảnh hưởng tới sức khỏe mà còn tác động mạnh tới sự phát triển của cây trồng cũng như môi trường nông nghiệp. Không chỉ

là thuốc BVTV mà việc người dân lạm dụng phân bón hóa học cho cây trồng không đúng liều lượng cũng khiến môi trường đất bị cạn kiệt, ô nhiễm; đồng thời gây lãng phí đầu tư và làm suy giảm chất lượng nông sản. Hay việc dùng thuốc trừ cỏ sẽ làm mất đi các lớp che phủ trên bề mặt do đó đất sản xuất bị bào mòn, thoái hóa dẫn tới việc giảm năng suất cây trồng. Từ đó, người dân phải đi tìm những mảnh nương trên núi để canh tác đã làm cho rừng thưa dần gây ra những hiện tượng thời tiết cực đoan hơn như lũ, sạt lở,...

Các phương thức canh tác truyền thống của người dân trước kia và việc lạm dụng các loại thuốc BVTV gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho môi trường đất, nước trong sản xuất nông nghiệp. Chất lượng sản phẩm không cao, có thể gây hậu quả cho sức khỏe, không đáp ứng được xu hướng thị trường ưa chuộng những mặt hàng sạch, an toàn. Do vậy, các sản phẩm nông nghiệp có sử dụng thuốc BVTV quá mức sẽ khó có thể mở rộng được thị trường tiêu thụ trong tương lai.

Trước những ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ý thức của đại bộ phận người dân về BVMT đã được nâng cao, đồng thời với đó phương thức canh tác sản xuất nông nghiệp dần có sự thay đổi theo hướng tích cực hơn. Đặc biệt, khi các đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp được ban hành, sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền đã góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực này. Các kiến thức, kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, luân canh, xen canh, ... và phát triển mô hình nông – lâm nghiệp kết hợp mang lại giá trị thực tiễn cả về khía cạnh kinh tế và môi trường. Trước tiên, việc chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang các hình thức khác sẽ đem lại hiệu quả trong vấn đề bảo vệ đất đai và tăng năng suất cây trồng. Do vậy, việc triển khai các mô hình canh tác nông nghiệp bền vững giúp ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ cấp bách đối với tỉnh.

- *Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp*

Ngoài việc quan tâm, hỗ trợ người dân trong quá trình sản xuất như ứng dụng khoa học, kỹ thuật và áp dụng các mô hình sản xuất mới thì việc xây dựng hình thức tiêu thụ sản phẩm cũng rất cần thiết. Trong nghiên cứu Lưu Thị Thùy Linh và cộng sự (2017) về vai trò của hợp tác xã (HTX) trong sản xuất chè ở Thái Nguyên cũng chỉ ra rằng, việc tham gia vào HTX mang lại nhiều lợi ích hơn so với sản xuất theo hình thức cá thể như chi phí sản xuất thấp hơn (sử dụng phân bón ít hơn, lượng thuốc BVTV sử dụng thấp hơn 1,93 lần; công lao động thấp hơn 1,03 lần), năng suất, giá bán, thị trường tiêu thụ cũng tốt hơn [2]. Tuy nhiên, vai trò của các HTX cũng chưa phát huy hết, sự quản lý còn nhiều hạn chế. Giám đốc HTX Cam sành VietGAP xã Vĩnh Hảo (Bắc Quang, Hà Giang) chia sẻ “*HTX thành lập nhằm giúp đỡ các hộ gia đình trong việc lựa chọn các loại phân bón, thuốc BVTV và tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm.*”

Mặc dù, các hộ cũng đã ký kết hợp đồng với các chuỗi siêu thị lớn nhưng sản lượng vẫn chưa nhiều. Do vậy, việc tìm thị trường tiêu thụ sản xuất của HTX vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tiêu thụ còn bấp bênh theo các năm”. Có thể thấy, HTX vẫn chưa thể phát huy vai trò là bệ đỡ cho phát triển kinh tế hộ gia đình. Tuy nhiên, HTX vẫn được coi là cầu nối giữa người nông dân với các doanh nghiệp trong việc tiêu thụ nông sản; là “mô hình vừa tầm” với các địa phương miền núi, phù hợp với thể mạnh sản xuất nông - lâm nghiệp của người dân miền núi, đồng thời phù hợp với phong tục, tập quán của các đồng bào dân tộc thiểu số. Do vậy, để nông nghiệp phát triển bền vững cũng như quá trình tái cơ cấu nông nghiệp hiệu quả, Hà Giang cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động của các HTX.

2.2.4. Ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp

Đầu tư phát triển theo hướng công nghệ cao thời gian qua đã mang lại hiệu quả kinh tế tại nhiều địa phương ở khu vực miền núi phía Bắc. Đây là phương thức góp phần làm thay đổi tập quán của người dân trước đó, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số và thúc đẩy nền nông nghiệp hướng tới sản xuất hàng hóa, thân thiện với môi trường. Việc sản xuất theo mô hình nông nghiệp hữu cơ và VietGAP nhằm cung cấp sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng và góp phần bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính nhờ vào việc hạn chế hoặc hoàn toàn không sử dụng hóa chất tổng hợp cho cây trồng. Việc ứng dụng theo hai mô hình này cũng tạo điều kiện chuyển đổi đất lúa, đất ngô kém hiệu quả sang đất trồng rau màu hiệu quả kinh tế cao hơn.

Thực tế, tại Hà Giang, các mô hình cam sành và chè VietGAP luôn đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ, ghi chép chi tiết trong quy trình từ chăm sóc đến khâu thu hoạch sơ chế, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm, vậy vấn đề kiểm soát sử dụng các loại thuốc BVTV cũng được thực hiện tốt hơn.

Các chương trình “Chương trình phục hồi và phát triển cây cam sành”, “Đẩy mạnh phát triển cây cam sành theo tiêu chuẩn VietGAP”... do tỉnh Hà Giang triển khai đã mở ra các lớp tập huấn kỹ thuật từ xây dựng phục hồi và cải tạo vườn cam, thiết kế vườn, quản lý chất dinh dưỡng, sử dụng phân bón có hiệu quả, cách phun thuốc, sử dụng các loại thuốc BVTV. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền sản xuất nông nghiệp có tính đồng bộ, tổ chức tới người dân ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tạo ra sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng. Đối với cây chè, các hộ gia đình đã biết sử dụng thuốc BVTV đúng danh mục được phép sử dụng, đảm bảo theo nguyên tắc “4 đúng” và ưu tiên sử dụng thuốc có nguồn gốc sinh học góp phần hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; bảo đảm sức khỏe của người lao động trong sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch; giữ cân bằng hệ sinh thái,... Do đó, sản phẩm chè búp khô không còn dư lượng thuốc

BVTV và đạt tiêu chuẩn theo quy trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) quy định.

Vì vậy, việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp có những tác động tích cực tới quá trình sản xuất nông nghiệp bền vững. Vì vậy, đòi hỏi chính quyền địa phương quan tâm hơn trong việc mở các lớp tập huấn, hướng dẫn người dân tham gia học hỏi và thực hành.

3. Kết luận

Với những tiềm năng, lợi thế về phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa thân thiện và bảo vệ môi trường, tỉnh Hà Giang đã có những bước chuyển biến quan trọng trong thời gian qua. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu về bảo vệ môi trường thì tỉnh Hà Giang cần có những giải pháp để hạn chế được những khó khăn trên địa bàn. Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng sẽ góp phần đưa ra những hướng đi, giải pháp trong việc tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng bền vững, đặc biệt chú trọng yếu tố môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án MECARP (2020), *Báo cáo đánh giá tình hình và kết quả thực hiện 15 tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại theo quyết định số 678/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và dự thảo bộ tiêu chí giám sát và đánh giá lại cơ cấu lại ngành giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội, 2020
2. Lưu Thị Thùy Linh và cộng sự (2017), Nghiên cứu vai trò của hợp tác xã trong sản xuất chè an toàn tại tỉnh Thái Nguyên, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* (Đại học Thái Nguyên) 163 (03/2), tr.2017-214
3. Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang (2020), *Báo cáo số 465/BC-SNN về đánh giá kết quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2025*, ban hành ngày 20/7/2020
4. Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) tỉnh Hà Giang (2018), *Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Xác định khu vực ô nhiễm trọng yếu, xây dựng mô hình thu gom và xử lý các chất thải nguy hại trong sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh*.
5. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê Việt Nam 2019*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 678/QĐ-TTg về Ban hành Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020*, ban hành ngày 19/05/2017.

7. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường (2012), *Báo cáo Phát triển bền vững miền núi Việt Nam - 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nhà xuất bản nông nghiệp.
8. UBND tỉnh Hà Giang (2018), *Báo cáo 259/BC-UBND về sơ kết thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; nhiệm vụ và giải pháp thực hiện đề án đến năm 2020*, ban hành ngày 10/7/2018
9. Viện Khoa học Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, http://www.nomafsi.com.vn/vnt_upload/news/01_2020/15/Tai_lieu_tap_huan_ve_CSA.pdf
10. Worldbank (2017). *Tổng quan về ô nhiễm nông nghiệp ở Việt Nam: Báo cáo tóm tắt*. Ngân Hàng thế giới
11. Báo Hà Giang (2019), *Hướng tới sản xuất nông nghiệp an toàn*, <http://baohagiang.vn/kinh-te/201906/huong-toi-san-xuat-nong-nghiep-an-toan-746060/>

ĐỊNH GIÁ ĐẤT KHU VỰC NÔNG THÔN NHẪM PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

ThS. Trần Thị Minh Thu*

TÓM TẮT

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông thôn và cho ngành nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng. Lý do là đầu tư vào hạ tầng cho phép thu hút đầu tư vào nông nghiệp, giảm chi phí sản xuất và lưu thông, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Tuy nhiên, để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cho nông nghiệp nông thôn thì phải thực hiện công tác đền bù cho người dân khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng và để thực hiện tốt công tác này thì công tác định giá đất là vô cùng quan trọng. Về mặt pháp lý, định giá đất phải được xác định phù hợp với giá thị trường. Song, với những đặc thù của các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn và khu vực nông thôn thì công tác định giá đất vẫn có những khó khăn, vướng mắc cần giải quyết. Bài viết này tập trung thảo luận về công tác định giá đất khi thu hồi đất tại khu vực nông thôn để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Từ khóa: Định giá đất, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, kinh doanh nông nghiệp.

1. Cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn và vấn đề đặt ra cho công tác định giá đất

Cơ sở hạ tầng là những tài sản hữu hình gồm: đường xá, cầu cống, hệ thống thủy lợi, các công trình công cộng... Xét trên phương diện kinh tế hàng hóa thì cơ sở hạ tầng là một loại hàng hóa công cộng. Loại hàng hóa này dùng để phục vụ cho lợi ích của toàn xã hội. Xét trên phương diện đầu tư, cơ sở hạ tầng là kết quả, sản phẩm của quá trình đầu tư. Nó được coi là một bộ phận giá trị, tiết kiệm quốc gia, được đầu tư đáp ứng mọi yêu cầu, mục tiêu phát triển trên mọi mặt của đất nước.

Cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố cơ bản cho sự phát triển của mọi ngành nghề và đặc biệt giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành nông nghiệp, nông thôn bao gồm: đầu tư cho thủy lợi, hệ thống điện, đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, kho tàng, bến bãi, chợ... Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và cho ngành nông nghiệp có vai trò quan trọng sau đây:

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- *Thu hút đầu tư vào nông nghiệp*: Đầu tư vào cơ sở hạ tầng là đầu tư có tác động kép không chỉ là động lực để chuyển dịch cơ cấu ngành, địa phương mà còn kéo theo sự thu hút đầu tư vào khu vực này. Cơ sở hạ tầng càng hoàn thiện thì quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế địa phương và sản xuất nông nghiệp càng có điều kiện mở rộng và nâng cao hiệu quả. Thực tế cho thấy, những địa phương nào mà cơ sở hạ tầng yếu kém sẽ khó thu hút các nhà đầu tư; và khi không thu hút được các nhà đầu tư thì khả năng cải tạo cơ sở hạ tầng càng hạn chế. Điều này tạo nên một vòng luẩn quẩn, đó là vùng nào cơ sở hạ tầng yếu kém thì ngày càng tụt hậu tạo nên sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Thống kê của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) cho thấy, việc các địa phương chậm đầu tư các hạng mục hạ tầng cơ sở và hạ tầng thương mại ở các khu vực nông thôn là nguyên nhân chính dẫn đến hoạt động đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao kém hấp dẫn.

- *Giảm chi phí sản xuất và lưu thông*: Hiện nay, hệ thống kho vận, logistics của cả nước chỉ có khoảng 50 trung tâm. Điều này khiến cho chi phí bảo quản và vận chuyển nông sản luôn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu giá thành sản phẩm của các dự án nông nghiệp công nghệ cao. Vì vậy, nếu đầu tư vào loại hạ tầng này sẽ cho phép giảm được chi phí bảo quản và vận chuyển nông sản, nhất là các nông sản xuất khẩu.

- *Nâng cao năng suất và chất lượng nông sản*: Trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, khoa học công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp. Những công trình nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến như nuôi cấy mô, nuôi cấy phôi, nghiên cứu tạo ra những giống, gene thực vật và vật nuôi theo quy trình công nghệ hiện đại đã góp phần tạo ra những cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt.

Mặt khác, khi cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được đầu tư hiệu quả sẽ góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Hệ thống giao thông nông thôn phát triển rộng khắp sẽ làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ở địa phương. Hệ thống thủy lợi ở các địa phương đang hoàn thiện, được nạo vét hàng năm. Hệ thống thông tin liên lạc phát triển mạnh mẽ, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin, liên lạc của nhân dân. Điện sản xuất, điện sinh hoạt có bước phát triển nhanh, tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%. Hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ tăng trưởng khá, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, cho phép hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Thực tế trên cho thấy đầu xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và cho ngành nông nghiệp là một tất yếu, song một thực tế cũng được đặt ra đó là để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cho nông nghiệp nông thôn thì phải thực hiện công tác đền bù cho

người dân khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng và để thực hiện tốt công tác này thì công tác định giá đất là vô cùng quan trọng.

2. Thực trạng định giá đất phục vụ các dự án hạ tầng nông nghiệp nông thôn

Thực tế cho thấy, đất đai phục vụ cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn có nhiều loại khác nhau với rất nhiều loại công trình hạ tầng khác nhau, thì việc định giá đất cho các công trình đó cũng có sự khác nhau nhất định.

Đối với các công trình công cộng quy mô lớn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập và giao cho tổ chức kinh tế, doanh nghiệp thực hiện dự án theo quy định của pháp luật để chỉnh trang hoặc xây dựng hạ tầng nông thôn mới. Đất cho các dự án này phải được phân bổ đồng bộ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho toàn khu vực, bao gồm: đất sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng, đất ở, đất xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Khi thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu vực nông thôn, Nhà nước chủ động thu hồi đất, bao gồm đất để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và đất vùng phụ cận theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và việc định giá đất được thực hiện theo các quy định chung.

Đối với các công trình cộng đồng dân cư xây dựng, chỉnh trang các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp hoặc Nhà nước hỗ trợ thì việc tự nguyện góp quyền sử dụng đất, bồi thường hoặc hỗ trợ do cộng đồng dân cư và người sử dụng đất đó thỏa thuận.

Đi sâu vào công tác định giá đất hiện nay cho thấy, thực hiện các quy định của Nhà nước về định giá bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đã được 63 tỉnh, thành phố triển khai và đã có quyết định cụ thể về việc xác định giá đất bồi thường sát với giá thị trường. Ví dụ: Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2007 quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Hà Nội về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội; tỉnh Quảng Nam có Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh... Có thể thấy trong các văn bản quy định tại các địa phương đã tuân thủ quy định xác định giá đất bồi thường phải phù hợp với giá thị trường.

Chính nhờ thực hiện khá tốt các chính sách về đền bù khi thu hồi đất cho nên các địa phương đã đẩy nhanh quá trình triển khai thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã

hội nói chung và các dự án về xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Điều đó được thể hiện rất rõ qua kết quả xây dựng nông thôn mới và sự tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc đưa các quy định này vào thực hiện tại các dự án có thu hồi đất gặp không ít khó khăn. Những địa phương có lực lượng cán bộ được đào tạo và có trình độ tốt thì nhanh chóng triển khai việc xác định giá bồi thường về đất mới phù hợp với thị trường như TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; còn nhiều địa phương khác, đặc biệt là một số tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung, thì vẫn thực hiện bồi thường theo bảng giá đất, điều này gây thiệt thòi lớn cho những người bị thu hồi đất.

Đối với những địa phương đã triển khai xác định giá đất để bồi thường sát với giá thị trường thì vẫn gặp phải không ít khó khăn về vấn đề thông tin, và áp dụng phương pháp định giá.

Về vấn đề thông tin, hiện nay, nhiều địa phương chưa thành lập trung tâm hay doanh nghiệp định giá đất chuyên nghiệp để phục vụ cho việc xây dựng bảng giá đất, định giá đất cụ thể để phục vụ cho việc giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Điều này dẫn đến thiếu tính chuyên nghiệp trong việc xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cho định giá đất và không được làm thường xuyên. Do vậy, thông tin thiếu tính hệ thống và thiếu cập nhật.

Về áp dụng các phương pháp định giá đất, nhất là đối với đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi thì có thể chia thành hai nhóm như sau:

- *Nhóm 1* là nhóm có thị trường giao dịch về đất tại nông thôn (chuyển nhượng đất hoặc cho thuê đất), có thể sử dụng giá giao dịch của những thửa đất trong cùng địa phương có cùng mục đích sử dụng để rút ra giá thị trường của đất. Nhóm đất này thường áp dụng phương pháp so sánh để xác định giá thị trường của đất, nếu trên đất có các công trình xây dựng có thể áp dụng phương pháp chiết trừ, nghĩa là xác định giá trị của công trình trên đất, sau đó khấu trừ khỏi giá bán bất động sản để xác định giá thị trường của đất. Hoặc trên cơ sở của hai phương pháp này để rút ra hệ số điều chỉnh đối với bảng giá đất – phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất để đề xuất giá thị trường của đất. Tuy vậy, thông tin giao dịch về đất nông nghiệp thường rất ít, thậm chí là hầu như không có.

- *Nhóm 2* là loại đất chưa có giao dịch trên thị trường. Đây là nhóm đất chủ yếu thường bị thu hồi phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội tại tất cả các địa phương. Cụ thể là, đất sản xuất nông nghiệp như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng, đất làm muối là nhóm đất tạo thu nhập hàng năm, nên thường được áp dụng phương pháp thu nhập để tính giá đất. Việc áp dụng

phương pháp này thường gặp khó khăn khi thu thập thông tin về thu nhập tạo ra từ đất và chi phí đầu tư sản xuất của các hộ nông dân. Lý do chính là có nhiều loại sản phẩm được tạo ra trên một thửa đất, thời vụ kéo dài khác nhau. Chi phí công lao động của người nông dân trên từng loại sản phẩm rất khác nhau, phần lớn là lao động gia đình, rất khó tính được cụ thể bao nhiêu công lao động để tính chi phí lao động, trừ trường hợp những địa phương đã xây dựng được định mức công lao động cho mỗi loại sản phẩm. Nếu không lưu ý điều này dễ dẫn đến việc chỉ tính chi phí công lao động thuê ngoài, mà không tính công lao động của bản thân gia đình người sử dụng đất, điều này sẽ dẫn đến tính thu nhập ròng trên đất cao hơn mức có thể đạt được.

Ngoài những khó khăn và tồn tại về mặt lý thuyết như ở trên, vẫn còn một số tồn tại khác trong việc thực hiện định giá bồi thường về đất như:

(1) Giá bồi thường về đất của nhiều dự án chi trả chậm trễ; do đó, giá bồi thường về đất vẫn thực hiện theo bảng giá đất cũ mặc dù việc yêu cầu tính giá đất sát với thị trường đã có hiệu lực.

(2) Các địa phương lúng túng trong việc xác định giá bồi thường về đất sát với giá thị trường. Vấn đề sát giá thị trường ở đây là bao nhiêu, lấy chuẩn mực nào để xác định. Việc xác định giá đất sát với thị trường hoàn toàn phụ thuộc vào tổ chức định giá và các mối quan hệ giữa người thu hồi đất và người bị thu hồi đất.

(3) Các địa phương thiếu thông tin liên quan đến các giao dịch về đất đã hoàn thành trên thị trường; hơn nữa, đất nông nghiệp lại có nhiều hạng, nhiều loại đất nên việc tính giá bồi thường đòi hỏi phải có nhiều loại giá. Điều này gây nên những phức tạp cho việc tổ chức thực hiện thu hồi đất. Trên thực tế, để đơn giản hóa công việc, hầu như các dự án thu hồi đất nông thôn chỉ đưa ra một mức giá bồi thường đối với đất nông thôn.

(4) Việc áp dụng một số phương pháp định giá theo quy định của Nhà nước đôi khi không phù hợp với thực tế gây nên những thắc mắc giữa người bị thu hồi đất và tổ chức thực hiện thu hồi đất như đã phân tích ở trên.

3. Một số giải pháp

Để khắc phục những tồn tại và khó khăn trên nhằm đưa ra giá bồi thường về đất phục vụ các dự án hạ tầng nông nghiệp, nông thôn để thúc đẩy sản xuất kinh doanh nông nghiệp thì công tác định giá đất cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

3.1. Hoàn thiện tổ chức định giá

Tất cả các địa phương cần tổ chức trung tâm hoặc doanh nghiệp định giá đất chuyên nghiệp phục vụ nhiệm vụ định giá đất tại địa phương như: xây dựng bảng giá

đất, định giá đất phục vụ cho việc thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, cho đấu giá quyền sử dụng đất, đặc biệt là phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất. Đồng thời, các địa phương cũng cần có quy định cụ thể đối với việc thành lập các tổ chức chuyên nghiệp định giá đất như: ít nhất phải có 3 định giá viên được đào tạo và được cấp chứng chỉ hành nghề về định giá đất, ngoài ra có thể có các định giá viên khác như định giá tài sản, định giá bất động sản.

3.2. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ định giá đất

Các địa phương cần xây dựng hệ thống thông tin phục vụ định giá đất một cách đầy đủ và cập nhật thường xuyên. Tại các địa phương, trong khi chưa có tổ chức định giá chuyên nghiệp thì bộ phận kinh tế đất và phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường phải có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin về đất với đầy đủ các loại thông tin phục vụ cho hoạt động định giá đất, đồng thời hệ thống thông tin này thường xuyên được cập nhật và phủ khắp các địa bàn trong tỉnh, thành phố. Hệ thống thông tin về đất phải được tổ chức dưới dạng mạng số liệu nhằm giúp cho việc tìm kiếm số liệu dễ dàng và nhanh chóng.

3.3. Áp dụng linh hoạt các phương pháp định giá đất

Trên thực tế có nhiều phương pháp định giá đất, do đó, người định giá phải có hiểu biết sâu sắc về các phương pháp định giá để có thể lựa chọn và áp dụng phương pháp phù hợp cho từng loại đất bị thu hồi, nhất là đối với đất nông nghiệp. Hiện nay, ở nhiều địa phương thường chỉ đưa ra một giá bồi thường cho nhiều loại đất, điều này là chưa phù hợp với thực tế. Tùy thuộc vào loại đất mà khi xác định giá bồi thường về đất cần phải có nhiều loại giá cho mỗi loại đất, phù hợp với từng hạng đất, phù hợp với mức đầu tư của mỗi khu vực. Bên cạnh đó, các tiêu chí xác định giá đất còn rất phiến diện và nhiều khi mang tính chủ quan, thiếu bằng chứng thị trường. Ngoài việc đưa ra nhiều loại giá bồi thường về đất nông nghiệp thì khi áp dụng các phương pháp định giá để rút ra giá cho từng loại đất cần đưa ra đầy đủ các tiêu chí xác định giá và cần có bằng chứng thị trường để đưa ra các mức điều chỉnh, giảm thiểu cách chấm điểm hoặc tự ý gán các mức điều chỉnh sự khác biệt về giá đất như hiện nay.

4. Một số kiến nghị

- Đề nghị Nhà nước nên sửa đổi hướng dẫn về phương pháp định giá thu nhập đối với đất đai trong Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất”, liên quan đến việc xác định tỷ lệ chiết khấu: Trong điều kiện thị trường vốn ổn định, lãi xuất tiền gửi ngân hàng thấp thì việc áp dụng lãi xuất tiền gửi ngân hàng hàng năm cao nhất trong tỉnh để làm

tỷ lệ chiết khấu khi xác định giá đất nông nghiệp theo phương pháp thu nhập hầu như không nảy sinh thắc mắc. Tuy nhiên, khi ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi để thu hút tiền nhàn rỗi trong dân thì vấn đề dùng lãi suất tiền gửi hàng năm để làm tỷ lệ vốn hóa khi xác định giá đất sẽ làm giá đất trở nên thấp và thậm chí thấp tới mức không thể chấp nhận được, khi đó chắc chắn những người có đất bị thu hồi sẽ phản ứng từ chối nhận tiền bồi thường và không chịu bàn giao đất. Như đã phân tích phần thực trạng đầu tư vào đất có thể được coi là đầu tư ít rủi ro; do đó, đề nghị Nhà nước nên lấy lãi suất trái phiếu của Chính phủ để làm tỷ lệ vốn hóa đối với đất đai tạo thu nhập khi tính giá đất nói chung, trong đó có việc tính giá bồi thường về đất nông nghiệp.

- Cần đẩy mạnh công tác đào tạo nghề định giá đất chuyên nghiệp nhằm giúp việc áp dụng các phương pháp định giá đất một cách linh hoạt và hợp lý, chính xác: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thông qua chương trình đào tạo nghề định giá đất, tuy vậy việc triển khai đào tạo nghề còn chậm, số người đã qua đào tạo tại định giá đất còn rất thấp so với yêu cầu ở các địa phương, do đó cần đẩy mạnh hơn việc đào tạo nghề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2009), Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
2. Chính phủ (2014), Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.
4. Luật Đất đai 2013.
5. UBND Thành phố Hà Nội (2017), Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội quy định các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.
6. UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2018), Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Tạp chí Tài chính. Vn (2019) *Theo An An/reatimes.vn* Hạ tầng tốt mới dẫn vốn vào nông nghiệp.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ NHẬN THỨC GIẢM THIỂU RỦI RO SỨC KHỎE TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Ánh Ngọc*, Nguyễn Kim Thoa*,
Lê Thị Hồng Phượng*, Nguyễn Minh Kỳ*¹

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả khảo sát thực trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và nhận thức giảm thiểu rủi ro sức khỏe trong nông nghiệp - nghiên cứu điển hình ở huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong bài viết này, nghiên cứu trả lời các câu hỏi về tình hình sử dụng thuốc BVTV giữa các nhóm trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP và nhóm trồng rau thông thường (RTT); mức độ nhận thức và các biện pháp phòng hộ của người nông dân về tác hại của thuốc BVTV và rủi ro sức khỏe khi tiếp xúc với thuốc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tần suất tiếp xúc thuốc BVTV của nhóm trồng RTT cao hơn nhóm trồng rau VietGAP. Đồng thời, liên quan đến các biện pháp bảo vệ sức khỏe, cả hai nhóm trồng RTT và VietGAP ưu tiên lựa chọn giải pháp sử dụng các loại thuốc an toàn.

Từ khóa: *Thực trạng, thuốc bảo vệ thực vật, nông nghiệp, rủi ro, sức khỏe, VietGAP.*

1. Đặt vấn đề

Ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) là một trong những nguy cơ lớn ảnh hưởng đến sức khỏe của nông dân. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1990) ước tính mỗi năm có khoảng 3 triệu trường hợp ngộ độc cấp tính thuốc trừ sâu và khoảng 20 ngàn ca tử vong chủ yếu ở các nước đang phát triển. Tỷ lệ nông dân nhiễm độc do thuốc BVTV không ngừng gia tăng với khoảng 3% lao động trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển (WHO, 2009). Tại Việt Nam, từ khi thực hiện cải cách kinh tế và nông nghiệp những năm 1980 thì cũng sự gia tăng sản lượng cũng như việc sử dụng hóa chất nông nghiệp. Do đó, nguy cơ đối mặt với việc suy giảm sức khỏe do tình trạng tiếp xúc với thuốc BVTV trong khoảng thời gian dài. Rõ ràng, việc sử dụng thuốc BVTV quá mức gây ra những ảnh hưởng kinh tế và các nguy cơ sức khỏe cần được quan tâm. Nhận thức được điều đó, một số phương pháp canh tác mới như sản xuất rau an toàn đã được nghiên cứu và ứng dụng nhằm giảm thiểu rủi ro từ thuốc BVTV cũng như mang lại lợi ích kinh tế cao hơn cho người sản xuất. Tuy nhiên, nếu như các yêu cầu về việc sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất không nghiêm ngặt, người

*Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

¹ E-mail: nmky@hcmuaf.edu.vn

nông dân trực tiếp tiếp xúc với thuốc vẫn có nguy cơ ngộ độc cao (Luke & Steffanie, 2008). Để hạn chế những mối nguy cơ đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã ban hành Quyết định số 79/QĐ-BNN-KHCN về “Thực hành tốt cho rau quả tươi Việt Nam - VietGAP”. Sản xuất rau theo hướng VietGAP là hình thức cao của sản xuất rau an toàn cho người sản xuất bằng những cải thiện trong cách sử dụng thuốc BVTV. Xem xét ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 9 hợp tác xã (HTX) và 33 tổ HTX xuất rau an toàn. Trong đó, HTX Phước An nằm trên địa bàn xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh là một trong những đơn vị chuyên trồng rau, củ sạch của Thành phố đạt chứng nhận VietGAP. Khi áp dụng sản xuất rau sạch theo tiêu chuẩn VietGAP tại HTX Phước An có nhiều cải thiện so với phương thức sản xuất rau thông thường (RTT), đặc biệt trong sử dụng thuốc BVTV. Như vậy, việc cải thiện này đã tác động như thế nào đến kết quả sản xuất và sức khỏe của người dân trồng rau? Để trả lời câu hỏi đó, nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng sử dụng thuốc BVTV và nhận thức giảm thiểu rủi ro sức khỏe, trường hợp điển hình ở huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các hộ nông dân có các hoạt động nông nghiệp (canh tác rau) trong và ngoài HTX sản xuất Phước An, xã Tân Quý Tây trên địa bàn huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Sản phẩm rau khảo sát là các loại rau ăn lá chính của HTX gồm rau muống, rau dền và mùng tơi.

- Phạm vi nghiên cứu: Xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh là một xã nông nghiệp có diện tích là 145 ha đất trồng rau các loại, bình quân sản xuất 7 vụ rau/năm, mỗi ngày cung cấp gần 8 tấn rau các loại. HTX gồm có 64 hội viên canh tác các loại rau củ. Trong đó, sản phẩm rau của 30 hội viên canh tác trên 13,9 ha đạt tiêu chuẩn VietGAP. HTX Phước An hiện nay là một trong những HTX trồng rau quy mô lớn, cung cấp 4 - 6 tấn rau/ngày cho 20 đơn vị lớn, nhỏ trên địa bàn Thành phố.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn người trực tiếp phun thuốc BVTV ở các hộ dân trồng rau. Căn cứ số lượng hộ xã viên của HTX Phước An áp dụng phương pháp trồng rau tiêu chuẩn VietGAP là 30 hộ nên tổng số mẫu điều tra được chọn tương ứng 60 hộ với cơ cấu 30 nông hộ sản xuất rau VietGAP và 30 nông hộ sản xuất RTT.

Trong đó, bảng câu hỏi là công cụ thu nhập dữ liệu, bằng cách đưa ra những câu hỏi nhằm lấy được những thông tin cần thiết. Nội dung bao gồm: (i) Các câu hỏi về đặc điểm kinh tế - xã hội của người dân; (ii) Các câu hỏi về tình hình sử dụng thuốc BVTV mùa vụ chính để thu thập các loại thuốc, liều lượng sử dụng giữa các nhóm trồng RTT và VietGAP; (iii) Các câu hỏi về nhận thức, biện pháp phòng hộ của người nông dân về tác hại của thuốc BVTV và rủi ro khi tiếp xúc với thuốc.

2.2.2. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu

Số liệu thu thập được phân tích thống kê, tiến hành xử lý bằng phần mềm Excel và Eview 6.0 với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Trong đó, phương pháp thống kê mô tả, so sánh sử dụng thuốc BVTV như loại, liều lượng, số lần sử dụng và trang thiết bị bảo hộ lao động giữa các nhóm có và không thực hiện VietGAP. Quá trình tìm hiểu nhận thức về rủi ro sức khỏe do sử dụng thuốc BVTV của người nông dân thông qua thống kê mô tả về nhận thức ngộ độc cấp tính và mãn tính khi sử dụng thuốc BVTV. Đồng thời, tiến hành xem xét các biện pháp giảm rủi ro khi sử dụng thuốc BVTV lên người dân.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội mẫu nghiên cứu

Bảng 1 trình bày đặc điểm kinh tế - xã hội nhóm đối tượng nông hộ thuộc những người trực tiếp phun thuốc BVTV ở địa bàn nghiên cứu. Độ tuổi trung bình, số năm kinh nghiệm của người được phỏng vấn tương đối cao. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt lớn về độ tuổi trung bình, trình độ học vấn và kinh nghiệm trồng rau giữa hai nhóm nông hộ ($p > 0,05$). Tuy nhiên, có sự khác biệt thống kê về số lần tham gia khuyến nông ở hai nhóm nghiên cứu ($p < 0,05$). Nhóm nông hộ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP có số lần tham gia khuyến nông cao hơn nhóm RTT. Ngoài ra, tổng thu nhập giữa hai nhóm nghiên cứu cũng có sự chênh lệch đáng kể ($p < 0,05$).

Bảng 1. Đặc điểm kinh tế - xã hội nhóm nông hộ

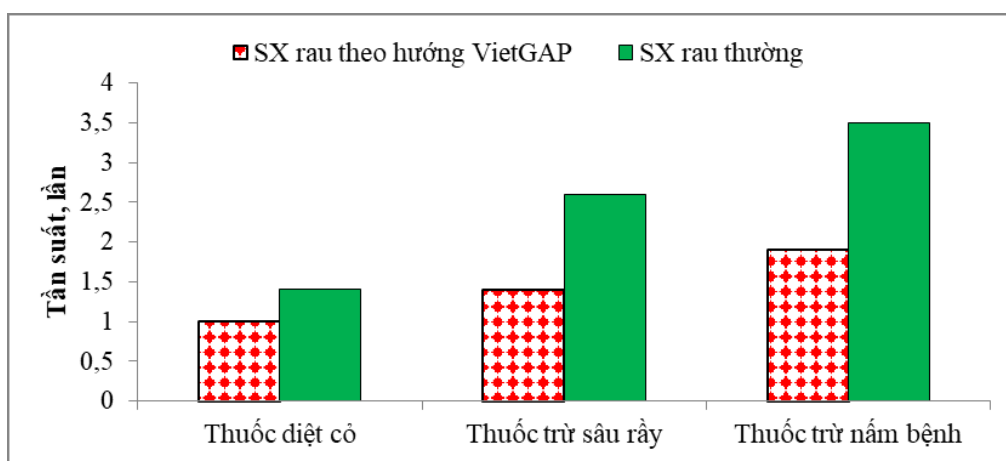
Đặc điểm	Nhóm hộ trồng rau VietGAP (A)	Nhóm hộ trồng RTT (B)	Chênh lệch (A-B)
Tuổi (năm)	47,8	49,03	-1,23 ^{ns}
Học vấn (năm)	7,53	6,67	0,86 ^{ns}
Kinh nghiệm (năm)	18,5	17,5	1,0 ^{ns}
Khuyến nông (lần)	2,97	0,47	2,5*
Thu nhập (triệu đồng)	12,25	9,7	2,8*

3.2. Hiện trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và biện pháp bảo hộ

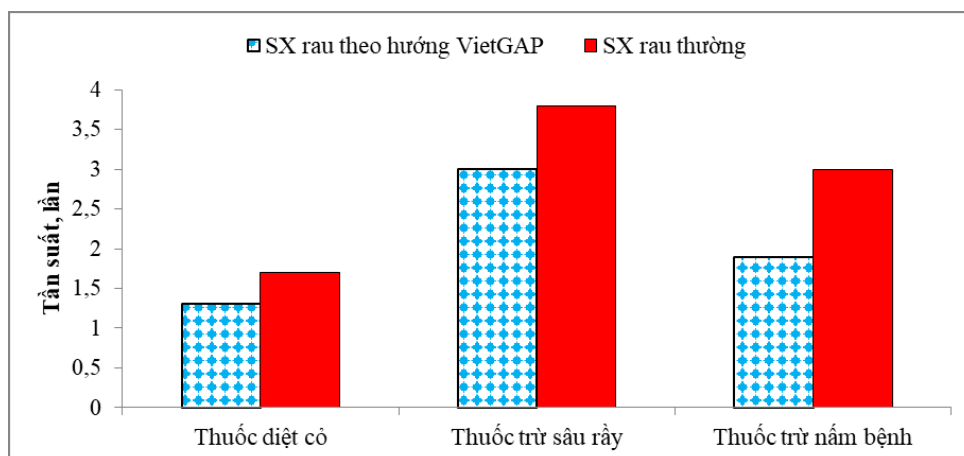
* Hiện trạng sử dụng thuốc BVTV

Theo thống kê, trên toàn thế giới, mỗi năm có hơn 2,36 tỷ kg thuốc BVTV được sử dụng và hơn 85,0% dùng trong nông nghiệp (Grube et al., 2011). Trong nghiên cứu này, đánh giá số lần sử dụng thuốc BVTV cho thấy, các mối đe dọa đối với sức khỏe khi tiếp xúc với thuốc BVTV không chỉ do tiếp xúc với nồng độ cao mà còn do mức độ thường xuyên sử dụng thuốc BVTV độc tính cao. Kết quả khảo sát bệnh hại rau mùa nắng thường gặp như bệnh rỉ trắng, vàng lá, rầy, đốm lá,... trong nghiên cứu đã chỉ ra tần suất tiếp xúc thuốc BVTV của nhóm trồng RTT cao hơn nhóm trồng rau VietGAP (Hình 1). Trong đó, đối với thuốc trừ cỏ nhóm trồng RTT cao hơn nhóm trồng rau VietGAP 0,4 lần; thuốc trừ sâu rầy 1,2 lần và thuốc trừ nấm bệnh là 1,6 lần. Ngoài ra, căn cứ số lần tiếp xúc với thuốc BVTV mùa vụ tháng 6 - 7 trong năm thì nông hộ VietGAP phun thuốc trung bình 4,3 lần, trong khi đó nông hộ trồng RTT phun thuốc 5,2 lần. Từ đó cho thấy lượng thuốc phun của nông dân trồng RTT cao hơn so với nông hộ VietGAP.

Hình 1. Tần suất sử dụng thuốc BVTV mùa nắng (tháng 6 - 7 trong năm)



Đối với mùa vụ mùa mưa (tháng 9 - 10 trong năm), đây là thời điểm cỏ dại và sâu rầy phát triển mạnh nên số lần phun thuốc cao hơn so với mùa nắng. Tổng số tần suất nông hộ VietGAP phun thuốc mùa mưa là 5,2 lần, trong khi nông hộ sản xuất RTT là 8,5 lần.

Hình 2. Tần suất sử dụng thuốc BVTV mùa mưa (tháng 9 - 10 trong năm)*** Tình hình bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất**

Các biện pháp bảo hộ lao động nhằm đảm bảo an toàn cũng như giảm rủi ro sức khỏe cho người sử dụng. Người nông dân khi sử dụng cần mang dụng cụ bảo hộ đầy đủ như kính, găng tay, khẩu trang, quần áo, mũ,... Thực tế, người nông dân được tập huấn về bảo hộ lao động thông qua các chương trình khuyến nông do các công ty thuốc BVTV và địa phương tổ chức. Đặc biệt, đối với nông hộ VietGAP, các tài liệu lưu hành nội bộ đảm bảo nguyên tắc “4 đúng” đối với phun thuốc BVTV, trong đó có hướng dẫn cách thức đảm bảo an toàn người sử dụng.

Bảng 2. Tình hình sử dụng thiết bị bảo hộ lao động

Hạng mục	Sản xuất theo VietGAP		Sản xuất RTT		Chênh lệch
	<i>n</i>	Tỷ lệ, %	<i>n</i>	Tỷ lệ, %	
Đội mũ	24	80	15	50	30
Đeo găng tay	24	80	20	67	13
Đeo khẩu trang	30	100	15	50	50
Đi giày, ủng	26	87	12	40	47
Đeo kính	16	53	6	20	33
Quần áo lao động	27	90	12	40	50

Kết quả điều tra cho thấy, nông dân trong hai nhóm hộ đều có sử dụng bảo hộ lao động khi sử dụng thuốc BVTV; tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng bảo hộ lao động lại khác nhau giữa hai nhóm. Nhóm trồng rau VietGAP có tỷ lệ sử dụng dụng cụ bảo hộ cao hơn nhiều so với nhóm trồng RTT. Nghiên cứu chỉ ra rằng nhóm trồng rau theo hướng VietGAP có ý thức cao hơn trong việc sử dụng các thiết bị bảo hộ so với nhóm trồng RTT. Điều này có tác dụng tích cực trong việc hạn chế ảnh hưởng của thuốc BVTV đến sức khỏe.

3.3. Nhận thức về rủi ro sức khỏe sử dụng thuốc BVTV của nông dân

* Thông tin tác hại thuốc BVTV đối với sức khỏe con người

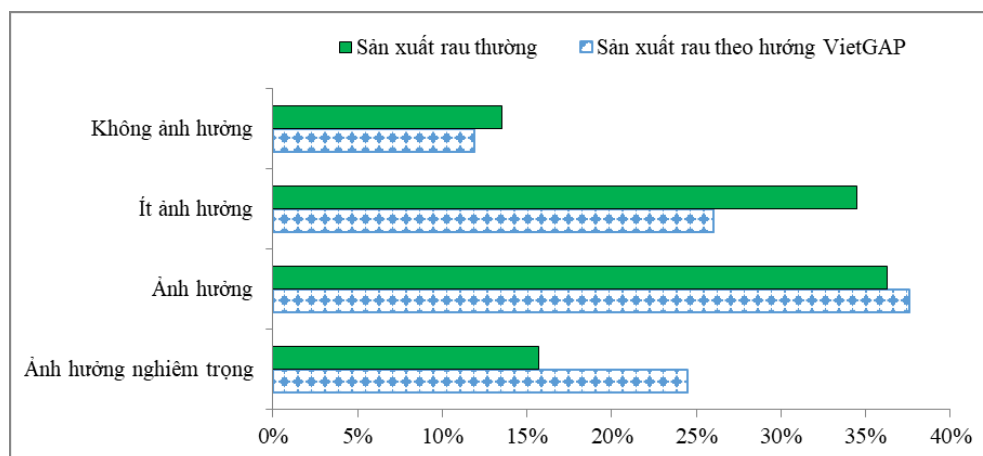
Nhìn chung, thuốc trừ sâu có thể gây những ảnh hưởng tiêu cực, nhất là đối với các đối tượng nhạy cảm như phụ nữ, trẻ em (Hoàng Thịnh, 2009). Nông dân ở hai nhóm hộ đều nhận thức được tác hại của thuốc BVTV đến sức khỏe. Đối với nhóm hộ trồng rau theo hướng VietGAP, nguồn thông tin về hậu quả của việc sử dụng thuốc đa dạng và theo thứ tự: Khuyến nông -> Phương tiện truyền thông -> Tự nhận thức -> Nhãn mác. Đối với nhóm trồng RTT, ngoài sự hướng dẫn của chương trình khuyến nông (16,7%) và phương tiện truyền thông (34,9%), nguồn thông tin về tác hại của thuốc chủ yếu do tự nhận thức (41,8%), điều này cho thấy người nông dân đã có những sự quan tâm đến rủi ro sức khỏe khi tiếp xúc với thuốc BVTV.

Bảng 3. Thông tin về tác hại sử dụng thuốc BVTV

Hạng mục	Sản xuất rau VietGAP		Sản xuất RTT	
	<i>n</i>	Tỷ lệ, %	<i>n</i>	Tỷ lệ, %
Phương tiện truyền thông	10	22,2	15	34,9
Nhãn mác	3	6,7	5	11,6
Khuyến nông	25	55,5	5	16,7
Tự nhận thức	7	15,6	18	41,8

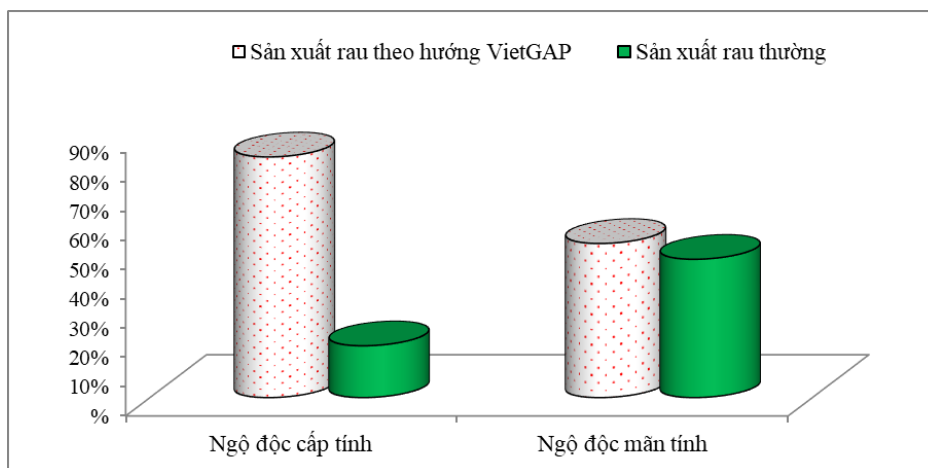
Ngoài ra, các nhóm nông hộ đều nhận thức được mức độ ảnh hưởng khi sử dụng thuốc BVTV đối với sức khỏe con người (Hình 3). Tuy nhiên, nhóm hộ trồng rau VietGAP nhận thức mức độ nghiêm trọng (24,5%) của việc sử dụng thuốc cao hơn nhóm người trồng RTT (15,7%).

Hình 3. Nhận thức mức độ ảnh hưởng của thuốc BVTV



* *Nhận thức rủi ro khi sử dụng thuốc BVTV*

Hình 4. Nhận thức rủi ro khi sử dụng thuốc BVTV



Nhìn chung, nhận thức rủi ro sức khỏe có vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến việc thực hiện các biện pháp bảo hộ lao động để tránh nguy cơ bệnh tật. Kết quả nghiên cứu cho thấy 82,3% nông dân trồng rau VietGAP nhận thức thuốc BVTV gây rủi ro sức khỏe cấp tính; 52,7% nhận thức triệu chứng ngộ độc mãn tính. Trong khi đó, 17,7% nông dân của nhóm hộ trồng RTT nhận thức được rủi ro cấp tính và 47,3% nhận thức rủi ro mãn tính. Qua đó thấy rằng, nông dân đã có những chuyển biến nhận thức về những rủi ro trong tương lai có thể gặp phải khi sử dụng thuốc BVTV.

* *Biện pháp giảm rủi ro sức khỏe sử dụng thuốc BVTV*

Kết quả nghiên cứu về hoạt động phòng tránh rủi ro sức khỏe do thuốc BVTV ước tính các khoản chi phí rất lớn (Wang et al., 2018). Do đó, rất cần biện pháp giảm thiểu phòng ngừa các tác hại của thuốc BTTV. Bảng 4 trình bày kết quả khảo sát lựa chọn biện pháp giảm thiểu rủi ro sức khỏe do thuốc BVTV. Đối với cả hai nhóm trồng RTT và rau VietGAP cho thấy phần lớn nông dân lựa chọn giải pháp sử dụng các loại thuốc an toàn lần lượt là 56,7% và 46,7%.

Bảng 4. Các biện pháp làm giảm rủi ro sức khỏe

Hạng mục	Sản xuất rau VietGAP		Sản xuất RTT	
	<i>n</i>	Tỷ lệ, %	<i>n</i>	Tỷ lệ, %
Đầu tư trang thiết bị bảo hộ	10	33,3	14	46,7
Sử dụng thuốc an toàn	17	56,7	14	46,7
Khám định kỳ	3	10,0	2	6,6

Ngoài ra, đối với nông dân sản xuất RTT cũng chỉ ra biện pháp sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động chiếm tỷ lệ cao, ứng với 46,7%. Lựa chọn phương án khám định kỳ có tỷ lệ thấp với lần lượt 10,0% với nhóm VietGAP) và 6,6% với nhóm RTT. Như vậy, có thể thấy việc chọn lựa các loại thuốc an toàn, thân thiện môi trường sẽ là phương án khả thi đối với người sản xuất rau trên địa bàn nghiên cứu.

4. Kết luận

Thuốc BVTV đóng vai trò quan trọng trong việc phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ sản xuất, góp phần đảm bảo an toàn lương thực, thực phẩm. Sử dụng thuốc BVTV đã trở thành một yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp hiện đại. Bên cạnh những tác dụng tích cực thì việc sử dụng thuốc BVTV quá mức không những gây lãng phí tài chính mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tần suất tiếp xúc thuốc BVTV của nhóm trồng RTT cao hơn nhóm trồng rau VietGAP. Nghiên cứu cho thấy mặc dù nông dân trong hai nhóm hộ đều sử dụng bảo hộ lao động khi sử dụng thuốc BVTV nhưng có sự khác nhau.

Về đánh giá rủi ro, nghiên cứu cho thấy 82,3% nông dân trồng rau VietGAP nhận thức thuốc BVTV gây rủi ro sức khỏe cấp tính; 52,7% nhận thức sẽ gặp triệu chứng ngộ độc mãn tính. Đối với nhóm nông hộ sản xuất RTT có 17,7% nhận thức rủi ro cấp tính và 47,3% nhận thức rủi ro mãn tính. Liên quan đến biện pháp bảo vệ ở cả hai nhóm trồng RTT và VietGAP cho thấy phần lớn nông dân lựa chọn giải pháp sử dụng các loại thuốc an toàn lần lượt 56,7 và 46,7%. Tuy nhiên, về lâu dài cần có giải pháp thích hợp kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc BVTV và bảo vệ sức khỏe của nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2008), *Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008 Ban hành quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn*, Hà Nội.
2. Grube A., Donaldson, D., Kiely, R., Wu, L. (2011), *Pesticide industry sales and usage, 2006 and 2007 market estimates*, US Environmental Protection Agency, Washington DC.
3. Hoàng Thịnh (2009), *Thuốc trừ sâu và sức khỏe người dân và phụ nữ trong nông nghiệp nông thôn*, NXB Chính trị, Quốc gia, Hà Nội, 2009.
4. Luke S., Steffanie S. (2008), *Organic agriculture and “safe” vegetables in Vietnam: Implication for agro-food system sustainability*, University of Waterloo, Ontario, Canada.

5. Wang W., Jin, J., He, R., Gong, H., Tian, Y. (2018), Farmers' Willingness to Pay for Health Risk Reductions of Pesticide Use in China: A Contingent Valuation Study, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 15(4):625, 2018.
6. World Health Organization (WHO) (1990), *Public Health Impact of Pesticides Used in Agriculture*, WHO Press, Geneva, Witzerland, 1990.
7. World Health Organization (WHO) (2009), *Global health risks – 2009: Mortality and burden of disease attributable to selected major risks*, WHO Press, Geneva, Witzerland, 2009.

ĐỀ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO YÊU CẦU HỘI NHẬP CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CẦN ĐÀO TẠO KIẾN THỨC KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CHO CÁN BỘ CÁC VÙNG KHÓ KHĂN

PGS.TS. Nguyễn Đức Hưng*

TÓM TẮT

Lý thuyết và thực tiễn trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã chỉ ra rằng, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân sống tại các vùng khó khăn chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Đó là những người ít có cơ hội được tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức để đầu tư vốn sản xuất hàng hóa. Cuộc sống của người dân tại khu vực này dựa vào tự nhiên là chủ yếu. Để cải thiện điều kiện sinh sống, nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số và người dân tại các vùng khó khăn, các chính phủ, các địa phương cần phải nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo yêu cầu hội nhập thông qua nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; từ đó tạo nền tảng góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội các vùng này nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Bài viết về thực tiễn, không nghiên cứu cơ sở lý thuyết. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống, sử dụng số liệu và tư liệu thứ cấp của cơ quan chức năng, tiến hành phân tích, đánh giá, đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu.

Từ khóa: sản xuất nông nghiệp hội nhập, đào tạo cán bộ, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Để đạt được mục tiêu nói trên thì cần có vốn cho đồng bào dân tộc thiểu số và người dân tại các vùng khó khăn thông qua kênh dịch vụ tài chính. Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư của ngân sách hết sức khó khăn, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đối với các nước chậm phát triển và đang phát triển ngày càng thu hẹp và thắt chặt, vốn đầu tư của doanh nghiệp cũng như vốn đầu tư nước ngoài đến các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các địa phương vùng khó khăn không có được, thì vốn tín dụng ngân hàng, vốn của các tổ chức tài chính vi mô, trong đó có vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội, hay ngân hàng có tính chất chính sách của Chính phủ đóng vị trí quan trọng hàng đầu.

* Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Email: ndhungsbv@gmail.com; ĐT: 0912755306. Nguyên Phó Tổng biên tập Tạp chí Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Song để đồng vốn được sử dụng có hiệu quả, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, cải thiện thu nhập cho người dân các vùng khó khăn, nâng cao khả năng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhất là với đồng bào dân tộc thiểu số thì cần phải đào tạo kiến thức kinh tế thị trường cho họ nhằm trả lời các câu hỏi sau: Lựa chọn và tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức như thế nào? Ở đâu? Những lợi ích cụ thể như thế nào? Sản xuất sản phẩm hay làm dịch vụ gì? Bán hay tiêu thụ ở đâu? Bán cho ai? hay Ai sử dụng dịch vụ đó? Sử dụng vốn như thế nào? Với chi phí ra sao? Vòng quay của đồng vốn bao lâu? Nên tích góp các khoản tiền nhỏ lẻ như thế nào? Gửi tiền ở đâu?... Đây là những nội dung kiến thức mang tính rất thực tế và rất cần thiết mà đồng bào ở các vùng khó khăn, đặc biệt là các cán bộ người dân tộc thiểu số cần được trang bị, cần được đào tạo.

Tiếp cận dịch vụ tài chính cần được hiểu là biết đến, làm quen, sử dụng có hiệu quả, sử dụng thường xuyên dịch vụ tài chính của đồng bào thiểu số, của người dân vùng khó khăn trong cuộc sống, trong hoạt động kinh tế một cách có hiệu quả, nâng cao khả năng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Để trang bị kiến thức nói trên cho đồng bào dân tộc thì cần đào tạo những kiến thức đó cho chính đội ngũ cán bộ khuyến lâm, khuyến nông; cán bộ của bốn tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội nghề nghiệp: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên. Cán bộ của các tổ chức này là Tổ trưởng Tiết kiệm và vay vốn, được ủy thác của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH). Họ chính là “tiểu giáo viên” gần dân, sát dân, hiểu dân và có phương pháp chuyển tải phù hợp với trình độ dân trí của đồng bào. Do đó, chính họ là người chuyển tải kiến thức hiệu quả nhất.

Tại Việt Nam, đồng bào dân tộc thiểu số thường sinh sống tại các các một vùng kinh tế - xã hội khó khăn như: vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, nhiều tỉnh miền Trung, các vùng sâu và vùng xa đồng bằng sông Cửu Long..., thường là những vùng đặc biệt khó khăn. Đây là các vùng sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, bị ảnh hưởng nhiều của thiên tai, giao thông khó khăn, khả năng tiêu thụ nông sản chưa thuận lợi.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Sự cần thiết khách quan phải trang bị kiến thức kinh tế thị trường, sản xuất nông nghiệp hàng hóa cho người dân ở các vùng khó khăn, cán bộ người dân tộc thiểu số xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn

Một là, quan điểm về “cho cần câu hơn cho xâu cá” trong thực hiện chính sách tín dụng của Nhà nước và tài chính vi mô.

Về nhận thức và quan điểm cần phải thúc đẩy tiếp cận dịch vụ tài chính, trên cơ sở đó góp phần nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa nói chung, sản xuất nông nghiệp

hàng hóa nói riêng, năng lực sản xuất kinh doanh, năng lực sử dụng vốn của đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, do đó vấn đề cán bộ phải được đặt lên hàng đầu. Vấn đề đặt ra hiện nay cũng như trong nhiều năm tới đó là cần đặc biệt quan tâm đến giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả dịch vụ tài chính của các ngân hàng thương mại (NHTM) nói chung; dịch vụ tài chính và vốn tín dụng Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), các dự án tài chính vi mô nói riêng cho các đối tượng nói trên. Để mở rộng vốn tín dụng thì gắn liền với đó là đảm bảo sức hấp thụ của vốn, đảm bảo vốn sử dụng có hiệu quả, đảm bảo người dân làm quen với việc gửi và rút tiền tại ngân hàng, gửi tiết kiệm các khoản tiền nhàn rỗi, các món tiền nhỏ lẻ. Theo đó, chính quyền các địa phương cần phải: (i) tiếp tục nâng cao kiến thức kinh tế thị trường, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, trồng loại cây gì, nuôi con gì, bán ở đâu; (ii) hiểu được ý nghĩa của việc gửi tích góp các khoản tiền nhỏ, lẻ, gửi tiền tiết kiệm, gửi tiền nhàn rỗi vào các ngân hàng; (iii) hiểu rõ các quy định về vay vốn và sử dụng vốn cho đồng bào nói chung, đặc biệt là cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ vùng đặc biệt khó khăn; (iv) nâng cao trình độ dân trí cho người dân; (v) đẩy mạnh hoạt động khuyến nông; (vi) phát triển giao thông; (vii) phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, đảm bảo chất lượng; (viii) đổi mới kỹ thuật canh tác, hạ giá thành sản phẩm. Để đồng bào dân tộc thiểu số, cũng như cán bộ người dân tộc thiểu số, các vùng đặc biệt khó khăn tự mình nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa của mình, hơn là chỉ thiên về nhận sự trợ cấp của Nhà nước. Đội ngũ “tiểu giáo viên” của các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp chính là những người cần được đào tạo chuyên sâu về những nội dung trên, sau đó chuyển tải cho các hộ đồng bào dân tộc

Hai là, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ là Tổ trưởng các Tổ tiết kiệm vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội, cán bộ địa phương tham gia các dự án tài chính vi mô

Để chuyển tải vốn tín dụng của NHCSXH, dịch vụ của các tổ chức tài chính vi mô đến người dân của các địa phương vùng núi phía Bắc và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, vùng sâu và vùng xa ở miền Tây Nam Bộ, vùng đồng bào Khơ Me,... phải thực hiện thông qua Tổ tiết kiệm vay vốn của các tổ chức chính trị - xã hội: Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến Binh; Đoàn Thanh niên,... tại các thôn bản và Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH ở các địa phương, thông qua đầu mối của các tổ chức tài chính vi mô. Hiện nay, trên cả nước có hàng chục nghìn tổ tiết kiệm vay vốn của bốn tổ chức chính trị - xã hội nói trên, với hầu hết cán bộ là người dân tộc thiểu số, người Khơ Me,... Để NHCSXH cho vay vốn, các cán bộ Tổ tiết kiệm vay vốn phải xác nhận danh sách các hộ thành viên, tham gia giám sát việc sử dụng vốn vay, hướng dẫn các nội dung về sản xuất nông nghiệp hàng hóa... Do đó, các cán bộ Tổ trưởng

phải được trang bị kiến thức thị trường nói chung và kiến thức về tín dụng ngân hàng và sản xuất nông nghiệp hàng hóa nói riêng.

Bởi vì, thực tiễn tính chung chỉ riêng trong giai đoạn từ năm 2009 đến hết tháng 12/2020, Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) đã thu hút được gần 7 triệu hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác thường xuyên sử dụng dịch vụ tài chính do định chế tài chính này cung cấp. *[VBSP (2020-2021)]*

Tính đến hết năm 2020, tổng nguồn vốn tín dụng của NHCSXH đạt trên 233 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 21,5 nghìn tỷ đồng so với năm 2019; tổng dư nợ đạt trên 226 nghìn tỷ đồng, trong đó dư nợ được thực hiện theo phương thức ủy thác một số nội dung công việc thông qua bốn tổ chức chính trị - xã hội là trên 225 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 99% tổng dư nợ của NHCSXH), với hơn 6,4 triệu hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Dư nợ tập trung vào một số chương trình tín dụng: hộ nghèo hơn 30.900 tỷ đồng, hộ cận nghèo hơn 33.500 tỷ đồng, hộ mới thoát nghèo hơn 38.900 tỷ đồng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hơn 39.900 tỷ đồng, giải quyết việc làm hơn 30.400 tỷ đồng, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn hơn 26.550 tỷ đồng, học sinh, sinh viên (HSSV) hơn 10.460 tỷ đồng. Điều đó cho thấy một số đông người dân đã tiếp cận dịch vụ gửi tiền tại ngân hàng này. *[VBSP (2020 - 2021)]*

Nếu đề cập riêng đối với một số vùng khó khăn, có số đông đồng bào dân tộc, có thể tham khảo hai ví dụ sau đây:

Tại vùng Tây Bắc với doanh số cho vay đạt 56.513 tỷ đồng, doanh số thu nợ đạt 35.609 tỷ đồng. Đến hết năm 2020, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách vùng Tây Bắc đạt 31.254 tỷ đồng, với trên 1.527.000 hộ đang còn dư nợ. Tính chung, trong cả vùng Tây Bắc đã có 3,07 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn của NHCSXH. Vốn tín dụng chính sách đã góp phần giúp gần 445.000 hộ gia đình vượt qua ngưỡng nghèo, tạo việc làm cho gần 150.000 lao động, gần 10.500 người vay vốn xuất khẩu lao động; giúp trên 241.000 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng trên 953.000 công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh ở nông thôn... Nợ quá hạn đầu năm 2009 chiếm 1,05%/ tổng dư nợ, đến hết năm 2020 nợ quá hạn của các đơn vị trong vùng giảm còn 0,27%/ tổng dư nợ (-0,78%). *[NHCSXH ĐP (2020 - 2021)]*

Đến hết năm 2020, tổng dư nợ toàn vùng Tây Nguyên đạt hơn 17.600 tỷ đồng, chiếm khoảng gần 12% tổng dư nợ toàn quốc, với trên 700.000 hộ vay, tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân hàng năm đạt 8,96% (cả nước 7,76%). Tỷ lệ nợ quá hạn của toàn vùng hiện chỉ chiếm 0,40%/tổng dư nợ, thấp hơn tỷ lệ nợ quá hạn toàn hệ thống. Chất lượng hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn đã đi vào nề nếp, phát huy hiệu quả.

Số tổ được xếp loại tốt và khá đã tăng từ 14.933 tổ (tương đương 77,7%) lên 17.444 tổ (tương đương 89,7%). Công tác phối hợp giữa các hội, đoàn thể, Tổ tiết kiệm và vay vốn, Trường buôn, làng trong việc bình xét cho vay được thực hiện công khai và chất lượng, qua đó nâng cao được trách nhiệm quản lý, giám sát sử dụng vốn vay. *[NHCSXH ĐP (2020 - 2021)]*

Quy mô dư nợ cho vay hộ nghèo tại vùng đồng bào Khơ Me, vùng sâu, vùng xa của NHCSXH cũng có mức tăng trưởng trên 11%/năm, hàng chục nghìn hộ thoát nghèo, trong đó có vai trò của cán bộ người dân tộc thiểu số. *[NHCSXH ĐP (2020 - 2021)]*

Trong quá trình đưa vốn đến người nghèo và đối tượng chính sách xã hội, để đảm bảo an toàn, hiệu quả đồng vốn cho vay, NHCSXH đã thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Đảng ủy, chính quyền cơ sở và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác tập trung củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng chính sách trên địa bàn. Trong đội ngũ cấp ủy, chính quyền và tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, phần đông cán bộ là người dân tộc thiểu số, đồng bào Khơ Me,...

NHCSXH có mạng lưới hoạt động rộng khắp tới cấp huyện, nhưng người dân vay vốn không cần phải đến trụ sở ngân hàng mới vay được vốn, mà NHCSXH đưa vốn về tận trụ sở Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã để giải ngân, thu nợ, thu lãi, dưới sự chứng kiến, giám sát của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, Tổ trưởng Tổ Tiết kiệm và vay vốn. Ngoài ra, NHCSXH còn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức này trong việc giám sát, quản lý vốn vay, hướng dẫn người vay sử dụng vốn vay có hiệu quả... Hầu hết đội ngũ cán bộ tham gia công tác này là người dân tộc thiểu số, đồng bào Khơ Me,...

Ba là, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn hỗ trợ an sinh xã hội.

Bên cạnh sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, nhiều đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp cũng tích cực đóng góp giúp cho địa phương, đồng bào nghèo vùng Tây Bắc có thêm nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Tính đến nay có 43/43 huyện nghèo trong vùng Tây Bắc đã được các doanh nghiệp nhận hỗ trợ, cam kết đến năm 2020 với tổng số tiền là 2.114,58 tỷ đồng, chiếm 87,4% tổng số tiền doanh nghiệp cam kết hỗ trợ cho 62 huyện nghèo của cả nước. Quy mô hỗ trợ của các doanh nghiệp cho an sinh xã hội các huyện nghèo vùng Tây Nguyên, vùng đồng bào Khơ Me,... cũng lên tới gần 500 tỷ đồng. Nguồn lực trên được hỗ trợ tập trung vào các lĩnh vực như xây dựng nhà ở, trường học, trạm y tế xã, hỗ trợ học bổng cho học sinh, sinh viên cử tuyển; đào tạo nghề, nhận lao động địa phương vào làm việc tại các đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn; đầu tư cơ sở y tế và các cơ sở hạ tầng xã hội. Các nguồn hỗ trợ bằng tiền đó đều phải thông qua cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể ở địa phương, với phần đông cán bộ là người dân tộc thiểu số, đồng bào Khơ Me,... *[VBSP (2020 - 2021)]*

Bốn là, triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp - nông thôn ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,....

Các ngân hàng thương mại cùng với cấp ủy, chính quyền các địa phương ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... đang triển khai thực hiện Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ (thay thế Nghị định 41/2010/NĐ-CP) về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp - nông thôn. Đây là một chính sách lớn của Đảng và Chính phủ về việc đáp ứng nguồn vốn tín dụng lớn nhất, quan trọng nhất đối với phát triển nông thôn; trong đó đòi hỏi vai trò xác nhận nhà ở, đất ở của UBND các xã, phường đối với các hộ gia đình đồng bào ở địa phương để vay vốn ngân hàng thương mại không phải thế chấp tài sản. Trong số đó, phần đông cán bộ UBND xã là người đồng bào thiểu số, đồng bào Khơ Me,....[*SBV (2020 - 2021)*]

Năm là, để chuyển tải vốn và sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả cần làm tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm.

Cán bộ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm ở các địa phương vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... phần lớn là người đồng bào thiểu số. Với việc đào tạo nâng cao trình độ khuyến nông, khuyến lâm, tạo điều kiện cho việc sử dụng các nguồn vốn tài trợ, các nguồn vốn tín dụng có hiệu quả của người nông dân, của người dân địa phương.

2. Đề xuất nội dung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức nhằm nâng cao phát triển sản xuất nông nghiệp theo yêu cầu hội nhập đối với người dân tại các vùng khó khăn, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số nhằm phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,...

Một là, đào tạo kiến thức thị trường nói chung.

Người dân tại các khu vực khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... cần chuyển biến mạnh mẽ tư duy kinh tế thị trường. Điều đó có nghĩa là sản xuất cái gì, bán ở đâu, bán cho ai, bán với giá nào, giá thành ra sao, chi phí như thế nào,... Hay nói cách khác, sản xuất loại nông sản nào, chăn nuôi hay làm cái gì cần phải căn cứ vào nhu cầu của thị trường, khả năng tiêu thụ, hạch toán lỗ lãi. Thực hiện được điều này cũng có nghĩa là không thể sản xuất, chăn nuôi theo kiểu phong trào, theo nghị quyết, làm ồ ạt mà không tính tới khả năng tiêu thụ. Như vậy, đồng nghĩa với người dân phải làm quen với ý thức tiết kiệm, gửi góp các đồng tiền nhỏ lẻ vào các tổ chức chức tài chính chính thức, làm quen với việc vay và trả nợ, hạch toán chi phí bỏ ra. Mặt khác, họ còn phải tuân thủ và tôn trọng nguyên tắc thẩm định phương án của ngân hàng cho vay vốn, cho dù là ngân hàng thương mại hay ngân hàng chính sách xã hội, hay của các tổ chức tài chính vi mô.

Hai là, đào tạo kiến thức khuyến nông, khuyến ngư và khuyến lâm.

Nội dung này cũng cần gắn với nội dung thứ nhất nói trên, nhưng đi chuyên sâu vào kỹ thuật canh tác, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, chăn nuôi, thủy sản, làm dịch vụ,... cần phải có giống mới, kỹ thuật mới, công cụ canh tác mới,... phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

Ba là, nắm chắc các quy định về hoạt động dịch vụ tài chính chính thức, nhất là hoạt động tín dụng ngân hàng, hoạt động tài chính vi mô.

Nội dung này bao gồm các cách thức gửi tiền, ý thức tiết kiệm các khoản tiền nhỏ lẻ gửi vào các tổ chức tài chính chính thức; các thủ tục hồ sơ vay vốn ngân hàng, vay vốn các tổ chức tài chính vi mô; việc chấp hành các nguyên tắc tín dụng như: vay vốn làm gì, có mục tiêu cụ thể; sử dụng vốn đúng mục đích và sử dụng vốn có hiệu quả; có phương án sử dụng vốn cụ thể để đảm bảo hoàn trả vốn vay đúng thời hạn cả gốc và lãi theo cam kết. Điều này đòi hỏi người dân ở các vùng khó khăn, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số có kiến thức cơ bản về phương án tài chính để nhận thức và hướng dẫn cho bà con: vay bao nhiêu vốn, vốn tự có bao nhiêu, tính toán khả năng lỗ lãi bao gồm cả chi phí trả lãi vay,...

Bốn là, trang bị các kiến thức pháp luật cần thiết.

Nội dung này bao gồm các kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế thị trường, như: đất đai, nhà ở, tài sản, quyền sở hữu và sử dụng tài sản, phát mại và thế chấp, chuyển nhượng,... Với kiến thức này còn tránh cho người dân, cán bộ bị lừa đảo, xảy ra tranh chấp tài sản trong quá trình hoạt động sản xuất, chăn nuôi, dịch vụ,...

Năm là, đào tạo kiến thức về phát triển bền vững.

Bên cạnh bốn nội dung cần được đào tạo nói trên để phát triển bền vững, nâng cao phát triển sản xuất nông nghiệp theo yêu cầu hội nhập thì người dân các vùng khó khăn, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số, vùng sâu và vùng xa cần được trang bị kiến thức về phòng chống phá rừng, bảo vệ môi trường, các quy định và thực tế về cấm sử dụng hóa chất và các chất cấm trong chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, chế biến, trong làm dịch vụ cũng như làm ăn chân chính, tránh vi phạm pháp luật.

3. Đề xuất về tổ chức thực hiện

Chính phủ cần tiếp tục đầu tư các dự án về cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, trường học, vệ sinh, nước sạch và môi trường tại các địa phương vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... thông qua các chương trình và dự án cụ thể về nguồn vốn của Ngân sách nhà nước, vốn của các tổ chức tài chính vi mô, vốn tài trợ quốc tế; vốn của các ngân hàng thương mại; phối kết hợp các nguồn vốn của Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo,... Các doanh nghiệp tiếp tục có những trợ giúp trực tiếp về an sinh xã hội cho người dân ở các vùng khó khăn.

Ngân hàng chính sách xã hội cần thường xuyên tổ chức tập huấn cho các Tổ trưởng Tổ tiết kiệm vay vốn. Các ngân hàng thương mại cần có các chương trình giới thiệu các hoạt động tín dụng, chính sách tín dụng tại UBND các xã. Các tổ chức tài chính vi mô cũng cần thực hiện chặt chẽ kế hoạch tập huấn của mình.

Các nội dung đào tạo và bồi dưỡng nói trên cần được biên soạn chi tiết, cụ thể, cập nhật đưa vào trong các chương trình tập huấn cán bộ xã, cán bộ của các tổ chức đoàn thể; các buổi hội thảo ở địa phương.

Đối với các địa phương vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,...: trong thực tiễn công tác phối hợp giữa các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thông tin thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra... của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội với hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH, của các ngân hàng thương mại, của các tổ chức tài chính vi mô ở hầu khắp các địa phương thuộc vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... chưa được quan tâm đúng mức, đã ảnh hưởng đến ý thức tiết kiệm và gửi tiền nhỏ lẻ thường xuyên của người dân, đến hiệu quả sử dụng vốn vay của người vay. Do đó, công tác khuyến nông, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp giống mới, cải tiến kỹ thuật canh tác và chăn nuôi,... cần có nội dung cụ thể trên cơ sở rút kinh nghiệm những bất cập thời gian qua, kinh phí sử dụng cho đào tạo sử dụng thiếu hiệu quả, nội dung đào tạo nghèo nàn và sơ sài,...

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường nói chung và tại các nước công nghiệp nói riêng, Chính phủ vẫn sử dụng công cụ tín dụng nhà nước kết hợp với sử dụng có hiệu quả chính sách tín dụng của các ngân hàng thương mại, của các tổ chức tài chính vi mô để thực hiện các mục tiêu và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mình, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tại Việt Nam, ngay từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, Đảng và Chính phủ đã cho thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo, nay là Ngân hàng Chính sách xã hội. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, một số tổ chức tài chính vi mô cũng được cấp phép hoạt động, cùng với đó các ngân hàng thương mại cũng đang cạnh tranh mở rộng tín dụng ở vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... Tính đến nay, có thể khẳng định rằng số đông người dân kể cả đồng bào dân tộc thiểu số đã được tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức, nâng cao khả năng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Những thành công, những chủ trương đúng của Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực này, đặc biệt là

vai trò xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững sản xuất nông nghiệp - kinh tế nông thôn trong cả nước nói chung, vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,... nói riêng. Tuy nhiên, Chính phủ và các địa phương cần phải tiếp tục củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các dịch vụ tài chính cho người dân tại các vùng nói trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng chính sách xã hội địa phương (NHCSXH ĐP) (2020 - 2021), Báo cáo NHCSXH các tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bào Khơ Me,..., tháng 01/2021. Bản cứng.
2. SBV (2020 - 2021) www.sbv.gov.vn: Mục tin tức - văn bản, truy cập từ ngày 10-18/01/2021.
3. VBSP (2020 - 2021): <https://vbsp.org.vn/hoi-nghi-giao-ban-hoat-dong-uy-thac-nam-2020.html>; truy cập từ ngày 10-18/01/2021.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC THU HỒI ĐẤT TỚI SINH KẾ CỦA NÔNG DÂN KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VINHOME RIVERSIDE, QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Lan Hương*

TÓM TẮT

Trong quá trình triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi. Do tính phức tạp của vấn đề, cùng với vốn đầu tư còn mỏng, việc thực hiện bồi thường đối với đất bị thu hồi vẫn còn những bất cập, hạn chế nhất định, đặc biệt là đối với mức giá bồi thường thiệt hại và việc khôi phục mức sống cho các hộ nông dân bị mất tư liệu sản xuất chính, mất nguồn thu nhập và bị ảnh hưởng đến sinh kế. Để đánh giá tác động của công tác thu hồi đất thực hiện Dự án Vinhomes Riverside tới sinh kế của nông dân, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 100 hộ nông dân bị thu hồi đất thực hiện Dự án. Kết quả điều tra cho thấy, sau khi thu hồi đất nông nghiệp, đời sống và sinh kế của người dân có nhiều thay đổi, cả tích cực và tiêu cực, đòi hỏi phải có các chính sách hiệu quả hơn nữa để giúp đỡ người dân trong việc chuyển đổi nghề, tìm việc làm mới để có thêm thu nhập ổn định, bảo đảm cuộc sống sau khi mất đất nông nghiệp.

Từ khóa: Thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, sinh kế nông dân, thu nhập, mất đất nông nghiệp.

Để phát triển các khu công nghiệp và khu đô thị, không thể không thu hồi đất mà người dân đang sử dụng. Việc xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị là một yêu cầu phát triển khách quan của cả nước nói chung và của Thành phố Hà Nội nói riêng. Trong những năm qua, số lượng các dự án đầu tư tăng rất nhanh, các dự án chủ yếu thu hồi đất nông nghiệp. Việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, để triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội một mặt đem lại những lợi ích rõ rệt về kinh tế, về hạ tầng đô thị, làm thay đổi chất lượng cuộc sống của người dân khu vực phát triển dự án, song mặt khác cũng gây ra không ít khó khăn cho một bộ phận người nông dân do bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất mà mất đi tư liệu sản xuất chính, mất nguồn thu nhập và kế sinh nhai từ nghề nông. Trong những năm vừa qua, Thành phố đã có rất nhiều cố gắng trong việc cải thiện các chính sách về đền bù thiệt hại cho người nông dân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, do tính phức tạp của vấn đề, cùng với vốn đầu tư còn mỏng, việc thực hiện bồi thường đối với đất bị thu hồi vẫn còn những bất cập, hạn chế nhất định, nhất là đối với

* Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

mức giá bồi thường thiệt hại và việc khôi phục mức sống cho các hộ nông dân bị mất tư liệu sản xuất chính, mất nguồn thu nhập và bị ảnh hưởng đến sinh kế.

1. Đánh giá tác động của việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Vinhomes Riverside đến sinh kế của người nông dân

Dự án Vinhomes Riverside nằm trên địa giới hành chính các phường Việt Hưng, Phúc Lợi, Giang Biên, Phúc Đồng thuộc quận Long Biên, Thành phố Hà Nội có vị trí hết sức thuận lợi cho việc xây dựng khu đô thị sinh thái trên địa bàn, khớp nối với các dự án đã và đang thực hiện trên địa bàn quận Long Biên đảm bảo đồng bộ về tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật. Trong quá trình giải phóng mặt bằng (GPMB), tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho người dân bị thu hồi đất để thực hiện Dự án này là 2.083.408.008.153 đồng. Việc bồi thường về đất được thực hiện theo Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân (UBND) Thành phố Hà Nội về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2011. Công tác tổ chức và thực hiện phù hợp với các quy định của pháp luật góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao đất để thực hiện Dự án, ổn định đời sống xã hội. Hình thức bồi thường, hỗ trợ chủ yếu là bằng tiền mặt. Đến nay, công tác thu hồi đất nông nghiệp, bồi thường GPMB đã hoàn thành và đã bàn giao xong mặt bằng cho chủ đầu tư xây dựng, Dự án đã được triển khai và đi vào hoạt động. Tuy nhiên, hệ quả của việc GPMB thực hiện Dự án tác động không nhỏ đến đời sống, việc làm cũng như sinh hoạt của nông dân nơi đây.

Để đánh giá tác động của việc thu hồi đất, GPMB đến sinh kế của người nông dân, vào tháng 6 năm 2018, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Tổng số hộ điều tra: 100 hộ, số nhân khẩu: 371 người. Số người trong độ tuổi lao động chính thức chiếm tỷ lệ 62,0%. Trong đó, lao động từ 25-60 tuổi chiếm 43,4% còn số lao động trẻ từ 15-25 tuổi chiếm 18,6%. Số người ngoài độ tuổi lao động chiếm 38% bao gồm trẻ nhỏ và người già, không đảm nhận được các công việc nặng nhọc, chỉ làm việc nhà hoặc chăm sóc cháu nhỏ, thường sống dựa vào chu cấp của con cháu, một số ít có lương hưu đóng góp thêm vào chi tiêu của gia đình. Thực tế cho thấy, đa số chủ hộ có đất nông nghiệp bị thu hồi đều đã lớn tuổi, trình độ văn hóa thấp. Lao động lớn tuổi chiếm đa số và ít người được học hành đến nơi đến chốn nhưng đối tượng này lại là những người phải gánh vác trách nhiệm quan trọng trong việc bảo đảm sinh kế của hộ gia đình, là những lao động chính tạo thu nhập cho hộ gia đình.

Đối với những người sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp có chuyển đổi việc làm 97,5% tự tìm công việc mới cho mình, số ít còn lại được bố mẹ, người thân hỗ trợ chuyển đổi việc làm.

Dự án Vinhomes Riverside thu hồi đất nông nghiệp của 3 phường Việt Hưng, Phúc Lợi, Giang Biên quận Long Biên. Đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất, là công cụ để thực hiện phương thức sinh kế, là cơ sở tạo nên nguồn lương thực quan trọng cho người nông dân.

- Sự thay đổi về nguồn vốn đất đai

Bình quân diện tích đất nông nghiệp sau thu hồi đất của các hộ giảm dẫn đến bình quân diện tích đất nông nghiệp trên lao động nông nghiệp giảm đáng kể, diện tích đất nông nghiệp bình quân từ 497,5m²/lao động giảm xuống chỉ còn 85,7m²/lao động nông nghiệp. Có thể thấy, nguồn tài sản sinh kế đặc biệt là đất nông nghiệp của các hộ đã bị thu hẹp rất nhiều. Có 29% số hộ cho rằng, diện tích đất nông nghiệp còn lại vẫn đủ cho họ canh tác (bao gồm những hộ bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp được giao và một số hộ bị thu hồi từ 30% - 70% diện tích đất nông nghiệp được giao). Còn 71% số hộ (gồm các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp được giao) cho biết diện tích đất nông nghiệp còn lại không đủ để sản xuất, đây là những hộ chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp để nuôi sống gia đình.

Đối với địa bàn Thành phố Hà Nội, việc thu hồi đất nông nghiệp chỉ được bồi thường bằng tiền, đồng thời với việc bồi thường thiệt hại về đất, việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cũng được thực hiện bằng phương thức hỗ trợ bằng tiền cho người dân. Như vậy, đất đai là tư liệu sản xuất, là nguồn vốn tự nhiên của người nông dân sau thu hồi đất trở thành nguồn vốn tài chính. Trước đây, đất đai là phương tiện tạo sinh kế quan trọng cho các hộ nông dân giờ đây đã chuyển thành tiền. Để đảm bảo sinh kế bền vững, nguồn vốn này phải được các hộ dân sử dụng vào mục đích đầu tư sản xuất tạo nguồn thu nhập hoặc học nghề để chuyển đổi nghề nghiệp (vốn con người). Còn nếu sử dụng số tiền bồi thường, hỗ trợ này vào mục đích xây dựng nhà cửa, mua sắm tài sản (vốn vật chất) và các mục đích khác thì sinh kế của người dân về lâu dài là rất khó khăn. Khi sinh kế khó khăn, họ sẽ bị hạn chế trong việc học hành, khám chữa bệnh, tiếp cận thông tin... tức là khi đất nông nghiệp bị thu hồi, việc sử dụng tiền bồi thường, hỗ trợ không hiệu quả làm cho người nông dân mất đi cơ hội phát triển bản thân, gia đình cũng như tiếp cận xã hội.

- Sự thay đổi về nguồn vốn con người

Tỷ lệ hộ gia đình, cá nhân sử dụng tiền bồi thường, hỗ trợ đầu tư cho việc học nghề và cho con em đi học là 34%. Tỷ lệ đi học của các nhóm giảm mạnh theo độ tuổi, lao động trẻ trong độ tuổi 15-18 có tỷ lệ đi học khá cao 87,2%, tỷ lệ này giảm xuống 12,5% đối với lứa tuổi từ 18-40, lao động trên 35 (đối với nữ) và 40 (đối với nam) không có ai theo học. Phần lớn lao động nông nghiệp chỉ đạt trình độ trung học cơ sở (33,6%), chỉ có 11,4% lao động đạt trình độ phổ thông trung học, 21,1% lao động đạt

trình độ trung học - cao đẳng, 17,9% lao động đạt trình độ đại học và sau đại học. Họ hiểu rằng trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp ngày càng phát triển như hiện nay, việc bị thu hồi đất dẫn đến mất tư liệu sản xuất, muốn có việc làm mới thì phải có trình độ tay nghề và bằng cấp, tuy nhiên hạn chế lớn nhất là do tuổi cao, tâm lý e ngại trong việc theo học. Do đó, họ đầu tư cho con em theo học, còn bản thân người lớn tuổi hơn (trên 35 tuổi) cách đơn giản nhất mà họ lựa chọn khi mất đất nông nghiệp là làm thuê tự do vì không đáp ứng đủ điều kiện về trình độ văn hóa để được tuyển dụng vào các vị trí có thu nhập cao và ổn định trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại... Như vậy, lao động chính trong gia đình các hộ nông dân là những người có độ tuổi cao và trình độ văn hóa thấp, đây là khó khăn trong việc giải quyết việc làm cho lao động sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp. Lao động nông nghiệp giảm, lao động phi nông nghiệp tăng mạnh, chủ yếu là lao động tự do, tập trung nhiều ở các hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi lớn hơn 70%).

- Sự thay đổi về nguồn vốn tài chính

Do có sự thay đổi về nguồn vốn đất đai, tư liệu sản xuất chủ yếu của các hộ nông dân nên dẫn đến thay đổi về lao động và thu nhập của hộ. Nguồn vốn tự nhiên (đất đai) của các hộ đã được chuyển thành nguồn vốn tài chính sau thu hồi đất. Để đảm bảo sinh kế lâu dài, nguồn vốn này phải được hộ dân sử dụng vào mục đích đầu tư sản xuất tạo nguồn thu nhập hoặc học nghề để chuyển đổi nghề nghiệp (đầu tư cho vốn con người). Còn nếu chỉ sử dụng vào mục đích phát triển nguồn vốn vật chất như: xây dựng nhà cửa, mua sắm tài sản phục vụ sinh hoạt thì nguồn tài chính này cũng sẽ không được phát sinh mà dần dần cạn kiệt, sinh kế của người dân về lâu dài sẽ khó khăn. Khi kinh tế khó khăn họ sẽ bị hạn chế trong việc học hành, khám chữa bệnh, tiếp cận thông tin... dẫn đến khả năng có được một công việc ổn định lâu dài, kiếm thêm thu nhập càng khó hơn, tức là khi đất nông nghiệp của người dân bị thu hồi họ có thể bị mất đi cơ hội phát triển bản thân, gia đình cũng như tiếp cận xã hội.

+ Nguồn vốn tài chính từ thu nhập của hộ gia đình

Thu nhập là một chỉ báo rất quan trọng để đo mức sống của người dân. Thu nhập bình quân có thể được tính theo thu nhập bình quân hộ/năm, theo đầu người/năm và theo đầu người/tháng.

Có tới 71% số hộ điều tra trả lời rằng mức bình quân của họ sau khi thu hồi đất tăng lên, 19% số hộ cho rằng việc thu hồi đất không làm ảnh hưởng nhiều đến mức thu nhập của họ (đây là những hộ vừa có người tham gia sản xuất nông nghiệp, vừa có người kiếm sống bằng nghề buôn bán, kinh doanh, làm thuê,...). Còn 10% số hộ công nhận mức thu nhập của họ sau khi bị thu hồi đất kém hẳn đi so với thời điểm trước khi bị thu hồi đất, đây là những hộ không biết tính toán trong chi tiêu, khi nhận tiền

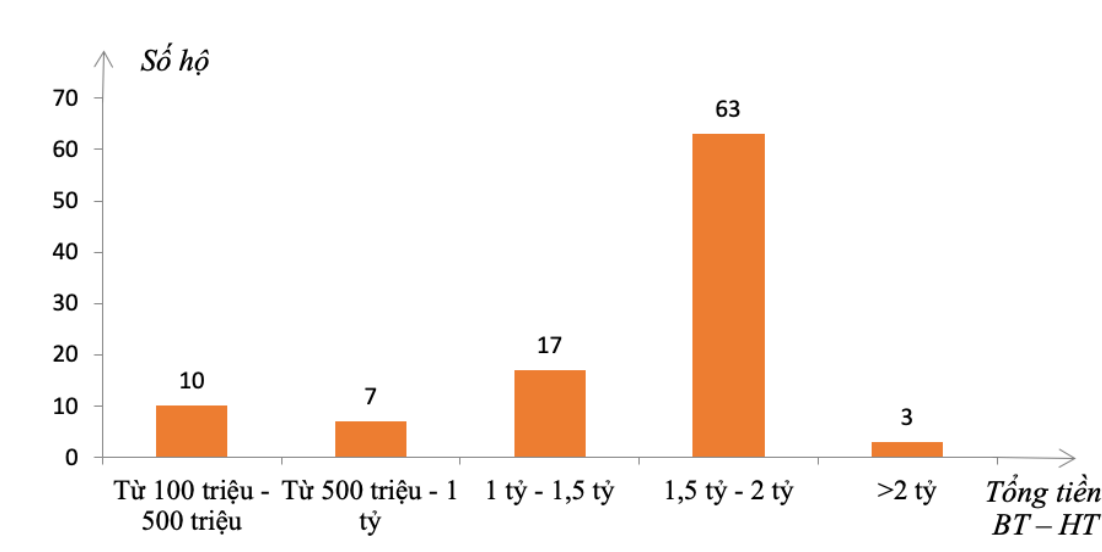
bồi thường đã sử dụng để xây dựng nhà cửa, mua sắm, thậm chí còn vay mượn thêm để chi tiêu.

+ *Nguồn vốn tài chính từ tiền đền bù, hỗ trợ khi thu hồi đất*

Cơ hội tiếp cận với nguồn vốn xã hội sau khi thu hồi đất được mở ra nhưng ít người dân tận dụng cơ hội này để cải thiện và thay đổi sinh kế của mình. Khi bị thu hồi đất, 100% các hộ nhận hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng tiền mặt, số tiền này rất lớn so với thu nhập trước đây của các hộ nhất là những hộ bị mất hơn 70% diện tích đất, nhưng có rất ít người sử dụng nguồn vốn này cho việc học nghề.

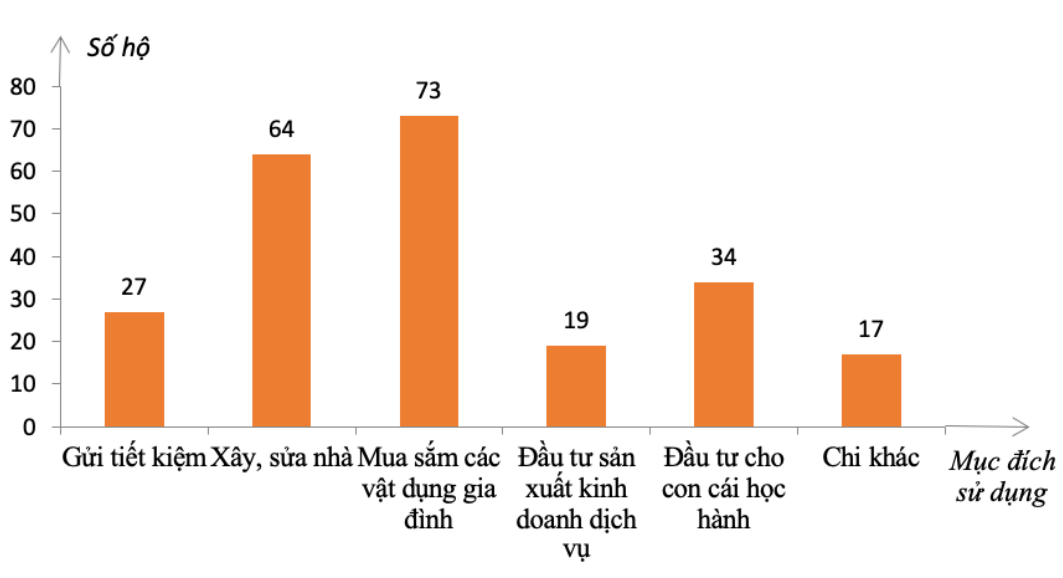
Qua điều tra 100 hộ dân, nhiều ý kiến cho rằng: Giá bồi thường đất nông nghiệp là quá thấp cho người nông dân, khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá bồi thường đất nông nghiệp là 252.000 đồng/m² so với giá của 1 căn hộ thuộc dự án nghiên cứu sau khi hoàn thiện trung bình là 60.000.000 đồng/m². Mặt khác, khoản tiền hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường là một khoản hỗ trợ lớn nhưng chỉ được hỗ trợ 1 lần cho tất cả các dự án. Điều này có nghĩa là nếu 1 hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện một hay nhiều dự án, chỉ được hưởng khoản hỗ trợ này tối đa là 450m² và được hưởng 1 lần, cho dù diện tích đất thu hồi có thể lên tới hàng nghìn mét vuông. Đây là một điều thiệt thòi cho những hộ dân bị mất nhiều đất. Vì vậy, trong quá trình GPMB thực hiện Dự án Vinhomes Riverside, có nhiều hộ dân làm đơn kiến nghị, khiếu nại gửi các cấp có thẩm quyền nhưng đều không giải quyết được vì phương án được lập đúng theo quy định của pháp luật. Số tiền bồi thường, hỗ trợ của 100 hộ điều tra bình quân là 1,383 tỷ đồng, hộ thấp nhất nhận được 140 triệu đồng (diện tích thu hồi: 38m²), hộ cao nhất nhận được 2,325 tỷ đồng (với diện tích đất thu hồi là 3.630m²).

Hình 1. Biểu đồ thể hiện số hộ dân được bồi thường - hỗ trợ (BT-HT) với các mức khác nhau



Nhìn biểu đồ trên ta nhận thấy số hộ nhận được mức tiền BT-HT trên 1 tỷ đồng chiếm đến 83%, số hộ nhận được mức BT-HT dưới 500 triệu đồng chiếm 10%, số hộ nhận được mức BT-HT từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng chiếm 7%. Như vậy, số tiền đền bù mà các hộ nhận được là một khoản tiền lớn so với thu nhập có được từ sản xuất nông nghiệp trước đây, do dự án nghiên cứu có quy mô lớn với diện tích thu hồi hơn 183 ha nên diện tích đất bị thu hồi của các hộ dân là một con số khá lớn. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng ở đây là việc sử dụng khoản tiền BT-HT này của các hộ gia đình như thế nào? Việc này liên quan đến chiến lược sinh kế sau thu hồi đất của các hộ gia đình. Theo kết quả điều tra, phỏng vấn các hộ gia đình cho thấy kết quả của việc sử dụng tiền bồi thường hỗ trợ của nông dân bị thu hồi đất như sau:

Hình 2. Tỷ lệ hộ sử dụng tiền bồi thường hỗ trợ vào các mục đích



Theo kết quả điều tra ở Hình 2 thì chỉ có 34% số hộ nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đầu tư cho việc học nghề và cho con em đi học. Phần lớn số hộ đều sử dụng nguồn vốn này để đầu tư xây dựng nhà cửa (64%), mua sắm tài sản (73%). Sự đầu tư này là nhu cầu thiết yếu nhưng về mặt xã hội sẽ dẫn đến không bền vững cho sinh kế người dân. Với số tiền bồi thường của các hộ dân tại dự án nghiên cứu thì có thể phát triển sản xuất kinh doanh hoặc học nghề để ổn định cuộc sống; tuy nhiên, nhìn chung đa số các hộ sử dụng số tiền này chưa hợp lý, chưa đạt mục đích đảm bảo sinh kế lâu dài. Nói cách khác, người nông dân còn thiếu vốn xã hội và vốn con người nên không có khả năng tìm kiếm việc làm thay thế. Đây là điều mà các cơ quan chức năng khi thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ phải quan tâm và có những giải pháp hợp lý và sát với điều kiện của từng địa phương cụ thể.

- Sự thay đổi về nguồn vốn vật chất

+ *Cải thiện hệ thống hạ tầng khu ở của người dân:* Cơ sở hạ tầng của địa phương có tác động lớn đến kinh tế - xã hội của địa phương cũng như đời sống của người dân. Hầu hết (96% - 100%) ý kiến của người dân đồng tình với nhận định là hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, trường học, cơ sở khám chữa bệnh, hệ thống điện chiếu sáng được cải thiện rất đáng kể nhờ ảnh hưởng của dự án nghiên cứu. Hệ thống điện, nước sạch, chợ và các trung tâm thương mại cũng thay đổi tốt lên. Như vậy, sự so sánh ý kiến của người dân và các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương có kết quả khá trùng hợp. Điều đó đã thể hiện sự quan tâm của các cấp chính quyền đến sinh kế của người dân và quá trình phát triển của địa phương. Có thể nói, người dân đánh giá khá tích cực sự thay đổi việc làm, thu nhập cũng như hệ thống cơ sở hạ tầng dưới tác động của dự án nghiên cứu. Rõ ràng, Dự án Vinhomes đang có những tác động tích cực đáng kể đến sinh kế của người dân địa phương, tạo điều kiện cho người dân nơi đây tiếp cận thuận lợi và hiệu quả hơn trong các hoạt động sản xuất, trao đổi hàng hóa, cải thiện điều kiện giao lưu với môi trường bên ngoài.

+ *Cải thiện đời sống vật chất của hộ dân:* Sau thu hồi đất, tỷ lệ kiên cố hóa nhà cửa tăng lên đáng kể so với trước khi thu hồi đất, trong khi nhà tạm và nhà cấp 4 xây dựng lâu năm giảm xuống. Do có sự thay đổi lớn về lượng tiền thuộc sở hữu của người dân (lên đến tiền tỷ đồng), chủ yếu là tiền bồi thường, hỗ trợ đối với đất bị thu hồi nên tài sản của mỗi hộ dân cũng là nhân tố có sự biến động lớn.

Kết quả khảo sát cho thấy các tài sản phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất cũng được các hộ đầu tư mua sắm. Thực tế cho thấy sau thu hồi đất người dân đầu tư mua sắm những đồ dùng sinh hoạt hiện đại như: điện thoại di động, tivi, tủ lạnh, xe máy, lò vi sóng, điều hòa, máy giặt,...

Số liệu khảo sát cho thấy, điều kiện vật chất của các hộ gia đình trước và sau thu hồi đất có sự chuyển biến rõ rệt. Trước thu hồi đất, tivi, tủ lạnh, xe máy, điện thoại di động là tài sản phổ biến nhất mà hầu hết tất cả các gia đình đều có (82% - 100%). Sau khi thu hồi đất, mức độ bao phủ của các loại tài sản này của các hộ gia đình đều đạt 100%. Các tài sản khác như nhà đất tăng 20%, điều hòa tăng 35%, máy giặt tăng 42%, ô tô tăng 08%. Điều này cho thấy đời sống của các hộ dân ở đây nhìn chung ở mức khá đầy đủ, tuy nhiên vẫn còn những hộ gia đình nghèo, tài sản trong gia đình không có gì đáng kể.

Như vậy, thực trạng cho thấy nguồn vốn tài sản cá nhân có sự tăng lên đáng kể sau khi thu hồi đất, tuy nhiên cũng không thể khẳng định rằng mức sống của người dân được cải thiện tích cực hoàn toàn là do tác động của việc thu hồi đất. Trên thực tế, người dân có khoản tiền lớn từ bồi thường, hỗ trợ của Dự án để đầu tư mua sắm

là điều không thể phủ nhận. Như vậy, có sự luân chuyển từ nguồn vốn tài chính sang nguồn vốn vật chất, tuy nhiên nguồn vốn vật chất này đa số là phương tiện sinh hoạt mà không phải là phương tiện sản xuất.

- Sự thay đổi về nguồn vốn xã hội

Qua điều tra khu vực nghiên cứu cho thấy tỷ lệ các mối quan hệ gia đình, làng xóm của các hộ sau thu hồi đất phần lớn là không đổi, đạt tỷ lệ trên 86%; trong đó: 8% các hộ gia đình cho rằng quan hệ giữa các thành viên trong hộ tốt hơn (cơ sở vật chất đầy đủ hơn, mức sống của gia đình được nâng cao, các thành viên trong hộ gia đình có điều kiện quan tâm đến nhau hơn); 21% các hộ cho rằng quan hệ họ hàng tốt hơn; 2% cho rằng quan hệ hàng xóm, láng giềng tốt hơn trước. Nguyên nhân là do khi kinh tế của các hộ gia đình được nâng cao hơn, các hộ gia đình có điều kiện tham gia các tổ chức, hoạt động đoàn thể tại địa phương nhằm giao lưu, gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm làm ăn, hỗ trợ nhau trong việc tìm kiếm việc làm mới...

Số hộ được hỏi có các mối quan hệ gia đình, xã hội xấu đi chiếm tỷ lệ nhỏ (từ 2% -3%). Đây là những hộ có nguồn thu nhập và việc làm không ổn định, cạnh tranh trong cùng một nghề (dịch vụ hay buôn bán) và những hộ có tranh chấp đất đai trong quá trình sử dụng đất. Một số hộ khi không còn đất nông nghiệp người dân ít có cơ hội để tiếp xúc, tương trợ nhau, do vậy nhiều người dân bản khoả là mất đất dẫn đến tình làng nghĩa xóm dần dần mất đi. Một thực trạng xảy ra khiến không ít người dân lo lắng đó là một tỷ lệ không nhỏ những người không tìm kiếm được việc làm mới lại là những người trẻ tuổi - những người đáng ra là ít chịu tác động của việc thu hồi đất nông nghiệp bởi nghiên cứu cho thấy việc thu hồi đất nông nghiệp tác động mạnh đến tới việc làm của những người trên 35 tuổi, có trình độ văn hóa hạn chế, khó có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp. Điều này dẫn tới con em của các gia đình này sa vào các tệ nạn xã hội như chơi bời, cờ bạc, rượu chè, lô đề, nghiện hút, trộm cắp... làm xáo trộn, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống, an ninh trật tự ở nơi đây.

Các thông tin về phát triển kinh tế - xã hội được địa phương cập nhật, truyền tải vào mỗi buổi sáng sớm hoặc chiều muộn trên đài phát thanh của xã để các hộ có điều kiện tiếp nhận. Hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội (như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên) hiệu quả hơn sẽ giúp cho việc tiếp cận thông tin, nâng cao kiến thức về sản xuất, kinh doanh, thị trường cho nhân dân được tốt hơn. Hội Nông dân, cụm trưởng các thôn, tổ dân phố giúp Tổ công tác GPMB rất nhiều trong việc xác định rõ ranh giới các thửa đất ruộng (ruộng lúa, ruộng rau có sự thay đổi ranh giới do việc đắp bờ mỗi khi canh tác nông nghiệp), nguồn gốc sử dụng đất, diện tích các thửa đất đảm bảo cho công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đảm bảo công bằng, chính xác, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, tại địa phương vẫn còn hạn chế ở một số khía cạnh khác như: chưa có chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ tư vấn việc làm cho người dân mất đất. Các tệ nạn xã hội gia tăng như cờ bạc, rượu bia, nghiện ma túy, trộm cắp, gây gổ với hàng xóm,... vẫn xảy ra làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân.

Để đánh giá chính xác hơn tác động về mặt xã hội của Dự án Vinhomes, việc điều tra ý kiến của các lãnh đạo địa phương cho thấy: 77% số người được hỏi cho rằng dự án nghiên cứu làm đa dạng hóa các hình thức trong sản xuất và cung ứng sản phẩm ra thị trường; 80% số người cho rằng giao lưu trao đổi hàng hóa trở nên dễ dàng hơn trước rất nhiều, hàng hóa dịch vụ đa dạng, phong phú với giá cả rẻ hơn.

- Sự thay đổi sinh kế của người dân sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp

+ *Sự thay đổi các loại hình sinh kế:* Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp kéo theo quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, đào tạo việc làm theo xu hướng gia tăng lao động ngành dịch vụ, kinh doanh, sản xuất phi nông nghiệp. Trước thời điểm thu hồi đất của Dự án này, hoạt động sinh kế chính của người dân các phường Việt Hưng, Phúc Lợi, Giang Biên là sản xuất nông nghiệp và buôn bán. Sau khi bị thu hồi đất, nông nghiệp, do nguồn vốn của người dân có sự chuyển dịch mạnh mẽ, thể hiện đặc biệt ở nguồn vốn đất đai bị suy giảm, dẫn đến xu thế thay đổi phương thức sinh kế một cách mạnh mẽ ở khu vực này.

Bảng 1. Các loại sinh kế trước và sau thu hồi đất

Sinh kế trước thu hồi đất			Sinh kế sau thu hồi đất		
Tên sinh kế	% tổng số hộ	% tổng thu nhập	Tên sinh kế	% tổng số hộ	% tổng thu nhập
1. Trồng trọt	85	34	1. Trồng trọt	30	12
2. Chăn nuôi	60	28	2. Chăn nuôi	23	9
3. Buôn bán, dịch vụ	45	22	3. Buôn bán, dịch vụ	57	23
4. Ngành nghề	19	3	4. Ngành nghề	19	5
5. Làm cơ quan HCSN và DN	21	11	5. Làm cơ quan HCSN và DN	21	18
6. Làm thuê	15	2	6. Làm thuê	60	33
Tổng		100%			100%

Chú thích: HCSN: Hành chính sự nghiệp; DN: Doanh nghiệp

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, phỏng vấn hộ gia đình, năm 2014

Như vậy, sau quá trình thu hồi đất để thực hiện Dự án, bên cạnh một số hộ gia đình vẫn còn duy trì hoạt động sản xuất nông nghiệp và coi đó là nguồn thu nhập chính của gia đình (tỷ lệ 15% tổng số gia đình được hỏi), thì nhiều hộ gia đình cũng đã lựa chọn các phương thức sinh kế mới:

Hoạt động trồng trọt: Hoạt động trồng trọt của các hộ chủ yếu là trồng lúa và một số ít trồng rau muống, đối với phần diện tích đất nông nghiệp còn lại các hộ nông dân vẫn tiếp tục trồng lúa. Đối với các thửa đất có diện tích nhỏ, manh mún thì một số hộ có nhu cầu sử dụng đã tập trung lại thành các thửa lớn bằng cách thuê, mượn hay đầu thầu lại từ các chủ sử dụng đất không có nhu cầu sử dụng để trồng cây ăn quả, làm ao thả cá theo mô hình Vườn - Ao - Chuồng (VAC).

Hoạt động tiểu thủ công nghiệp: Ở địa phương, hoạt động ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp ít. Hiện nay, chỉ còn một số ngành phát triển như: mộc dân dụng, nấu rượu, làm đậu. Số lượng các hộ tham gia vào các hoạt động ngành nghề này cũng không nhiều. Sau khi bị thu hồi đất, một số người lao động đã xin vào làm ở các xưởng mộc quy mô lớn với mức thu nhập trung bình và ổn định (khoảng 3 - 5 triệu đồng/tháng) nhưng không phải người lao động nào cũng làm được.

Hoạt động thương mại dịch vụ: Hoạt động dịch vụ của hộ tập trung vào các loại hình buôn bán nhỏ do nhu cầu phát triển và nâng cao đời sống của người dân. Đối với người dân Lê Mật, phường Việt Hưng thì hình thức buôn bán chủ yếu là mở nhà hàng chuyên các món ăn về rắn. Hoạt động cho thuê nhà trọ và nhà nghỉ (cho công nhân của Khu công nghiệp (KCN) Sài Đồng...) hiện nay mới bắt đầu phát triển. Tuy vậy, những hoạt động này lại có đóng góp không nhỏ vào thu nhập của hộ. Khi không còn đất để canh tác thì hoạt động dịch vụ lại là nguồn thu góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho hộ dân mất đất và kể cả những hộ dân không mất đất.

Hoạt động làm thuê: Sau khi bị thu hồi đất, rất nhiều lao động đã lựa chọn phương thức sinh kế là đi làm thuê. Nếu như trước đây, khi họ còn làm nông nghiệp, thì đây chỉ là nghề phụ mà lao động của hộ làm vào mùa nông nhàn, rảnh rỗi, nhưng nay nó trở thành nghề chính của họ. Hoạt động làm thuê khá đa dạng, như: phu hồ, thợ xây, thợ điện nước... với mức thu nhập bình quân 2,5 - 5 triệu đồng/tháng/lao động. Số lao động làm thuê tăng nhanh trong 5 năm qua. Tuy nhiên, đây là những việc làm mang tính chất thời vụ, tạm thời của người lao động không ổn định thấp và mức thu nhập thấp.

Ở khu vực nghiên cứu, một số ít lao động tìm được việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân với mức thu nhập ổn định nhưng số lượng lao động xin được việc làm trong đây là rất ít. Cũng có một số lượng lao động nhất định tìm được việc làm tại Trung tâm thương mại, dịch vụ nằm trong khu đô thị (KĐT) với mức thu nhập từ 3 - 6 triệu đồng/tháng và coi đây là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

Từ việc nghiên cứu sinh kế của người dân sau thu hồi đất ta thấy mặc dù mất đi tài sản sinh kế lớn là đất đai nhưng có nhiều hộ đã thích nghi với cuộc sống mới. Có hộ đã tận dụng vị trí thuận lợi gần KĐT, nhà máy, khu công nghệ cao... để phát triển việc kinh doanh buôn bán, cho thuê nhà trọ và phát triển các dịch vụ khác. Đây là một sinh kế bền vững. Đồng thời, việc các hộ làm ở cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp tư nhân, KCN hay phát triển ngành nghề truyền thống (làm mộc, nấu rượu, nuôi rắn) của địa phương cũng là sinh kế bền vững. Ngược lại, việc đi làm thuê không thể đảm bảo một sinh kế bền vững lâu dài trong tương lai. Công việc làm thuê cần nhiều đến sức khỏe trong khi lao động của các hộ đã lớn tuổi. Đây là khó khăn của nhiều hộ gia đình.

+ *Sự thay đổi lao động trong các loại hình sinh kế*: Theo bảng số liệu dưới đây, có thể thấy rất rõ, nếu như trước khi bị thu hồi đất, số lao động trong các ngành nghề nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, tới 85% tổng số hộ được hỏi, thì sau khi bị thu hồi đất, tỷ lệ này giảm mạnh xuống chỉ còn có 30%. Trong khi đó, tỷ lệ lao động trong các ngành hành chính sự nghiệp (HCSN) lại không tăng nhiều (Bảng 2).

Bảng 2. Tình hình lao động và việc làm của các hộ dân trước và sau khi thu hồi đất tại Dự án

Chỉ tiêu điều tra	Trước khi thu hồi đất		Sau khi thu hồi đất	
	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
1. Số hộ điều tra	100		100	
2. Số nhân khẩu	371		371	
3. Số lao động	230	100	219	100
- Làm nông nghiệp	186	80	64	29,2
- Làm việc trong các doanh nghiệp, HCSN	14	6	15	6,9
- Buôn bán nhỏ, dịch vụ	22	9,6	65	29,7
- Làm nghề khác	3	1,3	58	26,5
- Không có việc làm	5	2,1	17	7,7

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra, phỏng vấn các hộ, năm 2014

Do tiền hỗ trợ người dân bị thu hồi đất nông nghiệp được tính gộp vào tiền bồi thường đất nông nghiệp, nên tâm lý chung của các hộ gia đình là sử dụng để chi tiêu dùng chứ không tách riêng một khoản để cho lao động trong gia đình đi học nghề mới hoặc đầu tư vào lĩnh vực sản xuất sản xuất nào đó. 100% số hộ gia đình được phỏng vấn đều khẳng định rằng họ đi học nghề mới hoặc tìm được việc làm mới là do chính bản thân họ, Dự án và chính quyền địa phương không mở lớp dạy nghề cho người dân, cũng như không hỗ trợ tìm kiếm việc làm mới cho người dân sau khi họ bị thu hồi đất.

2. Đề xuất một số giải pháp cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Vinhomes Riverside giúp ổn định sinh kế đối với người dân

- **Về cơ chế chính sách:** Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai nói chung, chính sách về bồi thường, hỗ trợ nói riêng còn thiếu đồng bộ, một số điểm còn mâu thuẫn, thiếu thống nhất. Do đó, Nhà nước cần tập trung đầu tư, nghiên cứu, điều chỉnh chính sách pháp luật về đất đai đảm bảo tính khoa học, kế thừa, đồng bộ phù hợp với thực tiễn và phải giải quyết được căn bản các mối quan hệ về đất đai.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, phổ biến chính sách pháp luật về quy hoạch, GPMB trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, qua các tổ chức đoàn thể, ... để nhân dân nắm vững được chính sách, chủ trương của Nhà nước. Tăng cường các cuộc đối thoại, chất vấn giữa lãnh đạo các cấp, các ngành, cơ quan chuyên môn với người bị thu hồi đất để giải thích về chế độ, chính sách và ý kiến thắc mắc, kiến nghị của người dân. Nghiêm khắc xử lý những đơn vị, cá nhân vi phạm trong việc làm sai hồ sơ, thiếu trách nhiệm trong việc điều tra, xác minh làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân có đất bị thu hồi.

Trên địa bàn thường xuyên có nhiều dự án được đầu tư triển khai nên cần áp dụng nhất quán cơ chế bồi thường, hỗ trợ tránh việc phát sinh khiếu kiện, thắc mắc trong dân, gây lúng túng cho chủ đầu tư và chính quyền các cấp khi thực hiện.

Ngoài việc hỗ trợ ổn định đời sống cho người nông dân bằng tiền, việc khôi phục lại cuộc sống cũng như tạo điều kiện cho người bị thu hồi đất có việc làm, nguồn thu nhập ổn định mới là vấn đề cần đặc biệt quan tâm, điều này không chỉ là trách nhiệm của chủ đầu tư mà còn là trách nhiệm của chính quyền địa phương, phải đảm bảo cho nông dân bị ảnh hưởng do thu hồi đất có cuộc sống tốt hơn hoặc ít nhất là bằng trước khi thu hồi đất. Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tuyển dụng lao động đặc biệt là lao động trẻ vào làm việc trong Vinhomes.

- **Về tổ chức và quản lý:** Các cấp chính quyền cấp huyện, xã cần nắm rõ thực trạng lao động, việc làm ở những khu vực có đất nông nghiệp bị thu hồi, từ đó đề xuất kế hoạch đào tạo nghề cho lao động tại địa phương mình. Kế hoạch đào tạo nghề phải được xây dựng chi tiết trên cơ sở phân loại lao động, độ tuổi, sức khỏe, ... mức độ đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp. Từ đó, Thành phố Hà Nội sẽ xây dựng các đề án, chương trình phát triển nguồn nhân lực ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để tạo việc làm cho người lao động.

Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền cấp huyện, cấp xã trong việc thu hồi, tạo việc làm và điều kiện sống cho người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Cần có những cuộc điều tra và nghiên cứu, lắng nghe tâm tư nguyện vọng, những

bức xúc và thái độ hài lòng của người dân. Từ đó, nghiêm túc đánh giá những thành công và hạn chế trong công tác tổ chức. Chính sách việc làm, thu nhập và điều kiện sống của người dân sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp cần được xây dựng cùng với sự thảo luận dân chủ, rộng rãi của người dân.

Giải quyết việc làm, điều kiện sống cho người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi để phát triển các khu đô thị, cung cấp nguồn nhà ở cho người dân. Do đó, cần có đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức, công tâm, có chuyên môn nghiệp vụ cao thực hiện. Chính vì vậy, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ để đảm bảo người thực thi công việc đó có tính chất quyết định cho sự thắng lợi. Vậy vấn đề đào tạo cán bộ cần được chú trọng lựa chọn những cán bộ có đủ phẩm chất đạo đức, đồng thời có sự giáo dục tinh thần, trách nhiệm của người cán bộ và cần nâng cao năng lực công tác nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ từ Thành phố đến các huyện, xã.

Về tổ chức thực hiện, cần huy động và có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng trong thu hồi đất, giải quyết việc làm, ổn định thu nhập và điều kiện sống cho người dân. Đây là trách nhiệm của các ban ngành, tổ chức có liên quan, không chỉ cơ quan quản lý đất đai mà cả cơ quan pháp luật, các ngành nông nghiệp, thương mại, dịch vụ... các cơ quan tài chính, ngân hàng, giáo dục, đào tạo... Do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng và đơn vị cấp huyện, xã.

3. Một số giải pháp, kiến nghị để đảm bảo sinh kế bền vững cho nông dân

- Giải pháp đối với Nhà nước, các cấp có thẩm quyền:

Nhà nước cần có định hướng ngắn hạn và dài hạn trong công tác quy hoạch phát triển tổng thể các KĐT, cần tính toán cẩn thận phương án chuyển dịch sinh kế cho người có đất bị thu hồi, các cấp chính quyền cần chỉ ra những ngành nghề đang và sẽ có triển vọng ở địa phương để các hộ có điều kiện lựa chọn, quan tâm hỗ trợ về vốn (tạo điều kiện cho người dân vay vốn để phát triển ngành nghề) và kiến thức thông tin thị trường (đầu vào, đầu ra cho sản phẩm); nghiên cứu các chính sách ràng buộc trách nhiệm của chủ đầu tư đối với sinh kế và thu nhập của cộng đồng dân cư bị thu hồi đất.

Đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động giúp họ có khả năng chuyển đổi sinh kế thuận lợi hơn như tìm được việc làm kinh doanh, thương mại, dịch vụ... hoặc bố trí tạo điều kiện làm việc trong Trung tâm thương mại nằm trong khu đô thị sinh thái, tận dụng lao động tại chỗ, tiềm năng về vốn, lao động, vị trí địa lý để mở rộng và phát triển thương mại dịch vụ.

Đối với những lao động nông nghiệp trên 35 tuổi, có trình độ văn hóa thấp cần có những hỗ trợ đặc biệt. Nên tập trung đào tạo nghề ngắn hạn đối với đối tượng này, chủ yếu là các nghề dịch vụ, thương mại...

Tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức của người dân đặc biệt là thanh niên nhằm hạn chế các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp, đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập nhằm giảm thiểu những rủi ro.

- Giải pháp về phía nông dân bị thu hồi đất:

Cần có phương án sử dụng tiền bồi thường, hỗ trợ hiệu quả, đặc biệt là đầu tư học hành, đào tạo nghề, tập trung đầu tư sản xuất kinh doanh.

Tích cực nắm bắt thông tin hỗ trợ của chính quyền địa phương về nơi ở, việc làm.

Tích cực học tập, nâng cao trình độ, kiến thức nhằm đầu tư cho sinh kế tốt hơn.

- Kiến nghị:

Việc thu hồi đất của các hộ gia đình người nông dân không chỉ cần mỗi tiền BT-HT bằng tiền mặt là đủ, mà còn rất cần đến sự trợ giúp của chính quyền địa phương trong việc tư vấn người dân sử dụng hiệu quả số tiền đó.

Cần đa dạng hóa các phương án bồi thường, hỗ trợ vì hỗ trợ tiền mặt không phải là cách thức hiệu quả nhất giúp người nông dân có thể chuyển đổi nghề nghiệp cho mình, mà trực tiếp được đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm mới chính là mong muốn của người nông dân.

Cần thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế theo quy hoạch trước khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tránh sự bất cập không mong muốn đối với sự thay đổi sinh kế của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo Giải phóng mặt bằng Thành phố Hà Nội, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2013, phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2014*.
2. GS.TS. Chu Văn Cấp (2010), “*Một số vấn đề xã hội nảy sinh từ tác động của chính sách thu hồi đất đối với nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”.
3. Đào Trung Chính, Đặng Hùng Võ, Nguyễn Thanh Trà (2013), “*Đánh giá thực tiễn triển khai công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật*”.
4. UBND quận Long Biên, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2017, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018*.
5. Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Long Biên (2014), *Báo cáo kiểm kê đất đai năm 2014*.

HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo*

TS. Nguyễn Hữu Khánh**

TÓM TẮT

Hợp tác xã (HTX) là một thành phần kinh tế quan trọng, là nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tập thể đã trở thành chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng, Nhà nước. Luật Hợp tác xã năm 2012 đã thể hiện tư duy mới về mô hình HTX kiểu mới với hạt nhân là “hợp tác”, góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất, phù hợp với cơ chế thị trường, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Bài viết này đánh giá công tác tổ chức thực thi Luật Hợp tác xã 2012 và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý đối với các HTX nông nghiệp trong giai đoạn 2021 - 2025 nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh nông nghiệp theo hướng bền vững.

***Từ khóa:** Khung pháp lý, kinh doanh nông nghiệp bền vững, hợp tác xã nông nghiệp, kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế*

1. Xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Hợp tác xã

Sau 07 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012, kinh tế hợp tác (KTHT) với nòng cốt là hợp tác xã (HTX), bước đầu thể hiện chuyển biến về chất lượng, hiệu quả, chứng tỏ ngày càng rõ nét hơn vai trò quan trọng và có ý nghĩa toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, bước đầu đã có những tín hiệu mới trong công cuộc phát triển phong trào hợp tác xã toàn quốc, thể hiện trên các mặt sau:

- Luật Hợp tác xã năm 2012 đã thể hiện tư duy mới về mô hình HTX kiểu mới với hạt nhân là “hợp tác”, góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất, phù hợp với cơ chế thị trường, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Các quy định của Luật phù hợp với điều kiện phát triển HTX tại Việt Nam (số lượng thành viên tối thiểu, số vốn góp tối thiểu, tỷ lệ dịch vụ phục vụ thành viên, điều kiện gia nhập và duy trì tư cách thành viên,...) và tương đồng với quy định về hợp tác xã của Liên minh Hợp tác xã quốc tế.

* Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

** Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch Đầu tư

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, về cơ bản đã được Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành để hướng dẫn thi hành Luật. Các địa phương ban hành nhiều văn bản triển khai thi hành Luật và bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát triển kinh tế tập thể (KTĐT), HTX tại địa phương. Đến nay, cả nước có 53/63 tỉnh, thành phố ban hành Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, toàn bộ 63/63 tỉnh, thành phố có Quyết định, Chỉ thị, Văn bản của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về triển khai thi hành Luật Hợp tác xã 2012. Tại 61/63 tỉnh có Kế hoạch, chương trình, đề án nhằm phát triển KTĐT, HTX và 42/63 tỉnh, thành phố có chính sách hỗ trợ phát triển KTĐT theo đặc thù của địa phương¹.

2. Công tác triển khai, giám sát thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn

- *Triển khai hướng dẫn và thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về HTX:* Sau khi Luật Hợp tác xã năm 2012 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2012, các Bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hội đoàn thể chính trị - xã hội, Liên minh HTX và các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ và điều kiện cụ thể đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền tới các cơ quan có liên quan, các tầng lớp nhân dân, HTX và thành viên của HTX về Luật HTX năm 2012 và các văn bản hướng dẫn Luật với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Mục đích của công tác tuyên truyền là tạo điều kiện hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, nội dung, bản chất và tầm quan trọng của việc phát triển HTX thông qua nhiều hình thức như: tổ chức hội thảo, hội nghị, lớp tập huấn, tuyên truyền trên báo (giấy, internet,...), phát thanh, truyền hình, in ấn, phát hành tài liệu, thông tin tuyên truyền, triển khai các dự án truyền thông.

Trong giai đoạn 2013 đến 2020, các Bộ, ngành, hiệp hội ở Trung ương và địa phương đã tổ chức tập huấn, hội nghị tuyên truyền về pháp luật HTX cho khoảng 384.700 lượt người, cán bộ, thành viên HTX; tổ chức được hơn 15.200 cuộc tuyên truyền cho gần 2,3 triệu lượt người tham dự; phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình địa phương phát sóng khoảng 8.500 chuyên đề, 17.400 tin bài về KTĐT, HTX; gửi 10.642 tài liệu tuyên truyền về KTĐT.

- *Tổ chức và hướng dẫn đăng ký hợp tác xã theo Luật:* Thực hiện Luật HTX năm 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật HTX 2012 và Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký HTX, hầu hết các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều đã có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đăng ký HTX theo đúng quy định. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã công bố bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động HTX nhằm giúp các cá nhân, tổ chức, cơ quan đăng ký thuận tiện trong quá trình thực hiện.

¹ Báo cáo sơ kết Luật Hợp tác xã 2012

Công tác tổ chức và hướng dẫn đăng ký HTX đã được cơ quan đăng ký HTX cấp tỉnh, huyện thực hiện đúng theo quy định và được niêm yết công khai tại bộ phận một cửa của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện đã giúp các HTX thực hiện chính xác, thuận lợi. Thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký HTX được rút ngắn so với thời gian quy định (trung bình chỉ còn 2 - 3 ngày thay vì 5 ngày làm việc).

Theo số liệu của 63 tỉnh, thành phố, từ năm 2011 - 2020, cả nước đã có 16.615 HTX¹ được thành lập mới, số HTX thành lập mới tăng gấp đôi trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015. Điều này cho thấy hiệu quả của công tác tuyên truyền về bản chất HTX, lợi ích khi tham gia HTX đối với người dân, đặc biệt nông dân, nông thôn. UBND các tỉnh, thành phố thường xuyên chỉ đạo các sở, ban ngành, Liên minh HTX tỉnh kịp thời nắm bắt nhu cầu thực tế, nguyện vọng của người dân mong muốn thành lập HTX để hướng dẫn, tư vấn quá trình thành lập, tổ chức Đại hội, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh...

Năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT, làm cơ sở pháp lý xây dựng hệ thống liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với HTX nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, chi phí khi đăng ký HTX; minh bạch hóa thông tin; tạo điều kiện và nền tảng công nghệ thông tin cho việc trao đổi thông tin về thành lập và hoạt động của hợp tác xã; tạo sự bình đẳng về thủ tục gia nhập và rút lui khỏi thị trường giữa hợp tác xã và doanh nghiệp. Hệ thống đăng ký trực tuyến về hợp tác xã đã bắt đầu hoạt động từ tháng 5 năm 2019, là nguồn dữ liệu tiềm năng về hợp tác xã trong công tác quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, do đặc thù của HTX nên thủ tục đăng ký HTX được cho là chặt chẽ và phức tạp hơn so với đăng ký doanh nghiệp (ví dụ về thời gian thực hiện đăng ký HTX dài hơn, thành phần hồ sơ phức tạp hơn, phải đăng ký ngành nghề kinh doanh...).

- Đăng ký lại HTX theo Luật Hợp tác xã 2012: Theo Luật Hợp tác xã năm 2012, đến ngày 01/7/2016 là hết thời hạn phải chuyển đổi, đăng ký lại các HTX theo Luật. Đến cuối năm 2016 đã có 84,5% tổng số HTX thuộc diện phải chuyển đổi, đăng ký lại theo quy định của pháp luật đã tiến hành chuyển đổi và đăng ký lại. Cả nước hiện còn khoảng 13,31% HTX chưa chuyển đổi, đăng ký lại theo Luật, do đó, các địa phương cần có phương án xử lý dứt điểm trong thời gian tới. Hiện nay, còn một số ít các HTX chưa chuyển đổi, nguyên nhân là bản thân các HTX cũng chưa nhận thấy hiệu quả, lợi ích của việc chuyển đổi theo quy định mới, còn lúng túng trong việc chuyển đổi bởi đây là quá trình chuyển đổi sang mô hình mới, thay đổi căn bản về quan hệ sở hữu, quan hệ kinh tế, quan hệ phân phối và mức vốn góp tối đa khi tham gia HTX. Đồng

¹ Năm 2013 có 59/ 63 tỉnh; năm 2014, 2015 có 61/63 tỉnh có số liệu báo cáo.

thời, trong quá trình chuyển đổi, đăng ký lại các HTX còn có những tồn tại, vướng mắc như sau: xử lý nợ cũ, tài sản chung không chia có nguồn gốc từ hỗ trợ của Nhà nước, thành viên HTX chậm được xử lý...

- *Chuyển đổi hợp tác xã sang loại hình tổ chức khác*: Đến cuối năm 2016, theo báo cáo của 47/63 tỉnh, thành phố có 338 HTX (chiếm khoảng 2,2% trong số HTX phải chuyển đổi, đăng ký lại theo Luật) đã chuyển sang loại hình tổ chức khác. Nơi có số lượng HTX chuyển đổi cao nhất là vùng Tây Bắc, với 57 HTX (chiếm 10,17% số HTX phải chuyển đổi, đăng ký lại theo Luật của vùng) đã chuyển sang tổ hợp tác và doanh nghiệp. Để đẩy nhanh tiến độ và tạo điều kiện cho các HTX chuyển đổi, năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành văn bản hướng dẫn chuyển đổi hợp tác xã sang loại hình tổ chức khác tại Công văn số 3763/BKHĐT-HTX ngày 31/5/2018.

- *Giải thể hợp tác xã theo quy định tại Điều 54 Luật Hợp tác xã năm 2012*: Giai đoạn 2011 - 2020, số HTX giải thể khoảng trên 8.000 HTX, bình quân mỗi năm có 800 HTX giải thể/năm, trong đó năm 2016 có số lượng giải thể cao nhất với 2.645 HTX. Năm 2016 là năm cuối để các HTX hoạt động chưa phù hợp với Luật Hợp tác xã 2012 phải chuyển đổi; do đó, số lượng HTX giải thể tăng lên đáng kể so với các năm khác. Vùng có số lượng HTX giải thể nhiều nhất cả nước là vùng Đông Bắc (1.603 HTX, chiếm 40,3% tổng số HTX hiện tại cả vùng), Tây Bắc (282 HTX, chiếm 27,8% số HTX cả vùng). Vùng có số lượng HTX giải thể ít nhất là vùng Bắc Trung Bộ (521 HTX, chiếm 14,2% số HTX của vùng).

Nhìn chung, hầu hết các địa phương đều có nhận thức phải giải thể dứt điểm các HTX ngừng hoạt động hoặc có tên nhưng không hoạt động. Tuy nhiên, việc giải thể HTX chưa được thực hiện tốt do (i) quy định về thủ tục giải thể tại Luật Hợp tác xã năm 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP khá chặt chẽ (thủ tục giải thể bắt buộc phải có đại diện đủ thành phần của Hội đồng giải thể nhưng trên thực tế rất khó triệu tập¹; thủ tục giải thể tự nguyện quy định HTX phải đăng báo liên tiếp 3 số liền trên báo địa phương nhưng HTX không còn kinh phí để thực hiện việc này...); (ii) một số HTX còn vướng mắc vấn đề tài sản, nợ thuế, nợ các tổ chức các nhân khác; (iii) một số HTX ngừng hoạt động nhưng không quan tâm đến việc phải giải thể HTX...).

- *Cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã cho thành viên*; góp vốn và tham gia của thành viên vào hoạt động của HTX; hợp nhất, sáp nhập HTX; phát triển các loại hình HTX hoạt động ngành nghề, dịch vụ mới. Đối với hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ của HTX cho thành viên, Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP quy

¹ Các HTX được thành lập trước ngày 1/7/2013 không có Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát/ Kiểm soát viên, thành viên Hội đồng quản trị đã bỏ trốn, mất tích hoặc đã mất; một số HTX ngừng hoạt động có nhu cầu giải thể nhưng còn vướng mắc vấn đề tài sản, nợ thuế, nợ các tổ chức các nhân khác; một số HTX ngừng hoạt động nhưng cũng không quan tâm đến việc phải giải thể HTX...

định đối với HTX nông nghiệp, tỷ lệ cung ứng dịch vụ cho đối tượng không phải là thành viên HTX không được vượt quá 32%, đối với HTX phi nông nghiệp thì tỷ lệ này là không quá 50%. Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định đối với HTX nông nghiệp, tỷ lệ cung ứng dịch vụ cho đối tượng không phải là thành viên HTX không được vượt quá 50%. Sự điều chỉnh này nhằm giúp các HTX vừa phát triển sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo mục tiêu phục vụ thành viên và phù hợp với thực tế hoạt động của HTX.

Hiện nay, tỷ lệ cung ứng cho thành viên HTX ngày càng tăng, thể hiện bản chất của HTX là phục vụ thành viên (thể hiện qua doanh thu bình quân của HTX với thành viên ước năm 2020 trên 70% so với doanh thu bình quân của một HTX). Nếu HTX không đạt tỷ lệ cung cấp dịch vụ cho thành viên theo quy định, HTX sẽ phải: (1) Tìm cách vận động và kết nạp thêm những người có tiềm năng vào HTX mình, qua đó quy mô hoạt động của HTX sẽ được mở rộng (tăng thành viên là tăng vốn góp, tăng quy mô sản xuất, kinh doanh); hoặc (2) Xác định lại những hoạt động mà HTX có lợi thế nhất (nhiều thành viên sử dụng nhất) để tiếp tục củng cố, phát huy mà không làm những dịch vụ mà HTX không có lợi thế. Đây là kinh nghiệm đã được nhiều nước có phong trào HTX phát triển thực hiện thành công như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Pháp..., qua đó huy động được sự đóng góp của thành viên đối với sự tồn tại và phát triển của HTX.

- *Xây dựng mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo quy định của Luật Hợp tác xã 2012*: Để xây dựng mô hình HTX hoạt động hiệu quả, các địa phương đã tích cực tuyên truyền, vận động và có các biện pháp hỗ trợ nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của các thành viên, đồng thời hỗ trợ kêu gọi đầu tư, liên kết giữa HTX với doanh nghiệp. Giai đoạn 2013 - 2020, nhiều HTX đã khắc phục được những hạn chế, yếu kém của HTX kiểu cũ, chất lượng hoạt động tăng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu của thị trường, phát triển sản xuất gắn với chuỗi giá trị liên kết, góp phần giải quyết việc làm cho thành viên và cộng đồng. Các HTX mới thành lập có quy mô hơn 100 thành viên, vốn điều lệ 1 tỷ đồng trở lên, diện tích sản xuất từ 200 - 500 ha, doanh thu khoảng 1,5 - 2 tỷ đồng/năm, lợi nhuận sau thuế bình quân 200 triệu đồng/năm khá nhiều (tại Cần Thơ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bạc Liêu,...). Một số tỉnh hỗ trợ xây dựng mô hình điểm như Thanh Hóa (hỗ trợ xây dựng 05 mô hình thí điểm với tổng kinh phí 5,1 tỷ đồng).

Trong những năm gần đây, cả nước xuất hiện nhiều mô hình HTX, Liên hiệp HTX nổi bật, điển hình với cách làm mới như: HTX ứng dụng công nghệ cao và ứng phó với biến đổi khí hậu; HTX quy mô toàn xã; HTX chuyên ngành dẫn dắt, hỗ trợ kinh tế hộ thành viên phát triển sản xuất, tham gia chuỗi giá trị; HTX đảm nhiệm nhiều

khâu trong chuỗi giá trị; HTX tích tụ, tập trung đất đai để ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chuyển đổi cây trồng cho thu nhập cao; mô hình doanh nghiệp trong cùng chuỗi là thành viên HTX; HTX phát triển sản phẩm nông nghiệp bản địa, chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) kết hợp với du lịch nông nghiệp, nông thôn, đã đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Đặc biệt, HTX sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho thành viên và nông dân. Hình thức này đảm bảo cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm với nhau, điều tiết cung - cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Việc sản xuất hoặc phân phối theo chuỗi giá trị sẽ làm giảm bớt các khâu trung gian, hạ giá thành và gia tăng giá trị sản phẩm, đồng thời nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nhờ đó các HTX sẽ thu được lợi ích nhiều nhất từ sản phẩm của mình.

Nhiều HTX chuyên ngành được ưu tiên tập trung phát triển để tạo ra sản phẩm phù hợp với lợi thế cũng như sản phẩm chủ lực của từng vùng miền trên cả nước, như: Vùng Miền núi phía Bắc phát triển các HTX sản xuất nông nghiệp, rau, củ, chăn nuôi lợn cao sản, lạp sườn, chanh dây, miến dong... Vùng Tây Nguyên phát triển các HTX về sản phẩm cây công nghiệp cà phê, ca cao, hồ tiêu... Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển HTX trồng lúa, thủy sản, cây ăn trái và sản phẩm chế biến từ nông sản¹...

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Đề án “Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng đề cương và đang tiến hành khảo sát tại các địa phương để nghiên cứu về thực trạng, tình hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả, những tồn tại, vướng mắc và hướng giải quyết; đề xuất HTX hoạt động hiệu quả tham gia mô hình thí điểm. Bộ dự kiến sẽ hoàn thành đề án trong năm 2020. Đồng thời, tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đẩy nhanh tiến độ triển khai Đề án “*Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020*” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

¹ Ví dụ: HTX Công nghệ nông nghiệp Văn Đức (xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, Hà Nội) chuyên cung cấp các sản phẩm rau xanh cho Thành phố Hà Nội và các vùng lân cận; HTX Nông nghiệp Sông Hồng (xã Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội) hoạt động dịch vụ, sản xuất rau an toàn theo công nghệ Israel; HTX Dịch vụ nông nghiệp xã Độc Lập (xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) có quy mô toàn xã với 5.398 thành viên, trong đó có 2.131 hộ thành viên, HTX chủ yếu làm dịch vụ phát triển nông nghiệp; HTX Sản xuất kinh doanh dịch vụ Cốc Thành (xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) với 2.746 thành viên, diện tích đất canh tác là 235,1 ha, HTX làm dịch vụ cho thành viên phát triển nông nghiệp....

3. Đánh giá triển khai thi hành Luật Hợp tác xã

3.1. Những kết quả đạt được

Luật Hợp tác xã năm 2012 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2012, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm phổ biến quốc tế và phù hợp với xu hướng mới phát triển hợp tác xã ở nước ta, quy định rõ bản chất của tổ chức HTX, đã tạo ra khung pháp luật cơ bản phù hợp nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển HTX.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, đặc biệt sau 07 năm triển khai Luật Hợp tác xã năm 2012, KTHT với nòng cốt là HTX, bước đầu thể hiện chuyển biến về chất lượng, hiệu quả, chứng tỏ ngày càng rõ nét hơn vai trò quan trọng và có ý nghĩa toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, bước đầu đã có những tín hiệu mới trong công cuộc phát triển phong trào hợp tác xã toàn quốc, thể hiện trên các mặt sau:

- Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, kế hoạch triển khai Nghị quyết, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về KTHT, HTX được chỉ đạo tổ chức, triển khai nghiêm túc, sâu rộng và nhận được sự quan tâm của toàn xã hội, thể hiện sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong phát triển KTHT.

- Nhận thức của các cấp, các ngành về các quan điểm phát triển KTHT, mà nòng cốt là HTX có sự chuyển biến tích cực, bước đầu đạt được sự thống nhất về nhận thức trong toàn xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của khu vực KTHT, HTX trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Xã hội nói chung và HTX nói riêng đã dần phân biệt được HTX với doanh nghiệp, với tổ chức xã hội và với hợp tác xã kiểu cũ. Ưu thế và vai trò của HTX đối với phát triển kinh tế hộ thành viên, kinh tế địa phương nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung dần được khẳng định.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, về cơ bản đã được Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành để hướng dẫn thi hành Luật. Các địa phương ban hành nhiều văn bản triển khai thi hành Luật và bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát triển KTHT, HTX tại địa phương.

- Bộ máy và hoạt động quản lý nhà nước đối với KTHT, HTX từng bước được thiết lập, củng cố, đặc biệt là Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển KTTT, HTX các cấp được tổ chức thành lập, từng bước kiện toàn từ Trung ương đến địa phương, nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết và pháp luật về phát triển KTHT, HTX.

3.2. Hạn chế, tồn tại

Tuy đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng nhìn chung khu vực KTHT, HTX vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Phong trào KTHT, HTX phát triển chưa tương xứng

với tiềm năng. Sự tồn tại, hạn chế thể hiện ở cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện, công tác thực hiện chức năng quản lý nhà nước và bản thân các tổ chức KTHT, HTX, cụ thể như sau:

- Một số quy định của Luật còn chưa được hướng dẫn cụ thể hoặc có hướng dẫn thì chưa khả thi dẫn đến khó triển khai, như: thủ tục giải thể bắt buộc đối với HTX¹; hướng dẫn chuyển đổi HTX sang các loại hình tổ chức khác²; công tác kiểm toán đối với HTX...

- Luật Hợp tác xã 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP quy định 11 chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các HTX nhưng thực tế các chính sách này đi vào cuộc sống chưa nhiều. Có chính sách đến năm 2019 mới thực hiện được như chính sách hỗ trợ về kết cấu hạ tầng. Một số chính sách thực hiện chưa hiệu quả như chính sách ưu đãi tín dụng, hỗ trợ chế biến sản phẩm...; số lượng hợp tác xã được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước còn hạn chế.

- Một số chính sách hỗ trợ được ban hành phân tán, chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi, chưa được hướng dẫn cụ thể, thiếu nguồn lực; thiếu kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thi hành Luật Hợp tác xã và các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

- Thời gian ban hành một số văn bản hướng dẫn Luật Hợp tác xã kéo dài và phải điều chỉnh nên quá trình triển khai thực hiện Luật gặp nhiều khó khăn, như: Thông tư số 31/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc xử lý tài sản hình thành từ nhiều nguồn vốn khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản mới được ban hành ngày 30/3/2018.

- Việc tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền phổ biến về pháp luật hợp tác xã chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao dẫn đến nhận thức về pháp luật HTX chưa thống nhất. Một số địa phương còn lúng túng trong việc triển khai một số quy định mới của luật như: quy định làm hợp đồng dịch vụ giữa HTX với các thành viên, mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, sản phẩm, dịch vụ của HTX cho thành viên...

- Một số địa phương vẫn chưa thấy rõ vai trò của HTX trong việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên mới chỉ dừng lại ở chủ trương, chưa chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, không có cơ chế chính sách hỗ trợ cho các HTX trong quá trình thực hiện.

¹ Thông tư số 31/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc xử lý tài sản hình thành từ nhiều nguồn vốn khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.

² Công văn số 3926/BKHĐT-HTX ngày 31/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015 - 2020 trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, trong đó có hướng dẫn thực hiện chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho các hợp tác xã nông nghiệp; Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với HTX nông nghiệp.

- Việc thực hiện một số quy định của Luật như: (1) chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về hợp tác xã còn thực hiện chưa thường xuyên và nghiêm túc, chưa kịp thời xử lý vi phạm pháp luật của HTX, các cá nhân, tổ chức liên quan; (2) chế độ báo cáo thống kê giữa các Bộ, ngành Trung ương và địa phương chưa thực hiện tốt nên rất khó khăn trong việc tổng hợp; không có hệ thống số liệu về KTHT, HTX hoặc nếu có thì không đầy đủ, không cập nhật, chưa chính xác; (3) Việc xây dựng, phổ biến và nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả theo chuỗi giá trị chưa được triển khai rộng rãi giúp cho người dân tin tưởng vào các lợi ích về kinh tế - xã hội do HTX mang lại.

4. Kiến nghị tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế chính sách

Việc xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách hỗ trợ về KTHT phải phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm đồng bộ, có tính khả thi trên cơ sở bảo đảm bản chất, phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KTHT, HTX, tránh sự ỷ lại, lợi dụng chính sách hỗ trợ của Nhà nước; việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phải căn cứ vào nhu cầu và trình độ phát triển của tổ chức KTHT, HTX, và phù hợp với khả năng nguồn lực của Nhà nước.

Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định còn bất cập tại Luật Hợp tác xã năm 2012 theo hướng: mở rộng đối tượng điều chỉnh là tổ hợp tác; đơn giản hóa các thủ tục hành chính (thành lập, đăng ký và giải thể hợp tác xã); khuyến khích mở rộng quy mô (số lượng thành viên, tỷ lệ vốn góp của thành viên, tài sản chung không chia...); thành lập doanh nghiệp trong HTX; tỷ lệ cung ứng dịch vụ bên ngoài thành viên; chế tài xử lý vi phạm Luật,...) trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Luật.

Chính phủ cần rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi các Luật liên quan (Luật Đất đai, Luật Thuế...), tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các thành phần kinh tế dễ dàng thành lập, tham gia, phát triển, rút khỏi các loại hình KTHT, cho phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế và tình hình thực tế của Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển.

Chính phủ ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển HTX nông nghiệp trong Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới nhằm tập trung chỉ đạo các Bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương vào cuộc hỗ trợ, thúc đẩy HTX nông nghiệp phát triển.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần bổ sung, sửa đổi các chính sách hỗ trợ, ưu đãi KTHT, HTX; xây dựng chiến lược phát triển KTHT, HTX đến năm 2030; xây dựng thực hiện các đề án, chương trình hỗ trợ hợp tác xã. Bố trí dòng ngân sách riêng từ nguồn ngân sách trung ương để các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển HTX.

Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển HTX của Trung ương và địa phương nhằm kịp thời hỗ trợ vốn cho HTX đầu tư phát triển, nhất là các HTX sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất công nghệ cao.

Các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương chủ động huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách hỗ trợ HTX, thu hút doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong HTX, doanh nghiệp liên kết với HTX trong việc chế biến, tiêu thụ sản phẩm của HTX được vay vốn từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ứng dụng công nghệ vào xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về HTX trên toàn quốc. Xây dựng và công bố sách trắng về HTX hàng năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 Ban chấp hành Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (2012).
2. Báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện Kết luận 56-KL/TW ngày 21/02/2013 về đẩy mạnh thực hiện thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (2013).
3. Báo cáo sơ kết 05 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012 (2017);
4. Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 Ban chấp hành Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (2019);
5. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2017, 2018, 2019.
6. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã các Bộ, ngành, Hội, hiệp hội, Liên minh HTX Việt Nam qua các năm.
7. Chuyên đề của các Bộ, ngành, cơ quan liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.
8. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm.

ĐỂ NÔNG DÂN ĐỒNG THÁP THAM GIA VẬN HÀNH DU LỊCH TRẢI NGHIỆM NÔNG NGHIỆP VƯỜN CÂY ĂN TRÁI HIỆU QUẢ

HVCH. Nguyễn Thái Hòa*
TS. Nguyễn Thị Hồng Phương**

TÓM TẮT

Phát triển du lịch nông nghiệp nói chung và du lịch trải nghiệm tại các vườn cây ăn trái kết hợp với phát triển du lịch cộng đồng tại Đồng Tháp nói riêng, sẽ tạo nên sự đa dạng và thu lại nhiều lợi ích từ các sản phẩm thuần nông địa phương, từ đó giúp cải thiện đáng kể cho đời sống của người dân đất Sen hồng. Để vận hành, phát triển du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái đạt hiệu quả cần phải thực hiện nhiều giải pháp tích cực khác nhau, trong đó yếu tố về nhân lực được xem là khâu quan trọng nhất. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến phát huy vai trò của nguồn nhân lực chính trong vận hành du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái tại Đồng Tháp, đó là người nông dân (chủ vườn cây ăn trái).

Từ khóa: Nông dân, du lịch trải nghiệm, vườn cây ăn trái, Đồng Tháp.

1. Tiềm năng du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái tỉnh Đồng Tháp

Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng, đem lại hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường, đã trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính toàn cầu và là nhu cầu cần thiết, phổ biến của mọi người.

Du lịch, lúc ban đầu chỉ được hiểu là đi khỏi nơi cư trú thường xuyên nhằm thực hiện một công việc nào đó. Theo tiếng Hi Lạp, du lịch gọi là “Tonos” có nghĩa là đi một vòng; hay “Tour” (theo tiếng Pháp) có nghĩa là đi vòng quanh, cuộc dạo chơi; “Tourism” (theo tiếng Anh) xuất hiện khoảng năm 1800 và được sử dụng phổ biến ngày nay. Ở Việt Nam, thuật ngữ du lịch được phiên âm theo tiếng Hán, trong đó: du có nghĩa là đi chơi, lịch có nghĩa là sự từng trải. Như vậy, nhìn chung về nguồn gốc của thuật ngữ này là cuộc hành trình đi một vòng, từ một nơi này đến một nơi khác và có quay trở lại.

Trong Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005), tại Điều 4, Chương 1 đã đưa ra khái niệm du lịch như sau: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định”¹.

¹ Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) tại Điều 4, Chương 1.

* Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

** Trường Đại học Đà Lạt

Du lịch trải nghiệm tạm dịch trong tiếng Anh là Experience Tourism. Du lịch trải nghiệm là hình thức du lịch giúp du khách có cơ hội trải nghiệm thực tế cuộc sống trong những môi trường mới. Tham gia du lịch trải nghiệm là hoạt động hòa mình vào thực tế cuộc sống tại các điểm đến du lịch của du khách thông qua việc tìm hiểu thông tin và tham gia vào các hoạt động cụ thể trong vai trò là những thành viên trực tiếp của môi trường và cộng đồng bản địa.

Theo tinh thần Nghị quyết số 207/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân, tỉnh Đồng Tháp chủ trương “phát triển các loại hình du lịch trải nghiệm mới, trong đó khai thác tiềm năng du lịch sông Tiền trở thành điểm dừng chân hấp dẫn trên tuyến du lịch kết nối các quốc gia hạ lưu sông Mê Kông”¹.

Đối với Đồng Tháp, du lịch trải nghiệm trong đó có du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái còn non trẻ. Tuy xuất phát trễ hơn so với các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng Tháp đã khởi động, phát triển loại hình du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái gắn với nông nghiệp công nghệ cao, bước đầu góp phần đa dạng hóa, làm phong phú sản phẩm, tăng thêm sự lựa chọn cho du khách khi tìm hiểu, trải nghiệm kinh tế - xã hội, khám phá vẻ đẹp của quê hương, con người, văn hóa Đồng Tháp.

Du lịch sinh thái vườn cây ăn trái tại Đồng Tháp có nhiều tiềm năng chờ đợi được đánh thức, điển hình như: Làng du lịch Tân Thuận Đông, nằm cách trung tâm thành phố Cao Lãnh hơn 4 km, với những sản phẩm đặc trưng chủ yếu như: nhãn Ido, xoài, măng cầu sim, hoa màu,...; Huyện Lai Vung có hai điểm tham quan vườn quýt đó là: điểm Phương Nghi (ấp Tân Quý, xã Tân Phước) và điểm Út Tường (ấp Tân Khánh, xã Tân Thành). Với sản phẩm đặc thù quýt hồng, quýt đường,...; vườn xoài Cao Lãnh (bao gồm huyện Cao Lãnh và thành phố Cao Lãnh) có nhiều loại xoài như: xoài thơm, xoài tượng, xoài gòn, xoài cóc, xoài Thanh Ca... nhưng nổi tiếng có xoài cát Chu và xoài cát Hòa Lộc; Huyện Châu Thành, chuyên canh tác các loại nhãn thơm ngon như: nhãn tiêu, nhãn Xuồng, nhãn Da Bò, nhãn Phú Quý, nhãn Edor.... tiềm năng để khách du lịch được trải nghiệm khám phá đời sống bình dị của người nông dân miệt vườn.

Hình thái du lịch sinh thái vườn cây ăn trái tại Đồng Tháp đã có những tiến triển tích cực, “hiện mô hình vườn cây ăn trái gắn với du lịch ở huyện Lai Vung có 8 điểm thăm vườn quýt hồng, được hình thành khoảng 3 năm trở lại đây đã thu hút hơn 75 ngàn lượt khách, doanh thu hơn 24 tỷ đồng. Khu Đồng Sen Tháp Mười có 7 hộ dân khai thác, khách đến đông nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, mỗi tháng có hơn 10 ngàn lượt khách. Làng du lịch Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh trồng xoài, nhãn,

¹ Nghị quyết số 207/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

qua 2 năm khai thác có hơn 25 ngàn lượt khách trong nước và hơn 3.000 khách quốc tế. Đặc biệt, làng hoa Sa Đéc sản xuất nhiều loại hoa cao cấp với những khu vườn kiêu mầu hoặc sản xuất công nghệ cao ngày càng thu hút du khách, trong năm 2018 đã có hơn 1 triệu lượt khách, trong đó hơn 40 ngàn khách quốc tế đến du lịch, tham quan”¹.

Đảng và Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế dân chủ cơ sở, Pháp lệnh dân chủ cơ sở đã làm thay đổi nhận thức của người nông dân, chuyển từ cục bộ địa phương đến có trách nhiệm với cộng đồng và với xã hội, chung vai sát cánh với cộng đồng xây dựng quê hương đất nước ngày càng phát triển. Cùng với chủ trương của Đảng là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn như hiện nay, những chương trình khuyến nông, hội thảo đầu bờ, tập huấn khoa học, kỹ thuật cho nông dân, đã giúp nông dân ứng dụng vào sản xuất. Vì vậy, Đồng Tháp cũng dần trở thành một trong những vùng nguyên liệu về nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa, thủy sản của cả nước.

2. Những phẩm chất độc đáo của người nông dân Đồng Tháp

Để phát triển và khai thác tốt nhất các tiềm năng du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái, Đồng Tháp đã định hướng phát triển du lịch tại các vườn cây ăn trái kết hợp với phát triển du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa các loại hình du lịch và tạo điểm nhấn trong quảng bá các vườn cây ăn trái đặc sản của địa phương, tăng khả năng cạnh tranh cho du lịch Đồng Tháp. Tuy nhiên, để khai thác tiềm năng du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái hiệu quả, thì thành tố con người là vô cùng quan trọng. Phần lớn các chủ vườn thuộc thành phần kinh tế tư nhân là nông dân đều chưa trải qua đào tạo về du lịch nên khi chuyển sang làm dịch vụ du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái ở Đồng Tháp gặp nhiều khó khăn.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) xác định: “Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế”². Kinh tế tư nhân ở đây bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. “Xét về mặt quan hệ sở hữu, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều thuộc cùng loại hình sở hữu tư nhân, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể. Mặc dù về mặt lý luận, quan điểm kinh tế cá thể, tiểu chủ và

¹ Hoàng Thanh (2020), “*Nông dân làm du lịch: Tại sao không?*”, trang web <https://infonyet.vietnamnet.vn/chuyen-la/du-lich/nong-dan-lam-du-lich-tai-sao-khong-254451.html>, [truy cập 15-01-2021]

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

kinh tế tư bản tư nhân là hai thành phần kinh tế khác nhau, khác nhau về trình độ phát triển lực lượng sản xuất và bản chất quan hệ sản xuất”¹.

Ở tỉnh Đồng Tháp, thành phần kinh tế tư nhân chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ cùng với kinh tế hộ gia đình, do đặc thù địa lý địa phương, nguồn nhân lực tham gia phát triển dịch vụ du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái chủ yếu là nông dân (chủ vườn). Người nông dân Đồng Tháp là một bộ phận của nông dân Việt Nam, cho nên nông dân Đồng Tháp mang đầy đủ bản chất của nông dân Việt Nam. Song vì những yếu tố tác động về điều kiện địa lý, tự nhiên đã tạo nên những đặc điểm riêng có của nông dân Đồng Tháp. Người nông dân Đồng Tháp có những đặc điểm riêng như sau:

- Người nông dân xem sở hữu về đất là cơ sở sinh ra mọi của cải vật chất, họ có tư liệu sản xuất nhỏ. Vì sở hữu tư liệu sản xuất nhỏ đã chi phối tâm lý của người nông dân. Mọi hoạt động, lợi ích, suy nghĩ của người nông dân đều diễn ra trong ranh giới đó.

- Môi trường lao động và sinh sống đã tạo điều kiện cho nông dân Đồng Tháp có bản chất thật thà, chịu thương, chịu khó lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất nuôi sống gia đình và góp phần phát triển cộng đồng.

- Đặc điểm nổi bật của nông dân Đồng Tháp là dám nghĩ, dám làm, nhạy bén với thị trường, làm ăn biết tính toán hiệu quả kinh tế. Nhiều người nông dân dám đầu tư phát triển sản xuất để làm giàu, có những nông dân đã thành lập doanh nghiệp, và không ít nông dân đã trở thành những nông dân sản xuất giỏi, trở thành điển hình tiên tiến trong cả nước.

- Trong hai cuộc kháng chiến thần kỳ (chống Pháp và chống Mỹ) của đất nước, nông dân Đồng Tháp là một lực lượng cơ bản của cách mạng. Họ đã đóng góp sức người, sức của cùng Đảng, nhân dân đứng dậy chống áp bức bóc lột của thực dân.

- Trong cuộc sống hàng ngày nông dân có ý thức đoàn kết, tương trợ, hào phóng, rộng rãi với bạn bè. Họ biết đoàn kết với nhau trong lao động sản xuất, họ biết chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm cho nhau, giúp đỡ lẫn nhau khi gặp hoạn nạn, khó khăn trong lao động sản xuất và trong cuộc sống đời thường, “tối lửa tắt đèn có nhau”.

- Với điều kiện tự nhiên của vùng Đồng Tháp Mười với hai mùa rõ rệt là mùa mưa - mùa lũ và mùa nắng. Đây là một món quà thiên nhiên ban tặng cho nhân dân Đồng Tháp. Trong lao động sản xuất, người dân với quyết tâm làm giàu đã tiến công vào Đồng Tháp Mười khai hoang hóa những vùng đất phèn mà hàng trăm năm trước con người bắt lợc.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Nông dân cũng ngày càng nâng cao trình độ kiến thức về mọi mặt để bắt kịp đà phát triển của thời đại, nâng cao ý thức chính trị, pháp luật và có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung của xã hội.

- Hầu hết nông dân làm du lịch đều chưa trải qua đào tạo nên khi chuyển sang làm dịch vụ du lịch gặp nhiều khó khăn.

3. Khuyến nghị giải pháp hỗ trợ và nâng cao năng lực người nông dân trong vận hành du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái tại Đồng Tháp

Để hỗ trợ nông dân trong quá trình thực hiện dịch vụ du lịch trải nghiệm vườn cây ăn trái tại tỉnh Đồng Tháp, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tạo thuận lợi để cộng đồng tại các khu vườn cây ăn trái đặc sản trên địa bàn được tham gia tích cực vào hoạt động du lịch, khai thác các sản vật địa phương nhằm thu hút du khách.

Hai là, vận động các hộ dân, tổ chức tham gia kinh doanh du lịch cùng chia sẻ lợi nhuận và đóng góp cho công tác bảo tồn tài nguyên, gìn giữ những giống cây quý, bảo vệ môi trường tại những khu vườn cây ăn trái trong khai thác du lịch.

Ba là, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực từ nông dân trong phục vụ du khách tại các khu điểm du lịch vườn cây ăn trái.

Bốn là, có chính sách hỗ trợ, giảm thuế, cho vay ưu đãi, khuyến khích sử dụng các tài nguyên du lịch bản địa trong xây dựng sản phẩm du lịch.

Năm là, hợp tác với các ban, ngành bài trừ các tệ nạn xã hội xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, cùng nhau tạo nên sự thân thiện, gần gũi cho du khách khi đến tham quan vườn cây ăn trái.

Sáu là, đảm bảo kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn cây ăn trái gắn với phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng các mô hình du lịch phù hợp.

Bảy là, đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch phù hợp và khảo sát hỗ trợ các điểm nhà vườn trồng cây ăn trái, khu sinh thái, khu công nghệ cao để chọn lựa các mô hình đủ điều kiện phát triển các điểm du lịch trải nghiệm chuyên nghiệp.

Tám là, giúp chủ vườn xây dựng một số mô hình trình diễn về trồng cây ăn trái theo hướng sạch, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao kết hợp với tham quan và du lịch trải nghiệm...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2018), *Nghị quyết số 207/2018/NQ-HĐND về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2016), Quyết định số 1168/QDD-UBND.HC ngày 18/10/2016 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
4. Đinh Đình Hồ (2007), “Hành trang của nông dân trong quá trình hội nhập kinh tế”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (5).
5. Bùi Thị Minh Hồng (2002), *Thị trường nông thôn với sự phát triển kinh tế hộ nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
6. Lê Xuân Đình (2008), Bức tranh kinh tế hộ nông dân hiện nay và một số vấn đề đặt ra, *Tạp chí Cộng sản.org.vn*, (số 7) 151.
7. Hoàng Thanh (2020), “*Nông dân làm du lịch: Tại sao không?*” trang web <https://infonet.vietnamnet.vn/chuyen-la/du-lich/nong-dan-lam-du-lich-tai-sao-khong-254451.html>, [truy cập 15-01-2021]
8. Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005)
9. Nguyễn Văn Trí, *Đồng Tháp gắn sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với phát triển du lịch*, trang web <https://dantocmiennui.vn/dong-thap-gan-san-xuat-nong-nghiep-cong-nghe-cao-voi-phat-trien-du-lich/237963.html>, [truy cập 15-01-2021]
10. ThS. Võ Nguyên Thông, ThS. Đỗ Thị Kiều Hoa, *Giải pháp khai thác du lịch sinh thái vườn cây ăn trái tại Đồng Tháp*, trang web <http://www.vtr.org.vn/giai-phap-khai-thac-du-lich-sinh-thai-vuon-cay-an-trai-tai-dong-thap.html>, [truy cập 15-01-2021]

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI KẾT HỢP VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Hữu Dũng*

Lê Hồng Nhung**

TÓM TẮT

Mô hình kết hợp năng lượng mặt trời (NLMT) và sản xuất nông nghiệp (SXNN) để xử lý nguy cơ xung đột trong sử dụng tài nguyên đất và tăng giá trị kinh tế nông nghiệp đã được thử nghiệm tại một số quốc gia trên thế giới, song chưa được tiến hành tại Việt Nam. Bài viết này tính toán hiệu quả kinh tế nếu Việt Nam tiến hành sản xuất kết hợp năng lượng mặt trời và sản xuất nông nghiệp. Bốn kịch bản được tính toán gồm: Kịch bản 1: sản xuất NLMT có mật độ lắp đặt ít và không bao gồm diện tích trồng lúa; Kịch bản 2: sản xuất NLMT có mật độ lắp đặt ít và có bao gồm diện tích trồng lúa; Kịch bản 3: sản xuất NLMT có mật độ lắp đặt cao và không bao gồm diện tích trồng lúa; Kịch bản 4: sản xuất NLMT có mật độ lắp đặt cao và có bao gồm diện tích trồng lúa. Cần Thơ được chọn làm địa điểm nghiên cứu. Số liệu được thu thập tại Cần Thơ trong năm 2020 tại Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cần Thơ, Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh (GreenID), và điều tra số liệu thứ cấp tại Cần Thơ. Kết quả đánh giá cho thấy rõ được tiềm năng NLMT to lớn trong ứng dụng mô hình kết hợp NLMT và SXNN ở Cần Thơ, vượt nhu cầu tiêu thụ điện của Thành phố và các khu vực lân cận. Cần Thơ sẽ có khả năng sản xuất lượng điện cao gấp 4 lần nhu cầu tiêu thụ điện của Thành phố tại thời điểm năm 2020 nếu được vận dụng tối đa tiềm năng của mô hình sử dụng kết hợp tại các khu vực SXNN, thủy sản và thậm chí cả khi đã loại trừ các khu trồng lúa ở đây. Nếu không tính các khu vực sản xuất lúa gạo thì tiềm năng sử dụng kết hợp NLMT thực tế là 700 đến 1.100 MWp và tính cả các khu vực trồng lúa thì tiềm năng sẽ đạt 7.500 MWp đến 11.300 MWp. Đáng chú ý, chi phí đầu tư cụ thể được tính toán dựa trên ước tính giá thị trường hiện nay của các hệ thống NLMT quy mô trung bình và quy mô lớn ở Việt Nam thì trong điều kiện tiêu chuẩn đạt 850 USD/KWp với hệ thống NLMT công suất >1MWp là khả thi tại Cần Thơ.

Từ khóa: Năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp, Cần Thơ, kinh tế nông nghiệp, kinh tế năng lượng.

* Bộ môn Kinh tế Tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nguyen.huudung@neu.edu.vn; Điện thoại: 0961151148

** K59, Bộ môn Kinh tế Tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nhungnhung99@gmail.com; Điện thoại: 0367668325

1. Tính cấp thiết

Sản xuất kết hợp NLMT và nông nghiệp có thể giúp tăng hiệu quả kinh tế của một đơn vị diện tích đất sử dụng. Việt Nam có tiềm năng phát triển điện mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp rất lớn. Đây có thể là một cánh cửa mới trong việc gọi mở những giải pháp để có thể giải quyết xung đột trong việc sử dụng đất cho việc phát triển năng lượng tái tạo và nông nghiệp, thủy sản, nhất là tại các tỉnh “vựa lương thực” ở khu vực phía Nam.

Làm thế nào để tháo gỡ điểm nghẽn, giải quyết các lợi ích hay đạt được các “lợi ích kép” là vấn đề cần được nghiên cứu giải quyết thấu đáo để khai thác tốt nhất tiềm năng to lớn của nguồn năng lượng tái tạo này. Vì tính mới mẻ và tiềm năng của mô hình, bài viết này tính toán khả năng ứng dụng mô hình năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ, làm cơ sở cho việc phát triển chính sách và đầu tư cho các dự án nông nghiệp và năng lượng.

2. Địa điểm nghiên cứu

Thành phố Cần Thơ nằm trên đất có nguồn gốc phù sa được sông Mê Kông bồi đắp và được bồi lắng thường xuyên qua nguồn nước có phù sa của dòng sông Hậu. Địa hình bằng phẳng với độ cao trung bình khoảng 1 - 2 m ven sông Hậu phù hợp cho sản xuất nông - ngư nghiệp. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 28°C, số giờ nắng trung bình cả năm khoảng 2.249 giờ. Cần Thơ chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có lợi thế về nền nhiệt độ, chế độ bức xạ nhiệt, chế độ nắng cao và ổn định theo hai mùa trong năm. Với những điều kiện trên, việc thúc đẩy áp dụng mô hình kết hợp năng lượng tái tạo trong SXNN có thể là một giải pháp “đôi bên cùng có lợi”, không chỉ giúp nông dân có thêm thu nhập từ tài nguyên đất mà còn cung cấp nguồn điện xanh, sạch cho nông nghiệp của Thành phố.

3. Kịch bản giả định

Loại cây trồng được lựa chọn cho mô hình

Theo các kinh nghiệm và nghiên cứu quốc tế, diện tích đất và các loại cây trồng phù hợp mô hình sử dụng kết hợp NLMT được lựa chọn. Thành phố Cần Thơ có 9 quận, huyện và có hiện trạng sử dụng đất SXNN và nuôi trồng thủy sản đa dạng. Nghiên cứu lựa chọn cây trồng dựa theo các kinh nghiệm và nghiên cứu quốc tế đồng thời là loại cây nông nghiệp có quy mô diện tích lớn tại Cần Thơ để tính toán. Bảng dưới đây biểu diễn số liệu các loại cây trồng, thủy sản được nuôi trồng ở 9 quận, huyện cùng với diện tích đất tương ứng (đơn vị tính: ha).

Bảng 1. Diện tích đất nuôi trồng các loại cây và thủy sản ở 9 quận, huyện thuộc TP. Cần Thơ giai đoạn 2015 - 2020

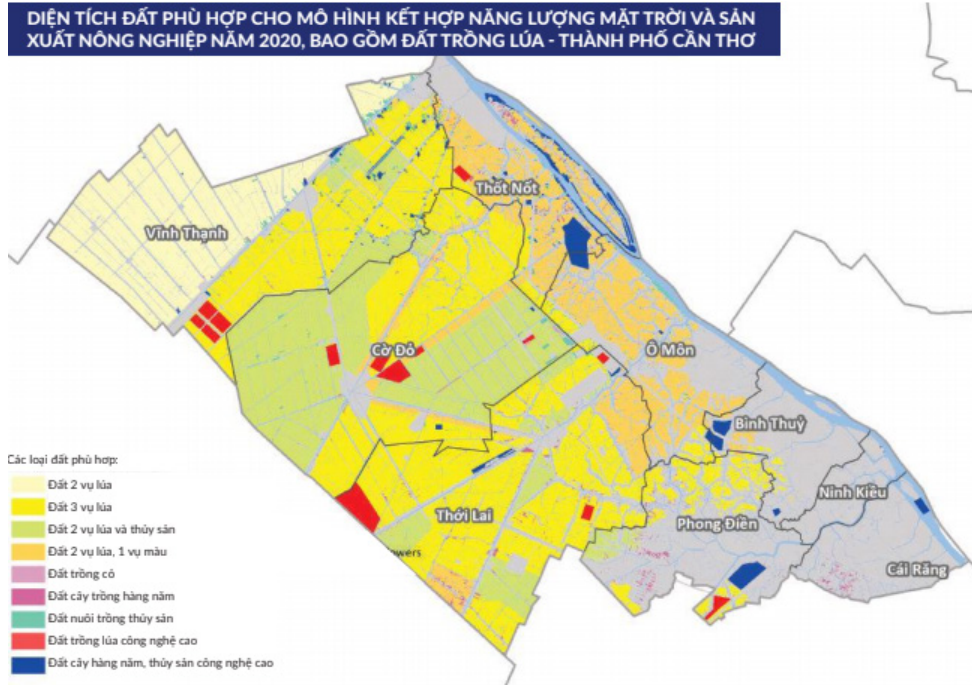
	Diện tích theo quận, năm 2020 (ha)								
	Ninh Kiều	Ô Môn	Bình Thủy	Cái Răng	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai
Đất trồng									
Gạo	-	12.400	2.000	500	11.900	56.050	60.500	8.800	52.950
Ngô	-	100	200	-	150	100	500	500	450
Đậu nành	-	200	100	-	1	3	7	-	1
Hạt vừng	-	2.000	-	-	3.000	300	500	-	200
Rau màu	-	600	550	550	1.000	800	2.450	2.300	1.750
Cây cho củ (khoai tây, sắn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thủy sản									
Nuôi cá trong ao	-	395	489	92	470	489	331	512	430
Tôm	-	-	40	-	-	40	10	5	10
Đất trồng cỏ	-	-	-	-	-	-	19	-	-

Nguồn: Quy hoạch Phát triển Nông nghiệp Cần Thơ đến năm 2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) Cần Thơ

Do lúa là cây trồng phổ biến và là ưu tiên hàng đầu tại Cần Thơ nên hai kịch bản được tính toán gồm: (1) không bao gồm các khu vực trồng lúa, và (2) bao gồm các khu vực trồng lúa.

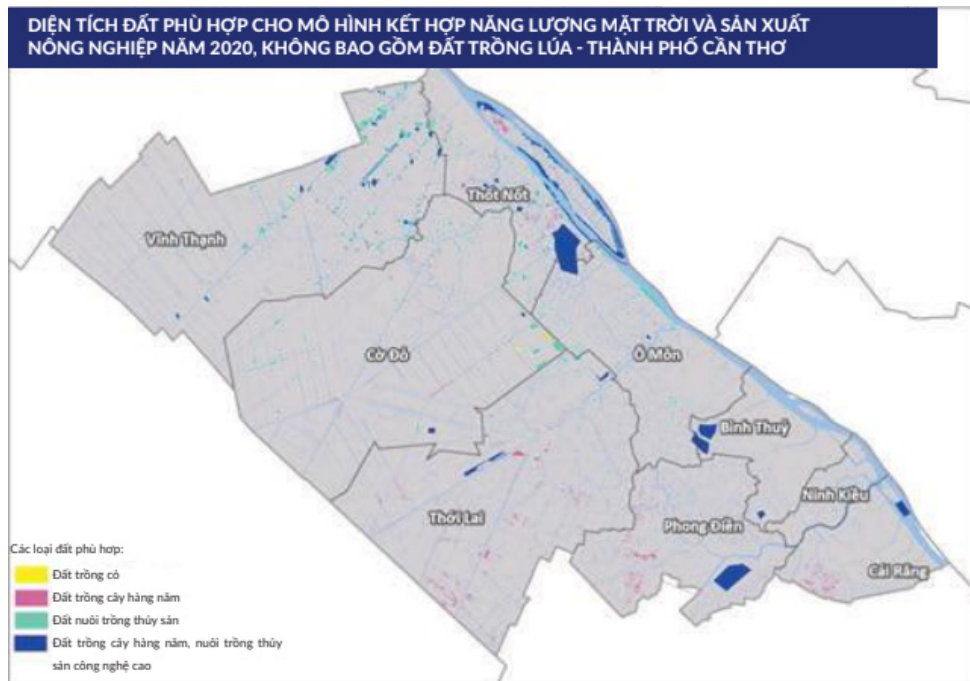
Sau khi xác định các danh mục phân loại sử dụng đất, cây trồng, vật nuôi phù hợp và diện tích nuôi trồng tương ứng ở các quận, huyện trên tỉnh Cần Thơ thì sẽ có hai kịch bản được chia ra như hai hình dưới đây. Hình 1 cho thấy toàn bộ diện tích đất phù hợp cho việc ứng dụng mô hình, bao gồm cả diện tích trồng lúa. Hình 2 cho thấy toàn bộ các khu vực phù hợp để ứng dụng nhưng loại trừ diện tích trồng lúa, do đó chỉ tính đến các diện tích nuôi trồng vật nuôi, cây, thủy sản khác.

Hình 1. Bản đồ các khu vực đất đai phù hợp cho mô hình sử dụng kết hợp NLMT (tính cả lúa gạo)



Nguồn: Tác giả tính toán

Hình 2. Bản đồ các khu vực đất đai phù hợp cho mô hình sử dụng kết hợp NLMT (không tính lúa gạo)



Nguồn: Tác giả tính toán

Mật độ lắp đặt công suất NLMT trên mỗi ha

Tiếp theo, tác giả xác định mật độ lắp đặt công suất NLMT trên mỗi ha. Để tính toán sản lượng điện mặt trời, nghiên cứu xác định một kịch bản với công suất điện mặt trời trên mỗi khu đất ở mức cao và một kịch bản có mật độ lắp đặt công suất NLMT thấp. Theo các dự án thực tế có hiệu quả trên thế giới đã được trình bày ở phần trước, thông số mật độ lắp đặt công suất NLMT sẽ ở mức 0,5 MWp/ha cho kịch bản cao và 0,33 MWp/ha ở kịch bản thấp. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng ở kịch bản cao có thể xảy ra tình trạng năng suất nông nghiệp giảm nhưng chưa thể được đánh giá chi tiết cho các cây trồng khác nhau trong phạm vi nghiên cứu này. Dù có tình trạng giảm sẽ xảy ra theo dự kiến ở kịch bản cao, nhưng theo các kinh nghiệm quốc tế, những thiệt hại năng suất nông nghiệp sẽ được bù đắp vượt mức nhờ doanh thu bổ sung từ việc bán điện và tiết kiệm điện năng.

Công suất phát điện mặt trời

Cuối cùng, công suất phát điện mặt trời cụ thể cho ứng dụng mô hình ở Cần Thơ theo giả định đã được xác minh nhờ công cụ RE Data Explorer (Khám phá dữ liệu năng lượng tái tạo) của Phòng Thí nghiệm Năng lượng Tái tạo Quốc gia Hoa Kỳ (NREL) được công nhận trên toàn cầu, dự kiến sẽ vào khoảng 1.400 kWh/kWp công suất lắp đặt.

Bảng 2. Thông số sản lượng chính cho ứng dụng mô hình sử dụng kết hợp NLMT ở Cần Thơ

	Kịch bản cao	Kịch bản thấp
Mật độ lắp đặt công suất	0,5 MWp/ha	0,33 MWp/ha
Sản lượng ĐMT cụ thể	1.400 kWh/kWp	

Nguồn: Tác giả tính toán

Công suất điện tiềm năng

Để tính toán, chúng ta cần biết giá tiềm năng kỹ thuật sử dụng kết hợp NLMT tại Cần Thơ. Tiềm năng kỹ thuật ở đây được hiểu là công suất điện tiềm năng (tính bằng MWp) hay lượng điện mặt trời (tính bằng MWh) có thể được tạo ra trong hệ thống sử dụng kết hợp NLMT trên diện tích đất đã xác định và được nuôi trồng các loại cây phù hợp.

Sau khi đã có được những thông số chính, ta tiến hành tính toán thực tế tiềm năng sử dụng kết hợp năng lượng mặt trời căn cứ vào các giả định và sự hỗ trợ của bản đồ GIS¹. Tính toán này sẽ được xây dựng trên các kịch bản khác nhau. Một kịch bản sản lượng cao (mật độ lắp đặt công suất NLMT và tỷ lệ tạo bóng râm cao hơn) và kịch bản

¹ Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là hệ thống được xây dựng để ghi nhận, phân tích và đưa ra dữ liệu không gian hay địa lý. Ứng dụng GIS là công cụ cho phép người sử dụng và các đối tượng khác điều chỉnh số liệu trên bản đồ, thể hiện kết quả của toàn bộ hoạt động dưới dạng biểu đồ dễ hiểu.

khác là sản lượng thấp hơn (giảm mật độ lắp đặt công suất NLMT và tỷ lệ tạo bóng râm), kịch bản tính gộp và kịch bản không tính gộp các khu vực sản xuất lúa gạo. Việc tính toán sẽ được thực hiện cho toàn bộ Cần Thơ và 9 quận, huyện cụ thể trên địa bàn Thành phố. Như vậy, sau khi xét đến hoạt động trồng lúa và những giả định khác nhau về mật độ lắp đặt công suất pin NLMT, nghiên cứu đã xây dựng và tính toán bốn kịch bản sau.

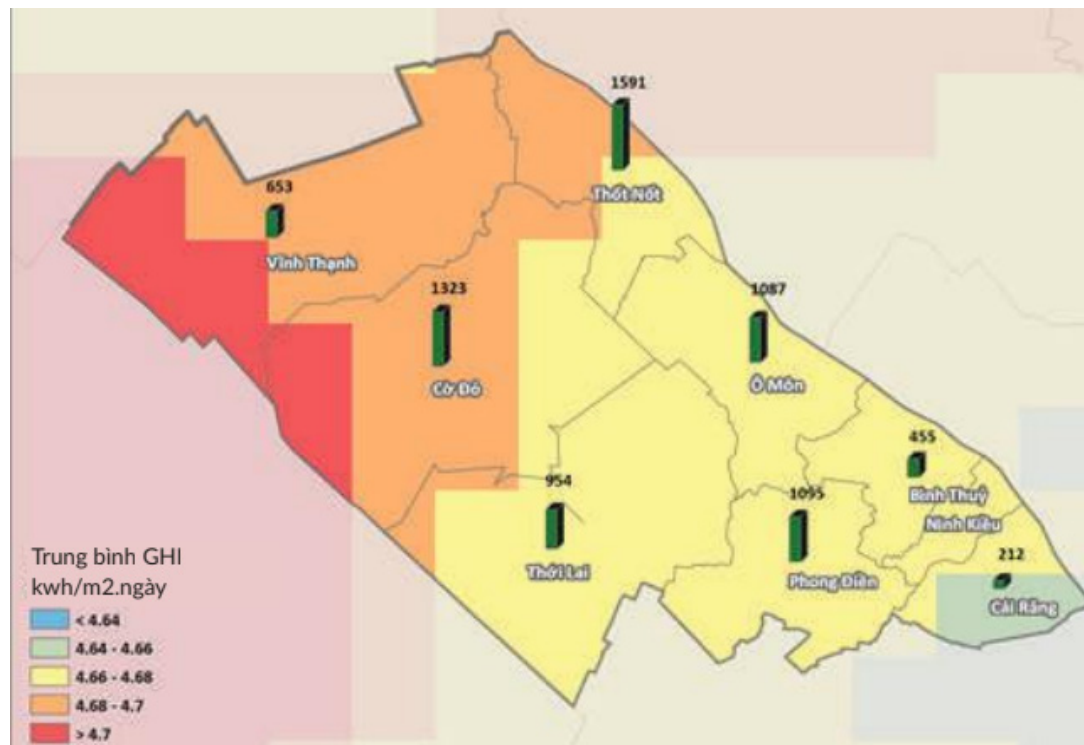
Bảng 3. Các kịch bản tiềm năng sử dụng kết hợp NLMT ở Cần Thơ

Kịch bản (sử dụng đất)	Kịch bản xét đến mật độ lắp đặt công suất NLMT	
	Rủi ro thấp (0,33 MWp/ha)	Rủi ro cao (0,5 MWp/ha)
Không bao gồm diện tích trồng lúa	1	2
Bao gồm diện tích trồng lúa	3	4

Nguồn: Tác giả tính toán

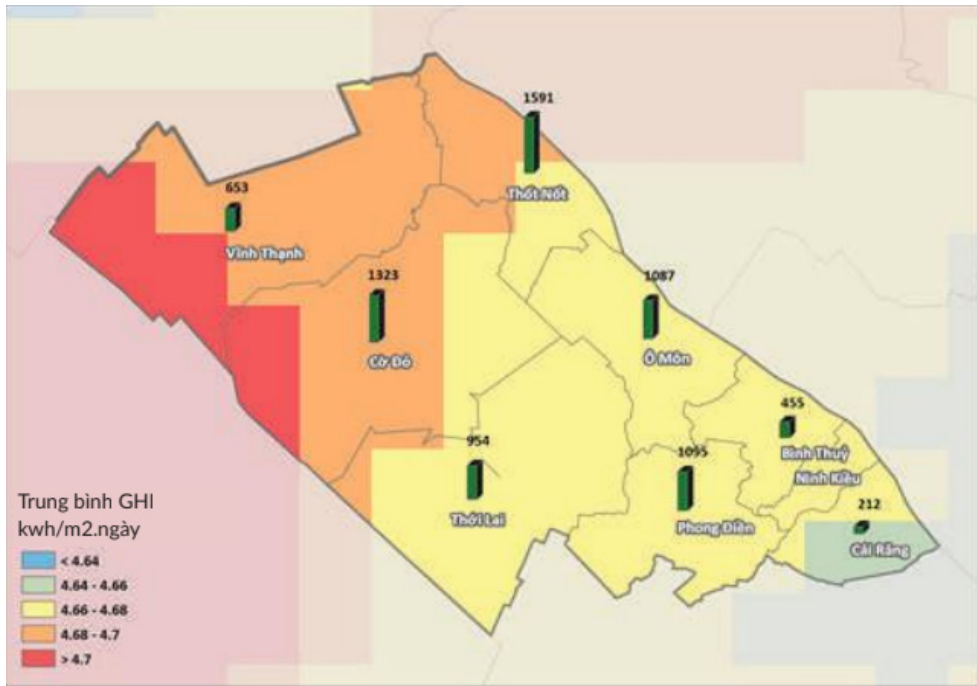
Dưới đây là các bản đồ thể hiện kết quả tính toán tiềm năng dựa trên hệ thống GIS của bốn kịch bản nêu trên.

Hình 3. Kịch bản 1 (kịch bản thấp, không bao gồm sản xuất lúa gạo)



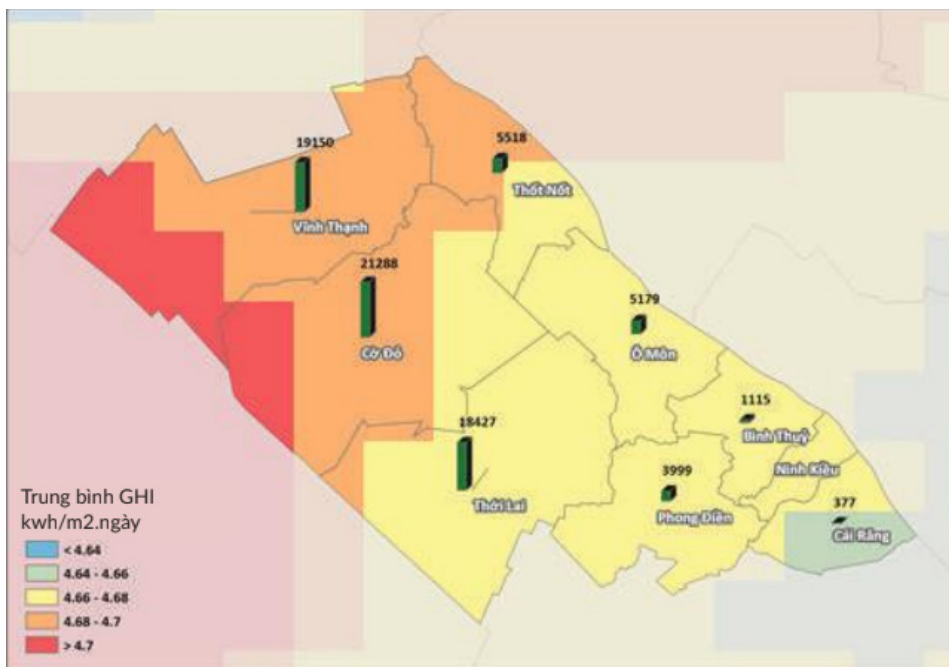
Nguồn: Tác giả tính toán

Hình 4. Kịch bản 2 (kịch bản cao, không bao gồm sản xuất lúa gạo)



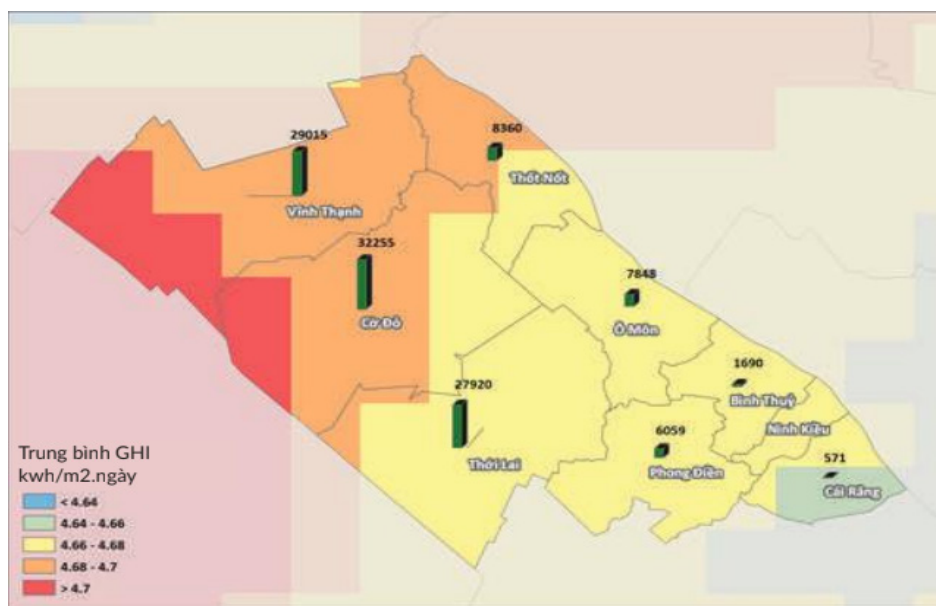
Nguồn: Tác giả tính toán

Hình 5. Kịch bản 3 (kịch bản thấp, bao gồm sản xuất lúa gạo)



Nguồn: Tác giả tính toán

Hình 6. Kịch bản 4 (kịch bản cao, bao gồm sản xuất lúa gạo)



Nguồn: Tác giả tính toán

Chi phí trung bình của lượng điện sản sinh trong hệ thống

Cuối cùng là ước tính chi phí trung bình của lượng điện sản sinh trong hệ thống sử dụng kết hợp NLMT với sự hỗ trợ của đánh giá chi phí sản xuất điện quy dẫn (LCOE). Sau đó, chi phí LCOE tính được có thể so sánh với các “chuẩn” hiện có như giá FIT hiện tại áp dụng với các hệ thống điện mặt trời nổi lưới ở Việt Nam.

4. Kết quả tính toán tiềm năng kỹ thuật

Các bảng dưới đây sẽ tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng kỹ thuật đối với bốn kịch bản dùng cho dữ liệu sử dụng đất hiện tại.

Bảng 4. Kết quả tiềm năng kỹ thuật cho ứng dụng mô hình kết hợp tại Cần Thơ (theo công suất, MWp)

Kịch bản (sử dụng đất)	Kịch bản xét đến mật độ lắp đặt công suất NLMT	
	Kịch bản thấp (0,33 MWp/ha)	Kịch bản cao (0,5 MWp/ha)
Không bao gồm diện tích trồng lúa	7.363	11.157
Bao gồm diện tích trồng lúa	75.046	113.707
Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.093	1.657

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 5. Kết quả tiềm năng kỹ thuật của mô hình sử dụng kết hợp NLMT tại Cần Thơ (theo điện năng, MWh)

Kịch bản (sử dụng đất)	Kịch bản xét đến mật độ lắp đặt công suất NLMT	
	Kịch bản thấp (0,33 MWp/ha)	Kịch bản cao (0,5 MWp/ha)
Không bao gồm diện tích trồng lúa	10.308.606	15.619.100
Bao gồm diện tích trồng lúa	105.064.806	159.189.100
Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.530.606	2.319.100

Nguồn: Tác giả tính toán

Từ những kết quả đánh giá trên có thể thấy rõ được tiềm năng NLMT to lớn trong ứng dụng mô hình kết hợp NLMT và SXNN ở Cần Thơ, thậm chí tiềm năng này còn vượt nhu cầu tiêu thụ điện của Thành phố và các khu vực lân cận. Nhu cầu tiêu thụ điện của Thành phố vào khoảng 2.211.200 MWh (ước tính năm 2017). Cần Thơ sẽ có khả năng sản xuất lượng điện cao gấp 4 lần nhu cầu tiêu thụ điện của Thành phố nếu được vận dụng tối đa tiềm năng của mô hình sử dụng kết hợp tại các khu vực SXNN, thủy sản và thậm chí cả khi đã loại trừ các khu trồng lúa ở đây.

5. Kết quả tính toán tiềm năng thực tế

Kết quả phía trên là những tiềm năng kỹ thuật nên khó có khả năng xảy ra trong thực tế. Vì vậy, “tiềm năng thực tế” được tính toán trong phần tiếp theo là một dạng tiềm năng kỹ thuật khả thi và mang tính thực tế hơn vì nó sẽ diễn ra trong ngắn hạn hoặc trung hạn, tầm 5-8 năm (bao gồm cả giai đoạn đầu của các dự án thí điểm, giám sát, đánh giá khoa học chi tiết các ứng dụng mô hình kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản và thử nghiệm trên cây trồng trong tối thiểu 2 năm).

Tiềm năng kỹ thuật “thực tế” cũng có thể được coi là “những mục tiêu trong tầm tay” của công nghệ và ứng dụng mới này. Các cây trồng, con giống và ứng dụng cho mô hình kết hợp sử dụng NLMT đang sẵn có và phù hợp, và vì vậy có thể giúp thu hút các nhà đầu tư cũng như những nông dân quan tâm một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Theo đó, giả định của tiềm năng kỹ thuật thực tế là chỉ 10% tổng tiềm năng kỹ thuật sẽ được hiện thực hóa trong ngắn hạn và trung hạn. Dưới đây sẽ là bảng tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng kỹ thuật “thực tế” cho bốn kịch bản.

Bảng 6. Tiềm năng kỹ thuật “thực tế” của mô hình sử dụng kết hợp NLMT tại Cần Thơ (theo công suất, MWp)

Kịch bản (sử dụng đất)	Kịch bản xét đến mật độ lắp đặt công suất NLMT	
	Kịch bản thấp (0,33 MWp/ha)	Kịch bản cao (0,5 MWp/ha)
Không bao gồm diện tích trồng lúa	736	1.116
Bao gồm diện tích trồng lúa	7.505	11.371
Diện tích nuôi trồng thủy sản	109	166

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 7. Tiềm năng kỹ thuật “thực tế” của mô hình sử dụng kết hợp NLMT tại Cần Thơ (theo sản lượng điện, MWh)

Kịch bản (sử dụng đất)	Kịch bản xét đến mật độ lắp đặt công suất NLMT	
	Kịch bản thấp (0,33 MWp/ha)	Kịch bản cao (0,5 MWp/ha)
Không bao gồm diện tích trồng lúa	1.030.860	1.561.910
Bao gồm diện tích trồng lúa	10.506.480	15.918.910
Diện tích nuôi trồng thủy sản	152.600	232.400

Nguồn: Tác giả tính toán

Đối chiếu với mục tiêu phát triển NLMT của Việt Nam theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia của Chính phủ (Quy hoạch điện VII được điều chỉnh vào năm 2016) thì điện mặt trời sẽ đạt 800 MWp đến năm 2020; 4.000 MWp đến năm 2025 và 12.000 MWp đến năm 2030. Kết quả tính toán cho thấy, nếu không tính các khu vực sản xuất lúa gạo thì tiềm năng sử dụng kết hợp NLMT thực tế là 700 đến 1.100 MWp và tính cả các khu vực trồng lúa thì tiềm năng sẽ đạt 7.500 đến 11.300 MWp.

6. Tính khả thi kinh tế

Ở phần này, nghiên cứu đi sâu vào phân tích tác động và tính khả thi kinh tế của mô hình kết hợp NLMT và SXNN khi sử dụng tại thành phố Cần Thơ. Do không thể thu thập số liệu chính xác của dự án vì Dự án chưa được triển khai nên nghiên cứu đã tham khảo chi tiết Dự án thí điểm ở hồ Constance, Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức.

Nghiên cứu sẽ phân tích cấu trúc chi phí một cách chi tiết của dự án thí điểm ở CHLB Đức, bao gồm hai loại chi phí là chi phí vốn lắp đặt hệ thống (CAPEX) và chi phí vận hành (OPEX). Kinh nghiệm từ dự án của CHLB Đức cho thấy, chi phí của hệ thống NLMT cách đất (trong dự án ở CHLB Đức được lắp đặt cách đất 5m) sẽ cao hơn 109% so với hệ thống NLMT nổi lưới thông thường, các yếu tố giảm chi phí (ví

dụ như không cần làm hàng rào ngăn cách) và yếu tố làm tăng chi phí (chi phí nhân công, chi phí quy hoạch,...) cũng đã được xác định. Nghiên cứu đã kết luận được tổng chi phí vốn (CAPEX) sẽ tăng gần 30% so với hệ thống NLMT thông thường. Mức tăng chi phí vận hành - bảo trì (chi phí vệ sinh tăng và bảo trì phức tạp hơn), các yếu tố giúp giảm chi phí (không mất phí thuê đất, không cần kiểm soát cỏ dại) cũng được xác định. Nhìn chung, với các dự án mới đang được áp dụng hoặc thí điểm thì chi phí hoạt động (OPEX) sẽ tăng nhẹ 10%.

Về chi phí sản xuất điện quy dẫn (LCOE), đây là công cụ so sánh các phương thức phát điện khác nhau trên một cơ sở nhất quán. LCOE đánh giá kinh tế tổng chi phí trung bình để xây dựng, vận hành một cơ sở sản xuất điện trong suốt thời gian hoạt động. Chi phí LCOE cũng có thể được coi là giá bán điện trung bình để hòa vốn trong suốt giai đoạn dự án. Chi phí này bao gồm chi phí đầu tư, chi phí vận hành - bảo trì (O&M), chi phí nhiên liệu có thể phát sinh (không áp dụng với NLMT) được tính toán trong suốt giai đoạn dự án với tỷ lệ chiết khấu xác định.

Dựa vào các kết quả trên cùng với các số liệu đầu vào khác (Bảng 8), có thể tính toán chi phí sản xuất điện quy dẫn (LCOE) của Dự án sử dụng kết hợp NLMT ở Cần Thơ.

Bảng 8. Các thông số tính toán chi phí LCOE của hệ thống sử dụng kết hợp NLMT

Thông số tính toán chi phí LCOE	Giá định
Thời hạn dự án	20 năm
Công suất lắp đặt	1.000 kWp
Năng suất điện cụ thể	1.400 kWh/kWp
Mức giảm sản lượng điện	0,5 %/năm
Mật độ lắp đặt công suất	0,33 MWp/ha
Chi phí đầu tư cụ thể	1.100 đô-la Mỹ/kWp (+30%)
Chi phí vận hành, bảo trì	9,64 đô-la Mỹ/kWp/năm (+10%)
Thay thế bộ chuyển đổi (inverter) vào năm thứ	11
Bảo hiểm	5 đô-la Mỹ/kWp/năm
Tỷ lệ chiết khấu	8%/năm

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng trên cho ta thấy các thông số chính sẽ được sử dụng để tính các chi phí sản xuất điện quy dẫn (LCOE) tiềm năng của mô hình tại Cần Thơ. Đáng chú ý, chi phí đầu tư cụ thể được tính toán dựa trên ước tính giá thị trường hiện nay của các hệ thống NLMT quy mô trung bình và quy mô lớn ở Việt Nam (giả định trong điều kiện tiêu chuẩn: 850 đô-la Mỹ/kWp với hệ thống NLMT công suất >1 MWp) sẽ tăng 30% do

yếu tố kết hợp sử dụng NLMT (đầu tư lắp đặt hệ thống cách đất). Chi phí O&M dựa trên số liệu dự án thực tế ở Thái Lan với chi phí tăng 10% với kịch bản ứng dụng trong điều kiện tiêu chuẩn. Nhắc đến giả định chi phí đầu tư này, đây là một giả định dựa trên phân tích thị trường mới đây của một nhóm tham vấn quốc tế thuộc dự án tư vấn của Bộ Công Thương (MoIT), Liên minh châu Âu (EU) và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) về việc điều chỉnh giá FiT cho điện mặt trời (Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Theo ước tính của nhóm tư vấn, chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời nổi lưới ở Việt Nam sẽ vào khoảng 718 - 790 đô-la Mỹ/kWp trong quý 4 năm 2018. Với phương pháp tiếp cận thận trọng, nghiên cứu đã lựa chọn giả định chi phí đầu tư ở mức 850 đô-la Mỹ/kWp để tiến hành tính toán cơ sở của mô hình sử dụng kết hợp NLMT (cộng thêm 30% chi phí tăng do xây dựng cấu trúc cách đất). Tham khảo E3Analytics/IET, Nghiên cứu về việc điều chỉnh biểu giá điện hỗ trợ cho năng lượng mặt trời tại Việt Nam. Nội dung đã được trình bày tại hội thảo tư vấn MoIT/EU/GIZ về Sửa đổi giá FiT cho năng lượng mặt trời diễn ra ngày 28/11/2018 tại Hà Nội.

Tỷ lệ chiết khấu trong tính toán chi phí LCOE thường dựa trên chi phí vốn cơ hội (lợi nhuận thu được với phương án sử dụng tốt nhất tiếp theo so với phương án đầu tư được thực hiện là bao nhiêu) hoặc chi phí vốn. Lãi suất vay ngân hàng tại Việt Nam hiện ở mức 9 - 10%; tuy nhiên, với ứng dụng kết hợp NLMT trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản, giả định được đưa ra là trong giai đoạn phát triển thị trường ban đầu, kỳ vọng tỷ lệ thu hồi vốn hay chi phí cơ hội sẽ thấp hơn so với các khoản đầu tư hoàn toàn theo hình thức thương mại và sẽ được hưởng một số hình thức hỗ trợ của Chính phủ, các khoản vay ưu đãi và các công cụ hạn chế rủi ro khác. Do đó, có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu thấp hơn một chút ở mức 8%.

Tính toán được thực hiện theo ba kịch bản và giả định sẽ có nhiều ứng dụng kỹ thuật, do đó, có nhiều chi phí hệ thống trong giai đoạn thị trường ban đầu. Ở kịch bản thấp, vốn đầu tư có thể chỉ cao hơn 20% so với hệ thống thông thường còn trong kịch bản cao thì mức chênh lệch thậm chí tăng tới 40% so với kịch bản trong điều kiện tiêu chuẩn, chênh lệch chi phí O&M cũng ở mức tương tự. Kết quả tính toán chi phí LCOE được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 9. Các kịch bản chi phí LCOE của hệ thống sử dụng kết hợp NLMT tại Cần Thơ

	Chi phí thấp	Điều kiện tiêu chuẩn	Chi phí cao
Chi phí	+20% CAPEX / +0% OPEX	+30% CAPEX / +10% OPEX	+40% CAPEX / +20% OPEX
LCOE	8,40 Usct/kWh	9,07 Usct/kWh	9,81 Usct/kWh

Nguồn: Tác giả tính toán

Chi phí sản xuất được dự báo sẽ giảm đáng kể trong tương lai gần nếu kết quả tính toán dựa trên các số liệu chi phí hiện tại của thị trường NLMT (chủ yếu là chi phí các bộ phận chính của module và bộ chuyển đổi). Mức giảm chi phí chủ yếu nhờ chi phí tấm module NLMT sẽ tiếp tục giảm. Cơ quan Năng lượng Tái tạo Quốc tế (IRENA) mới đây đã đưa ra dự đoán chi phí LCOE điện mặt trời trung bình trên toàn cầu sẽ giảm 40%. Thậm chí, nếu dự báo IRENA chỉ thành hiện thực ở mức độ nào đó thì vẫn sẽ ảnh hưởng đáng kể đến chi phí ứng dụng mô hình kết hợp tại Việt Nam. Nhờ hiệu ứng tiếp thu kỹ thuật trong giai đoạn phát triển thị trường 5 - 8 năm đầu chi phí hệ thống sẽ tiếp tục giảm (từ đó sẽ đạt được hiệu quả phát triển, xây dựng, vận hành và bảo trì hệ thống sử dụng kết hợp NLMT). Tính đến yếu tố đó, nghiên cứu đưa ra dự báo thận trọng về chi phí LCOE của ứng dụng mô hình kết hợp trong tương lai ở Việt Nam như bảng dưới. Toàn bộ giả định này vẫn áp dụng với hệ thống sử dụng kết hợp có quy mô công suất tối thiểu 1 MWp.

Bảng 10. Dự báo tương lai các kịch bản chi phí LCOE của hệ thống sử dụng kết hợp NLMT ở Cần Thơ

	Điều kiện tiêu chuẩn	Dự báo giai đoạn 2020 - 2025 (-20% chi phí)	Dự báo giai đoạn 2020 - 2025 (-30% chi phí)
LCOE	9,07 Usct/kWh	7,26 Usct/kWh	6,35 Usct/kWh

Nguồn: Tác giả tính toán

7. Triển vọng để thực hiện các chiến lược phát triển mô hình sử dụng kết hợp năng lượng mặt trời

Trong bối cảnh các khoản đầu tư về công nghệ năng lượng mặt trời đang có xu hướng giảm mạnh. Phương án kết hợp phát triển NLMT trong sản xuất nông nghiệp được xem là một giải pháp khả thi và hiệu quả cả về mặt kinh tế lẫn lợi ích về mặt xã hội. Ở Việt Nam, khi áp dụng mô hình này sẽ giúp tránh và giảm thiểu được những xung đột của chủ đầu tư với các chủ cho thuê đất nảy sinh do mâu thuẫn lợi ích và áp lực về lượng vốn đầu tư lớn cho dự án.

Để mô hình có thể đi vào hoạt động và phát triển mạnh hơn tại Việt Nam, có một số điều cần phải chú ý phát huy. Đầu tiên là phải ưu tiên xây dựng một dự án thí điểm của mô hình sử dụng kết hợp NLMT ở Việt Nam, từ đó có thể kiểm chứng được các giả định trong nghiên cứu và xem xét tính phù hợp của các giống cây trồng, con giống có tiềm năng và tương thích với các điều kiện sinh thái nông nghiệp của địa phương. Trong bước này cần thỏa mãn được các yêu cầu về tính khoa học, được giám sát chặt chẽ trong cả lĩnh vực điện mặt trời và đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó,

Cần Thơ cũng cần kêu gọi sự tham gia của các viện nghiên cứu nông nghiệp, các trường đại học nông nghiệp trong nước cũng như các chuyên gia quốc tế, các đối tác cung cấp công nghệ để đảm bảo dự án thí điểm được hoàn thành và đem lại kết quả mong đợi. Ở bước này, thành phố Cần Thơ đang là một khu vực “sáng giá” để bắt đầu thử nghiệm.

Tiếp theo đó, Thành phố nên thành lập một Ban điều phối khu vực hay một nhóm công tác để có thể thể chế hóa quá trình phát triển mô hình sử dụng kết hợp NLMT ở cấp tỉnh hoặc cấp vùng. Ban điều phối khu vực sẽ bao gồm các bên liên quan chủ chốt tại các cơ quan nhà nước, các cơ quan ở tỉnh, hiệp hội nông dân, viện nghiên cứu,... có quan tâm đến mô hình, từ đó cùng nhau đề ra chiến lược và kế hoạch hành động. Không những vậy, nhóm công tác này cũng có thể tiến hành vận động sự ủng hộ của Chính phủ đối với việc điều chỉnh các khung pháp lý, tổ chức các chương trình nhằm nâng cao nhận thức của người nông dân và các bên liên quan về dự án.

Sau khi hoàn thành các bước trên, cần phải tiếp tục xác định và phân tích thêm các rào cản tiềm ẩn về mặt pháp lý của dự án. Hiện nay, các quy định luật pháp về sử dụng đất và thay đổi mục đích sử dụng đất chưa có quy định cụ thể trong trường hợp kết hợp NLMT với SXNN nên đây có thể là một rào cản tiềm ẩn về mặt pháp lý của Dự án. Khi mô hình đã được kiểm chứng và đảm bảo tính khả thi cũng như hiệu quả thì việc ứng dụng mô hình kết hợp NLMT này cũng cần được Chính phủ công nhận và tính đến trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia mới (Quy hoạch điện VIII), Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và kể cả các chiến lược của quốc gia về biến đổi khí hậu.

Về các rào cản pháp lý của mô hình như đã nói trên, các quy định của Việt Nam về năng lượng mặt trời và biểu giá điện hỗ trợ FIT quy định về điều kiện được hưởng các biện pháp hỗ trợ ứng dụng mô hình và hỗ trợ tài chính để kích thích thị trường phát triển cần được thúc đẩy để mở rộng áp dụng cho ứng dụng mô hình sử dụng kết hợp NLMT. Những rào cản liên quan đến yêu cầu sử dụng đất như diện tích đất cho dự án điện mặt trời không được quá 1,2 ha/MW cũng cần được bãi bỏ khi ứng dụng mô hình sản xuất điện mặt trời kết hợp. Ngoài ra, khi áp dụng giá FIT cũng cần xem xét để có thể kích thích các nhà đầu tư góp vốn vào Dự án, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của Dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2020), *Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Chính phủ (2017), *Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 về Phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.*
3. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
4. Trung tâm Phát triển Sáng tạo Xanh (GreenID) (2020), *Khảo sát mô hình sử dụng kết hợp điện mặt trời trong sản xuất nông nghiệp tại An Giang.*
5. Minh Lê (2020), *Điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp và thủy sản đang gặp nhiều trở ngại, Tạp chí của Hội Dầu khí Việt Nam ngày 26/08/2020.*

TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT THỨC ĐẨY SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Trần Mai Hương*

TÓM TẮT

Ngành nông nghiệp Việt Nam những năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn, từ một quốc gia đói nghèo, Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu nông sản; tuy nhiên, nhìn chung, nền nông nghiệp đất nước vẫn còn lạc hậu. Hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp Việt Nam vẫn là thách thức lớn đối với ngành. Theo Tổng cục Thống kê, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tới 40,3% tổng số lao động của cả nước nhưng mới chỉ tạo ra 15,3% GDP. Lĩnh vực nông nghiệp sử dụng gần 80% tổng diện tích đất tự nhiên, song quy mô canh tác với tỷ lệ sử dụng đất dưới 5 ha là 97%, trong đó 70% là dưới 0,5 ha. Giá nông sản cao trung bình 10% so với các nước là do chi phí sản xuất cao. Đi kèm với đó chi phí vận hành cao là lý do khiến hiệu quả sản xuất kinh doanh của nông nghiệp Việt Nam luôn xếp hạng cuối bảng và ngày càng là sự thách thức lớn đến năng lực cạnh tranh. Đã có nhiều nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp được đưa ra thảo luận. Bài viết xem xét việc tích tụ, tập trung ruộng đất đóng vai trò như thế nào trong thúc đẩy sản xuất kinh doanh nông nghiệp tại vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

Từ khóa: Tích tụ, tập trung ruộng đất, sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cải cách nông nghiệp, đặc biệt từ khi phát động Đổi mới vào năm 1986. Nghị quyết 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa VI năm 1988 đã tạo ra một bước đột phá trong cải cách đất đai. Lần đầu tiên, hộ nông dân được thừa nhận là một đơn vị kinh tế tự chủ, có quyền bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trước pháp luật. Đất đai được giao ổn định và lâu dài, đánh dấu một bước thể chế hóa các giao dịch về đất. Sau các lần sửa đổi và bổ sung năm 1998 và 2003, các hộ gia đình đã được quyền chuyển nhượng, trao đổi và thừa kế, cho thuê và thế chấp đất.

Tuy nhiên, về cơ bản nông nghiệp vẫn chưa có sự thay đổi về chất, tăng trưởng kém bền vững và khả năng cạnh tranh thấp. Điều đáng lo ngại là tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần, từ 4%/năm trong giai đoạn 1995 - 2000 giảm xuống còn 3,83%/năm giai đoạn 2001 - 2005, 3,3%/năm giai đoạn 2006 - 2010 và 3% giai đoạn 2011 - 2018. Sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp đang đặt ra nhiều thách thức đối với nỗ lực của Chính phủ trong xóa đói giảm

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

nghèo và duy trì ổn định an ninh lương thực. Cùng với đà suy giảm của nông nghiệp trong thời gian gần đây, cuộc khủng hoảng lương thực vào đầu năm 2008 đã gây ra nhiều bất ổn về chính trị, kinh tế và xã hội cho nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Các tác động của khủng hoảng lương thực và hậu quả của nó đã cho thấy được tầm quan trọng của việc đảm bảo an ninh lương thực của các quốc gia. Đây vẫn sẽ là ưu tiên hàng đầu trong chính sách của Chính phủ.

Với hơn 90 triệu dân, trong khi diện tích đất trồng lúa chỉ là 4,1 triệu ha và số hộ có quy mô diện tích dưới 0,5 ha còn chiếm trên 70%, lời giải cho bài toán tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam đang là một thách thức lớn cho các nhà hoạch định chính sách. Trong giai đoạn 15 năm trở lại đây, hằng năm, Việt Nam mất đi khoảng hơn 70 nghìn ha do nhu cầu của công nghiệp hóa, đô thị hóa và tốc độ mất đất nông nghiệp đang có xu hướng tăng dần. Như vậy, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức rất lớn trong việc thỏa mãn nhu cầu lương thực và nguyên liệu thô cho công nghiệp và quy mô dân số ngày một lớn. Sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, manh mún và phân tán là trở ngại lớn nhất đối với sự phát triển của một nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa lớn, tập trung áp dụng cơ giới hóa và khoa học công nghệ.

Mặc dù kinh tế hộ gia đình đã phát huy hiệu quả trong thời kỳ đầu Đổi mới nhưng cũng đã “tới hạn” của việc phát triển theo chiều rộng, chủ yếu tập trung vào năng suất và số lượng sản phẩm, ít chú trọng giá trị, sản xuất chưa gắn với tín hiệu của thị trường. Bên cạnh đó, tác động tích cực của nhiều chính sách “cởi trói” trong nông nghiệp và nông thôn dường như đã tới hạn. Nhiều chính sách để thu hút nguồn lực vào nông nghiệp nhưng lại không phát huy hiệu quả.

Tái cơ cấu nông thôn chưa chạm đến doanh nhân, doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn rất thấp. “Chuỗi giá trị” hay “liên kết bốn nhà” – Nhà nông, Nhà nước, Nhà khoa học, Nhà doanh nghiệp – chưa chạm đến phần lõi thực tế. Xu hướng chung gần đây cho thấy tốc độ tăng năng suất đang chậm lại, trong khi khoảng cách về thu nhập giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp đang nới rộng. Ngành nông nghiệp đang bị cạnh tranh về nhân công, tài nguyên đất và nước bởi quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ. Những gì tốt nhất của nguồn nhân lực đã chảy vào thành thị và công nghiệp hóa. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong 20 năm qua và những năm tới sẽ tiếp tục lấy đi đất sản xuất nông nghiệp, trong khi chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn thấp, môi trường xuống cấp nghiêm trọng... tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định ở khu vực này.

Đất đai, tư liệu sản xuất cơ bản, thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp lại đang đứng trước những trở ngại lớn nhất cho việc phát triển một nền nông nghiệp hiện đại và bền vững. Nguyên nhân là do tình trạng phân tán, manh mún, nhỏ lẻ của thửa và mảnh

ruộng. Việt Nam là một trong những quốc gia có mức bình quân ruộng đất theo đầu người thấp nhất thế giới. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người ở Việt Nam là 0,25 ha, trong khi đó trên thế giới là 0,52 ha và trong khu vực là 0,36 ha. Nền nông nghiệp Việt Nam được phát triển chủ yếu dựa vào trên 11 triệu hộ nông dân cá thể với trên 76 triệu thửa và mảnh ruộng nhỏ lẻ, phân tán. Sau mỗi hai chục năm tình trạng phân mảnh lại tăng lên gấp đôi. Sự phân mảnh còn dẫn đến tình trạng lãng phí đất được sử dụng là ranh giới, bờ bao chiếm đến 4% diện tích canh tác. Đây là một thách thức lớn cho quá trình xây dựng cánh đồng mẫu lớn, vùng sản xuất tập trung công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Nghị quyết 26-NQ-TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại kỳ họp thứ 7 khóa X về vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tăng năng suất nông nghiệp như là một trong những yêu cầu cấp bách để đối phó với các vấn đề thời đại khi nguy cơ bùng phát khủng hoảng lương thực xảy ra. Với áp lực dân số gia tăng trong khi đất đai ngày một khan hiếm thì việc đẩy mạnh nâng cao năng suất nông nghiệp được xem là một cách hiệu quả trong việc đảm bảo sản xuất đủ lương thực trong dài hạn của Việt Nam. Một trong những trở ngại cho việc cải thiện năng suất đó chính là tình trạng manh mún đất đai và sản xuất nông nghiệp ở quy mô nhỏ. Do vậy, tích tụ, tập trung đất đai được coi là một trong những giải pháp đột phá giúp phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa hiện đại, quy mô lớn, công nghệ cao, gắn với bảo đảm việc làm và thu nhập của nông dân, giữ vững ổn định chính trị, xã hội ở nông thôn, đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong giai đoạn mới.

Nhận thức được các tác động tiêu cực của tình trạng manh mún đất, Chính phủ đã có chủ trương khuyến khích nông dân và chính quyền địa phương chuyển đổi ruộng đất từ các thửa nhỏ thành các thửa lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác. Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 đã đặt ra chủ trương về dồn điền đổi thửa. Một số thay đổi trong những quy định của Luật Đất đai 2013 tập trung hơn nữa vào việc thúc đẩy quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất, cụ thể Nghị định số 43/2014/NĐ-CP có những thay đổi trong quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Chẳng hạn như, đối với đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối là không quá 30 ha cho mỗi loại đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, không quá 20 ha cho mỗi loại đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại, tức là gấp 5 lần so với mức 6 ha và 4 ha trước đây; đối với đất trồng cây lâu năm. Đối với đất trồng cây lâu năm là không quá 100 ha đối với vùng đồng bằng và 150 ha đối với khu vực miền núi (Luật Đất đai 2013), cũng tăng gấp 5 lần so với mức 20 và 50 ha trước đây.

Về lý luận và thực tiễn, tích tụ, tập trung ruộng đất là bước đi cần thiết, đáp ứng đòi hỏi của nhu cầu phát triển, tạo điều kiện để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm qua, việc tích tụ, tập trung ruộng đất được nhiều địa phương trong cả nước thực hiện với những hình thức và bước đi khá đa dạng và sáng tạo bằng công tác dồn điền đổi thửa; cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; góp ruộng, góp quyền sử dụng đất...

Về mặt khái niệm, có thể phân biệt tập trung đất đai với tích tụ đất đai: *Tích tụ đất đai* là quá trình mua đất để sở hữu đất đai ở quy mô lớn hơn, còn *tập trung đất đai* là liên kết nhiều mảnh ruộng đất của nhiều chủ sở hữu khác nhau lại thành mô hình cánh đồng lớn (Trí Lâm, 2016). Tập trung ruộng đất có thể được hiểu là “gom” nhiều mảnh đất hiện có thành mảnh đất, khu đất, cánh đồng có quy mô lớn, liền vùng, liền thửa, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ, bằng con đường thuê mướn hoặc liên kết sản xuất, kinh doanh, góp vốn quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào doanh nghiệp... Theo một cách hiểu khác, tập trung ruộng đất là một sự điều chỉnh và sắp xếp lại các thửa ruộng, thường được áp dụng để hình thành những vùng đất rộng lớn và hợp lý hơn. Tập trung ruộng đất bên cạnh tạo thuận lợi cho thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp còn có thể được sử dụng để cải thiện kết cấu hạ tầng nông thôn và thực hiện các chính sách bảo đảm tính bền vững của môi trường và nông nghiệp. Do vậy, tập trung ruộng đất là sự mở rộng quy mô diện tích ruộng đất do hợp nhất nhiều thửa đất lại, chủ sở hữu không thay đổi; tập trung ruộng đất cần có sự hỗ trợ của tín dụng; tập trung ruộng đất không chỉ đơn giản là phân bổ lại các lô đất để loại bỏ những ảnh hưởng của sự phân mảnh mà còn gắn liền với cải cách kinh tế và xã hội rộng lớn hơn.

Hình thức tập trung ruộng đất liên quan đến các mô hình giúp tăng diện tích mảnh ruộng hoặc tạo ra các quy trình canh tác đồng nhất mà không làm thay đổi QSDĐ nông nghiệp của cá nhân, tổ chức kinh tế.

Như vậy, tích tụ và tập trung ruộng đất khác nhau từ cách thức tiến hành, quyền tài sản (ở đây là QSDĐ) và một số tác động xã hội như cách thức duy trì thu nhập, việc làm của người nông dân sau tích tụ và tập trung ruộng đất cũng khác. Tuy nhiên, về mặt kinh tế, mục tiêu cuối cùng vẫn là tạo ra một diện tích đất đai quy mô lớn để có thể ứng dụng công nghệ, máy móc vào sản xuất nông nghiệp để đạt được hiệu quả cao hơn.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản. Trong tích tụ tư bản, quy mô của cả tư bản cá biệt và tư bản xã hội đều tăng lên.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Tập trung tư bản làm tăng quy mô của tư bản cá biệt lớn lên nhưng tư bản xã hội không thay đổi.

Đối với đất đai, tổng quỹ đất của xã hội không thay đổi nên dù có tích tụ hay tập trung cũng làm cho quỹ đất toàn xã hội không thay đổi. Do vậy, có thể phân biệt rõ tích tụ đất đai và tập trung đất đai có những điểm khác biệt sau: Tích tụ đất đai làm tăng quỹ đất của từng chủ sử dụng (tổng quỹ đất của xã hội không đổi). Còn tập trung đất đai về bản chất không làm cho quỹ đất của từng người tăng lên mà chỉ làm thay đổi vị trí các thửa, khoảnh đất để tập trung liền khoảnh, còn quỹ đất của từng người tăng lên phải bằng con đường tích tụ.

Mặc dù có nhiều cách tiếp cận và quan điểm khác nhau liên quan đến tích tụ ruộng đất, nhưng tất cả đều có những điểm chung là: 1- Tích tụ ruộng đất làm tăng quy mô ruộng đất của một chủ sở hữu; 2- Tích tụ ruộng đất sẽ khắc phục được tình trạng manh mún đất đai khi tăng quy mô diện tích canh tác của hộ gia đình; 3- Hoạt động tích tụ không thể tách rời với thị trường đất đai mà cụ thể bao gồm thị trường chuyển nhượng QSDĐ và thị trường thuê đất; 4- Tích tụ và tập trung ruộng đất đều nhằm mục đích giảm manh mún, nhưng tích tụ ruộng đất gắn trực tiếp đến sự phân tầng về diện tích đất và mức sống ở khu vực nông thôn.

Tích tụ ruộng đất, tập trung ruộng đất không thuộc về nhu cầu bức xúc của người nông dân, mà tùy nơi, tùy lúc, cũng như nhu cầu của doanh nghiệp. Một nền nông nghiệp muốn phát triển nhất thiết doanh nghiệp phải đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt. Muốn dẫn dắt doanh nghiệp phải làm ăn có lãi, phải có quỹ đất để phát triển sản xuất. Chúng ta chưa phân định được rõ các hình thức tích tụ, tập trung đất đai để ban hành các chính sách kịp thời.

Đất đai là nguồn tài nguyên vô giá nhưng có hạn và lại là tư liệu sản xuất đặc biệt, không tái tạo. Có lẽ vì không quan tâm đến một khái niệm khoa học rất cơ bản mà trong rất nhiều năm, chúng ta đã nhần tâm làm một việc phản khoa học là lấn chiếm biết bao vùng đất có cấu tượng – mà dân gian thường gọi là đất “bờ xôi ruộng mật” – để xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

Mặc dù chính sách “dồn điền, đổi thửa”, tích tụ ruộng đất đã được thực hiện khá lâu, nhưng tới nay diện tích nông nghiệp vẫn rất manh mún. Đa phần các hộ nông nghiệp có quy mô rất nhỏ. Diện tích canh tác bình quân mỗi lao động nông nghiệp Việt Nam chỉ đạt 0,34 ha, bằng hơn một nửa (0,6 - 0,8 lần) so với Campuchia, Myanmar hay Philippines. Điều này đã và đang hạn chế ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp cũng như khai thác lợi thế theo quy mô. Địa vị, vai trò kinh tế,

thu nhập giảm sút tạo ra tâm lý nông dân không muốn làm nông nghiệp. Khoảng cách thu nhập với các khu vực kinh tế khác trước Đổi mới là 3,5 lần, đầu Đổi mới là 5,6 lần và hiện nay là 10,2 lần.

Trong khi, tiềm năng tăng trưởng kinh tế nông nghiệp của khu vực Đồng bằng sông Hồng còn lớn về đất đai trình độ thâm canh và thị trường. Nếu gỡ được “điểm nghẽn” trong lưu chuyển, tập trung, tích tụ đất đai vào tay những hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, doanh nghiệp nông nghiệp giỏi, chủ trang trại giỏi, hợp tác xã giỏi... để thực hành sản xuất nông nghiệp (SXNN) theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP cho trực nông sản xuất khẩu thì đó là một giải pháp mở đường đi ra, đi lên cho SXNN phát triển, làm giàu.

Song, tập trung tích tụ đất đai ở Đồng bằng sông Hồng cho loại hình kinh tế nào hiệu quả và người nông dân vẫn trực canh, có thu nhập cao trong nông nghiệp phát triển bền vững?

Những mô hình lưu chuyển, tập trung, tích tụ ruộng đất:

Lưu chuyển, tập trung, tích tụ ruộng đất có tổ chức cho hợp tác xã (HTX) ở tỉnh Hà Nam.

- Các hộ dân trong vùng sản xuất nông sản sạch tự nguyện góp đất để sản xuất nông sản sạch;
- Các hộ dân, tổ hợp tác, hợp tác xã... thuê quyền sử dụng đất của các hộ dân trong vùng quy hoạch nhưng không tham gia sản xuất nông nghiệp sạch;
- Thuê đất công ích của Ủy ban nhân dân xã;
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ trong vùng quy hoạch.

Ba tiêu chí lựa chọn mô hình liên kết là: 1) các vùng liên kết sản xuất nông sản sạch phải gọn vùng liền thửa, bố trí khu vực diện tích gieo trồng các loại cây bảo đảm theo quy hoạch; 2) Đối với các vùng sản xuất cây rau, củ, quả, công nghệ cao có quy mô tối thiểu phải có từ 3 ha trở lên, đối với các vùng sản xuất lúa phải có quy mô từ 20 ha trở lên, 3) phải có hợp đồng tiêu thụ nông sản.

Kết quả: Đến tháng 3/2019, toàn tỉnh Hà Nam có 76/98 xã đã tổ chức tích tụ, tập trung đất đai được 1.354 ha, đạt 90,3% kế hoạch, với 5.257 hộ, xây dựng được 125 mô hình sản xuất lúa, rau củ quả, hoa, cây dược liệu, cây ăn quả tham gia chuỗi liên kết sản xuất nông sản sạch. Trong đó: rau, củ, quả, hoa và dược liệu là 155,3 ha với 49 mô hình; cây ăn quả là 42,8 ha với 7 mô hình; lúa hàng hóa chất lượng cao là 1.155,6 ha với 69 mô hình. Toàn tỉnh Hà Nam cũng đã có 24 cửa hàng giới thiệu, bán sản phẩm

nông sản an toàn, thành lập mới được 15 hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới sản xuất rau, củ, quả, hoa... Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho tất cả cơ sở và một số hợp tác xã đạt tiêu chuẩn VietGAP; PGS... Giấy chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm chất lượng Hà Nam cho 15 tổ chức, đơn vị, cá nhân và hỗ trợ in tem truy xuất nguồn gốc cho 9 cơ sở sản xuất chế nông sản sạch như: Hợp tác xã Nông sản sạch Bảo An; Cơ sở sản xuất Đông trùng hạ thảo Minh Đức; Chuối ngự Đại Hoàng, Cá kho Nhân Hậu... Ngân hàng nhà nước tỉnh đã khảo sát, thẩm định cho 3 hợp tác xã, 7 cá nhân vay vốn sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao với tổng số tiền 10,76 tỷ đồng; lãi suất cho vay thấp hơn từ 0,5 - 1,5% năm so với mức lãi suất cho vay thông thường. Liên minh hợp tác xã tỉnh đã giải ngân 900 triệu đồng cho 3 hợp tác xã vay vốn.

Như vậy, thông qua chủ trương tích tụ, tập trung ruộng đất để liên kết tiêu thụ sản phẩm, tỉnh Hà Nam đã bước đầu phát triển được mô hình SXNN hàng hóa có quy mô vừa và lớn, khắc phục tình trạng bỏ ruộng của các hộ nông dân. Các mô hình đã làm thay đổi tư duy sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng về tiêu chuẩn chất lượng, số lượng, chủng loại theo nhu cầu thị trường. Giá trị sản xuất của các mô hình liên kết sản xuất nông sản sạch cao hơn từ 10% đến 20% so với sản xuất truyền thống và có tính ổn định cao, hạn chế được tình trạng “được mùa mất giá”.

Trong các mô hình sản xuất mới này, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới đóng vai trò quan trọng trong tổ chức sản xuất đối với các sản phẩm an toàn, chất lượng cao và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Tích tụ ruộng đất làm kinh tế trang trại

Đến năm 2018, ở Đồng bằng sông Hồng có 9.947 trang trại, trong đó:

- Về cơ cấu: trang trại chăn nuôi chiếm 62,4%; thủy sản 7%; trồng trọt 27,5%, trang trại tổng hợp 2,8%; trong đó, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tăng 3,38 lần (mức cao nhất trong 7 vùng kinh tế).

- Về sử dụng đất: sử dụng 21.20 ha đất, mặt nước, bao gồm: đất nông nghiệp 4.409 ha; đất trồng cây hàng năm 1.810 ha; đất trồng cây lâu năm 1.903 ha; đất lâm nghiệp 2.835 ha; đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản 10.245 ha.

- Về quy mô: trang trại nhỏ sử dụng đất dưới 2 ha; loại vừa 2 - 4 ha, loại khá 5 - 10 ha; số trang trại lớn sử dụng đất trên 10 ha rất ít.

- Về giá trị sản lượng: giá trị sản lượng cao nhất (năm 2016) là 38,5%, thấp nhất (năm 2017) là 1,39%. Các nông phẩm của trang trại, nông trại có “đẳng cấp” cao hơn về chất lượng so với nông sản hộ gia đình.

Tích tụ “đầu cơ” ruộng đất nhưng không trực canh

Loại hình này đang có xu hướng tăng, bởi những công chức, viên chức, cán bộ trong lực lượng vũ trang, người thành phố hoặc các đối tượng phi nông nghiệp khác có tiền “đầu cơ” mua ruộng đất ở vùng ven các thành phố lớn, nhưng khu gần hồ, đập nước, khu di tích và danh lam thắng cảnh... Họ lập nên những trang trại để giữ đất và đem cho mướn, cho thuê. Trong loại hình này, về kinh tế, có một số trang trại gọi là “3 không” – không tạo ra công ăn việc làm, không làm gia tăng giá trị nông sản, không sử dụng hiệu quả đất đai. Về xã hội, nó gây ra không ít sự ngờ vực và bất bình đối với người nông dân địa phương.

Làm nông, làm ruộng theo kiểu cho thuê thì không phải là nền nông nghiệp nông dân “trực canh”. Tại các quốc gia có nền nông nghiệp mạnh, hiệu quả thì các chủ trang trại, gia trại, nông trại đều sử dụng lao động trong gia đình là chủ yếu, họ chỉ thuê mướn lao động theo công việc thời vụ. Hiện nay, nông dân ở Đồng bằng sông Hồng làm ruộng, nhưng có nhiều khâu sản xuất phải đi thuê... Làm ruộng đi thuê, sẽ làm cho chi phí sản xuất tăng thêm, hiệu quả kinh tế thấp, không bền vững và đang có nguy cơ “biến thái” (bởi nó khác biệt với nghề nông). Nên vậy, đầu cơ ruộng đất cho thuê, cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng và có giải pháp phù hợp.

Để sản xuất nông nghiệp là một nghề, người nông dân là “chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới” thì SXNN phải gắn liền với kinh doanh nông nghiệp làm giàu; “nút thắt” đất đai phải được cởi, mở với quan điểm:

Thứ nhất, lưu chuyển, tập trung tích tụ ruộng đất vào tay tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giỏi – để sản xuất nông sản an toàn với lợi ích “kép”: cho sức khỏe con người, thúc đẩy tổ chức sản xuất và làm cánh kéo giá cả, chất lượng nông sản vùng miền, tiến tới nông sản xuất khẩu;

Thứ hai, nông dân là người trực canh – để nông nghiệp phát triển bền vững;

Thứ ba, tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của từng tỉnh để xác định quy mô, thời gian cho lưu chuyển, tập trung tích tụ ruộng đất, song Nhà nước vẫn áp “trần” hạn điền;

Thứ tư, đất nông nghiệp phải được vốn hóa đầu vào của sản xuất – cần có lộ trình thu thuế nguyên quốc gia.

Với quan điểm trên, tác giả cho rằng, kinh tế trang trại, gia trại, nông trại là một hình thái kinh tế năng động và hiệu quả, do đó, cần đặt nó vào vị trí “trái tim của kinh tế tư nhân” trong nông nghiệp, với các lý do sau:

(1) Kinh tế trang trại, gia trại, nông trại năng động và có hiệu quả cao hơn HTX nông nghiệp: Dù được kỳ vọng là nền tảng kinh tế nông thôn, nhưng thực tế HTX

nông nghiệp không quản lý đất, việc tổ chức liên kết sản xuất, khai thác thị trường rất yếu (chỉ khoảng 20 - 25% số HTX có phương án tìm đầu ra cho nông sản). Do vậy, đặc trưng cơ bản của nền nông nghiệp hàng hóa chưa được hình thành vững chắc; các chủ thể sản xuất chưa hướng đến thị trường và hướng về lợi nhuận. Chính vì vậy, sự vận động của quan hệ ruộng đất ở Đồng bằng sông Hồng là nhằm vào tiêu dùng trực tiếp của hộ gia đình là chính. Mục đích sản xuất tự tiêu dùng và mục đích sản xuất hàng hóa chưa có sự tách biệt rõ ràng; tính tự cung, tự cấp vẫn còn chi phối cao hoạt động kinh tế hộ gia đình. Do vậy, người nông dân vẫn giữ đất để “bảo hiểm phòng cơ”, chờ đến khi HTX có nông sản chủ lực, bán theo hợp đồng thì sẽ tập trung đất đai dưới hình thức góp vốn cổ phần hoặc là một “vệ tinh” sản xuất một khâu, hoặc hoàn chỉnh sản phẩm giao nộp (bán) cho HTX.

(2) Lợi thế phát triển kinh tế của trang trại đi nhanh hơn vào hội nhập: 9 năm qua, trang trại ở Đồng bằng sông Hồng tăng gấp 3 lần so với năm 2011 là một minh chứng thực tế. Nếu so sánh về lợi thế SXNN hàng hóa, thì tổ chức sản xuất trang trại là bước tiến phù hợp với đặc thù kinh tế nông nghiệp, nông thôn Đồng bằng sông Hồng, với 6 lý do:

- Bỏ đi cái vỏ tự cấp, tự túc khép kín;
- Vươn lên sản xuất nông sản hàng hóa xuất khẩu, làm cánh kéo giá trị nông sản vùng miền;
- Từng bước thích nghi với nền kinh tế cạnh tranh, hội nhập;
- Là đầu mối liên kết chuỗi giá trị nông sản với doanh nghiệp, cơ sở chế biến;
- Góp phần hình thành và phát triển nông nghiệp đô thị, gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng ở vùng ven các thành phố lớn;
- Góp phần hình thành và xây dựng đội ngũ nông dân chuyên nghiệp.

(3) Tham chiếu các quốc gia có nền nông nghiệp, xuất khẩu nông sản mạnh như: Hà Lan, Nhật Bản, Mỹ, Úc... thì trang trại rất khá giỏi trong chuyên môn hóa và phát triển thành doanh nghiệp nông nghiệp, để làm đầu mối liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng. Đây là nhân tố chúng ta đang cần để “đẩy nhanh, đẩy mạnh” kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển.

Bên cạnh vai trò quan trọng trong quá trình nâng cao về chất cho các gia trại, nông trại, trang trại thì tích tụ tập trung ruộng đất cũng thúc đẩy mối Liên kết bốn nhà hiệu quả. Liên kết nông dân – doanh nghiệp trong đó nông dân có thể là trở thành một phần của quá trình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp như là vệ tinh cho doanh nghiệp điển hình. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco (gọi

tất là VinEco) là đơn vị sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp của Tập đoàn Vingroup. Với sự đầu tư bài bản, VinEco có khả năng triển khai sản xuất nông nghiệp trên quy mô lớn tại các nông trường trải dài trên khắp Việt Nam và áp dụng các công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc và Israel, nhằm tối ưu hóa hiệu quả và chất lượng sản phẩm đảm bảo đạt các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Sứ mệnh của Công ty VinEco là thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, bền vững ở Việt Nam; cung cấp sản phẩm sạch, đảm bảo chất lượng cho thị trường trong nước, góp phần phát triển và nâng tầm vị thế thương hiệu nông sản Việt trên thị trường quốc tế.

Đến nay, VinEco đã xây dựng hệ thống sản xuất trên 14 nông trường sản xuất với tổng diện tích khoảng 3.000 ha trải dài từ Bắc tới Nam, sản lượng hàng ngày khoảng 100 tấn cho khoảng 120 loại sản phẩm hàng hóa xuất cho khoảng 2.100 siêu thị của VinMart và cửa hàng Vinmart.

Theo báo cáo về tình hình sản xuất và tiêu thụ rau quả của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì lượng rau tiêu thụ của người Việt Nam khoảng 180 - 200 gam/ngày/người tương đương với (180 gam/ngày/người) trung bình toàn thế giới, gấp đôi Asean (85 gam/người/ngày) nhưng mới chỉ đạt 50% so với yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) – mỗi người trưởng thành cần ăn ít nhất 5 suất rau, trái cây khoảng 400 gam hàng ngày. Lượng rau VinEco sản xuất ra mới chỉ đáp ứng cho khoảng 0,6% nhu cầu về rau của cả nước. Như vậy, để tăng tỷ lệ đáp ứng nhu cầu rau quả nông sản sạch cho tiêu dùng trong nước, việc xây dựng mô hình trung tâm kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ là cơ hội cho phát triển, đảm bảo sự thành công của sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Bên cạnh các nông trường của VinEco sản xuất và cung cấp rau ra thị trường, Công ty VinEco đã tiến hành dự án “Đồng hành hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp Việt” để: 1) liên kết và hướng dẫn các hộ sản xuất có nhu cầu về quy trình sản xuất rau an toàn; 2) thu mua tiêu thụ sản phẩm; 3) hướng dẫn, hỗ trợ, thủ tục chứng nhận VietGAP và hỗ trợ tài chính; 4) toàn bộ nông sản VinEco và các hộ liên kết sẽ đạt tiêu chuẩn nông sản sạch ba kiểm soát:

- Kiểm soát nguyên liệu đầu vào (phân bón, giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật).

- Kiểm soát quá trình sản xuất và vệ sinh phòng dịch (công nghệ trồng trọt tiên tiến, lợi thế về thổ nhưỡng và khí hậu với hệ thống 14 nông trường tại 4 vùng khí hậu đặc địa khắp Việt Nam, đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm).

- Kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm toàn chuỗi cung ứng (từ thu hoạch, chế biến sau thu hoạch, hệ thống logistic chuyên nghiệp, hệ thống siêu thị phân phối lớn nhất Việt Nam tuân thủ nghiêm ngặt và đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm).

Với việc kiểm soát khép kín từ đồng ruộng đến các điểm bán, chương trình sẽ cắt giảm được tối đa các khâu trung gian, tập trung nâng cao vào chất lượng nông sản cung ứng ra thị trường. Cách làm này sẽ đáp ứng lượng rau an toàn lớn hơn cho thị trường và có ý nghĩa to lớn hơn nữa đó là lan tỏa ý thức sản xuất rau an toàn, làm lành mạnh hóa môi trường canh tác bảo vệ sức khỏe cả người tiêu dùng và người sản xuất.

Cách thức xây dựng mô hình trung tâm kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ.

Xây dựng trung tâm kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ là quy hoạch vùng nguyên liệu lấy nông trường của VinEco là hạt nhân và các hộ sản xuất/ nhà cung cấp là vệ tinh cung cấp hàng hóa của VEC, nông sản sau thu hoạch được đến với người tiêu dùng ngay trong ngày, nhờ hệ thống bán lẻ siêu thị hiện đại.

Đây là dự án nhằm tối ưu hóa việc tham gia của 4 nhà (Nhà nông – Nhà nước – Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp) trong chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau - củ - quả phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

Theo đó, VinEco sẽ hình thành hệ thống nhà cung cấp vệ tinh nhằm tận dụng được nguồn lực của cơ quan nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học trong việc đánh giá vùng sản xuất, cấp chứng nhận VietGAP, kiểm soát quá trình sản xuất, chịu trách nhiệm về sản lượng, chất lượng hàng hoá, giảm thiểu được chi phí vận chuyển từ các vùng sản xuất đến nơi sơ chế.

Nguyên tắc chọn vùng nguyên liệu vệ tinh: 1) vùng có sản xuất các loại rau củ quả mà VEC có nhu cầu tiêu thụ; 2) bán kính từ nông trường hạt nhân của VEC tới các vùng vệ tinh không quá 100 km; 3) vùng đất, nước – điều kiện sản xuất phải đảm bảo an toàn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 4) có sự hỗ trợ của các tổ chức nhà nước trong việc đồng hành sản xuất; 5) có các tổ chức nông dân đang hoạt động...

Cho đến nay, VinEco đã có được những thành công bước đầu, phát triển được khoảng 800 hộ sản xuất/nhà cung cấp trên khoảng 30 tỉnh, thành phố của cả nước với sản lượng cung cấp hàng ngày khoảng 150 - 200 tấn rau, chưa kể vùng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu. Và đặc biệt, tỉnh Hà Nam là địa phương mà VinEco chọn đặt nông trường đang sản xuất rau quả và cũng có những hộ sản xuất cung cấp rau cho VinEco. Công ty cũng bày tỏ sự cảm ơn tới sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền địa phương, nhân dân tỉnh Hà Nam đã kết nối, hỗ trợ giúp đỡ cho VinEco được hợp tác thuận lợi với các nhà cung cấp và các hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh nhà, bảo đảm nguồn cung nông sản sạch liên tục và hiệu quả cao trong kinh doanh.

Đề xuất:

1) Chính sửa, bổ sung Luật Đất đai 2013; trong đó ghi nhận “quyền tài sản về đất đai” và “quyền lĩnh canh” đối với người dân. Với Nhà nước, cần thêm quyền “tiền mại”, “quyền trưng thu đất đai”. Đặc biệt là phải bỏ cụm từ “Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội” vì cụm từ này chung chung, khó xác định công ích, công lợi – đây là một kẽ hở lớn trong thu hồi, tính giá đền bù... gây nên mâu thuẫn đất đai.

2) Hạn mức tích tụ Đồng bằng sông Hồng không vượt quá:

- Trang trại trồng cây dược liệu 7 ha;
- Trang trại trồng cây hàng năm 30 ha;
- Trang trại trồng cây lâu năm 25 ha;
- Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm 20 ha;
- Trang trại nuôi trồng thủy sản 10 ha;
- Trang trại lâm nghiệp 25 ha.

Lý giải về mức hạn điền là trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp, quy mô hiệu quả có giới hạn về diện tích đất, nếu mở rộng quá quy mô này, chủ trang trại sẽ không kiểm soát được diện tích đất của mình, chi phí sản xuất có thể tăng lên, chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng và bảo vệ quá lớn, sẽ dẫn tới hiệu quả giảm. Tuy nhiên, quy mô nào có hiệu quả tối đa đều phụ thuộc vào loại cây trồng, vật nuôi, công nghệ sản xuất và kết cấu hạ tầng của khu đất.

3) Rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ cơ chế hoạt động của các tổ chức phát triển quỹ đất. Hợp nhất tổ chức, cơ chế hoạt động thành Ngân hàng đất ở Việt Nam.

4) Đất nông nghiệp phải được vốn hóa đầu vào của sản xuất, nên cần có lộ trình thu thuế tài nguyên quốc gia.

Hiện nay nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng còn tồn tại hai mâu thuẫn lớn: Sản xuất nhỏ >> Thị trường lớn; Đầu tư thấp >> Rủi ro cao. Giải quyết được hai mâu thuẫn này là một quá trình bền bỉ về tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản, ngành hàng; song vấn đề trước hết là phải tháo gỡ được “nút thắt” đất đai để mở đường cho đổi mới thể chế nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. DAS (Department of Agriculture, Shannxi Province) (2015). Fostering new agricultural entities and upgrade modern agriculture. *Papers on Rural Economy*, Vol. No. 4: 42-44.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Các văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng*. Văn phòng Trung ương Đảng. Hà Nội.
3. FAO (2015). Experiences with Land Consolidation and Land Banking in Central and Eastern Europe after 1989. *Land Tenure Working Paper No. 26*.
4. Trí Lâm (2016). Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường. *Đất đai là nút thắt lớn nhất khi đầu tư vào nông nghiệp*. Truy cập ngày 1/9/2019 từ <http://motthegioi.vn/thoi-su-c-66/xa-hoi-c-94/bo-truong-nguyen-xuan-cuong-dat-dai-la-nut-that-lon-nhat-khi-dau-tu-vao-nong-nghiep-42998.html>.
5. Luật Đất đai 2013. Luật số 45/2013/QH13.
6. Ngân hàng thế giới (2017). Báo cáo Phát triển Việt Nam, Hà Nội.
7. Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 5 tháng 4 năm 1988.
8. Những mô hình tích tụ ruộng đất hiệu quả. *Theo Thanh Tâm/kinhtenongthon.vn* <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nhung-mo-hinh-tich-tu-ruong-dat-hieu-qua-139104.html>
9. Palmer et al. (2009). *Toward Improved Land Governance*. FAO & UN-HABITAT, September 2009, ISBN 978-92-1-132210-1
10. Thomas Thomas Markussen. Nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG), Trường Đại học Copenhagen. Finn Tarp. Nhóm Nghiên cứu Kinh tế phát triển (DERG), Trường Đại học Copenhagen, và UNU-WIDER, Helsinki. Đỗ Huy Thiệp & Nguyễn Đỗ Anh Tuấn. Trung tâm Chính sách Nông nghiệp (CAP), Viện Chiến lược và Chính sách Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn (IPSARD).
11. Tích tụ, tập trung ruộng đất ở Việt Nam trong điều kiện mới: Những vấn đề lý luận và thực tiễn <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/48275/Tich-tu-tap-trung-ruong-dat-o-Viet-Nam-trong-dieu-kien.aspx>

THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

NCS.ThS. Nguyễn Hà Hưng*

TÓM TẮT

Dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngành nông nghiệp thế giới đã và đang thực hiện chuyển đổi số hướng tới nền nông nghiệp thông minh (nông nghiệp 4.0), dựa trên ứng dụng những công nghệ mới, hiện đại hơn, thông minh hơn như: các thiết bị cảm biến kết nối internet (IoT), các cảm biến thông minh, công nghệ đèn LED, nhà kính - nhà lưới, tế bào quang điện (solar cells), Robot, các thiết bị bay không người lái (drones), vệ tinh (satellites), và các công nghệ quản trị doanh nghiệp hiện đại... Việc thực hiện chuyển đổi số là tất yếu đối với nông nghiệp thế giới cũng như ở Việt Nam do biến đổi khí hậu; nhu cầu lương thực, thực phẩm vẫn tăng lên cả về lượng và chất; và do tác động mạnh mẽ từ Cách mạng công nghiệp 4.0. Việc thực hiện chuyển đổi số cũng đã bắt đầu phát triển ở Việt Nam, đặc biệt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, và thu được những kết quả tích cực. Từ thực tiễn đó, để thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp thành công, cần có cơ chế, chính sách và những giải pháp thích hợp.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, Lâm Đồng.*

1. Chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp thông minh 4.0

Theo CEMA¹ (2017) [5], nông nghiệp thế giới đến nay đã trải qua 4 thời kỳ tương ứng với 4 trình độ từ thấp đến cao. Nông nghiệp 1.0 hình thành đầu thế kỷ 20 với một hệ thống nông nghiệp thâm dụng lao động, phụ thuộc vào thiên nhiên, năng suất thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu là tự cung tự cấp. Nông nghiệp 2.0 được biết đến là *Cuộc cách mạng xanh*, bắt đầu vào cuối những năm 1950, với đặc điểm canh tác kết hợp sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật; cơ khí phục vụ nông nghiệp phát triển, máy cày làm đất và máy móc phục vụ công nghệ sau thu hoạch, quá trình trao đổi nông sản toàn cầu diễn ra mạnh mẽ, từng bước hình thành rõ phân vùng nông nghiệp thế giới. Nông nghiệp 3.0 diễn ra vào giữa những năm 1990 đã tạo bước đột phá về công nghệ nhờ áp dụng các thành tựu khoa học về công

¹ European Agricultural Machinery (Hiệp hội Máy nông nghiệp châu Âu)

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hahungneu@gmail.com

nghe sinh học, công nghệ vật liệu mới, thiết bị định vị toàn cầu (GPS). Các công nghệ làm đất, công nghệ sau thu hoạch được sử dụng rộng rãi, từng bước áp dụng công nghệ điều khiển tự động và cảm biến, giao dịch nông sản thương mại điện tử... đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản. Căn cứ vào lợi thế so sánh, các quốc gia đã chủ động tham gia vào chuỗi nông sản toàn cầu. Đây là giai đoạn xuất hiện nhanh và nhiều công ty đa quốc gia kinh doanh về nông nghiệp. Nông nghiệp 4.0 được phát triển vào khoảng đầu những năm 2010 trên cơ sở cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với việc phát triển và ứng dụng các công nghệ thông minh như: các thiết bị cảm biến kết nối internet (IoT), công nghệ đèn LED, các thiết bị bay không người lái (drones), vệ tinh (satellites), robot nông nghiệp và các phần mềm quản trị sản xuất, phân phối thông minh...

Như vậy, thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm phát triển một nền nông nghiệp thông minh dựa trên thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tăng cường áp dụng công nghệ số vào sản xuất và quản lý kinh doanh trong nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp hơn, thông minh hơn.

2. Những nội dung chủ yếu của chuyển đổi số trong nông nghiệp

Chuyển đổi số trong nông nghiệp ở các quốc gia cần tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

(1) Ứng dụng cảm biến kết nối vạn vật ở hầu hết các trang trại nông nghiệp (IoT Sensors); ứng dụng các thiết bị cảm biến, thông minh được kết nối và điều khiển tự động trong suốt quá trình sản xuất nông nghiệp giúp ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện vi khí hậu trong nhà kính.

(2) Công nghệ đèn LED sử dụng đồng bộ trong canh tác kỹ thuật cao để tối ưu hóa quá trình sinh trưởng, ứng dụng ở các quốc gia có quỹ đất nông nghiệp ít hoặc nông nghiệp đô thị.

(3) Canh tác trong nhà kính, nhà lưới, sử dụng công nghệ thủy canh, khí canh nhằm cách ly môi trường tự nhiên, chủ động ứng dụng đồng bộ công nghệ.

(4) Tế bào quang điện (solar cells) nhằm sử dụng hiệu quả không gian, giảm chi phí năng lượng; hầu hết các thiết bị trong trang trại/ doanh nghiệp được cấp điện mặt trời và các bộ pin điện mặt trời.

(5) Sử dụng người máy (robot) thay cho con người trong việc chăm sóc cây trồng và vật nuôi ngày càng trở nên phổ biến, được ứng dụng tại các quốc gia già hóa dân số và quy mô sản xuất lớn.

(6) Sử dụng các thiết bị bay không người lái (drones) và các vệ tinh (satellites) khảo sát thực trạng, thu thập dữ liệu, từ đó phân tích, khuyến nghị trên cơ sở dữ liệu cập nhật để quản lý trang trại.

(7) Công nghệ tài chính phục vụ các hoạt động từ trang trại được kết nối bên ngoài, nhằm đưa ra công thức quản trị trang trại đạt hiệu quả nhất.

3. Sự cần thiết phải chuyển đổi số trong nông nghiệp

Chuyển đổi số trong nông nghiệp là yêu cầu tất yếu đặt ra do nhiều nguyên nhân, cụ thể là:

Thứ nhất, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. Quá trình này tác động trực tiếp đến các điều kiện của sản xuất nông nghiệp theo hướng ngày càng bất lợi: diện tích đất bị thu hẹp, lượng mưa giảm, nhiệt độ ngày càng nóng lên, thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp... Do đó, yêu cầu đặt ra đó là các quốc gia phải phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, thông minh mới có thể ứng phó được với sự biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt.

Thứ hai, sức ép từ đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu. Mặc dù điều kiện tự nhiên ngày càng bất lợi, nhưng nhu cầu lương thực ngày càng lớn do tăng dân số toàn cầu. Thời gian qua, tuy mức độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp tương đối cao nhưng vẫn không đáp ứng được vấn đề an ninh lương thực. Dân số thế giới hiện nay khoảng 7,6 tỷ người (tỷ lệ người dân thiếu đói chiếm 12% - khoảng 876 triệu người); dự kiến sẽ tăng lên 9,8 tỷ người vào năm 2050; sản xuất nông nghiệp sẽ cần phải tăng 70% để đáp ứng nhu cầu vào thời điểm đó [9].

Thứ ba, nhu cầu thị trường thay đổi theo hướng yêu cầu ngày càng cao hơn đối với nông sản, thực phẩm không chỉ về sản lượng mà còn về chất lượng, dinh dưỡng, an toàn, tốt cho sức khỏe. Do vậy, ngành nông nghiệp phải sản xuất lương thực, thực phẩm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cho một thị phần rất lớn dân số thế giới (khoảng 30% - 35% dân số).

Thứ tư, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động mạnh mẽ đến ngành nông nghiệp, làm thay đổi cơ bản cách thức sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo hướng hiện đại hơn, thông minh hơn. Chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ tạo ra động lực lớn thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, ít lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên, giảm tiêu hao năng lượng và nguyên liệu, giảm tác hại cho môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ sản xuất, kinh doanh.

4. Chuyển đổi số trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

4.1. Một số kết quả đạt được từ nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh

+ Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2018 theo giá so sánh 2010 đạt 48.936,8 tỷ đồng, tăng 8,14% so với cùng kỳ, trong đó khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản đạt 16.884,8 tỷ đồng (chiếm 34,5% trong tổng GRDP); tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 30% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Thời gian qua, giá trị tổng sản phẩm khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản của Tỉnh ngày càng tăng.

Bảng 1. Giá trị tổng sản phẩm khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Lâm Đồng (theo giá so sánh 2010)

TT	Năm	Giá trị sản phẩm nông - lâm nghiệp và thủy sản (Tỷ đồng)	Tăng so với năm trước (%)
1	2014	16339,0	5,48
2	2015	17048,6	5,76
3	2016	17873,9	5,19
4	2017	18646,0	4,32
5	2018	16884,8	4,77

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

+ Tổng diện tích ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) của Tỉnh ngày càng tăng. Năm 2014 đạt 39.237 ha (chiếm 15% diện tích đất canh tác), đến năm 2018 đạt 54.400 ha (chiếm 19,5 diện tích đất canh tác), trong đó diện tích trồng cây rau là 18.970 ha, cây hoa là trên 3.600 ha, cây chè là 6.300 ha, cây cà phê là 19.900 ha, lúa chất lượng cao là 5.630 ha.

Bảng 2. Diện tích ứng dụng công nghệ cao tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2018

	Đơn vị tính	Năm				
		2014	2015	2016	2017	2018
Tổng diện tích UDCNC	ha	39.237	43.084	43.810	48.756	54.400
<i>Tỷ lệ/Tổng diện tích canh tác</i>	%	15,0	16,4	16,5	15,94	19,5
Trong đó: - Rau	ha	11.840	12655,2	13.023	17.072	18.970
- Hoa	ha	2.223	2.424	2.782	2.782	3.600
- Chè	ha	5.635	5.854	5.854	5.842	6.300
- Cà phê	ha	15.335	18.341	18.341	19.250	19.900
- Lúa chất lượng cao	ha	3.585	3.705	3.705	3.705	5.630

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

+ Năng suất, giá trị sản phẩm cây trồng, vật nuôi khi áp dụng công nghệ cao tăng bình quân từ 25% - 30%, giúp tăng lợi nhuận cho người sản xuất đạt trên 30% so với doanh thu.

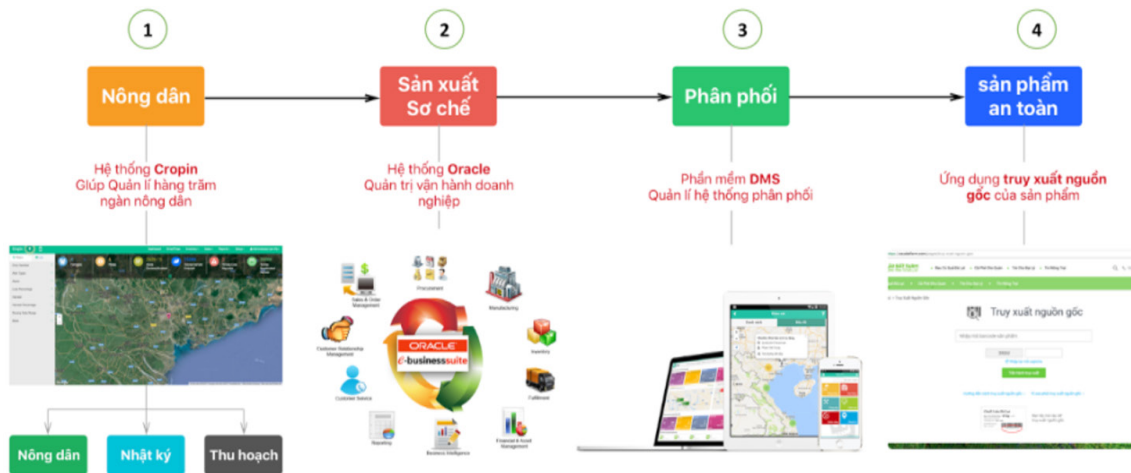
+ Tỷ trọng giá trị nông sản xuất khẩu chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

+ Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất canh tác của toàn tỉnh năm 2013 là 122,2 triệu đồng/ha, riêng đối với diện tích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao doanh thu đạt gấp hơn 2 lần giá trị sản xuất bình quân toàn tỉnh (250 - 300 triệu đồng/ha), sản xuất rau cao cấp đạt bình quân 450 - 500 triệu đồng/ha, cây hoa cao cấp đạt bình quân 800 - 1.200 triệu đồng/ha. Một số doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao hiệu quả có thể đạt doanh thu từ 1 - 3 tỷ đồng/ha/năm, các doanh nghiệp trồng cây dược liệu (như đông trùng hạ thảo) có thể đạt 40 tỷ đồng/ha/năm [7].

4.2. Mô hình chuyển đổi số trong nông nghiệp ở Lâm Đồng

Trên cơ sở phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong những năm gần đây, các doanh nghiệp/trang trại ở Lâm Đồng đã tiếp cận ứng dụng công nghệ IoT trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo đột phá, chủ yếu ở các trang trại trồng rau, hoa, dâu tây với doanh thu từ 5 - 8 tỷ đồng/ha/năm, tuy nhiên quy mô sản xuất của các cơ sở này còn nhỏ lẻ. Các doanh nghiệp điển hình như Công ty Cổ phần Chè Cầu Đất - Đà Lạt, Công ty TNHH Long Đình, Công ty TNHH Trường Hoàng, Công ty TNHH Trang trại Lang Biang, Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Rừng hoa Đà Lạt, Công ty TNHH Đà Lạt G.A.P, Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa, Trang trại Định Farm, Trang trại Vương Đình Phi...

Trong số các doanh nghiệp kể trên, Cầu Đất Farm đã đầu tư sản xuất nông sản sạch trên diện tích 7 ha bằng phương pháp thủy canh với hệ thống quản lý thông minh. Đến nay, Cầu Đất Farm sở hữu nông trại có quy mô lớn, kết nối hệ thống phát triển rau sạch bằng các giải pháp nông nghiệp thông minh, ứng dụng IoT trong nhiều khâu của quy trình trồng trọt và tiêu thụ lớn nhất Việt Nam. Trong đó, hệ thống phần mềm Cropin giúp quản lý sản xuất nông nghiệp hiệu quả, minh bạch [4]; hệ thống Oracle E-Business Suite là phần mềm quản trị doanh nghiệp tổng thể (ERP) hàng đầu thế giới [2]; phần mềm DMS (Distribution Management System) giúp quản lý hệ thống phân phối hiệu quả [3]; ứng dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm dựa trên giải pháp Big Datatrace, với ứng dụng Diagri cho điện thoại thông minh có thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm và nhiều tiện ích khác [1]. Mô hình ứng dụng IoT của Cầu Đất Farm được mô tả trong sơ đồ sau:



Nguồn: Phạm S. (2017), Lâm Đồng sẽ có nhiều trang trại dùng công nghệ kết nối vạn vật [8]

Hệ thống trang trại của Cầu Đất Farm được thiết kế đồng bộ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật như quạt, rèm vách, cắt nắng, bơm tưới, châm dinh dưỡng, điều chỉnh EC, pH; hệ thống camera hoạt động 24/24 giờ, ghi lại hình ảnh sinh trưởng và phát triển của cây trồng, giám sát quy trình chăm sóc. Hệ thống giám sát, điều khiển qua Internet có chức năng cung cấp hệ thống giám sát nhà kính qua website, ứng dụng di động (mobile application); giám sát realtime các thông tin nhà kính, quan sát camera. Hệ thống này cũng tự động phân tích dữ liệu môi trường, đưa ra cảnh báo, lệnh điều khiển và quy trình giúp cây trồng phát triển đạt năng suất cao. Đồng thời, hệ thống có thể tự động kiểm soát độ ẩm, nước, phân bón, chất lượng nông sản trên quy mô lớn, ứng dụng toàn diện từ khâu sản xuất đến thương mại điện tử trong tiêu thụ nông sản và phát triển mô hình du lịch canh nông.

Trên cơ sở thực hiện thành công chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2004 - 2015, nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu, Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025; đồng thời, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã ban hành Quyết định số 740/QĐ-UBND về Đề án hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020. Theo đó, cùng với các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp nói chung, khởi nghiệp nông nghiệp thông minh nói riêng, với mức hỗ trợ mỗi dự án là 50% chi phí tư vấn dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực, sở hữu trí tuệ...; 50% chi phí áp dụng khoa học và công nghệ mới; 3% lãi suất sau đầu tư (thời gian hỗ trợ tối đa 36 tháng kể từ khi các tổ chức tín dụng hoàn thành thủ tục vay); hỗ trợ vay vốn Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ Khuyến công... nhằm tạo đột phá thực hiện chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp thông minh 4.0 [9].

4.3. Một số khó khăn, tồn tại khi thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp ở Lâm Đồng

- Do đặc điểm về địa hình phức tạp, diện tích đất canh tác manh mún, nhiều khu vực chưa có nguồn nước phục vụ sản xuất gây khó khăn trong việc đầu tư, phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh.

- Suất đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh cao hơn rất nhiều so với nông nghiệp truyền thống nên phần lớn nông dân không đủ điều kiện để đầu tư. Mặt khác, công tác quy hoạch triển khai còn chậm làm ảnh hưởng đến việc tổ chức phát triển sản xuất.

- Công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật mặc dù đã được đầu tư chuyên sâu nhưng vẫn còn chưa theo kịp thực tiễn yêu cầu sản xuất; các tiêu chí về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh cùng với các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất cho từng đối tượng vật nuôi, cây trồng chưa được các cấp có thẩm quyền ban hành.

- Nguồn lực từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn tín dụng trong đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh còn hạn chế.

- Tiến độ triển khai một số dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh còn chậm; các cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa được xây dựng và ban hành kịp thời, chưa có cơ chế ưu đãi về tín dụng cho phát triển nông nghiệp thông minh.

5. Một số khuyến nghị, giải pháp

Từ thực tiễn tỉnh Lâm Đồng cho thấy, các doanh nghiệp nông nghiệp đã bước đầu tiếp cận với các giải pháp công nghệ và quản trị doanh nghiệp thông minh (IoT). Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam trở thành một trong những quốc gia thành công trong thực hiện chuyển đổi số nông nghiệp những năm tới. Để thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp ở Việt Nam, một số khuyến nghị và giải pháp cần được thực hiện bao gồm:

Một là, Chính phủ cần tiếp tục có những chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động nguồn lực nhằm tạo đột phá chuyển đổi số trong nông nghiệp với lộ trình hợp lý.

Hai là, các cơ quan trung ương, địa phương, doanh nghiệp và nông dân cần bám sát Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm cơ sở tiếp cận và triển khai sát điều kiện cụ thể của ngành, địa phương, doanh nghiệp và trang trại [6].

Ba là, tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao để chủ động trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp thu trình độ khoa học và công nghệ thế giới, cách quản trị nhằm rút ngắn thời gian, mang lại hiệu quả cao.

Năm là, nâng cao khả năng dự báo thị trường làm cơ sở định hướng sản xuất.

Sáu là, tiếp tục xây dựng, quảng bá các thương hiệu nông sản trở thành thương hiệu quốc gia có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

Bảy là, tiếp tục ban hành những chính sách phù hợp với thực tiễn sản xuất, có tính khả thi cao nhằm huy động các nguồn lực để thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp, từ đó chủ động đầu tư công nghệ phù hợp với từng vùng sinh thái và quy mô sản xuất nhằm tạo luồng sinh khí mới với những mô hình nông nghiệp số hóa có quy mô lớn, sản phẩm nông sản độc đáo, an toàn và có khả năng cạnh tranh cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn Bảo (2018), *21 đơn vị ở Lâm Đồng ứng dụng truy xuất nguồn gốc nông sản điện tử*, <http://baomoi.com>, truy cập ngày 22/4/2019, tại trang web <https://baomoi.com/21-don-vi-o-lam-dong-ung-dung-truy-xuat-nguon-goc-nong-san-dien-tu/c/27488510.epi>.
2. Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG (2010), *Tổng quan về Oracle và giải pháp ERP Oracle EBS*, truy cập ngày 22/4-2019, tại trang web <http://www.itgvietnam.com/tong-quan-ve-oracle-va-giai-phap-erp-oracle-ebs/>.
3. Công ty Cổ phần Phần mềm quản trị doanh nghiệp (FAST) (2017), *Phần mềm DMS – Giải pháp quản lý hệ thống phân phối*, truy cập ngày, tại trang web <http://fast.com.vn/dms/phan-mem-dms-giai-phap-quan-ly-he-thong-phan-phoi>.
4. Lê Linh (2018), *Các start-up thổi làn gió mới vào ngành nông nghiệp Ấn Độ*, <https://www.thesaigontimes.vn>, truy cập ngày 22/4/2019, tại trang web <https://www.thesaigontimes.vn/274270/cac-start-up-thoi-lan-gio-moi-va-nganh-nong-nghiep-an-do.html>.
5. European Agricultural Machinery (2017), *Digital Farming: What does it really mean? And what is the vision of Europe's farm machinery industry for Digital Farming?*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2017), Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
7. Phạm S. (2014), *Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là yêu cầu tất yếu để hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội, 278.
8. Phạm S. (2017), *Lâm Đồng sẽ có nhiều trang trại dùng công nghệ kết nối vạn vật IoT*, <http://danviet.vn>, truy cập ngày 22/4/2019, tại trang web <http://danviet.vn/nha-nong/lam-dong-se-co-nhieu-trang-trai-dung-cong-nghe-ket-noi-van-vat-iot-812942.html>.
9. Phạm S. (2018), *Nông nghiệp thông minh 4.0: Xu hướng nông nghiệp toàn cầu*, *Bản tin Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng*. 1, tr. 3 - 6.

GẮN KẾT GIỮA CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐỊA PHƯƠNG VỚI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO NÔNG NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

ThS. Nguyễn Đức Khiêm*

TS. Phạm Văn Hùng**

TÓM TẮT

Thế giới đương đại đang có những bước tiến chậm trước sự tác động của đại dịch Covid-19, tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, tình trạng đói nghèo ở châu Phi, những khoản nợ công ngày càng bành trướng ở châu Âu... Những tác động trái chiều đang ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm và an ninh lương thực thế giới. Trước thực tế đó, các nhà khoa học kinh tế và các cơ quan hoạch định chính sách đang hướng về nông nghiệp như là một giải pháp an toàn, chắc chắn trong quá trình phát triển và hội nhập. Bài viết đề cập đến một khía cạnh quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, nhân lực nông nghiệp, gắn kết đào tạo, trường cao đẳng địa phương, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1. Mở đầu

Bất kỳ giai đoạn phát triển nào trong diễn trình của lịch sử nhân loại, nguồn nhân lực luôn chiếm vị trí quan trọng và đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của tất cả các quốc gia. Nguồn tài nguyên thiên nhiên dù đa dạng, phong phú đến bao nhiêu nhưng không có bàn tay và khối óc của con người tác động cũng chỉ là nguồn tài nguyên tồn tại dưới dạng tiềm năng. Tiềm năng ấy chỉ thực sự phát huy hiệu quả, đem lại sự giàu có và hưng thịnh cho tất cả các quốc gia khi có sự tác động của con người một cách chủ động, có ý thức và có chủ đích. Là quốc gia có truyền thống nông nghiệp lâu đời, lao động nông thôn là một nguồn lực lao động dồi dào, đầy tiềm năng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Song trong những năm gần đây, tình trạng thất nghiệp thiếu việc làm ngày càng tăng. Nguồn lực trong lĩnh vực nông nghiệp thừa lao động chân tay, lao động giản đơn nhưng lại thiếu lao động tay nghề cao, thiếu người quản lý, tổ chức giỏi. Sự thay đổi nhanh chóng về khoa học kỹ thuật và biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến nền nông nghiệp truyền thống, nông nghiệp công nghệ cao của

* Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, Email: nguyenduckhiem81@gmail.com

** Trường Đại học Hải Phòng

nước ta. Cùng với đó, những đòi hỏi ngày càng khắt khe trong quy trình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp xanh,... trong thời kỳ hội nhập. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông sản đang trở thành một xu hướng tất yếu để tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp góp phần quan trọng vào quá trình xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nhân lực và nguồn nhân lực

Nói đến nguồn nhân lực là nói đến nguồn lực con người - vấn đề quan trọng bậc nhất và là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển của tất cả các quốc gia, bởi đây là nguồn lực nội sinh quyết định sức mạnh của quốc gia. Điều này càng được thể hiện rõ nét trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế dựa nhiều vào tri thức thì quốc gia nào có nguồn nhân lực trình độ cao sẽ càng có nhiều cơ hội để phát triển, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác. Các lý thuyết về tăng trưởng gần đây cũng khẳng định: động lực quan trọng nhất của sự tăng trưởng, phát triển ổn định và bền vững là yếu tố con người, là chất lượng nguồn nhân lực. Nhà tương lai học người Mỹ, Alvin Toffler có lý khi cho rằng: “Mọi nguồn nhân lực tự nhiên đều có thể bị khai thác cạn kiệt chỉ riêng có trí tuệ là vô tận, bởi tri thức có tính chất không bao giờ hết” (Nguyễn Văn Đề, 2004, tr.151).

Khái niệm nguồn nhân lực được tiếp cận trên nhiều bình diện khác nhau Theo từ điển Tiếng Việt, nhân lực là: “Sức người về mặt dùng trong lao động sản xuất. Huy động nhân lực. Nguồn nhân lực dồi dào” (Trung tâm từ điển học, 2003, tr.710). Dưới góc độ kinh tế nhân lực, các nhà khoa học cho rằng: “Nhân lực là sức lực con người, nằm trong mỗi con người và làm cho con người hoạt động. Sức lực đó ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của cơ thể con người và đến một mức độ nào đó, con người đủ điều kiện tham gia vào quá trình lao động - con người có sức lao động” (Trần Xuân Cầu, Mai Quốc Chánh, 2009, tr.12). Khái niệm này nhấn mạnh khả năng đảm đương lao động chính của xã hội. Đồng quan điểm trên, nhưng ở góc độ rộng hơn, tác giả Nguyễn Tiệp cho rằng: “Nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có khả năng lao động” (Nguyễn Tiệp, 2005, tr.7). Theo quan niệm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO): “Nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động” (Phạm Ngọc Phú, 2010, tr.61). Khái niệm này, được hiểu theo hai khía cạnh:

(1). Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho phát triển; do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường.

(2). Nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất, tức là toàn bộ các cá nhân có thể tham gia vào các quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực và trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động. Quan niệm này, về nguồn nhân lực được các ngành khoa học xã hội sử dụng khá phổ biến trong các lý thuyết về lao động xã hội và trong các cuộc điều tra lao động, việc làm ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Theo Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP): “Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ với sự phát triển của mỗi cá nhân và đất nước” (Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, 2004, tr.8). Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho rằng: “Nguồn nhân lực là tiềm năng về lao động trong một thời kỳ xác định của một quốc gia, suy rộng ra có thể xác định trên phạm vi một địa phương, một ngành hay một vùng” (Hà Thu Hằng, 2012, tr.13). Như vậy, khái niệm nguồn nhân lực được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng đều có chung dấu hiệu bản chất trong nội hàm khái niệm: Nguồn nhân lực là nguồn lực lao động. Bộ luật Lao động nước ta quy định: “Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động” (Nguồn: http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?mode=detail&document_id=163542). Nguồn nhân lực cần được xem xét trên ba khía cạnh: (i) số lượng thể hiện quy mô nguồn nhân lực; (ii) chất lượng biểu hiện mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành bản chất nguồn nhân lực được thể hiện thông qua các tiêu chí: sức khỏe, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn; và (iii) cơ cấu nguồn nhân lực. Ba yếu tố này quan hệ biện chứng với nhau tạo thành thể thống nhất trong sự phát triển của nhân lực.

Trên cơ sở các quan niệm và cách tiếp cận trên, ta có thể hiểu: Nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp là thành tố cấu thành nguồn nhân lực nói chung, gồm tổng thể các yếu tố tạo nên sức mạnh của con người và cộng đồng xã hội, là toàn bộ những người đang và sẽ tham gia vào lực lượng lao động, làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp với tất cả những năng lực vật chất, tinh thần có thể huy động vào phát triển kinh tế - xã hội và có mối quan hệ với sự phát triển của mỗi cá nhân, quốc gia đó. Từ quan niệm trên, ta thấy nguồn nhân lực nông nghiệp có đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, nguồn nhân lực nông nghiệp là một nguồn lực sống, đóng vai trò là động lực trong sự phát triển của ngành kinh tế nông nghiệp nói riêng, của nền kinh tế ở nước ta nói chung, là nguồn lực của mọi nguồn lực, là tài nguyên của mọi tài nguyên. Trong tổng thể các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia thì nguồn nhân lực là quan trọng nhất, tạo động lực cho sự phát triển các nguồn lực khác: vốn,

khoa học công nghệ, tài nguyên thiên nhiên, thể chế chính trị,... muốn phát huy được hiệu quả phải thông qua nguồn nhân lực. Nhà kinh tế học tư sản cổ điển người Anh, William Petty đã khẳng định: “Lao động là cha, còn đất đai là mẹ của mọi của cải” (Trần Bình Trọng, 2008, tr.68). C. Mác đã khẳng định: “Tư bản là lao động chết, nó giống như con quỷ hút máu chỉ sống nhờ hút được lao động sống và nó càng hút được nhiều lao động sống bao nhiêu thì nó lại càng sống được bấy nhiêu” (C. Mác, 1973, tr.432). Điều này đồng nghĩa tất cả các nguồn lực của mọi quốc gia đều phụ thuộc vào sự tác động, điều chỉnh, khả năng khai thác của nguồn lực con người, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ cao. Nguồn nhân lực là nguồn lực lâu bền và quan trọng nhất trong sự phát triển. Do đó, các ngành kinh tế, trong đó có ngành nông nghiệp, luôn cần nguồn nhân lực có sức khỏe, tinh thần chủ động làm việc với ý thức sáng tạo, có khả năng thích ứng nhanh với sự biến động của nhu cầu và yêu cầu sản xuất kinh doanh, thích ứng với môi trường văn hóa và tổ chức của doanh nghiệp mang tính toàn cầu. Nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp là nhân tố chủ yếu và đóng vai trò quyết định tạo ra lợi nhuận cho ngành nông nghiệp. Về cơ bản, phần giá trị gia tăng của sản phẩm là do lao động sống, lao động sáng tạo của người nông dân tạo ra. Giá trị gia tăng của sản phẩm càng cao thì lợi nhuận người nông dân thu về càng lớn, để có giá trị gia tăng lớn tất yếu phải dựa vào chất lượng và kết quả đào tạo nguồn nhân lực.

Thứ hai, nguồn nhân lực nói chung, nhân lực nông nghiệp nói riêng là nguồn lực mang tính chiến lược, vô tận và là yếu tố cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất. Con người làm ra lịch sử; song, muốn làm ra lịch sử, trước hết con người phải sống, để sống con người trước hết cần cái ăn, cái mặc và chỗ ở. Muốn thỏa dụng các nhu cầu tự nhiên đó, con người phải sản xuất ra của cải vật chất. Do đó, sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở tồn tại cho quá trình vận động, phát triển của xã hội. Ph. Ăngghen viết: “Mác đã phát hiện ra quy luật phát triển của xã hội loài người, nghĩa là tìm ra sự thật giản đơn là: trước hết con người phải ăn, uống, ở và mặc, trước khi có thể lo đến chuyện làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo,...”(C. Mác và Ph. Ăngghen, 1994, tr.449-500). Tuy nhiên, đó không phải là quá trình lao động tùy tiện, vô thức mà có cách thức tổ chức lao động – phương thức sản xuất. Con người chế tạo ra công cụ lao động, công cụ sản xuất và sử dụng các công cụ đó tác động vào giới tự nhiên vừa để chế ngự giới tự nhiên, vừa cải biến giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu của mình và xã hội. Vì vậy, con người là chủ thể, là động lực của lịch sử, nguồn nhân lực là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có hiểu biết về tri thức khoa học, kỹ thuật công nghệ hiện đại, hiểu biết đa văn hóa, đa ngôn ngữ, linh hoạt, thích ứng nhanh trong nền sản xuất mang tính toàn cầu có ý nghĩa chiến lược không chỉ trong xã hội đương đại mà còn trong những thế kỷ sau. Xã hội không ngừng vận động, phát triển,

nền kinh tế nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng luôn có xu hướng mở rộng sản xuất kinh doanh, ứng dụng thành tựu công nghệ vào sản xuất nhằm tạo năng suất lao động cao, giá trị nông sản lớn, chi phí đầu tư cho sức lao động giảm nhằm tối đa hóa lợi nhuận,... Để giải quyết mâu thuẫn của bài này, ngành nông nghiệp cần cải tiến và áp dụng thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh là nhu cầu tất yếu khách quan. Đáp án hay nhất, ngắn nhất cho bài toán này là nguồn nhân lực có chất lượng cao, chu trình sáng tạo cái mới thông qua lao động trí óc ngày càng được rút ngắn do sự phát triển của tri thức là vô tận nên vấn đề khai thác nguồn nhân lực có trình độ cho phép người nông dân khai thác được vô hạn. Ph. Ăngghen đã viết: “Khi xã hội có nhu cầu về kỹ thuật thì nó thúc đẩy khoa học phát triển hơn mười trường đại học” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1984, tr.788). Do đó, đầu tư vào con người và nguồn lực con người thông qua hoạt động giáo dục và đào tạo nhằm đảm bảo việc làm, thỏa mãn yêu cầu tiêu dùng về vật chất và tinh thần, chăm sóc sức khỏe, bảo đảm an sinh xã hội,... được xem là đầu tư có hiệu quả nhất cho sự phát triển bền vững của xã hội.

2.2. Phát triển nguồn nhân lực: Khái niệm và vai trò

Phát triển nguồn nhân lực là khái niệm được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Các nhà khoa học của Viện Nghiên cứu Kinh tế Thế giới cho rằng: “Phát triển nguồn nhân lực, xét từ góc độ của một quốc gia là quá trình tạo dựng lực lượng lao động năng động, có kỹ năng và sử dụng chúng có hiệu quả, xét từ góc độ cá nhân là việc nâng cao kỹ năng, năng lực hành động và chất lượng cuộc sống nhằm nâng cao năng suất lao động và thu nhập. Phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động nhằm nâng cao và khuyến khích đóng góp tốt hơn kiến thức và thể lực của người lao động đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu sản xuất. Kiến thức có được nhờ quá trình đào tạo và tiếp thu kinh nghiệm, trong khi đó thể lực có được nhờ chế độ dinh dưỡng, rèn luyện thân thể và chăm sóc y tế” (Viện Nghiên cứu Kinh tế Thế giới, 2003, tr.16-17). Từ góc nhìn quản lý và phát triển nguồn nhân lực, tác giả Bùi Văn Nhơn cho rằng: “Phát triển nguồn nhân lực là tổng thể các hình thức, phương pháp, chính sách và biện pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (trí tuệ, thể chất và phẩm chất tâm lý xã hội) nhằm đáp ứng đòi hỏi về nguồn nhân lực cho sự phát triển của xã hội trong từng giai đoạn phát triển” (Bùi Văn Nhơn, 2006, tr.98). Cùng bàn về vấn đề này, nhưng ở tầm vi mô, tác giả Jerry. W. Gilley và các cộng sự cho rằng: “Phát triển nguồn nhân lực là quá trình thúc đẩy việc học tập có tính tổ chức, nâng cao kết quả thực hiện công việc và tạo ra thay đổi thông qua việc tổ chức thực hiện các giải pháp (chính thức và không chính thức), các sáng kiến và các hoạt động quản lý nhằm mục đích nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức, khả năng cạnh tranh và đổi mới” (Jerry. W. Gilley và cộng sự, 2002, tr.6-7).

Như vậy, dù có cách tiếp cận khác nhau, nhưng các khái niệm trên đều khẳng định: Phát triển nguồn nhân lực là tổng thể các hoạt động chủ động, có mục đích, được tổ chức chặt chẽ, bao hàm các vấn đề cơ bản phản ánh mục đích: nội dung, nhiệm vụ, các giải pháp để phát triển nguồn nhân lực. Đây là quá trình biện chứng thể hiện ở các quá trình cụ thể có mối quan hệ mật thiết với nhau: quá trình giáo dục - đào tạo và bồi dưỡng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng, quản lý và điều chỉnh, bổ sung các nội dung mới trong nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển của đất nước và quá trình khơi dậy, huy động, phát huy vai trò sáng tạo, sức mạnh tiềm ẩn của nguồn nhân lực trong thực tiễn lao động sản xuất. Từ các luận cứ trên, có thể hiểu: *Phát triển nguồn nhân lực là tổng thể cơ chế, chính sách pháp luật và biện pháp hoàn thiện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của xã hội và điều chỉnh một cách hợp lý về số lượng, cơ cấu nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử.*

Với quan niệm trên, nguồn nhân lực có các vai trò cơ bản sau:

(1). Nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định đối với mọi hoạt động kinh tế. Trong cuộc sống hàng ngày, con người tiêu thụ rất nhiều các sản phẩm khác nhau. Để sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng và tư liệu sinh hoạt phục vụ đời sống xã hội là cả một quá trình chế biến, gia công, kết hợp nhiều loại nguồn lực, trong đó nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định, nếu thiếu nguồn lực con người sẽ không có bất kỳ quá trình sản xuất, kinh doanh nào được diễn ra.

(2). Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố cơ bản quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay. Đồng thời, đây cũng là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, là nhân tố quyết định thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội, là điều kiện để rút ngắn khoảng cách tụt hậu của so với các nước phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

2.3. Gắn kết giữa trường cao đẳng địa phương với doanh nghiệp - cơ sở khoa học để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.3.1. Kết hợp giữa các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp là xu thế tất yếu trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0

Cùng với giáo dục đại học, các trường cao đẳng nghề là mảnh ghép không thể thiếu trong hệ thống giáo dục quốc dân và là cơ sở sản xuất đặc biệt, bởi vì nguồn nguyên liệu đầu vào của cơ sở sản xuất này là con người, là nguồn nhân lực còn ở trình độ

“thô”. Sau quá trình đào tạo, nguồn nhân lực này trở thành nguồn nhân lực “tinh” và tham gia vào thị trường lao động, tham gia vào các quá trình sản xuất, kinh doanh, trở thành nguồn lực của mọi nguồn lực, tác động, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Bởi vậy, các trường cao đẳng nghề nói chung, các trường cao đẳng nghề địa phương nói riêng không chỉ là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng mà còn là nơi dẫn dắt, khơi nguồn và tạo động lực cho người học cùng kết nối với nhà máy, xí nghiệp, công ty, các tập đoàn kinh tế lớn với thị trường - môi trường làm việc thực tiễn, là hàn thử biểu kiểm nghiệm các tri thức lý thuyết mà các trường cao đẳng nghề đã trang bị cho người lao động. Ngược lại, thị trường là đối tác, là “chất men” tạo động lực để các trường cao đẳng nghề thay đổi phương thức đào tạo. Nhân loại đang bước vào giai đoạn “bản lề” của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cụm từ “Cách mạng công nghiệp 4.0” xuất hiện dày đặc trên các phương tiện thông tin đại chúng, trở thành vấn đề nóng trên bàn nghị sự ở nhiều quốc gia và nhiều tổ chức quốc tế.

Nền sản xuất thông minh sẽ hướng tới cắt giảm tối đa các khoản chi phí, song vẫn đảm bảo việc tăng năng suất nhờ vào các quy trình được thiết kế theo hướng ngày càng tự động hóa. Để đáp ứng được đòi hỏi này, các chương trình đào tạo phải được đổi mới và phải trang bị được cho người học những kỹ năng mở rộng như: hiểu biết toàn diện về quy trình sản xuất; làm việc trên điện thoại và ứng dụng thông minh,... Bên cạnh đó, các kỹ năng mềm đóng vai trò vô cùng quan trọng cũng không thể thiếu vắng trong các chương trình đào tạo như: kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng xử lý linh hoạt những tình huống phức tạp,... Để hoàn thành những nhiệm vụ trên, giữa các cơ sở giáo dục đào tạo với Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo nhất thiết phải có sự hợp tác đủ sâu rộng và mạnh mẽ. Việc gắn kết, hợp tác giữa các trường cao đẳng nghề với các doanh nghiệp, công ty, xưởng sản xuất, chế tạo, phòng thí nghiệm,... sẽ giúp sinh viên có được môi trường thực hành, thực tập, rèn luyện tay nghề, vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn công việc tốt hơn, gắn kết chặt chẽ giữa lý luận với thực hành. Dây chuyền công nghệ, quy trình sản xuất không còn là các bản vẽ mà là máy móc hiện đại, quy trình thực tế và quan trọng hơn là mở ra cơ hội tiếp cận việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Đảng ta khẳng định: “Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm,... đẩy mạnh xuất khẩu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr.116). Trên thực tế, hiện nay, các trường cao đẳng nghề rất khó đoán định được các kỹ năng ở người lao động mà thị trường sẽ cần trong tương lai do sự chi phối và tác động mạnh mẽ từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Quy trình công nghệ, dây chuyền vận hành, sản xuất, cây trồng, vật nuôi lớn luôn được đổi mới trong nền kinh tế tri thức. Quá trình quốc tế hóa nền kinh tế thế giới,

muốn thu được lợi nhuận thì áp dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất luôn là lựa chọn khả dụng, là giải pháp tối ưu để thu lợi nhuận lớn, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm nguồn lực tài chính. Doanh nghiệp, trang trại sản xuất quy mô lớn, tập đoàn kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản luôn có những trải nghiệm thực tế quý báu trong quá trình biến tri thức thành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Do đó, vấn đề liên kết và hợp tác sâu, rộng giữa các trường đào tạo nghề với doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn, trang trại sản xuất quy mô lớn, ... để chia sẻ và bồi đắp các nguồn lực là hợp tác song phương đôi bên cùng có lợi. Nhà trường sẽ không phải đầu tư nhiều kinh phí và nguồn lực tài chính để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quá trình đào tạo như: dây chuyền công nghệ, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, trang trại thực nghiệm, nhà xưởng, máy móc, ..., trong khi doanh nghiệp có được nguồn nhân lực vận hành công nghệ. Đó là sự hợp tác mang lại lợi ích đa chiều và ý nghĩa, nhất là sự hợp tác này tạo nền tảng vững chắc để thay đổi tư duy và cách kiến tạo mô hình đào tạo nghề tiên tiến, phát huy tính tự chủ, sáng tạo, lòng ham học hỏi, niềm đam mê của sinh viên trong môi trường giáo dục mở. Trường đào tạo nghề không chỉ là nơi đào tạo mà còn đóng vai trò là trung tâm đổi mới, sáng tạo, ứng dụng và áp dụng các vấn đề lý luận vào giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Do đó, việc các trường đào tạo nghề liên kết với các doanh nghiệp, các nông trại, ... sẽ gắn đào tạo với thị trường lao động, tạo thành quy trình đồng bộ, hoàn hảo trong đào tạo nghề và tạo ra không gian sáng tạo mở cho sinh viên.

Có thể thấy, để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động ngày càng nhiều biến động trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0, thì mối gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp là hết sức quan trọng, bảo đảm hài hòa lợi ích các bên: Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp và người lao động. Theo Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020, hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ đào tạo khoảng 88% số nhân lực qua đào tạo của nền kinh tế quốc dân. Do đó, việc kết nối với doanh nghiệp, đào tạo gắn với doanh nghiệp là một trong những giải pháp đột phá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Thông tư số 29/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chỉ rõ: “Nhà nước khuyến khích cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp liên kết để tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; trong đó doanh nghiệp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp hợp tác trong xác định chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình, phát triển đội ngũ giảng viên doanh nghiệp, tổ chức tuyển sinh/tuyển dụng, tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp, ký kết hợp đồng đào tạo với người học; khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hợp tác để tổ chức và công nhận kết quả đào tạo một số module, môn học lý thuyết và thực hành” (Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-29-2017-tt-bltdtbxh-lien-ket-to-chuc-thuc-hien>)

chuong-trinh-dao-tao-349706.aspx). Thực tế, trong những năm gần đây, lao động tốt nghiệp đại học có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn các nhóm lao động khác. Điều này xuất phát từ một số nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu do cơ cấu đào tạo và lựa chọn ngành nghề của người học: số lượng đào tạo bậc đại học cao hơn hẳn so với đào tạo bậc cao đẳng, trung cấp, sơ cấp nghề. Hiện nay, trong tỷ lệ đào tạo chung: 01 người được đào tạo đại học thì chỉ có 0,36% là cao đẳng và 0,68% là trung cấp và 0,86% là sơ cấp (Nguồn: <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/them-200-000-cu-nhan-that-nghiep-trong-nam-2017-356094.html>).

2.3.2. Lợi ích từ việc liên kết đào tạo nghề giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực

Việc liên kết với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nghề mang lại lợi ích về nhiều mặt cho cả nhà trường và doanh nghiệp:

Thứ nhất, về phía nhà trường, xây dựng hoàn chỉnh hơn lộ trình các học phần, chú trọng tính liên môn, liên ngành trong quá trình đào tạo. Điều này, cũng đồng nghĩa đòi hỏi ở đội ngũ nhà giáo giảng dạy ở các trường nghề phải nhìn nhận và đánh giá thấu đáo thực trạng hàng loạt các môn học, ngành học đang dần bị lỗi thời và sớm bị thay thế bởi các môn học mới, ngành học mới. Sinh viên khi đi kiến tập, thực tập, thực hành sẽ trực tiếp là người công nhân, là người lao động vận hành các công cụ và dây chuyền sản xuất tại các doanh nghiệp, xưởng sản xuất, nông trại,... được cọ sát với thực tế nghề nghiệp, với những tình huống chuyên môn, nghiệp vụ, được rèn luyện và tiếp cận trực diện với nhiều tình huống nảy sinh bất ngờ trong sản xuất, được giao tiếp trong môi trường văn hóa lao động sản xuất, linh hoạt trong làm việc nhóm,... Do vậy, ở một chừng mực nhất định, việc liên kết đào tạo giữa các trường cao đẳng nghề với các doanh nghiệp, trang trại,... còn là phương pháp dạy học tại hiện trường – phương pháp dạy học hiện đại đã được áp dụng phổ biến trong giáo dục nghề nghiệp ở các quốc gia phát triển (Đức, Canada, Pháp, Vương quốc Bỉ,...), là cách thức tạo môi trường thực hành chuyên môn cao cho nguồn nhân lực. Mặt khác, tâm điểm của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là công nghệ thông tin và internet kết nối vạn vật. Do vậy, trong quá trình đào tạo nghề, các trường cao đẳng nghề địa phương cần hướng vào việc đào tạo nguồn nhân lực vừa có khả năng ứng dụng, vận hành những tiến bộ khoa học công nghệ mà cuộc cách mạng này mang đến vào quá trình sản xuất, kinh doanh, vừa thành thục các kỹ năng mềm mà robot không thể thực hiện được. Sự liên kết này đặt ra yêu cầu phải liên tục đổi mới cách thức tổ chức và phương pháp giảng dạy trong các trường nghề, cập nhật kiến thức, phương pháp, cách thức truyền đạt theo hướng hiện đại, kết cấu chương trình và bài giảng trở nên đa dạng, phong phú nhưng luôn bám sát thực tiễn lao động sản xuất và

nhu cầu thị trường. Điều này không những đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội mà còn tiệm tiến sát thực với yêu cầu thực tiễn sản xuất, của nhà tuyển dụng. Do đó, nhà trường nâng cao được chất lượng đào tạo, tìm được đầu ra phong phú cho người học, đồng thời nâng cao uy tín của nhà trường trước những yêu cầu của thị trường lao động đa dạng và luôn biến động hiện nay. Nhờ vậy, mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp được củng cố và tăng cường.

Thứ hai, về phía doanh nghiệp, họ sẽ luôn yên tâm về sự sẵn có đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp tốt khi doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng. Đồng thời, doanh nghiệp tiết kiệm được nguồn kinh phí đáng kể chi trả cho việc tuyển dụng, thử việc bởi vì thời gian kiến tập, thực tập của sinh viên chính là bài kiểm tra sát hạch, là kênh thông tin đáng tin cậy để doanh nghiệp đánh giá năng lực làm việc, phẩm chất của người lao động. Nói cách khác, doanh nghiệp có nhiều quyền và cơ hội lựa chọn, tuyển dụng và sử dụng nguồn lao động có chất lượng, có trình độ, năng lực và phẩm chất. Lẽ đương nhiên, lời giải cho bài toán về nhân lực được giải quyết tối ưu. Bên cạnh đó, do có quyền lựa chọn nguồn nhân lực nên doanh nghiệp được phép tham gia vào quá trình kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường, giúp nhà trường phát huy được mặt mạnh, hạn chế, khắc phục mặt yếu một cách trung thực, khách quan, đóng góp ý kiến vào việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo của nhà trường một cách sinh động, thiết thực phù hợp với yêu cầu thực tế và sự tiến bộ mau lẹ của khoa học kỹ thuật công nghệ. Mặt khác, công tác hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm cho nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo như một hình thức đầu tư. Doanh nghiệp sẽ được hưởng lợi khi chất lượng đào tạo của nhà trường được đảm bảo và nâng cao, bởi vì sản phẩm đầu ra của trường đào tạo nghề là nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp nên doanh nghiệp có thêm cơ hội và kênh thông tin để quảng bá hình ảnh, thương hiệu mà không cần chi trả kinh phí cho việc quảng cáo. Song song với đó, thông qua việc đầu tư, tham gia cùng đào tạo với nhà trường nên doanh nghiệp có cơ hội lớn trong việc tiếp cận thông tin khoa học, công nghệ, thị trường bổ ích. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp có thể đặt hàng các đề tài nghiên cứu khoa học có chất lượng và thiết thực từ nhà trường nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc cải tiến quy trình đầu tư, quản lý của doanh nghiệp.

Thứ ba, về phía sinh viên, họ có nhiều cơ hội lựa chọn địa điểm kiến tập, thực tập phù hợp với khả năng. Điều này giúp họ nắm bắt được môi trường sản xuất, kinh doanh thực tế, phát triển được kỹ năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong lao động sản xuất; và hơn hết chính sinh viên là người được thụ hưởng các kỹ năng mềm một cách thiết thực, sinh động trong thực tế công việc. Các đợt kiến tập, thực tập hoặc giờ học thực hành tại phân xưởng, nhà máy, dây chuyền sản xuất và quy trình công

nghệ thực tế giúp sinh viên hiểu rõ và củng cố kiến thức trên thực tế cho những giờ học, bài học lý thuyết. Đồng thời, qua khoảng thời gian học nghề thực tế tại doanh nghiệp, một mặt, giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm, tự tin vào bản thân, sẵn sàng và chủ động tiếp nhận công việc được giao sau khi rời ghế nhà trường bước vào cuộc sống lao động và hoạt động nghề nghiệp; mặt khác, thời gian này cũng là cơ hội để nhiều sinh viên tìm kiếm nguồn học bổng có giá trị, tiếp cận được quy trình tuyển dụng từ phía doanh nghiệp. Trên thực tế, không ít sinh viên đã tiếp cận được cơ hội này và có việc làm ngay sau khi hoàn thành khóa học tại trường. Có thể nói, các giờ học thực hành, các đợt kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp, nông trại mang lại cho sinh viên nhiều cơ hội mở dù kết quả nhiều hay ít, điều này tùy thuộc vào việc nắm bắt cơ hội của bản thân mỗi sinh viên. Do vậy, đây vẫn luôn là cơ hội lớn mà người học có được từ sự liên kết đào tạo giữa nhà trường, doanh nghiệp và thực tiễn sản xuất.

3. Kết luận

Toàn cầu hóa nền kinh tế là xu thế tất yếu trong giai đoạn hiện nay. Các thành tựu mà cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến đang hiện diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, tác động mạnh mẽ và làm thay đổi nhanh chóng nhiều mối quan hệ trong sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe với nguồn nhân lực nói chung, nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng của nền kinh tế tri thức,... Thực hiện việc liên kết giữa các trường cao đẳng nghề địa phương với đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn sản xuất, kinh doanh là vấn đề có ý nghĩa thiết thực xuất phát từ yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Nhà nước, nhà trường, doanh nghiệp và người lao động. Bởi vậy, mỗi liên kết này chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo của nhà trường – sự đảm bảo chắc chắn về nguồn nhân lực có chất lượng cho đầu vào của các quá trình sản xuất, kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Xuân Cầu, Mai Quốc Chánh (2009), *Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Đễ (Chủ biên - 2004), *Nhân lực Việt Nam trong chiến lược kinh tế 2001 - 2010*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
4. Hà Thu Hằng (2012), *Đào tạo nghề – Giải pháp đột phá để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Thừa Thiên Huế*, *Tạp chí Cộng sản*, số 69.

5. C. Mác (1973), Tư Bản - Phê phán khoa kinh tế chính trị, *Quyển thứ nhất: “Quá trình sản xuất của tư bản”*, Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội.
6. C. Mác và Ph. Ăngghen (1984), *Toàn tập, Tập I*, NXB Sự thật, Hà Nội.
7. Sđd (1994), *Toàn tập, Tập II*, NXB Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Bùi Văn Nhơn (2006), *Quản lý và phát triển nguồn nhân lực xã hội*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
10. Phạm Ngọc Phú (2010), *Thực trạng nguồn nhân lực, nhân tài của đất nước hiện nay: Những vấn đề đặt ra - Giải pháp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Trần Bình Trọng (2008), *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội, Hà Nội.
12. Nguyễn Tiệp (2005), *Giáo trình: Nguồn nhân lực*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
13. Trung tâm từ điển học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, tr.710.
14. Viện Nghiên cứu Kinh tế Thế giới (2003), *Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo: Kinh nghiệm Đông Á*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương (2004), *Quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Jerry. W. Gilley, Steven. A. Egglund and Ann. M. Gilley (2002), *Principles of human resource development*, Perseus Publishing, Second edition.
17. Nguồn: http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?mode=detail&document_id=163542.
18. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/thong-tu-29-2017-tt-bldtbxh-lien-ket-to-chuc-thuc-hien-chuong-trinh-dao-tao-349706.aspx>.
19. Nguồn: <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/thi-truong/them-200-000-cu-nhan-that-nghiep-trong-nam-2017-356094.html>.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI

* * *

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722



Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Anh Tú

Giám đốc Nhà xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. Nguyễn Thành Độ

Tổng biên tập

Biên tập: Bùi Thị Hạnh

Chế bản và thiết kế bìa: Vương Nguyễn

Sửa bản in và đọc sách mẫu: Bùi Thị Hạnh

In 100 bản, khổ 19x27 cm, tại Công ty TNHH Fennex

Địa chỉ: thôn Chu Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

Mã số ĐKXB: 410-2021/CXBIPH/1-27/ĐHKQTQD

Mã số ISBN: 978-604-946-972-5

Số quyết định xuất bản: 83/QĐ-NXBĐHKQTQD ngày 15 tháng 03 năm 2021

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2021



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA:
**ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC
NGÀNH KINH DOANH
NÔNG NGHIỆP**
ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI

